

**KINH  
ĐẠI BÁT  
NIẾT-BÀN**

---

**TẬP 1**

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN TẬP 1/4

Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến  
Việt dịch và chú giải

Nguyễn Minh Hiền hiệu đính Hán văn

**ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN**

**Việt dịch và chú giải**

**Nguyễn Minh Hiến hiệu đính Hán văn**

# **KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN**

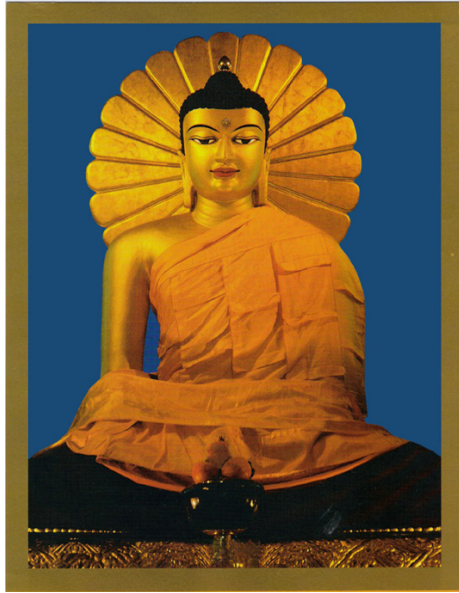
**TẬP 1/4**

**Từ Quyển 1 đến Quyển 10**

**TÁI BẢN LẦN THỨ HAI NĂM 2019**

**NHÀ XUẤT BẢN \_\_\_\_\_**

願解如來真實義  
我今見聞得受持



無上甚深微妙法  
百千萬劫難遭遇

## NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: “Thấy kinh như thấy Phật.”

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

## ĐÔI DÒNG NHÂN DỊP TÁI BẢN NĂM 2015 / 2019

**B**ản dịch và chú giải hoàn chỉnh của bộ kinh này được xuất bản lần đầu tiên năm 2009. Từ đó đến nay chúng tôi đã nhận được rất nhiều phản hồi từ độc giả khắp nơi, trong nước cũng như ngoài nước. Từ những thông tin phản hồi này, chúng tôi đã nghiêm túc tiếp nhận, nghiên cứu từng vấn đề được độc giả góp ý, cũng như tiếp tục khảo cứu sâu hơn nhiều vấn đề khác liên quan đến ý nghĩa kinh văn, nhằm giúp cho bản dịch càng thêm hoàn thiện, sáng tỏ hơn. Duyên lành đã đủ, nay kinh này được tái bản, quả là một tin vui cho người Phật tử.

Bản in năm 2009 đã được độc giả khắp nơi nồng nhiệt đón nhận. Hơn 300 bộ kinh đã được gửi sang Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức, Australia... theo yêu cầu qua điện thư của Phật tử tại các nước này. Ngoài ra, hàng trăm bộ kinh cũng được thỉnh về các ngôi chùa lớn trong khắp nước. Dịch giả đã nhận được nhiều thư viết tay cũng như điện thoại, email... từ độc giả bày tỏ sự vui mừng về việc in ấn hoàn thành bộ kinh. Đầu năm 2013, Đài Truyền hình An Viên (AVG) thực hiện bộ phim phóng sự chuyên đề “Người dịch Kinh Phật”, giới thiệu với khán thính giả trên cả nước về công trình chuyển dịch kinh này, phát sóng lần đầu tiên vào ngày 23 tháng 2 năm 2013 và phát lại nhiều lần sau đó. Tháng 9 năm 2013, Trung tâm Sách Kỷ lục Việt Nam (Vietnam Records Book Center) chính thức công bố bản Việt dịch này xác lập Kỷ lục Quốc gia. Hầu hết các website Phật giáo trên toàn thế giới cũng nhanh chóng phổ biến bản dịch này đến với Phật tử khắp nơi. Có thể nói, những tín hiệu tích cực từ người đọc cũng như giới truyền thông trong và ngoài nước đối với việc lưu hành bản kinh này là hết sức khả quan.

Trước sự quan tâm ưu ái của đông đảo Phật tử các giới, chúng tôi tự nhận thấy trách nhiệm của mình là phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa bản dịch kinh này để đáp ứng sự mong đợi cũng như nhu cầu tu học của người Phật tử. Vì thế, trong suốt thời gian qua, chúng tôi đã dành rất nhiều thời gian để không ngừng

rà soát và chỉnh sửa kỹ lưỡng từng phần trong bản dịch, cố gắng làm cho bản dịch càng thêm rõ ràng và trong sáng, mong có thể chuyển tải được ý nghĩa thâm sâu trong từng câu kinh đến với người đọc.

Ngoài những chỉnh sửa hoàn thiện về nội dung, trong lần tái bản này chúng tôi cũng phân chia lại toàn bộ các phẩm kinh theo sát với cấu trúc Hán văn trong Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh. Hiện nay Đại Chánh tạng đã trở thành tạng kinh được sử dụng rộng rãi nhất, và chúng tôi cũng đã xây dựng thành công một phiên bản điện tử trực tuyến của tạng kinh này, cho phép người dùng sử dụng và tra cứu hoàn toàn miễn phí tại địa chỉ [www.rongmotamhon.net](http://www.rongmotamhon.net). Vì thế, việc trình bày theo Đại Chánh tạng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người đọc trong việc tham khảo, đối chiếu kinh văn.

Cuối cùng, việc tái bản kinh này là một thuận duyên lớn lao cho người học Phật. Chúng tôi xin tri ân tất cả những sự giúp đỡ, khuyến khích, trực tiếp cũng như gián tiếp cho Phật sự này. Đặc biệt, chúng tôi chân thành ghi nhận nơi đây lòng nhiệt thành hộ trì Chánh pháp của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cú và chị Nguyễn Phước Lan Hương cùng với bá tánh Thanh Tâm Cốc tại Lâm Đồng cũng như các Phật tử tại Massachusetts và California, Hoa Kỳ. Nếu không có sự hăng tâm hăng sản và tấm lòng hộ đạo của tất cả mọi người, chắc chắn việc in ấn cũng như tái bản bộ kinh này đã không thể thực hiện được.

Nguyện cầu hồng ân Tam bảo gia trì cho tất cả những ai có duyên may gặp được Pháp bảo này đều sẽ phát tâm Bồ-đề kiên cố, tinh tấn tu tập để tiến đến tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn.

**Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật**

Trân trọng,

**Nguyễn Minh Tiến**

## LỜI NÓI ĐẦU

**K**inh Đại Bát Niết-bàn là một bộ kinh đồ sộ trong kho tàng kinh điển Phật giáo, được một cao tăng miền Trung Ấn Độ là ngài Đàm-vô sấm mang đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ 5 và cũng được chính vị này khởi công dịch sang chữ Hán. Trong Đại tạng kinh (bản Đại Chánh tân tu), kinh này được xếp vào Tập 12, kinh số 374 (40 quyển) và kinh số 377 (2 quyển Hậu phần).

Việc chuyển dịch kinh này sang tiếng Việt đã được nhiều bậc tiền bối nghĩ đến từ lâu. Công trình muôn màng của chúng tôi chỉ hy vọng góp thêm được phần nào dù nhỏ nhoi trong việc giúp người đọc có sự tiếp nhận dễ dàng hơn đối với bộ kinh này. Ngoài ra, việc khảo đính và giới thiệu trọn vẹn nguyên bản Hán văn sẽ rất có ý nghĩa trong việc giữ gìn và lưu truyền kinh điển Đại thừa một cách chuẩn xác hơn, vì ngoài việc tạo điều kiện lưu giữ bản Hán văn, hình thức in ấn này sẽ giúp người đọc có thể đối chiếu, tham khảo khi có sự nghi ngại hay không rõ trong bản dịch. Điều này cũng sẽ giúp các bậc cao minh dễ dàng nhận ra và chỉ dạy cho những chỗ sai sót, để bản dịch nhờ đó càng được hoàn thiện hơn. Và dĩ nhiên, mục đích cuối cùng của tất cả những điều trên chính là để giúp cho sự học hỏi và tu tập theo lời Phật dạy được đúng hướng hơn. Bởi vì hơn ai hết, người Phật tử luôn hiểu rằng chính những lời dạy của Đức Phật được lưu giữ trong kinh điển là chỗ y cứ quan trọng và chắc chắn nhất cho con đường tu tập của mỗi người.

Mặc dù công trình đã được tiến hành với sự cẩn trọng tối đa trong phạm vi khả năng của những người thực hiện, từ việc khảo đính văn bản Hán văn cho đến việc tham khảo, chuyển dịch, chú giải... nhưng e rằng cũng không thể tránh được ít nhiều sai sót. Vì thế, dưới đây chúng tôi sẽ cố gắng trình bày đôi

nét về quá trình thực hiện công việc để quý độc giả có thể có một cái nhìn khái quát về những gì chúng tôi đã thực hiện cũng như phương cách mà chúng tôi đã vận dụng, qua đó sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra những lời chỉ dạy giúp chúng tôi hoàn thiện hơn nữa công việc đã làm. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự góp ý từ quý độc giả gần xa cả về nội dung lẫn hình thức của lần xuất bản này.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn sử dụng bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sấm (40 quyển) vừa được đề cập ở trên. Riêng 2 quyển cuối cùng (Hậu phần) là bản dịch của hai ngài Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh. Tuy nhiên, kinh Đại Bát Niết-bàn còn có rất nhiều bản dịch khác.

Trong kinh tạng Nguyên thủy được dịch từ tiếng Pali (Nam Phạn) cũng có kinh này, nhưng ngắn hơn nhiều so với bản dịch trong Hán tạng được chúng tôi sử dụng. Tuy nhiên, về các chi tiết, sự kiện được đề cập đến trong kinh thì hai bản dịch này có rất nhiều điểm tương đồng. Vì thế, chúng tôi đã sử dụng bản Việt dịch kinh này của Hòa thượng Thích Minh Châu (Trường bộ kinh, kinh số 16, Mahāparinibbāna sutta) để tham khảo đối chiếu ở những chỗ có liên quan.

Trong Hán tạng còn có một số bản dịch khác. Bản dịch đời Đông Tấn (317-420) của ngài Pháp Hiển cũng có tên là Đại Bát Niết-bàn kinh, gồm 3 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng thuộc Tập 1, kinh số 7; bản dịch đời Tây Tấn của ngài Bạch Pháp Tổ là Phật Bát Nê-hoàn kinh (2 quyển), được xếp vào Đại Chánh tạng, Tập 1, kinh số 5. Ngoài ra còn có một bản dịch tên Bát Nê-hoàn kinh (2 quyển) đã mất tên người dịch, được xếp vào Đại Chánh tạng Tập 1, kinh số 6. Những bản này có lẽ đều dịch từ Phạn văn Nam truyền thuộc kinh tạng Nguyên thủy nên nội dung tương tự với bản trong Trường bộ kinh do Hòa thượng Thích Minh Châu Việt dịch vừa nói ở trên. Nội dung của các bản này chỉ được tham khảo ở một số chi tiết tương đồng khi kể lại sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn, còn nói chung không có sự ghi chép đầy đủ những lời dạy của Phật như trong bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm.



Một bản dịch khác đặc biệt đáng chú ý là Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh, cũng do ngài Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch, 6 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng ở Tập 12, kinh số 376. Dựa vào nội dung thì bản dịch này cũng chính là bản kinh mà ngài Đàm-vô-sấm đã dịch.

Từ điển Phật Quang cho biết ngài Pháp Hiển sanh năm 340 và mất trong khoảng năm 418 đến 423. Như vậy, cũng có thể xem như đồng thời với ngài Đàm-vô-sấm (385-433). Ngài được cha mẹ cho vào chùa từ năm 3 tuổi, làm sa-di đến năm 20 tuổi thì thọ giới Cụ túc. Với sức học uyên thâm, ngài thường than tiếc với mọi người rằng kinh luật lưu hành thời ấy ở Trung Hoa có quá nhiều khiếm khuyết. Vì thế, ngài quyết tâm sang tận Ấn Độ để học hỏi và thỉnh kinh điển về. Năm 399, ngài chính thức rời Trường An để thực hiện ý định này. Tuy ngài hướng về Trung Ấn Độ, nhưng trong suốt cuộc hành trình kéo dài nhiều năm ngài đã ghé qua rất nhiều nơi khác nhau trên đường đi như Đôn Hoàng, Vu Điền... thậm chí có đến ở đảo Tích Lan (Sri Lanka) trong 2 năm. Đến năm 413 ngài mới về lại Trung Hoa, rồi cùng với ngài Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 359-429) bắt đầu chuyển dịch kinh luật sang Hán ngữ. Ngài đã dịch những kinh luật như Ma-ha Tăng-kỳ luật, Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh, Tạp A-tì-đàm tâm luận, Tạp tạng kinh... Cứ theo những chi tiết còn được biết thì rất có thể thời điểm ngài dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn cũng gần với thời điểm ngài Đàm-vô-sấm dịch kinh Đại Bát Niết-bàn.

Chúng tôi tin rằng hai vị này có thể đã không biết đến công trình của nhau, và Phạn bản mà ngài Pháp Hiển sử dụng có thể là do chính ngài đã mang về trong chuyến đi Ấn Độ. Vì thế, việc tham khảo thêm bản dịch này của ngài Pháp Hiển được chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng trong việc giúp làm rõ những chỗ còn khó hiểu trong kinh văn. Trong khi ngài Đàm-vô-sấm là một cao tăng Ấn Độ học tiếng Trung Hoa để dịch kinh, thì ngược lại ngài Pháp Hiển lại là một cao tăng Trung Hoa sang Ấn Độ học Phạn ngữ. Chỉ riêng điều này cũng đủ để chúng ta có thể tin chắc rằng hai bản dịch của 2 vị sẽ có rất nhiều yếu tố bổ sung cho nhau.

Và sự thật đúng là như thế. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ cụ thể để quý vị có thể thấy rõ việc này. Khi dịch đến một câu nói của Bồ Tát Ca-diếp là: “如來常身猶如畫石。 *Như Lai thường thân do như họa thạch.*” (Thân Như Lai thường còn như hình khắc trên đá.), chúng tôi xét thấy dựa theo ý kinh trong toàn đoạn thì nghĩa câu này có phần khiên cưỡng, thậm chí là mâu thuẫn. Khi tham khảo bản dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu này được dịch là: “如來法身真實常住，非磨滅法，我意諦信猶如畫石。” (*Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý đế tín do như họa thạch.*) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài Đàm-vô-sám vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, ít nhất cũng là phần tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Đây là sự bổ sung về mặt văn bản, vì như đã nói, rất có thể hai vị đã dùng 2 Phạn bản khác nhau.

Trong một trường hợp khác, bản dịch ngài Đàm-vô-sám chép là: “譬如陶師作已還破。 - *Thí như đào sư tác dĩ hoàn phá.*” (Ví như người thợ làm đồ gốm, làm ra rồi phá bỏ.) Tất cả các bản Việt dịch đã có và cả các bản Anh ngữ đều dịch với ý tương tự như vậy, cho dù một câu như thế thật hết sức khó hiểu!

Bản dịch của ngài Pháp Hiển đã giúp chúng tôi giải tỏa khó khăn này. Trong vị trí tương đương của câu này, ngài dịch là: 譬如陶家埏埴作器有作有壞 - *Thí như đào gia duyên thực tác khí, hữu tác hữu hoại.* Như vậy là quá rõ ràng! Không phải “làm ra rồi phá bỏ (!)”, mà phải hiểu là “có làm ra ắt có ngày hư hoại”. Đây được dùng để ví với các pháp thế gian được tạo tác nên không thường tồn; khác với sự giải thoát của Như Lai là không do tạo tác mà thành nên không có sự hư hoại, thay đổi.

Tuy nhiên, điều vô cùng đáng tiếc là bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển (6 quyển) ngắn hơn nhiều so với bản dịch của ngài Đàm-vô-sám, chỉ tương đương đến hết phẩm thứ 5 của bản kinh Đại Bát Niết-bàn, nghĩa là vừa hết quyển 10, còn lại 30 quyển sau là không có trong bản Đại Bát Nê-hoàn.

Chúng ta có thể tạm suy đoán là phần Phạn bản này tương đương với phần đầu mà ngài Đàm-vô-sấm đã mang sang Trung Hoa lần đầu tiên, và phần được thỉnh lần thứ hai tại xứ Vu Điền có lẽ ngài Pháp Hiên không có.

Vì nhiều lý do nên sau khi so sánh cân nhắc chúng tôi vẫn quyết định chọn bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm làm văn bản chính, và những sự tham khảo đối chiếu như trên chỉ được đưa vào phần chú giải để người đọc hiểu rõ vấn đề hơn, hoàn toàn không dám tùy tiện sửa đổi trong chính văn kinh.

Như trên đã nói qua về các bản văn được sử dụng để tham khảo. Bây giờ xin lược nói đôi nét về văn bản chính. Bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm được gọi là Bắc bản, thực hiện vào triều đại Bắc Lương (397-439). Ngoài ra còn có Nam bản là bản Đại Bát Niết-bàn kinh (36 quyển), do nhóm của ngài Huệ Nghiêm thực hiện vào triều Tống (960-1279), được xếp vào Đại Chánh tạng, Tập 12, kinh số 375. Ở đây bản kinh văn này cho biết nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã căn cứ vào bản kinh Nê-hoàn để bổ sung vào. (*Tống đại sa-môn Huệ Nghiêm đẳng y Nê-hoàn kinh gia chi* - 宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之). Nê-hoàn kinh ở đây chỉ cho bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiên.

Nam bản thật ra không khác biệt nhiều với Bắc bản, vì nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã sử dụng chính bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm để khắc in lại, với một số thay đổi như đổi tựa đề một số phẩm và phân chia các quyển khác hơn. Vì thế Nam bản chỉ có 36 quyển so với Bắc bản có đến 40 quyển. Trong suốt quá trình chuyển dịch, chúng tôi sẽ cố gắng lưu ý độc giả những chỗ khác biệt này.

Ngoài ra, vì đây là một bộ kinh quan trọng nên có rất nhiều bản số giải đã được thực hiện qua các triều đại. Chẳng hạn như Đại Bát Niết-bàn Kinh tập giải (71 quyển, Đại Chánh tạng, Tập 37, kinh số 1763) của ngài Bảo Lượng (444 - 509) vào đời Lương (502 - 557); Đại Bát Niết-bàn Kinh nghĩa ký (10 quyển, Đại Chánh tạng, Tập 37, kinh số 1764) của ngài Huệ Viễn vào đời Tùy (581-618); Đại

Bát Niết-bàn kinh huyền nghĩa (2 quyển, Đại Chánh tạng, Tập 38, kinh số 1765) cũng vào đời Tùy... Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo các bản số giải này để tìm hiểu ý kinh rõ hơn.

Riêng về bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sám, có lẽ chúng ta cần tìm hiểu đôi nét về cuộc đời vị cao tăng này nói chung, và về công trình Hán dịch kinh này nói riêng.

Ngài là cao tăng người miền Trung Ấn Độ, xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, tên Phạn ngữ là Dharmaraka, Hán dịch âm là Đàm-vô-sám, cũng còn đọc là Đàm-ma-sám hay Đàm-ma-la-sám, dịch nghĩa là Pháp Phong. Trước ngài học giáo lý Tiểu thừa, tinh thông kinh luận, biện tài ứng đáp không ai bằng. Sau gặp được thiền sư Bạch Đầu, được nghe kinh Đại Bát Niết-bàn này liền tự sanh lòng hổ thẹn, chuyển sang tu học giáo pháp Đại thừa.

Năm 20 tuổi ngài đã có thể tụng đọc thông suốt kinh điển cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ngài lại còn giỏi về chú thuật, được vua kính trọng và người đương thời tôn xưng là Đại Chú Sư. Sau ngài đến xứ Kế Tân, mang theo 5 phẩm đầu của kinh Đại Bát Niết-bàn, cùng với kinh Bồ Tát Giới và kinh Bồ Tát Giới Bản. Tiếp đó, ngài sang xứ Quy Tư. Nhưng cả hai xứ này người dân đa phần chuộng theo Tiểu thừa, nên sau ngài lại sang đến Đôn Hoàng là kinh đô nhà Tây Lương thời bấy giờ.

Niên hiệu Huyền Thủy thứ nhất đời Bắc Lương, tức năm 412, Hà Tây Vương là Thư Cừ Mông Tốn thỉnh ngài đến thành Cô Tàng và lưu lại đó, tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài nhân dịp này liền dành trọn 3 năm để học chữ Hán. Sau đó, ngài khởi sự phiên dịch phần đầu kinh Đại Bát Niết-bàn sang Hán ngữ. Như vậy, sớm nhất thì bản dịch kinh này cũng phải khởi đầu từ khoảng năm 416. Chúng ta nhớ lại, ngài Pháp Hiển trở về Trung Hoa năm 413 và bắt đầu dịch kinh, rồi viên tịch trong khoảng năm 418-423, vậy bản dịch kinh Đại Bát Niết-bàn chắc hẳn phải được thực hiện trong khoảng cùng thời gian này.

Vì bản kinh Đại Bát Niết-bàn ngài mang theo chưa đủ trọn bộ,

ngài liền đến xứ Vu Điền, tìm thỉnh được phần tiếp theo, nhưng vẫn chưa trọn bộ. Ngài lại trở về Cô Tang tiếp tục công việc phiên dịch. Khi ấy, Thái Vũ Đế của Bắc Ngụy nghe danh ngài là người tài giỏi liền sai sứ đến đón về. Mông Tốn trong lòng lo lắng, sợ e ngài về với Bắc Ngụy tất Ngụy sẽ có nhiều chỗ dùng đến, đối nghịch với mình. Vì vậy, nhân khi ngài lên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh Đại Bát Niết-bàn sang dịch, Mông Tốn liền sai người chặn giữa đường mà hại chết. Phần cuối của kinh, được gọi là Hậu phần Đại Bát-Niết-bàn kinh, gồm 2 quyển, vì thế phải đợi đến về sau mới được hai vị sa-môn là Nhã-na-bạt-đa-la và Hội Ninh dịch trong khoảng đời Đường (618 - 907).

Ngài Đàm-vô-sám sinh năm 385 và bị hại chết vào năm 433. Kinh điển do ngài dịch, người sau ghi lại số lượng không giống nhau. Theo Xuất Tam Tạng Ký Tập thì ngài dịch được 11 bộ kinh, gồm 117 quyển, nhưng theo Đại Đường Nội Điển Lục thì số kinh ngài dịch là 24 bộ, gồm 151 quyển. Số lượng thật sự còn giữ được đến nay trong Đại Chánh tạng là 23 bộ. Phần lớn những kinh do ngài chuyển dịch đều là kinh điển Đại thừa như kinh Bi Hoa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, kinh Kim Quang Minh... và một số bản văn trong Luật tạng. Trong số này, kinh Bi Hoa (10 quyển) đã được chúng tôi Việt dịch và xuất bản năm 2007.

Qua những chi tiết còn được biết về cuộc đời ngài Đàm-vô-sám và công trình Hán dịch kinh này, chúng ta có thể thấy rõ mối quan tâm đặc biệt của ngài cũng như những gian nan vất vả mà ngài đã trải qua để có thể hoàn tất bản dịch kinh này. Thậm chí vì muốn hoàn tất bộ kinh với 2 quyển cuối, ngài đã không ngại đường xa nguy hiểm, quyết lòng lặn lội trở về Ấn Độ thỉnh kinh, để rồi cuối cùng phải bỏ mạng giữa đường đi. Cứ nghĩ đến việc này thì sẽ thấy mỗi câu mỗi chữ trong bản Hán văn mà ngày nay chúng ta còn có duyên may được đọc thật là quý giá biết bao nhiêu!

Mặc dù không tránh khỏi một vài khiếm khuyết, rất có thể xuất phát từ sự sai lệch ngay trong Phạn bản, hoặc do quá trình khắc bản qua nhiều lần đã làm thay đổi, nhưng chúng tôi vẫn cho rằng bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sám là bản đầy đủ

và ưu việt nhất trong tất cả các bản đã được nhắc đến. Có rất nhiều đoạn kinh văn hết sức súc tích và không kém phần diễn cảm, dù chưa thể gọi là văn chương trác tuyệt nhưng cũng đủ để thể hiện học vấn uyên thâm của người viết. Thật khó có thể tin rằng người viết ra những đoạn văn hay như thế lại là một người Ấn Độ chỉ mới học chữ Hán trong khoảng 3 năm!

Trở lại với vấn đề Việt dịch kinh này, như đã nói từ đầu, có nhiều vị tiền bối trước chúng tôi đã quan tâm đến việc chuyển dịch kinh này. Vì thế, trong suốt quá trình thực hiện công việc, chúng tôi đã may mắn có cơ hội tham khảo một số những công trình đã thực hiện trước, xin nêu cụ thể dưới đây.

Trước hết là bản Việt dịch của Cố học giả Đoàn Trung Còn. Bản dịch này được dịch giả tự xuất bản trước năm 1975 từ quyển 1 đến quyển 11, chia làm 2 tập. Phần còn lại, từ quyển 12 đến quyển 42 là bản thảo viết tay, trước đây lưu giữ tại Viện Chuyên tu (Làng Vạn Hạnh, Bà Rịa Vũng Tàu), sau đó được chuyển cho cư sĩ Chân Nguyên. Khi biết chúng tôi có sự quan tâm đến các công trình Phật học, cư sĩ Chân Nguyên đã giao lại bản thảo viết tay này cho chúng tôi để xem xét việc xuất bản.

Mặc dù bản dịch này có giá trị tham khảo rất cao, vì Học giả Đoàn Trung Còn không chỉ thực hiện việc chuyển dịch mà còn tra khảo nhiều tư liệu để biên soạn các chú giải cho bản dịch của mình, nhưng chúng tôi nhận thấy không thể xuất bản vào thời điểm hiện nay vì cách dùng từ ngữ cũng như văn phong diễn đạt nói chung đều đã quá xưa cũ, không còn phù hợp và rất khó hiểu đối với độc giả ngày nay. Hơn nữa, những chú giải của ông cũng cần phải biên soạn lại, do điều kiện thiếu tư liệu trước đây, cũng như những hạn chế nhất định trong sự tham khảo đối chiếu.

Kèm theo bản Việt dịch này còn có phần viết tay toàn bộ bản Hán văn, mà theo suy đoán của chúng tôi là dựa vào bản khắc gỗ cũng được lưu giữ tại Viện Chuyên tu. Bản khắc gỗ Hán văn này thuộc Càn Long tạng, khi biết chúng tôi đang thực hiện công trình này, Đại đức Thích Thiện Thuận ở Viện Chuyên tu đã hoan hỷ cho chúng tôi mượn dùng.



Tiếp đến là bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Chúng tôi hiện có bản dịch này do Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành năm 1991. Ngoài ra, nó cũng được lưu hành trên mạng Internet tại Thư viện Hoa sen (<http://thuvienhoasen.org/p16a158/kinh-dai-bat-niet-ban>), được ghi là do Tịnh xá Minh Đăng Quang xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1990. Bản này không in kèm Hán văn và cũng không thấy ghi rõ là dịch từ bản Hán văn nào, nhưng căn cứ vào những ghi chú phân đoạn của Hòa thượng thì biết là đã dịch từ Bắc bản chứ không phải Nam bản (40 quyển chứ không phải 36 quyển). Tuy vậy, tựa đề các phẩm có sửa lại theo Nam bản, chẳng hạn như phẩm đầu tiên là phẩm Tựa (Tự phẩm) thay vì là phẩm Thọ mạng, phần thứ nhất (Thọ mạng phẩm - đệ nhất) như trong Bắc bản. Hòa thượng cũng dịch cả 2 quyển Hậu phần của các ngài Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh. Mặt khác, khi trình bày bản Việt dịch, Hòa thượng đã căn cứ vào các phẩm kinh để phân chia, không dựa theo sự phân chia các quyển như trong bản Hán văn. Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch này ở những nơi cần thiết.

Ngoài ra còn có bản Việt dịch của cư sĩ Tuệ Khai (Phan Rang), được thực hiện với sự chứng nghĩa của Hòa thượng Thích Đồng Minh. Chúng tôi không biết bản dịch này đã xuất bản hay chưa, chỉ sử dụng bản lưu hành trên Internet tại trang Quảng Đức (<http://quangduc.com/p157a3904/kinh-dai-bat-niet-ban-36-quyen>). Bản này ghi rõ là dịch từ Nam bản đời Tống và không dịch 2 quyển Hậu phần.

Ngoài các bản Việt dịch kể trên, chúng tôi còn sử dụng 2 bản dịch Anh ngữ của kinh này. Bản thứ nhất có tên là *The Mahayana Mahaparinirvana Sutra*, được *Kosho Yamamoto* dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài Đàm-vô-sám, với sự hiệu đính của Tiến sĩ *Tony Page* (Nirvana Publications, London, 1999-2000). Bản này không dịch 2 quyển Hậu phần. Theo sự phân đoạn thì bản này được dịch từ Nam bản. Hiện có thể tìm được trên Internet ở địa chỉ: <http://www.nirvanasutra.net/>

Bản dịch Anh ngữ thứ hai do Charles Patton dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài Đàm-vô-sấm, nhưng chỉ gồm một số phẩm, không trọn bộ. Cụ thể là chúng tôi đã đọc được các phẩm thứ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 11 và 15. Bản này được dịch giả ghi rõ là dịch từ Nam bản.

Việc sử dụng các bản dịch Anh ngữ đặc biệt hữu ích khi chuyển dịch những đoạn văn mô tả mà cách dùng chữ của bản Hán văn trở nên khó hiểu vì từ ngữ với ý nghĩa được dùng hiện nay không còn thông dụng nữa. Chẳng hạn, khi bản Hán văn dùng “*chân kim vi hướng* - 眞金爲向” thì chúng tôi đã không khỏi có phần lúng túng. Ông Đoàn Trung Còn dịch là “*vàng ròng làm hướng*”, xem như không dịch chữ *hướng*, và mô tả như vậy thì không ai có thể hiểu được gì cả! Hòa thượng Trí Tịnh bỏ hẳn chi tiết này (và nhiều chi tiết khác) không dịch! Khi tham khảo cả 2 bản Anh ngữ đều thấy dịch chữ “*hướng 向*” là “*windows*”. Sau đó, chúng tôi liền tra khảo lại các tự điển Hán ngữ thì thấy quả thật chữ này có một nghĩa là “*cửa sổ*”, nhưng ngày nay chẳng mấy ai dùng đến nghĩa này. Vì thế, câu trên phải được hiểu là “*các cửa sổ đều bằng vàng ròng*”...

Tất cả các bản dịch kể trên đều chỉ được chúng tôi sử dụng với mục đích tham khảo thuần túy, hoàn toàn không có sự trích dẫn hay sử dụng lại bất cứ phần nào trong đó. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đặt tên Cố học giả Đoàn Trung Còn như người đồng thực hiện công trình này vì lòng tôn kính chân thành đối với những nỗ lực tiên phong trong công việc mà ông đã thực hiện trước đây một cách không mệt mỏi cho đến tận cuối đời.

Mặc dù vậy, sự tham khảo cùng lúc nhiều bản dịch đòi hỏi chúng tôi phải luôn tỉnh táo trong công việc, không để bị cuốn hút hoàn toàn theo cách hiểu của những người đi trước, vì trong một số trường hợp thì điều đó có thể dẫn đến sự hiểu sai văn kinh. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn dùng cụm từ “*ngũ thập thất phiền não*” (五十七煩惱), các bản trước đây đều dịch là “*57 loại phiền não*”. Hòa thượng Trí Tịnh bỏ qua không dịch cụm từ này, cư sĩ Tuệ Khai và Cố học giả Đoàn Trung Còn đều dịch là *57 phiền não*. Tham khảo cả 2 bản Anh ngữ cũng đều



dịch là “57 illusions”... Như vậy, trong số năm vị đi trước thì đã có bốn vị cùng một ý, một vị không dịch. Nhưng chúng tôi không dám chấp nhận ngay cách dịch này, vì phân vân với con số 57 chưa từng gặp trong các kinh văn khác. Vì thế, chúng tôi đã cố gắng thận trọng đọc qua các bản số giải và cuối cùng tìm được một cách giải thích hợp lý hơn. Theo đó, cụm từ này phải được hiểu là “*ngũ, thập, thất phiến não*”, hay nói theo văn số giải là: “*Ngũ thập thất giả, tam chủng phiến não dã.*” Như vậy thì ý nghĩa đã trở nên rõ ràng. Ba loại phiến não được tuần tự kể ra, bao gồm *ngũ cái, thập thiên* và *thất sử*. Để chỉ ba loại phiến não này, văn kinh đã nói quá ngắn gọn, và cách viết xưa kia không có dấu chấm câu nên người đọc rất dễ nhầm lẫn.

Ngoài ra, những khác biệt giữa Bắc bản và Nam bản cũng được chúng tôi đặc biệt chú ý, vì Nam bản được thực hiện dựa trên Bắc bản với những chỉnh sửa của người đi sau, nên rất có thể sẽ có những chỉnh sửa hợp lý, giúp kinh văn được rõ ràng và chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp mà sự chỉnh sửa tỏ ra không hợp lý, và như thế cần phải tôn trọng Bắc bản, vốn là bản được ra đời trước. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn Bắc bản dùng “*chư vương chúng trung*” (諸王衆中) được Nam bản sửa lại thành “*chư tứ chúng trung*” (諸四衆中). Căn cứ vào ý kinh đang đề cập đến một đối tượng rộng hơn là “*tứ chúng*”, chúng tôi tin rằng Bắc bản không có sai lầm ở đây. Nhưng các bản trước đây dịch là “*ở giữa các vị vua*” là không chuẩn xác, cần phải hiểu là “*ở giữa các vị vua và dân chúng*”, nghĩa là “*chư vương, chúng trung*” (諸王, 衆中) chứ không phải “*chư vương chúng trung*”.

Một số độc giả vẫn có thể sẽ đặt câu hỏi: “*Vì sao phải thực hiện một bản dịch mới, trong khi đã có một số bản dịch hiện đang lưu hành?*” Để trả lời câu hỏi này, về phần mình chúng tôi chỉ có thể nói là đã thực hiện công việc vì một sự thôi thúc không thể cưỡng lại khi may mắn được đọc hiểu bản kinh này từ Hán tạng. Có rất nhiều cảm xúc chân thành và mạnh mẽ mà chúng tôi tự thấy không thể không cố gắng chia sẻ cùng mọi người, và chính từ đó mà bản dịch này ra đời. Tâm nguyện chia sẻ của

chúng tôi có đạt được hay không, điều đó xin tùy nơi sự đánh giá khách quan của độc giả. Về phần mình, chúng tôi chỉ biết cố gắng hết sức trong việc này mà thôi.

Mỗi người có thể tiếp cận bản kinh này theo một cách khác nhau. Về mặt lịch sử, kinh này thuật lại suốt thời gian đức Phật sắp nhập Niết-bàn cho đến sau khi ngài nhập Niết-bàn và đại chúng phân chia xá-lợi Phật để xây tháp thờ kính. Vì thế, không ít người có thể sẽ cố gắng tìm kiếm trong kinh này những chi tiết liên quan đến sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn, vì đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng trong cuộc đời ngài, liên quan đến sự truyền thừa tiếp nối của Tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ tại Ấn Độ, và do đó cũng liên quan cả đến sự truyền bá Phật giáo về sau ra khắp nơi trên thế giới.

Về mặt học thuật, chỉ riêng độ dài của một văn bản Hán văn đã ra đời và tồn tại từ hơn 15 thế kỷ qua cũng đã đủ là một đề tài hấp dẫn các nhà nghiên cứu, vì tự nó đã là một tài liệu bảo lưu rất nhiều yếu tố cổ xưa mà ngày nay khó lòng tìm lại được.

Về mặt tư tưởng, kinh này hàm chứa hầu hết những tư tưởng quan trọng trong Phật giáo, từ những vấn đề đơn giản và gần gũi như quan điểm và lời dạy của đức Phật về việc ăn chay, cho đến những vấn đề phức tạp và trừu tượng như tánh Phật, thường và vô thường, ngã và vô ngã...

Về mặt giáo lý, kinh này ghi lại những lời dạy của đức Phật trước lúc nhập Niết-bàn, nên có giá trị như một sự đúc kết cuối cùng tất cả những gì ngài đã giảng dạy trong suốt cuộc đời. Trước một thánh chúng có thể nói là đông đảo nhất, không chỉ bao gồm hầu như tất cả các đệ tử xuất gia và tại gia của Phật mà còn có rất đông đồ chúng của các giáo phái ngoại đạo đương thời, đức Phật đã tuân tự giải tỏa tất cả những nghi vấn được đặt ra vào thời điểm then chốt cuối cùng này. Nhiều vị thầy ngoại đạo đã quy phục, và tất cả bốn chúng đệ tử Phật đều không còn ai nghi ngại điều gì. Đức Phật cũng đã ân cần dặn dò về tương lai đạo pháp, về những nguyên tắc mà người đệ tử Phật cần phải tuân theo trên con đường tu tập... Tất cả những điều đó đã làm

cho kinh này trở thành một trong những bộ kinh hết sức thiết yếu đối với những người học Phật.

Tuy vậy, thực tế là cho đến nay vẫn còn khá ít người biết đến kinh này. Một số người tuy cũng đã từng có cơ hội đọc qua nhưng dường như không mấy lưu tâm tìm hiểu kỹ. Và số người thực sự chuyên tâm nghiên ngấm trọn bộ kinh này dường như rất hiếm gặp. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân trước tiên là kinh này có số trang khá nhiều đối với phần lớn những người đọc thông thường. So với những kinh thông dụng như kinh A-di-đà, kinh Kim cang, kinh Địa tạng... thì kinh này dày hơn rất nhiều lần! Mặt khác, những vấn đề đề cập đến trong kinh đòi hỏi người đọc phải có một nền tảng khá vững vàng về Phật học mới có thể tiếp nhận được. Chính vì thế, rất nhiều người tuy đã thỉnh được kinh này nhưng chỉ là để đặt vào một nơi tôn nghiêm, trang trọng nhất và cất giữ như một báu vật, thay vì là thường xuyên mang ra nghiên ngấm để tu tập theo những lời dạy trong kinh.

Rào chắn ngôn ngữ cũng là một trở ngại quan trọng. Có thể nói số người thông thạo Hán văn để đọc được kinh này trong Hán tạng ngày nay không còn bao nhiêu. Nhưng ngay cả đối với những vị này thì việc đọc trọn bộ kinh cũng không phải dễ dàng, vì chỉ riêng việc văn bản Hán văn này đã được viết ra từ cách đây hơn 15 thế kỷ cũng đã đủ để chúng ta hình dung được sự khó khăn để nhận hiểu nó một cách trọn vẹn. Vì thế, phần lớn người đọc phải dựa hoàn toàn vào bản Việt dịch, và nếu người dịch không luôn luôn tâm niệm điều này thì việc đọc hiểu bản dịch cũng không thể là dễ dàng và trọn vẹn đối với đa số độc giả. Chẳng hạn, có nhiều thuật ngữ rất quen thuộc đối với người dịch, nhưng chúng lại vô cùng khó hiểu đối với những ai hoàn toàn không biết Hán văn. Do đó, nếu trong bản Việt dịch không có sự chú giải một cách toàn diện và hệ thống thì người đọc cũng khó lòng nhận hiểu.

Để giảm nhẹ khó khăn này, ngoài việc cố gắng diễn đạt kinh văn theo cách rõ ràng và dễ hiểu nhất, chúng tôi đồng thời cũng

chú giải cho rất nhiều từ ngữ, thuật ngữ khó hiểu. Sau đó, tất cả các từ ngữ đã được chú giải - thường là khi chúng xuất hiện lần đầu tiên trong kinh văn - sẽ được tập hợp lại và sắp xếp theo vần ABC trong một Bảng tra cứu đặt ở phần sau cùng của bộ kinh. Như vậy, trong suốt quá trình đọc kinh, nếu gặp phải một từ ngữ khó mà không có chú giải tại chỗ, người đọc có thể sử dụng ngay bảng tra cứu này và dễ dàng tìm được sự giải thích cần thiết. Mặc dù vậy, vì số trang in quá lớn phải phân chia thành nhiều tập nên đôi khi chúng tôi cũng đặt các chú giải lặp lại ở một số nơi khác nhau. Điều này là để tạo sự thuận lợi hơn cho người đọc.

Mặt khác, bất cứ ai đã từng học qua chữ Hán đều biết được tính chất cô đọng, súc tích nhiều khi đến mức rất khó diễn đạt hết ý nghĩa của những câu văn Hán cổ. Để giúp người đọc dễ nhận hiểu hơn, trong một số trường hợp chúng tôi đã thêm vào một số từ hoặc cụm từ không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản, nhưng có thể được hiểu do hàm ý của câu văn hoặc đoạn văn đó.

Chẳng hạn như trong câu sau đây:

“Vì là có nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là không nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.”

Những chữ trong ngoặc vuông là không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản. Nếu y theo từ ngữ mà dịch thì câu văn trên không có những phần trong ngoặc vuông này. Tuy nhiên, theo sự nhận hiểu của chúng tôi từ toàn cảnh văn kinh thì việc thêm vào các phần này vào sẽ làm rõ ý hơn, nên có thể giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Như vậy, các phần trong ngoặc vuông là do chúng tôi căn cứ vào sự nhận hiểu của mình khi dịch để thêm vào, và được trình bày như vậy để phân biệt rõ với phần kinh văn dịch sát theo nguyên bản. Bằng cách này, người đọc có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận cách hiểu tạm xem là chủ quan của chúng tôi, để suy xét và nhận hiểu theo cách riêng của mình. Tuy vậy,

chúng tôi cũng vẫn hết sức thận trọng suy xét trước khi thực hiện bất cứ sự bổ sung nào theo cách này.

Ngoài ra, phạm vi đề cập quá rộng của kinh này cũng là một khó khăn lớn đối với người đọc. Không giống như phần lớn các bộ kinh khác, thường chỉ xoay quanh một số chủ đề chính yếu, kinh này đề cập đến rất nhiều vấn đề, và mỗi một vấn đề đều có tầm vóc lớn lao, quan trọng, không thể xem nhẹ. Vì thế, việc theo dõi nắm bắt tất cả những vấn đề được trình bày trong kinh quả thật không phải chuyện dễ dàng. Do đó, để giảm bớt khó khăn này cho người đọc, sau khi đã trình bày trọn vẹn bản Việt dịch chúng tôi sẽ có một phần Tổng quan về tất cả các phần đã nêu trong kinh, tương tự như một bảng lược đồ để người đọc có thể căn cứ vào đó mà nắm bắt hoặc quay lại nghiên cứu từng vấn đề một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, người đọc cần lưu ý rằng đây hoàn toàn không phải là sự tóm tắt ý nghĩa của từng phẩm kinh hay toàn bộ kinh, vì đó là điều gần như không thể thực hiện! Phần Tổng quan này chỉ phục vụ như một bản đồ chỉ dẫn để người đọc có thể dễ dàng nhận ra vấn đề mình quan tâm hoặc còn đang vướng mắc nằm ở phần nào trong toàn bộ kinh, và như thế sẽ có thể tìm đến đó để đọc lại hoặc nghiên cứu kỹ hơn.

Tất cả những điểm khó khăn hoặc trở ngại trong quá trình đọc kinh như vừa nêu trên đều có thể vượt qua nếu người đọc có được một sự say mê và những xúc cảm chân thành khi đọc kinh này. Mặc dù vậy, điều đó thật không dễ có được, và không chỉ tùy thuộc hoàn toàn vào người dịch. Một bản dịch dù đã nỗ lực hoàn thiện và cung cấp mọi điều kiện thuận lợi cho người đọc, nhưng nếu chính bản thân người đọc không có sự nỗ lực và chú tâm khi đọc thì hầu như cũng không thể gặt hái được kết quả gì. Vì thế, theo thiện ý của chúng tôi thì quý vị cần phải có sự chuẩn bị chu đáo trước khi bắt đầu đọc kinh này, sao cho có thể toàn tâm toàn ý với việc đọc kinh mà không bị phân tán tư tưởng bởi bất cứ ngoại duyên nào. Nếu thực hiện được điều này, có thể nói là quý vị đã nắm chắc được đến một nửa khả năng sẽ

được lợi lạc trong việc đọc kinh. Một nửa khả năng còn lại phụ thuộc vào các yếu tố mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp theo sau đây.

Nếu quý vị đã từng nghe giới thiệu về bộ kinh này và đã hết sức mong muốn được đọc nó, thì khi quý vị đang đọc những dòng này, rất có thể quý vị đã hết sức nôn nóng muốn lướt thật nhanh qua những trang đầu để đi thẳng vào nội dung kinh. Hơn thế nữa, rất có thể trong lòng quý vị còn hình thành một ý định là sẽ đọc ngay một lần trọn bộ kinh này, để xem trong đó có hàm chứa những gì đã từng được nghe người khác xưng tán, ca ngợi hay không. Tuy nhiên, nếu điều đó là sự thật, chúng tôi xin quý vị hãy dừng ngay lại và kiên nhẫn đọc tiếp những dòng dưới đây.

Việc đọc kinh với một tâm niệm hối hả, nôn nóng chắc chắn sẽ không bao giờ mang đến cho quý vị những kết quả tích cực. Cuộc sống của chúng ta vốn đã có quá nhiều thời gian phải chạy đua, phải bôn ba hối hả và nôn nóng... Nhưng tất cả những quãng thời gian đó đều không để lại được gì làm thỏa mãn nhu cầu nuôi dưỡng đời sống tâm linh vốn luôn tồn tại trong mỗi chúng ta. Chính vì thế mà chúng ta mới phải tìm đến với đạo Phật, với kinh điển... Do đó, thật vô lý nếu ta vẫn tiếp tục hối hả và nôn nóng ngay cả khi đọc kinh!

Nếu quý vị là người bận rộn - mà trong thời đại ngày nay thì có đến 99% khả năng điều đó là đúng - và không có nhiều thời gian dành cho việc đọc kinh, quý vị vẫn nên sử dụng bất cứ quãng thời gian ít ỏi nào có được để đọc kinh một cách thật thư thả, chậm rãi. Ý tôi muốn nói là, thay vì đọc mỗi lần được 10 trang kinh với tốc độ “thông thường” của mình chẳng hạn, quý vị vẫn có thể dừng lại thật chậm rãi để chỉ đọc một vài trang thôi! Nhưng một vài trang kinh đó sẽ thực sự có đủ điều kiện để thấm sâu vào lòng và giúp khai mở kho tàng trí tuệ sẵn có trong quý vị.

Có thể quý vị sẽ đặt câu hỏi: Đọc như thế thì đến bao giờ mới xong bộ kinh đồ sộ này? Nhưng điều đó thật ra hoàn toàn không quan trọng! Cho dù quý vị thực sự không đọc được hết trọn bộ kinh, thì mỗi một dòng kinh mà quý vị đọc qua cũng đã kịp ươm mầm trí tuệ trong tâm thức quý vị. Còn nếu hối hả cố đọc cho



xong trọn bộ kinh mà không gặt hái được gì thì có khác nào chưa từng đọc kinh?

Chúng tôi khởi sự công trình này từ khoảng trước năm 2000, và cho đến khi quý vị bắt đầu đọc được những dòng này thì gần 10 năm đã trôi qua. Trong suốt thời gian đó, sự thật là chúng tôi không có đủ may mắn để được dành trọn thời gian cho việc dịch kinh, vì là người cư sĩ nên chúng tôi không tránh khỏi việc bận rộn lo toan cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Tuy vậy, chúng tôi đã luôn cố gắng để không bao giờ cảm thấy hối hả, nôn nóng mỗi khi tiếp cận với kinh văn, cho dù đây là một công trình tưởng chừng như vượt quá nỗ lực của chúng tôi và sự kéo dài thời gian trong công việc thậm chí đã có những lúc làm chúng tôi phải băn khoăn tự hỏi về khả năng hoàn tất.

Vì thế, nếu quý vị cảm thấy việc đọc hết trọn bộ kinh này là một mục tiêu không dễ thực hiện, thì điều đó là hoàn toàn có thể hiểu được. Nhưng chúng tôi mong rằng quý vị sẽ không vì lý do đó mà cố đọc lướt nhanh qua những trang kinh, vì chắc chắn điều đó sẽ không mang lại bất cứ kết quả tốt đẹp nào. Xin hãy tin chúng tôi, chỉ cần quý vị tiếp cận kinh văn với sự chân thành và an tĩnh, thì mỗi một trang kinh quý vị đọc qua đều có thể trở thành một bài thuyết pháp hoàn chỉnh, có khả năng khai mở trí tuệ Bát-nhã sẵn có nơi quý vị. Và nếu có thể đọc kinh theo cách như thế thì việc đọc qua trọn bộ kinh này cũng sẽ không còn là vấn đề khó khăn nữa.

Tất cả kinh điển Phật giáo đều hàm chứa ít nhất hai tầng nghĩa. Tầng nghĩa thứ nhất được diễn đạt bởi ngôn ngữ quy ước, giúp chúng ta nắm hiểu được những sự kiện, chi tiết được mô tả trong kinh văn. Nhưng tầng nghĩa này chỉ là một phần rất nhỏ so với những gì kinh văn muốn chuyển tải. Ví như một núi băng trôi trên mặt đại dương, cái mà chúng ta nhìn thấy được chỉ là phần chóp nhọn rất nhỏ, trong khi phần chìm sâu bên dưới mặt nước là cả một khối lượng khổng lồ. Cũng vậy, tầng nghĩa thứ nhất vừa nói trên chỉ là phần rất nhỏ so với tầng nghĩa thứ hai là những gì hàm chứa phía sau lớp vỏ ngôn ngữ.

Tuy nhiên, để tiếp cận được với tầng nghĩa thứ hai này, quý vị không thể sử dụng sự phán đoán, suy luận của trí óc, mà phải nhờ đến năng lực trực giác, tức là sự rung động hay cảm nhận trực tiếp của tâm thức, không thông qua bất cứ quá trình suy diễn nào, vì mọi quá trình suy diễn tất yếu đều bị giới hạn bởi những khái niệm mà chúng ta ai ai cũng sẵn có.

Nói cách khác, để có thể tiếp nhận được tầng nghĩa thứ hai này, ta không thể chỉ đọc kinh đơn thuần bằng trí óc, mà nhất thiết phải cần đến một tâm thức thật an tĩnh, sáng suốt. Đây chính là lý do vì sao ta không thể đọc kinh với sự hối hả và nôn nóng.

Tất nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận mối tương quan giữa hai tầng nghĩa của kinh văn. Để có thể cảm nhận nghĩa kinh bằng trực giác thì trước hết chúng ta phải nắm hiểu được một cách trọn vẹn phần ý nghĩa được diễn đạt qua ngôn ngữ. Cũng như để khám phá được núi băng khổng lồ đang trôi trên đại dương kia, chúng ta trước hết phải nhìn thấy được phần chóp nhỏ nổi lên bên trên mặt nước của nó. Tương tự như thế, chính nhờ nắm hiểu trọn vẹn những ý nghĩa trên bề mặt ngôn ngữ của kinh văn mà chúng ta mới có thể làm sinh khởi trong tâm thức những hình tượng, cảm xúc tương quan, và từ đó mới có khả năng đạt đến sự trực nhận những gì kinh văn muốn nói. Quá trình này là cả một sự nỗ lực toàn tâm toàn ý và có thể sẽ diễn ra không hoàn toàn giống nhau tùy theo từng trường hợp của mỗi người.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi luôn dành thời gian để đọc kỹ lại từng phẩm kinh sau khi chuyển dịch xong, vừa để rà soát lại những lỗi do sơ sót, vừa là để nắm hiểu ý kinh trước khi tiếp tục chuyển dịch phần tiếp theo. Mỗi lần đọc lại kinh văn như thế, chúng tôi đều có được những cảm nhận mới mẻ hơn, sâu sắc hơn đối với từng đoạn kinh văn.

Lấy ví dụ như ngay từ phẩm đầu tiên trong kinh này, mặc dù đã nghiên ngẫm cân nhắc từng câu chữ trong suốt quá trình chuyển dịch, nhưng đến khi đọc lại toàn bộ phẩm kinh chúng tôi vẫn có được nhiều sự cảm nhận mới, và phải đến lần đọc lại



thứ ba chúng tôi mới có được những cảm xúc cuốn hút, say mê thực sự đối với từng câu chữ, từng chi tiết được tuân tự diễn đạt trong kinh văn.

Khi bắt đầu chuyển dịch phẩm kinh đầu tiên, chúng tôi có cảm tưởng đây chỉ là phần kinh văn mang tính “thủ tục”, vì không diễn đạt gì nhiều ngoài việc mô tả và liệt kê những đối tượng chúng sanh lần lượt kéo nhau đến xin cúng dường đức Phật sau khi biết tin Phật sắp nhập Niết-bàn. Thậm chí có nhiều chi tiết mô tả được lặp đi lặp lại đôi khi làm chúng tôi cảm thấy như có phần nào tẻ nhạt, vô vị. Tuy nhiên, đến khi đọc kỹ lại toàn văn kinh chúng tôi mới nhận ra được dụng ý của từng chi tiết mô tả, và trình tự xuất hiện một cách hợp lý của chúng trong kinh không chỉ đơn giản là để kể lại sự việc, mà còn có tác dụng như những nét cọ dần dần vẽ lên trong tâm thức người đọc những hình ảnh tương quan nhất định, gần như tái hiện toàn bộ khung cảnh và mọi sự kiện đã diễn ra trước lúc đức Phật nhập Niết-bàn.

Và đến lần đọc lại thứ ba thì chúng tôi bất chợt dâng tràn một nguồn cảm xúc hầu như không thể mô tả! Bức tranh hoành tráng của rừng Sa-la nơi đức Phật nhập Niết-bàn như hiện ra rõ rệt trong tâm thức chúng tôi, với tầng tầng lớp lớp các loài chúng sanh từ khắp mười phương vũ trụ cùng quy tụ về, từ những loài súc sanh hạ đẳng cho đến chư thiên các cõi trời, rồi đến cả chư Bồ Tát ở các cõi Phật phương xa... cho đến trong thế giới loài người là nhân dân, vua chúa, quan binh, tăng ni, cư sĩ... Tất cả đều tìm về vây quanh đấng Đại Giác Thế Tôn trùng trùng bất tận, nhưng không có bất cứ một sự chen chúc, hỗn độn nào... Ngược lại, không khí trang nghiêm và hùng tráng bao trùm cả Pháp hội, khiến cho mỗi một cá thể xuất hiện trong đó đều như tan hòa với toàn thể đại chúng, và cảm xúc chung của toàn đại chúng chính là sự bi thương và tôn kính đối với đấng Như Lai đang sắp thị hiện Niết-bàn...

Sự cảm nhận được những hình ảnh như thế khiến chúng tôi như nhất thời vượt qua mọi giới hạn của các nguyên lý vật lý thông thường, không còn chịu bất cứ một sự hạn cuộc nào trong

các khái niệm như nhiều và ít, lớn và nhỏ, gần và xa... Hơn thế nữa, mọi ý niệm về thời gian và không gian cũng hầu như bị xóa sạch, với vô số hình ảnh trang nghiêm diễm lệ như đồng thời hiện ra xen lẫn nhau trong sự hóa hiện vô biên của chư vị Bồ Tát, không thể và cũng không cần thiết phải phân biệt giữa trên và dưới, trong và ngoài, trước và sau, đã qua và sắp đến...

Chính từ nơi nguồn cảm xúc này mà chúng tôi luôn có thể thực hiện công việc một cách không mệt mỏi, luôn say mê và cuốn hút vào công việc với một sự hứng khởi gần như bất tận. Và cũng chính từ kinh nghiệm tự thân này mà trong suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi luôn trân trọng từng câu chữ, từng chi tiết nhỏ trong kinh văn, không dám tùy tiện bỏ qua hoặc để sót bất cứ điều gì. Hơn nữa, chúng tôi thiết nghĩ, có thể có những chi tiết nào đó mà khi đọc thoáng qua ta không cảm nhận được gì, nhưng lại có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc cho chính ta trong những lần đọc lại sau này, với một tâm thức thanh tịnh và sáng suốt hơn; hoặc cũng có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc đối với những người đọc khác...

Tất cả những ai chỉ dừng lại trong thế giới duy lý sẽ không thể nào hình dung được những gì mà người đọc kinh này có thể cảm nhận được. Và cũng chính vì thế mà sự chú tâm đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đọc kinh. Khi tâm thức không bị cuốn hút và phân tán bởi những yếu tố trần cảnh từ bên ngoài, chúng ta mới có thể có được sự sáng suốt cần thiết để trực nhận được những ý nghĩa sâu xa hàm chứa trong từng câu kinh. Hầu hết các kinh điển Đại thừa đều mượn việc mô tả các hình tượng, sự kiện như một phương tiện khơi dậy trực giác, và chính từ sự phát khởi được trí tuệ trực giác mà người đọc kinh mới có thể tiếp nhận được những lời dạy thuộc về Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Đó là những ý nghĩa hoàn toàn không thể đạt đến thông qua sự suy diễn.

Điều tiếp theo mà chúng tôi muốn đề cập đến nơi đây chính là đức tin. Theo suy nghĩ của riêng chúng tôi, nếu quý vị chưa có được một lòng tin sâu vững vào Tam bảo thì quý vị chưa nên

vội đọc kinh này. Một số học giả có thể sẽ phản đối điều này, vì đối với họ thì việc đọc kinh chỉ là để tìm kiếm trong đó những tư tưởng triết lý, những lập luận biện minh cho điều này hay điều khác, hoặc quá lắm cũng chỉ là những chuẩn mực đạo đức nào đó... giống như vô số những sách vở thế tục khác. Mặc dù những điều này quả thật cũng có thể tìm thấy trong kinh văn, nhưng đó hoàn toàn không phải là những giá trị chân thật và rốt ráo mà người đọc kinh cần đạt đến. Và vì thế, khi đến với kinh điển Đại thừa thì các vị học giả này chắc chắn sẽ không đạt được gì khác hơn là sự hoang mang nghi ngại, hoặc chí ít cũng là một nỗi thất vọng tràn trề. Là những người Phật tử, chúng tôi hoàn toàn không mong muốn quý vị sẽ vấp phải sự hoang mang nghi ngại hay thất vọng tràn trề tương tự như thế.

Trong rất nhiều kinh điển, đức Phật đã từng khuyến cáo rằng giáo pháp Đại thừa ví như cơn mưa lớn, chỉ có lợi cho những loài cây lớn có gốc rễ vững chắc; còn đối với những cây cỏ nhỏ yếu, chắc chắn sẽ phải bị vùi dập, nghiêng ngả, thậm chí còn có thể bị bật gốc cuốn trôi đi... Gốc rễ vững chắc ở đây chính là đức tin sâu vững nơi Tam bảo, vào đức Phật và giáo pháp do ngài truyền dạy, được ghi chép thành kinh điển. Đức tin đó hoàn toàn không phải một bản năng tự nhiên sẵn có nơi mỗi người hay một số người, mà là một thành quả tất yếu của quá trình tu tập, hành trì theo đúng lời Phật dạy. Đây chính là lý do vì sao trong lần Chuyển Pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc Uyển đức Phật đã không hề đề cập đến tánh Phật của chúng sanh hay bất cứ một phần giáo pháp nào khác thuộc phạm vi Đại thừa.

Nhưng nói như thế cũng không có nghĩa là một sự loại trừ bất cứ đối tượng nào ra khỏi phạm vi giáo hóa của kinh này, vì sự thật là mỗi chúng ta đều có thể tự nuôi dưỡng cho mình một đức tin sâu vững bằng cách khởi sự thực hành từ những điều căn bản nhất trong Phật pháp. Nếu quý vị có thể kiên trì giữ gìn Năm giới, tiến đến việc nỗ lực thực hành Mười điều thiện và thành tâm lễ bái hình tượng chư Phật bất cứ khi nào có thể, chắc chắn quý vị sẽ sớm đạt được một lòng tin sâu vững. Lòng

tin này không phải được ban cho quý vị bởi một phép lạ nhiệm mầu nào, mà sự thật là nó xuất phát từ sự an vui lợi ích tất yếu có được từ sự thực hành như trên. Và một khi đã có được lòng tin sâu vững nhờ thực hành giáo pháp, quý vị sẽ có thể tiếp nhận được những ý nghĩa sâu xa trong giáo pháp. Quý vị sẽ có thể bắt đầu nhận hiểu được từ những ý nghĩa cơ bản nhất về Tứ diệu đế, cho đến Thập nhị nhân duyên... và sau đó dần dần tiến đến việc đọc hiểu được kinh này.

Mặc dù có những khó khăn được nêu ra như trên, tâm nguyện của chúng tôi khi chuyển dịch kinh này vẫn là mong sao nó có thể đến được với tất cả mọi người, để bản hoài của chư Phật mười phương được gửi gắm nơi đây không phải chịu sự mai một bởi thời gian. Trên tinh thần đó, chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đều có được cơ hội tiếp xúc và lãnh thọ kinh này.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi đã tham khảo nhiều tư liệu, công trình hiện có, kể cả những thông tin liên quan trong các từ điển Phật học Hán ngữ, Anh ngữ cũng như Việt ngữ. Chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những đóng góp quý báu của tất cả các tác giả, soạn giả của những công trình đã được sử dụng và xin gửi lời tri ân chân thành đến tất cả quý vị.

Cuối cùng, mặc dù bản Việt dịch trọn bộ kinh này đã đến tay quý vị, nhưng chúng tôi chưa bao giờ dám nghĩ rằng công việc chuyển dịch kinh này đã được hoàn tất. Mọi sai sót sẽ tiếp tục được loại bỏ hoặc sửa chữa, hoàn thiện ngay khi phát hiện. Vì thế, xin nhắc lại một lần nữa là chúng tôi luôn mong mỗi nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ dạy từ tất cả quý vị. Mọi thư từ góp ý xin gửi về địa chỉ *email: [nguyenminh@pgvn.org](mailto:nguyenminh@pgvn.org)* hoặc gửi thư về: Nguyễn Minh Tiến, 9831 Cheshire Ave, Westminster, CA 92683.

Ngoài ra, toàn bộ nội dung kinh này cũng sẽ được giới thiệu trên website Rộng mở tâm hồn (<https://rongmotamhon.net>) trong phần Kinh điển. Quý vị có thể vào xem và góp ý thông qua kênh giao tiếp của website này. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận và chân thành cảm ơn quý vị.

Những gì cần làm và có thể làm chúng tôi đều đã cố gắng hết sức mình. Tuy vậy, chúng tôi vẫn luôn tự biết rằng mỗi một điểm hạn chế trong năng lực và trình độ của chúng tôi đều tất yếu sẽ dẫn đến một khó khăn tương ứng cho quý vị trong quá trình đọc hiểu kinh văn. Vì vậy, chúng tôi xin chân thành nhận lỗi và mong rằng quý vị có thể niệm tình tâm nguyện vị tha của chúng tôi mà bỏ qua cho những sự yếu kém đó. Chúng tôi cũng xin thành tâm sám hối trước mười phương chư Phật vì tự bản thân mình đã không có đủ trí tuệ và biện tài vô ngại để có thể diễn giảng giáo pháp Đại thừa của chư Phật theo một cách hoàn hảo nhất. Nguyện cho trong đời này và vô số đời sau nữa vẫn sẽ không ngừng tu tập theo Chánh pháp để có được năng lực hộ trì và rộng truyền giáo pháp Đại thừa ra khắp mọi nơi, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức nỗ lực trong công việc, nhưng nếu không có sự đảm đương về mặt tài chánh của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ (Công ty Văn hóa Hương Trang, nhà sách Quang Bình - <http://huongtrang.net>) thì có lẽ quý vị đã không thể có trong tay bộ kinh Đại thừa vô giá này. Vì thế, nhân đây chúng tôi xin có lời chân thành tri ân và tán thán công đức hỗ trợ việc lưu hành kinh điển của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ.

Nguyện đem mọi công đức có được trong việc làm này hồi hướng về tất cả chúng sanh trong pháp giới. Nguyện cho tất cả đều sớm khai mở tuệ giác vô thượng, đồng thành Phật đạo.

Những gì cần nói đã nói xong. Xin cảm ơn quý vị đã dành thời gian đọc qua hết những lời dông dài này. Bây giờ, xin mời quý vị lắng lòng thanh tịnh để bắt đầu tiếp nhận kinh văn.

Trân trọng,

**NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN**



# QUYỂN MỘT

## PHẨM THỌ MẠNG

### Phẩm thứ nhất - Phần một<sup>1</sup>

**C**húng tôi được nghe đúng như thế này:<sup>2</sup> Vào lúc đức Phật đang ở tại thành Câu-thi-na, quê hương của tộc

---

<sup>1</sup> Trong Nam bản thì phẩm này được gọi là phẩm Tựa (Tự phẩm).

<sup>2</sup> Tất cả các bản Việt dịch kinh điển từ trước đến nay đều mặc nhiên xem đây là lời ngài A-nan thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu “như thị ngã văn” ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài A-nan, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ “tôi” ở đây phải được hiểu là người nói lại hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài A-nan là bậc Đa văn đệ nhất, nhưng Đại hội kết tập kinh điển không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài Ca-diếp mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị A-la-hán, trong đó ngài A-nan là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố đa văn ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài A-nan. Do đó các vị không đến Đại hội chỉ để nghe ngài A-nan tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài A-nan và ngài Ca-diếp đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài A-nan. Trong kinh Lăng nghiêm cũng có trường hợp tương tự, khi ngài A-nan gặp nạn Ma-đăng-già nữ, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” buộc phải được dùng bởi tất cả những ai đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài A-nan. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong Đại hội kết tập chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “chúng tôi” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “văn” cần phải dịch là “được nghe” để nhấn mạnh việc người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “như thị” phải dịch là “đúng như thế này” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường

họ Lực-sĩ,<sup>1</sup> bên bờ sông A-ly-la-bạt-đê,<sup>2</sup> trong rừng cây Sa-la Song thọ.<sup>3</sup>

Bấy giờ, chung quanh đức Thế Tôn có tám mươi ức trăm ngàn vị đại tỳ-kheo cùng tụ hội theo hầu. Vào ngày rằm tháng hai, lúc Phật sắp nhập Niết-bàn,<sup>4</sup> liền dùng thần lực phát ra âm thanh rất lớn. Âm thanh ấy vang dội khắp nơi, lên đến tận cõi trời Hữu đỉnh.<sup>5</sup> Mỗi loài chúng sanh đều nghe hiểu âm thanh của Phật bằng ngôn ngữ của mình, cùng hiểu như nhau rằng:

*“Hôm nay đức Như Lai, bậc xứng đáng nhận sự cúng dường của muôn loài, bậc luôn thương xót, che chở cho chúng sanh như con một của ngài là La-hầu-la, bậc làm chỗ nương nhờ, trú ẩn cho tất cả chúng sanh, bậc Đại Giác Thế Tôn, sắp nhập Niết-bàn. Tất cả chúng sanh, ai còn có điều nghi hoặc, hôm nay nên đến thưa hỏi Ngài, là lần thưa hỏi cuối cùng.”*

---

dùng chữ “như thị” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

<sup>1</sup> Thành Câu-thi-na (Kusinagara), gọi tắt là Câu-thi, Câu-na; dịch nghĩa là Giác thành, vì thành này có ba góc. Đức Phật nhập Niết-bàn tại thành này vào ngày rằm tháng hai. Lực-sĩ (Liçavi), cũng đọc là Lê-xa, Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Xin lưu ý đây là từ phiên âm nên không có nghĩa liên quan đến từ “lực sĩ” trong tiếng Hán Việt.

<sup>2</sup> A-ly-la-bạt-đê (Ajitavatī, Hyranyavati): một con sông ở Ấn Độ, gần thành Câu-thi-na, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây sa-la. Cũng gọi là sông Hy-liên..

<sup>3</sup> Sa-la (sāla), dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành Câu-thi-na có rừng cây sa-la, mỗi cây đều có hai thân sồng đôi, nên gọi là rừng Sa-la Song thọ.

<sup>4</sup> Niết-bàn (Sanskrit: Nirvāṇa, Pāli: Nibbāna) dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Tuy nhiên, mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu Niết-bàn theo một cách không hoàn toàn giống nhau. Nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập. Không nên hiểu Niết-bàn theo nghĩa hư vô, trống rỗng như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, Niết-bàn là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển Đại thừa, mà qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi triền phược và chúng đắc thể tánh thường tồn của vạn hữu.

<sup>5</sup> Cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên): Cõi trời cao nhất, cũng gọi là Sắc cứu cánh thiên.



Lúc ấy vừa rạng sáng, đức Thế Tôn từ nơi khoảng giữa hai lông mày phóng ra nhiều loại hào quang, có đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, pha lê, mã não. Hào quang ấy chiếu sáng khắp cõi thế giới tam thiên đại thiên<sup>1</sup> của đức Phật Thích-ca, cho đến khắp cả mười phương cũng đều được chiếu sáng như vậy.

Khắp các cõi thế giới, những chúng sanh trong sáu đường<sup>2</sup> khi được hào quang ấy chiếu lên thân thể thì tất cả phiền não, tội lỗi đều được tiêu trừ. Hết thảy chúng sanh nhìn thấy hào quang và nghe âm thanh của Phật, lòng rất đau buồn, cùng nhau cất tiếng bi ai than khóc:

“Than ôi! Đấng cha lành của chúng ta! Đau đớn thay! Khổ não thay!”

Hết thảy đều vò đầu đập ngực mà khóc la; lại có những kẻ run rẩy cả thân hình, nghẹn ngào khóc không thành tiếng. Lúc ấy, khắp mặt đất, núi non, biển cả thảy đều chấn động.

Bấy giờ, tất cả chúng sanh bảo nhau rằng: “Chúng ta nên cố dần lòng, đừng quá buồn khổ. Hãy mau đến chỗ đức Như Lai ở thành Câu-thi-na, quê hương của tộc họ Lục-sĩ, đánh lễ ngài và kính bạch rằng: Chúng con xin khuyến thỉnh Như Lai đừng nhập Niết-bàn, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm.”<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Thế giới tam thiên đại thiên: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn cõi tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới, lại một ngàn cõi trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Vì tính lên đến ba lần một ngàn, nên quen gọi là tam thiên, nhưng đúng ra chỉ nên gọi là đại thiên thế giới.

<sup>2</sup> Lục thú, cũng gọi là lục đạo: sáu đường luân hồi, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

<sup>3</sup> Kiếp hay kiếp-ba, phiên âm từ Phạn ngữ kalpa, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về thời gian này. Như có lần Phật dạy: “Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu. Kiếp giảm thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một kiếp giảm.

Rồi mọi người lại nắm tay nhau, cùng nói rằng: “Thế gian sắp trống rỗng! Phước của chúng sanh hết rồi! Các nghiệp bất thiện sẽ ngày càng nhiều hơn ở thế gian! Mọi người hãy nhanh chân lên, nhanh lên! Chẳng bao lâu nữa đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Mọi người lại than vãn rằng: “Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Từ nay chúng ta không còn ai là người cứu hộ, không còn ai để kính ngưỡng, chúng ta sẽ trở nên bần cùng, cô cút, trong chốc lát đã phải xa lìa đấng Vô thượng Thế Tôn! Như có điều chi nghi hoặc, chúng ta còn biết thưa hỏi với ai?”

Lúc ấy, có vô số các vị đệ tử lớn như: Tôn giả Ma-ha Ca-chiên-diên, Tôn giả Bạc-câu-la, Tôn giả Ưu-ba-nan-đà... Các vị đại tỳ-kheo như vậy, khi gặp hào quang của Phật chiếu đến thì run rẩy cả thân hình, xúc động mạnh mẽ không sao tự kiềm chế được, tinh thần bán loạn, sầu muộn mê muội, lớn tiếng khóc than, sanh ra khổ não muôn phần!

Lại có tám trăm vạn tỳ-kheo, thấy đều là bậc A-la-hán, tâm đã được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như loài rồng lớn có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ Không,<sup>1</sup> được sự lợi ích cho bản thân. Như rừng chiên-đàn có nhiều cây chiên-đàn vây quanh, như chúa sư tử có nhiều sư tử vây quanh, những vị thành tựu được vô lượng công đức như vậy đều là những đệ tử chân chánh luôn theo hầu quanh Phật.

Vừa lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị tỳ-kheo ấy rời khỏi chỗ ở của mình. Đang khi súc miệng, chải răng bằng nhánh dương, các vị gặp hào quang của Phật chiếu đến liền bảo nhau rằng: “Mọi người nên súc miệng, rửa tay nhanh nhanh lên!” Vừa nói xong thì khắp thân thể các vị đều sờn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa

---

<sup>1</sup> Trí tuệ Không (Không huệ): trí tuệ có được do tu tập pháp quán Không, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là tánh Không.

ba-la-xa, nước mắt đượm tròn, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không<sup>1</sup> bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai, vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, vì muốn điều phục hết thầy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng,<sup>2</sup> chấp tay cung kính rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có bà Câu-đà-la, tỳ-kheo ni Thiện Hiền, tỳ-kheo ni Ưu-ba-nan-đà, tỳ-kheo ni Hải Ý, cùng với sáu mươi ức các vị tỳ-kheo ni, tất cả đều là các bậc Đại A-la-hán, các lậu<sup>3</sup> đã dứt, tâm được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như những vị đại long vương có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ Không. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các vị đều sồn ọc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm tròn, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai, vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, vì muốn điều phục hết thầy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

---

<sup>1</sup> Thành tựu hạnh Không: chỉ sự tu chứng Tánh Không, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

<sup>2</sup> Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiều tháp.

<sup>3</sup> Lậu: dịch từ tiếng Sanskrit là *āśrava* (Pāli: *āsava*), chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm. Chính do các phiền não phát sanh từ tham, sân, si, khiến sáu căn chạy theo sáu trần làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chứng đắc quả A-la-hán thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là vô lậu.

Trong chúng tỳ-kheo ni, lại có những vị tỳ-kheo ni đều là bậc Bồ Tát, như rồng giữa loài người,<sup>1</sup> đều đạt tới địa vị thứ mười<sup>2</sup> là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh giới bất

<sup>1</sup> Rồng giữa loài người: (nhân trung chi long): chỉ những bậc kiệt xuất, phi thường, nổi bật giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

<sup>2</sup> Địa vị thứ mười, tức là Pháp vân địa trong Thập địa. Bồ Tát tu tập, lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là Thập địa (十地, Sanskrit: *daśabhūmi*), được kể như sau: 1. Hoan hỷ địa (歡喜地, Sanskrit: *pramuditā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi (*saṃsāra*), không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí (*dāna*) không cầu phước đức, chúng được thực tính vô ngã (*anātman*) của tất cả các pháp (*dharma*). 2. Ly cấu địa (離垢地, Sanskrit: *vimalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật (*śīla*) và thực hành thiền định (*dhyāna, samādhi*), lìa xa cấu nhiễm. 3. Phát quang địa (發光地, Sanskrit: *prabhākārī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường (*anitya*), tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục (*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ (*dhyāna*) của bốn xứ, chúng đạt năm phần trong lục thông (*abhijñā*). 4. Diệm huệ địa (燄慧地, Sanskrit: *arciṣmatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ (*prajñā*) và 37 pháp Bồ-đề phân (*bodhipāṅśika-dharma*), cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo. 5. Cực nan thắng địa (極難勝地, Sanskrit: *sudurjayā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí tuệ, từ đó liễu ngộ được Tứ diệu đế và chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi. 6. Hiện tiền địa (現前地, Sanskrit: *abhimukhī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chúng được lý Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được tánh Không. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí tuệ Bồ-đề (Sanskrit: *bodhi*), nhờ đó có thể nhập Niết-bàn thường trụ (Sanskrit: *pratiṣṭhita-nirvāṇa*), vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là Niết-bàn vô trụ (Sanskrit: *apraṭiṣṭhita*). 7. Viễn hành địa (遠行地, Sanskrit: *dūdraṅgamā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện (Sanskrit: *upāya*) để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào. 8. Bất động địa (不動地, Sanskrit: *acalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật. 9. Thiện huệ địa (善慧地, Sanskrit: *sādhumatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí tuệ viên mãn, có đủ Thập lực (Sanskrit: *daśabala*), Lục thông (Sanskrit: *ṣaḍabhijñā*), Bốn tự tín và Tám giải thoát, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh. 10. Pháp vân địa (法雲地, Sanskrit: *dharmameghā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt nhất thiết trí (Sanskrit: *sarvajñatā*), đại hạnh. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp

động,<sup>1</sup> các vị vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thân nữ, thường tu tập Bốn tâm vô lượng,<sup>2</sup> đạt được sức tự tại, có thể hóa hiện làm Phật.

Lúc ấy, lại có chư Đại Bồ Tát nhiều như số cát một sông Hằng,<sup>3</sup> như rừng giữa loài người, đều đạt tới địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh trí bất động, tùy phương tiện mà hiện thân, trong số đó các ngài Bồ Tát Hải Đức, Bồ Tát Vô Tận Ý... là những bậc đứng đầu. Các ngài thầy đều đem lòng kính trọng Đại thừa, trụ yên nơi Đại thừa, hiểu sâu Đại thừa, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa. Các ngài khéo tùy thuận tất cả thế gian, có phát nguyện rằng: “Đối với những chúng sanh chưa được cứu độ, sẽ khiến cho được cứu độ.”

Trong vô số kiếp đã qua, các ngài từng tu trì giới hạnh trong sạch, khéo giữ việc hành trì, giải thoát cho những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo không để dứt tuyệt. Trong đời vị lai, các ngài sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp để tự trang nghiêm mình. Các ngài đều thành tựu vô lượng công đức như vậy, yêu thương tất cả chúng sanh như con một của mình.

---

thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời Đâu-suất. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát Di Lạc (Sanskrit: *Maitreya*), Bồ Tát Quán Thế Âm (Sanskrit: *Avalokiteśvara*) và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (Sanskrit: *Mañjuśrī*).

- <sup>1</sup> Bất động (不動, Sanskrit: *acalā*): Không còn bị lay động, lôi cuốn bởi các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
- <sup>2</sup> Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm, 四無量心, Sanskrit, Pāli: *caturbrahmavihāra*): là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sanh, nên gọi là bốn tâm vô lượng, đó là: 1. Từ vô lượng (Sanskrit: *maitrī*). 2. Bi vô lượng (Sanskrit, Pāli: *karuṇā*) 3. Hỷ vô lượng (Sanskrit, Pāli: *muditā*). 4. Xả vô lượng (Sanskrit: *upekṣā*).
- <sup>3</sup> Số cát sông Hằng (Hằng hà sa số): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các ngài đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm trông, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai, vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các ngài liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có những ưu-bà-tắc,<sup>1</sup> nhiều như số cát hai sông Hằng, là những người thọ trì Năm giới,<sup>2</sup> trọn vẹn oai nghi của người tu tại gia. Trong số ấy, có ưu-bà-tắc Oai Đức Vô Cấu Xưng Vương, ưu-bà-tắc Thiện Đức là những vị đứng đầu. Các vị ưu-bà-tắc này thích quán sát sâu xa các pháp môn đối trị như là: khổ đối với vui, thường đối với vô thường, tịnh đối với bất tịnh, ngã đối với vô ngã, thật đối với không thật, quy y đối với không quy y, chúng sanh đối với phi chúng sanh, thường còn đối với không thường còn, an ổn đối với không an ổn, hữu vi đối với vô vi, đoạn đối với bất đoạn, Niết-bàn đối với không phải Niết-bàn, tăng thượng đối với không tăng thượng...

Các vị ấy thường ưa thích quán sát các pháp môn đối trị như vậy, lại cũng thích nghe pháp Đại thừa cao trở nhất. Được nghe rồi liền có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị ấy khéo giữ giới hạnh trong sạch, khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ, lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Những vị ấy khéo thâm nhiếp và giữ lấy trí tuệ cao trở nhất, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa, khéo tùy

---

<sup>1</sup> Ưu-bà-tắc: cư sĩ nam, người Phật tử tu tại gia thuộc phái nam. Người phái nữ gọi là ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

<sup>2</sup> Năm giới (Ngũ giới): là giới luật của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

thuận tất cả thế gian. Những vị ưu-bà-tắc ấy hóa độ những người chưa được hóa độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, sẽ dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, lòng thường vui thích sâu xa nơi giới hạnh thanh tịnh. Tất cả đều có thể thành tựu những công đức như vậy. Đối với chúng sanh đều sanh lòng đại bi, yêu thương tất cả như con một của mình, không có sự phân biệt.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, vì muốn dự lễ trà tỳ đức Như Lai, ai nấy đều mang theo cả muôn bó củi thơm như chiên-đàn, trầm thủy, ngư đầu chiên-đàn, thiên mộc hương... Từ nơi mỗi cây gỗ thơm ấy đều tỏa chiếu ánh sáng thất bảo vi diệu, như những bức họa tô điểm nhiều màu. Nhờ sức thần của Phật nên có đủ những màu đẹp như xanh, vàng, đỏ, trắng... chúng sanh đều ưa nhìn. Những cây gỗ ấy lại được tẩm vào nhiều loại hương thơm nữa như hương cỏ uất kim, hương trầm thủy, hương keo...

Người ta lại rảy nhiều thứ hoa để thêm trang nghiêm, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Ở trên đầu những cây gỗ thơm lại treo những lá phan ngũ sắc mềm mại, mịn màng và tốt đẹp, dường như vải lụa cõi trời, như vải kiêu-xa-da, vải sô-ma, lụa nhiều màu.

Người ta lại dùng xe báu mà chở những cây gỗ thơm ấy. Từ những chiếc xe báu tỏa chiếu rất nhiều ánh hào quang màu xanh, vàng, đỏ, trắng... Gọng xe, trục xe đều là bảy báu làm thành. Mỗi xe đều thặng bốn ngựa, mỗi ngựa đều có sức chạy nhanh như gió. Trước mỗi đầu xe có treo 50 bức màn thật đẹp bằng bảy báu, có lưới bằng vàng che phủ phía trên. Mỗi xe báu lại có 50 cái lọng quý tuyệt đẹp.

Trên mỗi xe còn treo những dây hoa như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Những hoa ấy có cánh hoa bằng vàng ròng, đài hoa bằng kim cương.



Giữa đài hoa có nhiều con ong màu đen bay đến tụ tập vui thích, phát ra những âm thanh vi diệu, diễn giải những lý vô thường, khổ, không, vô ngã. Trong âm thanh ấy cũng kể lại sự hành đạo của Phật trước kia, khi còn là Bồ Tát. Lại có rất nhiều các thứ ca múa kỹ nhạc, đàn tranh, sáo địch, không hầu, ống tiêu, đàn sắt, trống phách... Trong tiếng nhạc lại phát ra những lời này: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!”

Phía trước mỗi chiếc xe có những vị ưu-bà-tắc nâng hương án bằng bốn thứ báu.<sup>1</sup> Trên những hương án ấy có nhiều thứ hoa như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly, lại có hương uất-kim và các thứ hương xông khác có mùi thơm vi diệu nhất.

Vì muốn cúng dường Phật và chư tăng, các vị ưu-bà-tắc cũng bày biện đầy đủ các món ăn, tất cả đều được nấu bằng củi thơm chiên-đàn, trầm thủy, và bằng nước tám công đức.<sup>2</sup> Các món ăn ấy đều thơm ngon, đủ sáu mùi vị: đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt. Lại có ba đặc tính là nhẹ mềm, tinh khiết và đúng theo pháp.<sup>3</sup>

Sắp đặt mọi thứ trang nghiêm như vậy rồi, những vị ưu-bà-tắc ấy liền đi đến quê hương của tộc họ Lực-sĩ, nơi rừng cây Sa-la Song thọ. Những vị ấy lại dùng cát vàng mà rải khắp trên mặt đất, dùng vải ca-lăng-già, vải khâm-bà-la và vải lụa nhiều màu mà phủ trên cát, bao trùm một vùng rộng 12 do-tuần,<sup>4</sup> và cũng vì Phật và chư tăng mà chuẩn bị các tòa

---

<sup>1</sup> Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê.

<sup>2</sup> Bát công đức thủy: Nước có tám công đức. Đó là loại nước có đủ tám tính chất như sau: 1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lãnh: trong trắng mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuyển: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

<sup>3</sup> Đúng theo pháp (như pháp), nghĩa là món ăn mà các vị tỳ-kheo có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

<sup>4</sup> Do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, là đơn vị đo chiều dài của Ấn Độ cổ xưa. Có nhiều thuyết nói khác nhau, xưa kia được dùng chỉ quãng



sư tử bằng bảy thứ báu.<sup>1</sup> Tòa ấy cao lớn như núi Tu-di, trên các chỗ ngồi đều có giăng che trướng báu, có treo những châu chuỗi ngọc rủ xuống. Trên những cây sa-la đều có treo nhiều lá phướn và lọng che cực kỳ đẹp đẽ. Lại đem hương tốt bôi lên thân cây và đem nhiều thứ hoa quý mà rải trong khoảng giữa các cây sa-la.

Những vị ưu-bà-tắc ấy, thấy đều phát nguyện rằng: “Trong tất cả chúng sanh, như có điều gì thiếu thốn: cần ăn ta sẽ cho ăn, cần uống ta sẽ cho uống, cho đến cần dầu, mắt ta sẽ bố thí cho dầu, mắt... Tùy ý cần vật chi, ta đều cung cấp đủ cả. Trong khi làm việc bố thí như vậy, ta lìa khỏi lòng tham dục, giận hờn, lòng độc địa như bản, không còn ý nghĩ cầu sự phước lạc ở đời, chỉ mong được quả bồ-đề trong sạch và cao trội nhất mà thôi.”

Những vị ưu-bà-tắc ấy đã trụ yên nơi đạo bồ-đề rồi, lại phát khởi ý niệm rằng: “Hôm nay Như Lai thọ nhận bữa cơm của chúng ta rồi sẽ nhập Niết-bàn.” Niệm tưởng như vậy rồi, khắp thân thể các vị đều sần ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng!

Các vị ấy đem theo đủ các món cúng dường, dùng xe quý mà chở cỗ thơm, cờ phướn, lọng quý, đồ ăn thức uống, nhanh chóng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Rồi đem các món ấy mà cúng dường đức Như Lai, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng, cất tiếng kêu khóc, đau xót cảm động cả trời đất! Thấy đều đấm ngực mà khóc than, lệ tuôn như mưa! Họ lại bảo nhau rằng: “Khổ thay! Này các vị! Thế gian sẽ trống rỗng! Thế gian sẽ trống rỗng!” Liên đó, các vị ấy đến phủ phục trước đức Như Lai và bạch rằng: “Xin Như Lai rủ

---

đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Theo các nhà nghiên cứu cận đại như J. Fleck và Major Vost thì một do-tuần có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét. Ở đây nói rộng 12 do-tuần có nghĩa là mỗi bề ngang dọc đều 12 do-tuần.

<sup>1</sup> Bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Thế Tôn biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Các vị thỉnh cầu như vậy đến ba lần, nhưng Phật vẫn không nhận. Sở nguyện không thành, các vị ưu-bà-tắc lấy làm bi ai áo não, lẳng lẳng đứng yên một chỗ. Ví như người cha lành chỉ có một đứa con, bỗng mang bệnh mất đi, khi đem thi hài đứa con an táng rồi trở về nhà, trong lòng bản thân đã dụi, ưu sầu khổ não. Các vị ưu-bà-tắc ấy cũng ưu sầu khổ não như vậy. Các vị ấy bèn đem những món cúng dường đặt tại một chỗ, rồi lui xuống lẳng lặng ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị ưu-bà-di<sup>1</sup> nhiều như số cát ba sông Hằng. Đó là những người thọ trì năm giới, trọn vẹn oai nghi của hàng phụ nữ tu tại gia. Có những vị như ưu-bà-di Thọ Đức, ưu-bà-di Đức Man, ưu-bà-di Tỳ-xá-khư... tám vạn bốn ngàn vị đứng đầu như vậy. Tất cả đều đủ sức gánh vác, ủng hộ, giữ gìn Chánh pháp. Vì cứu độ vô lượng trăm ngàn chúng sanh nên các vị thị hiện thân nữ. Các vị thường chê bỏ cuộc sống gia đình, tự quán tưởng thân thể như loài rắn có bốn thứ độc.<sup>2</sup> Thân này thường bị vô số côn trùng đục khoét. Thân này hôi thối, nhơ nhớp, lòng tham dục là nhà lao giam hãm, trói buộc nó. Thân này đáng chán ghét, khác nào như con chó chết. Thân này chẳng trong sạch, từ nơi chín lỗ<sup>3</sup> thường chảy ra những chất dơ nhớp. Thân này như một thành ấp, phía ngoài là lớp da, che phủ những thứ máu, thịt, gân, xương bên trong; tay và chân ví như lầu canh, vọng gác để ngăn ngừa quân địch; mắt như cửa thông ra ngoài; đầu như cung điện,

---

<sup>1</sup> Ưu-bà-di: cư sĩ nữ, người đệ tử Phật tu tại gia thuộc phái nữ.

<sup>2</sup> Loài rắn có bốn thứ độc (Tứ độc xà) là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (kiến độc) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (xúc độc) 3. Cắn người có thể hại người (khiết độc) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (hư độc).

<sup>3</sup> Chín lỗ (cửu khổng): hai tai, hai mũi, hai mắt, một miệng và hai đường đại tiểu tiện.

tâm như vua ngự trong đó. Cái thân như thành ấp ấy, chư Phật Thế Tôn đều dứt bỏ.

Kẻ phàm ngu thường mê đắm cái thân này. Tham dâm, nóng giận, ngu si là bọn la-sát ngừng nghỉ và trú ngụ trong đó. Thân này không bền chắc, chỉ như lau sậy, như hoa y-lan,<sup>1</sup> như bọt nước, như thân cây chuối. Thân này là vô thường, chẳng lúc nào ngừng biến đổi, như tia chớp, như thác nước, như ngọn lửa ma trời. Thân này lại như làn vạch xuống nước, vừa vạch xong thì mặt nước đã liền như cũ. Thân này rất dễ hư hoại, như cây cao lớn mọc sát ven sông.<sup>2</sup> Thân này chẳng lâu dài, như miếng mỡ ngon của loài chồn, sói, chim chích, chim kiêu, điều hâu, ó, quạ, chim khách, chó đốm... Ai là người có trí mà lại ưa thích thân này chẳng? Ví như có thể đem hết nước biển cả mà chứa vào dấu chân con bò, nhưng cũng không thể nào nói ra hết được những nỗi vô thường, như nhớp, xấu xa, hôi hám của thân này! Ví như có thể vò nát trái đất này và bóp nhỏ lại bằng trái táo, rồi dần dần thu nhỏ như hạt đình lịch,<sup>3</sup> cho đến như một hạt bụi cực nhỏ, nhưng cũng không thể nói hết những lỗi lầm, tai hại của thân này! Bởi vậy, nên xả bỏ nó đi như khạc bỏ đờm dãi.

Bởi nhân duyên ấy, các vị ưu-bà-di thường tu tâm mình bằng các pháp: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Các vị rất thích thừa hỏi và vâng lãnh kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị giữ gìn bốn nguyện, chê trách thân nữ rất đáng lo sợ và chán ngán, vốn tánh không bền chắc. Lòng thường tu tập phép quán tưởng chánh đáng như vậy, phá dứt được vòng sanh tử

<sup>1</sup> Một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Đây dùng hoa y-lan để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

<sup>2</sup> Cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong Quy Sơn cảnh sách văn có ví dụ “ngạn thọ, tỉnh đằng” (岸樹, 井藤 cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

<sup>3</sup> Một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau đay.

không bờ bến. Các vị khao khát, ngưỡng mộ Đại thừa, khi đã được đầy đủ, các vị lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị rất ưa thích Đại thừa, bảo vệ, giữ gìn Đại thừa. Tuy thị hiện thân nữ nhưng thật ra các vị đều là Bồ Tát. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những người chưa được cứu độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm rất tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, giữ gìn giới cấm một cách kiên cố. Các vị thành tựu được những công đức như vậy. Đối với chúng sanh, các vị sanh lòng đại bi, bình đẳng yêu thương tất cả đồng như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị ưu-bà-di ấy bảo nhau rằng: “Hôm nay chúng ta phải đến rừng cây Song thọ.” Các vị đem theo những thức cúng dường nhiều hơn cả các vị ưu-bà-tắc như đã kể trên. Đi đến chỗ Phật, các vị đánh lễ sát chân Phật, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tăng, chúng con đã sắm sửa các món cúng dường. Xin Như Lai thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị ưu-bà-di lấy làm buồn bã, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, lại có những người thuộc tộc họ Ly-xa<sup>1</sup> ở thành Tỳ-da-li,<sup>2</sup> kẻ nam người nữ, kẻ lớn người nhỏ, cùng với vợ con, quyến thuộc, cùng quyến thuộc của các vua trong cõi Diêm-phù-đề, tất cả nhiều như số cát bốn sông Hằng. Vì cầu pháp, họ khéo tu giới hạnh, đầy đủ các oai nghi, thắng phục được

---

<sup>1</sup> Ly-xa (Sanskrit: Liçavi) tộc họ có quyền thế nhất ở thành Tỳ-da-li, cũng là họ Lực-sĩ đã nói ở trước.

<sup>2</sup> Tỳ-da-li (Sanskrit: Vaiśālī) Cũng viết là Tỳ-xá-li, Di-da-li, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát Duy-ma-cật, vị cư sĩ hiện thân thuyết pháp trong kinh Duy-ma-cật.

những kẻ theo tà phái hủy hoại Chánh pháp. Họ thường bảo nhau rằng: “Chúng ta nên đem vàng bạc, tài sản thế gian mà làm cho cam lộ, kho báu sâu kín của Chánh pháp vô tận được tồn tại lâu dài ở đời. Nguyên cho chúng ta thường được tu học. Nếu có kẻ phỉ báng Chánh pháp của Phật, ta nên chặn dứt ngay những lời lẽ của họ.” Họ lại có nguyện rằng: “Nếu có những người xuất gia hủy phá giới cấm, chúng tôi sẽ buộc họ phải trở lại thế tục mà làm hạng tôi tớ. Còn như những vị có thể gắng sức hộ trì Chánh pháp, chúng tôi sẽ kính trọng, hầu hạ như cha mẹ. Nếu có chúng tăng thường tu theo Chánh pháp, chúng tôi sẽ vui vẻ tán trợ, giúp cho chư tăng ấy được thêm sức mạnh.”

Các vị ấy thường thích nghe kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, cũng có thể nói rộng ra cho người khác nghe. Các vị đều thành tựu công đức như vậy. Tên của các vị là: Ly-xa Tịnh Vô Cấu Tạng, Ly-xa Tịnh Bất Phóng Dật, Ly-xa Hằng Thủy Vô Cấu Tịnh Đức... Các vị ấy bảo nhau rằng: “Hôm nay, chúng ta nên nhanh chân đến chỗ đức Phật.” Rồi các vị liền chuẩn bị đầy đủ các thứ cúng dường. Mỗi người trong họ Ly-xa đều chuẩn bị tám mươi bốn ngàn thớt voi lớn, tám mươi bốn ngàn cỗ xe báu thặng bằng bốn ngựa, tám mươi bốn ngàn hạt bảo châu minh nguyệt. Còn có những bó củi bằng cây thiên mộc, chiên-đàn, trầm thủy, mỗi thứ cũng đủ số tám mươi bốn ngàn. Phía trước mỗi thớt voi đều có cờ báu, phướn, lọng. Những cái lọng nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng choán trọn một do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất, bề dài cũng đến ba mươi hai do-tuần. Những cây cờ thấp nhất cũng cao đến trăm do-tuần. Mang theo những thức cúng dường như vậy, các vị ấy đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay, vì Phật và chư tăng, chúng con chuẩn bị các món cúng dường. Xin Như Lai đem lòng thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh không nhận. Sở nguyện không thành, những người họ Ly-xa lấy làm sầu não. Nhờ sức

thần của Phật, họ rời khỏi mặt đất, bay lên cao đến bảy cây đa-la<sup>1</sup> và đứng lạng giữa hư không.

Lúc ấy, lại có những vị đại thần, trưởng giả, nhiều như số cát năm sông Hằng, đều là những người kính trọng Đại thừa. Nếu có những kẻ học theo thuyết khác phỉ báng Chánh pháp, những vị ấy đều đủ sức thắng phục như mưa đá làm hư gãy cây cỏ. Trong số các vị ấy có trưởng giả Nhật Quang, trưởng giả Hộ Thế, trưởng giả Hộ Pháp là những vị đứng đầu. Các vị ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp năm lần so với những thứ vừa nói trên, cùng nhau đi đến rừng Sa-la Song thọ, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay vì Phật và chư tăng, chúng con đã sửa soạn các món cúng dường. Xin Như Lai thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị trưởng giả lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ đều rời khỏi mặt đất, bay lên cao đến bảy cây đa-la và đứng lạng giữa hư không.

Lúc ấy lại có vua thành Tỳ-xá-ly cùng phu nhân, hậu cung và quyến thuộc, cùng với các vua trong cõi Diêm-phù-đề như vua Nguyệt Vô Cấu... và nhân dân các thành ấp, làng mạc, nhiều như số cát sáu sông Hằng, trừ ra vua A-xà-thế là vắng mặt. Mỗi vị vua đều có quân đội uy nghiêm đủ bốn hạng quân,<sup>2</sup> sắp đến chỗ Phật. Mỗi vua có một trăm tám mươi

---

<sup>1</sup> Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanmar, Sri Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xua dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bối-đa-la, hay lá bối, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bối này, nên gọi là bối điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Huệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng hơn 200 mét.

<sup>2</sup> Bốn hạng quân (Tứ binh) khác nhau hợp thành quân đội, đó là: 1. Tượng binh (quân cưỡi voi), 2. Kỵ binh (quân cưỡi ngựa), 3. Xa binh (quân đi xe) và 4. Bộ binh (quân đi bộ).

muôn ức nhân dân và quyền thuộc. Các chiến xa đều thắng bằng voi hoặc ngựa. Voi có sáu ngà, ngựa có thể chạy nhanh như gió. Những thức cúng dường bày ra nhiều gấp sáu lần so với những thứ vừa nói trên. Trong số lọng quý, những cái nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng chiếm trọn 8 do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất cũng dài đến 16 do-tuần. Những cờ quý, nhỏ thấp nhất cũng đến 36 do-tuần.

Các vua ấy đều đã vãng vàng trong Chánh pháp. Các vị khinh ghét tà pháp, kính trọng Đại thừa, hết sức ưa thích Đại thừa. Các vị thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Những thức ăn uống mà các vị đem theo tỏa hương thơm ra quanh đó đến 4 do-tuần. Cũng vừa lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vua ấy mang theo rất nhiều thức ăn ngon ngọt bậc nhất, đến chỗ Phật nơi rừng Sa-la Song thọ, bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tỳ-kheo tăng, chúng con đã chuẩn bị mọi thức cúng dường. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên cũng không nhận. Sở nguyện không thành, các vua ấy lấy làm sầu não, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy lại có những vị phu nhân của các vua, nhiều như số cát bảy sông Hằng, chỉ trừ phu nhân của vua A-xà-thế. Vì độ chúng sanh, các vị ấy thị hiện mang thân nữ, nhưng thường quán xét các hạnh của thân. Các vị tu tâm bằng những pháp: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Trong số các vị ấy, phu nhân Tam Giới Diệu, phu nhân Ái Đức là những vị đứng đầu. Các vị phu nhân ấy, thủy đều đã vãng vàng trong Chánh pháp, thọ trì giới cấm, đầy đủ oai nghi, thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Các vị nói với nhau rằng: “Hôm nay chúng ta phải nhanh chóng đến chỗ đức Thế Tôn.”

Các vị phu nhân ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp bảy lần so với những thứ vừa nói trên, như: hương, hoa, cờ báu, vải lụa, lọng, phướn, những thức ăn uống ngon bậc



nhất. Những lọng báu nhỏ nhất, chu vi ngang dọc cũng đến 16 do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất cũng đến 36 do-tuần. Những cây cờ báu nhỏ, thấp nhất cũng đến 68 do-tuần. Hương thơm từ thức ăn thức uống tỏa ra quanh đó đến 8 do-tuần. Các vị đem theo mọi thức cúng dường như vậy, đến chỗ Như Lai, cúi lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Chúng con chuẩn bị mọi thức cúng dường này để dâng lên Phật và chư tỳ-kheo tăng. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng này của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Bấy giờ, sở nguyện không thành nên các vị phu nhân trong lòng sầu não, vò đầu bứt tóc, đấm ngực kêu khóc lớn tiếng như có đứa con yêu vừa chết. Rồi các vị lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy lại có các vị thiên nữ, nhiều như số cát tám sông Hằng. Trong số ấy, thiên nữ Quảng Mục là bậc đứng đầu, lên tiếng nói rằng: “Này các chị! Hãy nhìn cho kỹ! Hãy nhìn cho kỹ! Các hàng đại chúng kia đã chuẩn bị đủ mọi thức cúng dường tốt đẹp để cúng dường đức Như Lai và chư tỳ-kheo tăng. Chúng ta cũng nên làm như vậy, chuẩn bị nghiêm trang những thức cúng dường thật tốt đẹp để cúng dường Như Lai. Đức Như Lai sau khi thọ nhận sẽ nhập Niết-bàn. Thưa các chị! Rất khó mà gặp Phật ra đời. Được cúng dường đức Phật lần cuối cùng lại càng khó hơn! Nếu Phật nhập Niết-bàn, thế gian này sẽ trống rỗng!”

Các vị thiên nữ ấy ưa thích Đại thừa, muốn nghe pháp Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết rộng cho người khác nghe. Các vị khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị bảo vệ, gìn giữ Đại thừa. Nếu có kẻ học theo các pháp khác rồi đem lòng ganh ghét Đại thừa, các vị đủ sức đả phá và tiêu diệt tà kiến của họ, như mưa đá làm hư hoại cây cỏ. Các vị hộ trì giới hạnh, đầy đủ



oai nghi. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những kẻ chưa được cứu độ, giải thoát những kẻ chưa được giải thoát. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Các vị tu học Đại thừa, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình. Các vị thành tựu vô lượng công đức như vậy, có lòng từ bình đẳng, đối với tất cả chúng sanh đều xem như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị thiên nữ ấy đem theo nhiều thứ gỗ thơm cõi trời, vượt xa các loại gỗ thơm có ở cõi người. Hương thơm từ những gỗ thơm ấy bay ra có thể làm mất đi mọi thứ xấu xa, hôi hám ở cõi người. Các vị cũng đem theo những cỗ xe trắng có che lọng trắng, kéo bằng bốn con ngựa bạch, trên xe có giăng màn trướng màu trắng, bốn bên mỗi bức trướng đều có treo những chuông vàng. Lại có đủ các loại hương, hoa, cờ báu, lọng, phướn, những thức ăn ngon bậc nhất, các thứ kỹ nhạc, đều bày giăng nơi tòa sư tử. Bốn chân của tòa sư tử toàn bằng ngọc lưu ly xanh. Phía sau mỗi tòa đều có giường nằm bằng bảy món báu, phía trước lại có một án nhỏ bằng vàng. Lại dùng bảy món báu mà làm thành những cây đèn, và dùng mọi thứ châu báu mà làm ánh sáng đèn. Những đóa hoa trời vi diệu rải khắp trên mặt đất nơi ấy.

Các vị thiên nữ chuẩn bị mọi thức cúng dường rồi, trong lòng xúc cảm đau đớn, nước mắt chan hòa, khổ não vô cùng. Nhưng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai, vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, nên các vị ấy liền đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thiên nữ trong lòng sầu não, lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy, lại có các vị long vương ở bốn phương, nhiều như số cát chín sông Hằng. Trong hàng long vương ấy, Long vương Hòa-tu-kiết, Long vương Nan-đà, Long vương Bà-nan-đà là những vị đứng đầu. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị long vương chuẩn bị những món cúng dường gấp bội phần so với của loài người và chư thiên. Các vị ấy đem đến chỗ Phật, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị long vương trong lòng sầu não, ngồi sang một bên.

Lúc ấy lại có các vua quỷ thần, nhiều như số cát mười sông Hằng. Trong các vua ấy, vua Tỳ-sa-môn là vị đứng đầu. Họ bảo nhau rằng: “Các vị! Hôm nay nên nhanh chóng đến chỗ Phật ngự.” Rồi họ chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội phần so với của các vị long vương vừa nói trên, mang đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị vua quỷ thần trong lòng sầu não, lui lại ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị vua của loài chim cánh vàng,<sup>1</sup> nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chim chúa Hàng Oán là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài càn-thát-bà, nhiều như số cát 30 sông Hằng. Trong đó, vua Na-la-đạt là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài khẩn-na-la, nhiều như số cát 40 sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

---

<sup>1</sup> Kim sí điểu: loài chim rất lớn, cánh màu vàng.

Lại có các vị vua của loài ma-hầu-la-già, nhiều như số cát 50 sông Hằng. Trong đó, vua Đại Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài a-tu-la, nhiều như số cát 60 sông Hằng. Trong đó, vua Siêm-bà-ly là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài đà-na-bà, nhiều như số cát 70 sông Hằng. Trong đó, vua Vô Cấu Hà Thủy và vua Bạc-đề-đạt-đa là những vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài la-sát, nhiều như số cát 80 sông Hằng. Trong đó, vua Khả Úy là vị đứng đầu. Các vị này đã lìa bỏ tâm ác độc, mãi mãi chẳng còn ăn thịt người. Đối với sự oán ghét, các vị sanh lòng từ bi. Hình tướng của họ vốn xấu xí, nhưng nhờ sức thần của Phật, thấy đều trở nên đoan chính.

Lại có các vị vua của loài thần cây trong rừng, nhiều như số cát 90 sông Hằng. Trong đó, vua Nhạo Hương là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài trì-chú, nhiều như số cát một ngàn sông Hằng. Trong đó, vua Trì-chú Đại Huyền là bậc đứng đầu.

Lại có loài quỷ mỹ tham sắc, nhiều như số cát một ức sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị thể nữ trên cõi trời, nhiều như số cát một trăm ức sông Hằng. Trong hàng thể nữ ấy, các cô Lam-bà, Uất-bà-thi, Đế-lộ-triêm, Tỳ-xá-khư là những vị đứng đầu.

Lại có các vị quỷ vương dưới mặt đất, nhiều như số cát ngàn ức sông Hằng. Trong đó, Bạch Thấp vương là vị đứng đầu.

Lại có các vị thiên tử trên các cõi trời, nhiều như số cát ngàn muôn ức sông Hằng, cùng các vị Thiên vương và bốn Thiên vương [ở bốn phương]...

Lại có các vị thần gió ở bốn phương, nhiều như số cát mười vạn ức sông Hằng. Các vị ấy thổi trên các cây, làm cho những

hoa nở đúng mùa và không đúng mùa đều rơi rải khắp rừng cây Sa-la Song thọ.

Lại có các vị thần lo việc mây mưa, nhiều như số cát mười muôn ức sông Hằng. Thấy đều phát sanh ý nghĩ này: “Như Lai sắp nhập Niết-bàn. Đến lúc thiêu nhục thân ngài, chúng ta sẽ làm mưa để rưới tắt lửa. Khi ấy, đại chúng đang lúc phiền muộn nóng nảy, chúng ta sẽ làm cho tất cả đều được mát mẻ.”

Lại có các vị voi chúa lớn, nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong số ấy, voi chúa La-hầu, voi chúa Kim Sắc, voi chúa Cam Vị, voi chúa Hám Nhãn, voi chúa Dục Hương là những vị đứng đầu. Các vị kính trọng Đại thừa, ưa thích Đại thừa, biết rằng còn chẳng bao lâu Phật sẽ buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn, nên các vị mang theo vô số những hoa sen thơm đẹp đến chỗ Phật, cúi đầu lễ Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị sư tử chúa, nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chúa Sư Tử Hống là bậc đứng đầu. Các sư tử ấy ban phát cho tất cả chúng sanh đức không sợ sệt, đều mang theo nhiều hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị vua của loài chim và các loài chim như: chim phù, chim nhạn, uyên, ương, se sẻ, càn-thát-bà, ca-lan-đà, sáo, két, câu-si-la, bà-hi-già, ca-lăng-tần-già, kỳ-bà-kỳ-bà... nhiều như số cát 20 sông Hằng. Các loài chim ấy đều mang theo hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có những trâu, bò, dê... nhiều như số cát 20 sông Hằng, cùng đến chỗ Phật, tuôn ra những loại sữa ngon ngọt thơm tho. Sữa ấy chảy đầy khắp các mương rãnh, hầm hố trong thành Câu-thi-na, có đủ các màu sắc, hương thơm và vị ngọt. Sau khi hiến sữa, tất cả đều lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị thần tiên<sup>1</sup> trong khắp bốn cõi thiên hạ, nhiều như số cát 20 sông Hằng, do vị tiên Nhẫn Nhục đứng đầu. Các vị ấy mang theo hoa thơm và trái ngọt đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thần tiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lại có tất cả những con ong chúa trong cõi Diêm-phù-đề, trong đó có ong chúa Diệu Âm dẫn đầu, mang theo đủ các loại hoa đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, bay quanh Phật một vòng cung kính rồi lui xuống tránh sang một bên.

Lúc ấy, tất cả tỳ-kheo và tỳ-kheo ni trong cõi Diêm-phù-đề đều tụ hội lại, chỉ trừ hai chúng của Tôn giả Ma-ha Ca-diếp và của ngài A-nan.

Lại có các quả núi ở khoảng giữa thế giới và trong cõi Diêm-phù-đề, nhiều như số cát vô số sông Hằng. Trong các núi ấy, núi chúa Tu-di là đứng đầu. Những núi ấy trang nghiêm, rừng rú sum suê, cây cối tươi tốt, cành nhánh san sát che bóng mặt trời. Các thứ hoa thơm lạ nở đầy khắp núi. Suối chảy như rồng uốn khúc, nước trong sạch, thơm tho. Chư thiên, loài rồng, thần, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già và các vị thần tiên chú thuật, thấy đều xướng họa đàn ca khắp nơi trong núi. Các thần núi ấy cũng đi đến chỗ Phật ngự, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các thần bốn biển cả và các thần sông nhiều như số cát vô số sông Hằng. Các vị ấy có oai đức lớn, đủ phép thần túc lớn.<sup>2</sup> Các vị chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp

<sup>1</sup> Là những vị ẩn tu nơi các vùng rừng núi, chứng đắc thân thông, được trường thọ.

<sup>2</sup> Tức là Tứ thần túc, cũng gọi là Tứ như ý túc (四如意足; Sanskrit: *catvāra rddhipādāḥ*), bao gồm: 1. Dục (Sanskrit: *chanda*) thần túc, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tấn (Sanskrit: *vīrya*) thần túc, nghị lực mạnh mẽ; 3. Tâm

bội so với những thứ vừa nói trên. Hào quang nơi thân các vị thần ấy và ánh đèn sáng soi khi các vị múa hát làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị dùng hoa chiêm-bà rẫy trên sông Hy-liên, cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi lui xuống đứng sang một bên.

Bấy giờ, toàn cảnh rừng cây sa-la ở thành Câu-thi-na đều đổi sang màu trắng như bạch hạc. Trên hư không tự nhiên có những nhà cửa, lầu gác bằng bảy báu, chạm hình khắc chữ và thêu dệt đường nét rõ ràng, có các món báu bao quanh theo những lan can. Phía dưới các nhà cửa, lầu gác ấy lại có suối nước, ao tắm. Trong ấy có những hoa sen đẹp và thơm tho nhất nở rộ khắp nơi, giống như cõi Uất-đan-việt ở phương bắc, lại cũng giống như vườn Hoan Hỷ ở cung trời Đao-lợi.

Lúc ấy, ở khoảng giữa rừng cây sa-la cũng có đủ mọi sự trang nghiêm vui thích như vậy. Các hàng chư thiên, người và a-tu-la đều thấy rõ tướng Niết-bàn của Như Lai, thấy đều cảm động, đau xót, ưu sầu chẳng vui.

Lúc ấy, bốn vị thiên vương và Đế-thích bảo nhau rằng: “Các ngài hãy xem kìa! Chư thiên, loài người và a-tu-la đều thiết lễ cúng dường rất lớn, đều muốn cúng dường đức Như Lai lần cuối cùng. Chúng ta cũng nên cúng dường như vậy. Nếu chúng ta được cúng dường Phật lần cuối cùng, chúng ta sẽ thành tựu hạnh bố thí một cách trọn vẹn và dễ dàng.”

Lúc ấy, bốn vị thiên vương chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Các vị đem theo những hoa mạn-đà-la, hoa ca-chỉ-lâu-già, hoa mạn-thù-sa, hoa tán-đa-ni-ca, hoa ái lạc, hoa phổ hiền, hoa thời, hoa hương thành, hoa hoan hỷ, hoa phát dục, hoa hương tủy, hoa phổ hương, mỗi thứ đều có đủ hai loại cỡ nhỏ và cỡ lớn; cùng với các hoa thiên kim điệp, hoa long, hoa ba-lị-chất-đa, hoa câu-tỳ-đà-la... Các vị lại mang theo đủ các thức ăn ngon bậc

---

(Sanskrit: citta) thần túc, sự chú tâm; 4. Trạch pháp (Sanskrit: mīmāṃsā) thần túc, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Hào quang của các vị ấy chiếu ra làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị mang đến những lễ vật ấy, đều muốn cúng dường Phật.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Đế-thích và chư thiên buồn đau khổ não, lui xuống đứng sang một bên.

Cho đến chư thiên ở cõi trời thứ sáu trong Dục giới<sup>1</sup> cũng chuẩn bị các thức cúng dường. Những thức cúng dường đem đến sau lại dần dần tăng nhiều hơn những thứ đã đem đến trước, như: cò bấu, lọng, phướn... Lọng bấu nhỏ nhất cũng che trùm Bốn cõi thiên hạ.<sup>2</sup> Lá phướn ngắn nhất cũng bao quanh được bốn biển. Cờ nhỏ thấp hơn hết cũng từ mặt đất lên tới cõi trời Tự tại. Gió nhẹ thổi động những lá phướn, phát ra âm thanh vi diệu. Chư thiên mang theo những thức ăn ngon nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Các vị chư thiên từ cõi trời Phạm thiên trở lên cho đến cõi trời Hữu đỉnh<sup>3</sup> đều đến tụ họp. Lúc ấy, vua Đại Phạm thiên và chư thiên ở cõi trời ấy phóng hào quang từ nơi thân thể mình ra, chiếu khắp Bốn cõi thiên hạ và Dục giới của loài người với

---

<sup>1</sup> Tức là cõi trời Tha hóa tự tại, là cõi trời cao nhất trong Lục dục thiên, cũng gọi là cõi trời Tự tại.

<sup>2</sup> Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu-di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-đan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đề châu, phương tây là Ngưu-hóa châu hay Cồ-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phất-bà-đề châu.

<sup>3</sup> Hữu đỉnh thiên: tức là Sắc cứu cánh thiên, cảnh trời cao nhất trong ba Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới



chư thiên. Do ánh sáng ấy, không còn ai trông thấy được mặt trời, mặt trăng. Các ngài đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Lá phướn ngắn nhất cũng treo từ trời Phạm thiên xuống tới giữa những cây sa-la. Các vị đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ở cõi Phạm thiên trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua Tỳ-ma-chất-đa của loài a-tu-la cùng với vô số a-tu-la và tất cả quyến thuộc thấy đều hội họp. Hào quang nơi thân các vị ấy trội hơn cả hào quang của chư thiên ở cảnh trời Phạm thiên. Các vị ấy đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Những chiếc lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả ngàn thế giới.<sup>1</sup> Các vị ấy đem theo thức ăn ngon ngọt bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị a-tu-la trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, Ma vương Ba-tuần ở Dục giới cùng với quyến thuộc, các thể nữ cõi trời và vô số chúng ma đến mở cửa địa ngục, bố thí nước thanh tịnh, nhân đó bảo rằng: “Nay các người không thể làm được điều gì cả, chỉ nên chuyên tâm niệm tưởng đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... tùy tâm hoan hỷ chuẩn bị các thức cúng dường lần cuối cùng. Nhờ đó, các người sẽ được sự an vui lâu dài.”

Lúc ấy, ma Ba-tuần dẹp bỏ hết đao kiếm và vô số các món khổ độc ở địa ngục; lửa đang cháy bùng rất mạnh bỗng bị mưa lớn làm cho tắt hẳn. Nhờ oai thần của Phật, Ma vương lại phát tâm rằng: “Xin cho quyến thuộc của ta đều bỏ hết

---

<sup>1</sup> Ngàn thế giới: tức là một tiểu thiên thế giới.

đao kiếm, cung nỏ, áo giáp, trượng, xà mâu, giáo sóc, câu móc dài, chùy sắt, rìu, búa, vòng đánh, dây trời...” Rồi Ma vương và quyến thuộc đem theo những thức cúng dường tội hơn tất cả những thứ mà loài người và chư thiên đã mang đến. Lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả một trung thiên thế giới.<sup>1</sup> Tất cả đều đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nay chúng con ưa thích Đại thừa, muốn gìn giữ bảo vệ Đại thừa. Bạch Thế Tôn! Như có kẻ nam người nữ lòng lành vì muốn cúng dường, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì dối gạt kẻ khác, hoặc vì của cải lợi lộc, hoặc vì nương theo người khác mà nhận lãnh pháp Đại thừa này, dù là chân thật hay dối trá, lúc đó chúng con cũng vì người ấy mà dứt trừ sự sợ sệt, thuyết ra câu chú này:

*“Trác chỉ, trá sá la trác chỉ, lô ha lệ, ma ha lô ha lệ, a la già la, đa la tá ha!”*

“Chú này có thể làm cho những kẻ mất hồn, những kẻ sợ sệt, những người thuyết pháp đều chẳng gián đoạn Chánh pháp. Chúng con vì muốn hàng phục ngoại đạo, gìn giữ tự thân, bảo vệ Chánh pháp, bảo vệ Đại thừa nên thuyết ra chú này. Những ai có thể trì chú này, hình tượng hung dữ không làm cho họ sợ. Nếu đến nơi đông không, đêm vắng, chỗ nguy hiểm, cũng chẳng sanh tâm sợ sệt. Cũng khỏi bị những nạn như nước, lửa, sư tử, cọp, chó sói, trộm cướp, phép vua luật nước...

“Bạch Thế Tôn! Nếu ai trì được chú này thì dứt hết mọi nỗi lo sợ kể trên. Thế Tôn! Chúng con sẽ bảo hộ người trì chú ấy như cái mu rùa bảo hộ toàn thân con rùa.

“Bạch Thế Tôn! Hôm nay, chúng con không đem lòng nịnh hót mà nói ra việc ấy. Đối với người trì chú này, chúng con sẽ đem hết lòng thành mà giúp thêm sức mạnh cho người ấy. Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

---

<sup>1</sup> Trung thiên thế giới: tức là một ngàn tiểu thiên thế giới.

Lúc ấy, đức Phật bảo Ma vương Ba-tuần rằng: “Ta không thọ nhận những thức ăn uống do ông cúng dường. Nhưng vì muốn làm an lạc cho tất cả chúng sanh, cho Bốn bộ chúng<sup>1</sup> nên ta chấp nhận thần chú mà ông vừa thuyết đó.”

Nói rồi, đức Phật lặng thinh không nhận cúng dường. Ma vương thỉnh cầu đến ba lần, Phật vẫn không nhận. Lúc ấy, sở nguyện chẳng thành, Ma vương Ba-tuần trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua trời Đại Tự tại cùng với vô số quyến thuộc và chư thiên ở cõi trời của ngài cũng chuẩn bị những thức cúng dường bao trùm hơn tất cả những thức cúng dường của vua Phạm thiên, Đế-thích, bốn Thiên Vương hộ thế<sup>2</sup> và của tám bộ trời người<sup>3</sup> với hàng phi nhân.<sup>4</sup> So với những thức cúng dường này, những thức cúng dường của Phạm thiên và Đế-thích chỉ như chấm mực đen đặt cạnh các loại ngọc quý, không thể tỏa sáng được. Những lọng báu nhỏ nhất của các vị cũng có thể che trùm trọn cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Các vị mang theo mọi thức cúng dường như vậy đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Những lễ vật mà chúng con

---

<sup>1</sup> Bốn bộ chúng: Hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, và hai chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di).

<sup>2</sup> Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi Tu-di, gồm có: 1. Trì Quốc Thiên Vương, cai quản phương đông; 2. Quảng Mục Thiên Vương, cai quản phương tây; 3. Tăng Trưởng Thiên Vương, cai quản phương nam; 4. Đa Văn Thiên Vương, cai quản phương bắc.

<sup>3</sup> Tám bộ trời người: Tám loài chúng sanh thường dự nghe và ủng hộ Phật mỗi khi Phật giảng kinh Đại thừa. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. Thiên (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời Dục giới trở lên) 2. Long (loài rồng) 3. Dạ-xoa (loài quỷ Dạ-xoa biết tu hành, hộ pháp) 4. Càn-thát-bà (thần âm nhạc) 5. A-tu-la (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. Ca-lâu-la (thần chim cánh vàng) 7. Khẩn-na-la (loài đầu người mà có sừng) 8. Ma-hầu-la-già (loài rắn lớn).

<sup>4</sup> Hàng phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là phi nhân.

muốn cúng dường đây thật là nhỏ nhen, chỉ giống như lễ vật của con muỗi mang đến cúng dường chúng con; lại cũng giống như người đem một bụm nước giữa hai bàn tay mà đổ xuống biển cả; như ánh sáng một ngọn đèn nhỏ mà góp vào ánh sáng của trăm ngàn mặt trời; như trong mùa xuân, mùa hạ, các loài hoa đều tươi tốt, lại có người cầm một đóa hoa để làm tăng thêm số hoa; như lấy hạt đình lịch để làm cho núi Tu-di to lớn thêm! Những việc làm như vậy há có ích gì cho biển cả, cho ánh sáng mặt trời, cho đám hoa và cho núi Tu-di kia đâu?

“Bạch Thế Tôn! Lễ vật mà chúng con phụng hiến hôm nay cũng ít oi, nhỏ bé như vậy. Dầu cho đem tất cả hương, hoa, kỹ nhạc, phướn, lọng trong toàn cõi tam thiên đại thiên thế giới mà cúng dường Như Lai, cũng chẳng gọi là đủ. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã thường vì chúng sanh mà chịu mọi khổ não trong các đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vậy xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Lúc ấy, về phương đông cách cõi Ta-bà này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số con sông Hằng, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Bấy giờ, đức Phật Hư Không Đẳng bảo vị đại đệ tử lớn nhất của ngài rằng: “Thiện nam tử! Hôm nay ông nên sang thế giới Ta-bà ở phương tây. Ở cõi ấy có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Còn không bao lâu nữa đức Phật ấy sẽ nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ông nên mang theo cơm gạo thơm của thế giới này. Cơm ấy thơm tho ngon ngọt, ăn vào sẽ được an ổn. Có thể dùng món cơm này phụng hiến đức Phật ấy, ngài dùng xong sẽ nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Các ông đều nên kính lễ đức Phật ấy và thỉnh cầu ngài giảng rõ cho những chỗ còn chưa rõ [trong Chánh pháp].”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Vô Biên Thân<sup>1</sup> vâng lời dạy của Phật Hư Không Đẳng, bèn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính theo tay mặt, rồi dẫn theo vô số các vị Bồ Tát từ cõi thế giới ấy cùng đến thế giới Ta-bà. Đúng lúc ấy, trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, khắp mặt đất chấn động theo sáu cách.<sup>2</sup> Bấy giờ, đại chúng gồm tất cả những vị đi theo Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên vương, Ma vương Ba-tuần, Ma-hê-thủ-la bỗng thấy mặt đất chấn động như vậy thì lông trên mình đều dựng ngược, cổ họng và lưỡi khô khan, sanh lòng sợ sệt, run rẩy... Tất cả đều muốn phân tán đi bốn phương. Khi nhìn lại thân mình, các vị thấy chẳng còn hào quang và oai nghi phước đức đều đã mất hết.

Lúc ấy Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bảo đại chúng rằng: “Chư thiện nam tử! Các vị đừng hoảng sợ. Vì sao vậy? Về phương đông cách cõi Ta-bà này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số sông Hằng, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... đủ mười danh hiệu. Ở cõi ấy có một vị Bồ Tát tên là Vô Biên Thân, cùng với vô số Bồ Tát muốn đến cõi này cúng dường đức Như Lai của chúng ta. Do oai đức của các vị Bồ Tát ấy nên đã làm cho hào quang nơi thân các vị không hiện ra được nữa. Vậy các vị nên sanh lòng hoan hỷ, chớ nên sợ sệt.”

---

<sup>1</sup> Tức là vị đại đệ tử lớn nhất của đức Phật Hư Không Đẳng vừa nói trên.

<sup>2</sup> Chấn động sáu cách (Lục chủng chấn động): Theo kinh Đại phẩm Bát-nhã, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là: 1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống; 2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống; 3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống; 4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống; 5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống; 6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

Bấy giờ, đại chúng của đức Phật Thích-ca nhìn xa về phương đông đều thấy được đức Phật Hư Không Đẳng và đại chúng của ngài, ví như nhìn vào tấm gương mà thấy rõ chính mình.

Liên đó, ngài Văn-thù-sư-lợi lại bảo đại chúng: “Nay các vị đã thấy rõ đức Phật kia [ở phương đông] và đại chúng của ngài, cũng như thấy đức Phật Thích-ca nơi đây. Nhờ oai thần của Phật, các vị sẽ được nhìn thấy cả vô số chư Phật ở chín phương khác.”<sup>1</sup>

Bấy giờ, đại chúng đều bảo nhau rằng: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Ngay lúc ấy, ai nấy trong đại chúng đều nhìn thấy Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc<sup>2</sup> của ngài. Nơi thân Bồ Tát

---

<sup>1</sup> Phương đông và chín phương kia, tức là mười phương. Trong kinh Phật thường dùng khái niệm mười phương (thập phương), bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (thượng phương) và phương dưới (hạ phương). Điều này cũng có nghĩa là đức Phật đã thấy biết được trái đất của chúng ta là một thế giới treo lơ lửng giữa hư không, và về cả hai phía trên dưới còn có vô số thế giới khác. Cách hiểu này, cho đến nay khoa học vẫn chỉ xác định được một phần, đó là việc trái đất “lơ lửng” giữa khoảng không. Còn về những thế giới khác, điều thú vị là mặc dù chưa có được bằng chứng khoa học nào, nhưng cũng chưa từng có nhà khoa học nào phủ nhận. Tất cả đều mặc nhiên tin rằng đây là một điều rất có thể có, mặc dù vẫn còn nằm ngoài những hiểu biết hiện tại của con người. Nếu so với những hiểu biết của khoa học phương Tây trước thời Galileo Galilei (1564 - 1642) và những khám phá gây chấn động giới khoa học của ông này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được là trong tương lai con người sẽ còn có thể hiểu thêm rất nhiều điều mới lạ về vũ trụ và các thế giới khác. Một số người thời nay, khi đọc kinh điển Đại thừa không tin nổi những điều mầu nhiệm, vi diệu mô tả trong kinh, cụ thể như những gì được mô tả trong phẩm kinh này. Điều đó có khác gì những kẻ đương thời với Galileo đã buộc tội ông chỉ vì không hiểu nổi những điều ông đã khám phá về vũ trụ. Lấy cái biết hạn hẹp của chúng ta mà đo lường trí tuệ của chư Phật thì khác nào như ếch ngồi đáy giếng bàn chuyện trời cao?

<sup>2</sup> Quyển thuộc: Mặc dù ý nghĩa thông thường của từ này chỉ những người trong cùng tộc họ, thân thích, nhưng trong kinh này cũng như nhiều kinh điển khác, từ quyển thuộc nên được hiểu theo nghĩa rộng là chỉ tất cả những người thường quy tụ chung quanh một người nào đó, và là những người có cùng khuynh hướng,

ấy, mỗi lỗ chân lông đều xuất hiện một đóa hoa sen lớn. Mỗi hoa sen chứa bảy muôn tám ngàn thành ấp. Mỗi thành ấp đều rộng lớn vuông vức bằng đô thành Tỳ-da-ly; tường trong, tường ngoài và những hào sâu đều xây đắp bằng bảy báu xen lẫn nhau, những cây quý đa-la mọc lên có thứ tự, gồm bảy lớp. Trong thành ấy nhân dân phồn thịnh, an ổn, phong phú, vui vẻ. Những lầu canh đều được làm bằng vàng ròng. Ở mỗi lầu canh có những cây bằng bảy báu mọc thành rừng, hoa trái tươi tốt, gió nhẹ thổi lay động, phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh ấy hòa nhã như nhạc trời. Nhân dân trong thành nghe được âm thanh ấy lấy làm khoái lạc, sung sướng vô cùng. Trong những hào vây quanh thành chứa đầy nước ngọt, thơm tho và trong vắt như lưu ly. Trên mặt nước có những chiếc thuyền bằng bảy báu. Những người ngồi thuyền, hoặc đi du ngoạn hay tắm rửa, cùng nhau vui hưởng sự khoái lạc vô cùng.

Lại có vô số những hoa sen đủ màu, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly.<sup>1</sup> Những hoa ấy đều lớn như bánh xe. Dọc theo bờ hào có nhiều vườn tược. Mỗi cảnh vườn có ao năm tuổi.<sup>2</sup> Trong ao ấy lại cũng có các loại hoa sen: hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Những hoa ấy cũng lớn như bánh xe, hương thơm lan tỏa rất đáng ưa thích. Nước dưới ao trong sạch, chạm vào có cảm giác hết sức mềm mại. Những loài chim phụng, chim nhạn, uyên ương đều bay đến dạo chơi nơi ấy. Trong mỗi cảnh vườn tược có nhiều cung điện nhà cửa. Mỗi cung điện nhà cửa ngang dọc vuông vức choán trọn bốn do-tuần. Những tường trong và tường ngoài đều xây bằng bốn món báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Các cửa sổ trên tường đều bằng vàng ròng, có lan can

---

sở thích và cung cách hành xử như người ấy. Khi nói quyến thuộc của ma cũng là dùng với nghĩa này.

<sup>1</sup> Đây là 4 loại hoa sen có 4 màu: hoa ưu-bát-la màu xanh, hoa câu-vật-đầu màu vàng, hoa ba-đầu-ma màu đỏ, hoa phân-đà-ly màu trắng.

<sup>2</sup> Ao năm tuổi: tức là có 5 con tuổi cùng chảy vào một cái ao.



bao quanh. Mặt đất toàn là các thứ ngọc và đá quý, có trải cát bằng vàng. Trong nhiều cung điện nhà cửa lại có suối nước và ao tắm bằng bảy báu. Bên ao có thang mười tám bậc để lên xuống, toàn bằng vàng ròng. Có những cây chuối bằng vàng diêm-phù-đàn,<sup>1</sup> giống như vườn Hoan Hỷ<sup>2</sup> ở cung trời Đao-lợi.

Mỗi thành ấy đều có tám mươi bốn ngàn vị vua. Mỗi vị đều có vô số phu nhân và thể nữ, cùng nhau vui hưởng mọi sự thích thú, vui sướng. Ngoài ra, nhân dân ở đó cũng vậy, mỗi người đều ở tại chỗ của mình mà tận hưởng cuộc sống sung sướng. Chúng sanh trong những thành ấy chẳng nghe tiếng gì khác ngoài những âm thanh diễn giảng pháp Đại thừa cao trổi nhất.

Trong mỗi hoa sen đều có tòa sư tử. Các tòa sư tử ấy có bốn chân bằng ngọc lưu ly xanh, trên tòa có trải vải lụa mịn màng, rất đẹp, là loại tốt nhất trong Ba cõi.<sup>3</sup> Trên mỗi tòa đều có một vị vua ngự và giáo hóa chúng sanh bằng pháp Đại thừa, hoặc có những chúng sanh đang sao chép, thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, tu hành theo đúng như kinh dạy và lưu truyền rộng rãi như vậy.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân làm cho vô số chúng sanh được nghỉ ngơi an ổn rồi, sau đó mỗi người đều tự dứt bỏ cuộc vui thế sự, than thở rằng: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng vô số các Bồ Tát vây quanh đã thị hiện sức thần thông như vậy rồi, liền mang đến đủ các thức cúng dường nhiều vô số, cùng với những thức ăn

---

<sup>1</sup> Vàng diêm-phù-đàn: Phạn ngữ: *Jambunadasuvarṇa*, tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, có xuất xứ từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây diêm-phù, nên gọi tên là diêm-phù-đàn.

<sup>2</sup> Vườn Hoan Hỷ, cũng gọi là Hoan Lạc, vườn Hỷ Lâm, là một trong bốn khu vườn của cõi trời Đao-lợi. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành Hỷ Kiến. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn Hoan Hỷ.

<sup>3</sup> Ba cõi (Tam giới), bao gồm: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

uống thơm tho, ngon ngọt bậc nhất. Nếu ai ngửi được hương thơm của những thức ăn ấy thì mọi sự ô nhiễm phiền não đều dứt sạch. Nhờ sức thần thông của Bồ Tát ấy, tất cả đại chúng đều được nhìn thấy sự biến hóa: Bồ Tát Vô Biên Thân hiện thân lớn vô biên, đồng như hư không, ngoài chư Phật ra thì không ai có thể thấy được thân của Bồ Tát cao lớn đến mức nào.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc chuẩn bị những thức cúng dường trội hơn tất cả những thứ đã nói trước, rồi đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, chấp tay cung kính bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho bữa cơm cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Ba lần thưa thỉnh như vậy, Phật vẫn không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc liền lui xuống đứng sang một bên.

Lại ở các cõi Phật về phương nam, phương tây, phương bắc cũng có vô số vị Bồ Tát Vô Biên Thân mang theo những thức cúng dường trội hơn những thức cúng dường đã nói trước, cùng đi đến chỗ Phật, cuối cùng cũng đều lui xuống đứng sang một bên như vậy.<sup>1</sup>

Bấy giờ, tại vùng đất an lành ở rừng Sa-la Song thọ, trong khoảng chu vi hai mươi hai do-tuần, đại chúng tụ họp đầy kín không còn chỗ trống. Lúc ấy, những tòa ngời của các vị Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc từ bốn phương đến chỉ nhỏ bé như mũi dùi, mũi kim, như những hạt bụi cực nhỏ.

---

<sup>1</sup> Kể từ đoạn nói về chư đại tỳ-kheo chúng cho đến đoạn này nói về chư Bồ Tát Vô Biên Thân, cả thầy đã có 52 hội chúng tuần tự kéo đến rừng Sa-la nơi đức Phật sắp nhập Niết-bàn. Các bản luận giải thường gọi đây là “ngũ thập nhị chúng” để chỉ chung tất cả các loài chúng sanh trong Ba cõi. Đây là số hội chúng đông đảo nhất trong suốt cuộc đời hoằng hóa của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vì bao gồm tất cả các loài chúng sanh khác nhau, với căn cơ và nghiệp quả khác nhau, không giống như đa số các Pháp hội khác thường chỉ dành cho một số thành phần thích hợp nhất định.

Chư Đại Bồ Tát từ các cõi Phật mười phương nhiều như số hạt bụi cực nhỏ cũng đều đến nhóm họp, và tất cả đại chúng ở khắp cõi Diêm-phù-đề cũng đến nhóm họp. Chỉ còn thiếu hai chúng của Tôn giả Ma-ha Ca-diếp và của ngài A-nan, với vua A-xà-thế và quyến thuộc. Ngoài ra, cho đến những loài rắn độc mà mắt nhìn cũng đủ làm chết người, những loài bọ hung, rắn đất, bò cạp và 16 loại chuyên làm ác nghiệp, tất cả cũng đều tụ hội. Các vị thần đà-na-bà, a-tu-la đều bỏ những tư tưởng xấu, khởi sanh lòng từ, đối với nhau như cha, mẹ, chị em. Các chúng sanh trong cõi tam thiên đại thiên thế giới cũng đều sanh lòng từ đối với nhau như thế, chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề.<sup>1</sup>

Lúc ấy, nhờ oai thần của Phật, trong khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mặt đất bỗng trở nên mềm mại, không có những gò nong, đất cát, sỏi đá, gai góc, cỏ độc... các món báu đơm kết làm cho xinh đẹp, dường như thế giới Cực Lạc ở phương tây của đức Phật A-di-đà. Đại chúng thấy đều thấy rõ các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như những hạt bụi cực nhỏ, ví như người ta nhìn vào tấm gương thấy được chính mình, ai nấy đều thấy các cõi Phật một cách rõ ràng như vậy.

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày đức Như Lai phóng ra hào quang năm sắc. Hào quang ấy sáng rực rỡ, bao trùm cả đại hội, khiến cho hào quang nơi thân của mỗi vị trong đại hội đều chẳng hiện ra được. Hào quang của Phật sau khi đã phóng ra rồi, liền theo nơi miệng của ngài mà quay trở vào.

Bấy giờ, chư thiên, loài người, a-tu-la và hết thảy chúng hội nhìn thấy hào quang của Phật quay trở vào trong miệng ngài, thảy đều lấy làm sợ hãi, rùng mình rợn ốc, nói rằng: “Hào quang của Như Lai phóng ra rồi lại quay trở vào, không thể không có nhân duyên, ắt là việc cần làm của Phật trong mười

---

<sup>1</sup> Nhất-xiển-đề (Sanskrit: icchantika) là hạng người mất hẳn niềm tin nơi Tam bảo.

phương đã xong, đây là tướng trạng cuối cùng ngài sắp nhập Niết-bàn. Khổ thay! Khổ thay! Tại sao chỉ trong chốc lát đức Thế Tôn đã buông bỏ bốn tâm vô lượng, chẳng nhận sự cúng dường của loài người và chư thiên? Ánh sáng của mặt trời trí tuệ từ nay dứt mất! Con thuyền Chánh pháp vô thượng hôm nay sắp chìm mất! Ôi! Đau đớn thay! Khổ nào thay cho thế gian!”

Ai nấy đều đứng dậy, đấm ngực kêu la, khóc lóc bi ai, tay chân run rẩy, không tự kiềm chế được, máu tươi ứa ra từ các lỗ chân lông trên người họ, rơi vấy đầy trên mặt đất.

### HẾT QUYỂN MỘT

# QUYÊN HAI

## PHẨM THỌ MẠNG

### Phẩm thứ nhất - Phần hai<sup>1</sup>

**B**ấy giờ, trong chúng hội có một vị ưu-bà-tắc ở thành Câu-thi-na tên là Thuần-đà, con nhà thợ thuyền, dẫn theo 15 người cũng thuộc trong giới mình. Vì muốn cho thế gian được quả lành, ông dẹp bỏ oai nghi của thân, từ chỗ ngồi đứng dậy, trần vai áo bên phải,<sup>2</sup> quỳ gối phải sát đất, hai tay chấp lại hướng về phía Phật, đầu xót rơi lệ, cúi đầu lễ sát chân Phật, rồi bạch Phật rằng: “Nguyện đức Thế Tôn và chư tỳ-kheo rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con, để cứu độ vô số chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thích, không còn người cứu vớt, bảo hộ, không còn nơi quy hướng, bản cùng, đối khổ, muốn nương đức Như Lai cầu lấy món ăn cho thuở tương lai. Xin ngài thương xót thọ nhận lễ cúng hèn mọn của chúng con rồi hãy nhập Niết-bàn.

“Thế Tôn! Ví như có một người thuộc giai cấp sát-ly hoặc

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản là phẩm thứ hai: Thuần-đà.

<sup>2</sup> Theo phong tục Ấn Độ, khi một người tự vạch áo để trần vai bên phải lộ ra có ý nghĩa là tự hạ mình hết sức, để tỏ lòng tôn kính với người đối diện. Vì hạ mình hết mức, nên ở trên có nói là “dẹp bỏ oai nghi của thân”.

giai cấp bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà,<sup>1</sup> vì bản cùng nên đi tới một nước khác xa xôi. Người ấy ra sức làm ruộng nương, sắm được con trâu khỏe, dễ điều khiển, được ruộng tốt, bằng phẳng, đã dọn sạch không còn những cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Người ấy chỉ còn mong được trời mưa xuống mà thôi.

“Trâu khỏe và dễ điều khiển, ví như bảy nghiệp lành của thân và khẩu.<sup>2</sup> Ruộng tốt và bằng phẳng, ví như trí tuệ. Những món cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây đã bị dẹp trừ, ví như các phiền não đã trừ dứt.

“Thế Tôn! Nay thân chúng con có đủ trâu khỏe, dễ điều khiển; ruộng tốt và bằng phẳng; đã dọn sạch những món, cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Chúng con chỉ còn mong chờ đức Như Lai ban cho cơn mưa pháp cam lộ<sup>3</sup> mà thôi.

“Người bản cùng nói trên chính là thân chúng con đây, thiếu thốn món của cải là Chánh pháp vô thượng. Xin Phật thương xót, dứt trừ sự bản cùng khốn khổ ấy cho chúng con và cứu giúp vô lượng chúng sanh khổ não.

“Mặc dầu lễ cúng của chúng con hôm nay là hèn mọn, nhưng cũng mong rằng được làm no lòng Như Lai và đại chúng. Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thiết, không còn nơi quy hướng. Xin Như Lai rủ lòng thương xót chúng con như La-hầu-la.”

---

<sup>1</sup> Bà-la-môn (Sanskrit: brahmana), sát-ly (Sanskrit: kshatriya), tỳ-xá (Sanskrit: Vaisya) thủ-đà (Sanskrit: Sūdra) là bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa.

<sup>2</sup> Bảy nghiệp lành của thân và khẩu (Thân khẩu thất) Thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp. Ba nghiệp lành của thân là: 1. Không giết hại, thường phóng sanh, cứu vớt mạng sống cho muôn loài. 2. Không trộm cắp, thường cứu giúp, bố thí những gì mình có cho tất cả chúng sanh. 3. Không tà dâm, thường tôn trọng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình và người khác. Bốn nghiệp lành của miệng: 4. Không nói dối, thường nói lời chân thật, xây dựng, tạo sự đoàn kết gắn bó và hòa hợp cho mọi người. 5. Không nói trau chuốt, không nói thô tục, thường nói những lời thuận theo đạo lý, có ích. 6. Không nói hai lưỡi, đâm thọc, gây bất hòa, chia rẽ, thường nói lời hòa nhã, yêu thương. 7. Không nói lời độc ác, thường nói những lời tốt lành.

<sup>3</sup> Cam lộ (Sanskrit: amrta): Chất nước ngon ngọt, được tin là uống vào sẽ được khỏe mạnh và sống lâu. Pháp của Phật làm lợi ích thân tâm cho tất cả chúng sanh, nên ví như nước cam lộ.

Lúc ấy, đức Thế Tôn, bậc Nhất thiết chủng trí,<sup>1</sup> bậc Vô thượng Điều ngự, bảo Thuần-đà rằng: “Lành thay, lành thay! Hôm nay ta sẽ vì ông mà dứt trừ sự bận cùng. Ta sẽ đem mưa Pháp vô thượng mà rưới xuống đám ruộng tốt ở thân ông để làm cho mầm pháp mọc lên. Nay ông muốn cầu ở ta thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại. Ta sẽ ban cho ông được đời sống trường tồn, sắc tướng, sức lực, an lạc và tài biện thuyết vô ngại.

“Vì sao vậy? Thuần-đà! Có hai lần thí thực mà quả báo như nhau. Sao gọi là hai? Thứ nhất là, ta thọ thực rồi sẽ đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.<sup>2</sup> Thứ hai là, ta thọ thực xong sẽ nhập Niết-bàn. Nay ta thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng này của ông, sẽ khiến cho ông được đầy đủ hạnh Bố thí.”

Bấy giờ, Thuần-đà liền bạch Phật rằng: “Như Phật nói rằng quả báo hai lần thí thực ấy là như nhau, nghĩa ấy chẳng đúng!”

“Vì sao vậy? Người thọ thí lần trước, chưa dứt phiền não, chưa thành tựu Nhất thiết chủng trí, cũng chưa thể khiến cho chúng sanh được đầy đủ hạnh Bố thí.

“Người thọ thí lần sau, phiền não đã dứt, đã thành tựu Nhất thiết chủng trí, lại có thể khiến cho chúng sanh thấy đều được đầy đủ hạnh Bố thí.

“Người thọ thí lần trước, thật là chúng sanh. Người thọ thí lần sau, là bậc Thiên Trung Thiên.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Nhất thiết chủng trí: Trí tuệ biết được tất cả mọi sự việc, trí tuệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí tuệ giác ngộ hoàn toàn của Phật.

<sup>2</sup> A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề: (Sanskrit: Anuttarā-samyak-sambodhi), Hán dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (無上正等正覺), cũng tức là quả vị Phật.

<sup>3</sup> Thiên Trung Thiên: Một tôn hiệu của Phật, xưng tụng Phật là vị chẳng những được loài người lễ bái, lại được tất cả chư thiên trong Ba cõi đều tôn trọng hơn hết, là bậc cao trổi nhất trong hàng chư thiên.



“Người thọ thí lần trước, đó là cái thân sống nhờ ăn uống, cái thân phiền não, cái thân còn phải trở lại cõi này, cái thân vô thường. Người thọ thí lần sau, đó là thân không phiền não, thân kim cang, là Pháp thân, là thân thường còn chẳng mất, là thân không giới hạn.

“Như vậy, vì sao lại nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?

“Người thọ thí lần trước chưa có đầy đủ từ hạnh Bồ thí cho tới hạnh Trí tuệ;<sup>1</sup> chỉ có nhục nhãn mà thôi, chưa được Phật nhãn, thậm chí chưa được Huệ nhãn.<sup>2</sup>

“Người thọ thí lần sau, đã có đầy đủ từ hạnh Bồ thí cho tới hạnh Trí tuệ, lại được đầy đủ từ Huệ nhãn cho chí Phật nhãn.

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?

“Bạch Thế Tôn! Người thọ thí lần đầu, thọ nhận rồi thì cho vào miệng mà ăn, thức ăn vào bụng thì tiêu hóa, nhờ đó mới được thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

“Người thọ thí lần sau, chẳng ăn, chẳng tiêu, cũng chẳng nhân đó mà được năm kết quả trên.<sup>3</sup>

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Từ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, Như Lai không hề có cái thân nuôi sống bằng thức ăn, cái thân phiền não; không có thân phải trở lại cõi này. [Như Lai thật chỉ có] thân thường tồn, thân Pháp, thân kim cang.

“Thiện nam tử! Người chưa thấy tánh Phật nên thân ấy gọi

---

<sup>1</sup> Tức là Sáu pháp ba-la-mật, ở đây lược nói. Kể đủ là: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

<sup>2</sup> Nhục nhãn: mắt thịt, mắt của người thường, chỉ thấy được trong giới hạn nhất định của mắt. Huệ nhãn là khả năng nhìn thấy do sự khai mở trí tuệ, nên sáng suốt và không bị giới hạn như mắt thường. Phật nhãn là khả năng nhìn thấy sau khi chứng quả Vô thượng Bồ-đề, thành Phật, nghĩa là chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có mà thôi.

<sup>3</sup> Tức là thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

là thân phiền não, là thân sống nhờ ăn uống, là thân phải trở lại cõi này. Bấy giờ, khi Bồ Tát [sắp thành đạo], ăn uống xong bèn nhập Tam-muội Kim cang. Thức ăn ấy tiêu hóa rồi, Bồ Tát liền thấy tánh Phật, chứng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Vì vậy, ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát phá bốn thứ ma,<sup>1</sup> nay vào Niết-bàn cũng phá bốn thứ ma. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát tuy chưa thuyết rộng mười hai bộ kinh,<sup>2</sup> nhưng trước đó đã thông đạt rồi; nay sắp vào Niết-bàn, sẽ rộng vì tất cả chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết mười hai bộ kinh. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, thân Như Lai đã chẳng hề dùng các món ăn thức uống. Vì hàng Thanh văn nên mới nói rằng: Trước kia ta có thọ món cháo sữa của hai cô chăn bò là Nan-đà và Nan-đà-ba-la cúng dường, sau đó chứng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Thật ra, ta chẳng hề ăn. Hôm nay, ta lại vì đại chúng trong hội này mà thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng của ông, thật ra cũng chẳng hề ăn.”

<sup>1</sup> Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Ấm ma (Ma ngũ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

<sup>2</sup> Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): 1. Tu-đa-la (Sanskrit: Sūtra), dịch nghĩa: kệ kinh, pháp bản. 2. Kỳ-dạ (Sanskrit: Geya), dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng. 3. Hòa-ca-la-na (Sanskrit: Vyakarana), dịch nghĩa: thọ ký. 4. Già-đà (Sanskrit: Gāthā), dịch nghĩa: phúng tụng, cô khởi tụng. 5. Ưu-đà-na (Sanskrit: Udana), dịch nghĩa: tự thuyết. 6. Ni-đà-na (Sanskrit: Nidāna), dịch nghĩa: nhân duyên. 7. A-ba-đà-na (Sanskrit: Avadāna), dịch nghĩa: thí dụ. 8. Y-đế-mục-đa-già (Sanskrit: Itivrtaka), dịch nghĩa: bổn sự. 9. Xà-đà-già (Sanskrit: Jātaka), dịch nghĩa: bổn sanh. 10. Tỳ-phật-lược (Sanskrit: Vaipulya), dịch nghĩa: Phương quảng. 11. A-phù-đà-đạt-ma (Sanskrit: Adbhutadharma), dịch nghĩa: Vị tăng hữu. 12. Ưu-ba-đề-xá (Sanskrit: Upadēsa), dịch nghĩa: Luận nghị.

Lúc ấy, đại chúng nghe đức Phật dạy rằng ngài vì khắp cả đại hội nên thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng của Thuần-đà, đều lấy làm vui mừng, phấn chấn, cùng cất tiếng khen rằng:

“Lành thay, lành thay! Ít có ai được như ông Thuần-đà! Tên ông đặt như vậy, thật là xứng đáng. Hai chữ “thuần-đà” có nghĩa là “hiểu được nghĩa lý vi diệu”. Nay ông đã kiến lập được nghĩa lớn như vậy, cho nên y theo chỗ thật, tùy nghĩa mà đặt tên, gọi là Thuần-đà.<sup>1</sup>

“Ông nay ở đời hiện tại được danh lợi lớn, đức nguyện đều đầy đủ. Lại thay Thuần-đà! Ông sanh ra ở cõi người, lại được điều lợi ích cao quý nhất, khó được nhất!

“Lành thay Thuần-đà! Như hoa ưu-dàm ít có ở thế gian. Phật xuất hiện ở thế gian, lại càng khó gặp hơn. Gặp Phật rồi đem lòng tin và nghe Pháp, lại càng khó hơn nữa. Khi Phật sắp nhập Niết-bàn, lại được bày biện lễ vật cúng dường lần cuối cùng như thế này, việc ấy lại là khó hơn cả.

“Đáng kính thay Thuần-đà! Đáng kính thay Thuần-đà! Nay hạnh bố thí của ông đã được đầy đủ như trăng thu đêm rằm, đã trong sáng tròn đầy lại không bị mây che, mọi người đều chiêm ngưỡng. Ông cũng như thế, tất cả chúng tôi đều chiêm ngưỡng ông. Phật thọ nhận lễ cúng dường cuối cùng của ông rồi, sẽ làm cho hạnh bố thí của ông được đầy đủ. Đáng kính thay Thuần-đà! Vì vậy nên chúng tôi nói rằng ông như vầng trăng tròn đầy, mọi người đều chiêm ngưỡng. Đáng kính thay Thuần-đà. Tuy ông thọ thân người, nhưng tâm ông như tâm Phật. Thuần-đà! Hôm nay ông thật là con Phật, như La-hầu-la chẳng khác.

Lúc ấy, đại chúng liền đọc kệ rằng:

*Ông tuy sanh cõi người,  
Đã vượt trời Tha hóa.*

---

<sup>1</sup> Thuần-đà: phiên âm từ tiếng Phạn là Cunda, Hán dịch là “giải diệu nghĩa”, nghĩa là hiểu được nghĩa lý vi diệu.

*Chúng tôi toàn đại chúng,  
Cùng cúi đầu cầu thỉnh.*

*Bậc Nhân trung Tối thắng,  
Nay sắp nhập Niết-bàn.  
Ông nên thương chúng tôi,  
Mau mau cầu thỉnh Phật:*

*Trụ lâu chốn thế gian,  
Lợi ích vô lượng chúng.  
Thuyết giảng pháp vô thượng,  
Pháp bậc trí ngời khen.*

*Nếu ông không thỉnh Phật,  
Mạng chúng tôi chẳng còn!  
Nên mong ông tức thời:  
Đánh lễ bậc Điều ngự.*

Lúc ấy, Thuần-đà hết sức vui mừng phấn chấn. Ví như có một người kia, cha mẹ đã chết rồi bỗng nhiên sống lại, lấy làm vui sướng. Sự vui sướng của Thuần-đà cũng giống như vậy. Ông liền đứng dậy lễ Phật và tụng kệ rằng:

*Khoái thay được lợi mình,  
Khéo sanh ra làm người,  
Dẹp trừ tham, sân, si,  
Rời cả ba nẻo dữ!<sup>1</sup>*

*Khoái thay được lợi mình,  
Gặp được kho vàng ngọc,  
Gặp được đấng Điều ngự,  
Chẳng sợ đọa súc sanh!*

*Phật như hoa ưu-đàm,  
Khó gặp; gặp khó tin.*

---

<sup>1</sup> Ba nẻo dữ: cũng gọi là ba đường ác (Tam ác đạo), bao gồm: 1. Ngạ quỷ, 2. Địa ngục, 3. Súc sanh.

*Gặp rồi, trông thiện căn,  
Dứt tuyệt khổ nọ quý.*

*Lại trừ được mối lo,  
Sanh loài A-tu-la.  
Phật muôn đời khó gặp,  
Như hạt cải đầu kim.<sup>1</sup>*

*Con được tròn hạnh thí,  
Thoát sanh tử, trời người.  
Phật chẳng nhiễm việc đời,  
Như hoa sen ở nước.*

*Dứt luôn cảnh Hữu đỉnh,  
Vĩnh viễn vượt sanh tử.*

*Sanh làm người là khó,  
Gặp Phật lại càng khó,  
Dường như giữa biển cả,  
Rùa mù gặp bọng nổi!<sup>2</sup>*

*Con nay hiến cơm này,  
Nguyện được quả cao nhất.  
Hết thấy dây phiền não,  
Chặt đứt chẳng khó khăn.*

*Nay con ở chốn này,  
Chẳng cầu thân trời, người.  
Ví dầu sanh cảnh ấy,  
Lòng chẳng lấy làm vui.  
Phật nhận lễ con dâng,*

---

<sup>1</sup> Hạt cải đầu kim: điều khó khăn, rất khó xảy ra, ví như khó gieo cho hạt cải nằm ngay trên đầu cây kim. Sanh ra được gặp Phật cũng rất khó như vậy.

<sup>2</sup> Rùa mù gặp bọng nổi: Ví như giữa biển cả có con rùa mù, trăm năm mới nổi lên một lần. Lại có một khúc cây bọng, trăm năm mới trôi qua chỗ con rùa một lần. Như vậy, để cho con rùa nổi lên gặp được và chui vào bọng cây thật khó lắm thay! Trong kinh Phật, ví dụ này thường được dùng để nói đến những điều rất ít có.

*Vui sướng không kể xiết!*

*Con như hoa y-lan,<sup>1</sup>  
Được cúng dường Như Lai,  
Như tỏa hương chiên-đàn,<sup>2</sup>  
Nên con rất vui mừng.*

*Nay con được hiện báo,  
Đến nơi cao đẹp nhất.  
Chư thiên trời Thích, Phạm,  
Sẽ đến cúng dường con.  
Hết thấy khắp thế gian,*

*Ắt sanh khổ não lớn,  
Vì biết Phật Thế Tôn,  
Đang muốn nhập Niết-bàn.  
Cùng lớn tiếng thưa rằng:  
“Thế gian không Điều ngự!  
Xin đừng bỏ chúng sanh,  
Xin thương như con một.”*

*Như Lai giữa chúng tăng,  
Diễn thuyết Pháp vô thượng,  
Như núi báu Tu-di,  
Vững vàng nơi biển cả.*

*Trí tuệ Phật khéo trừ,  
Lòng tăm tối chúng con,  
Ví như giữa hư không,  
Vén mây, trời trong sáng.*

*Như Lai khéo dẹp trừ,  
Hết thấy mọi phiền não,*

---

<sup>1</sup> Hoa y-lan màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng bốn chục dặm.

<sup>2</sup> Hoa y-lan (rất hôi hám) mà có thể tỏa được mùi thơm như chiên-đàn, cũng ví như thân mình hèn mọn, nhỏ nhoi mà được Như Lai thọ nhận cúng dường nên có thể thành tựu công đức lớn lao.

*Ví như mặt trời hiện,  
Mây tan, ánh sáng chiếu.*

*Hết thấy mọi chúng sanh,  
Nghẹn ngào, khóc sùng mặt.  
Thấy bị khổ luân hồi,  
Làm trôi dạt khắp nơi.*

*Vì vậy, nguyện Thế Tôn,  
Tăng lòng tin của chúng,  
Vì cứu khổ sanh tử,  
Trụ lâu nơi thế gian.*

Phật bảo Thuần-đà: “Đúng vậy, đúng vậy! Như ông đã nói, khó gặp Phật ra đời, cũng như hoa ưu-đàm. Gặp Phật rồi phát sanh lòng tin, lại càng khó hơn. Đến khi Phật sắp nhập Niết-bàn, được cúng dường Phật bữa cơm cuối cùng, nhân đó đầy đủ hạnh bố thí, việc ấy lại càng rất khó.

“Thuần-đà! Nay ông chớ nên sầu khổ thái quá. Nên sanh lòng phấn chấn, mừng vui vì được sự may mắn, hạnh phúc lớn, được cúng dường Như Lai lần cuối cùng, thành tựu trọn vẹn hạnh bố thí. Không nên thỉnh Phật trụ thế lâu dài. Nay ông nên quán xét các cảnh giới của Phật đều là vô thường, tánh và tướng của các hành<sup>1</sup> lại cũng vô thường như vậy.”

Phật vì Thuần-đà thuyết kệ:

*Hết thấy khắp thế gian,  
Có sanh đều có tử.  
Mạng sống dù kéo dài,  
Cũng có ngày phải dứt.*

*Có thanh ất có suy,  
Hợp nhau rồi phải lìa.*

---

<sup>1</sup> Các hành (chư hành): Hành nghĩa là dời chuyển (thiên lưu). Các pháp hữu vi do nhân duyên mà sanh ra, dời chuyển trong ba đời, từ quá khứ, đến hiện tại, sang vị lai. Các pháp hữu vi ấy rất nhiều, hoặc ở nơi tâm, hoặc ở nơi cảnh, gọi chung là các hành.



Tuổi thanh xuân rất ngắn,  
Khỏe mạnh rồi ốm đau.  
Mạng sống rồi phải hết,  
Không có pháp nào thường.

Các vua được tự tại,  
Thế lực chẳng ai bằng,  
Hết thấy đều đòi đổi,  
Mạng sống cũng chẳng khác.

Vòng khổ não khôn cùng,  
Lưu chuyển không ngừng nghỉ.  
Ba cõi đều vô thường,  
Các cảnh chẳng gì vui.

Thấy rõ tánh thật tướng:  
Hết thấy đều rỗng không.  
Pháp hư hoại lưu chuyển,  
Thường lo âu, hoạn nạn,  
Sợ hãi và tội lỗi,  
Khổ già, suy, bệnh, chết.

Hết thấy đều không cùng.  
Hư hoại, kẻ oán hại,  
Phiền não buộc trói chặt,  
Như tầm kia trong kén.

Những người có trí tuệ,  
Ai ưa thích chốn này?  
Thân này, muôn khổ họp,  
Hết thấy đều nhớp nhơ,

Ung nhọt, trói, chèn ép,  
Xét cùng, không ích lợi.  
Cho đến thân chư thiên,  
Cũng đều như vậy cả.

*Tham dục đều vô thường,  
Nên ta chẳng tham chấp.  
Lìa dục, khéo suy xét,  
Rõ được lý chân thật,  
Đoạn dứt cả Ba cõi.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,  
Sang đến tận bờ kia,  
Đã vượt hết các khổ.  
Nay chỉ thuần an vui,  
Nhiệm mầu hơn tất cả.<sup>1</sup>  
Vì nhân duyên như vậy,  
Vượt ngoài mọi hí luận.  
Vĩnh viễn dứt trói buộc.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,  
Không còn: già, bệnh, chết,  
Đời sống không thể dứt.  
Nay Phật nhập Niết-bàn,  
Như lửa lớn vụt tắt.*

*Thuần-đà, ông chẳng nên,  
Suy lường nghĩa Như Lai.  
Nên quán tánh Như Lai,  
Như núi lớn Tu-di.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,  
Thọ niềm vui bậc nhất.  
Chư Phật đều như vậy,  
Chẳng nên than khóc nữa.*

Lúc ấy, Thuần-đà bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Phải vậy, phải vậy. Đúng như lời Phật dạy. Trí tuệ của con nay rất nông cạn, dường như loài muỗi mòng, làm sao bàn xét nổi ý nghĩa sâu kín Niết-bàn của Như Lai?”

---

<sup>1</sup> Bài kệ này trong Nam bản chỉ đến đây là hết, không có những câu tiếp theo.

“Thế Tôn! Nay con được đứng cùng với các vị Đại Bồ Tát, là hàng đại long tượng<sup>1</sup> trong chúng tăng, đã dứt sạch mọi phiền não, là những vị như ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử đây.

“Thế Tôn! Ví như người còn trẻ, vừa mới xuất gia, tuy chưa thọ đủ giới nhưng cũng được dự vào hàng Tăng chúng. Con nay cũng vậy, nhờ sức thần của Phật và Bồ Tát mới được đứng vào hàng Đại Bồ Tát. Vì vậy mà nay con muốn thỉnh cầu Như Lai trụ lâu ở thế gian, đừng nhập Niết-bàn. Ví như người quá đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra.<sup>2</sup> Nguyện cho đức Thế Tôn cũng vậy, thường trụ thế gian, không [xả bỏ mà] nhập Niết-bàn.”

Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương tử bảo Thuần-đà rằng: “Thuần-đà! Nay ông chẳng nên nói ra lời như thế, muốn cho đức Như Lai thường trụ ở thế gian không nhập Niết-bàn, giống như người đói không có gì để nôn ra. Nay ông nên quán tánh và tướng của các hành. Quán các hành như vậy sẽ được đầy đủ phép Tam-muội Không. Muốn cầu Chánh pháp, phải học như thế.”

Thuần-đà hỏi: “Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Như Lai là bậc cao quý hơn hết trong khắp cõi trời người. Bậc Như Lai như

---

<sup>1</sup> Long tượng: con voi khỏe nhất trong loài voi, chỉ bậc kiệt xuất, vượt trội hơn cả. Như ngựa hay được gọi là long mã, con voi chúa trong loài voi cũng gọi là long tượng. Trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A-la-hán là bậc long tượng, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sanh.

<sup>2</sup> Nguyên văn là: 譬如餓人終無變吐。(Thí như cơ nhân, chung vô biến thổ.) Ví như người đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra. Hai chữ “biến thổ”, tuy nghĩa đen là nôn mửa ra, nhưng tham khảo Đại Bát Niết-bàn Kinh Sớ của ngài Quán Đảnh (đời Tùy) thấy giải thích rằng: 譬大眾戀慕饑渴，願如來住，終無變吐。(Thí đại chúng luyến mộ cơ khát, nguyện Như Lai trụ, chung vô biến thổ.) Có thể hiểu là: Ví sự lưu luyến, ngưỡng mộ của đại chúng như người đói khát, nguyện đức Như Lai thường trụ thế gian, rốt cùng không xả bỏ. Cũng theo văn kinh mà hiểu, thì ý nguyện của ông Thuần-đà là muốn thỉnh Phật trụ thế, không nhập Niết-bàn, nên ông dùng ví dụ như người đang đói, trong bụng không có gì để nôn ra, và nguyện cho đức Như Lai cũng như người ấy, rốt cùng cũng không xả bỏ đại chúng mà nhập Niết-bàn..

thế, há có thể là các hành hay sao? Nếu là các hành, tức là pháp sanh diệt. Ví như bọt nước hiện đó, tan đó, những sự đến đi, dời chuyển, khác nào như bánh xe quay. Tất cả các hành lại cũng như vậy. Con nghe nói rằng đời sống của chư thiên rất lâu dài. Tại sao đời sống của đức Thế Tôn, vị cao quý nhất trong chư thiên lại ngắn ngủi chẳng đầy trăm năm?

“Ví như người đứng đầu một thành ấp, do thế lực nên muốn làm gì tùy ý. Người ấy nhờ thế lực mà có thể chế ngự người khác. Về sau, đến khi hết phước người ấy thành kẻ nghèo hèn, bị người khinh miệt và bị kẻ khác sai khiến. Vì sao vậy? Vì đã mất hết thế lực. Đức Thế Tôn cũng vậy, như ngài nói là [Nhu Lai] đồng với các hành, tức chẳng thể xưng là bậc cao quý nhất trong chư thiên. Vì sao vậy? Các hành là pháp sanh tử. Thưa ngài Văn-thù! Vì vậy không nên quán xét đức Như Lai đồng với các hành.

“Lại nữa, thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ngài bảo rằng Như Lai đồng với các hành, đó là rõ biết mà nói hay không rõ biết mà nói? Nếu Như Lai đồng với các hành, tất không thể nói là bậc Tự tại Pháp vương cao quý nhất trong chư thiên, trong Ba cõi.

“Ví như một vị vua kia có một người đại lực sĩ, sức địch với ngàn người, rốt cùng chẳng ai có thể thắng được người ấy. Vì vậy nên xưng lực sĩ ấy là người địch nổi ngàn người. Người lực sĩ như thế được vua yêu mến, tự nhiên ban cho tước lộc, phong thưởng. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người. [Thật ra] sức của người lực sĩ ấy chưa chắc địch nổi [sức của] ngàn người, chỉ vì biết dùng đủ các kỹ thuật, thế võ hay nên thắng được ngàn người. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người.

Nhu Lai cũng thế, hàng phục được ma phiền não, ma ám, ma trời và ma chết, cho nên Như Lai mới được xưng là bậc đáng tôn kính nhất trong Ba cõi,<sup>1</sup> như người lực sĩ kia, một người địch nổi ngàn người. Vì nhân duyên ấy, ngài thành tựu

---

<sup>1</sup> Tam giới tôn: bậc cao quý trong ba cõi, tức là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

đầy đủ vô lượng công đức chân thật, cho nên được xưng là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Văn-thù-sư-lợi! Nay ngài không nên nghĩ tưởng phân biệt, cho rằng pháp Như Lai đồng với các hành.

“Ví như người trưởng giả rất giàu có, sanh ra đứa con. Thấy tướng đến xem trẻ ấy, nói rằng nó có tướng chết yểu. Cha mẹ nghe vậy, biết rằng nó không thể đảm nhiệm việc nối dõi tông môn, cho nên chẳng yêu trọng, coi như rơm cỏ. Nếu là kẻ yểu mạng thì chẳng được các vị sa-môn, bà-la-môn, hết thấy mọi người kính trọng. Nếu cho rằng Như Lai đồng với các hành thì tất cả chúng sanh trong thế gian, khắp cõi trời người đều chẳng phụng kính Ngài. Và pháp chân thật chẳng biến đổi mà Như Lai thuyết ra cũng chẳng ai thọ trì.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Bởi vậy, không nên nói rằng Như Lai đồng với tất cả các hành.

“Lại nữa, thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ví như một cô gái nghèo kia, không có nhà cửa, không ai cứu giúp, lại thêm bị bức bách vì bệnh khổ, đói khát. Cô lang thang khắp nơi xin ăn, dừng chân tại một quán trọ, ngụ ở đó và sanh được một đứa con. Chủ quán trọ bèn đuổi cô đi. Vừa sanh con chưa được bao lâu, cô phải ôm con, muốn đi sang nước khác. Trong khi đi đường, cô gặp phải gió mưa dữ dội, chịu lạnh, chịu khổ, lại bị nhiều muỗi mòng, ong độc, trùng độc cắn chích... Khi qua sông Hằng, cô vừa lội vừa ôm con. Sức nước chảy mạnh cuốn trôi, nhưng cô cũng chẳng bỏ con. Thế rồi mẹ con đều chết chìm. Cô gái ấy, nhờ công đức của niệm lành [hết lòng thương con] nên sau khi mạng chung được sanh lên cõi Phạm thiên.

“Văn-thù-sư-lợi! Nếu có vị thiện nam nào muốn ủng hộ Chánh pháp, chẳng nên nói rằng Như Lai đồng với các hành hoặc chẳng đồng với các hành. Chỉ nên tự trách rằng: Hiện nay mình ngu si, chẳng có con mắt trí tuệ. Chánh pháp của Như Lai chẳng thể nghĩ bàn, vì vậy chẳng nên tuyên thuyết rằng Như Lai nhất định là hữu vi hoặc nhất định là vô vi.

Như người có chánh kiến nên nói rằng Như Lai nhất định là vô vi. Vì sao vậy? Ngài vì chúng sanh, sanh ra các pháp lành, sanh lòng thương xót. Cũng như cô gái nghèo kia, ở dưới sông Hằng, vì lòng thương con nên liều bỏ cả thân mạng mình.

“Thiện nam tử! Bạc Bồ Tát hộ pháp cũng nên làm như vậy. Thà bỏ thân mạng mình, chứ đừng nói rằng Như Lai đồng với hữu vi. Nên nói rằng Như Lai đồng với vô vi. Nhờ nói rằng Như Lai đồng với vô vi nên đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng như cô gái kia được sanh lên cõi Phạm thiên. Vì sao vậy? Vì là hộ trì Chánh pháp. Thế nào là hộ trì Chánh pháp? Là nói rằng: Như Lai đồng với vô vi.

“Thiện nam tử! Người như vậy dù chẳng cầu giải thoát cũng tự nhiên được giải thoát. Như cô gái nghèo kia chẳng cầu mà tự nhiên cũng được lên cõi Phạm thiên.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ví như có người đi xa, giữa đường mỗi mệt, bèn vào nghỉ nhờ nơi nhà người khác. Đang khi ngủ, nhà ấy bỗng nhiên phát hỏa dữ dội. Người ấy bừng tỉnh lấy làm kinh sợ, nghĩ rằng: Hôm nay chắc chắn mình phải chết. Người ấy vì lòng hổ thẹn nên mặc quần áo che kín thân [trước lúc chết]. Sau đó mạng chung liền sanh lên cõi trời Đạo-lợi. Từ đó về sau, sau 80 lần tái sanh liền được sanh làm vua trời Đại phạm. Trải qua trăm ngàn đời lại được sanh làm Chuyển luân vương trong loài người, không hề sanh trở lại trong ba đường dữ, cứ thường xoay chuyển sanh về những nơi an lạc. Văn-thù-sư-lợi! Vì lẽ ấy nên những vị thiện nam có lòng hổ thẹn, chẳng nên quán xét rằng Như Lai đồng với các hành.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Những kẻ ngoại đạo tà kiến có thể nói rằng Như Lai đồng với hữu vi, còn những tỳ-kheo trì giới không nên nói như vậy. Chẳng nên ở chỗ Như Lai, phát sanh tư tưởng hữu vi. Như nói rằng: ‘Như Lai là hữu vi’, đó tức là nói điều sai trái. Nên biết rằng kẻ ấy khi chết sẽ vào địa ngục, xem địa ngục như nhà ở của mình.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đức Như Lai chân thật là pháp vô vi, chẳng nên nói đó là pháp hữu vi. Từ nay về sau, trong cõi sanh tử, ngài nên bỏ sự vô trí, cầu lấy chánh trí, nên biết rằng Như Lai tức là vô vi. Như ai thường quán xét Như Lai như vậy, ắt sẽ được đầy đủ 32 tướng tốt, nhanh chóng thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Lúc ấy, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi ngợi khen Thuần-đà: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông đã tạo được nhân duyên trường thọ, có thể biết được rằng Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi, là pháp vô vi. Như vậy, nay ông đã khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Ví như người bị nạn lửa kia, vì lòng hổ thẹn nên lấy áo che thân [trước khi chết]. Nhờ lòng lành ấy được sanh lên cõi trời Đao-lợi, rồi sanh làm Phạm vương, Chuyển luân Thánh vương, chẳng đọa các đường dữ, thường được an lạc. Nay ông cũng vậy, khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Trong đời vị lai, ông chắc chắn sẽ được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười tám pháp không cùng chung với hai thừa,<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Mười tám pháp không cùng chung với hai thừa (thập bát bất cộng pháp): là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A-la-hán và Duyên giác không có, cũng gọi là Thập bát bất cụ pháp, gồm: 1. Thân vô thất (Thân không có lỗi); 2. Khẩu vô thất (Lời nói không có lỗi); 3. Niệm vô thất (Ý tưởng không có lỗi); 4. Vô dị tưởng (Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt); 5. Vô bất định tâm (Tâm thường an định); 6. Vô bất tri dĩ xả (Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ); 7. Dục vô diệt (Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 8. Tinh tấn vô diệt (Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 9. Niệm vô diệt (Đối với Chánh pháp của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thối chuyển); 10. Huệ vô diệt (Trí tuệ đầy đủ không cùng tận); 11. Giải thoát vô diệt (Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não); 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (Đối với Giải thoát tri kiến trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại); 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thân nghiệp của thân được thực hành theo trí tuệ); 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thân nghiệp của lời nói được thực hành theo trí tuệ); 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thân nghiệp của ý được thực hành theo trí tuệ); 16. Trí tuệ tri quá khứ thể vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại); 17. Trí tuệ tri vị lai thể vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại); 18. Trí tuệ tri hiện tại thể vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).



đời sống dài vô hạn, chẳng ở nơi sanh tử, thường thọ hưởng an lạc, chẳng bao lâu nữa, ông sẽ thành bậc Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Thuần-đà! Để sau rồi Như Lai sẽ tự ngài thuyết rộng. Nay ông với tôi, chúng ta đều nên che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Thôi hãy gác chuyện hữu vi, vô vi lại, nay ông hãy tùy thời, mau cúng dường cơm nước. Bữa cúng dường hôm nay, công đức cao trời nhất. Như có những tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, từ xa đến đây cực nhọc, ông nên đem những món thanh tịnh mà cung cấp cho phải lúc. Hãy mau cúng dường như vậy đi, rồi ông sẽ được đầy đủ hạnh bố thí, là hạt giống căn bản.

“Thuần-đà! Nếu cúng dường Phật cùng chư tăng lần cuối, dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, phải mau mau cho kịp giờ, chính là lúc Như Lai sắp nhập Niết-bàn.”

Thuần-đà đáp: “Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Sao nay ngài lại tham vì bữa ăn này mà nói rằng dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, giục con phải cúng dường ngay bây giờ?”

“Văn-thù-sư-lợi! Ngày xưa, sáu năm khổ hạnh Như Lai còn chịu đựng nổi, huống chi ngày nay chỉ chờ trong khoảnh khắc?”

“Văn-thù-sư-lợi! Nay ngài thật cho rằng đức Như Lai Chánh giác có thọ dụng bữa cơm này hay sao? Nhưng con biết chắc rằng thân Như Lai là thân Pháp, chẳng phải là thân sống nhờ ăn uống.”

Lúc ấy, Phật bảo Văn-thù-sư-lợi rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời Thuần-đà. Lành thay, Thuần-đà! Ông đã thành tựu đại trí vi diệu, khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa rất sâu xa.”

Văn-thù-sư-lợi bảo Thuần-đà: “Ông nói rằng Như Lai là vô vi, thân Như Lai tức là trường thọ. Nếu ông rõ biết được vậy, chính là chỗ Phật rất hài lòng.”

Thuần-dà đáp: “Chẳng những Như Lai hài lòng với riêng con, ngài cũng hài lòng với tất cả chúng sanh.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Vậy đối với ông cũng như tôi và tất cả chúng sanh, Như Lai đều hài lòng.”

Thuần-dà đáp: “Xin ngài chớ nên nói rằng ‘Như Lai hài lòng’. Sự hài lòng chính là tư tưởng điên đảo. Nếu có tư tưởng điên đảo tức là có sanh tử. Có sanh tử tức là pháp hữu vi. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Vì vậy không nên nói rằng Như Lai là hữu vi. Nếu nói Như Lai là hữu vi thì cả con và ngài đều thực hành theo pháp điên đảo!

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Như Lai không hề có tư tưởng ái luyến. Sự ái luyến cũng giống như con bò mẹ nhớ nghĩ ái luyến với con bò con. Trong khi đói khát đi tìm nước uống và cỏ ăn, nhưng dù đủ hay chưa đủ, bỗng nhớ tới con liền chạy về. Chư Phật Thế Tôn không hề có sự nhớ nghĩ ái luyến như vậy, luôn xem tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, cũng như La-hầu-la là con một của ngài. Niệm tưởng [từ bi bình đẳng] như vậy chính là cảnh giới trí tuệ của chư Phật.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ví như một vị vua, được người đánh xe đưa đi bằng xe bốn ngựa. Như muốn dùng xe lừa để chạy theo cho kịp, thật không thể được. Nay ngài với con cũng vậy. Như muốn thấu hết lẽ sâu kín và ẩn mật của Như Lai, thật không thể được!

“Văn-thù-sư-lợi! Ví như loài chim cánh vàng<sup>1</sup> bay lên hư không, cao đến vô số do-tuần, nhìn xuống biển cả thấy rõ những loài sống dưới nước như cá, ba ba, trạch, đà, rùa, rồng..., lại cũng thấy cả hình chiếu của mình, như người ta nhìn vào tấm gương sáng mà thấy được các màu sắc, hình ảnh. Kẻ phàm phu trí tuệ nhỏ hẹp không thể đo lường chỗ thấy như thế. Ngài và tôi cũng vậy, chúng ta không thể đo lường trí tuệ Như Lai.”

---

<sup>1</sup> Chim cánh vàng, tức là Kim sí điểu, một loài chim rất lớn.

Văn-thù-sư-lợi nói với Thuần-đà rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Chẳng phải ta không thấu đạt việc ấy, nhưng vì ta muốn đem việc của hàng Bồ Tát mà thử ông đó thôi.”

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai lông mày, Thế Tôn phóng ra đủ mọi loại hào quang. Những hào quang ấy sáng rực, chiếu lên thân ngài Văn-thù. Thấy hào quang rồi, ngài Văn-thù-sư-lợi biết rõ duyên có việc ấy liền bảo Thuần-đà: “Nay Như Lai hiện ra tướng lành này tức là còn chẳng bao lâu sẽ nhập Niết-bàn. Vậy trước hết, ông hãy chuẩn bị lễ cúng dường lần cuối cùng đi, để kịp giờ phụng hiến Phật và đại chúng.”

“Thuần-đà! Ông nên biết rằng Như Lai phóng ra đủ mọi loại hào quang, chẳng phải là không có duyên có.”

Thuần-đà nghe xong, lặng thinh chẳng tỏ ý gì cả.

Phật dạy Thuần-đà rằng: “Việc ông cúng dường Phật và đại chúng, nay đã đúng lúc rồi. Ngay bây giờ đây, Như Lai sắp nhập Niết-bàn.”

Phật lại dạy như vậy lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, nghe Phật dạy như vậy rồi, Thuần-đà cất tiếng kêu khóc nghẹn ngào rằng: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!”

Rồi ông bạch với đại chúng: “Tất cả chúng ta hôm nay hãy gieo mình phủ phục xuống đất, đồng thanh khuyến thỉnh đức Phật đừng nhập Niết-bàn.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Thuần-đà [và đại chúng: “Các ông] chớ nên kêu khóc lớn tiếng chỉ khiến lòng buồn khổ yếu ớt.<sup>1</sup> [Các ông] nên quán thân này [không rắn chắc], chỉ như thân cây chuối; [không thật có], chỉ như [ảo ảnh] khi trời

---

<sup>1</sup> Nguyên bản Hán văn là “linh tâm tiêu tụy”, nhưng theo Nam bản thì câu này là: “chỉ tự loạn tâm” (chỉ tự làm cho tâm mình tán loạn). Cả hai nghĩa đều hợp lý.

nắng nóng,<sup>1</sup> [không bền lâu], chỉ như bọt nước hiện; lại chỉ như trò ảo thuật, như thành càn-thát-bà,<sup>2</sup> như món đồ gốm chưa nung, như lần điện chớp, như hình vẽ lên mặt nước, như kẻ tử tù sắp chết, như trái cây chín muồi [sắp rụng], như miếng thịt cắt ra [sắp hư thối], như sợi chỉ dệt đã đến cuối khổ vải [không còn kéo dài được nữa]; [không có bản ngã,] chỉ như cái chày giở lên, giã xuống.<sup>3</sup>

“[Các ông] nên quán các hành như thức ăn có độc [và quán] các pháp hữu vi đều có nhiều lỗi lầm, tai hại.”

Liên đó, Thuần-đà lại bạch Phật: “Như Lai không muốn trụ lâu ở thế gian, con làm sao có thể không than khóc? Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Nguyên đức Thế Tôn vì lòng thương xót chúng con và hết thảy chúng sanh nên trụ lâu ở thế gian, đừng nhập Niết-bàn.”

Phật dạy Thuần-đà: “Nay ông không nên nói rằng: ‘Vì lòng thương xót chúng con nên trụ lâu ở thế.’ Ta chính vì thương xót ông và tất cả chúng sanh nên nay mới nhập Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì pháp của chư Phật là như thế; các pháp hữu vi cũng vậy. Vì thế chư Phật từng thuyết kệ rằng:

*Các pháp hữu vi,  
Vốn tánh vô thường,  
Sanh rồi chẳng trụ.  
Tịch diệt là vui.*

“Thuần-đà! Ông nên quán xét rằng: Tất cả các hành cùng với các pháp đều là vô ngã, vô thường, chẳng trụ. Thân này

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “như nhiệt thời viêm”, chỉ hơi nắng nóng lung linh lúc giữa trưa, tạo thành ảo giác như trên vùng sa mạc hoặc trên mặt đường, khiến người đi đường lầm tưởng như phía trước có mặt nước.

<sup>2</sup> Cũng gọi là càn thành, là thành quách do loài càn-thát-bà dùng ảo thuật mà tạo ra, không hề có thật, chỉ hiện trong chốc lát rồi biến mất.

<sup>3</sup> Các ví dụ nêu ra ở đây đều nhằm chỉ rõ bản chất thật sự của thân xác thịt này chỉ là bất tịnh, là giả tạm, là vô ngã, là không thật.

thường có vô số lỗi lầm tai hại, mong manh như bọt nước. Vì vậy, nay ông chẳng nên than khóc.”

Lúc ấy, Thuần-đà bạch Phật: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời Phật dạy. Tuy biết rằng Như Lai phương tiện thị hiện Niết-bàn, nhưng con chẳng thể ngăn lòng sầu não. Nay con suy xét kỹ, lại sanh lòng vui mừng.”

Phật khen Thuần-đà: “Lành thay, lành thay! Ông đã biết được Như Lai thị hiện [hình tướng] giống như chúng sanh, phương tiện nhập Niết-bàn.

“Thuần-đà! Ông hãy nghe đây. Như chim ta-la-ta, trong mấy tháng mùa xuân đều tụ họp tại ao A-nậu-đạt. Chư Phật cũng thế, đều đến chỗ [Niết-bàn] này.

“Thuần-đà! Nay ông không nên nghĩ rằng đời sống chư Phật là dài lâu hay ngắn ngủi. Tất cả các pháp đều như tướng ảo hóa. Khi ở trong [sự ảo hóa] đó, Như Lai dùng sức phương tiện nên không bị vướng nhiễm. Vì sao vậy? Vì Pháp của chư Phật là như thế.

“Thuần-đà! Nay ta thọ nhận sự dâng hiến cúng dường của ông là muốn giúp ông vượt thoát mọi cảnh giới hiện hữu, ra khỏi dòng sanh tử. Trong hàng trời, người, những ai có mặt tại lần cúng dường cuối cùng này đều sẽ được quả báo không lay chuyển, thường hưởng sự an vui. Vì sao vậy? Vì Như Lai là ruộng phước của chúng sanh. Nếu ông cũng muốn vì chúng sanh mà làm ruộng phước thì hãy mau chuẩn bị các thức cúng dường, đừng chần chờ nữa.”

Lúc ấy, Thuần-đà vì [nghĩ đến] sự độ thoát cho các chúng sanh nên cúi đầu gạt lệ bạch Phật: “Lành thay, bạch Thế Tôn! Như con có thể trở thành ruộng phước của chúng sanh, ắt con có thể biết được Như Lai có vào Niết-bàn hay không vào Niết-bàn. Hiện nay, chúng con và hàng Thanh văn, Duyên giác đều chỉ có trí tuệ nhỏ nhoi như loài muỗi, loài kiến... thật chẳng thể lượng xét nổi Như Lai có vào Niết-bàn hay không vào Niết-bàn.”

Lúc ấy, Thuần-đà cùng với quyến thuộc của ông, thả đều ưu sầu, khóc lóc, đi quanh Như Lai, đốt hương, rảy hoa, hết lòng kính phụng; rồi cùng với Bồ Tát Văn-thù từ tòa ngồi đứng dậy, đi lo chuẩn bị các thức cúng dường.<sup>1</sup>

Các vị đi chưa bao lâu thì mặt đất nơi ấy bỗng xảy ra sáu cách chấn động. Lên đến cõi Phạm thiên cũng chấn động như vậy.

Nói về mặt đất chấn động, có hai trường hợp. Một là địa động, hai là đại địa động. Chấn động nhỏ gọi là địa động, chấn động lớn gọi là đại địa động. Chấn động phát ra tiếng nhỏ gọi là địa động, chấn động phát ra tiếng lớn gọi là đại địa động. Chỉ có đất động mà thôi gọi là địa động. Núi, sông, cây cối, nước ở biển cả, tất cả đều động, gọi là đại địa động. Chấn động một hướng gọi là địa động, chấn động xoay quanh và lần ra khắp các nơi đều động gọi là đại địa động. Chỉ chấn động mặt đất gọi là địa động, cơn chấn động làm cho trong lòng chúng sanh đều xúc động gọi là đại địa động.

Lúc ban sơ, Bồ Tát từ cung trời Đâu-suất xuống cõi Diêm-phù-đề [xảy ra chấn động lớn] gọi là đại địa động. Khi đản sanh, lúc xuất gia, khi thành Phật, lúc chuyển pháp luân<sup>2</sup> và khi nhập Niết-bàn [đều có chấn động lớn], gọi là đại địa động. Hôm nay Như Lai sắp nhập Niết-bàn, cho nên ở cõi đất này có sự chấn động lớn như vậy.

Khi ấy, các hàng trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, loài người và loài phi nhân nghe biết việc ấy rồi đều thấy rùng mình rợn ốc, cùng khóc kể bi ai và đọc kệ rằng:

*Cúi lạy bậc Điều ngự!  
Nay chúng con khuyến thỉnh.*

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì từ đây chấm dứt phẩm Thuần-đà, bắt đầu phẩm Ai thán (phẩm thứ ba), nhưng vẫn còn trong quyển 2.

<sup>2</sup> Tức là lần thuyết pháp đầu tiên, tại thành Ba-la-nại, trong vườn Lộc uyển với 5 anh em ông Kiều-trần-như.

*Rời xa đấng Pháp vương,  
Chẳng còn ai cứu hộ.*

*Nay thấy Phật Niết-bàn,  
Chúng con chìm biển khổ,  
Buồn lo và đau đớn,  
Như bò con mất mẹ.*

*Bần cùng, không ai cứu,  
Như người bệnh khốn nguy,  
Không thấy thuốc chỉ dẫn,  
Ăn đồ chẳng nên ăn.*

*Bệnh phiền não chúng sanh,  
Thường bị tà kiến hại,<sup>1</sup>  
Rời xa đấng Y vương,  
Dùng ngay loại thuốc độc.*

*Vì vậy Phật Thế Tôn,  
Chẳng nên bỏ chúng con.  
Như nước không vua trị,  
Nhân dân đều nghèo đói.*

*Chúng con mất phúc lành,  
Mất vị pháp, cũng vậy.  
Nay nghe Phật Niết-bàn,  
Chúng con lòng rối loạn.*

*Như đất đai chấn động,  
Làm tán loạn các phương.  
Như Lai nhập Niết-bàn,  
Mặt trời Phật sa xuống,  
Nước Pháp ắt cạn khô,  
Chúng con chắc sẽ chết.*

---

<sup>1</sup> Tà kiến: kiến giải, quan điểm của những kẻ còn phiền não, mê lầm. Tất cả có sáu mươi hai tà kiến.



*Như Lai nhập Niết-bàn,  
Chúng sanh rất khổ não.  
Như con vị trưởng giả,  
Mới mất mẹ và cha.*

*Như Lai nhập Niết-bàn,  
Như cha mẹ chẳng về.  
Chúng con và chúng sanh,  
Đều không người cứu hộ.*

*Như Lai nhập Niết-bàn,  
Cho đến loài súc sanh,  
Hết thấy đều sâu khổ,  
Khổ não đốt tâm can.*

*Chúng con hôm nay đây,  
Làm sao không sâu não?  
Như Lai xả bỏ hết,  
Như khạc bỏ đàm dãi.*

*Như mặt trời mới mọc,  
Ánh sáng rất huy hoàng,  
Tự chiếu sáng trên không,  
Lại trừ hết tăm tối.*

*Hào quang thân thông Phật,  
Trừ được khổ chúng con.  
Phật ở trong đại chúng,  
Như núi lớn Tu-di.*

“Thế Tôn! Ví như có vị quốc vương sanh được nhiều con, thấy đều có tướng mạo đoan chánh. Vua thường thương yêu con, trước dạy các nghề tinh xảo cho được thông thạo, rồi sau lại giao cho bọn đao phủ giết đi.<sup>1</sup>

“Bạch Thế Tôn! Nay chúng con là con của đấng Pháp vương, nhờ ơn Phật dạy dỗ, đã có đủ Chánh kiến, xin Phật đừng bỏ

<sup>1</sup> Chỗ này theo Nam bản là “giao phó cho bọn chiêm-đà-la”.

chúng con. Nếu ngài buông bỏ, thì chúng con có khác nào những đứa con [bị đưa đi giết bỏ] của vị vua kia! Nguyện Phật trụ thế lâu dài, đừng vào Niết-bàn.

“Thế Tôn! Ví như có người học thông thạo các bộ luận, nhưng đối với các bộ luận ấy lại sanh tâm sợ sệt, [thật không có lý]. Như Lai cũng thế, ngài đã thông đạt các pháp [có lẽ nào] đối với các pháp lại sanh tâm sợ sệt? Nếu đức Như Lai trụ thế dài lâu, thuyết dạy Chánh pháp cam lộ khiến cho ai nấy đều được đầy đủ thì chúng sanh chẳng còn phải lo sợ đọa vào địa ngục.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người mới tập sự [do sai sót nên] bị quan bắt giam vào ngục. Có người hỏi: “Ông thấy thế nào?” Đáp rằng: “Nay tôi thấy hết sức lo lắng khổ sở.” Nếu người ấy được ra [khỏi cảnh giam cầm] ắt sẽ rất an vui. Như Lai cũng thế, ngài vì chúng con tu hành mọi hạnh khổ, nay chúng con chưa được ra khỏi khổ não sanh tử, làm sao Như Lai có thể được hưởng an vui?

“Thế Tôn! Ví như người thầy thuốc rất giỏi, thông thạo các phương thuốc, chỉ truyền riêng những phương thuốc bí truyền cho con mà thôi, không truyền cho những người ngoài đến học. Như Lai cũng thế, ngài chỉ đem giáo pháp uyên áo sâu kín nhất dạy riêng cho ngài Văn-thù, đành bỏ rơi không đoái hoài thương xót đến tất cả chúng con.

“Như Lai đối với Chánh pháp lẽ ra không có lòng tham tiếc che giấu như người thầy thuốc kia, chỉ dạy riêng con mình, chẳng dạy cho người ngoài đến học. Sở dĩ thầy thuốc kia không thể truyền rộng nghề thuốc cho đời là vì còn có lòng so đo hơn kém, nên mới tham tiếc che giấu. Trong lòng Như Lai không hề có sự so đo hơn kém, vì sao không dạy dỗ chúng con? Nguyện Như Lai trụ thế dài lâu [giáo hóa chúng con], đừng nhập Niết-bàn.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có những người già, trẻ con, người bệnh cùng rời khỏi con đường bằng phẳng thẳng tắp để đi theo con đường hiểm trở. Đường ấy thật gian nan khó đi, họ phải

chịu nhiều khổ não. Có một người lạ thấy vậy thương xót, liền chỉ cho con đường thẳng bằng phẳng.

“Thế Tôn! Chúng con cũng giống như những người ấy. Người trẻ ví như chưa tăng trưởng pháp thân, người già ví như phiền não nặng nề, người bệnh ví như chưa thoát khỏi sanh tử, đường hiểm trở ví như 25 cảnh giới hiện hữu trong Ba cõi. Nguyện đức Như Lai chỉ cho chúng con đường Chánh đạo cam lộ. Xin Như Lai trụ thế dài lâu, đừng nhập Niết-bàn.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo chư tỳ-kheo: “Tỳ-kheo các ông chớ sầu than khóc lóc như hạng phàm phu trong cõi trời, người. Phải chuyên cần tinh tấn, giữ tâm chánh niệm.”

Lúc ấy, nghe lời Phật khuyên dạy, các hàng trời, người, a-tu-la đều ngưng khóc kể, giống như người chôn cất đứa con yêu, việc mai táng đã xong liền thôi khóc kể.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền vì đại chúng mà thuyết kệ rằng:

*Các ông phải hiểu ra,  
Chớ nên sầu khổ lắm.  
Pháp chư Phật đều thế,  
Nên chấp nhận an nhiên.*

*Vui hạnh không biếng nhác,  
Giữ tâm thường chánh niệm.  
Lìa xa điều phi pháp,  
Tâm an, lòng được vui.*

“Lại nữa, chư tỳ-kheo! Như có điều chi nghi hoặc, nay nên thưa hỏi. Chẳng hạn như hỏi về những lẽ không và chẳng không; thường và vô thường; khổ và không khổ; y theo và chẳng y theo; đi và chẳng đi; về và chẳng về; thường hằng và không thường hằng; đoạn diệt và không đoạn diệt; chúng sanh và chẳng phải chúng sanh; có và không; thật và chẳng thật; chân thật và không chân thật; diệt và chẳng diệt; bí mật và chẳng bí mật; phân hai và chẳng phân hai...

“Trong tất cả các pháp như vậy, ai còn có chỗ nghi, hôm nay nên thưa hỏi. Ta sẽ tùy thuận dứt nghi cho, lại cũng vì các ông mà giảng thuyết Chánh pháp cam lộ, rồi sau đó mới nhập Niết-bàn.

“Này chư tỳ-kheo! Phật ra đời hiếm có, thân người là khó được. Được gặp Phật, tin Phật lại càng rất khó. Có thể nhẫn chịu được điều khó nhẫn, lại cũng rất khó. Thành tựu giới cấm, chẳng có chi lầm lỗi, đắc quả A-la-hán, việc ấy cũng rất khó, như tìm vàng trong cát hay cầu được hoa ưu-đàm. Này chư tỳ-kheo! Lìa khỏi tám nạn<sup>1</sup> và được thân người là khó lắm. Các ông nay được gặp Phật, đừng để luống qua! Từ thuở xa xưa Phật đã tu biết bao hạnh khổ, nay mới được phép phương tiện cao trổi nhất như thế này. Vì các ông mà trong vô lượng kiếp xưa ta đã từng xả bỏ thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não... Vậy các ông chớ nên lơ là, biếng nhác.

“Này chư tỳ-kheo! Thế nào gọi là trang nghiêm thành báu Chánh pháp?<sup>2</sup> Đây đủ hết thảy mọi công đức, đó là trân bảo. Giới, định, huệ, đó là những tường cao, hào sâu. Nay các ông gặp được thành quách quý báu là Phật pháp, chẳng nên nhận

---

<sup>1</sup> Tám nạn (Bát nạn): (Sanskrit: avakan) là tám điều kiện bất lợi, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường tu học, khiến cho việc tu tập Phật pháp rất khó khăn. Tám nạn bao gồm: 1. Địa ngục (地獄; Sanskrit: naraka). 2. Súc sanh (畜生; Sanskrit: tiryāṅc). 3. Ngạ quỷ (餓鬼; Sanskrit: preta); 4. Trường thọ thiên (長壽天; Sanskrit: dīrghāyurdeva), là cõi trời thuộc Sắc giới với thọ mạng cao. Thọ mạng cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc người tu, khiến dễ quên đi những nỗi khổ của sanh lão bệnh tử trong luân hồi. 5. Biên địa (邊地; Sanskrit: pratyantajanapāda), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học Chánh pháp. 6. Căn khuyết (根缺; Sanskrit: indriyavaikalya), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, câm, điếc... 7. Tà kiến (雅見; Sanskrit: mithyādarśana), những kiến giải sai lệch, bất thiện. 8. Như Lai bất xuất sanh (如來不出生; Sanskrit: tathāgatānām anuṭpāda), nghĩa là sanh sống trong thời gian không có Phật hoặc giáo pháp của Phật xuất hiện. Theo ý nghĩa này, trong một số kinh luận khác gọi là Tám nan xứ (八難處) có vẻ như hợp lý hơn.

<sup>2</sup> Thành báu Chánh pháp (Chánh pháp bảo thành): Chánh pháp do Phật thuyết dạy ví như thành quách bằng các môn báu.

lấy những vật hư giả. Ví như người chủ đoàn buôn kia, gặp được cảnh thành đầy trân bảo, lại nhặt lấy những gạch ngói để mang về nhà! Các ông cũng thế, đã gặp được cảnh thành quý báu, lại nhặt lấy những vật hư giả!

“Này chư tỳ-kheo! Đừng lấy tâm nhỏ nhoi mà tự cho là đầy đủ. Các ông nay tuy đã được xuất gia, nhưng chẳng có lòng hâm mộ đối với Đại thừa! Này chư tỳ-kheo! Các ông thân dù được mặc áo cà-sa nhuộm màu,<sup>1</sup> nhưng tâm còn chưa được nhuộm pháp Đại thừa trong sạch. Các ông tuy thực hành pháp khát thực, xin ăn trải qua nhiều xứ, nhưng chưa từng xin món ăn Chánh pháp Đại thừa. Các ông tuy cạo bỏ râu tóc, nhưng chưa vì Chánh pháp mà trừ bỏ mọi sự trói buộc và sai khiến.<sup>2</sup>

“Này chư tỳ-kheo! Hôm nay ta sẽ đem pháp chân thật mà dạy các ông. Hiện tại Như Lai đang ở giữa đại chúng hòa hợp này. Pháp tánh của Như Lai là chân thật, không điên đảo. Vì vậy, các ông nên tinh tấn, duy trì tâm dũng mãnh phá trừ, dứt sạch mọi sự trói buộc và sai khiến. Nếu đợi khi mặt trời

<sup>1</sup> Áo cà-sa của chư tỳ-kheo được nhuộm các màu nâu hoặc vàng để xóa đi các màu khác trước khi mặc, cũng gọi là hoại sắc (làm cho mất màu).

<sup>2</sup> Trói buộc và sai khiến, tức các Kết sử (結使, Sanskrit: samyojana), là những trói buộc, ngăn trở người tu tập trên đường đạt đến sự giải thoát. Vì có sức trói buộc thân tâm, nên gọi là kết (thất buộc, trói buộc). Vì có sức sai khiến, xúi giục người ta hành động sai trái, nên gọi là sử (sai khiến). Có 10 kết sử được kể ra là: 1. Thân kiến (身見, Sanskrit: satkāya-dṛṣṭi, Pali: sakkāyaditthi), chấp rằng có một bản ngã hình thành nơi thân thể; 2. Nghi (疑, Sanskrit: vicikitsā, Pali: vicikiccā), không tin vào Chánh giáo; 3. Giới cấm thủ (戒禁取, Sanskrit: śīlavrata-parāmarśa, Pali: sīlabbata-parāmāsa), bám chấp vào giới luật nhưng là thọ trì những giới sai lầm của ngoại đạo, theo tà kiến; 4. Dục tham (欲貪, Sanskrit: kāma-rāga); 5. Sân khuể (瞋恚, Sanskrit: vyāpāda), sân hận, nóng giận; 6. Sắc tham (色貪, Sanskrit: rūpa-rāga); 7. Vô sắc tham (無色貪, Sanskrit: arūpa-rāga); 8. Mạn (kiêu mạn) (慢, Sanskrit: māna); 9. Trạo cử (hội hộp không yên) (掉舉, Sanskrit: auddhatya, Pali: uddhacca); 10. Vô minh (無明, Sanskrit: avidyā, Pali: avijjā). Theo cách phân chia trên đây, hành giả tu chứng nhờ đoạn trừ dần các mối trói buộc, theo trình tự như chúng được kể ra ở trên. Tuy nhiên, trong kinh luận cũng đề cập đến Thập sử theo cách khác, phân chia thành hai loại gồm 5 độn sử và 5 lợi sử. Năm độn sử là: tham, sân, si, mạn và nghi. Năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến.

trí tuệ có đủ mười sức<sup>1</sup> đã lặn khuất, các ông sẽ bị vô minh che lấp.

“Này chư tỳ-kheo! Ví như các loại cỏ thuốc trên khắp mặt đất, núi non đều là để cho chúng sanh dùng. Pháp Phật cũng thế, sanh ra vị pháp cam lộ linh diệu, là liều thuốc hay để trị mọi thứ bệnh phiền não cho chúng sanh. Nay ta sẽ làm cho tất cả chúng sanh và Bốn chúng đệ tử<sup>2</sup> của ta đều trụ yên trong tạng bí mật. Ta cũng sẽ trụ yên trong đó mà vào Niết-bàn.

“Sao gọi là tạng bí mật? Ví như chữ Y ( ㄚ ),<sup>3</sup> nếu viết ba chấm theo hàng ngang hay theo hàng dọc thì đều chẳng thành chữ Y. Phải như ba con mắt nơi gương mặt của thần Ma-hê-thủ-la mới thành hình dạng chữ Y. Nếu tách riêng biệt ba chấm cũng chẳng thành chữ Y.

“Như Lai cũng thế. Pháp giải thoát chẳng phải Niết-bàn. Thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn. Đại trí tuệ Bát-nhã cũng chẳng phải Niết-bàn. Ba pháp ấy riêng biệt cũng chẳng phải Niết-bàn. Nay ta vì chúng sanh, trụ yên [đầy đủ] trong ba pháp ấy, gọi là nhập Niết-bàn, cũng như [hình dạng] chữ Y của thế gian.”

Lúc ấy, chư tỳ-kheo nghe Phật quyết định nhập Niết-bàn, thấy đều ưu sầu, rùng mình rỏ ốc, nước mắt đượm tròng, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính, rồi bạch Phật rằng:

“Thế Tôn thuyết dạy [cho chúng con] những lý vô thường, khổ, không, vô ngã thật đáng mừng thay!

“Bạch Thế Tôn! Ví như trong dấu chân của muôn loài thì dấu chân voi là to nhất. Phép quán tưởng vô thường cũng thế,

---

<sup>1</sup> Mặt trời trí tuệ có đủ mười sức (Thập lực huệ nhật): chỉ đức Phật.

<sup>2</sup> Tứ bộ chúng, hay tứ chúng, đó là: tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc và ưu-bà-di. Nói cách khác, đó là tăng ni và nam nữ cư sĩ.

<sup>3</sup> Đây là mô tả chữ Y trong Phạn ngữ, có dạng ba dấu chấm hợp lại: ㄚ

là bậc nhất trong các phép quán tưởng. Như ai tinh cần tu tập phép quán tưởng ấy, có thể trừ diệt tất cả tâm tham dục và ái luyến trong Dục giới, tâm ái luyến trong cõi Sắc giới và Vô sắc giới, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Bạch Thế Tôn! Nếu đức Như Lai lìa bỏ những tư tưởng vô thường thì hôm nay chẳng nên nhập Niết-bàn. Nếu chẳng lìa bỏ những tư tưởng vô thường, sao lại dạy rằng: tu phép quán tưởng vô thường sẽ trừ dứt được sự ái luyến trong Ba cõi, trừ được vô minh, kiêu mạn và những tư tưởng vô thường?”

“Bạch Thế Tôn! Ví như người làm ruộng kia, trong mùa thu có cày sâu đất ruộng mới trừ được cỏ dại. Phép quán tưởng vô thường này cũng vậy, trừ được tất cả tâm tham dục và ái luyến trong Dục giới, tâm ái luyến trong cõi Sắc giới và Vô sắc giới, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Thế Tôn! Ví như việc cày ruộng vào mùa thu là tốt nhất, trong các dấu chân thì dấu chân voi là lớn nhất, trong các phép quán tưởng thì phép quán tưởng vô thường là bậc nhất.

“Bạch Thế Tôn! Ví như vị đế vương kia, biết mình sắp mạng chung bèn đại xá cho khắp thiên hạ, thả hết những kẻ bị giam cầm trong tù ngục, rồi sau đó mới băng hà. Hiện nay, Như Lai cũng nên như thế, độ thoát cho hết thấy chúng sanh trong chốn tù ngục vô minh, ngu si tăm tối, rồi sau đó mới nhập Niết-bàn. Nay chúng con đều chưa được độ thoát, sao đức Như Lai lại định bỏ rơi mà nhập Niết-bàn?”

“Thế Tôn! Ví như có người kia bị quỷ nhập, may gặp ông thầy giỏi về chú thuật, dùng sức thần chú trừ dứt nạn cho người kia. Như Lai cũng thế, vì hàng Thanh văn mà trừ con quỷ vô minh, khiến họ được trụ yên nơi Đại trí tuệ Bát-nhã và các pháp giải thoát, cũng như chữ Y của thế gian.

“Thế Tôn! Ví như con voi kia bị người ta trói. Dù cho có thầy giỏi cũng không thể ngăn giữ được, liền phá mở xiềng khóa,



tự mình thoát đi. Chúng con chưa được như vậy, chưa thoát ra khỏi sự trói buộc của các phiền não là Năm sự ngăn che, Mười triển phược và Bảy lậu hoặc,<sup>1</sup> sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà vào Niết-bàn? Bạch Thế Tôn! Ví như người mắc bệnh sốt rét, gặp được lương y nên dứt được bệnh khổ. Chúng con cũng như người bệnh ấy, chịu nhiều nạn khổ, tà mạng nóng nảy. Mặc dù được gặp Như Lai, nhưng bệnh còn chưa dứt, chưa được sự an vui mãi mãi cao trội nhất. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập Niết-bàn?

“Thế Tôn! Ví như người say rượu chẳng còn biết gì, chẳng còn nhận ra kẻ thân người sơ, chẳng phân biệt được mẹ, con gái, chị, em gái... Người ấy mê muội, hoang dâm, hỗn loạn, nói năng bậy bạ, nằm trong đống phân nhơ nhớp. Lúc đó, có một vị lương y đem thuốc cho uống. Người ấy uống xong liền nôn hết rượu ra, tỉnh táo trở lại, lấy làm hổ thẹn, tự trách mình: ‘Rượu là thứ không tốt, là gốc rễ của mọi điều ác. Nếu ta trừ được nó, ắt sẽ tránh xa được mọi tội lỗi.’

“Thế Tôn! Chúng con cũng vậy. Từ xưa tới nay trôi lăn trong vòng sanh tử, mê say vì tình sắc, tham đắm năm dục.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “ngũ thập thất phiền não”, các bản trước đây (kể cả các bản Anh ngữ) đều dịch là “năm mươi bảy phiền não”. Tuy nhiên, theo Đại Bát Niết-bàn kinh sơ của ngài Quán Đảnh soạn vào đời Tùy thì ở đây chính là đang đề cập đến ngũ cái, thập triển và thất lậu. A. Ngũ cái hay năm sự ngăn che, bao gồm tham, sân, si, trạo hối và thụy miên. B. Thập triển hay Mười triển phược bao gồm 1. Vô tầm, không tự biết hổ thẹn; 2. Vô quý, không biết xấu hổ với người khác khi làm việc xấu; 3. Tật đố, ganh ghét, đố kỵ với thành tựu của người khác; 4. Khan tham, tham lam, tiếc rẻ tài vật sở hữu; 5. Hối, hối tiếc, đối với việc đã qua lòng thường nhớ nghĩ đến, lòng không an ổn; 6. Thụy miên, buồn ngủ, mê ngủ; 7. Trạo cử, tâm không an định, thường xôn xao, loạn động; 8. Hôn trầm, tâm thức mê muội, không tỉnh táo; 9. Phẫn hận, nóng giận, sân hận, dễ mất chánh niệm; 10. Phú tàng, cố ý che giấu việc xấu đã làm, không cho người khác biết mà tự mình cũng không sửa đổi. C. Thất lậu hay Bảy lậu hoặc, gồm kiến lậu, tư lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu. Sở dĩ có sự nhận hiểu sai là vì kinh văn chữ Hán ngày xưa không có dấu ngắt câu, nên “ngũ, thập, thất phiền não” đã bị đọc sai thành “ngũ thập thất phiền não”.

<sup>2</sup> Năm dục (ngũ dục): Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc. 1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp.

Chẳng phải mẹ mà tưởng là mẹ, chẳng phải chị mà tưởng là chị, chẳng phải con gái mà tưởng là con gái, chẳng phải chúng sanh mà tưởng là chúng sanh... Vì vậy mà phải trôi lăn chịu khổ sanh tử, như người say rượu kia nằm trong đống phân nhơ nhớp. Nay đức Như Lai ban cho chúng con thuốc pháp, giúp chúng con nôn ra hết rượu độc phiền não. Nhưng chúng con vẫn chưa được hoàn toàn tỉnh táo. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập Niết-bàn?

“Thế Tôn! Ví như có người khen rằng thân cây chuối là cứng chắc, thật là vô lý. Thế Tôn! Chúng sanh cũng thế, nếu có ai khen các pháp ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết,<sup>1</sup> kẻ tạo tác, người nhận chịu<sup>2</sup> mà cho là chân thật, cũng thật vô lý như vậy. Chúng con theo đó mà tu phép quán tưởng vô ngã.

“Thế Tôn! Ví như cạn bản của nước không dùng làm gì được. Thân này cũng vậy, vốn là vô ngã, không có [một thực thể nào là] chủ thể.

“Bạch Thế Tôn! Ví như hoa thất diệp không có mùi thơm. Thân này cũng vậy, vốn là vô ngã, thật không có chủ thể. Chúng con theo đó thường tu tập trong tâm phép quán tưởng vô ngã. Như Phật có dạy: ‘Hết thảy các pháp vốn không có cái ta, không có vật của ta, các tỳ-kheo nên tu tập theo lẽ ấy. Tu tập như vậy rồi có thể trừ được tâm ngã mạn,<sup>3</sup> lìa được tâm ngã mạn liền nhập Niết-bàn.’

---

2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm. 4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

<sup>1</sup> Sự nuôi dưỡng, sự thấy biết: chỉ chung các tiến trình phát triển của thể xác và tinh thần theo sự nhận thức sai lầm của phàm phu, xét về bản chất rốt ráo là không có thật.

<sup>2</sup> Các pháp do nhân duyên mà sanh, lại do nhân duyên mà diệt, nên vốn thật không có người làm (tác giả), người nhận chịu (thọ giả). Y theo phép quán vô ngã thì đạt được chỗ thấy biết chân thật như vậy.

<sup>3</sup> Ngã mạn: tự cao, cho mình là hay, giỏi mà chê khinh người khác.

“Thế Tôn! Ví như chim bay trên không trung mà để lại dấu chân, thật không có lý như vậy. Người thường tu tập phép quán tưởng vô ngã mà có các kiến chấp, cũng không có lý như vậy.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn ngợi khen chư tỳ-kheo rằng: “Lành thay, lành thay! Các ông thật khéo tu tập phép quán tưởng vô ngã.”

Liên đó, chư tỳ-kheo bạch Phật: “Thế Tôn! Chúng con không chỉ tu phép quán tưởng vô ngã mà còn tu tập các phép quán tưởng khác nữa. Kể đủ ra là các phép quán tưởng: khổ, vô thường và vô ngã.”

“Thế Tôn! Ví như người say rượu, tâm trí mờ ám, thấy các cảnh núi sông, vách đá, cỏ cây, cung điện, nhà cửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều quay cuồng.

“Thế Tôn! Những ai không tu tập các phép quán tưởng: khổ, vô thường, vô ngã thì chẳng đáng gọi là bậc thánh. Những người ấy thường buông thả, biếng nhác, trôi lăn trong sanh tử. Thế Tôn! Bởi nhân duyên ấy, chúng con phải khéo tu tập những phép quán tưởng như vậy.”

Lúc ấy, Phật dạy chư tỳ-kheo rằng: “Các ông hãy nghe cho kỹ! Các ông vừa đưa ra thí dụ về người say rượu, ấy cũng là chỉ hiểu được văn tự mà chưa thấu đạt nghĩa lý. Thế nào là nghĩa lý? Như người say kia nhìn lên thấy mặt trời, mặt trăng, thật không quay cuồng mà tưởng như quay cuồng. Chúng sanh cũng thế, do các phiền não, vô minh che lấp, nên sanh tâm điên đảo: ngã cho là vô ngã; thường cho là vô thường; tịnh cho là bất tịnh; lạc cho là khổ.

“Đó là do phiền não che lấp, tuy sanh ra những tư tưởng ấy, nhưng chẳng thấu đạt nghĩa lý của chúng. Cũng như người say rượu kia, đối với vật không quay cuồng mà tưởng là quay cuồng. Ngã là nghĩa Phật; thường là nghĩa Pháp thân, lạc là nghĩa Niết-bàn, tịnh là nghĩa pháp.

“Này chư tỳ-kheo! Sao lại nói rằng người có ngã tưởng là kiêu mạn cống cao, trôi lăn mãi trong sanh tử? Như các ông nói rằng: ‘Chúng con cũng tu tập các phép quán tưởng vô thường, khổ, vô ngã.’ Ba phép tu ấy chẳng có nghĩa thật. Nay ta sẽ thuyết dạy ba phép vượt trội thù thắng hơn.

“Khổ cho là vui, vui cho là khổ, đó là pháp điên đảo.

“Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường, đó là pháp điên đảo.

“Vô ngã cho là ngã, ngã cho là vô ngã, đó là pháp điên đảo.

“Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh, đó là pháp điên đảo.

“Người nào có bốn pháp điên đảo như vậy là không biết tu tập các pháp một cách chân chánh.

“Này chư tỳ-kheo! Ở trong pháp khổ mà tưởng là vui, ở trong vô thường mà tưởng là thường, ở trong vô ngã mà tưởng là hữu ngã, ở trong bất tịnh mà tưởng là tịnh. Thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh. Xuất thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh.

“Pháp thế gian chỉ là văn tự mà không có nghĩa chân thật. Pháp xuất thế gian có cả văn tự và nghĩa chân thật. Vì sao vậy? Vì thế gian có bốn điên đảo, cho nên chẳng biết được nghĩa chân thật. Vì sao như thế? Vì có tư tưởng điên đảo, tâm ý điên đảo, thấy biết điên đảo. Bởi có ba sự điên đảo này nên người thế gian ở chỗ vui mà cho là khổ, ở chỗ thường mà cho là vô thường, ở chỗ hữu ngã mà cho là vô ngã, ở chỗ tịnh mà cho là bất tịnh. Đó gọi là điên đảo.

“Vì điên đảo nên người thế gian biết văn tự mà không biết nghĩa chân thật. Thế nào là nghĩa chân thật? Vô ngã là sanh tử, ngã tức là Như Lai; vô thường là hàng Thanh văn và Duyên giác, thường tức là pháp thân Như Lai; khổ là tất cả ngoại đạo, lạc tức là Niết-bàn; bất tịnh là pháp hữu vi, tịnh tức là Chánh pháp của chư Phật, Bồ Tát. Đó gọi là không điên đảo.

“Vì không điên đảo nên biết được cả văn tự và nghĩa chân thật. Nếu muốn lìa xa bốn pháp điên đảo, cần phải biết rõ nghĩa chân thật thường, lạc, ngã, tịnh như vậy.”

Bấy giờ, các vị tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Theo như Phật vừa dạy, lìa khỏi bốn pháp điên đảo thì biết rõ nghĩa chân thật thường, lạc, ngã, tịnh. Nay Như Lai vĩnh viễn dứt trừ bốn pháp điên đảo, ắt đã biết rõ thường, lạc, ngã, tịnh, vậy tại sao không trụ thế trọn một kiếp hoặc nửa kiếp để dạy dỗ, dắt dẫn chúng con, khiến chúng con lìa khỏi bốn pháp điên đảo, lại đành bỏ rơi chúng con mà nhập Niết-bàn?”

“Ví như đức Như Lai thương tưởng ở lại mà dạy dỗ, chúng con sẽ hết lòng lãnh thọ và tu tập. Bằng như đức Như Lai nhập Niết-bàn, chúng con làm sao có thể cùng tồn tại với cái thân độc hại này mà tu hạnh trong sạch? Chúng con cũng sẽ theo Phật Thế Tôn mà vào Niết-bàn.”

Lúc ấy, Phật dạy chư tỳ-kheo rằng: “Các ông chẳng nên nói như vậy. Chánh pháp vô thường của ta đã phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp. Ca-diếp sẽ làm bậc Đại Y chỉ<sup>1</sup> cho các ông. Cũng như đức Như Lai là chỗ nương theo của tất cả chúng sanh, Ma-ha Ca-diếp cũng vậy, sẽ là chỗ nương theo cho tất cả các ông.

“Ví như vị đại vương kia, thống lãnh nhiều xứ. Mỗi khi đi tuần du bên ngoài, liền đem việc nước mà giao phó cho vị đại thần. Như Lai cũng thế, đem Chánh pháp mà phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.

“Các ông nên biết rằng, trước đây [các ông] tu tập những phép quán tưởng vô thường và khổ là những pháp không chân thật.

“Ví như vào mùa xuân, có nhiều người đến một cái ao lớn thả thuyền rong chơi, làm rớt một hạt bảo châu lưu ly chìm xuống nước sâu. Liền đó, mọi người đều lặn xuống đáy nước để tìm bảo châu. Họ đua nhau hốt lấy những gạch, đá, cỏ, cây,

---

<sup>1</sup> Đại y chỉ: bậc có đức hạnh và trí tuệ đủ để cho tất cả mọi người nương theo.

cát, sỏi... Ai nấy đều cho rằng mình đã được hạt châu lưu ly, mừng rỡ mà nổi lên khỏi mặt nước, mới biết là không phải.

“Lúc đó, hạt châu vẫn còn ở dưới nước. Do tính chất của hạt châu, nên nước cả vùng ấy được lắng trong. Bấy giờ, mọi người nhìn xuống đáy nước đều thấy hạt bảo châu, cũng như người ta ngẩng lên hư không nhìn thấy mặt trăng vậy. Ngay lúc đó, trong đám đông ấy có một người có trí, dùng sức phương tiện, từ từ lặn xuống nước và nhặt được hạt châu.

“Này chư tỳ-kheo! Chớ nên tu tập những phép quán tưởng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh theo cách như vậy mà cho là nghĩa chân thật, khác nào những người kia hốt lấy gạch, đá, cỏ, cây, cát, sỏi... mà cho là bảo châu!

“Các ông nên khéo học phương tiện. Bất kỳ lúc nào và ở đâu cũng thường tu những pháp quán tưởng thường, lạc, ngã, tịnh. Lại nên biết rằng, bốn phép quán tưởng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà các ông đã tu tập trước kia đều là điên đảo cả. Muốn tu các pháp quán tưởng cho đúng lẽ chân thật, phải như người có trí kia, biết dùng phép khéo léo để lấy hạt bảo châu ra khỏi nước. Ấy là các pháp quán tưởng thường, lạc, ngã, tịnh.”

Lúc ấy, chư tỳ-kheo bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây, Phật có dạy: ‘Các pháp đều là vô ngã, các ông nên tu học lẽ ấy. Tu học như vậy rồi thì lìa được tư tưởng chấp ngã. Khi lìa khỏi tư tưởng chấp ngã, ắt lìa khỏi kiêu mạn. Lìa khỏi kiêu mạn liền được nhập Niết-bàn.’ Vậy nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Nay các ông khéo hỏi nghĩa ấy, đó là tự mình dứt nghi. Ví như một vị vua kia ngu si, kém trí. Vua có một người thầy thuốc tánh tình ngoan cố, ngu dại. Nhưng vua chẳng biết phân biệt, ban cấp bổng lộc [cho ông ta] một cách rộng rãi. Thầy thuốc ấy liệu trị các bệnh chỉ dùng duy nhất một món sữa làm thuốc mà thôi, lại chẳng biết nguyên nhân gây bệnh. Tuy biết dùng sữa làm thuốc, nhưng lại chẳng biết cách dùng, nên cho dù là trúng

gió, cảm lạnh hay nóng sốt... đối với hết thảy các bệnh đều bảo uống sữa. Nhưng ông vua ấy không phân biệt được là người thầy thuốc kia có hiểu được chỗ lành dữ, tốt xấu của sữa hay không.

“Lại có một thầy thuốc sáng suốt từ phương xa đến. Vị này hiểu rành tám môn y thuật, khéo liệu trị các bệnh, thông thạo các phương thuốc. Bấy giờ, người thầy thuốc của vua chẳng những không chịu học hỏi, lại sanh lòng cao ngạo, khinh dễ. Người thầy thuốc sáng suốt kia liền mặc y phục chỉnh tề đến xin thỉnh ông ấy làm thầy để học những phương pháp sâu kín trong nghề thuốc, thưa rằng: ‘Nay tôi nhận ông làm thầy, xin vì tôi mà giảng dạy.’

“Người thầy thuốc của vua đáp rằng: ‘Như ông chịu hầu hạ ta trong 48 năm, ta sẽ dạy nghề thuốc cho ông.’

“Liền đó, người thầy thuốc kia nhận lời và thưa rằng: ‘Tôi sẽ làm như vậy. Tùy theo sức mình, tôi sẽ làm người hầu hạ để thầy sai khiến.’

“Thế rồi, người thầy thuốc của vua liền đưa người thầy thuốc mới này vào bái kiến đức vua. Lúc ấy, vị thầy thuốc giỏi liền đem mọi phương pháp trị bệnh và đủ các tài nghệ khéo léo mà giảng giải cho vua nghe. Ông nói: ‘Đại vương nên biết, phải khéo phân biệt. Những phương pháp như thế này nên dùng để trị nước... Những phương pháp như thế này nên dùng để trị bệnh...’

“Bấy giờ, vua nghe qua rồi mới biết rằng người thầy thuốc của mình là một kẻ khờ khạo, vô trí, liền đuổi ông ta ra khỏi nước. Sau đó, vua lại càng thêm cung kính vị thầy thuốc giỏi. Nhân khi ấy, vị này nghĩ rằng: ‘Đây chính là lúc có thể bảo vua nghe theo.’ Bèn tâu vua rằng: ‘Như đại vương thật có lòng thương tưởng, xin cho tôi cầu xin một điều.’

“Vua đáp: ‘Từ cánh tay mặt của trẫm đây cho đến các bộ phận khác trong thân thể, tùy ý khanh muốn những gì, trẫm đều thuận cho.’



“Vị thầy thuốc giỏi liền tâu rằng: ‘Tuy đại vương hứa cho tôi mọi bộ phận trong thân thể, nhưng tôi đâu dám cầu xin thái quá như vậy. Nay chỉ xin vua ra lệnh này: Từ nay về sau, khắp trong nước chẳng ai được dùng sữa làm thuốc theo như lời dạy của người thầy thuốc cũ. Vì sao vậy? Món thuốc ấy độc hại, gây nhiều thương tổn. Nếu ai còn dùng sẽ bị chém đầu. Trừ bỏ được món thuốc sữa ấy thì chẳng còn ai phải chết oan uổng, mọi người thường được an vui. Vì vậy nên tôi thỉnh cầu điều ấy.’”

“Vua liền đáp rằng: ‘Việc khanh thỉnh cầu đó [ta chấp thuận ngay] chẳng cần phải bàn nữa!’ Vua bèn truyền lệnh đi khắp nơi rằng: ‘Khắp trong nước, những ai có bệnh đều không được dùng sữa làm thuốc. Nếu ai dùng sẽ bị chém đầu.’”

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi dùng đủ các vị như: cay, đắng, mặn, ngọt, chua... mà bào chế thành nhiều loại thuốc, dùng trị các chứng bệnh, bệnh nào cũng được khỏi cả.”

“Chẳng bao lâu sau, nhà vua lại mắc bệnh, liền triệu ông vào hỏi rằng: ‘Nay trẫm có bệnh nặng, khốn khổ muốn chết. Vậy nên trị cách nào?’”

“Vị thầy thuốc giỏi xem bệnh cho vua xong, thấy nên dùng sữa làm thuốc, bèn tâu rằng: ‘Như bệnh của vua đây cần phải uống sữa. Trước đây tôi bảo dứt hẳn món sữa làm thuốc, thật là lời nói dối. Nay nếu vua uống sữa vào, có thể trừ được bệnh. Vua đang bị nóng nhiệt, đúng là phải uống sữa vậy.’”

“Lúc ấy, vua nói rằng: ‘Nay khanh điên rồi hay sao lại cho là uống sữa có thể trừ được bệnh nóng? Trước kia khanh nói là [sữa] độc, nay sao lại bảo [ta] uống? Khanh muốn khinh thường trẫm đó sao? Món thuốc mà thầy thuốc trước đây khen, khanh bảo là độc, bảo ta ra lệnh cấm. Nay khanh lại nói rằng tốt, có thể trừ bệnh. Như lời khanh nói, thì thầy thuốc trước đây của ta ắt là giỏi hơn khanh vậy.’”

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi tâu vua rằng: ‘Nay đại vương không nên nói vậy. Ví như loài mối ăn cây, có khi thành hình



chữ viết. Nhưng những con mối ấy chẳng biết đó là chữ hay không phải là chữ. Người có trí thấy vậy, chẳng hề nói rằng con mối biết chữ, và cũng chẳng lấy làm lạ lùng, kinh sợ. Đại vương nên biết, người thầy thuốc trước cũng như vậy đó, chẳng biết phân biệt các bệnh, tất cả đều cho uống sữa làm thuốc, cũng như những con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Ông ấy thật ra chẳng hiểu được những chỗ tốt xấu, lành dữ của món sữa làm thuốc.’

“Lúc ấy, vua liền hỏi: ‘Thế nào là chẳng hiểu?’

“Vị thầy thuốc giỏi đáp: ‘Món sữa thuốc ấy là thứ độc hại, mà cũng là chất cam lộ. Sữa như thế nào gọi là cam lộ? Như con bò cái chẳng ăn hèm rượu, các loại cỏ trơn nhớt, cám, và con bò con thì hiền hòa. Khi người chăn bò dắt đi ăn, không chọn những vùng cao, cũng không đưa xuống những nơi ẩm thấp; khi cho bò uống nước, liền dắt đến dòng nước trong; chẳng cho bò chạy nhanh, chẳng cho ở chung bầy với bò đực; giữ cho bò con bú sữa mẹ điều độ, đi đứng đều đúng chỗ, đúng nơi. Được như vậy thì sữa bò ấy có thể trừ các bệnh. Đó gọi là món thuốc cam lộ linh diệu. Ngoài thứ sữa ấy ra, các thứ sữa khác đều là độc hại.’

“Lúc ấy, vua nghe xong mấy lời ấy liền khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Từ nay trăm mới biết được những lẽ tốt xấu, lành dữ của món sữa thuốc.’ Vua liền uống sữa và được khỏi bệnh.

“Sau đó, vua truyền lệnh rằng: ‘Từ nay trở đi, khắp trong nước đều phải dùng món sữa làm thuốc.’

“Nghe lệnh truyền ấy, người trong nước đều lấy làm tức giận, bảo nhau rằng: ‘Đại vương nay hẳn đã bị quỷ ám hay điên cuồng rồi nên mới đối gặt chúng ta, bảo chúng ta phải uống sữa trở lại?’

“Tất cả nhân dân đều ôm lòng giận tức, kéo nhau đến chỗ cung vua. Vua liền bảo rằng: ‘Các người chẳng nên sanh lòng

tức giận với ta. Đối với loại sữa dùng làm thuốc, dù uống hay không uống đều theo lời thầy thuốc, chẳng phải lỗi nơi ta.’ [Rồi vua đem lời thầy thuốc đã nói trước đây mà giải thích với tất cả mọi người.]

“Lúc ấy, vua và nhân dân đều lấy làm vui mừng phấn chấn, càng thêm cung kính cúng dường vị thầy thuốc ấy. Tất cả những người bệnh được uống món sữa thuốc đều khỏi bệnh.

“Này chư tỳ-kheo! Nên biết rằng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn cũng như vậy đó. Ngài là bậc Đại y vương xuất hiện ở thế gian, hàng phục tất cả những tà y ngoại đạo, ở giữa các vị vua và dân chúng<sup>1</sup> tự xưng rằng: ‘Ta là bậc y vương.’ Vì muốn hàng phục ngoại đạo, nên ta lại nói rằng: ‘Không có ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết, kẻ tạo tác, người nhận chịu.’

“Này chư tỳ-kheo! Nên biết rằng kẻ ngoại đạo nói có ngã cũng chỉ giống như con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Vì vậy, đức Như Lai ở trong pháp Phật mà thuyết dạy là vô ngã. Vì điều phục chúng sanh, vì biết lúc thích hợp, nên nói pháp vô ngã như vậy.

“Khi đủ nhân duyên lại thuyết pháp hữu ngã. Như vị lương y kia, biết rành tính chất của sữa, cũng là thuốc mà cũng không phải là thuốc, không giống như chỗ những kẻ phàm phu suy lường cái ngã mà ta thuyết dạy.

“Kẻ phàm phu ngu si chấp lấy cái ngã [của riêng mình], hoặc nói là nó lớn như ngón tay cái, hoặc nhỏ bằng hạt cải,

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “chư vương chúng trung” (諸王衆中), các bản trước dịch là “ở giữa các vị vua”. Có lẽ Nam bản cũng hiểu như vậy và thấy là không hợp lý nên đã sửa lại là “chư tứ chúng trung” (諸四衆中). Chúng tôi giữ nguyên theo Bắc bản (là bản có trước) nhưng hiểu khác hơn là “chư vương, chúng trung”. Như vậy chỉ đến tất cả các vị vua và dân chúng của họ. Cách dùng “chư tứ chúng” là không thích hợp, ý nghĩa của “bốn chúng” lại hạn hẹp hơn trong ngữ cảnh này, dường như không hợp nghĩa kinh văn muốn nói.

hoặc như hạt bụi rất nhỏ. Đức Như Lai thuyết cái ngã [chân thật] chẳng phải như vậy.

“Cho nên Phật dạy rằng: ‘Các pháp là vô ngã, nhưng thật chẳng phải vô ngã.’ Thế nào là thật? Nếu như có pháp là chân thật, là thường tồn, là chủ tử, là chỗ nương theo, bản tánh không thay đổi, đó gọi là ngã.

“Ví như vị lương y đại tài kia hiểu rành về món thuốc sữa; Như Lai cũng thế, vì chúng sanh mà thuyết dạy rằng: ở trong các pháp đúng thật là có ngã.

“Nay bốn chúng<sup>1</sup> các người nên tu tập pháp này theo đúng như vậy.”

## HẾT QUYỂN HAI

---

<sup>1</sup> Bốn chúng, Tứ chúng: tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tức là tăng, ni, hàng cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

# QUYỂN BA

## PHẨM THỌ MẠNG

### Phẩm thứ nhất - Phần ba<sup>1</sup>

**P**hật dạy các tỳ-kheo: “Đối với giới luật, nếu còn có chỗ nghi, nay các ông cứ hỏi. Ta sẽ giảng giải khiến các ông được vui lòng. Ta đã tu học tất cả [các pháp môn] nên thông đạt sáng suốt bản tánh rộng không vắng lặng của các pháp. Nhưng này các tỳ-kheo! Các ông chớ tưởng rằng Như Lai chỉ tu học riêng về bản tánh rộng không vắng lặng của các pháp mà thôi.”

Phật lại dạy các vị tỳ-kheo lần nữa: “Đối với giới luật, như có chỗ nghi, nay các ông nên hỏi cho cặn kẽ.”

Lúc ấy, các vị tỳ-kheo liền bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Chúng con không có đủ trí tuệ để thưa hỏi đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Vì sao vậy? Vì cảnh giới của Như Lai không thể nghĩ bàn, các phép thiên định của Như Lai không thể nghĩ bàn, những điều khuyên dạy của Như Lai không thể nghĩ bàn. Nên chúng con không đủ trí tuệ để thưa hỏi Như Lai.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người già đến một trăm hai mươi tuổi, thân thường mang bệnh, nằm mãi trên giường, không thể ngồi dậy, khí lực hư yếu, mạng sống chẳng còn bao lâu. Có một người nhà giàu gặp việc phải ra đi đến xứ khác, liền đem một trăm cân vàng đến gửi cho ông lão ấy và nói rằng: ‘Nay con đi xứ khác, đem tài sản quý báu này đến gửi nơi cụ. Hoặc mười năm, hoặc hai mươi năm nữa con sẽ trở về. Khi ấy, cụ sẽ trả lại cho con.’ Ông lão liền nhận lãnh số vàng. Nhưng ông lại chẳng có con cháu nối dòng. Chẳng bao lâu sau, ông bệnh nặng phải bỏ mình. Những vật gửi cho ông đều phải mất hết. Khi người chủ vàng trở

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì phẩm này là phẩm thứ tư, có tựa là Trường thọ (Trường thọ phẩm, đệ tứ).

về, chẳng biết đâu mà đòi. Như người ấy thật ngu si, chẳng biết suy tính chỗ đáng gửi hoặc không đáng gửi. Vì vậy nên khi trở về chẳng biết đâu mà đòi. Bởi duyên có ấy mà mất hết tài sản quý giá.

“Thế Tôn! Hàng Thanh văn chúng con lại cũng như thế. Tuy nghe Như Lai ân cần truyền dạy giới luật, nhưng chúng con chẳng đủ sức thọ trì để làm cho Phật pháp trụ thế lâu dài, cũng như ông lão kia nhận vàng người ta trao gửi. Nay chúng con không có trí tuệ, đối với giới luật biết thưa hỏi gì đây?”

Phật dạy các tỳ-kheo: “Nay nếu các ông hỏi ta, ắt có lợi ích cho tất cả chúng sanh. Vậy nên ta bảo các ông: tùy theo chỗ nghi của mình, cứ tùy ý mà thưa hỏi.”

Lúc ấy, các tỳ-kheo bạch Phật: “Thế Tôn! Ví như người kia, tuổi vừa hai mươi lăm, khỏe mạnh, tráng kiện và là người ngay thẳng, chính trực. Người ấy có nhiều của báu, như: vàng, bạc, lưu ly... Cha mẹ vợ con, quyến thuộc, dòng họ thầy đều còn đủ. Lại có kẻ đem vật báu đến gửi cho người ấy, nói rằng: ‘Nay tôi có việc phải đi đến xứ khác, khi nào xong việc tôi sẽ trở về. Khi ấy, ông sẽ trả lại cho tôi.’

“Rồi người ấy giữ gìn của cải quý giá đó cũng như của mình. Khi có bệnh, người ấy bèn dặn người nhà rằng: ‘Số vàng này của người ta gửi. Khi nào chủ vàng đến nhận, hãy trả đủ cho người ta.’

“Người có trí là như vậy, khéo biết suy lường. Khi trở về nhận vàng được đầy đủ, không mất mát chi cả.

“Đức Thế Tôn cũng vậy. Nếu đem Pháp bảo mà phó chúc cho A-nan cùng các tỳ-kheo thì chẳng thể giữ được lâu dài. Vì sao vậy? Tất cả các vị Thanh văn và Đại Ca-diếp đều là vô thường, như ông lão kia nhận vật do người khác gửi [mà không có khả năng giữ gìn].

“Vì vậy, Thế Tôn nên đem Phật pháp vô thượng mà giao phó cho các vị Bồ Tát. Bởi các vị Bồ Tát có thể khéo hỏi, khéo đáp,

nên Pháp bảo sẽ được trụ lâu ngàn đời, tăng triển lớn lao và hưng thịnh, mang lại lợi ích, an lạc cho chúng sanh, như người trẻ tuổi tráng kiện kia nhận vật do người khác gửi [rồi đủ sức giữ gìn cẩn thận không để mất].

“Vì lẽ đó, các vị Đại Bồ Tát mới có thể thưa hỏi Như Lai. Trí tuệ của chúng con nhỏ nhoi như muỗi mòng, làm sao đủ sức thưa thỉnh pháp sâu xa của Như Lai?”

Bạch Phật rồi, các vị Thanh văn lặng thinh đứng yên.

Lúc ấy, đức Phật khen các tỳ-kheo rằng: “Lành thay, lành thay! Các ông khéo được tâm vô lậu, tâm A-la-hán. Ta đã từng nghĩ, vì phải có hai duyên như trên,<sup>1</sup> nên đem Đại thừa mà phó chúc cho các Bồ Tát, khiến cho diệu pháp này được trụ lâu dài ở thế gian.”

Bấy giờ, Phật bảo tất cả đại chúng rằng: “Thiện nam tử! Thiện nữ nhân! Thọ mạng của Như Lai không thể đo lường cho xiết, tài biện thuyết của Như Lai cũng không thể cùng tận. Các ông nên tùy ý hỏi ta, hoặc hỏi giới luật, hoặc hỏi chỗ nương dựa y theo.”

Phật dạy như vậy đến lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, trong đại chúng có một vị đại Bồ Tát tuổi còn rất trẻ, gốc người bộ tộc Đa-la, họ Đại Ca-diếp, thuộc dòng bà-la-môn. Nương sức thần của Phật, vị này đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén trần vai áo bên tay mặt, nhiễu quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi quỳ gối bên mặt sát đất, chắp tay hướng về đức Phật bạch rằng: “Thế Tôn! Con nay có chút việc muốn thưa hỏi. Nếu Phật cho phép, con mới dám nói.”

Phật bảo Ca-diếp rằng: “Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri cho phép ông tùy ý hỏi. Ta sẽ vì ông giảng thuyết, dứt chỗ nghi cho ông, làm cho ông được vui vẻ.”

---

<sup>1</sup> Hai duyên ấy là: 1. Phải có đời sống lâu dài, đủ để gìn giữ và lưu truyền Chánh pháp. 2. Phải có trí tuệ lớn lao, đủ để nắm hiểu Chánh pháp và giảng giải, tuyên thuyết với tất cả chúng sanh.

Liên đó, Đại Bồ Tát Ca-diếp<sup>1</sup> bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Lai thương xót, đã hứa với con, nay con sắp hỏi. Tuy nhiên, trí tuệ của con nhỏ hẹp như muỗi mòng, đạo đức của Như Lai Thế Tôn thì cao vòi vọi, vây quanh ngài là đại chúng thảy đều như hương thơm chiên-đàn, như sư tử dũng mãnh khó mà chế phục, không thể hoại diệt. Thân Như Lai bền chắc như kim cương, màu sắc như ngọc lưu ly chân thật khó hoại diệt, lại có các vị đây hợp thành biển đại trí tuệ vây quanh. Trong hội chúng này, các vị Đại Bồ Tát đều thành tựu những công đức sâu xa vi diệu vô lượng vô biên, như những con voi đang sức tráng kiện. Ở trước đại chúng như vậy, con lại dám thưa hỏi sao? Nhưng nay nhờ sức thần thông của Phật và oai đức căn lành của đại chúng, con sẽ đem một ít việc mà thưa hỏi Phật.”

Liên đó, Bồ Tát Ca-diếp đối trước Phật đọc kệ thưa hỏi rằng:

*Làm sao được trường thọ,  
Thân kim cương chẳng hoại?  
Lại do nhân duyên nào,  
Được sức kiên cố lớn?*

*Làm sao nhờ kinh này,  
Cứu cánh được giải thoát?<sup>2</sup>  
Nguyện đem pháp sâu kín,  
Thuyết rộng với chúng sanh.*

---

<sup>1</sup> Xin lưu ý phân biệt vị Đại Bồ Tát Ca-diếp này với Đại Ca-diếp là vị đứng đầu chúng tỳ-kheo.

<sup>2</sup> Cứu cánh đáo bỉ ngạn: Bờ bên kia (bỉ ngạn) chỉ Niết-bàn, khi đã dứt phiền não và thành Phật. Đối nghĩa với bờ bên này (thử ngạn) tức là luân hồi, còn phiền não, là chúng sanh. Kinh Phật dùng cụm từ đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia), tiếng Phạn là ba-la-mật-đa (pāramitā), hay nói gọn là ba-la-mật, Hán ngữ dịch nghĩa là độ, là đưa qua, vượt qua, có nghĩa là pháp môn giúp “đưa qua bờ bên kia”, đạt đến sự giải thoát. Đó là sáu pháp ba-la-mật hay còn gọi là Lục độ (六度), bao gồm: Bố thí độ (布施度 - Sanskrit: dāna pāramitā), Trì giới độ (持戒度 - Sanskrit: śīla pāramitā), Nhẫn nhục độ (忍辱度 - Sanskrit: kṣānti pāramitā), Tinh tấn độ (精進度 - Sanskrit: vīrya pāramitā), Thiền định độ (禪定度 - Sanskrit: dhyāna pāramitā) và Trí tuệ độ (智慧度 - Sanskrit: prajñā pāramitā).

Làm sao được rộng lớn,  
Làm y chỉ<sup>1</sup> chúng sanh,  
Thật chẳng phải La-hán,  
Nhưng dự hàng La-hán?

Làm sao biết thiên ma,  
Làm trở ngại chúng tu?  
Phật thuyết, Ba-tuần thuyết,  
Làm sao phân biệt rõ?

Làm sao bậc Điều ngự,  
Vui lòng thuyết chân đế,  
Thành tựu đủ chánh thiện,  
Diễn thuyết bốn diên đảo.

Làm sao tạo nghiệp lành?  
Nay Như Lai nên thuyết.  
Làm sao các Bồ Tát,  
Thấy tánh rất khó thấy

Làm sao hiểu trọn chữ,  
Hoặc nghĩa lý nửa chữ?  
Làm sao chung Thánh hạnh,  
Như chim ta-la-ta,  
Ca-lân-đê, nhật nguyệt,  
Thái bạch với tuế tinh?

Làm sao chưa phát tâm,  
Cũng được xưng Bồ Tát?  
Làm sao giữa Đại chúng,  
Được đức chẳng run sợ,  
Ví như vàng diêm-phù,  
Không ai chỉ được lối?

Làm sao giữa bùn nơ,  
Không nhiễm, như hoa sen?

---

<sup>1</sup> Y chỉ (依止): Y (依) là nương dựa, chỉ (止) là dừng lại, ở yên. Y chỉ là chỗ để cho người ta nương dựa và dừng yên ở đó, tức là bậc có đủ phước đức và trí tuệ, đủ sức diu dắt người khác, như Phật là bậc Y chỉ của tất cả chúng sanh.



*Làm sao giữa phiền não,  
Phiền não chẳng nhiễm ô,  
Như lương y trị bệnh,  
Chẳng bị bệnh lây truyền?*

*Làm sao như thuyền trưởng,  
Vượt biển lớn sanh tử?  
Làm sao lìa sanh tử,  
Như rắn lột bỏ da?*

*Làm sao quán Tam bảo,  
Giống như cây thiên ý?<sup>1</sup>  
Ba thừa nếu không tánh,  
Làm sao thuyết diễn ra?*

*Như niềm vui chưa sanh,  
Sao gọi là thọ lạc?  
Làm sao chư Bồ Tát,  
Được chúng chẳng hư hoại?*

*Làm sao vì người mù,  
Dẫn đường làm mất sáng?  
Làm sao hiện nhiều đầu?  
Xin Như Lai giảng thuyết.*

*Làm sao người thuyết pháp,  
Tăng trưởng như trăng non?<sup>2</sup>  
Vì sao lại thị hiện,  
Rốt cuộc vào Niết-bàn?*

---

<sup>1</sup> Thiên ý thụ: cây thiên ý, một loại cây hiện theo chư thiên, do công đức mà ứng hiện. Mỗi khi chư thiên đi đến đâu thì đều tùy ý hiện theo, lại muốn cầu điều gì cũng được toại ý, nên gọi là cây thiên ý. (Huệ Lâm âm nghĩa, quyển 25) Người quy y Tam bảo, xem Tam bảo cũng như cây thiên ý của mình, dù đi đến đâu cũng đều được cây ấy che chở. Hơn nữa, nương theo Tam bảo thì được sự lợi lạc, an vui, nên có thể gọi là cầu điều gì cũng được toại nguyện.

<sup>2</sup> Trăng non đầu tháng mỗi ngày đều lớn dần, tròn đầy hơn đêm trước, cho đến khi tròn đầy hoàn toàn vào giữa tháng. Đây ví sự tăng trưởng đều đặn của người thuyết giảng Chánh pháp, mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Làm sao bậc dũng kiên,  
Dẫn lối trời, người, ma?  
Làm sao hiểu tánh pháp,  
Mà thường hưởng pháp lạc?

Làm sao chư Bồ Tát  
Lìa xa tất cả bệnh?  
Làm sao vì chúng sanh,  
Diễn thuyết pháp bí mật?

Làm sao giảng rốt ráo,  
Cùng pháp chẳng rốt ráo?  
Như vì dứt lưới nghi,  
Sao không thuyết xác định?

Làm sao được đến gần,  
Đạo cao trời hơn hết?

Con nay thỉnh Như Lai,  
Vì thương chư Bồ Tát,  
Xin thuyết lẽ thâm sâu,  
Của các hạnh vi diệu.

Trong tất cả các pháp,  
Ắt có tánh an vui.  
Nguyện Như Lai Thế Tôn,  
Vì chúng con giảng rõ.

Đại y chỉ chúng sanh!  
Bậc đầy đủ phước trí!<sup>1</sup>  
Nay muốn hỏi các ấm,<sup>2</sup>  
Nhưng con không trí tuệ.

<sup>1</sup> Lưỡng túc tôn: Bậc đáng tôn kính có đủ phước đức và trí tuệ. Đây là một trong các danh xưng, tôn hiệu của Phật. Có nơi hiểu nghĩa danh xưng này là “bậc đáng tôn kính nhất trong các loài hai chân” (lưỡng túc), tức chư thiên và loài người, nhưng chúng tôi cho rằng ý nghĩa này rất hạn hẹp.

<sup>2</sup> Các ấm (chư ấm): Bao gồm năm ấm là: 1. Sắc (色 - Sanskrit: Rūpa), 2. Thọ (受 - Sanskrit: vedanā), 3. Tưởng (想 - Sanskrit: saṃjñā, Pali: saññā), 4. Hành (行 - Sanskrit: Saṃskāra, Pali: saṅkhāra), 5. Thức (識 - Sanskrit: vijñāna, Pali: viññāna). Năm ấm cũng được gọi là Năm uẩn (Ngũ uẩn - 五蘊).

*Chư Bồ Tát tinh tấn,  
Cũng không thể biết rõ,  
Cảnh giới rất sâu xa,  
Của chư Phật Như Lai.*

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông chưa được trí tuệ rõ biết tất cả, còn ta đã được rồi, nhưng chỗ thưa hỏi của ông về tạng bí mật sâu xa đó cũng giống như chỗ thưa hỏi của bậc có trí tuệ rõ biết tất cả, chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Khi ta mới thành Chánh giác, còn ngồi tại đạo tràng nơi gốc cây bồ-đề, bấy giờ có vô số chư Bồ Tát từ các cõi Phật nhiều như số cát của vô số con sông Hằng, cũng từng đến hỏi ta về nghĩa sâu xa ấy. Những chỗ thưa hỏi ấy, từ câu văn, nghĩa lý và công đức cũng giống như những chỗ hỏi của ông, chẳng khác chi cả. Thưa hỏi được như vậy có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng có đủ sức trí tuệ để hỏi Như Lai về nghĩa rất sâu xa ấy. Thế Tôn! Ví như con muỗi, con mòng chẳng thể bay qua tới bờ bên kia biển cả, hoặc bay khắp hư không. Con đây cũng vậy, chẳng thể hỏi đức Như Lai về nghĩa lý thăm thẳm của biển cả trí tuệ, của hư không pháp tánh như vậy.

“Thế Tôn! Ví như một vị vua, gỡ ra hạt minh châu từ nơi búi tóc của mình, giao cho quan giữ kho. Quan giữ kho nhận rồi, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ. Con đây cũng thế, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ nghĩa sâu các kinh Phương đẳng<sup>1</sup> mà Như Lai giảng thuyết. Vì sao vậy? Vì có thể giúp cho con mở rộng trí tuệ sâu thẳm.”

---

<sup>1</sup> Phương đẳng (方等), chỉ chung các kinh điển Đại thừa. Phương (方): hay phương quảng, nghĩa là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp tới cao. Đẳng (等): Bình đẳng, như nhau. Các kinh Đại thừa do Phật thuyết đều như nhau cả, chứa đủ diệu lý, thật tướng, bất cứ ai tu hành rốt ráo theo một bộ kinh Đại thừa nào, cũng có thể thành tựu trí tuệ Phật. Vì vậy nên gọi chung là Phương đẳng.

Lúc ấy, Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe kỹ! Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết về nghiệp trường thọ mà Như Lai đã được. Bồ Tát nhờ nhân duyên nghiệp này mà được thọ mạng lâu dài. Vậy ông nên hết lòng nghe và thọ lãnh. Như nghiệp này có thể là nhân của bồ-đề, ông nên thành tâm lắng nghe và nhận lấy nghĩa lý. Đã nghe nhận rồi, lại nên vì người khác mà giảng thuyết nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Nhờ tu tập nghiệp ấy nên ta đã được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nay ta lại vì chúng sanh mà thuyết rộng nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Ví như một người con của vua, phạm tội nên bị giam trong ngục. Vua rất xót xa, thương nhớ con, bèn tự mình ngồi xe đến tận nơi giam giữ. Bồ Tát cũng như thế, muốn được trường thọ nên hộ niệm tất cả chúng sanh, giống như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình. Bồ Tát sanh lòng đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, truyền thọ giới không giết hại, dạy tu pháp lành, lại nên làm cho tất cả chúng sanh được vững vàng trong Năm giới,<sup>1</sup> Mười điều lành.<sup>2</sup>

“Bồ Tát lại vào các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la... hết thấy các cảnh giới, cứu vớt những chúng sanh khổ não đang ở trong ấy. Bồ Tát giải thoát cho những chúng sanh chưa được giải thoát, hóa độ cho những chúng sanh chưa được hóa độ. Những chúng sanh chưa được Niết-bàn, Bồ Tát đều

---

<sup>1</sup> Năm giới (Ngũ giới): Năm giới của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

<sup>2</sup> Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khú, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

khiến cho đạt được Niết-bàn. Người an ủi tất cả những kẻ đang sợ sệt. Nhờ các nhân duyên của nghiệp như vậy, Bồ Tát được thọ mạng lâu dài, đối với các phép trí tuệ đều được tự tại; đến lúc mạng chung liền sanh về cõi trời.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Đại Bồ Tát đối với chúng sanh bình đẳng như nhau, đều giống như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình, nghĩa ấy sâu kín quá, con chưa hiểu nổi. Bạch Thế Tôn! Như Lai chẳng nên nói rằng: ‘Bồ Tát tu lòng bình đẳng đối với các chúng sanh, đều giống như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình.’ Vì sao vậy? Vì trong Phật pháp cũng có những kẻ phá giới, những kẻ phạm tội nghịch,<sup>1</sup> những kẻ hủy báng Chánh pháp. Đối với những kẻ ấy, lẽ nào có thể yêu thương như con một của mình hay sao?”

Phật bảo Ca-diếp: “Đúng vậy, đúng vậy! Đối với chúng sanh ta quả thật đều xem đồng như con một của ta là La-hầu-la.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Lúc trước, nhằm ngày rằm, đang khi chư tăng tụng bố-tát,<sup>2</sup> chúng hội đều là những vị thanh tịnh, đã từng thọ giới cụ túc của bậc tỳ-kheo. Lúc ấy, có một đồng tử chẳng khéo tu tập ba nghiệp thân, khẩu và ý, núp sau góc một tấm bình phong để lén nghe tụng giới. Vị lực sĩ Mật Tích liền nương sức thần của Phật, dùng chày kim cang đập đồng tử ấy nát ra như bụi.

---

<sup>1</sup> Tội nghịch (Nghịch tội): Tội phản nghịch. Đối với người ân, thay vì phụng kính, trở đi làm hại. Tội nghịch thường là năm thứ (ngũ nghịch tội): 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu, khởi ác ý đối với sở hành của đức Như-lai. Trong Bồ Tát giới kinh có ghi chép bảy thứ tội nghịch (Thất nghịch tội): 1. Làm cho thân Phật ra máu, như, chém đánh; ném đá...; 2. Giết cha; 3. Giết mẹ; 4. Giết hòa thượng; 5. Giết A-xà-lê; 6. Phá yết ma chuyển Pháp luân tăng; 7. Giết thánh nhân.

<sup>2</sup> Bố-tát (Sanskrit: upavasatha, Pali: uposatha) nghĩa là: đoạn diệt đều ác, tăng trưởng điều thiện. Tụng bố-tát là tụng Giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa (Sanskrit: prātimokṣa, Pali: pātimokkha), hay giới luật. Theo quy định thông thường là mỗi tháng hai lần, vào các ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm). Tuy nhiên, một số nơi cũng quy định vào các ngày 14 và cuối tháng.

“Bạch Thế Tôn! Thần Kim cang ấy phải rất là bạo ác mới có thể lấy mạng của đồng tử kia như vậy. Làm sao Như Lai bảo là đối với các chúng sanh đều xem như nhau, đồng như con một của ngài là La-hầu-la?”

Phật bảo Ca-diếp: “Nay ông chớ nên nói như vậy. Đồng tử kia chỉ là người hóa hiện, chẳng phải thật có, vì muốn xua đuổi những kẻ phá giới hủy pháp, khiến họ ra khỏi chúng tăng. Vị Kim cang Mật Tích ấy cũng là hóa hiện.

“Ca-diếp! Những kẻ hủy báng Chánh pháp, cùng những kẻ nhất-xiển-đề,<sup>1</sup> những kẻ sát sanh, cho đến bọn tà kiến cùng những kẻ cố phạm giới cấm, ta đều thương xót họ tất cả, đều xem như con ta là La-hầu-la.

“Thiện nam tử! Ví như vị vua, nếu trong các quan có người phạm luật nước thì vua chiếu theo tội mà giết phạt chẳng tha. Như Lai Thế Tôn chẳng làm như vậy. Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, ngài dạy các phép yết-ma,<sup>2</sup> như yết-ma quả trách, yết-ma trực xuất, yết-ma khu biệt, yết-ma trách tội, yết-ma không ai được gặp, yết-ma dứt tuyệt, yết-ma chưa bỏ tà kiến xấu ác.<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Nhất-xiển-đề (Sanskrit: icchantika) kẻ chẳng có lòng tin nơi Tam Bảo.

<sup>2</sup> Phép yết-ma (羯磨) Sanskrit: Karma, dịch là Tác pháp, là hình thức phán xét tập thể, do chúng tăng nhóm họp (thường ít nhất cũng phải từ 4 vị trở lên) mà xem xét đưa ra quyết định tùy theo từng trường hợp.

<sup>3</sup> Kinh văn ở đây chỉ nhắc sơ lược về 7 pháp yết-ma này, và tên gọi nêu ra cũng không hoàn toàn trùng khớp với các tên được dùng trong Luật bộ. Chúng tôi tham khảo các bản văn khác nhau trong Hán tạng, xin cung cấp thêm một vài ý nghĩa về các phép yết-ma này như sau: 1. Ha trách yết-ma (訶責羯磨): vị tỳ-kheo có tội phải chịu sự quả trách công khai trước chúng tăng; 2. Khu khiến yết-ma (驅遣羯磨), cũng gọi là khu xuất yết-ma: vị tỳ-kheo có tội (thường là khi hình thức quả trách không có tác dụng) phải chịu sự trực xuất ra khỏi nơi ở của chúng tăng; 3. Trí yết-ma (置羯磨), cũng gọi là bất ngữ yết-ma, y chỉ yết-ma, vị tỳ-kheo có tội chịu sự khu biệt và giám sát, không ai trong tăng chúng được trò chuyện với vị ấy, và trong thời gian đó phải chuyên tâm học luật, suy gẫm tự hối; 4. Cử tội yết-ma (舉罪羯磨), cũng gọi là già bất chí bạch y gia yết-ma, vị tỳ-kheo có tội bị nghiêm cấm không được đến nhà cư sĩ; 5. Bất khả kiến yết-ma (不可見羯磨), cũng gọi là bất kiến cử tội yết-ma, bất kiến tẩn yết-ma, vị tỳ-kheo có tội do không tự nhận biết, không thấy nhân quả, nên phải chịu phép yết-ma này, không được sống chung trong tăng chúng; 6. Diệt yết-ma (滅羯磨),

“Thiện nam tử! Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, sở dĩ Như Lai dùng nhiều phép yết-ma hàng phục như vậy là muốn chỉ rõ cho những kẻ làm việc ác biết rằng thật có quả báo.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: đối với những chúng sanh làm điều xấu ác, Như Lai là bậc bố thí cho họ sự an ổn chẳng sợ. Trong khi ngài phóng ra một luồng hào quang, hai luồng, hoặc năm luồng, nếu có những ai gặp được hào quang ấy sẽ lìa khỏi các điều xấu ác. Hiện nay, Như Lai có đủ vô lượng thế lực như vậy.

“Thiện nam tử! Với pháp chưa thể thấy, nếu ông muốn thấy thì nay ta sẽ vì ông giảng thuyết tướng mạo của pháp ấy. Sau khi ta nhập Niết-bàn, bất cứ nơi nào có tỳ-kheo trì giới, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, nếu thấy kẻ phá hoại Chánh pháp thì có thể xua đuổi, quở trách, trừng trị. Nên biết rằng vị ấy sẽ được phước đức vô lượng, không thể kể xiết.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua chuyên làm việc bạo ác, rồi bị bệnh nặng. Có một vị vua nước láng giềng, nghe tiếng ác của vua ấy, bèn kéo binh đến định tiêu diệt. Lúc ấy, vị vua đang bệnh vì không có sức lực nên trong lòng kinh sợ, liền thay đổi tâm tánh mà tu tập việc lành. Vị vua láng giềng như vậy sẽ được phước đức vô lượng. Vị tỳ-kheo bảo vệ Chánh pháp cũng giống như thế, dùng việc xua đuổi, quở trách, trừng trị những kẻ phá hoại Chánh pháp, khiến cho họ tu các pháp lành, sẽ được phước đức vô lượng.

---

cũng gọi là diệt tận yết-ma, bất sám tội yết-ma, vị tỳ-kheo có tội nhưng không tin rằng nghiệp ác có chiêu cảm quả báo, không sanh tâm sám hối, nên phải chịu phép yết-ma này, không được sống chung trong tăng chúng; 7. Vị xả ác kiến yết-ma (未捨惡見羯磨), cũng gọi là ác kiến bất xả yết-ma, vị tỳ-kheo có tội vì không dứt bỏ được tà kiến, tin rằng ái dục không ngăn cản sự tu đạo (thuyết dục bất chướng đạo), nên phải chịu phép yết-ma này, không được sống chung trong tăng chúng. - Bảy hình thức yết-ma này dùng để sửa trị tỳ-kheo phạm tội, được gọi chung là Thất yết ma (Kammavācā), cũng gọi là Thất chủng tác pháp hay Thất trị pháp. Bốn hình thức đầu tiên áp dụng đối với những người có sai phạm về hành vi, phải chịu sự trách phạt, kiểm chế hoặc khu biệt trong phạm vi tăng đoàn. Ba hình thức sau áp dụng với những người không đủ tín tâm, không tin theo Chánh pháp, phải chịu sự trục xuất hẳn ra khỏi tăng đoàn.

“Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả, ở nơi xứ sở mình, vườn ruộng, nhà cửa, phòng xá bỗng sanh ra những cây độc. Trưởng giả biết vậy rồi liền đốn sạch, khiến những cây ấy đều dứt tuyệt.

“Lại cũng như một người tráng kiện mà trên đầu sanh tóc bạc, lấy làm hổ thẹn, bèn dùng cái nhíp mà nhổ hết, chẳng để cho sanh trưởng.

“Vị tỳ-kheo bảo vệ Chánh pháp lại cũng như vậy, thấy có những kẻ phá giới luật, phá hoại Chánh pháp, liền nên xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của họ ra mà phán xử.

“Như vị tỳ-kheo làm điều lành nhưng thấy kẻ phá hoại Chánh pháp mà vẫn để yên, chẳng xua đuổi, quở trách, chẳng nêu lỗi của họ ra mà phán xử, nên biết rằng người như vậy là kẻ oán tặc trong Phật pháp.

“Như có thể xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của kẻ phá hoại Chánh pháp ra mà phán xử thì người ấy là đệ tử của ta, là bậc Thanh văn chân chính.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như lời Phật vừa dạy thì chẳng phải đối với tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, đều như con một của ngài là La-hầu-la!

“Thế Tôn! Như có một người dùng dao hại Phật, lại có người khác dùng hương thơm chiên-đàn mà tô điểm thân Phật. Nếu Phật có lòng bình đẳng đối với hai người ấy, sao lại dạy rằng nên trừng trị kẻ phá hủy giới cấm? Nếu trị kẻ hủy cấm, thì lời nói xem chúng sanh bình đẳng như con một của mình là chẳng đúng.”

Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương, đại thần hay tể tướng, sanh dưỡng được nhiều đứa con, tướng mạo đoan chánh, thông minh trí tuệ. Những trẻ ấy, hoặc hai đứa, ba đứa hay bốn đứa đều được người cha giao phó cho một vị thầy rất nghiêm khắc và dạy rằng: ‘Thầy nên vì ta dạy bảo chúng nó cho thông thuộc các môn phong hóa, lễ nghi, kỹ



nghệ, văn thơ, toán số... Bốn đứa con ta đây, từ nay theo thầy học tập. Giả như có ba đứa bị thầy đánh bằng gậy, mang bệnh mà chết. Chỉ còn một đứa, phải dạy răn nó một cách khổ nhọc lắm mới được thành tựu. Dầu cho mất ba đứa con, ta cũng chẳng hề oán hận thầy.’

“Ca-diếp! Như vậy, người cha và người thầy có mắc tội giết hại chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không. Tại sao vậy? Chỉ vì thương con, muốn cho chúng được thành người chứ không có lòng ác. Dạy dỗ như vậy thì được phước vô lượng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Ngài coi những kẻ phá hoại Chánh pháp cũng đồng như con một của ngài. Nay Như Lai đem Chánh pháp vô thượng mà phó chúc cho các quốc vương, đại thần, tể tướng, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Các vua, quan và Bốn bộ chúng ấy nên khuyến khích những ai tu học, khiến họ được tiến bộ và tăng trưởng giới, định, tuệ. Nhưng có ai chẳng tu học ba pháp ấy, biếng nhác, phá giới, hủy hoại Chánh pháp, thì các vị quốc vương, đại thần và Bốn bộ chúng nên trừng trị họ một cách nghiêm khắc.

“Thiện nam tử! Như vậy các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy có phạm tội chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không.”

“Thiện nam tử! Các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy còn chẳng có tội, huống chi Như Lai?”

“Thiện nam tử! Như Lai khéo tu phép bình đẳng ấy, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Tu tập như vậy, gọi là Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Thiện nam tử! Bồ Tát nhờ tu tập nghiệp ấy, được thọ mạng lâu dài, lại có thể biết được mọi việc trong những đời trước của mình và của người.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, nếu Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình thì được thọ mạng lâu dài.

“Như Lai chẳng nên thuyết dạy như thế. Tại sao vậy? Như một người hiểu biết đạo lý, hay thuyết dạy mọi điều hiểu thuận. Khi về nhà, người ấy lấy những gạch đá mà đánh ném cha mẹ. Nhưng cha mẹ vốn là ruộng phước, có nhiều lợi ích, khó được gần gũi, đáng lẽ người con phải cúng dường món ngon vật lạ, lại gây ra những việc sâu não tai hại. Như người hiểu biết đạo lý ấy, lời nói và việc làm trái nghịch với nhau.

“Lời nói của Như Lai cũng vậy. Bồ Tát đã tu tập tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình, đáng lẽ phải được trường thọ, biết rành chuyện đã qua, thường trụ ở thế, không hề có chuyện biến đổi. Nay vì nhân duyên gì mà đời sống của Thế Tôn rất ngắn, chẳng khác chi thọ mạng của người thế gian? Như vậy lẽ nào đức Như Lai không có đem lòng oán ghét chúng sanh? Ngày xưa, Thế Tôn đã làm các nghiệp ác gì, giết chết bao nhiêu sanh mạng, mà nay ngài phải chịu đoản thọ, sống chẳng được trăm năm?”

Phật bảo Ca-diếp rằng: “Thiện nam tử! Nay có duyên có gì mà đối trước Như Lai ông nói ra lời vụng về như thế? Sự trường thọ của Như Lai vẫn cao hơn, trội hơn tất cả mọi sự trường thọ. Pháp thường tồn mà Như Lai đã được là bậc nhất trong các pháp thường tồn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai được thọ mạng lâu dài như thế nào?”

Phật dạy Ca-diếp: “Thiện nam tử! Như có tám con sông lớn là Hằng hà, Diêm-ma-la, Tát-la, A-ly-la-bạt-đề, Ma-ha, Tân-đầu, Bác-xoa và Tát-đà. Tám con sông lớn ấy với các sông con, thủy đều chảy vào biển cả.

“Ca-diếp! Những sông lớn là thọ mạng của tất cả chúng sanh trong khắp cõi trời, người, trên mặt đất, giữa hư không, thủy

đều nhập vào biển cả là thọ mạng của Như Lai. Vì vậy, thọ mạng của Như Lai là vô lượng.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như từ ao A-nậu-đạt có bốn con sông lớn chảy ra. Như Lai cũng thế, từ nơi Như Lai mà xuất hiện tất cả các sanh mạng.

“Ca-diếp! Ví như trong tất cả mọi pháp thường tồn, hư không là hơn hết. Như Lai cũng thế, là hơn hết trong mọi pháp thường tồn.

“Ca-diếp, như trong các loại thuốc, món đề-hồ là hơn hết. Như Lai cũng thế, đối với tất cả chúng sanh, thọ mạng của Như Lai là hơn hết.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu thọ mạng Như Lai là như vậy, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm, thường tuyên thuyết pháp nhiệm mầu như trời đổ mưa to.”

Phật dạy: “Ca-diếp! Nay ở chỗ Như Lai ông không nên phát sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai là] diệt tận.

“Ca-diếp! Như có tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, cho đến những người tu hành ngoại đạo, thần tiên ngũ thông<sup>1</sup> đạt đến mức tự tại, nếu muốn trụ ở thế gian trọn một kiếp hay một kiếp giảm, đi lại trên hư không, ngồi và nằm trên ấy một cách tự tại, cho lửa phóng ra từ nơi hông trái, cho nước tuôn ra từ nơi hông mặt, từ nơi thân xuất hiện khói lửa, dường như có một đám lửa, hoặc muốn sống lâu, cũng đều được như ý. Các vị ấy muốn cho đời sống của mình dài hay ngắn cũng đều được cả. Những vị ngũ thông ấy còn được sức thần tùy ý như vậy, huống chi Như Lai đối với tất cả pháp, đã được sức tự tại, lại chẳng trụ được ở thế trong nửa kiếp, một kiếp, trăm kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp hay vô lượng kiếp hay sao?

---

<sup>1</sup> Thần tiên ngũ thông: Tức là những vị tiên nhân lánh mình vào núi, tu thiên định, được trường thọ và đạt được năm phép thần thông: 1. Thiên nhãn thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Túc mạng thông, 4. Tha tâm thông, 5. Thần túc thông. Tuy nhiên, Ngũ thông này không đồng với Ngũ thông của Phật và Bồ Tát.

“Bởi nghĩa ấy nên phải biết rằng Như Lai là pháp thường trụ, pháp không biến đổi. Thân này của Như Lai là thân biến hóa, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chẳng qua vì hóa độ chúng sanh nên thị hiện giống như loài cây độc. Vì vậy ta mới hiện cách bỏ thân là nhập Niết-bàn.

“Ca-diếp! Nên biết rằng Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi. Các ông nên ra sức tinh tấn, một lòng tu tập nghĩa đệ nhất ấy. Tu tập rồi, sẽ rộng vì người khác mà giảng thuyết.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Pháp xuất thế và pháp thế gian khác nhau như thế nào? Như Phật nói rằng: Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi; thế gian cũng nói rằng: Phạm thiên là thường tồn, Tự tại thiên là thường tồn, không có biến đổi, ngã là thường tồn, tánh là thường tồn, vi trần cũng là thường tồn. Nếu nói Như Lai là pháp thường tồn, tại sao Như Lai chẳng thường hiện? Nếu chẳng thường hiện, thì có khác gì với [các pháp] thế gian? Vì sao vậy? Vì Phạm thiên... cho đến vi trần ở thế gian, vốn cũng chẳng thường hiện.”

Phật bảo Ca-diếp: “Ví như một trưởng giả có nhiều bò, màu sắc tuy khác nhau nhưng hợp thành một bầy. Ông giao bầy bò ấy cho một người chăn, dắt đi ăn cỏ, uống nước. Ông chỉ cần món đê-hồ mà thôi, chẳng cần món bơ sữa. Người chăn dắt bò đi, để cho chúng tự do ăn cỏ. Đến khi trưởng giả ấy qua đời, tất cả những con bò của ông đều bị bọn cướp trâu đoạt. Bọn cướp ấy được bò rồi, không có phụ nữ để trông nom, chăn dắt, thả bầy bò tự kéo nhau đi, gặm gì ăn nấy.

“Lúc ấy, bọn cướp nói với nhau rằng: ‘Ông đại trưởng giả kia nuôi bò, chẳng cần món bơ sữa, chỉ cần món đê-hồ mà thôi. Bây giờ chúng ta nên làm thế nào để có món đê-hồ ấy? Vì trong thế gian, đê-hồ là món ăn ngon nhất. Chúng ta không có bồn chậu, như có được sữa cũng chẳng có chi mà đựng.’ Rồi họ lại bảo nhau: ‘Chúng ta chỉ có bao bằng da mà thôi, bao ấy đựng sữa cũng được. Nhưng dù có đồ đựng, chúng ta cũng không biết phải để yên hay khuấy cho đúng cách. Sữa đặc còn khó được, huống

chi là bơ tươi!’ Lúc ấy, những tên cướp vì muốn có đề-hồ, bèn đổ thêm nước vào. Vì thêm nước nhiều nên sữa, bơ, đề-hồ... chẳng có được món nào cả.

“Những kẻ phạm phu cũng vậy đó. Tuy họ có pháp lành, nhưng pháp lành ấy chẳng qua là món đồ thừa của Chánh pháp Như Lai. Vì sao vậy? Sau khi Như Lai Thế Tôn vào Niết-bàn, những kẻ trộm cắp pháp lành thừa thừa của Như Lai như: giới, định, tuệ, cũng giống như những kẻ cướp đoạt lấy đàn bò kia vậy. Những kẻ phạm phu tuy họ cũng được giới, định và trí tuệ này, nhưng họ không biết phương tiện, không thể hiểu biết, giảng rõ. Vì lẽ ấy, họ không thể đạt được thường giới, thường định, thường huệ, giải thoát. Cũng như bọn cướp kia, chẳng biết phương cách nên làm hư hỏng món đề-hồ. Lại cũng như bọn cướp kia, vì muốn có đề-hồ bèn đổ thêm nước vào. Những kẻ phạm phu cũng vậy. Vì muốn giải thoát, bèn nói những pháp: ngã, chúng sanh, thọ mạng, linh hồn, Phạm thiên, Tự tại thiên, vi trần, thế tánh, giới, định, trí tuệ, với giải thoát, [tin rằng] cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng tức là Niết-bàn. Thật ra họ chẳng được giải thoát, Niết-bàn, cũng như bọn cướp kia chẳng được đề-hồ.

“Những kẻ phạm phu ấy có chút ít Phạm hạnh,<sup>1</sup> phụng dưỡng cha mẹ. Nhờ nhân duyên ấy, họ sanh lên các cõi trời, hưởng thọ chút ít an lạc. Cũng như bọn cướp kia thêm nước vào sữa. Những phạm phu ấy thật chẳng biết rằng nhân họ có tu chút ít Phạm hạnh và nhờ phụng dưỡng cha mẹ, nên được sanh lên các cõi trời. Họ lại cũng chẳng biết giới, định, trí tuệ, quy y Tam bảo. Vì họ chẳng biết, nên họ thuyết thường, lạc, ngã, tịnh. Tuy họ thuyết những lẽ ấy nhưng thật không hiểu. Vậy nên sau khi Như Lai xuất hiện ở đời, ngài mới diễn thuyết thường, lạc, ngã, tịnh.

“Ví như khi có Chuyển luân vương ra đời, nhờ sức phước đức của người, bọn cướp liền rút lui và tan rã, những con bò khỏi

---

<sup>1</sup> Phạm hạnh (梵行, Sanskrit: brahmacarya, Pali: brahmacariya), cũng gọi là tịnh hạnh, là phép tu hành thanh tịnh của hàng xuất gia, đoạn tuyệt sự dâm dục.

mất mạng. Rồi đó, vị Chuyển luân vương đem bò mà giao phó cho một người chăn, người này có nhiều phương tiện hay, khéo léo, liền tạo ra được món đề-hồ. Nhờ đề-hồ ấy, tất cả chúng sanh không có bệnh khổ. Cũng như thế, khi đức Pháp Luân Thánh vương<sup>1</sup> ra đời, những kẻ phàm phu không diễn thuyết được giới, định, tuệ. Họ rút lui và tan rã như bọt cướp đã rút lui và tan rã do sức phước đức của vị Chuyển luân Thánh vương.

“Lúc ấy, Như Lai khéo thuyết những pháp thế gian và xuất thế gian. Ngài vì chúng sanh, khiến chư Bồ Tát diễn thuyết thích hợp. Hàng Đại Bồ Tát đã được món đề-hồ, lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh cũng được món pháp cam lộ cao trổi hơn hết, đó là thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai.

“Thiện nam tử! Bởi nghĩa ấy, Như Lai là pháp thường, chẳng biến đổi, chẳng phải như những kẻ phàm phu ngu si trong thế gian gọi Phạm thiên v.v... là pháp thường. Chỉ có Như Lai mới đáng xưng là pháp thường tồn mà thôi, ngoài ra không còn pháp [thường tồn] nào khác nữa.

“Ca-diếp! Nên biết thân Như Lai là như vậy. Ca-diếp! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân thường nên lưu tâm tu tập những chữ: ‘Phật là thường trụ’. Ca-diếp! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu tập hai chữ [thường trụ], nên biết rằng người ấy đã đi theo đường của ta đi và sẽ đến chỗ mà ta đã đến. Thiện nam tử! Như có ai tu tập hai chữ ấy để dứt tướng, nên biết rằng Như Lai ắt sẽ ở trước mặt người ấy thị hiện nhập Niết-bàn. Thiện nam tử! Nghĩa của Niết-bàn, tức là tánh pháp của chư Phật vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Tánh pháp của Phật ý nghĩa như thế nào? Thế Tôn! Nay con muốn biết nghĩa của tánh pháp, xin Như Lai đem lòng thương xót, thuyết rộng cho nghe.

“Bạch Thế Tôn! Nói tánh pháp tức là buông xả thân. Xả thân, tức không có món gì của mình. Nếu không có món gì của mình, làm sao còn có cái thân? Nếu thân vẫn còn, làm sao nói rằng:

---

<sup>1</sup> Pháp luân Thánh vương: cũng gọi: Pháp luân vương, vị vua chuyển bánh xe Pháp, tức là Phật Như Lai. Còn vị vua trị đời, gọi là Chuyển luân vương.

thân có tánh pháp? Thân có tánh pháp thì làm sao còn tồn tại được? Nay con nên hiểu nghĩa ấy như thế nào?”

Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng diệt mất là tánh pháp. Nói tánh pháp là không có sự diệt mất.

“Thiện nam tử! Ví như chư thiên ở cõi trời Vô tướng, có đủ hình sắc nhưng không có tư tưởng về hình sắc. Chớ nên hỏi rằng: ‘Chư thiên ấy hưởng sự vui vẻ khoái lạc như thế nào? Các Ngài nghĩ tưởng như thế nào? Thấy, nghe như thế nào?’

“Thiện nam tử! Cảnh giới của Như Lai, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu nổi. Thiện nam tử! Không nên nói rằng thân Như Lai là pháp diệt mất.

“Thiện nam tử! Pháp diệt mất của Như Lai là cảnh giới Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu thấu. Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên xét nghĩ rằng: ‘Như Lai trụ ở đâu? Như Lai đi về đâu? Ở đâu thấy được Như Lai? Như Lai vui thích ở chốn nào?’

“Thiện nam tử! Những nghĩa như thế cũng là ngoài sự hiểu biết của các ông. Cũng như Pháp thân của chư Phật cùng đủ mọi phương tiện [của các ngài] đều không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, thiện nam tử! Đối với Phật, Pháp, Tăng đều nên khởi tư tưởng là thường tồn. Đối với ba pháp ấy, không nên khởi tư tưởng cho là khác nhau, là vô thường, là biến đổi. Như ai thường giữ tư tưởng cho rằng ba pháp ấy là khác biệt nhau, nên biết rằng những người ấy không thể nương theo Ba chỗ quy y trong sạch. Giới cấm mà họ thọ trì chẳng được đầy đủ. Rốt cuộc, họ không thể chứng các quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-đề. Nếu có thể đối với ba pháp không thể nghĩ bàn ấy tu tập tư tưởng là thường tồn, ắt sẽ có chỗ quay về nương tựa và noi theo.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cây mới có bóng cây. Như Lai cũng thế, bởi ngài có thường pháp nên mới có chỗ [để chúng sanh] quay về nương tựa và noi theo, không phải là vô thường.



Nếu nói Như Lai là vô thường, ắt Như Lai không phải là chỗ quay về nương tựa và noi theo của chư thiên, loài người.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong bóng tối thì có cây mà chẳng có bóng.”

Phật dạy: “Ca-diếp! Ông không nên nói: ‘Có cây mà chẳng có bóng.’ Chẳng qua mắt thường chẳng thấy được bóng đó thôi. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tánh vốn thường trụ, không biến đổi. Những con mắt không có trí tuệ chẳng thấy được tánh thường trụ ấy, cũng như trong bóng tối, người ta chẳng thấy được bóng cây. Cũng vậy, khi Phật nhập diệt rồi, những kẻ phàm phu sẽ nói rằng: Như Lai là pháp vô thường.”

“Nếu nói Như Lai khác với Pháp, khác với Tăng, tức không thành Ba chỗ quy y, cũng như cha mẹ các ông vốn là khác nhau, nên là vô thường!”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Từ nay con sẽ đem việc Phật, Pháp, Tăng là thường trụ giảng giải rõ cho cha mẹ đời này cho đến bảy đời trước, khiến tất cả đều kính vâng giữ theo lẽ ấy. Hay thay! Thế Tôn! Từ nay con phải học theo chỗ không thể nghĩ bàn của Như Lai, Pháp, Tăng. Đã tự mình học rồi, lại còn sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy. Như ai không thể tin nhận, nên biết rằng hạng người ấy theo pháp vô thường đã quá lâu. Đối với những người như thế, con sẽ vì họ [mà phá tan mọi kiến chấp sai lầm, như] sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ].”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Hộ trì Chánh pháp như vậy là không lừa dối người khác. Nhờ nghiệp duyên lành không lừa dối như thế, ông sẽ được trường thọ, khéo rõ biết được những việc từ đời trước.”<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Tri túc mạng (Pali: Pubbenivāsanussatinānā): Biết được những đời trước, cũng gọi là Túc mạng thông, là một trong Ngũ thông. Người có tri túc mạng chẳng những biết những việc đời trước của mình và của người khác, còn có thể biết các việc đời này và đời sau nữa.



# PHẨM THÂN KIM CANG

## Phẩm thứ nhì<sup>1</sup>

**L**úc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân không thể hư hoại, thân kim cang, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chính là Pháp thân.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng thấy được những thân mà Phật vừa nói đó. Con chỉ thấy duy có cái thân vô thường, cái thân hư hoại thành cát bụi, cái thân do ăn uống các thứ vào mà có đó thôi. Vì sao vậy? Vì Như Lai sắp nhập Niết-bàn.”

Phật dạy: “Ca-diếp! Nay ông không nên gọi thân Như Lai là không bền bỉ, phải chịu hư hoại như thân phàm phu.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: thân Như Lai trải qua vô lượng ức kiếp vững bền, khó hoại, chẳng phải như thân của hàng trời người, chẳng phải là thân [chất chứa sự] sợ sệt, chẳng phải là thân do sự ăn uống các thứ vào mà tạo thành.

“Thân Như Lai thật chẳng phải thân mà là thân, chẳng sanh chẳng diệt, không có sự tu tập. Thân Như Lai là vô lượng vô biên, không có dấu vết, không thể nhận biết, nhìn thấy; rất ráo trong sạch, không có sự dao động, không thọ nhận cũng không hành động; không chỗ trụ, không tạo tác, không có mùi vị, không hỗn tạp; chẳng phải hữu vi, chẳng phải nghiệp quả; chẳng phải hành, chẳng phải [hành] diệt; chẳng phải tâm, chẳng phải [tâm] sở;<sup>2</sup> không thể nghĩ bàn. Sự thường tồn [của thân ấy] không thể nghĩ bàn, không [thuộc về ý] thức, vốn lìa khỏi tâm cũng chẳng lìa khỏi tâm.

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì đây là phẩm thứ năm (Kim cang thân phẩm, đệ ngũ).

<sup>2</sup> Theo nguyên bản “phi tâm phi sở” thì phải hiểu ở đây là tâm số (心數), nhưng tâm số cũng chính là cách dùng khác của tâm sở (心所), chỉ các tâm hành khác nhau khỏi sanh trong tâm.

“Tâm ấy bình đẳng, không có mà cũng có, không đến đi mà cũng đến đi, chẳng phá, chẳng hoại, chẳng đoạn, chẳng dứt, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng phải chủ mà cũng là chủ, chẳng có chẳng không, dứt bật mọi niệm tưởng thô tháo hay tinh tế,<sup>1</sup> chẳng thuộc văn tự cũng chẳng phải không thuộc văn tự; chẳng phải định cũng chẳng phải không định; không thể thấy mà thấy rất rõ ràng minh bạch; không có nơi chốn mà cũng có nơi chốn, không có nhà mà cũng là có nhà, không tối tăm, không sáng suốt, không tịch tĩnh mà cũng là tịch tĩnh.

“Đó là không sở hữu, không thọ nhận, không bố thí, trong sạch chẳng nhiễm ô, không tranh giành, dứt bỏ sự tranh giành, trụ yên nơi không chỗ trụ, không nắm giữ, không buông rơi, không phải pháp, không phải phi pháp, chẳng phải ruộng phước cũng là ruộng phước; không cùng tận hay bất tận, lìa cả mọi sự cùng tận.

“Đó là sự trống không lìa khỏi trống không; tuy chẳng thường trụ cũng là thường trụ, chẳng phải diệt mất trong từng niệm,<sup>2</sup> không có bụi dơ, không thuộc văn tự, lìa cả văn tự, chẳng phải âm thanh, chẳng phải thuyết dạy, cũng chẳng phải sự tu tập; không thể cân nhắc đo lường, không duy nhất cũng không khác biệt; chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng trạng [mà đầy đủ] các tướng trạng nghiêm; chẳng phải dũng cảm, chẳng phải sợ sệt; chẳng phải vắng lặng hay không vắng lặng; không có sự nóng nảy hay không nóng nảy; không thể nhìn thấy, không có tướng mạo!

“Nhu Lai không [khởi ý niệm đang] cứu độ bất cứ ai nên cứu độ được tất cả chúng sanh; không [khởi ý niệm đang] giải thoát bất cứ ai nên có thể giải thoát chúng sanh; không [khởi ý niệm

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “vô giác vô quán”, nhưng giác quán (覺觀) chính là cách dùng cũ của tầm tứ (尋伺). Tầm chỉ các niệm tưởng thô; tứ chỉ các niệm tưởng tinh tế. Tâm vọng động chính là do tầm tứ, nên tùy theo mức độ dứt trừ được tầm tứ mà đánh giá được sự định tâm của hành giả.

<sup>2</sup> Niệm ở đây nên được hiểu theo cả hai ý nghĩa thông thường của nó. Một là ý niệm, hai là chỉ một quãng thời gian cực ngắn (như sự sanh khởi và diệt mất của một ý niệm).

đang] giúp cho bất cứ ai được tỉnh giác liễu ngộ, nên có thể khai ngộ cho chúng sanh. Vì không phân biệt, chia chẻ nên thuyết pháp đúng lý chân thật duy nhất. Vì là bậc Vô thượng<sup>1</sup> nên không thể xét lường; đồng như hư không chẳng có hình mạo; đồng với tánh vô sanh, không [nằm trong ý nghĩa] đoạn dứt hay thường còn; thường làm theo một thừa duy nhất,<sup>2</sup> [chỉ do] chúng sanh thấy có Ba thừa;<sup>3</sup> không có sự thối chuyển, dứt sạch mọi sự trói buộc; không đối nghịch, không xúc chạm; chẳng phải tánh trụ nơi tánh; không có những sự hợp tan, dài ngắn, vuông tròn... không phải các ấm, nhập, giới mà [thị hiện] là các ấm, nhập, giới;<sup>4</sup> không tăng thêm, không giảm bớt; không có sự hơn kém.

“Thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức như vậy, không ai biết được mà không ai là không biết; không ai thấy được mà không ai là không thấy; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải thế gian, chẳng phải ngoài thế gian; chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác; chẳng phải chỗ nương theo hay không nương theo; chẳng phải bốn đại, chẳng ngoài bốn đại; chẳng phải [do] nhân [tạo thành], cũng chẳng phải không [do] nhân [tạo thành]; chẳng phải chúng sanh, chẳng ngoài chúng sanh; chẳng phải sa-môn, chẳng phải bà-la-môn.

“[Thân] ấy là sư tử, đại sư tử;<sup>5</sup> là chẳng phải thân, chẳng phải không thân; là không thể tuyên thuyết, trừ ra một tướng

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng Vô đẳng đẳng, dịch từ tiếng Sanskrit là Asamasama, là một trong các tôn hiệu của Phật. Vì Phật là bậc tối cao tôn quý thế gian không ai sánh bằng nên gọi là “vô đẳng”, lại vì chư Phật mười phương ba đời đều bình đẳng như nhau nên tôn xưng là “vô đẳng đẳng”, cũng đồng với nghĩa thường dùng hơn là Vô thượng (không còn ai hơn được).

<sup>2</sup> Một thừa duy nhất (Nhất thừa), chỉ Phật thừa, cũng gọi là Như Lai thừa.

<sup>3</sup> Ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa.

<sup>4</sup> Ấm, nhập, giới: Ba thành phần cấu tạo nên sự hiện hữu của con người và của mọi chúng sanh. Ấm là Năm ấm (hay Năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần và sáu thức.

<sup>5</sup> Theo bản khắc gỗ đời Minh thì câu này phải dịch là: “Thân ấy là sư tử mà chẳng phải sư tử”(Thị sư tử phi sư tử).

của pháp; là không thể tính đếm, khi nhập Niết-bàn cũng chẳng phải nhập Niết-bàn.

“Pháp thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức vi diệu như vậy!

“Ca-diếp! Chỉ có Như Lai mới biết được tướng ấy, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.

“Ca-diếp! Công đức như vậy tạo thành thân Như Lai, chẳng phải là cái thân nuôi lớn bởi sự ăn uống các thứ.

“Ca-diếp! Thân chân thật của Như Lai có những công đức như vậy, làm sao có thể có những sự bệnh khổ, suy yếu, mong manh không bền chắc như món đồ gốm chưa nung?

“Này Ca-diếp! Sở dĩ Như Lai thị hiện có bệnh khổ, chỉ là vì muốn điều phục chúng sanh.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết, thân Như Lai chính là thân kim cang. Từ nay ông nên thường chuyên tâm suy xét nghĩa ấy, đừng nghĩ đến cái thân do sự ăn uống [tạo thành]. Ông cũng phải vì người khác mà giảng thuyết rằng thân Như Lai chính là Pháp thân.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai thành tựu công đức như vậy, làm sao thân ngài có thể bị những sự bệnh khổ, vô thường phá hoại? Từ nay con sẽ thường suy xét rằng thân Như Lai là pháp thân thường tồn, là thân an lạc. Con cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa này.

“Kính bạch Thế Tôn! Pháp thân Như Lai như kim cang chẳng hề hư hoại, nhưng con chưa biết nhờ nhân duyên gì có được thân ấy?”

Phật dạy: “Ca-diếp! Do nhân duyên hộ trì Chánh pháp mới được thành tựu thân kim cang như vậy!

“Ca-diếp! Thuở xưa, ta nhờ nhân duyên hộ trì Chánh pháp mà nay thành tựu thân kim cang này, thường trụ chẳng hề hư hoại.

“Thiện nam tử! Người hộ trì Chánh pháp chẳng thọ trì Năm giới, chẳng tu chĩnh oai nghi, [?]’<sup>1</sup> cầm đao kiếm, cung tên, mâu sóc... mà đi theo che chở, bảo vệ cho vị tỳ-kheo trong sạch giữ gìn giới hạnh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như có vị tỳ-kheo lìa khỏi những người che chở bảo vệ, riêng ở chỗ vắng vẻ, nơi cội cây trong vùng tha ma hoang địa, nên xưng rằng đó là tỳ-kheo chân chính. Còn như người tu hành mà có người khác luôn đi theo để che chở bảo vệ thì nên biết rằng đó chỉ là hạng cư sĩ trợ duyên mà thôi!”

Phật bảo Ca-diếp: “Không được nói rằng đó là hạng cư sĩ trợ duyên! Như có vị tỳ-kheo dù đến ở nơi đâu cũng chỉ nuôi thân vừa đủ, rồi lo đọc tụng kinh điển, suy gẫm, ngồi thiền. Như có ai đến hỏi pháp, liền giảng thuyết cho nghe, như giảng về phước đức của việc bố thí và việc trì giới, biết đủ, ít ham muốn... Tuy có thể giảng thuyết đủ các pháp như vậy, nhưng không đủ sức làm hạnh sư tử hống, không được các sư tử hầu quanh, không đủ sức hàng phục những kẻ ác phi pháp. Vị tỳ-kheo như vậy không thể làm lợi ích cho mình và lợi ích cho chúng sanh. Nên biết rằng đó là hạng người nhát gan, lười biếng. Tuy có thể trì giới, giữ hạnh trong sạch, nhưng nên biết rằng người ấy không làm nên việc gì.

---

<sup>1</sup> Câu này dịch sát theo bản Hán văn “護持正法者，不受五戒，不修威儀。 Hộ trì Chánh pháp giả, bất thọ ngũ giới, bất tu oai nghi”. Nhưng chúng tôi xét thấy ý nghĩa có phần không rõ ràng, hơi khó hiểu. Tham khảo trong kinh Đại Bát Nê-hoàn, ở phần tương đương với câu này thì thấy ngài Pháp Hiển dịch như sau: “其護法者，非為五戒亦非習行賢者律儀。於惡世中不惜身命，執持利器防護法師諸持戒者，是為護法。 - Kỳ hộ pháp giả, phi vi ngũ giới, diệc phi tập hành hiền giả luật nghi. Ư ác thế trung bất tích thân mạng, chấp trì lợi khí phòng hộ pháp sư, chư trì giới giả, thị vi hộ pháp.” Ý kinh trong câu này dịch ra như sau: “Người hộ pháp không chỉ là kẻ thọ trì Năm giới, cũng không chỉ là học làm theo những oai nghi của bậc hiền giả. Nếu trong đời xấu ác, không tiếc thân mạng, cầm khí giới đi theo bảo vệ các vị pháp sư, những người trì giới, đó mới gọi là hộ pháp.” So sánh hai bản thì thấy câu này trong kinh Đại Bát Nê-hoàn thật rõ nghĩa hơn. So sánh thêm đoạn đầu tiên ở trang 309 trong tập này.

“Như có vị tỳ-kheo, nuôi thân đầy đủ hoặc thường được sung túc, lại có thể hộ trì những giới cấm mà mình đã thọ, đủ sức làm hạnh sư tử hồng, thuyết rộng diệu pháp, như chín bộ kinh điển là: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ ký, Già-đà, Ưu-đà-na, Y-đế-mục-đa-già, Xà-đà-già, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma.<sup>1</sup> Vị ấy vì người khác mà giảng rộng những kinh điển như vậy để làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh. Vị ấy lại lớn tiếng tuyên thuyết rằng: ‘Trong kinh Niết-bàn ngăn cấm các tỳ-kheo không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ những vật không đúng Chánh pháp. Như tỳ-kheo nào chứa trữ những vật bất tịnh như vậy thì phải nghiêm trị.’

“Trước đó, trong các bộ kinh khác Như Lai cũng có dạy rằng: Như có tỳ-kheo nào chứa trữ những vật phi pháp như vậy thì quốc vương nên y theo pháp mà nghiêm trị, buộc phải hoàn tục.’

“Như vị tỳ-kheo trong khi dưng mãnh tuyên thuyết Chánh pháp như vậy, lại có những kẻ phá giới nghe được, cùng nhau oán hận, hãm hại pháp sư ấy. Vị pháp sư thuyết pháp ấy ví như có bị hại chết, cũng được xưng là bậc trì giới, làm lợi mình lợi người. Vì nhân duyên ấy, ta cho phép các vị quốc chủ, quần thần, tể tướng, các vị cư sĩ Theo bảo vệ người thuyết pháp. Như ai muốn hộ trì Chánh pháp, nên học theo cách đó.

“Này Ca-diếp! Những kẻ [làm tỳ-kheo mà] phá giới, không hộ trì Chánh pháp mới đáng gọi là cư sĩ trọc đầu. Không được dùng cách ấy mà gọi người trì giới.

“Thiện nam tử! Trong quá khứ cách đây vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, ở tại thành Câu-thi-na này, có Phật ra đời hiệu

---

<sup>1</sup> Chín bộ kinh: 1. Tu-đa-la (sūtra), dịch nghĩa là Khế kinh. 2. Kỳ-dạ (geya) dịch nghĩa là Ứng tụng, hay Trùng tụng. 3. Hòa-ca-la-na (vyākaraṇa), cũng đọc là Hoa-già-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký. 4. Già-đà (gāthā), dịch nghĩa là Phúng tụng, Cô khởi tụng. 5. Ưu-đà-na (udāna), dịch nghĩa là Tự thuyết. 6. Y-đế-mục-đa-già (itivr̥ttaka) dịch nghĩa là Bổn sự. 7. Xà-đà-già (jātaka), dịch nghĩa là Bổn sanh. 8. Tỳ-phật-lược (vaipulya), dịch nghĩa là Phương quảng. 9. A-phù-đà-đạt-ma (addhutadharma), dịch nghĩa là Vị tăng hữu. Đây là 9 bộ trong tổng số 12 bộ kinh do Phật thuyết dạy. Tuy nhiên, sự phân loại này mang tính tổng quát về nội dung, không phải dựa theo số lượng.

là Hoan Hỷ Tăng Ích, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

“Thuở ấy, cảnh giới của đức Phật này rộng lớn, trang nghiêm, thanh tịnh, dồi dào, an lạc. Nhân dân phần thanh, không hề bị nạn đói khát, đều giống như các vị Bồ Tát ở cõi nước An Lạc. Đức Phật ấy trụ thế giáo hóa chúng sanh đến vô lượng kiếp. Sau cùng, ngài đến rừng cây sa-la có hai cây sa-la mọc song đôi mà nhập Niết-bàn.

“Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Chánh pháp trụ ở thế gian vô lượng ức năm. Rồi đến khoảng hơn bốn mươi năm trước khi Chánh pháp diệt, có một vị tỳ-kheo trì giới tên là Giác Đức. Vị này có nhiều đồ đệ theo hầu chung quanh, có khả năng tuyên dương Chánh pháp, giảng rộng được 9 bộ kinh điển, nghiêm cấm các tỳ-kheo không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ tài vật không đúng theo giới luật.

“Khi ấy, có nhiều tỳ-kheo phá giới nghe ngài tuyên thuyết như vậy, thấy đều sanh lòng ác. Họ cầm dao, xách gậy, kéo nhau đến bức bách vị pháp sư chân chính ấy.

“Bấy giờ, vị vua trong nước tên là Hữu Đức nghe biết việc ấy, vì lòng ủng hộ Chánh pháp liền ngự đến chỗ pháp sư, chiến đấu mãnh liệt chống lại những tỳ-kheo độc ác phá giới kia để bảo vệ pháp sư khỏi sự nguy hại.

“Khi ấy, thân vua phải chịu nhiều thương tích, khắp người không còn một chỗ nào lành lặn, dù là nhỏ như hạt cải.

“Tỳ-kheo Giác Đức khi ấy khen ngợi đức vua rằng: ‘Lành thay! Lành thay! Vua quả thật là người hộ trì Chánh pháp. Đời sau thân vua ắt sẽ trở thành vô lượng pháp khí.’

“Bấy giờ, vua được nghe thuyết pháp xong, lòng rất hoan hỷ, trút hơi từ bỏ cõi trần, liền sanh về nước Phật A-súc,<sup>1</sup> làm đệ tử

---

<sup>1</sup> Phật A-súc (阿闍佛 - Sanskrit: Akobhya Buddha), tức là Phật Bất Động, cũng dịch là Phật Vô Động, được xem là cõi tịnh độ phương Đông, như cõi Phật A-di-đà là tịnh độ phương Tây. Xem thêm phẩm Phật A-súc trong kinh Duy-ma-cật.

bậc nhất của đức Phật ấy. Những nhân dân và quyền thuộc theo vua, hoặc có công chiến đấu hay có lòng tùy hỷ, tất cả đều được tâm Bồ-đề không thối chuyển, khi mạng chung đều được sanh về nước Phật A-súc.

“Tỳ-kheo Giác Đức sau khi mạng chung cũng được sanh về nước Phật A-súc, làm đệ tử thứ nhì trong chúng Thanh văn của đức Phật ấy.<sup>1</sup>

“Như vào lúc Chánh pháp sắp diệt tận, nên thọ trì và ủng hộ như vậy đó.

“Ca-diếp! Vị vua thuở ấy, tức là ta đây. Vị tỳ-kheo thuyết pháp chính là Phật Ca-diếp.<sup>2</sup>

“Ca-diếp! Người ủng hộ Chánh pháp được vô lượng quả báo như vậy đó. Nhờ nhân duyên ấy, nay ta được đủ các tướng tốt trang nghiêm, thành tựu Pháp thân, được thân không hư hoại.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Thân Như Lai [chân thật] thường trụ, [không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó] như khắc sâu vào đá.”<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Theo kinh Đại Bát Nê-hoàn, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển, thì tỳ-kheo Giác Đức (Phật-độ-đạt-đa - 佛度達多) sanh về làm đệ tử bậc nhất của Phật A-súc; vị quốc vương hộ pháp Hữu Đức (Bà-già-đạt-đa - 婆伽達多) làm đệ tử đứng hàng thứ nhì.

<sup>2</sup> Phật Ca-diếp (Kayapa), tức là vị Phật thứ ba trong Hiền kiếp, ra đời sau Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamouni) và ngay trước Phật Thích-ca Mâu-ni.

<sup>3</sup> Câu này nếu dịch sát theo bản Hán văn sẽ có phần khiên cưỡng, khó hiểu. Hòa thượng Trí Tịnh cũng dịch là: “Thân chơn thường của Như Lai cũng như khắc chạm vào đá.” Chúng tôi tham khảo kinh Đại Bát Nê-hoàn, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu nói này của ngài Ca-diếp được ghi lại là: “如來法身真實常住, 非磨滅法, 我意識信猶如畫石。” (Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý để tín do như hoạch thạch.) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Ý nghĩa câu này rõ ràng hơn rất nhiều. Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Do vậy, chúng tôi thêm vào các chữ trong ngoặc vuông để làm rõ ý kinh.



Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, các hàng tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, nam nữ cư sĩ đều nên gắng sức hộ trì Chánh pháp. Quả báo của việc hộ trì Chánh pháp là rộng lớn khôn lường!

“Thiện nam tử! Vì vậy nên những người cư sĩ nam hộ pháp nên cầm dao, gậy mà bảo vệ, che chở vị tỳ-kheo giữ Chánh pháp. Như có những ai thọ trì Năm giới, cũng chưa được gọi là người Đại thừa. Dù chẳng thọ Năm giới, nhưng có công hộ trì Chánh pháp, có thể gọi là Đại thừa. Người hộ trì Chánh pháp nên cầm đao kiếm, gậy gộc, khí giới mà hầu bên người thuyết pháp.”

Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như những tỳ-kheo làm bạn với những nam cư sĩ cầm dao gậy ấy, đó là có thầy dạy hay không có thầy dạy? Đó là trì giới hay phá giới?”

Phật dạy Ca-diếp: “Chớ nên bảo họ là những người phá giới.

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập Niết-bàn, đến đời trước ác, đất nước loạn lạc, người ta sẽ cướp giết lẫn nhau, nhân dân phải đói khổ. Khi ấy, sẽ có nhiều người vì đói khổ mà phát tâm xuất gia. Những người như vậy gọi là người [thế tục] trọc đầu, [chẳng phải tỳ-kheo]. Bọn trọc đầu ấy, nếu thấy các bậc tỳ-kheo trong sạch, giữ gìn giới luật, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, họ liền xua đuổi hoặc giết hại.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Người trì giới, hộ trì Chánh pháp, làm sao có thể đi vào những nơi làng xóm, thành ấp để giáo hóa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì vậy nên nay ta cho phép người trì giới [trong thời loạn lạc nhiễu nhương ấy] được nương cậy vào hàng cư sĩ cầm dao gậy, làm bạn với họ. Như có những quốc vương, đại thần, trưởng giả, nam cư sĩ lo việc hộ trì Chánh pháp, tuy cầm dao gậy nhưng ta cũng nói rằng những người ấy là bậc trì giới. Tuy cầm dao gậy nhưng chẳng [có tâm] giết hại. Nếu ai có thể làm như vậy thì được gọi là người trì giới bậc nhất.

“Ca-diếp! Người hộ pháp, nghĩa là người có đủ chánh kiến, đủ sức giảng rộng kinh điển Đại thừa, rốt cùng cũng chẳng cầm

nắm lọng báu của vua, bình dầu, gạo thóc, các loại trái cây... chẳng vì chỗ lợi dưỡng mà gần gũi, thân mật với quốc vương, đại thần, trưởng giả; đối với những kẻ tín thí, giữ lòng ngay thẳng không dua nịnh; đầy đủ oai nghi, khuất phục những kẻ phá giới và những kẻ xấu ác. Đó gọi là bậc thầy trì giới và hộ pháp, có thể làm thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Người như vậy có tâm lòng sâu rộng như biển cả.

“Ca-diếp! Như có tỳ-kheo nào vì lợi dưỡng mà thuyết pháp với người khác, lại có đồ chúng quyến thuộc cũng xưng là thầy, tham cầu lợi dưỡng, người như vậy tự làm hư hoại chúng tăng.

“Ca-diếp! Chúng tăng có ba hạng: một là hạng tăng tạp nhập phá giới, hai là hạng tăng ngu si và ba là hàng tăng thanh tịnh.

“Hạng tăng tạp nhập phá giới dễ bị hư hoại. Hàng tăng thanh tịnh trì giới không thể do nhân duyên lợi dưỡng mà bị phá hoại được.

“Thế nào là hạng tăng tạp nhập phá giới? Như có những tỳ-kheo tuy giữ giới cấm, nhưng vì cầu lợi dưỡng nên quan hệ đi lại, nằm ngồi thân cận với kẻ phá giới, gần gũi và nhờ cậy họ, chung cùng việc làm với họ. Đó gọi là phá giới, cũng gọi là tăng tạp nhập.

“Thế nào là tăng ngu si? Như có những tỳ-kheo ở nơi chỗ tu hành vắng lặng, căn tánh không lanh lợi, u ám, mờ mịt, sống bằng phép khát thực ít ham muốn. Trong những ngày tụng giới và trong khi tụng tứ thì dạy đệ tử phải sám hối cho trong sạch, còn khi thấy những kẻ chẳng phải đệ tử mình phạm nhiều giới cấm thì chẳng thể dạy họ sám hối cho trong sạch, lại chung cùng với họ mà tụng giới và tụng tứ. Đó gọi là tăng ngu si.

“Thế nào là hàng tăng thanh tịnh? Như có những tỳ-kheo không bị chúng ma ngăn trở làm cho hư hoại. Đó là hàng chúng tăng Bồ Tát, bản tánh thanh tịnh, có thể điều phục hai hạng tăng nói trên, khiến họ được trụ yên trong chúng tăng thanh tịnh. Đó gọi là các bậc đại sư cao trổi hơn hết ủng hộ Phật pháp. Khéo giữ theo giới luật, vì muốn điều phục chúng sanh, làm lợi

ích chúng sanh nên biết rõ các tướng của giới có quan trọng hoặc ít quan trọng. Nếu không thuộc về giới luật thì các vị ấy không cần chứng biết, còn như đúng là giới luật thì các vị liền chứng biết [phân biệt rõ ràng].

“Thế nào là điều phục chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh? Nếu như các vị Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh, thường vào những nơi làng xóm thôn ấp, bất chấp thời tiết [tốt xấu], hoặc đến nhà đàn bà góa, nhà của dâm nữ, ở chung với họ trong nhiều năm. Nếu là hàng Thanh văn thì không nên làm như vậy. Đó gọi là điều phục, làm lợi ích chúng sanh.

“Thế nào là rõ biết phân quan trọng của giới? Như thấy Như Lai nhân việc mà chế giới, dạy rằng: ‘Từ nay các ông đừng tái phạm.’ Như Bốn trọng cấm<sup>1</sup> thì người xuất gia không được phạm vào. Nếu cố phạm vào thì chẳng phải là sa-môn, chẳng phải là dòng Thích tử.<sup>2</sup> Đó gọi là phân quan trọng.

“Thế nào là ít quan trọng? Nếu lỡ phạm vào các điều luật nhỏ nhặt, nghe người khác can gián [từ một] đến ba lần bèn từ bỏ việc đã phạm. Đó gọi là ít quan trọng. Việc không đúng giới luật thì không chấp nhận. Ví như có người nói rằng những vật chẳng thanh tịnh là đáng thọ dụng thì không gằn gủi chung cùng với người ấy. Việc đúng giới luật thì nên chấp nhận, thuận theo. Người khéo học giới luật chẳng gằn với kẻ phá giới; thấy ai làm theo đúng với giới luật, liền sanh lòng vui vẻ. Như vậy có thể biết được việc làm theo Phật pháp, có thể giảng thuyết. Đó gọi là luật sư. Như có thể giải rộng nghĩa chân thật của Đại thừa,<sup>3</sup> có thể khéo gìn giữ Khế kinh, cũng là như vậy.

---

<sup>1</sup> Bốn giới cấm hệ trọng: Người xuất gia phạm một trong bốn cấm giới này thì không còn được đứng vào hàng tỳ-kheo, sa-môn nữa. Bốn giới cấm đó là: 1. Sát giới (Không được giết hại chúng sanh). 2. Đạo giới (Không được trộm cắp). 3. Dâm giới (Không được phạm vào sự dâm dục) 4. Vọng ngữ giới (Không được nói dối).

<sup>2</sup> Phật vốn dòng họ Thích-ca, hàng đệ tử sau này đều lấy tên trong đạo theo họ Thích, gọi là Thích tử. Vậy nên Thích tử có nghĩa là đệ tử Phật.

<sup>3</sup> Nguyên bản dùng “nhất tự”, để ví với nghĩa lý rốt ráo chân thật của Đại thừa, khác với “bán tự” để chỉ giáo pháp quyền biến phương tiện thuộc Ba thừa.

“Thiện nam tử! Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn như vậy. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Thật vậy, thật vậy! Đúng như lời Phật dạy. Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn! Vậy nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chẳng hư hoại, chẳng biến đổi. Nay con đã học hiểu được, rồi cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy.”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thân Như Lai tức là thân kim cang chẳng hoại. Bồ Tát nên học thông suốt lẽ ấy, thấy biết chân chánh. Nếu có thể thấy biết rành rẽ như vậy, tức là thấy được thân kim cang của Phật, thân không thể hư hoại, cũng như nhìn vào tấm gương mà thấy được các màu sắc hình ảnh vậy.”

## PHẨM CÔNG ĐỨC DANH TỰ

### Phẩm thứ ba

**L**úc ấy, đức Như Lai bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Nay ông nên khéo giữ lấy kinh này, công đức sẵn có trong từng câu chữ. Người thiện nam, tín nữ nào nghe được tên kinh này, không thể sanh vào trong bốn cảnh giới xấu.<sup>1</sup> Tại sao vậy? Vì kinh điển này là chỗ tu tập của vô lượng vô biên chư Phật. Nay ta sắp nói ra chỗ được công đức.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nên đặt tên kinh là gì? Chư Đại Bồ Tát nên cung kính giữ gìn như thế nào?”

Phật dạy Ca-diếp: “Kinh này tên là Đại Bát Niết-bàn. Đầu kinh, giữa kinh cho đến cuối kinh đều là những lời lành cả. Nghĩa lý sâu xa, văn chương hay khéo, tinh túy thuần khiết, đầy đủ Phạm hạnh thanh tịnh, là kho tàng kim cương quý báu trọn đủ không thiếu. Nay ông hãy nghe cho kỹ, ta sẽ giảng thuyết.

“Thiện nam tử! Nói là đại, nghĩa là thường, như tám con sông lớn đều đổ về nơi biển cả. Kinh này cũng vậy, hàng phục tất cả phiền não trói buộc cùng các tánh ma. Sau đó mới nhập

---

<sup>1</sup> Bốn cảnh giới xấu (Tứ thú hay Tứ ác thú): chỉ các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la. Loài a-tu-la tuy cũng được hưởng phước gần giống như chư thiên nhưng họ mang tâm sân hận, thường gây gổ đánh nhau nên ở đây cũng xem là một cảnh giới xấu.

Đại Niết-bàn, buông bỏ thân mạng. Vì vậy nên gọi kinh này là Đại Bát Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Lại như vị thầy thuốc kia, có một phương thuốc bí truyền, có thể thâm nhiếp tất cả các phương thuốc khác. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tất cả các pháp môn bí mật, sâu kín của diệu pháp mà Như Lai đã thuyết đều có đủ trong Đại Bát Niết-bàn. Vì vậy nên gọi kinh này là Đại Bát Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như người làm ruộng, gieo giống vào mùa xuân rồi thì bắt đầu trông đợi. Đến khi thu hoạch rồi, liền dứt hết mọi sự trông mong. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh cũng thế, trong khi tu học các kinh, thường trông mong được sự lợi ích. Nếu như nghe được kinh Đại Bát Niết-bàn này rồi, thì lòng trông mong sự lợi ích ở các kinh khác ắt sẽ không còn. Kinh Đại Bát Niết-bàn này có thể đưa chúng sanh thoát ra khỏi dòng sanh tử lưu chuyển.

“Thiện nam tử! Ví như trong các dấu chân, dấu chân voi là lớn nhất. Kinh này cũng thế, là cao trội nhất trong những phép tam-muội của các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như cày ruộng, cày lúc mùa thu là tốt nhất. Kinh này cũng thế, là hơn hết trong các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như trong các món thuốc, món đề-hồ là bậc nhất. Vì khéo trị được lòng nóng nảy và não loạn của chúng sanh, nên pháp Đại Niết-bàn này cũng là bậc nhất.

“Thiện nam tử! Ví như món sữa ngọt có đủ tám vị, kinh Đại Bát Niết-bàn cũng có đủ tám vị. Thế nào là tám? Một là thường tồn, hai là không biến đổi, ba là yên ổn, bốn là trong sạch mát mẻ, năm là chẳng già suy, sáu là chẳng diệt mất, bảy là không nhiễm ô, tám là vui thích. Đó là tám vị. Bởi có đủ tám vị, nên gọi kinh này là Đại Bát Niết-bàn.

“Chư Đại Bồ Tát nếu trụ yên nơi kinh này thì có thể thị hiện Niết-bàn ở khắp mọi nơi, cho nên gọi kinh này là Đại Bát Niết-bàn.

“Ca-diếp! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn do nơi kinh Đại Bát Niết-bàn này mà đạt được Niết-bàn, thì nên học lẽ này: ‘Như Lai là thường trụ, Pháp và Tăng cũng là thường trụ.’”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Hay lạ thay đức Thế Tôn! Công đức của Như Lai thật không thể nghĩ bàn! Pháp và Tăng cũng vậy, không thể nghĩ bàn! Kinh Đại Bát Niết-bàn này cũng không thể nghĩ bàn!”

“Nếu ai tu học kinh điển này, người ấy được pháp môn cao trở nhất, có thể làm bậc lương y. Nếu ai chưa tu học kinh này, nên biết rằng đó là người tối tăm, không có mắt huệ, bị vô minh che khuất.”

### HẾT QUYỂN BA

# QUYỂN BỐN

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần một<sup>1</sup>

**P**hật lại bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Khi Đại Bồ Tát phân biệt và khai thị kinh Đại Bát Niết-bàn, có bốn ý nghĩa được biểu lộ. Thế nào là bốn? Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

“Thế nào là tự sửa mình chân chánh? Như Phật Như Lai nhìn thấy các nhân duyên liền có chỗ thuyết dạy.

“Ví như có tỳ-kheo thấy đám lửa lớn, bèn nói rằng: ‘Thà tôi phải ôm đám lửa nóng ấy, chứ chẳng dám đối với tạng bí mật và Mười hai bộ kinh do Như Lai thuyết mà phỉ báng rằng: ‘Kinh ấy do Ma Ba-tuần thuyết.’

“Như người nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Người nói như vậy là tự dối gạt mình mà cũng dối gạt kẻ khác. Thà lấy dao bén tự cắt lưỡi mình, chứ không bao giờ nên nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Như nghe người khác nói ra lời ấy, cũng chớ nên tin nhận. Đối với kẻ nói ra lời ấy, nên đem lòng thương xót.

“Như Lai, Pháp, Tăng thật là không thể nghĩ bàn. Nên tin giữ lẽ ấy. Tự quán thân mình dường như đám lửa.

“Đó gọi là tự sửa mình chân chánh.

“Thế nào là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh?

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, thứ bảy, phần một (Tứ tướng phẩm, đệ thất chi nhất)



“Một lúc nọ, khi Phật đang thuyết pháp, có một phụ nữ còn đang cho con bú đến chỗ Phật ngự, cúi đầu lễ sát chân Phật rồi ngồi sang một bên, nhưng trong lòng vẫn có điều nghĩ tưởng.

“Lúc ấy, đức Thế Tôn biết ý nghĩ của cô ta nên dạy rằng: ‘Vì lòng thương con, cô đã cho con bú rất nhiều, chẳng biết số lượng, chẳng rõ là có tiêu hóa được hay không.’

“Liên đó, người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Lạ thay, Thế Tôn! Ngài biết được ý nghĩ trong lòng con. Xin Như Lai dạy con cách cho bú nhiều ít thế nào. Thế Tôn! Sáng nay con đã cho trẻ bú rất nhiều sữa, e rằng không tiêu hóa nổi, chẳng biết có hại mạng nó chăng? Xin đức Như Lai vì con giảng rõ.’

“Phật dạy: ‘Lượng sữa mà đứa con của cô đã bú, rồi sẽ tiêu hóa hết, giúp tăng thêm tuổi thọ.’

“Người phụ nữ nghe xong, trong lòng phấn chấn, lại bạch Phật: ‘Lời chân thật của Như Lai làm cho con vui mừng lắm.’ Như vậy, vì điều phục các chúng sanh, Thế Tôn đã khéo phân biệt nói các lẽ tiêu hoặc chẳng tiêu, lại cũng nói những lẽ vô ngã, vô thường của các pháp. Nếu trước hết, Phật Thế Tôn thuyết lẽ thường, những người theo học ngài tất sẽ nói rằng: ‘Pháp ấy cũng như pháp của ngoại đạo.’ Rồi họ sẽ bỏ ngài mà đi.

“Phật lại dạy người phụ nữ ấy rằng: ‘Nếu đứa con đã lớn, biết đi biết chạy, thì khi ăn vào có thể tiêu hóa được những món khó tiêu. Lúc đó, sữa của cô sẽ không đủ cung cấp cho nó. Các đệ tử Thanh văn của ta cũng thế, họ như đứa con còn bú, không tiêu hóa nổi pháp thường trụ này. Vì vậy nên trước hết, ta thuyết dạy họ những lẽ: khổ, vô thường. Đến khi nào các Thanh văn, đệ tử của ta có đủ công đức rồi, đủ sức tu tập kinh điển Đại thừa, ta mới thuyết với họ sáu vị ở kinh này. Thế nào là sáu vị? Ta thuyết dạy rằng: khổ, đó là vị chua; vô thường, đó là vị mặn; vô ngã, đó là vị đắng; lạc, đó là vị ngọt; ngã đó là vị cay; thường, đó là vị nhạt. Trong thế gian có ba vị, đó là: vô thường, vô ngã, vô lạc. Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, với nhân duyên ấy được cơm Niết-bàn. Ta dạy các pháp thường, lạc, ngã, khiến cho các đệ tử đều được món ngon ưa thích.’

“Phật lại bảo người phụ nữ ấy rằng: ‘Như cô có việc phải đi đến xứ khác, nên xua đuổi những đứa con ngỗ nghịch ra khỏi nhà, rồi mới đem kho quý trong nhà mà giao cho những đứa con ngoan.’ Người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Đúng như lời Phật dạy, nên giao kho trân bảo cho những đứa con ngoan, không nên giao cho những đứa con ngỗ nghịch.’

“Phật dạy: ‘Này cô! Ta đây cũng thế, khi nhập Niết-bàn ta chẳng đem kho pháp vi diệu sâu kín và vô thượng của Như Lai mà trao cho các đệ tử Thanh văn; cũng như kho báu của cô không giao cho những đứa con ngỗ nghịch. Ta cần phó chúc cho hàng Bồ Tát, cũng như cô đem kho báu mà giao cho những đứa con ngoan. Vì sao vậy? Vì các đệ tử Thanh văn có tư tưởng biến đổi, cho rằng Phật Như Lai thật đã diệt độ. Nhưng ta thật ra chẳng có diệt độ. Ví như khi cô đi xa chưa về thì những đứa con ngỗ nghịch sẽ nói rằng cô đã chết. Mà thật ra cô không hề chết. Chư Bồ Tát đều nói rằng: Như Lai là thường, chẳng biến đổi. Các vị ấy giống như những đứa con ngoan của cô, chẳng nói rằng cô đã chết. Vì nghĩa ấy, ta đem kho pháp bí mật vô thượng mà phó chúc cho chư Bồ Tát.’

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào bảo rằng Phật là thường trụ, chẳng biến đổi, nên biết rằng có Phật ở tại nhà người ấy.

“Đó gọi là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh.

“Thế nào là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp?

“Như có người đến hỏi đức Thế Tôn rằng: ‘Tôi nên làm thế nào để không bỏ tiền của ra mà vẫn đáng gọi là bậc đại thí chủ?’

“Phật dạy: ‘Nếu có các vị sa-môn, bà-la-môn ít ham muốn, biết đủ, chẳng thọ nhận, chẳng chứa trữ những vật bất tịnh, nên thí cho các vị ấy những tôi trai tớ gái để làm kẻ hầu hạ sai khiến. Đối với những vị tu trì phạm hạnh, nên thí cho những nữ nhân. Đối với những người đã dứt bỏ rượu thịt, nên thí cho rượu thịt. Đối với những vị không ăn quá ngọ, nên thí cho những bữa cơm quá ngọ. Đối với những vị chẳng trang sức bằng hoa hương,

nên thí cho hoa hương. Những người thí như vậy thì danh tiếng bố thí lan rộng ra khắp mọi nơi mà không phải mất mát tiền của chi cả.' Đó gọi là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp."

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: "Thế Tôn! Đối với người ăn thịt chẳng nên cho thịt. Vì sao vậy? Con thấy rằng người không ăn thịt được công đức lớn."

Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: "Lành thay, lành thay! Nay ông biết rõ ý ta. Bồ Tát hộ pháp nên làm như vậy."

"Thiện nam tử! Từ nay về sau ta không cho phép các đệ tử Thanh văn ăn thịt. Khi nhận ở người đàn-việt món thịt hiến cúng, nên quán tưởng đó như thịt con mình."

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Thế Tôn! Tại sao Như Lai không cho phép ăn thịt?"

Phật dạy: "Thiện nam tử! Kẻ ăn thịt làm dứt mất hạt giống đại từ."

Ca-diếp lại bạch Phật: "Vậy tại sao lúc trước Như Lai cho phép tỳ-kheo ăn ba loại tịnh nhục?"<sup>1</sup>

Phật dạy: "Ca-diếp! [Việc cho phép ăn] ba loại tịnh nhục, đó là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần."

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà từ mười loại thịt bất tịnh cho đến chín loại tịnh nhục, Phật đều không cho phép dùng nữa?"<sup>2</sup>

Phật dạy Ca-diếp: "Đó cũng là nhân nơi sự việc mà ta dần dần hạn chế. Nên biết rằng đó là ý nghĩa vì sao nay ta cấm hẳn việc ăn thịt."

---

<sup>1</sup> Ba loại thịt trong sạch: 1. Thịt của con vật mà mắt người ăn chẳng nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai người ăn chẳng nghe biết nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà người ăn hoàn toàn không biết là đã bị giết để cho mình ăn.

<sup>2</sup> Chín loại tịnh nhục: Bao gồm các loại thịt: 1. Thịt của con vật mà mắt chẳng nhìn thấy bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai chẳng nghe biết khi bị giết. 3. Thịt của con vật mà hoàn toàn không biết là giết để cho mình ăn. 4. Thịt của con vật mà chẳng phải người ta giết để đãi mình. 5. Thịt của con vật chết tự nhiên, không bị giết hại. 6. Thịt của con vật do các loài chim dữ hại chết để ăn còn thừa. 7. Thịt khô. 8. Thịt bất ngờ gặp phải, không cố ý tìm ăn. 9. Thịt của con vật đã bị giết từ trước.

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Tại sao Như Lai khen rằng cá là món ăn ngon?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không hề nói rằng cá là món ăn ngon. Ta nói rằng: mía, cơm gạo, đường phèn, tất cả những thứ ngũ cốc cùng đường đen, sữa, bơ sữa, dầu... là những món ăn ngon. Tuy ta nói rằng có thể cất giữ các loại vải, nhưng phải làm cho mất vẻ đẹp đi,<sup>1</sup> huống chi lại còn ham thích ăn món cá hay sao?”

Ca-diếp lại bạch Phật: “Nếu Như Lai đã chế định không được ăn thịt, vậy sữa và các món được chế ra từ sữa, cùng với các loại dầu mè, cho đến các loại vải vóc, như hàng lụa kiêu-sa-da, những loại ngọc thạch, da thú, vàng bạc, chén bát<sup>2</sup>... các thứ ấy cũng chẳng nên dùng sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông không nên hiểu giống như bọn ngoại đạo Ni-kiên.<sup>3</sup> Như Lai chế định mỗi một giới cấm đều có dụng ý riêng. Vì có dụng ý riêng, nên ta cho phép ăn ba thứ tịnh nhục. Vì có dụng ý riêng, nên ta cấm dùng mười loại thịt bất tịnh. Và cũng vì có dụng ý riêng, nên nay ta cấm hẳn tất cả các loại thịt, kể cả thịt của những con thú tự nhiên chết, không bị giết hại.

“Ca-diếp! Kể từ hôm nay ta cấm tất cả các đệ tử không được ăn bất cứ loại thịt nào cả.

“Ca-diếp! Những người ăn thịt, trong khi đi, đứng, ngồi nằm đều xông ra hơi thịt, tất cả chúng sanh nghe hơi ấy, đều lấy làm sợ sệt. Ví như một người kia, đã gần gũi với sư tử, những kẻ

---

<sup>1</sup> Làm cho mất vẻ đẹp đi (hoại sắc): khi nhận vải cúng dường để may y, vị tỳ-kheo phải làm cho mất màu đẹp của vải bằng cách nhuộm thuần một màu mà người thế gian chê bỏ, thường là màu nâu sậm, gọi là hoại sắc.

<sup>2</sup> Bản Hán văn e có đôi chút sai lệch. Cứ theo văn kinh mà hiểu thì ở đây hẳn ngài Ca-diếp muốn nói đến các loại sản phẩm có được từ loài vật như sữa, da thú, tơ tằm, vỏ ốc... Như vậy có lẽ hợp lý hơn.

<sup>3</sup> Ni-kiên hay Ni-kiên-đà (Sanskrit: Nirgrantha): Một trong 6 phái ngoại đạo đồng thời với đức Phật. Ni-kiên dịch nghĩa là Ly hệ giả (lìa sự ràng buộc). Người tu theo phái Ni-kiên không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng quần áo là các món ràng buộc.

khác khi gặp người ấy, nghe mùi hôi của sư tử cũng sanh lòng sợ sệt!

“Thiện nam tử! Ví như người ăn tỏi, xông ra mùi hôi khó chịu. Những ai gặp người ấy, ngửi thấy mùi hôi liền bỏ đi. Dù là nhìn thấy từ xa còn chẳng muốn, huống chi lại muốn đến gần hay sao?

“Những người ăn thịt cũng như vậy. Tất cả chúng sanh khi ngửi thấy mùi thịt thấy đều kinh sợ, phát sanh tư tưởng sợ chết. Những loài có mạng sống, hoặc lội dưới nước, hoặc đi trên đất, hoặc bay trên không trung, thấy đều xa lánh, đều cho rằng: ‘Người ấy là kẻ thù của chúng ta.’

“Bởi vậy, Bồ Tát không có thói quen ăn thịt. Vì độ chúng sanh nên các ngài thị hiện việc ăn thịt. Tuy thị hiện ăn thịt nhưng thật ra là chẳng ăn.

“Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát như vậy, cả những món thanh tịnh còn chẳng ăn, huống chi lại ăn thịt hay sao?

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập Niết-bàn, trải qua vô số năm, các vị thánh tu tập Tứ đạo<sup>1</sup> cũng đều nhập Niết-bàn. Chánh pháp diệt rồi, trong thời kỳ Tượng pháp sẽ có những tỳ-kheo, có vẻ như là giữ luật, nhưng ít đọc tụng kinh điển, tham muốn việc ăn uống, nuôi dưỡng xác thân. Họ mặc quần áo thô sơ xấu xí, hình dung tiêu tụy, chẳng có oai đức chi cả. Họ chăn bò, nuôi dê, gánh củi, đội cỏ, râu tóc để dài, móng tay ra nhọn...

“Tuy mặc áo cà-sa, nhưng bọn họ giống như thợ săn; mắt nhìn lấm lét, chân bước từ từ dường như mèo rình chuột. Họ thường nói rằng: ‘Ta đắc quả A-la-hán.’

“Họ có nhiều bệnh khổ, ngủ nằm nơi phần uest. Bên ngoài họ ra vẻ hiền lành mà trong lòng ôm giữ sự tham lam, đố kỵ, như người thợ phép cam không nói của bà-la-môn.

---

<sup>1</sup> Tứ đạo thánh nhân: Các vị tu tập vào bốn giai đoạn sắp chứng quả Niết-bàn. Tứ đạo được kể ra cụ thể là 4 giai đoạn tu tập trước khi đạt đến sự giải thoát rốt ráo, đó là: Gia hành đạo (加行道 - Sanskrit: prayoga-mārga), Vô vấn đạo (無間道 - Sanskrit: ānantarya-mārga), Giải thoát đạo (解脫道 - Sanskrit: vimukti-mārga) và Thăng tiến đạo (勝進道 - Sanskrit: viśeṣa-mārga).

“Họ đội lốt sa-môn nhưng thật chẳng phải sa-môn, trong lòng đầy tà kiến, phỉ báng Chánh pháp.

“Những người như vậy phá hoại các giới luật mà Như Lai đã chế định, phá hoại oai nghi của hạnh chân chánh và quả giải thoát mà Phật đã thuyết. Họ lừa bịp pháp thanh tịnh và phá hoại giáo pháp sâu xa bí mật của chư Phật.

“Mỗi người trong bọn họ đều theo ý mình mà nói ngược lại với kinh luật. Họ nói rằng: ‘Như Lai cho phép chúng tôi ăn thịt.’ Họ tự biện luận như thế, nhưng lại nói đó là lời Phật dạy. Họ cãi lầy và kiện cáo nhau, người nào cũng tự xưng mình là sa-môn Thích tử.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ lại có những sa-môn chứa trữ lúa thóc, nhận các món thịt cá rồi tự tay làm lấy món ăn; cầm nắm bình dầu, lọng báu, giày da, thân cận với quốc vương, đại thần, trưởng giả; xem thiên văn đoán vận mệnh, học nghề làm thuốc; nuôi dưỡng nô tỳ, chất chứa vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, ngọc bích, ngọc thạch, các thứ dưa quả... Họ học các nghề tinh xảo, vẽ hình, nắn tượng, viết sách, dạy học, gieo giống, trồng cây, làm thuốc độc, bùa chú, pha chế thuốc, đàn ca hát xướng, cài hoa xúc hương, đánh bạc đánh cờ, học các nghề nghiệp...

“Nếu có những tỳ-kheo nào có thể rời bỏ các việc xấu ác ấy, nên nói rằng những vị ấy là đệ tử chân thật của ta.”

Lúc ấy, Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di sống nhờ vào người khác. Trong khi khát thực, như gặp những món ăn có xen lẫn thịt thì nên ăn thế nào cho đúng phép thanh tịnh?”

Phật dạy: “Ca-diếp! Nên dùng nước mà rửa, loại bỏ thịt ra khỏi thức ăn rồi mới ăn. Như bát đựng cơm bị thịt làm ô uế, hãy rửa cho hết mùi vị đi rồi dùng thì không có tội. Như thấy trong thức ăn có nhiều thịt, chớ nên nhận lấy. Bất cứ món ăn nào nhìn thấy có thịt đều không nên ăn, nếu ăn thì có tội.

“Nay ta nói phép cấm ăn thịt là như vậy, nếu nói rộng ra thì

không thể hết. Sắp đến lúc nhập Niết-bàn nên ta chỉ dạy chỗ đại lược như thế. Đó gọi là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp.

“Ca-diếp! Thế nào là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên? Như có tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đến hỏi ta rằng: “Thế Tôn! Nghĩa lý như vậy, tại sao lúc ban đầu Như Lai chẳng thuyết với vua Ba-tư-nặc ý nghĩa sâu xa vi diệu của pháp môn ấy? Hoặc khi thì thuyết lẽ sâu xa, khi thì thuyết lẽ nông cạn, hoặc khi gọi là phạm giới, khi gọi là chẳng phạm giới? Thế nào gọi là sa đọa? Thế nào gọi là giới luật? Thế nào là ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa?”

“Phật dạy: ‘Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là biết đủ, thành tựu các oai nghi, không nhận lãnh và chứa trữ gì cả, cũng gọi là đời sống trong sạch.

“Sa đọa tức là bốn nẻo ác.<sup>1</sup>

“Sa đọa lại cũng có nghĩa là sa đọa vào địa ngục, cho tới rơi vào địa ngục Vô gián.<sup>2</sup> Luận về chỗ mau chậm thì sự sa đọa ấy còn nhanh hơn cả cơn mưa to trút xuống. Người nghe biết như vậy phải sanh lòng kính sợ, giữ bền giới cấm, chẳng phạm oai nghi, tu tập hạnh biết đủ, đối với tất cả những vật bất tịnh đều không nhận lãnh.

“Sa đọa cũng có nghĩa là nuôi lớn thêm những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Vì những nghĩa trên, nên gọi là sa đọa.

“Ba-la-đề-mộc-xoa<sup>3</sup> nghĩa là lìa bỏ những nghiệp bất thiện, tà vạy của thân, miệng, ý. Giới luật nghĩa là oai nghi của tám giới,<sup>4</sup> những nghĩa lành trong kinh sâu xa, ngăn chặn việc nhận

---

<sup>1</sup> Đây chỉ các cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

<sup>2</sup> Vô gián địa ngục (tức là A-tỳ địa ngục): cảnh địa ngục mà chúng sanh có tội nghiệp nặng nề nhất phải sanh vào. Ở đó sự hành hình đau đớn không phút giây nào gián đoạn nên gọi là vô gián.

<sup>3</sup> Ba-la-đề-mộc-xoa (Sanskrit: prātimokṣa, Pali: pātimokkha): Hán dịch là Biệt giải thoát (別解脫), cũng gọi là Tùy thuận giải thoát (隨順解脫), tức là phần giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, tỳ-kheo và tỳ-kheo ni đều phải tuân theo.

<sup>4</sup> Tám giới (Bát giới), ở đây chỉ chung các giới tướng nhìn thấy từ bên ngoài, cũng gọi là Tường kiến giới điều (詳見戒條).



lãnh hết thấy những vật bất tịnh cùng những nhân duyên bất tịnh, cũng ngăn dứt Bốn tội trọng,<sup>1</sup> Muội ba tội tăng tàn,<sup>2</sup> Hai tội không xác định,<sup>3</sup> Ba mươi tội xả đọa,<sup>4</sup> Chín mươi tội đơn đọa,<sup>5</sup> Bốn tội cần sám hối,<sup>6</sup> Một trăm hành vi không tốt cần phải học biết để tránh,<sup>7</sup> Bảy phép dứt tranh cãi.<sup>8</sup>

<sup>1</sup> Cũng gọi là Tứ ba-la-di (*Pārājika*), là các giới mà khi phạm vào phải bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Ba-la-di, Hán dịch là Khí (棄), tức là dứt bỏ, cũng dịch là Cực ác (極惡). Đây là loại tội nặng nhất, người phạm vào phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (bất cộng trụ).

<sup>2</sup> Cũng gọi là 13 tội Tăng-già bà-thi-sa (*Saṅghāvaśeṣa*), Hán dịch là tăng tàn. Người phạm giới này như người bị chém mà chưa dứt hẳn, còn có thể cứu sống, đó là nhờ vào việc sám hối theo đúng pháp. Các tội này nhẹ hơn tội ba-la-di, nên gọi là tăng tàn. Có nơi gọi là tội hữu dư.

<sup>3</sup> Nhị bất định pháp: Hai trường hợp phạm tội liên quan đến phụ nữ nhưng không thể xác định rõ, là vì xảy ra trong chỗ kín đáo, riêng chỉ có hai người, không còn ai khác biết được. Do đó, việc xác định tội phải tin theo lời của một người thứ ba biết chuyện, là người có tín tâm vững chắc.

<sup>4</sup> Cũng gọi là Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (*Naihsargik-pāṭayantika*). Ni-tát-kỳ, Hán dịch là tận xả, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; ba-dật-đề, Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến trước chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là Xả đọa. Có ba mươi pháp, được gọi là Tam thập xả đọa.

<sup>5</sup> Cũng gọi là Ba-dật-đề (*Pāṭayantika*), Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, chín mươi pháp ba-dật-đề khác với ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên đều phải chí thành sám hối. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối thì người phạm tội chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

<sup>6</sup> Cũng gọi là Ba-la-đề đề-xá-ni (*Pratideśanīya*), thường gọi tắt là đề-xá-ni, Hán dịch là Đối tha thuyết hướng bỉ hối, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác cầu sám hối.

<sup>7</sup> Cũng gọi là Thúc-xoa-ca-la-ni (*Śikṣākaraṇīya*), Hán dịch là ứng dương học, hay ứng học tác, nghĩa là cần phải học. Còn gọi là đột-kiết-la (*Duṣkṛta*), dịch nghĩa là ác tác, nghĩa là những hành vi không tốt. Các giới này thường được gọi chung là Bách chúng học pháp, bởi vì pháp này có một trăm điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình phát lộ sám hối.

<sup>8</sup> Thất diệt tránh pháp: Bảy điều quy định khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các tỳ-kheo, cần phải tuân theo để dứt sự tranh cãi. Nếu không tuân theo các pháp này tức là phạm giới.



“Hoặc cũng có kẻ phạm vào tất cả các giới. Thế nào là tất cả? Đó là từ Bốn tội trọng cho tới Bảy phép dứt tranh cãi.

“Lại như có người phỉ báng Chánh pháp của kinh điển rất sâu xa, cho đến những kẻ nhất-xiển-đề,<sup>1</sup> hoặc kẻ cho là mình được thành tựu đầy đủ, dứt hết tất cả tướng, không còn nhân duyên. Những người như vậy đều tự nói rằng: ‘Ta là người thông minh, có trí tuệ sắc bén.’ Các tội nặng hay nhẹ họ đều che giấu cả; họ che giấu các điều ác như con rùa giấu cả đầu đuôi và bốn chân vào dưới mu. Những tội như vậy, kéo dài mãi chẳng hề hối hận. Bởi không hối hận, nên tội lỗi ngày càng nhiều hơn. Những tỳ-kheo ấy đã phạm tội nhưng rất cứng vẫn luôn giấu kín. Điều đó làm cho tội lỗi ngày càng lớn thêm, lan rộng. Như Lai đã biết việc ấy, nên lần lượt chế các giới cấm chứ không nói ra một lúc.

“Bấy giờ, có những thiện nam tử, thiện nữ nhân bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn! Như Lai biết việc như vậy đã lâu rồi, tại sao trước đó không ngăn cấm? Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục Vô gián hay sao? Ví như có nhiều người muốn đi đến phương khác, nhưng lạc mất con đường chính, đi theo đường lạc hướng. Những người ấy chẳng biết rằng họ đang đi lạc, thấy đều cho rằng mình đi đúng đường. Họ lại chẳng gặp ai để có thể hỏi xem đường đi đúng hay chẳng đúng.

“Chúng sanh cũng như thế, mê lạc mất Phật pháp, chẳng thấy được chỗ chân chánh. Như Lai trước nên vì họ chỉ dạy con đường chân chánh, dạy các tỳ-kheo rằng: Thế này là phạm giới. Thế này là trì giới. Ngài nên ngăn cấm như vậy. Vì sao vậy? Vì Như Lai Chánh giác là bậc chân thật, thấy biết con đường chân chánh. Chỉ có Như Lai, vị cao trội nhất trong các cõi trời, mới có thể thuyết dạy chỗ tăng thêm công đức và ý nghĩa của Mười điều lành. Vì vậy chúng con khải thỉnh Như Lai nên chế giới cấm từ trước khi xảy việc.’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai có thể vì

---

<sup>1</sup> Nhất-xiển-đề (Sanskrit: icchantika): người hoàn toàn không có tín tâm, chẳng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

chúng sanh giảng dạy chỗ tăng thêm công đức của Mười điều lành, vậy tức là Như Lai coi chúng sanh đồng như La-hầu-la. Sao lại vặn hỏi rằng: ‘Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục?’ Khi ta thấy một người có nghiệp duyên phải đọa vào địa ngục Vô gián, ta còn vì người ấy mà trụ thế một kiếp hoặc một kiếp giảm. Ta có lòng đại từ bi đối với chúng sanh, đã thương như con một của mình thì duyên có chi lại đối gạt để cho chúng sanh phải vào địa ngục?

“Thiện nam tử! Ví như trong nước của vua có người mặc áo nạp y,<sup>1</sup> trước nhìn thấy áo có lỗ rách, rồi sau mới vá kín lại. Như Lai cũng thế, thấy chúng sanh có nhân duyên vào địa ngục Vô gián, mới dùng những giới lành mà vá kín những chỗ chẳng lành cho họ.

“Thiện nam tử! Ví như vị Chuyển luân Thánh vương, trước vì chúng sanh thuyết dạy Mười điều lành. Rồi về sau, nếu có những người làm ác, vua ấy sẽ tùy việc mà dần dần dứt bỏ những việc ác. Những việc ác đã dứt rồi thì phép tắc của Thánh vương tự nhiên lưu hành.

“Thiện nam tử! Ta đây cũng thế. Tuy có thuyết dạy, nhưng không thể chế các giới cấm từ trước. Cần phải dần dần do nơi những tỳ-kheo có việc làm phi pháp, mới theo từng việc mà chế các giới cấm. Có những chúng sanh hâm mộ Phật pháp, theo đúng lời dạy mà tu hành. Những chúng như vậy mới có thể thấy được Pháp thân Như Lai.

“Ví như bánh xe báu của vị Chuyển luân vương là không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng như thế, không thể nghĩ bàn. Hai ngôi báu Pháp và Tăng cũng không thể nghĩ bàn. Người có thể thuyết pháp và người nghe pháp cũng đều là không thể nghĩ bàn.

“Đó gọi là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

---

<sup>1</sup> Nạp y: áo do nhiều miếng vải vụn nhỏ kết lại với nhau, nên gọi là nạp y. Người tu hành không cầu ăn mặc đẹp, nên nhặt lấy những mảnh vải vụn đã bỏ đi của người đời mà chắp vá lại thành áo mặc, cũng gọi là áo bá nạp (trăm mảnh vụn).

“Bồ Tát phân biệt và khai thị bốn ý nghĩa biểu lộ ra như vậy,<sup>1</sup> đó gọi là nghĩa nhân duyên trong Đại Niết-bàn của Đại thừa.

“Lại nữa, tự sửa mình chân chánh, ấy là đạt được Đại Bát Niết-bàn này. Làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, là như ta vì các tỳ-kheo mà thuyết rằng: ‘Như Lai thường tôn, chẳng biến đổi.’ Ca-diếp! Tùy chỗ hỏi mà đáp, là như nhân nơi chỗ hỏi của ông mà ta thuyết rộng nghĩa lý rất thâm sâu vì diệu này với các vị Đại Bồ Tát, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Về nghĩa nhân duyên, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể hiểu rõ nghĩa rất sâu xa như vậy, chẳng nghe biết rằng chữ Y ( 𑖦 ) do ba chấm hợp thành, cũng như tạng bí mật do Giải thoát, Niết-bàn và Đại trí tuệ Bát-nhã hợp thành.

“Nay ta hiển dương phân biệt nghĩa này, vì hàng Thanh văn mà khai mở con mắt trí tuệ. Ví như có người nói rằng: ‘Trong bốn việc kể trên, sao gọi là một, chẳng phải là hư dối đó sao?’ Nên hỏi ngược lại rằng: ‘Như hư không đây vốn không có gì cả, chẳng động, chẳng ngại. Bốn việc ấy có gì khác nhau? Vậy có thể nói là hư dối chăng?’”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn, không phải. Những lời như vậy đều là một nghĩa, ấy là nghĩa không. Các việc như tự sửa mình chân chánh, làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, tùy chỗ hỏi mà đáp, giảng rõ nghĩa nhân duyên, cũng đều là như vậy, tức là Đại Niết-bàn, chẳng có gì khác nhau.”

Phật bảo Ca-diếp: “Như có kẻ nói rằng: Như Lai là vô thường. Làm sao biết là vô thường? Như Phật có nói: Dứt các phiền não gọi là Niết-bàn, cũng như lửa tắt chẳng còn gì cả. Dứt các phiền não lại cũng như vậy, cho nên gọi là Niết-bàn. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

---

<sup>1</sup> Bốn nghĩa tương như vậy: Đây tóm gọn để nhắc lại bốn nghĩa tương vừa trình bày ở trên: Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy theo chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

“Như Phật có nói: Lìa khỏi các cảnh giới hiện hữu<sup>1</sup> mới gọi là Niết-bàn. Vậy trong Niết-bàn không có các cảnh giới hiện hữu, làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

“Như cái áo đã hư rách hết thì chẳng còn giống vật gì. Niết-bàn cũng thế, diệt hết các phiền não thì chẳng còn gì cả. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

“Như Phật có nói: Lìa đục tịch diệt, gọi là Niết-bàn. Như người kia bị chêm đầu, tức không có đầu. Lìa đục tịch diệt lại cũng như vậy, không có chi cả nên gọi là Niết-bàn. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi? Như Phật có nói:

*Ví như sắt nung đỏ,  
Búa nện, nháng lửa văng.  
Văng ra liền diệt mất,  
Chẳng biết ở nơi nào!*

*Được giải thoát chân chánh,  
Lại cũng như vậy đó.  
Đã vượt khỏi: dâm dục,  
Các cảnh giới, bùn lầy,  
Được chỗ không lay động,  
Chẳng biết tới nơi nào!*

---

<sup>1</sup> Các cảnh giới hiện hữu (chư hữu): tức Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu): 25 cõi hiện hữu của chúng sanh. Đó là sự phân chia ba cõi chúng sanh đang luân hồi thành 25 cảnh giới. Trong Dục giới có 14 cảnh giới, trong Sắc giới có 7 cảnh giới, trong Vô sắc giới có 4 cảnh giới. Hai mươi lăm cảnh giới này lại được phân chia thành: - Tứ ác đạo (四惡道 - bao gồm 1. Địa ngục, 2. Súc-sanh, 3. Ngạ-quỷ, 4. A-tu-la); - Tứ châu (四洲 hay Tứ thiên hạ, bao gồm 1. Phất-vu-đài, 2. Cồ-da-ni, 3. Uất-đan-việt, 4. Diêm-phù-đề); - Lục dục thiên (六欲天, bao gồm 1. Tứ thiên vương xứ, 2. Tam thập tam thiên xứ, 3. Diêm-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa tự tại thiên); - Mười bốn cảnh giới vừa kể thuộc về Dục giới. - Tứ thiên thiên (四禪天, bao gồm 1. Sơ thiên, 2. Nhị thiên, 3. Tam thiên, 4. Tứ thiên); - Tịnh cư thiên (淨居天, bao gồm 1. Đại phạm vương, 2. Vô tướng, 3. Tịnh cư A-na-hàm). Bảy cảnh vừa kể thuộc về Sắc giới. - Tứ không xứ thiên (四空處天, bao gồm 1. Thức xứ, 2. Không xứ, 3. Bất dụng xứ hay Vô sở hữu xứ, 4. Phi tướng phi phi tướng xứ). Bốn cảnh giới cuối cùng này thuộc về Vô sắc giới

“Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

“Ca-diếp! Như có người vặn hỏi [những điều] như vậy, thì đó là sự vặn hỏi sai trái. Ca-diếp! Ông cũng chẳng nên nghĩ tưởng như thế, cho rằng tánh của Như Lai là dứt mất.

“Ca-diếp! Việc dứt các phiền não không thuộc về sự vật. Vì sao vậy? Vì dứt sạch mãi mãi nên gọi là thường. Nói như vậy nghĩa là vắng lặng hoàn toàn, không còn chi hơn nữa. Dứt sạch hết các tướng, chẳng còn chút dấu vết. Nói như vậy nghĩa là sáng rõ, thường trụ, chẳng thối lui. Vậy nên Niết-bàn gọi là thường trụ.

“Như Lai cũng thế, thường trụ, chẳng biến đổi. Khi búa nện xuống sắt đỏ, nháng lửa liên vắng ra, đó là ví như phiền não. Vắng ra liền diệt mất, chẳng biết ở nơi nào, đó là ví như các đức Như Lai đã dứt sạch phiền não, chẳng lưu chuyển trong Năm đường.<sup>1</sup> Cho nên Như Lai là pháp thường trụ, chẳng biến đổi.

“Lại nữa, Ca-diếp! Pháp là thầy của chư Phật, cho nên Như Lai cung kính cúng dường. Vì pháp là thường, nên chư Phật cũng là thường.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Như lửa phiền não dứt thì Như Lai cũng dứt. Như vậy tức là Như Lai không có chỗ thường trụ. Ví như những nháng lửa kia, khi màu đỏ tắt mất thì chẳng biết đi đến chỗ nào. Phiền não của Như Lai cũng vậy, chẳng biết đi đến chỗ nào. Lại như khối sắt kia, nung nóng có màu đỏ, khi nguội rồi thì hơi nóng và màu đỏ đều không còn nữa. Như Lai cũng thế, diệt rồi là vô thường, lửa phiền não đã dứt, liền nhập Niết-bàn. Nên biết rằng Như Lai là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Khối sắt mà ông ví dụ đó, ấy là hạng phạm phu. Phạm phu tuy dứt phiền não, nhưng dứt rồi lại sanh ra, cho nên gọi là vô thường. Như Lai chẳng phải vậy, đã dứt rồi chẳng sanh ra nữa, cho nên gọi là thường.”

Bồ Tát Ca-diếp lại nói: “Như khối sắt kia đã mất màu đỏ,

---

<sup>1</sup> Ngũ thú: trời, người, ngựa quỷ, địa ngục và súc sanh.

nếu đặt trở vào trong lửa thì màu đỏ lại sanh ra. Như Lai cũng thế, lẽ ra lại sanh các mối trói buộc. Nếu trói buộc lại sanh ra, tức là vô thường.”

Phật dạy: “Ca-diếp! Nay ông không nên nói Như Lai là vô thường. Tại sao vậy? Vì Như Lai là thường.

“Thiện nam tử! Như người đốt cây, lửa tắt rồi thì có tro. Phiền não dứt rồi, liền có Niết-bàn. Những ví dụ khác như cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể... cũng đều như vậy. Những vật ấy đều có tên gọi, như là cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể...

“Ca-diếp! Như sắt nguội rồi, có thể làm nóng lại. Như Lai chẳng phải thế, dứt sạch phiền não, rốt ráo trở nên trong sạch mát mẻ, lửa nóng phiền não không thể sanh trở lại.

“Ca-diếp! Nên biết rằng vô lượng chúng sanh cũng giống như sắt kia, ta dùng lửa nóng của trí tuệ vô lậu mà đốt cháy những phiền não trói buộc họ.”

Ca-diếp bạch rằng: “Lành thay, lành thay! Nay con đã rõ chỗ Như Lai thuyết dạy: ‘Chư Phật là thường tồn.’”

Phật dạy: “Ca-diếp! Ví như vị thánh vương, thường ngự nơi hậu cung, hoặc có khi ra sau vườn ngoạn cảnh. Dù vua chẳng ở giữa các cung nữ, nhưng không thể nói là thánh vương đã chết.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, dù nhập Niết-bàn, chẳng hiện ra ở cõi Diêm-phù-đề, nhưng không thể nói là vô thường.

“Như Lai đã ra khỏi vô lượng phiền não, vào cảnh an vui Niết-bàn, dạo chơi thanh thoát trong vườn hoa trí tuệ giác ngộ.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Như Phật có nói: ‘Từ lâu ta đã vượt qua biển cả phiền não.’ Nếu như Phật đã vượt qua biển phiền não từ lâu, vậy duyên có gì lại cùng bà Da-du-đà-la sanh ra La-hầu-la? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc. Vậy xin Như Lai giảng rõ nhân duyên này.”

Phật bảo Ca-diếp: “Ông chẳng nên nói rằng: ‘Như Lai từ lâu đã vượt qua biển cả phiền não, vậy duyên cớ gì lại cùng bà Du-da-đà-la sanh ra La-hầu-la? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc.’

“Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có thể kiến lập nghĩa lớn. Nay các ông nên hết lòng lắng nghe, ta sẽ vì mọi người mà thuyết rộng, chớ nên sanh tâm sợ sệt, nghi ngờ.

“Như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, vị ấy có thể đem núi chúa Tu-di cao rộng như thế kia mà đưa vào trong vỏ hạt đình lịch.<sup>1</sup> Trong khi đó, những chúng sanh sống ở núi Tu-di ấy cũng chẳng có cảm giác bị dồn ép và mang đi, vẫn thấy như thường, không có chi lạ. Chỉ có người cần được hóa độ<sup>2</sup> mới thấy vị Bồ Tát ấy đem núi Tu-di đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt núi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, vị ấy có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào trong vỏ hạt đình lịch. Trong khi ấy, chúng sanh ở toàn cõi thế giới chẳng có cảm tưởng là bị dồn ép và bị mang đi, thấy đều như thường, không có chi khác lạ. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy vị Bồ Tát ấy đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Cũng giống như vậy, vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên đặt vào một chỗ chân lông, rồi lại đem cõi ấy đặt về chỗ cũ.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, nắm lấy nhiều cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi đâu một cây kim, như xuyên những lá táo lại, rồi ném những cõi ấy đến các cõi Phật ở phương khác. Trong khi ấy,

---

<sup>1</sup> Hạt đình lịch là một loại hạt rất nhỏ. Trong Nam bản là hạt cải (giới tử).

<sup>2</sup> Bồ Tát một khi hiển thị thần thông như vậy tức là phải có dụng tâm hóa độ, giúp chúng sanh khởi tín tâm, nên chỉ những người cần hóa độ mới thấy được việc làm của Bồ Tát.



tất cả chúng sanh ở những cõi ấy chẳng hay biết rằng mình bị mang đi hay đang ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, nắm lấy các cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi lòng bàn tay phải của mình, như cái bàn xoay của người thợ lò gốm, rồi ném những cõi ấy đến các cõi thế giới nhiều như những hạt bụi nhỏ ở các phương khác, mà chẳng có một chúng sanh nào ở các cõi ấy có cảm giác là bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, bứt lấy tất cả những cõi thế giới của vô lượng chư Phật trong mười phương, dồn nập hết vào thân mình. Chúng sanh trong các cõi ấy cũng chẳng có những cảm giác như là bị dồn ép, bị mang đi hay bị đặt ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, đem tất cả các cõi thế giới trong mười phương mà dồn nập vào trong một hạt bụi nhỏ. Các chúng sanh ở trong các cõi ấy cũng chẳng có cảm giác là bị dồn ép và bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn như vậy, có thể thị hiện vô số các loại thần thông biến hóa. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn. Vô số các loại thần thông biến hóa mà vị Đại Bồ Tát ấy có thể thị hiện như vậy, tất cả chúng sanh đều không thể tính lường được.

“Nay ông làm sao có thể hiểu nổi chỗ Như Lai gần gũi ái dục, sanh ra La-hầu-la?



“Thiện nam tử! Từ lâu ta đã trụ ở Đại Niết-bàn này, thị hiện đủ các loại thân thông biến hóa. Ở thế giới tam thiên đại thiên này, trăm ngàn mặt trời mặt trăng, trăm ngàn cõi Diêm-phù-đề, đủ mọi cách thị hiện, như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng.

“Ta ở trong cõi thế giới tam thiên đại thiên, hoặc trong cõi Diêm-phù-đề thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng rốt ráo không chấp giữ Niết-bàn. Hoặc ta ở cõi Diêm-phù-đề thị hiện vào thai mẹ, khiến cha mẹ tưởng rằng ta là con. Nhưng thân này của ta hoàn toàn chẳng do ái dục hòa hiệp mà có thể sanh ra được. Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ ái dục. Thân này của ta tức là Pháp thân, vì tùy thuận thế gian nên thị hiện vào trong bào thai.

“Thiện nam tử! Tại cõi Diêm-phù-đề, trong vườn Lam-tì-ni,<sup>1</sup> ta thị hiện sanh ra bởi mẹ là bà Ma-da. Sanh ra rồi, ta liền đi bảy bước về phương đông, nói lên lời này: ‘Trong cõi trời, người, a-tu-la, ta là bậc cao quý hơn hết.’<sup>2</sup> Cha mẹ, mọi người, chư thiên thấy vậy đều lấy làm kinh dị và vui mừng, cho là việc chưa từng có.

“Nhưng ai nấy đều bảo rằng ta vẫn là một hài nhi. Tuy vậy, thân này của ta từ vô lượng kiếp đến nay đã lìa khỏi mọi cách nuôi dưỡng thông thường. Thân Như Lai tức là Pháp thân, chẳng phải do máu thịt, gân, mạch, cốt tủy mà thành. Vì tùy thuận theo pháp thế gian của chúng sanh nên thị hiện làm một hài nhi.

“Ta đi bảy bước về phương nam, thị hiện muốn làm chỗ ruộng phước cao trổi nhất cho vô lượng chúng sanh.

---

<sup>1</sup> Lam-tì-ni: Trong bản Hán văn ngài Đàm-vô-sấm dùng các chữ 林微尼 (Lâm-vi-ni) để phiên âm tên khu vườn này là Lumbinī trong tiếng Phạn. Hầu hết các kinh văn khác đều dùng 藍毗尼 (Lam-tì-ni). Tên gọi Lam-tì-ni quen thuộc với nhiều người hơn.

<sup>2</sup> Trong bản Hán văn, ngài Đàm Vô Sấm dùng câu này là: 我於人天阿修羅中最尊最上 (Ngã ư nhân, thiên, a-tu-la trung tối tôn, tối thượng.) Cùng một nghĩa này, trong các kinh văn khác thường dùng hơn là: 天上天下, 惟我獨尊 (Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn. - Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là tôn quý hơn hết.)

“Ta đi bảy bước về phương tây, thị hiện không còn sanh ra nữa, mãi mãi chấm dứt sự già, chết, hiện thân cuối cùng.

“Ta đi bảy bước về phương bắc, thị hiện đã vượt khỏi mọi cảnh giới hiện hữu trong sanh tử.

“Ta đi bảy bước về phương đông, thị hiện làm bậc đi đầu dẫn đường cho tất cả chúng sanh.

“Ta đi bảy bước về bốn phương phụ,<sup>1</sup> thị hiện dứt sạch mọi phiền não và bốn thứ ma, thành bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Ta đi bảy bước về phương trên, thị hiện chẳng bị nhiễm ô bởi những vật bất tịnh, dường như hư không.

“Ta đi bảy bước về phương dưới, thị hiện mưa pháp rưới tắt lửa địa ngục, khiến các chúng sanh ở đó được niềm vui an ổn, thị hiện [phá tan mọi tà kiến như] mù sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ] đối với những kẻ phạm vào giới cấm.

“Ở cõi Diêm-phù-đề, khi sanh ra được bảy ngày ta lại thị hiện việc cạo tóc. Ai nấy đều gọi ta là một hài nhi. Lúc mới cạo tóc, hết thấy hàng trời, người, Ma vương Ba-tuần, sa-môn, bà-la-môn, không ai có thể thấy được tướng trên đỉnh đầu<sup>2</sup> của ta, huống chi là có việc cầm dao cạo tóc? Không một người nào có thể cầm dao chạm được đến đỉnh đầu ta cả. Vì trong vô lượng kiếp ta vốn đã dứt trừ râu tóc, chỉ vì muốn tùy thuận pháp thế gian nên mới thị hiện việc cạo tóc đó thôi.

“Ta sanh ra rồi, cha mẹ bèn đưa ta vào đền thờ thiên thần để ta ra mắt vị Đại tự tại Thiên vương.<sup>3</sup> Vừa trông thấy ta, Đại

<sup>1</sup> Bốn phương phụ (tứ duy), là bốn phương ở giữa bốn phương chính. Đó là: đông bắc, tây bắc, đông nam và tây nam.

<sup>2</sup> Đỉnh tướng (Sanskrit: sahasrāra), gọi đủ là Vô kiến đỉnh tướng (無見頂相). Phật Quang Đại từ điển gọi tướng này là: Đỉnh tướng vô năng kiến giả (頂相無能見者 - Tướng đỉnh đầu không ai có thể thấy được.) Đây là tướng phụ thứ 66 trong 80 tướng phụ của Phật (Bát thập chủng hảo).

<sup>3</sup> Ma-hê-thủ-la (Sanskrit: Mahēśvara, Mahā-mahēśvara): cũng viết: Ma-hê-thủ-la thiên vương, Đại tự tại thiên vương. Vị thiên thần mà đạo Bà-la-môn thờ kính, ở cảnh trời cao nhất trong cõi Sắc giới.

tự tại Thiên vương liền chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ không vào những nơi thờ thiên thần như thế, chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên mới thị hiện như vậy.

“Ồ cõi Diêm-phù-đề, ta thị hiện việc xỏ lỗ tai. Thật ra, trong tất cả chúng sanh không ai có thể xỏ lỗ tai ta được. Chẳng qua vì tùy thuận chúng sanh ở thế gian nên ta thị hiện như vậy. Người ta lại dùng các vật báu làm ra hoa tai sư tử để làm đẹp hai lỗ tai của ta. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ những món trang sức như vậy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên ta mới thị hiện như vậy.

“Ta thị hiện vào học đường, học tập sách vở. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã thành tựu đầy đủ, nhìn khắp chúng sanh trong Ba cõi không ai đủ sức làm thầy ta, cho nên danh hiệu của ta là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian mà ta thị hiện vào học đường. Ta học các phép cưỡi voi, phi ngựa, đấu sức và đủ các nghề khéo léo cũng chỉ là sự thị hiện tùy thuận chúng sanh giống như vậy.

“Ồ cõi Diêm-phù-đề, ta thị hiện làm thái tử con vua. Chúng sanh đều thấy ta làm thái tử, vui hưởng năm món dục lạc.<sup>1</sup> Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ sự vui thích năm món dục lạc ấy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận phép thế gian, cho nên ta thị hiện tướng trạng như vậy.

“Vị thầy xem tướng cho ta đoán rằng: ‘Nếu không xuất gia sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, thống trị cõi Diêm-phù-đề.’ Tất cả chúng sanh đều tin lời ấy. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ ngôi Chuyển luân mà làm vị Pháp luân vương.<sup>2</sup>

“Ồ cõi Diêm-phù-đề, ta thị hiện lìa bỏ sự vui hưởng năm món

---

<sup>1</sup> Ngũ dục: Năm điều làm chúng sanh cảm thấy sung sướng, khoái lạc, là sự thỏa mãn năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm dục ấy là: sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

<sup>2</sup> Pháp luân vương, hay Pháp vương, là vị vua của các pháp. Vì Phật nắm hiểu tất cả các pháp nên gọi là Pháp vương, lại vì thuyết dạy các pháp cho chúng sanh, tức là chuyển bánh xe Pháp (chuyển pháp luân) nên gọi là Pháp luân vương.

dục với các cung nữ. Lại thị hiện gặp người già, người bệnh và thầy sa-môn, rồi xuất gia tu học đạo lý. Chúng sanh đều nói rằng: ‘Thái tử Tất-đạt mới vừa xuất gia.’ Tuy nhiên, ta vốn đã xuất gia học đạo từ vô lượng kiếp. Chẳng qua tùy thuận phép thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ở cõi Diêm-phù-đề, ta thị hiện xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu đạo, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Chúng sanh đều bảo rằng ta thành tựu quả A-la-hán rất dễ dàng. Tuy nhiên, ta đã thành tựu quả A-la-hán từ vô lượng kiếp. Chẳng qua vì muốn độ thoát chúng sanh nên ta trải cở làm tòa ngời ở đạo tràng nơi cội cây bồ-đề mà hàng phục chúng ma. Mọi người đều bảo rằng ta mới vừa hàng phục binh ma ở đạo tràng nơi cội cây bồ-đề. Tuy nhiên, ta đã hàng phục chúng ma từ vô lượng kiếp rồi. Chẳng qua vì muốn độ những chúng sanh ngang bướng nên ta thị hiện cách hóa độ ấy mà thôi.

“Ta lại thị hiện các việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Ai nấy đều bảo ta có đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Tuy nhiên, phước báo mà thân ta đây có được thật không có những việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào ấy. Chẳng qua ta tùy thuận thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện nhận sự bố thí của người có lòng tin. Tuy nhiên, thân ta vốn không có sự đói khát. Chẳng qua tùy thuận pháp thế gian nên ta thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện đồng như chúng sanh, có sự ngủ nghỉ. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi, ta đã có đầy đủ trí tuệ sâu xa mâu nhiệm hơn hết, lìa xa Ba cõi.

“Ta cũng thị hiện những oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi, nhúc nhai, đau bụng, đau lưng, khảy đàn, rửa chân, rửa tay, rửa mặt, súc miệng, xỉa răng... Mọi người đều bảo rằng ta có những việc ấy. Tuy nhiên, thân này của ta vốn không có những việc ấy. Tay chân ta vốn sạch sẽ như hoa sen, hơi miệng ta thơm tho như hương hoa ưu-bát-la. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Ta lại thị hiện thọ nhận y phấn tảo<sup>1</sup> rồi giặt giũ, vá may. Tuy nhiên, từ lâu ta vốn chẳng cần đến thứ áo như vậy.

“Mọi người đều nói rằng La-hầu-la là con ta, vua Tịnh-phạn<sup>2</sup> là cha ta, phu nhân Ma-da<sup>3</sup> là mẹ ta. Ta ở tại thế gian, thọ hưởng các sự khoái lạc, rồi lià bỏ tất cả để xuất gia học đạo. Mọi người lại nói rằng: ‘Vị thái tử họ Cồ-đàm ấy lià xa mọi sự vui sướng của thế gian, tìm cầu pháp xuất thế gian.’ Tuy nhiên, từ lâu ta đã lià xa mọi ái dục thế gian. Những việc như vậy chỉ là sự thị hiện. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Thiện nam tử! Tuy rằng ta ở tại cõi Diêm-phù-đề này đã biết bao lần thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng thật rất rảo chẳng nhập Niết-bàn. Chúng sanh đều bảo rằng Như Lai đã diệt mất, nhưng tánh Như Lai thật vĩnh viễn không diệt mất. Vì vậy, nên biết rằng đó là pháp thường trụ, pháp chẳng biến đổi.

“Thiện nam tử! Đại Niết-bàn là cõi pháp của chư Phật Như Lai. Ta lại thị hiện ra đời trong cõi Diêm-phù-đề. Chúng sanh đều bảo rằng ta mới thành Phật. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp ta đã làm xong những việc phải làm. Chẳng qua tùy thuận thế gian nên ta lại thị hiện ra đời rồi thành Phật ở cõi Diêm-phù-đề.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, không giữ giới cấm, phạm Bốn tội trọng.<sup>4</sup> Mọi người đều thấy, bảo rằng ta thật có phạm giới. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi ta đã giữ giới cấm một cách kiên cố, chẳng hề có sự thiếu sót lỗi lầm.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm kẻ nhất-xiển-đề.<sup>5</sup> Mọi người đều thấy đó là kẻ nhất-xiển-đề. Tuy nhiên, ta

---

<sup>1</sup> Tắm y được may bằng những mảnh vải xấu đã bỏ đi chấp vá lại.

<sup>2</sup> Bản Hán văn dùng 輸頭檀 (Du-đầu-đàn), phiên âm từ tiếng Phạn là Suddhodana, chỉ vua Tịnh-phạn.

<sup>3</sup> Phiên âm tiếng Phạn là Mahāmāyā, gọi đủ là Ma-ha Ma-da.

<sup>4</sup> Bốn tội trọng, cũng gọi: Tứ Ba-la-di (Sanskrit: Parajika): Bốn tội trọng của hàng Tỳ-kheo: 1. Dâm giới, 2. Đạo giới, 3. Sát giới, 4. Vọng ngữ giới.

<sup>5</sup> Người hoàn toàn không có lòng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

thật chẳng phải là kẻ nhất-xiển-đề. Nếu ta là kẻ nhất-xiển-đề, làm sao có thể thành quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, phá hòa hiệp Tăng. Chúng sanh đều bảo rằng ta là kẻ phá Tăng. Thật ra, ta quán xét khắp cõi trời người vốn chẳng ai có thể phá được Chúng tăng hòa hiệp!

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, hộ trì Chánh pháp. Ai nấy đều bảo rằng ta là người hộ pháp, thầy đều lấy làm kinh quái. Nhưng pháp của chư Phật là như thế, chẳng nên lấy làm kinh quái.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm ma Ba-tuần. Ai nấy đều bảo rằng ta là Ba-tuần. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp tới nay, ta đã lìa khỏi những việc của ma, thanh tịnh không nhiễm ô như hoa sen.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm thân nữ thành Phật. Mọi người đều nói: ‘Kỳ lạ thay! Người nữ mà có thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’ Thật ra, Như Lai rất cùng chẳng thọ thân nữ. Chẳng qua vì muốn điều phục vô lượng chúng sanh nên hiện ra hình tượng người nữ. Vì thương xót tất cả chúng sanh, cho nên ta cũng thị hiện ra đủ mọi thứ hình sắc, cảnh tượng.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, sanh vào bốn nẻo ác.<sup>1</sup> Tuy nhiên, từ lâu ta đã dứt hết các nhân sanh vào đó. Chúng sanh vì nghiệp nhân mới sanh vào bốn nẻo ác, còn ta vì cứu độ chúng sanh nên sanh vào đó.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề làm Phạm thiên vương, khiến những ai thờ Phạm thiên đều được trụ yên nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật chẳng phải Phạm thiên. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là Phạm thiên. Cũng như thế, ta thị hiện làm hình tượng chư thiên ở khắp các miếu thờ thiên thần.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, vào nhà dâm nữ.

---

<sup>1</sup> Bốn nẻo ác đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

Tuy nhiên, ta thật chẳng có tư tưởng tham dục, chẳng nhiễm ô, thanh tịnh như hoa sen. Ta vì những chúng sanh tham dâm đắm sắc nên ở nơi ngã tư đường mà tuyên thuyết pháp mầu. Tuy nhiên, ta thật chẳng có lòng dâm dục ô uế. Mọi người đều nói rằng ta che chở bảo vệ cho người nữ.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, vào chốn lầu xanh để giáo hóa các kỹ nữ, khiến họ trụ nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật không có các nghiệp ác để phải đọa vào chốn ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm người học rộng biết nhiều để dạy dỗ trẻ con, khiến cho trụ nơi Chánh pháp.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, vào những nơi quán rượu, những nơi cờ bạc, thị hiện nhận lấy mọi cách tranh đấu hơn thua, vì ta muốn cứu giúp những chúng sanh ở đó. Thật ra ta không có các nghiệp ác, nhưng chúng sanh đều thấy rằng ta tạo các nghiệp như vậy.

“Ta lại thị hiện ở lâu nơi vùng mồ mả, làm loài chim kên kên lớn để hóa độ các loài chim. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là thân kên kên. Tuy nhiên, từ lâu ta đã lìa khỏi các nghiệp như thế, chỉ vì muốn độ những loài chim kia nên thị hiện thân ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm vị đại trưởng giả, vì ta muốn làm cho vô lượng chúng sanh trụ yên nơi Chánh pháp. Ta cũng thị hiện làm vua, quan đại thần, con vua, tể tướng... Ở trong mỗi hạng ấy, ta đều làm bậc cao trổi nhất. Vì tu tập Chánh pháp ta mới ở ngôi vua.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi Diêm-phù-đề phát khởi bệnh dịch lớn nhất trong kiếp. Nhiều chúng sanh khổ não vì bệnh, trước ta cho họ thuốc men, sau mới thuyết Chánh pháp vì diệu, khiến họ được trụ yên nơi đạo bồ-đề vô thượng. Mọi người đều bảo rằng đó là bệnh tật trong kiếp tự sanh khởi.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi Diêm-phù-đề có nạn đói lớn nhất trong kiếp. Rồi tùy chỗ chúng sanh cần đến, ta cung cấp đủ món ăn thức uống cho họ, sau đó mới thuyết Chánh pháp vì diệu, khiến họ trụ yên nơi đạo bồ-đề vô thượng.



“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi Diêm-phù-đề có nạn đao binh lớn nhất trong kiếp. Ta vì chúng sanh mà thuyết pháp, khiến họ lìa khỏi sự oán hại, được trụ yên nơi đạo bồ-đề vô thượng.

“Ta lại thị hiện vì những kẻ chấp thường mà giảng thuyết phép quán tưởng vô thường; vì những kẻ chấp lấy sự vui mà giảng thuyết phép quán tưởng lẽ khổ; vì những kẻ chấp ngã mà giảng thuyết phép quán vô ngã; vì những kẻ chấp lấy sự trong sạch mà giảng thuyết về sự bất tịnh.

“Như có những chúng sanh tham đắm Ba cõi, ta liền thuyết pháp khiến cho họ lìa khỏi Ba cõi. Vì độ chúng sanh, ta mới dùng đến món thuốc là Pháp vi diệu cao trổi nhất. Vì trừ tuyệt tất cả những cây phiền não, ta mới trồng cây thuốc Pháp cao trổi nhất. Vì muốn cứu vớt những kẻ ngoại đạo, ta mới diễn thuyết Chánh pháp. Tuy ta thị hiện làm thầy của chúng sanh, nhưng chẳng hề có tư tưởng là thầy của chúng sanh. Vì muốn cứu vớt những kẻ hạ tiện, ta mới thị hiện vào trong cảnh ngộ của họ mà thuyết pháp, chứ không phải vì nghiệp ác mà phải chịu thân hạ tiện.

“Như Lai Chánh giác trụ yên nơi Đại Bát Niết-bàn như vậy đó. Cho nên gọi là thường trụ, chẳng biến đổi. Lại giống như ở cõi Diêm-phù-đề, các cõi Phát-vu-đài phương đông, cõi Cồ-da-ni phương tây, cõi Uất-đan-việt phương bắc cũng đều như vậy.<sup>1</sup> Lại giống như bốn cõi thiên hạ, cõi thế giới tam thiên đại thiên cũng đều như vậy. Cho đến khắp 25 cảnh giới hiện hữu như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn. Như có vị Bồ Tát nào trụ yên nơi Đại Bát Niết-bàn ấy, có thể thị hiện biến hóa thân thông như vậy mà không có sự sợ sệt gì cả.

“Ca-diếp! Vì nhân duyên như thế, ông chớ nên nói rằng: ‘La-hầu-la là con của Phật.’ Vì sao vậy? Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ lòng tham dục. Vì vậy nên Như Lai gọi là thường trụ, không có biến đổi.”

---

<sup>1</sup> Nghĩa là đều có những sự thị hiện để hóa độ chúng sanh như vừa kể trên.



Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Sao gọi Như Lai là thường trụ? Như Phật có dạy: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, [ngọn lửa] chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, [ngọn lửa] chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

“Thiện nam tử! Ví như người đốt đèn, châm dầu đầy vào đèn. Khi dầu còn thì đèn sáng, dầu hết thì đèn cũng hết sáng. Ánh sáng không còn là ví như phiền não đã dứt. Mặc dầu ánh sáng không còn nhưng cái đèn vẫn còn đó. Như Lai cũng vậy, phiền não tuy đã dứt, nhưng pháp thân vẫn thường còn.

“Thiện nam tử! Ông nghĩ sao, ánh sáng với cái đèn có phải cả hai đều mất đi chẳng?”

Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Chẳng phải vậy. Nhưng tuy cả hai không cùng mất đi, vẫn là vô thường. Nếu đem pháp thân mà ví như cái đèn, thì cái đèn là vô thường, pháp thân cũng vậy, hẳn là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên cật vấn như thế. Như thế gian nói đến các món chứa đựng, thì Như Lai Thế Tôn là món chứa đựng pháp vô thượng. Món đồ chứa đựng của thế gian là vô thường, nhưng Như Lai chẳng phải là vô thường. Trong tất cả các pháp, Niết-bàn là thường. Như Lai là thể của Niết-bàn, cho nên gọi là thường.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Nói là đèn tắt, đó là chỗ chứng Niết-bàn của A-la-hán. Bởi dứt các phiền não tham ái, cho nên so sánh với đèn tắt vì hết dầu. Quả A-na-hàm gọi là còn có tham dục. Bởi còn có tham dục nên không được so sánh với cây đèn tắt. Vậy nên trước kia ta lấy nghĩa này mà ví dụ như cây đèn tắt, thật ra không phải Đại Niết-bàn là cây đèn tắt.

“A-na-hàm nghĩa là không còn phải sanh lại chốn nhân gian nhiều lần nữa, cũng chẳng trở lại trong 25 cảnh giới hiện hữu, mãi mãi chẳng còn thọ lấy cái thân hôi hám, cái thân [là nơi tụ

họp của các loài] trùng, cái thân nuôi sống bằng ăn uống, cái thân độc hại. Như vậy gọi là A-na-hàm.

“Như còn phải thọ thân sau thì gọi là Na-hàm, không còn phải thọ thân sau thì gọi là A-na-hàm. Còn đến và đi ở chốn này gọi là Na-hàm, chẳng còn đến và đi nữa gọi là A-na-hàm.”

## **HẾT QUYỂN BỐN**



# QUYỂN NĂM

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần hai<sup>1</sup>

**L**úc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy rằng: Chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật. Nghĩa ấy chẳng đúng. Tại sao vậy? Chư Phật Thế Tôn chỉ có mật ngữ mà thôi chứ không có mật tạng.<sup>2</sup> Ví như một hình nhân điều khiển bằng máy móc, tuy người ta thấy được hình nhân ấy co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên... nhưng chẳng ai biết được bên trong có những gì làm ra như vậy. Phật pháp không phải như thế, hết thảy chúng sanh đều được thấy biết. Như vậy, sao lại nói rằng chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật?”

Phật khen Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như lời ông nói, Như Lai thật chẳng có tạng bí mật. Tại sao vậy? Ví như vàng trắng thu tròn sáng, hiện rõ giữa không trung, trong trẻo không bị che lấp, ai nấy đều trông thấy. Lời dạy của đức Như Lai cũng vậy, hiển nhiên rõ rệt, trong sáng không che lấp. Kẻ ngu si không hiểu cho rằng đó là bí mật, che giấu. Người trí thông suốt không gọi đó là che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, chứa trữ vàng bạc, nhiều đến vô số. Người ấy có lòng keo lận, không chịu bố thí và giúp đỡ kẻ bần cùng. Của cải tích tụ như vậy mới gọi là bí mật, che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, trong vô số kiếp đã tích tụ vô số trân bảo là diệu pháp, nhưng lòng không hề keo lận, thường

<sup>1</sup> Trong Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, phần sau (Tứ tướng phẩm chi dư).

<sup>2</sup> Mật ngữ: Lời nói vi mật, hàm súc nhiều ý nghĩa. Chỉ có bậc Bồ Tát trí tuệ lớn mới hiểu thấu được mật ngữ của chư Phật. Mật tạng: kho tàng bí mật. Kinh điển đại thừa do Phật thuyết giảng ý nghĩa rất sâu rộng. Vì hàng tiểu căn, trung căn chẳng hiểu nổi, chẳng thể làm theo cho nên gọi là Mật tạng.

bố thí cho tất cả chúng sanh. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, thân thể và các giác quan chẳng đầy đủ, hoặc thiếu một mắt, một tay, một chân... Vì xấu hổ, người ấy không để cho người khác thấy được chỗ thiếu sót của mình. Vì không để người khác thấy nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, Chánh pháp của ngài vốn đầy đủ không thiếu sót, đều khiến cho mọi người thấy được. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?

“Thiện nam tử! Ví như kẻ nghèo kia, thiếu nợ người ta rất nhiều. Người ấy sợ chủ nợ, trốn lánh không muốn lộ hình, cho nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, chẳng hề thiếu nợ pháp thế gian của hết thảy chúng sanh. Dù có nợ pháp xuất thế của chúng sanh, nhưng không hề giấu giếm. Tại sao vậy? Đối với chúng sanh, ngài thường bình đẳng thương yêu như con một của ngài, nên vì chúng sanh mà giảng thuyết pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Ví như một trưởng giả, có nhiều cửa cái và trân bảo nhưng chỉ có một đứa con. Ông ta rất thương con, chẳng muốn xa rời, bao nhiêu trân bảo đều chỉ cho con biết hết. Như Lai cũng thế, xem chúng sanh đều như con một của ngài, [nên không có sự che giấu].

“Thiện nam tử! Ví như người đòi cho rằng nam căn và nữ căn<sup>1</sup> là đáng xấu hổ, là thô tục, dùng y phục mà phủ kín nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, đã dứt hẳn những căn ấy. Vì không có những căn ấy nên không có gì phải che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như hàng bà-la-môn, trong khi nói năng, đàm luận, chẳng hề muốn cho hàng sát-ly, tỳ-xá, thủ-dà được nghe. Vì sao vậy? Vì trong việc đàm luận của họ có chỗ tội lỗi, xấu xa. Chánh pháp của Như Lai chẳng phải như vậy, từ đầu đến cuối chỉ toàn là những điều lành. Vì vậy nên không thể gọi là tạng bí mật.

“Thiện nam tử! Ví như người trưởng giả chỉ có một đứa con,

---

<sup>1</sup> Nam căn: cơ quan sinh dục nam; nữ căn: cơ quan sinh dục nữ.

lòng thường nghĩ nhớ đến và rất thương yêu, ông mang con đến trường, nhờ thầy dạy học. Rồi ông sợ con chậm thành tài, liền mang trở về nhà. Vì lòng thương con, ngày đêm ông ân cần dạy cho những điều sơ học,<sup>1</sup> nhưng không dạy luận Tỳ-già-la.<sup>2</sup> Tại sao vậy? Vì nó còn non nớt, chưa đủ sức học luận ấy.

“Thiện nam tử! Như khi vị trưởng giả dạy con những điều sơ học rồi, đứa con ấy liền có thể hiểu rành luận Tỳ-già-la hay chẳng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn, không hiểu!”

Phật hỏi: “Như vậy, vị trưởng giả ấy có chỗ che giấu với con chẳng?”

Bồ Tát Ca-diếp đáp: “Bạch Thế Tôn, không có! Vì sao vậy? Vì đứa con còn nhỏ tuổi, cho nên ông ấy không thuyết dạy, chứ không phải vì muốn che giấu, tiếc giữ mà chẳng dạy. Như có lòng ganh ghét, keo lận, mới gọi là che giấu. Như Lai không phải như thế, sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, đúng như lời ông nói, nếu có lòng giận hờn, ganh ghét, keo lận mới gọi là giấu giếm. Như Lai không có lòng giận hờn, ganh ghét, sao có thể gọi là che giấu?”

“Thiện nam tử! Vị trưởng giả ấy ví với Như Lai. Đứa con một ấy ví như tất cả chúng sanh. Như Lai xem tất cả chúng sanh đồng như con một của ngài. Dạy dỗ đứa con một ấy, tức là Như Lai khuyên dạy hàng đệ tử Thanh văn. Những điều sơ học ví như chín bộ kinh điển. Tỳ-già-la luận ví như kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì hàng Thanh văn chưa đủ trí tuệ nên Như

---

<sup>1</sup> Nguyên văn dùng bán tự (半字): một nửa chữ. Trong tiếng Phạn thì bán tự là các yếu tố của chữ viết khi chưa được ghép lại để thành một chữ có nghĩa. Đây là ví dụ những điều sơ học, chưa đầy đủ. Khi đủ sức học đầy đủ thì học luận Tỳ-già-la. Cũng như thế, Phật trước dùng Tiểu thừa để dẫn dắt những người sơ cơ, thấp trí, rồi sau mới giảng kinh điển Đại thừa.

<sup>2</sup> Luận Tỳ-già-la (Vyākaraṇa): Một trong 6 bộ luận quan trọng của ngoại đạo ở Ấn Độ, được truyền bá từ trước thời đức Phật, được xem là bộ luận có nội dung sâu xa nhất, là cơ sở về ngữ âm và ngữ pháp của Phạn ngữ. Luận này được truyền tụng là do Phạm thiên thuyết dạy, nên cũng gọi là Phạm thư.

Lai chỉ dạy những điều sơ học, tức là chín bộ kinh điển, nhưng không thuyết dạy luận Tỳ-già-la, là những kinh phương đẳng Đại thừa.

“Thiện nam tử! Như vị trưởng giả ấy, đến khi người con đã lớn khôn đủ sức đọc hiểu, nếu chẳng thuyết dạy luận Tỳ-già-la mới gọi là che giấu. Cũng vậy, nếu hàng Thanh văn đủ sức nhận lãnh kinh điển Đại thừa mà Như Lai tiếc giấu không thuyết dạy, như vậy mới có thể nói rằng Như Lai có tạng bí mật.

“Như Lai chẳng phải vậy, cho nên chẳng có tạng bí mật. Như Trưởng giả ấy đã dạy cho con những điều sơ học rồi, kể đó mới vì con mà giảng giải luận Tỳ-già-la. Nay ta cũng thế, ta dạy cho các đệ tử những điều sơ học rồi, tức là chín bộ kinh điển, kể đó mới vì các đệ tử mà diễn thuyết luận Tỳ-già-la, tức là nghĩa Như Lai thường tồn, không biến đổi.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Ví như trong những tháng mùa hạ, trời kéo mây đen và sấm sét, rồi đổ mưa lớn, khiến người làm ruộng gieo giống gặt hái được nhiều. Như người không gieo giống thì không có gì để gặt hái. Họ không có gì để gặt hái, đó chẳng phải lỗi ở thời tiết, mà thời tiết không có gì gọi là che giấu. Nay Như Lai cũng vậy, đổ cơn mưa pháp lớn là kinh Đại Niết-bàn. Những chúng sanh nào gieo giống lành sẽ gặt hái được mầm trí tuệ, quả trí tuệ. Những ai không gieo giống lành, ắt không thu hoạch được gì cả! Họ không thấu hoạch được gì, đó không phải lỗi của Như Lai. Như vậy, Như Lai thật không có gì gọi là che giấu.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch: “Nay con biết chắc rằng Như Lai Thế Tôn không có gì là bí mật, che giấu. Nhưng như Phật vừa dạy, luận Tỳ-già-la đó là ví với nghĩa Phật Như Lai thường tồn, không biến đổi, thì nghĩa ấy không đúng! Vì sao vậy? Vì trước kia Phật có thuyết kệ rằng:

*Chư Phật và Duyên giác,  
Với hết thấy đệ tử,  
Còn bỏ thân vô thường,  
Huống chi kẻ phàm phu?*

“Nay Phật lại dạy là thường tồn, không biến đổi, nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì tất cả đệ tử Thanh văn mà dạy những điều sơ học, nên mới thuyết kệ ấy.

“Thiện nam tử! Khi mẹ vua Ba-tư-nặc mạng chung, vua khóc kể luyến mến, không tự kiềm chế được, tìm đến chỗ ta. Ta hỏi vua rằng: ‘Đại vương! Tại sao lại buồn khổ áo não đến thế?’

“Vua đáp: ‘Thế Tôn! Hôm nay mẹ tôi vừa mất. Giá như có ai làm cho mẹ tôi sống lại được, tôi sẽ đem cả đất nước này, cùng với voi, ngựa, bảy món báu và cả thân mạng tôi mà đền đáp.’

“Ta liền bảo vua rằng: ‘Đại vương! Chớ nên sầu não, buồn đau khóc kể. Tất cả chúng sanh, khi thọ mạng đã hết thì gọi là chết. Chư Phật, Duyên giác và hàng đệ tử Thanh văn còn bỏ thân này, huống chi kẻ phàm phu?’

“Thiện nam tử! Vì ta dạy những điều sơ học cho vua Ba-tư-nặc nên mới thuyết bài kệ ấy. Nay ta lại vì hàng đệ tử Thanh văn mà thuyết dạy [nghĩa chân thật như] luận Tỳ-già-la, tức là nghĩa Như Lai thường còn, không biến đổi. Nếu ai nói rằng Như Lai là vô thường, làm sao người ấy lại chẳng bị thụt lưỡi?”<sup>1</sup>

Ca-diếp lại thưa: “Như Phật có thuyết kệ rằng:

*Không chứa giữ chi cả,  
Biết đủ trong ăn uống,  
Như chim giữa không trung,  
Dấu chân chẳng thể tìm.*

“Nghĩa ấy là thế nào? Bạch Thế Tôn! Ở trong chúng này, ai có thể gọi là người không chứa giữ chi cả? Ai có thể gọi là người biết đủ trong việc ăn uống? Ai có thể đi giữa không trung chẳng để lại dấu vết? Và đi như thế sẽ đến nơi nào?”

Phật dạy: “Ca-diếp! Nói chứa giữ đó, là nói vật quý báu. Thiện nam tử! Có hai loại chứa giữ: một là hữu vi, hai là vô vi.

---

<sup>1</sup> Ý nói rằng đây là lời sai trái, hoàn toàn không đúng với lý chân thật.



Chứa giữ hữu vi, tức là hạnh Thanh văn. Chứa giữ vô vi, tức là hạnh Như Lai.

“Thiện nam tử! Tăng cũng có hai hạng: hữu vi và vô vi. Tăng hữu vi tức là hàng Thanh văn. Tăng Thanh văn không chứa giữ nô tỳ, những vật phi pháp, kho lẫm, lúa thóc, muối, tương, mè, đậu... Nếu ai nói rằng Như Lai cho phép hàng Thanh văn nuôi chứa tôi trai, tớ gái, những kẻ hầu hạ, những vật như vậy, người ấy ắt phải bị thụt lưỡi.<sup>1</sup> Những đệ tử Thanh văn của ta đều là người không chứa giữ chi cả, và cũng là người biết đủ trong việc ăn uống. Nếu ai tham ăn thì gọi là chẳng biết đủ. Ai không tham ăn mới được gọi là biết đủ. Người khó tìm thấy dấu chân, ắt là đã đến gần đạo Bồ-đề Vô thượng. Ta nói rằng người ấy dù có đi mà chẳng có đến.”

Ca-diếp lại thưa rằng: “Như hạng tăng hữu vi còn chẳng có chứa giữ, huống chi là hạng tăng vô vi? Tăng vô vi tức là Như Lai. Làm sao Như Lai lại có chỗ chứa giữ? Nếu là chứa giữ, gọi là che giấu. Cho nên sự thuyết giảng của Như Lai không hề có sự keo lặn, sao lại gọi là che giấu? Dấu chân không thể tìm thấy, đó là Niết-bàn. Ở trong Niết-bàn chẳng có mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, nóng, lạnh, gió, mưa, sanh, già, bệnh, chết, 25 cảnh giới hiện hữu, lìa các ưu khổ và phiền não. Niết-bàn như vậy, chỗ trụ của Như Lai là thường tồn, chẳng biến đổi. Vì nhân duyên ấy, đức Như Lai đến nơi rừng cây sa-la, do nơi Đại Niết-bàn mà nhập Niết-bàn.”

Phật bảo Ca-diếp: “Dùng chữ đại đó là nói tánh rộng khắp. Ví như có người sống lâu vô cùng, gọi là đại trượng phu. Nếu người ấy trụ yên nơi Chánh pháp thì gọi là Bạc cao trở nhất trong nhân loại. Như ta có thuyết về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân,<sup>2</sup> một người có đủ, hoặc nhiều người có đủ. Nếu một người có đủ tám điều ấy là cao trở hơn hết.

“Nói Niết-bàn nghĩa là không có những đau đớn, thương tổn.

---

<sup>1</sup> Vì là lời sai trái, không đúng với lời Phật dạy.

<sup>2</sup> Tức trong kinh Bát Đại Nhân Giác.

Thiện nam tử! Ví như người kia bị trúng tên độc, chịu nhiều đau đớn khổ sở. May gặp vị lương y lấy mũi tên độc ra, cho uống vị thuốc hay, giúp người ấy dứt khổ, được sự an vui. Sau đó, vị lương y ấy lại đi đến các thành ấp, xóm làng. Nơi nào có người bị đau đớn, thương tổn, ông liền đến đó để điều trị cho mọi người dứt sự đau đớn khổ sở.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài thành bậc Đẳng chánh giác, làm vị Đại y vương, thấy chúng sanh khổ não ở Diêm-phù-đề, trong vô lượng kiếp bị trúng tên độc là phiền não, tham dâm, sân hận, si mê; chịu sự khổ não cấp thiết. Ngài vì những chúng sanh ấy, diễn thuyết kinh Đại thừa là vị thuốc pháp cam lộ. Trị bệnh xong rồi, ngài lại đi đến phương khác. Nơi nào có chúng sanh bị tên độc phiền não, ngài liền thị hiện làm Phật để liệu trị cho họ. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn.

“Đại Bát Niết-bàn gọi là chỗ giải thoát. Nơi nào có chúng sanh cần điều phục, Như Lai liền thị hiện ở đó. Vì nghĩa chân thật rất sâu xa như vậy, nên gọi là Đại Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Một vị thầy thuốc thế gian có thể trị lành hết thảy những đau đớn, thương tổn của chúng sanh hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đau đớn, thương tổn ở thế gian có hai loại: một là có thể trị, hai là không thể trị. Với loại có thể trị thì thầy thuốc có thể trị lành, với loại không thể trị thì thầy thuốc không thể trị lành.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Như Phật nói rằng: Như Lai đã trị dứt bệnh cho chúng sanh ở cõi Diêm-phù-đề. Nếu nói đã trị dứt, sao trong chúng sanh ấy vẫn còn những kẻ chưa được Niết-bàn? Nếu họ chưa được Niết-bàn, sao Như Lai nói rằng ngài đã trị dứt bệnh của họ nên muốn đến phương khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong cõi Diêm-phù-đề có hai hạng chúng sanh: một là hạng có đức tin, hai là hạng không có đức tin. Hạng có đức tin là có thể trị. Vì sao vậy? Vì những người ấy chắc chắn sẽ được Niết-bàn, không còn đau đớn, thương tổn.

Cho nên ta nói là đã trị dứt cho chúng sanh ở cõi Diêm-phù-đê. Còn hạng người không có đức tin, gọi là nhất-xiển-đê. Như kẻ nhất-xiển-đê là không thể trị. Trừ hạng nhất-xiển-đê, còn ngoài ra ta đã trị dứt bệnh cho hết thảy chúng sanh. Vì vậy, Niết-bàn gọi là không có đau đớn, thương tổn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giải thoát gọi là Niết-bàn.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Giải thoát mà Phật nói đó là hình sắc hay không thuộc về hình sắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Giải thoát] cũng là hình sắc, cũng không phải hình sắc. Nói không phải hình sắc, đó là giải thoát của hàng Thanh văn, Duyên giác; nói phải là hình sắc, đó là giải thoát của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì vậy cho nên giải thoát cũng là hình sắc, mà cũng không phải hình sắc. Như Lai vì hàng đệ tử Thanh văn mà dạy là không phải hình sắc.”

“Bạch Thế Tôn! Hàng Thanh văn, Duyên giác, nếu không phải hình sắc thì làm sao có thể trụ?”

“Thiện nam tử! Như cảnh trời Phi tướng phi phi tướng là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc. Như có người vặn hỏi rằng: ‘Nếu cảnh trời Phi tướng phi phi tướng không phải sắc, vậy chư thiên ở cảnh ấy làm sao đứng vững, làm sao đi lại, tới lui?’ Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Giải thoát cũng như thế, là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc; là tướng mà cũng không phải tướng, nhưng ta nói là không phải tướng. Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Xin thương xót mà giảng rộng một lần nữa về ý nghĩa giải thoát của hạnh Đại Bát Niết-bàn.”

Phật ngợi khen Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Giải thoát chân thật là lìa xa hết thấy mọi sự trói buộc. Lìa hết thấy trói buộc, tức là không có sanh ra, cũng không có sự hòa hợp. Ví như cha mẹ có sự hòa hợp mới sanh ra con. Giải thoát chân thật không phải như vậy, cho nên giải thoát gọi là không sanh ra.

“Ca-diếp! Ví như đê-hồ tự có bản tính thanh tịnh. Như Lai cũng thế, không do cha mẹ hòa hợp sanh ra nên bản tính thanh tịnh. Sở dĩ thị hiện có cha mẹ là vì muốn hóa độ chúng sanh. Giải thoát chân thật chính là Như Lai. Như Lai và giải thoát chẳng phải là hai, chẳng phải là khác.

“Ví như trong mùa xuân gieo các loại giống, nhờ khí trời ấm áp mà dần dần mọc lên. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy!

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không; rỗng không tức là giải thoát. Giải thoát tức là Như Lai; Như Lai là rỗng không, vốn không tạo tác, không có chỗ được tạo tác. Nếu là tạo tác thì cũng giống như những cảnh thành quách, lầu đài... Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là pháp vô vi. Ví như người thợ lò gốm làm ra các món đồ, [về sau ắt] phải vỡ nát, hư hoại. Giải thoát không phải như thế. Giải thoát chân thật là không sanh, không diệt. Cho nên giải thoát tức là Như Lai. Như Lai cũng vậy, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng già, chẳng chết, chẳng bị phá hoại, chẳng phải pháp hữu vi. Vì nghĩa ấy cho nên nói là Như Lai nhập Đại Niết-bàn.

“Chẳng già, chẳng chết có những ý nghĩa gì? Già tức là thay đổi, tóc bạc, da nhăn... Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống chấm dứt. Giải thoát không có những việc như vậy. Vì không có những việc ấy nên mới gọi là giải thoát. Như Lai cũng không có tóc bạc, da nhăn, không có những pháp hữu vi, cho nên Như Lai không có già; vì không có già nên không có chết.

“Lại nữa, giải thoát là không có bệnh. Nói về bệnh, có bốn

trăm lẻ bốn thứ bệnh<sup>1</sup> cùng mọi việc từ ngoài xâm nhập làm tổn hại thân thể. Đại Niết-bàn không có như vậy nên gọi là giải thoát. Không có tật bệnh, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì Như Lai không bệnh, cho nên pháp thân cũng không bệnh. Không bệnh như vậy tức là Như Lai.

“Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống dứt. Đại Niết-bàn không có sự chết, tức là thuốc cam lộ trường sanh. Cam lộ ấy là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như Lai thành tựu công đức như vậy, sao có thể nói Như Lai là vô thường? Nếu nói là vô thường, thật không có lý! Thân kim cang này sao lại là vô thường? Vậy nên Như Lai không thể nói là mạng chung. Như Lai là thanh tịnh, không có nhơ nhớp. Thân của Như Lai chẳng bị thai bào làm cho nhơ nhớp, như hoa [sen trắng] phân-đà-ly vốn tánh thanh tịnh. Như Lai, giải thoát lại cũng như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Cho nên Như Lai vốn là thanh tịnh, không có sự nhơ nhớp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn các lậu hoặc, những sự đau đớn, thương tổn đều dứt sạch chẳng còn dấu vết. Như Lai cũng thế, không có tất cả các lậu hoặc, đau đớn, thương tổn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không tranh giành. Ví như người đói, thấy kẻ khác ăn uống thì có ý muốn giành giật lấy; giải thoát chẳng phải như thế!

“Lại nữa, giải thoát gọi là yên tĩnh. Kẻ phàm phu nói rằng: ‘Yên tĩnh tức là cảnh trời Đại tự tại thiên.’ Nói như vậy tức là sai trái, không thật. Sự yên tĩnh chân thật là giải thoát rốt ráo. Giải thoát rốt ráo, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là an ổn. Như trong vùng có nhiều giặc cướp không thể gọi là an ổn. Chốn thanh bình, vui vẻ mới gọi là an ổn. Trong sự giải thoát không có sợ sệt nên gọi là an ổn.

---

<sup>1</sup> Thân thể do tứ đại hợp thành. Mỗi đại tăng giảm bất thường có thể sanh ra 101 bệnh nào. Do cách tính này nên bốn đại sanh ra 404 bệnh nào. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói tượng trưng, diễn ý là có rất nhiều bệnh tật khác nhau.

Cho nên an ổn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.<sup>1</sup>

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là không có kẻ ngang hàng. Có kẻ ngang hàng là ví như một vị vua có những vua ngang hàng ở các nước láng giềng. Giải thoát thì không phải như thế. Không có kẻ ngang hàng, ví như vị Chuyển luân thánh vương không ai có thể sánh bằng. Giải thoát cũng vậy, không có ngang hàng. Không có ngang hàng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai Chuyển pháp luân vương. Cho nên Như Lai là không ai sánh bằng. Nếu nói có người sánh bằng Như Lai thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không lo buồn. Sự lo buồn đó, ví như một vị quốc vương vì sợ nạn xâm lăng của những nước mạnh ở gần bên sanh ra lo buồn. Giải thoát thì không có như vậy. Ví như những kẻ oán thù bị phá tan rồi thì không còn lo nghĩ. Giải thoát cũng thế, chẳng có lo sợ; không lo sợ tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không buồn vui. Ví như bà mẹ chỉ có một đứa con phải tòng quân chiến đấu nơi xa. Bỗng có tin dữ về, bà nghe được lấy làm buồn khổ. Sau đó, lại nghe rằng con bà vẫn còn sống, bà lấy làm vui mừng. Giải thoát thì không có những việc như thế. Không buồn, không vui tức là giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có bụi nhơ. Ví như vào mùa xuân, sau khi mặt trời lặn thì gió thổi tung bụi mù mịt. Trong giải thoát không có việc như vậy. Không có bụi mù là ví với giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như hạt minh châu trong búi tóc của vị thánh vương, không có bọt nhơ. Tánh của giải thoát cũng như vậy, không có bọt nhơ. Không có bọt nhơ là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như tánh chất của vàng thật là không thể hòa chung với cát đá, nên mới thật là vật quý. Người có được vàng liền nghĩ rằng

---

<sup>1</sup> Câu cuối đoạn này dường như không có nghĩa ăn khớp với toàn đoạn, có vẻ như thừa so với cấu trúc của các đoạn khác. Bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển không có câu này.

mình có được vật quý. Tánh của giải thoát cũng vậy, như vàng thật quý ấy. Vàng quý là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như cái bình sành, khi vỡ phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Bình kim cang thì không [bể vỡ] như thế. Giải thoát không có bể vỡ. Bình quý kim cang là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì thế nên thân Như Lai không thể hư hoại.

“Phát ra tiếng kêu loảng xoảng, ấy cũng như hạt tỳ-ma đang khi trời nóng mà để ngoài nắng thì phát ra tiếng nổ. Giải thoát không có những chuyện như vậy. Như bình kim cang quý báu kia chẳng thể bể vỡ mà phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Dầu cho có vô số trăm ngàn người cùng đập phá cũng không thể làm cho bể vỡ được. Không phát ra tiếng vỡ loảng xoảng là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như người bần cùng, thiếu nợ những kẻ khác cho nên bị họ buộc trói, gông cùm, đánh đập, chịu nhiều khổ não. Giải thoát thì không có chuyện như vậy. Không có nợ nần, ví như vị trưởng giả có nhiều của báu, số nhiều vô lượng, thế lực tự tại, không hề thiếu nợ người khác. Giải thoát cũng như thế, có vô lượng của báu là pháp, thế lực tự tại, không thiếu nợ ai cả. Không thiếu nợ ai là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không bị bức thiết. Như mùa xuân gặp nóng, mùa hạ ăn món ngọt,<sup>1</sup> mùa đông chịu lạnh. Trong giải thoát chân thật không có những việc trái ý như vậy. Không bị bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết đó, ví như có người ăn cá đến no bụng rồi lại uống sữa vào, ắt không bao lâu sẽ chết. Trong giải thoát chân thật không có việc như thế. Như người ấy được món thuốc cam lộ thần diệu mới có thể thoát cơn nguy ngập. Giải

---

<sup>1</sup> Trong bản dịch Đại Bát Niê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì chi tiết này là “mùa hạ uống rượu” (夏時飲酒 - hạ thời ẩm tửu).

thoát chân thật lại cũng như vậy. Món thuốc cam lộ là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Thế nào là bị bức thiết và không bị bức thiết? Ví như có kẻ phàm phu cao ngạo, tự nghĩ rằng: “Hết thảy mọi loài đều chẳng thể hại được ta.” Liên gân gửi tiếp xúc với những loài rắn, cạp, trùng độc... Nên biết rằng người như vậy, dù mạng số chưa hết cũng phải chết đột ngột. Giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không bị bức thiết là ví như vị Chuyển luân vương có một hạt châu thần diệu. Hạt châu ấy có thể hàng phục loài bọ hung và chín mươi sáu thứ trùng độc. Nếu ai nghe được mùi thơm của hạt châu thần diệu thì các chất độc đều tiêu diệt. Giải thoát chân thật cũng như thế, lìa xa tất cả 25 cảnh giới hiện hữu. Các chất độc đều tiêu diệt là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như hư không. Giải thoát cũng thế. Hư không ấy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, chịu sự bức thiết là ví như ở gần cỏ khô mà đốt đèn lửa, tất phải cháy bùng. Trong giải thoát chân thật chẳng có việc như vậy.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như mặt trời và mặt trăng chẳng bức bách chúng sanh. Giải thoát cũng thế, đối với chúng sanh không có bức thiết. Không có bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp không xao động. Ví như có [sự phân biệt] kẻ oán và người thân. Trong sự giải thoát chân thật không có việc như vậy.

“Lại nữa, không xao động là ví như vị Chuyển luân vương, không có Thánh vương nào để làm bạn hữu. Nếu vị ấy có bạn hữu, đó là chuyện vô lý. Giải thoát cũng thế, không có chỗ thân cận. Nếu giải thoát lại có chỗ thân cận, cũng là chuyện vô lý. Vị vua kia không có bạn hữu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật, tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp vậy.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, theo ý thì có vẻ như thừa.



“Lại nữa, không xao động đó, ví như cái áo trắng tinh thì dễ nhuộm các màu khác. Giải thoát chẳng phải như thế.

“Lại nữa, không xao động đó, ví như hoa bà-su,<sup>1</sup> nếu muốn cho có mùi hôi và màu xanh, thật là chuyện vô lý. Giải thoát cũng như thế, nếu muốn cho có mùi hôi và các màu sắc thì thật vô lý. Vì vậy nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là ít có. Ví như ở trong nước sanh ra hoa sen, đó là việc bình thường. Như ở trong lửa sanh ra [hoa sen] mới thật là ít có, ai thấy được việc ấy đều lấy làm vui sướng. Giải thoát chân thật cũng như thế, như có người thấy được ít lấy làm vui sướng. Việc ít có là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp thân.<sup>2</sup>

“Lại nữa, việc ít có đó, ví như đứa trẻ sơ sanh răng còn chưa mọc, dần dần lớn lên rồi răng mới mọc. Giải thoát chẳng phải như thế, không có việc sanh cùng chẳng sanh.<sup>3</sup>

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không vắng lặng, không có gì là không xác định. Không xác định là như [nói rằng] hạng nhất-xiển-đề rốt cùng không thay đổi, kẻ phạm trọng cấm<sup>4</sup> không thể thành Phật là vô lý. Vì sao vậy? Nếu những người này ở trong Chánh pháp của Phật có được lòng tin trong sạch, lập tức sẽ không còn là nhất-xiển-đề. Nếu được làm người cư sĩ nam,<sup>5</sup> cũng sẽ không còn là nhất-xiển-đề. Như kẻ phạm trọng cấm, nếu trừ xong tội ấy ắt được thành Phật. Cho nên, nếu nói chắc chắn là không thay đổi, không thành Phật đạo thì thật là vô lý.

---

<sup>1</sup> Phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Varṣika*, dịch nghĩa là vũ thời hoa, vì sanh trưởng vào mùa mưa, là một loại hoa có màu trắng và rất thơm.

<sup>2</sup> Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, và cũng có vẻ như thừa.

<sup>3</sup> Nguyên đoạn văn này ý nghĩa không rõ, chúng tôi xin trích đoạn tương đương trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển để đọc giả so sánh:

<sup>4</sup> Trọng cấm: Tứ trọng cấm (bốn giới cấm quan trọng), cũng gọi là Tứ ba-la-di. Người xuất gia phạm vào bốn tội nặng này thì không còn được xem là người xuất gia, phải rời khỏi tăng chúng. Các giới đó là: 1. Dâm dục, 2. Trộm cắp, 3. Giết người, 4. Đại vọng ngữ.

<sup>5</sup> Ưu-bà-tắc: là người đàn ông tu tại gia, tức là cư sĩ nam.

Trong sự giải thoát chân thật không có những chuyện diệt mất như vậy.

“Lại nữa, rộng không vắng lặng là dựa vào pháp giới. Như tánh của pháp giới tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, nếu nhất-xiển-đề là dứt mất thì không thể gọi là nhất-xiển-đề. Sao gọi là nhất-xiển-đề? Nhất-xiển-đề là kẻ dứt tuyệt gốc rễ của mọi điều lành, lòng không nương theo bất cứ pháp lành nào, thậm chí chẳng sanh được một niệm lành. Trong giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không có việc như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng thể đo lường. Ví như một đồng lúa, có thể biết được số lượng. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy. Ví như biển cả không thể đo lường. Giải thoát cũng thế, không thể đo lường. Không thể đo lường tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp vô lượng. Như mỗi chúng sanh có nhiều nghiệp báo. Giải thoát cũng thế, có vô lượng báo. Vô lượng báo tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rộng lớn. Ví như biển cả rộng lớn không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, rộng lớn không gì sánh bằng. Không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là cao trổi hơn hết. Ví như hư không là cao nhất không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng. Cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể vượt qua. Ví như nơi ở của sư tử thì hết thảy các loài thú không con nào có thể vượt qua. Giải thoát cũng thế, không ai có thể vượt qua. Không thể

vượt qua tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn gì trên nữa. Ví như trong các phương, phương bắc là trên hết. Giải thoát cũng thế, không còn gì trên nữa. Không còn gì trên nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trên cả bậc cao nhất. Ví như phương bắc đối với phương đông là trên cả bậc cao nhất. Giải thoát cũng thế, không còn có bậc nào trên nữa. Không còn có bậc nào cao hơn nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp thường còn. Ví như loài người và chư thiên, khi thân thể đã hư hoại và mạng sống dứt rồi thì gọi là thường còn,<sup>1</sup> chẳng phải không thường còn. Giải thoát cũng thế, chẳng phải không thường còn. Chẳng phải không thường còn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như những cây khư-đà-la, chiêm-đàn trầm thủy, tánh vốn chắc thật. Giải thoát cũng thế, tánh vốn chắc thật. Tánh chắc thật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng trống không. Ví như các loài tre, sậy, trong ruột trống rỗng. Giải thoát chẳng phải như thế. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể bám víu. Ví như vách tường chưa quét vôi thì muỗi mòng bu đậu, bám vào trên đó. Nếu quét vôi và sơn vẽ lên rồi, chúng nghe mùi vôi và sơn thì không thể bám vào. Không thể bám víu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có giới hạn. Ví như làng xóm mỗi nơi đều có ranh giới bao quanh. Giải thoát chẳng phải như

---

<sup>1</sup> Thân mạng phải chịu sự hư hoại, nên là không thường còn. Thân mạng đã mất, không còn sắc tướng để hư hoại nên gọi là thường còn.

thế. Ví như hư không chẳng có ranh giới. Giải thoát cũng thế, không có giới hạn. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như giữa hư không, dấu chân chim khó thấy. Việc khó thấy như vậy ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rất sâu xa. Vì sao vậy? Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể vào được. Không thể vào được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, rất sâu xa tức là chỗ mà chư Phật Bồ Tát đều cung kính. Ví như một người con hiếu, nhờ cung kính phụng dưỡng cha mẹ nên được công đức rất sâu xa. Công đức rất sâu xa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như người ta không thể thấy đỉnh đầu của mình. Giải thoát cũng thế, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được. Không thể thấy được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nhà cửa. Ví như giữa hư không chẳng có nhà cửa. Giải thoát cũng thế. Nói nhà cửa là ví như 25 cảnh giới hiện hữu. Không có nhà cửa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể nắm bắt. Ví như trái a-ma-lặc, người ta có thể nắm lấy được. Giải thoát không như thế, không ai nắm bắt được. Không thể nắm bắt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể cầm giữ. Ví như vật ảo hóa không thể cầm giữ được. Giải thoát cũng thế, không thể cầm giữ được. Không thể cầm giữ tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có thân thể. Ví như có người, từ nơi thân thể sanh ra các thứ ghẻ chốc, phung cùi, ung thư, điên cuồng, khô héo. Trong giải thoát chân thật không có những

bệnh như vậy. Không có những bệnh như vậy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như sữa chỉ có một vị. Giải thoát cũng thế, chỉ có một vị. Chỉ có một vị tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trong sạch. Ví như nước không có bùn dơ, lắng yên trong sạch. Giải thoát cũng thế, lắng yên trong sạch. Lắng yên trong sạch tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như mưa giữa không trung, chỉ có một vị trong sạch. Một vị trong sạch là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ bỏ hết. Ví như đêm trăng tròn không có mây che khuất. Giải thoát cũng thế, không có mây che khuất. Không có mây che khuất tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh. Ví như có người trừ dứt bệnh nóng, thân thể được vắng lặng yên tĩnh. Giải thoát cũng thế, thân được vắng lặng yên tĩnh. Thân được vắng lặng yên tĩnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là bình đẳng. Ví như ở nơi đồng hoang, những loài rắn độc, chuột, chó sói đều có tâm giết hại. Giải thoát chẳng phải như thế, không hề có tâm giết hại. Không có tâm giết hại tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, bình đẳng là ví như cha mẹ lòng luôn bình đẳng đối với các con. Giải thoát cũng thế, lòng luôn bình đẳng. Lòng bình đẳng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nơi nào khác. Ví như có người chỉ ở nơi nhà cửa cao đẹp, sạch sẽ, không còn có nơi nào khác. Giải thoát cũng thế, không có nơi nào khác. Không có nơi

nào khác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là biết đủ. Ví như người đói gắp bữa cơm ngon thì ăn chẳng muốn thôi. Giải thoát chẳng phải thế, như ăn cháo sữa rồi thì chẳng cần ăn thêm gì nữa. Chẳng cần thêm gì nữa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt hẳn. Ví như người bị trói, cắt đứt dây trói thì được thoát ra. Giải thoát cũng thế, dứt hẳn tất cả sự trói buộc của lòng nghi ngờ. Dứt hẳn lòng nghi như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là đến bờ bên kia. Ví như một con sông lớn có bờ bên này và bờ bên kia. Giải thoát chẳng phải như thế, tuy không có bờ bên này nhưng có bờ bên kia. Có bờ bên kia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng tự nhiên. Ví như biển cả, nước lớn mênh mông có nhiều loại tiếng ồn. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vị ngon lạ. Ví như trong các món thuốc, có lẫn vị ha-lê-lặc thì phải bị đắng. Giải thoát chẳng phải như thế, có vị như chất cam lộ. Vị như cam lộ là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là dứt trừ phiền não. Ví như một vị lương y pha trộn các vị thuốc, khéo trị các chứng bệnh. Giải thoát cũng thế, có thể dứt trừ phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không chật hẹp. Ví như nhà nhỏ không chứa được nhiều người. Giải thoát chẳng phải như thế, dung chứa được rất nhiều. Dung chứa rất nhiều tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ ái luyến, không còn lẫn sự dâm dục. Ví như người nữ có nhiều ái dục. Giải thoát chẳng phải

như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai chẳng hề có những sự trói buộc bởi tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có lòng ái luyến. Ái luyến có hai loại: một là lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, hai là lòng ái luyến đối với pháp. Bậc giải thoát chân thật lìa xa lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, vì thương xót chúng sanh nên có lòng ái luyến đối với pháp. Có lòng ái luyến đối với pháp tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là lìa bỏ cái ta và vật của ta.<sup>1</sup> Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là dứt hết, lìa bỏ sự tham lam. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là che chở cứu giúp, có thể cứu giúp tất cả những kẻ sợ sệt. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là chỗ quay về. Như đã quay về nương tựa bậc giải thoát như vậy thì chẳng cần nương tựa nơi nào khác nữa. Ví như có người nương tựa với vua thì chẳng cần nương tựa ai khác. Tuy vậy, nương tựa với vua còn có sự biến động thay đổi, còn nương tựa bậc giải thoát thì không có sự biến động thay đổi. Không có sự biến động thay đổi tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhà cửa. Ví như có người đi vào chốn đồng hoang ắt gặp nạn hiểm. Giải thoát chẳng phải như thế, không có nạn hiểm. Không có nạn hiểm tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là không có sự sợ sệt. Ví như chúa sư tử đối với cả trăm loài thú cũng không hề sợ sệt. Giải thoát cũng thế, đối với chúng ma không hề sợ sệt. Không sợ sệt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

---

<sup>1</sup> Ta và vật của ta: (ngã, ngã sở) là kiến chấp sai lầm khiến chúng sanh phát sanh phiền não, do chấp lấy có một bản ngã, một cái “ta” của riêng mình, và từ đó khao khát thu gom mọi thứ quanh mình cho là “của ta”

“Lại nữa, giải thoát tức là không chật hẹp. Ví như có con đường nhỏ hẹp, thậm chí không đủ chỗ để hai người cùng đi ngang nhau. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nói không chật hẹp, ví như có người vì sợ cộp lại rơi xuống giếng.<sup>1</sup> Giải thoát chẳng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, không chật hẹp là ví như giữa biển cả mà bỏ thuyền nhỏ, được thuyền lớn vững chắc, dùng để vượt biển đến xứ an ổn, lòng được vui thích. Giải thoát cũng thế, trong lòng được vui thích. Được vui thích tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là dẹp bỏ các nhân duyên. Ví như có người nhờ có sữa mà làm được kem sữa, nhờ có kem sữa mà làm được bơ, nhờ có bơ lại làm được món đề-hồ.<sup>2</sup> Trong sự giải thoát không có những nhân tiếp nối như vậy. Không có nhân như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát có thể khuất phục được sự kiêu căng ngạo mạn. Ví như vị vua lớn kiêu căng ngạo mạn với các vua nhỏ. Giải thoát không phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát là khuất phục sự buông thả, lười nhác. Buông thả, lười nhác ắt có nhiều ham muốn. Trong giải thoát chân thật chẳng có những tên gọi ấy. Chẳng có những tên gọi ấy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

---

<sup>1</sup> Sợ chết vì cộp nên chạy trốn, nhưng chẳng có chỗ trốn nên lại rơi xuống giếng sâu, cũng không khỏi chết. Vì thế mà nói là chật hẹp.

<sup>2</sup> Đây là các món chế biến từ sữa. Sữa có thể chế ra lạc (酪 - kem sữa), từ lạc chế ra được tô (酥 - bơ sữa) có hai loại là sanh tô (生酥 - bơ sống) và thực tô (熟酥 - bơ chín). Từ nơi tô chế ra được món ngon nhất, tinh khiết nhất là đề-hồ (醍醐). Đây ý nói các nhân duyên sanh khởi nối tiếp nhau, nhờ cái này mà có được cái kia.



“Lại nữa, giải thoát có thể trừ dứt vô minh. Ví như dùng loại bơ sữa tốt nhất loại bỏ hết những cặn cáu mới được đề-hồ. Giải thoát cũng thế, trừ được cặn cáu là vô minh, hiện ra sự sáng suốt chân thật. Sự sáng suốt chân thật đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh, thuần nhất chẳng phân chia. Ví như con voi giữa đồng hoang, chỉ sống một mình không có bạn. Giải thoát cũng thế, duy nhất chẳng phân chia. Duy nhất chẳng phân chia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như thân cây tre, sậy, tỳ-ma đều rộng ruột, nhưng măng non lại chắc đặc, không rỗng. Trừ ra Phật Như Lai, các hàng trời, người đều không chắc thật. Giải thoát chân thật là xa tất cả những cảnh hiện hữu lưu chuyển không bền. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là có thể hiểu rõ, thêm phần lợi ích cho mình. Giải thoát chân thật là như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Ví như có người ăn xong rồi nôn ra. Giải thoát cũng như thế, buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Buông bỏ những cảnh giới hiện hữu tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là quyết định. Ví như hương hoa bà-sư [nhất định là] không có trong hoa thất diệp. Giải thoát cũng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chất nước.<sup>1</sup> Ví như chất nước hơn hẳn trong bốn đại, có thể làm tươi nhuận hạt giống hết thảy các loại cây cỏ. Giải thoát cũng thế, có thể làm tươi nhuận hết thảy những loài có mạng sống. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhập vào. Ví như nhà có cửa ngõ,

---

<sup>1</sup> Một trong bốn đại: đất, nước, gió, lửa.

ất thông với đường đi. Lại như xứ có vàng, ắt có thể lấy được vàng. Giải thoát cũng thế. Cũng như cửa ngõ kia, người tu pháp vô ngã ắt là vào được lẽ ấy. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là tốt lành. Ví như người đệ tử theo thầy hầu hạ, khéo vâng theo lời dạy, đó gọi là tốt lành. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp xuất thế. Đối với tất cả pháp, pháp ấy là cao trở hơn hết. Như trong các mùi vị, mùi vị của bơ sữa là hơn hết. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng lay động. Ví như ở cửa buồng trong không có gió lay động. Giải thoát chân thật cũng thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có sóng nước. Ví như nơi biển cả nước dậy thành sóng. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát ví như cung điện. Giải thoát cũng như thế. Nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.<sup>1</sup>

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ dùng. Ví như vàng Diêm-phù-đàn có thể dùng vào nhiều việc, không ai có thể nói được chỗ xấu dở của loại vàng này. Giải thoát cũng thế, không có chỗ xấu ác. Không có chỗ xấu ác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là buông bỏ hết những hành vi trẻ con. Ví như người trưởng thành thì bỏ hết những nét trẻ con. Giải thoát cũng thế, trừ bỏ năm ấm.<sup>2</sup> Trừ bỏ năm ấm tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ rốt ráo sau cùng. Ví như người bị trời, khi được mở trời liền tắm rửa sạch sẽ rồi mới về nhà. Giải thoát cũng thế, rốt ráo trở nên thanh tịnh. Rốt ráo thanh tịnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

<sup>1</sup> Câu này dường như không đủ nghĩa, e rằng bị thiếu trong nguyên bản.

<sup>2</sup> Năm ấm cũng tức là năm uẩn, gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

“Lại nữa, giải thoát gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không tạo tác, là vì đã nôn ra hết những tham dục, sân khuê, ngu si. Ví như có người uống phải nọc độc của rắn. Muốn trừ chất độc ấy, phải dùng thuốc gây nôn. Khi nôn rồi, nọc đã ra hết thì thân thể được an vui. Giải thoát cũng thế, nôn ra nọc độc là các phiền não trói buộc, thân được an vui, đó gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không tạo tác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ dứt bốn loại rắn độc phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu, diệt hết thấy sự khổ, được hết thấy sự vui, dứt trừ vĩnh viễn những tham dục, sân khuê, ngu si, nhổ bỏ hết thấy mọi gốc rễ của phiền não. Nhổ bỏ gốc rễ đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ hết thấy các pháp hữu vi, sanh ra hết thấy các pháp lành vô lậu, dứt hẳn các khuynh hướng như chấp ngã, vô ngã, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã. Chỉ dứt bỏ sự vướng chấp mà thôi, không dứt bỏ sự thấy biết về cái ngã. Sự thấy biết về cái ngã đó gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng phải không không. Không không đó gọi là không có gì hết. Không có gì hết, tức là cách hiểu giải thoát của bọn ngoại đạo Ni-kiền. Nhưng bọn Ni-kiền ấy thật chẳng có giải thoát, nên gọi là không không. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên chẳng phải không không. Chẳng phải không không, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không chẳng phải không. Ví như những cái bình đựng nước, rượu, kem sữa, bơ sữa, đường. Mặc dầu trong những bình ấy không có nước, rượu, kem sữa, bơ sữa, đường, nhưng vẫn gọi là bình nước, bình rượu.v.v... Những cái

bình như vậy, không thể nói là không, cũng không thể nói là chẳng phải không. Nếu nói là không thì chẳng thể có những hình sắc, mùi vị, xúc chạm... Nếu nói là chẳng phải không thì những cái bình ấy thật là không có nước, rượu.v.v... Giải thoát cũng thế, không thể nói là hình sắc hay chẳng phải hình sắc, không thể nói là không hay chẳng phải không. Nếu nói là không thì chẳng thể có thường, lạc, ngã, tịnh. Nếu nói là chẳng phải không thì ai thọ nhận những thường, lạc, ngã, tịnh ấy?

“Vì nghĩa ấy nên chẳng thể nói là không hay là chẳng phải không. Không, đó là không 25 cảnh giới hiện hữu cùng với các phiền não, tất cả các khổ, tất cả các tướng, tất cả hạnh hữu vi. Ví như cái bình không có đựng sữa thì gọi là không. Còn chẳng phải không là nói đến những hình sắc chân thật tốt đẹp như thường, lạc, ngã, tịnh, bất động, bất biến. Như cái bình kia, có hình sắc, hương vị, xúc chạm, nên gọi là chẳng phải không. Vì vậy nên giải thoát ví như cái bình kia. Nhưng cái bình ấy nếu gặp duyên xấu thì hư nát. Giải thoát chẳng phải như vậy, không thể hư nát. Không thể hư nát tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ luyến ái. Ví như người có lòng luyến ái, mong cầu được cảnh Đế-thích, cảnh Đại Phạm thiên vương, cảnh Tự tại thiên vương. Giải thoát chẳng như thế. Nếu thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi thì không có luyến ái, không có nghi ngại. Không luyến ái, không nghi ngại tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Nếu nói rằng giải thoát có luyến ái, có nghi ngại thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát là dứt hết các mối tham, dứt hết tất cả tướng, hết thấy mọi sự trói buộc, hết thấy phiền não, hết thấy sanh tử, hết thấy nhân duyên, hết thấy quả báo. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là Niết-bàn.

“Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử và các phiền não nên mới quy y nơi Tam bảo. Ví như bây nay, vì sợ người thợ săn mà được thoát ly. Như thoát được một lần là ví như một sự quy y, thoát

được ba lần là ví như quy y Tam bảo. Thoát được ba lần nên được yên vui.

“Chúng sanh cũng thế, vì sợ thợ săn dữ là bốn loại ma<sup>1</sup> nên mới quy y Tam bảo. Nhờ quy y Tam bảo nên được yên vui. Được yên vui tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Niết-bàn. Niết-bàn tức là không cùng tận. Không cùng tận tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là quyết định. Quyết định tức là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Niết-bàn, tánh Phật, sự quyết định và Như Lai là cùng một nghĩa, vì sao nói rằng có Ba quy y?”<sup>2</sup>

Phật dạy Ca-diếp: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử nên cầu quy y Tam bảo. Nhờ quy y Tam bảo nên biết được tánh Phật, quyết định, Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Có những pháp cùng tên mà khác nghĩa. Lại có những pháp tên và nghĩa đều khác nhau. Cùng tên mà khác nghĩa là như Phật thường, Pháp thường, Tỳ-kheo tăng thường; Niết-bàn, hư không cũng là thường. Đó là cùng một tên mà khác nghĩa.

“Tên và nghĩa đều khác nhau, như Phật gọi là giác, Pháp gọi là bất giác, Tăng gọi là hòa hiệp, Niết-bàn gọi là giải thoát, hư không gọi là chẳng lạnh, cũng gọi là không ngăn ngại. Đó là tên và nghĩa đều khác nhau.

“Thiện nam tử! Ba quy y cũng vậy, tên và nghĩa đều khác nhau, sao lại gọi là một? Cho nên ta có dạy bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-dàm-di<sup>3</sup> rằng: ‘Đừng cúng dường ta, nên cúng dường

---

<sup>1</sup> Bốn loại ma (Tứ ma): Ma, nghĩa là sự não hại tâm và thân. Bốn ma là: 1. Ma phiền não, 2. Ma ám (Ngũ âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Ma chết, 4. Ma trời (Ma vương và bọn tùy thuộc của Ma vương).

<sup>2</sup> Tức là quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Ngài Ca-diếp nêu thắc mắc này cũng đồng nghĩa như nếu Phật, Pháp, Tăng là một thể duy nhất thì tại sao còn phải phân biệt quy y thành 3 đối tượng.

<sup>3</sup> Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-dàm-di (Mahā Prajāpati Gautamī): Ma-ha nghĩa là “lớn”, “đại”, ba-xà-ba-đề dịch nghĩa là “ái đạo”, kiêu-dàm-di dịch nghĩa là “nữ thanh”. Vị tỳ-kheo ni này là dì của Phật, là người hết lòng xin cho nữ giới được

chư tăng. Như cúng dường chư tăng tức là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y.<sup>1</sup> Bà Ma-ha Ba-xà-ba-đê liền hỏi lại rằng: “Trong chúng tăng không có Phật, không có Pháp, sao nói rằng cúng dường chúng tăng là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y?” Ta lại dạy rằng: “Nếu bà vâng theo lời ta, đó là cúng dường Phật; vì cầu sự giải thoát, đó là cúng dường Pháp; chúng tăng thọ dụng, đó là cúng dường Tăng.”

“Thiện nam tử! Vậy nên Ba quy y không thể là một.

“Thiện nam tử! Ba quy y đó, có khi Như Lai nói một là ba, có khi nói ba là một. Những nghĩa như vậy thuộc về cảnh giới của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa rằng: “Như Phật có dạy: ‘Rốt ráo được yên vui gọi là Niết-bàn.’ Nghĩa ấy là thế nào? Niết-bàn tức là xả thân, bỏ trí. Như đã xả thân bỏ trí thì còn ai là người thọ nhận cái vui ấy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người vừa ăn xong thấy trong bụng khó chịu, muốn ra ngoài nôn. Nôn xong, người ấy trở vào. Các bạn hỏi rằng: ‘Anh đã hết khó chịu chưa mà vào đây?’ Người ấy đáp: ‘Đã hết khó chịu rồi, bây giờ thân được yên vui.’

“Như Lai cũng thế, rốt ráo xa lìa 25 cảnh giới hiện hữu, mãi mãi được Niết-bàn, cảnh yên vui, không thể lay động, chuyển đổi, không có sự diệt mất, dứt hết mọi cảm thọ, gọi là chỗ vui không cảm thọ. Chỗ không cảm thọ như vậy gọi là thường lạc. Nếu nói rằng Như Lai có thọ nhận cái vui, thật là vô lý. Cho nên cái vui rốt ráo tức là Niết-bàn. Niết-bàn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.”

Ca-diếp lại hỏi: “Có phải chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát chẳng?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Chẳng sanh chẳng diệt tức là giải thoát. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.”

---

xuất gia, và cũng là một trong những vị tỳ-kheo ni đầu tiên.

<sup>1</sup> Tức là Tam bảo.

Ca-diếp lại nói: “Nếu chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát, thì tánh của hư không vốn không sanh diệt, ắt cũng là Như Lai. Như tánh Như Lai, tức là giải thoát.”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Chẳng phải như vậy!”

“Bạch Thế Tôn! Tại sao chẳng phải như vậy?”

“Thiện nam tử! Như chim ca-lan-già và chim mạng-mạng, tiếng kêu trong trẻo rất hay, có giống với tiếng quạ kêu chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không giống! Như tiếng chim ca-lan-già và chim mạng-mạng mà so với tiếng quạ kêu thì vượt trội hơn đến trăm ngàn vạn lần, không thể so sánh được!”

Bồ Tát Ca-diếp lại nói: “Những loài chim như ca-lan-già tiếng kêu rất hay, thân hình lại chẳng giống quạ, vì sao Như Lai lại so sánh với chim quạ? Như vậy chẳng khác nào đem hạt đình lịch mà so với núi Tu-di. Phật so với hư không lại cũng như thế. Tiếng chim ca-lan-già có thể so sánh với âm thanh của Phật, chứ không thể so với tiếng kêu của quạ.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Nay ông đã hiểu rõ việc rất khó hiểu. Có khi vì nhân duyên nên Như Lai lấy hư không mà ví như giải thoát. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Giải thoát chân thật đó, hết thảy loài người và chư thiên không ai có thể sánh được. Như hư không kia thật ra cũng chẳng thể dùng làm thí dụ so sánh được. Nhưng Phật vì hóa độ chúng sanh nên lấy hư không mà tạm so sánh với giải thoát. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai. Tánh của Như Lai tức là giải thoát. Giải thoát và Như Lai vốn chẳng phân chia, chẳng khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Không tỷ dụ được, là ví như có một vật không chi sánh được, thì không thể lấy vật gì khác mà làm thí dụ so sánh. Nhưng vì nhân duyên nên có thể [tạm] dẫn làm thí dụ so sánh. Như trong kinh nói ‘vẻ mặt đóa chánh dường như trăng tròn, voi trắng tinh sạch dường như núi tuyết.’ Thật ra, mặt

trắng tròn không thể đồng với khuôn mặt, núi tuyết cũng chẳng thể là voi trắng.

“Thiện nam tử! Không tở dụ được, là ví như giải thoát chân thật. Ta vì hóa độ chúng sanh nên đặt ra các thí dụ. Nhờ có các thí dụ mà biết được tánh của các pháp, thấy đều là như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Vì sao Như Lai thuyết dạy hai nghĩa khác nhau?”<sup>1</sup>

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người tay cầm đao kiếm, vì giận tức nên muốn làm hại Như Lai. Nhưng đức Như Lai vẫn hiền hòa vui vẻ, không có vẻ giận. Vậy người ấy có phá hoại được thân Như Lai mà thành tội nghịch hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không thể được. Vì sao vậy? Thân Như Lai không ai có thể phá hoại được. Vì sao vậy? Vì không có cái thân kết tụ, chỉ có pháp tánh. Tánh của pháp tánh, tất nhiên là không thể phá hoại. Vậy người ấy làm sao có thể phá hoại thân Phật? Chỉ vì người ấy đem lòng ác muốn làm hại Phật, cho nên thành tội vô gián. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ta muốn nói, nay ông đã nói.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có kẻ ác muốn hại mẹ mình, bèn núp dưới đồng rơm ngoài đồng ruộng. Bà mẹ đem cơm ra đồng cho con. Thấy mẹ từ xa, người ấy sanh lòng muốn hại mẹ, liền lấy dao ra mài. Bà mẹ đã biết, bèn trốn vào trong đồng rơm. Người ấy cầm dao, vừa đi quanh đồng rơm vừa chém. Chém xong, lấy làm thỏa dạ, tưởng rằng đã giết được mẹ rồi. Sau đó, bà mẹ từ trong đồng rơm bước ra, trở về nhà. Ý ông thế nào? Người ấy có tạo thành tội vô gián chẳng?”

“Thế Tôn! Không thể nói chắc được. Vì sao vậy? Nếu nói rằng

---

<sup>1</sup> Nhị chủng thuyết: thuyết dạy hai nghĩa khác nhau, như một nghĩa là có tánh, một nghĩa là vô tánh. Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp tánh, lại vì các bậc hiền thánh mà thuyết là không có pháp tánh. Vì thế nên gọi là nhị chủng thuyết.



người ấy có tội, thì thân thể bà mẹ phải bị chém. Nhưng thân thể của bà không bị tổn hại, sao có thể nói rằng người ấy có tội? Nhưng nếu nói là không có tội, thì lúc tưởng là đã giết mẹ rồi, lấy làm thỏa dạ, sao có thể nói là không tội? Tuy người ấy chưa tạo ra đầy đủ tội nghịch, nhưng cũng là nghịch. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Phật khen Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta nói ra rất nhiều thí dụ phương tiện để so sánh với giải thoát. Tuy dùng vô số thí dụ, nhưng thật ra chẳng thể lấy thí dụ mà so sánh được. Tùy theo nhân duyên, có khi ta có thể nói ra thí dụ, cũng có khi không thể nói ra bằng thí dụ.

“Cho nên giải thoát thành tựu vô lượng công đức như vậy, hướng về Niết-bàn. Niết-bàn và Như Lai cũng có vô lượng công đức như vậy. Vì có đầy đủ vô lượng công đức như vậy nên gọi là Đại Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết chỗ đến của Như Lai là không cùng tận. Nếu chỗ ấy là không cùng tận, thì nên biết rằng thọ mạng của Như Lai cũng là không cùng tận.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn dứt hết các phiền não trôi buộc thì nên hộ trì Chánh pháp giống như vậy.”

**HẾT QUYỂN NĂM**

# QUYỂN SÁU

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần ba<sup>1</sup>

**P**hật dạy: “Thiện nam tử! Theo kinh Đại Niết-bàn vi diệu này, có bốn hạng người có thể ủng hộ Chánh pháp, kiến lập Chánh pháp, nghĩ tưởng đến Chánh pháp, có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

“Bốn hạng người ấy là những ai? Thứ nhất là những người ra đời có đủ tánh phiền não. Thứ nhì là các vị Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm. Thứ ba là các vị A-na-hàm. Thứ tư là các vị A-la-hán.<sup>2</sup> Bốn hạng người này xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

“Sao gọi là có đủ tánh phiền não? Như người có thể vâng giữ giới cấm, đầy đủ các oai nghi, kiến lập Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, hiểu được nghĩa lý rồi phân biệt giảng rộng với người khác. Chẳng hạn như nói rằng: ít ham muốn là hợp đạo,

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ y, thứ 8 (Tứ y phẩm, đệ bát). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì từ đây bắt đầu quyển 4, phẩm thứ 9.

<sup>2</sup> Đây là bốn Thánh quả theo Thanh văn thừa, được xếp từ thấp lên cao như sau: 1. Tu-đà-hoàn (Sanskrit: śrotanni), dịch nghĩa: Nhập lưu, Dự lưu, là bậc bắt đầu dự vào hàng Thánh quả. 2. Tư-đà-hàm (Sanskrit: sakṛdāgāmin), dịch nghĩa: Nhất lai, còn chia làm hai bậc là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập, và Nhất lai quả, tức là bậc đã chứng quả trọn vẹn. Đây là quả vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. A-na-hàm (Sanskrit: anāgāmin), dịch nghĩa: Bất lai, Bất hoàn, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. A-la-hán (Sanskrit: arhat), dịch nghĩa: Bất sanh, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử. Theo Thanh văn thừa thì quả vị này là cao nhất, là Niết-bàn giải thoát. Cần chú ý trong các tôn hiệu của Phật cũng có danh xưng A-la-hán, nhưng được dùng với nghĩa khác chứ không chỉ quả vị này.

nhiều ham muốn là trái đạo..., giảng rộng tám điều giác ngộ<sup>1</sup> của bậc đại nhân như vậy, đối với kẻ phạm tội liền dạy họ phát lộ sám hối<sup>2</sup> để diệt trừ tội lỗi, hiểu rành những phép phương tiện và sở hành bí mật của Bồ Tát. Gọi là phạm phu thì chẳng phải là người có đủ tám điều giác ngộ.<sup>3</sup> Người có đủ tám điều giác ngộ thì chẳng gọi là phạm phu, gọi là Bồ Tát, chẳng gọi là Phật.

“Hạng người thứ nhì là các vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Các vị này nếu được Chánh pháp, thọ trì Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, liền y như chỗ đã nghe mà ghi chép, thọ trì, đọc tụng, đem giảng giải với người khác. Như với các vị này mà bảo rằng nghe pháp rồi chẳng ghi chép, chẳng thọ trì, chẳng đem giảng giải cho người khác, lại nói rằng Phật cho phép chứa trữ nô tỳ, những vật bất tịnh, đều là chuyện vô lý. Như vậy là hạng người thứ nhì. Các vị này chưa được như hạng người thứ ba. Được như hạng người thứ ba gọi là Bồ Tát đã được thọ ký.

“Hạng người thứ ba là các vị A-na-hàm. Nếu bảo rằng các vị A-na-hàm phỉ báng Chánh pháp, như nói: Như Lai cho phép chứa trữ nô tỳ, tôi tớ, những vật bất tịnh; hoặc nói các vị thọ trì kinh sách, luận thuyết của ngoại đạo; hoặc nói các vị bị phiền

---

<sup>1</sup> Tám điều giác ngộ, rõ biết của bậc đại nhân được giảng rõ trong kinh Bát đại nhân giác. 一 世間無常覺, 二 多欲為苦覺, 三 心無厭足覺, 四 懈怠墮落覺, 五 愚痴生死覺, 六 貪苦多怨覺, 七 五欲過患覺, 八 生死熾然苦惱無量覺。(Nhất thế gian vô thường giác, nhị đa dục vi khổ giác, tam tâm vô yếm túc giác, tứ giải đãi đoạ lạc giác, ngũ ngu si sinh tử giác, lục bản khổ đa oán giác, thất ngũ dục quá hoạn giác, bát sinh tử si nhiên khổ não vô lượng giác.) Một là biết rõ thế gian vô thường; hai là biết rõ nhiều tham dục là khổ; ba là biết rõ tâm không nhàm chán, không biết đủ [nên phải lưu ý mà phòng hộ, xa lìa năm món dục]; bốn là biết rõ sự lười nhác dẫn đến trụ lạc, sa đọa; năm là biết rõ sự ngu si là cội gốc dẫn đến phải trầm luân trong sanh tử [nên cần phải tinh tấn học hỏi Chánh pháp để thoát ra]; sáu là biết rõ sự nghèo khổ bản cùng sanh nhiều oán hại [để sa vào tội lỗi, vì thế phải mở rộng lòng bố thí, cứu giúp những kẻ bản cùng]; bảy là biết rõ chỗ xấu ác, gây ra lỗi lầm của năm món dục; tám là biết rõ sanh tử như ngọn lửa thiêu đốt khổ não vô lượng.

<sup>2</sup> Phát lộ sám hối: tự mình bộc lộ, bày tỏ chỗ sai trái, phạm lỗi của mình ra cho mọi người đều biết và quyết tâm hối cải không tái phạm nữa.

<sup>3</sup> Người có đủ tám đức giác tri dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác (tám đức giác tri, tám việc giác tri của bậc Đại nhân, bậc Bồ Tát).

não khách trần<sup>1</sup> ngăn trở, bị các phiền não từ trước che lấp; hoặc nói các vị giấu giếm xá-ly chân thật của Như Lai; hoặc nói các vị bị các bệnh ở ngoài gây não hại, hoặc bị rắn độc bốn đại xâm tổn; hoặc nói các vị theo luận thuyết chấp ngã, đều là những việc vô lý.

“Nếu bảo rằng các vị A-na-hàm giảng thuyết pháp vô ngã, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị giảng lẽ chấp trước theo pháp thế gian, đó là việc vô lý. Nếu bảo các vị giảng pháp Đại thừa tiếp nối chẳng dứt, đó là việc có lý.

“Nếu bảo rằng các vị A-na-hàm có cái thân chứa tám vạn loại trùng,<sup>2</sup> đó cũng là việc vô lý. Nếu bảo rằng các vị đã vĩnh viễn xa lìa sự dâm dục, cho đến trong giấc mộng cũng không phạm việc bất tịnh, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị A-na-hàm đến ngày lâm chung sanh lòng sợ sệt, đó cũng là việc vô lý.

“Vậy A-na-hàm có nghĩa là gì? Như trước đây ta có nói, bậc A-na-hàm chẳng còn phải trở lại thế gian này; những lỗi lầm tai hại từ trước chẳng còn có thể nhiễm ô. Nếu vị ấy còn tới lui ở cõi thế gian này, đó gọi là Bồ Tát đã được thọ ký, chẳng bao lâu sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó là hạng người thứ ba.

“Hạng người thứ tư gọi là A-la-hán. Vị A-la-hán là người đã dứt hết phiền não, đã trút bỏ gánh nặng, đã được sự lợi ích cho mình, đã làm xong việc phải làm, trụ ở địa vị thứ mười.<sup>3</sup> Bậc ấy

---

<sup>1</sup> Phiền não khách trần (Khách trần phiền não): Phiền não ví như khách trần. Phiền não chẳng phải là vật sẵn có ở nơi mình, mà là từ bên ngoài đến (khách), chỉ vì mình mê lầm nên ngỡ khách là chủ mà thôi. Chính cái tâm trong sạch sẵn có mới là chủ. Vậy nên gọi phiền não là khách. Lại nữa, phiền não bám vào như bụi đóng dơ, cho nên gọi là trần (bụi bặm).

<sup>2</sup> Cái thân có tám vạn loại trùng: chỉ thân xác thịt dễ hư hoại, thối rữa, là chỗ nương náu, chui rúc của muôn loại vi trùng.

<sup>3</sup> Địa vị thứ mười (Đệ thập địa): Địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo trong Thanh Văn Thừa. Thanh Văn Thừa có mười địa vị: 1. Thọ tam quy địa 2. Tín địa 3. Pháp địa 4. Nội phạm phu địa 5. Học tín giới địa 6. Nhập nhân địa 7. Tu-đà-hoàn địa 8. Tư-đà-hàm địa 9. A-na-hàm địa 10. A-la-hán địa. Cần phân biệt với Thập địa của Bồ Tát.

được trí tuệ tại, tùy theo sự ưa thích của chúng sanh có thể thị hiện ra mọi thứ hình sắc, ảnh tượng. Như chỗ trang nghiêm của vị này, nếu muốn thành Phật đạo liền có đủ khả năng để thành. Có thể thành tựu vô lượng công đức như vậy nên gọi là A-la-hán.

“Đó gọi là bốn hạng người xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương cậy cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui. Các vị này đều là bậc tối tôn, tối thắng trong cõi trời người, không khác gì đức Như Lai. Gọi là bậc cao trội trong loài người, tức là chỗ quay về nương theo của cả nhân loại và chư thiên.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con chẳng nương theo bốn hạng người ấy. Vì sao vậy? Như trong kinh Cồ-sư-la,<sup>1</sup> Phật dạy ông Cồ-sư-la rằng: ‘Như có thiên ma hay Phạm thiên, vì muốn phá hoại nên biến ra hình Phật có đủ 32 tướng tốt trang nghiêm, 80 vẻ đẹp, hào quang chiếu quanh một tâm,<sup>2</sup> khuôn mặt tròn đầy như trăng rằm sáng rõ, có lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày màu trắng như ngọc, như tuyết. Nếu có người hình thể trang nghiêm như vậy đi đến chỗ ông, thì ông nên xét kỹ xem là thật hay là giả. Khi biết rõ [là ma giả dạng] rồi thì nên hàng phục nó.’

“Thế Tôn! Bọn ma ấy có thể hóa làm thân Phật được, hướng chi là các thân như A-la-hán, A-na-hàm... của bốn hạng người trên, hoặc những việc như nằm ngồi giữa không trung, hông trái phun nước, hông phải phun lửa, thân thể tuôn ra khói lửa như một đám lửa. Vì nhân duyên ấy, với những hạng người này con chẳng sanh lòng tin, hoặc như có thuyết giảng điều chi, con

---

<sup>1</sup> Cồ-sư-la (瞿師羅) (Sanskrit: Ghosira, Pali: Ghosita) cũng đọc là Cự-sử-la (具史羅), Cù-tư-la (瞿私羅) hay Cù-sử-la (幼史羅), dịch nghĩa là Mỹ âm (美音) hay Diệu âm thanh (妙音聲). Đây là tên một vị trưởng giả trong kinh Trung bản khởi (中本起經). Kinh Cồ-sư-la nhắc đến ở đây có lẽ là tên khác của kinh này (Đại chánh tạng, quyển 4, trang 147, kinh số 196).

<sup>2</sup> Tâm: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 0,33 mét. Như vậy, mỗi tâm có thể là vào khoảng 2,64 mét.

cũng không thể nhìn nhận, cũng không sanh tâm cung kính mà nương theo họ.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đối với những điều chính ta giảng thuyết, nếu có lòng nghi còn chẳng nên nhận, huống chi là với những hạng người ấy. Cho nên phải khéo phân biệt biết rõ là điều lành hay dữ, nên làm hay chẳng nên làm. Nếu được như vậy thì sẽ thọ hưởng sự yên vui lâu dài.

“Thiện nam tử! Ví như con chó hoang ban đêm vào nhà người ta. Kẻ tôi tớ nhà ấy nếu hay biết được, liền đuổi mắng rằng: ‘Mày mau đi khỏi đây. Nếu mày chẳng đi ngay tao sẽ giết mày.’ Chó hoang nghe vậy liền bỏ đi không dám trở lại. Từ nay trở đi các ông cũng nên làm như vậy để hàng phục ma Ba-tuần. Nên nói như thế này: ‘Ba-tuần! Nay ông không nên biến ra hình tượng như vậy. Nếu ông còn cố ý hóa hiện như vậy nữa, ta sẽ dùng năm sợi dây mà trói buộc ông.’ Ma nghe lời ấy ắt sẽ ra đi, cũng như con chó hoang kia không còn dám trở lại.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy trưởng giả Cồ-sư-la rằng: ‘Nếu ông có thể dùng cách ấy mà hàng phục ma thì cũng có thể đến gần Đại Niết-bàn.’ Như Lai cần chi phải nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ quay về nương theo? Bốn hạng người như vậy có giảng thuyết điều chi, chưa chắc đã là đáng tin.”

Phật dạy Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ngay như những điều ta thuyết dạy, cũng là như vậy, chẳng ra ngoài lẽ ấy.

“Thiện nam tử! Ta vì hàng Thanh văn mất thọt mà nói việc hàng phục chúng ma, không phải vì những người tu học Đại thừa mà nói. Hàng Thanh văn dẫu có thiên nhãn cũng gọi là mất thọt. Người tu học Đại thừa tuy mang mất thọt nhưng gọi là Phật nhãn. Vì sao vậy? Kinh Đại thừa này gọi là Phật thừa, cao quý hơn hết, vượt trội hơn hết.

“Thiện nam tử! Ví như có người mạnh mẽ, oai dũng. Những kẻ yếu đuối nhút nhát thường đến nương tựa người ấy. Người mạnh mẽ ấy thường dạy những kẻ yếu đuối nhút nhát rằng: ‘Các ông nên cầm cung tên như thế này, luyện tập múa giáo, móc

câu, quảng dây trời như thế này...’ Rồi lại dạy rằng: ‘Trong việc chiến đấu, tuy như đi trên mũi nhọn cũng không được sợ sệt. Hãy nhìn người khác với ý tưởng coi khinh là yếu ớt. Tự mình nên có tư tưởng là người mạnh mẽ. Như gặp người vốn không can đảm dũng mãnh nhưng giả làm bộ dạng mạnh mẽ, cầm cung xách đao cùng mọi thứ khí giới bước ra giữa trận lớn tiếng quát thét; đối với người ấy đừng sanh lòng sợ sệt. Hạng người như vậy, nếu thấy ông chẳng khiếp sợ, nên biết rằng chẳng bao lâu họ sẽ tự tan rã, bại hoại, cũng như con chó hoang kia vậy.’

“Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, thường dạy các vị Thanh văn rằng: ‘Các ông chớ nên sợ ma Ba-tuần. Nếu ma Ba-tuần hóa làm thân Phật và đi đến chỗ các ông, các ông nên tinh cần giữ tâm vững chãi, hàng phục ma ấy. Khi ấy ma sẽ phải lo sầu chẳng vui, theo đường cũ mà rút lui.

“Thiện nam tử! Như người dũng mãnh kia, không chịu bắt chước theo kẻ khác. Người tu học Đại thừa cũng thế, khi nghe được đủ các kinh điển sâu xa bí mật, trong lòng lấy làm vui sướng, chẳng hề kinh sợ. Vì sao vậy? Vì người tu học Đại thừa như vậy vốn đã từng cúng dường, cung kính, lễ bái vô số đức Phật trong quá khứ, dẫu có vô số ma muốn đến quấy rối, phá hoại thì đối với việc ấy người cũng chẳng hề kinh sợ.

“Thiện nam tử! Ví như có người được món thuốc a-kiệt-đà,<sup>1</sup> chẳng còn sợ bất cứ loài rắn độc nào. Loại thuốc này có thể giải trừ tất cả các loại chất độc. Kinh Đại thừa này cũng như vậy, có công năng như loại thuốc kia, không sợ tất cả các thứ độc hại của chúng ma, lại còn có thể hàng phục khiến cho không còn dấy lên được nữa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một con rồng tánh hay ganh ghét, xấu xa. Khi muốn hại người thì lấy mắt mà nhìn hoặc dùng miệng mà phun, cho nên tất cả những giống sư tử, cọp, beo, sói, chó đều sợ sệt. Các loài thú dữ ấy, hoặc nghe tiếng nó, hoặc nhìn thấy nó, hoặc đụng chạm với nó đều phải mất mạng.

---

<sup>1</sup> Tên một loại thuốc quý trị được bách bệnh, phiên âm từ Phạn ngữ Agada, cũng đọc là a-già-đà, dịch nghĩa là vô bệnh, phổ khử hay bất tử dược.



“Nhưng có một người giỏi về chú thuật, có thể dùng sức của thần chú mà làm cho các loài rồng độc, chim kim sí cùng voi dữ, sư tử, cọp, beo, sói thấy đều trở nên hiền hòa, dùng để cưỡi hoặc kéo xe. Những loài thú ấy thấy người giỏi về chú thuật kia liền chịu khuất phục.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng thế, nhìn thấy ma Ba-tuần thì thấy đều khiếp sợ. Còn ma Ba-tuần lại chẳng hề sợ sệt, cứ làm việc của ma.

“Người tu học Đại thừa lại cũng như người giỏi chú thuật kia, thấy hàng Thanh văn khiếp sợ những việc của ma, đối với Đại thừa chẳng đem lòng tin tưởng, ưa thích, nên trước dùng phương tiện hàng phục chúng ma, khiến cho trở nên hiền hòa, có thể điều khiển được, rồi nhân đó mới giảng rộng đủ các môn diệu pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy người điều phục chúng ma rồi, không còn sợ sệt, đối với Chánh pháp Vô thượng Đại thừa mới sanh lòng tin tưởng, ưa thích mà nói rằng: ‘Chúng ta từ nay đối với Chánh pháp này không nên ngăn trở nữa.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác đối với phiền não sanh lòng sợ sệt. Những người tu học Đại thừa thấy đều không khiếp sợ. Người tu học Đại thừa có sức mạnh như vậy. Vì nhân duyên này, nên những điều ta thuyết dạy trước đây là vì muốn cho hàng Thanh văn, Duyên giác điều phục các ma, chẳng phải vì hàng Đại thừa mà nói.

“Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này không thể tiêu mất, không thể thua kém, rất kỳ diệu và đặc biệt! Nếu có người nghe được kinh điển này rồi sanh lòng tin tưởng, thọ trì, có thể tin rằng Như Lai là pháp thường trụ, đó là người rất ít có, ví như hoa ưu-đàm.

“Sau khi ta nhập Niết-bàn, nếu như có người được nghe kinh điển Đại thừa vi diệu như thế này rồi đem lòng tin tưởng, kính trọng, nên biết rằng những người ấy trong đời vị lai, cho đến trăm nghìn ức kiếp không còn rơi vào các nẻo dữ.”

Bấy giờ, Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp rằng: “Thiện nam tử! Sau



khi ta nhập Niết-bàn, sẽ có trăm ngàn vô lượng chúng sanh phỉ báng và không tin vào kinh điển Đại Niết-bàn vì diệu này.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, sau khi Phật nhập Niết-bàn bao lâu thì những chúng sanh ấy sẽ phỉ báng kinh này? Lại có những chúng sanh thuận thiện nào có thể cứu vớt những kẻ phỉ báng giáo pháp?”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ta nhập Niết-bàn rồi, trong 40 năm kinh Đại thừa này sẽ được truyền bá rộng rãi trong cõi Diêm-phù-đề. Nhưng sau đó lại đành mai một.

“Thiện nam tử! Ví như các loại mía đường, nếp hương, đường phèn, sữa, bơ sữa, đê-hồ, tùy theo mỗi xứ mà người dân đều chọn một món trong đó cho là ngon nhất. Lại có những người chỉ ăn toàn cháo kê. Những người ấy cũng nói rằng: ‘Món mà chúng tôi ăn là ngon nhất.’ Ấy là những người ít phước nên phải chịu nghiệp báo. Nếu là người có phước thì tai chẳng hề nghe đến cháo kê, chỉ ăn toàn các loại gạo ngon, mía ngọt, đường phèn, đê-hồ.

“Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này cũng thế. Những kẻ căn cơ dần độn, ít phước chẳng hề thích nghe. Cũng như những kẻ ít phước kia không ưa các loại gạo ngon, đường phèn... Hàng Nhị thừa<sup>1</sup> cũng thế, không ưa kinh Đại Niết-bàn cao trổi nhất này. Như có những chúng sanh sẵn lòng ưa thích nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi vui vẻ, không sanh lòng phỉ báng, cũng như những người có phước kia, được ăn toàn các loại gạo ngon.

“Thiện nam tử! Ví như có một vị vua ở giữa vùng núi non hiểm trở. Tuy vua ấy có các món mía đường, gạo ngon, đường phèn... nhưng cho là khó kiếm nên tham tiếc mà tích trữ, chẳng dám ăn vì sợ hết đi, chỉ ăn toàn món cháo kê mà thôi. Có một vị vua nước khác nghe được chuyện ấy, lấy làm thương xót và buồn cười, liền cho xe chở gạo ngon, mía đường đến biếu tặng. Vua kia nhận được rồi, liền phân phát rộng ra khắp nước để cùng ăn. Dân chúng ăn xong, lấy làm vui sướng, nói rằng: ‘Nhờ có vị vua kia nên chúng ta mới được ăn những món ít có này.’

---

<sup>1</sup> Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

“Thiện nam tử! Bốn hạng người kia lại cũng như vậy. Họ là những tướng soái của Đại pháp Vô thượng này. Trong bốn hạng người ấy, như có một người nhìn thấy ở phương khác có vô số Bồ Tát, dẫu tu học kinh điển Đại thừa này, tự mình sao chép hay khiến người khác sao chép, vì lợi dưỡng hay vì danh dự, hoặc vì muốn hiểu rõ pháp, hoặc vì muốn làm người cho kẻ khác nương theo, hoặc vì muốn trao đổi rộng rãi với các kinh khác, nhưng lại chẳng đủ sức vì người khác mà giảng thuyết. Nhìn thấy như vậy rồi, vị ấy liền mang kinh điển vi diệu này đến phương ấy mà tặng cho các Bồ Tát kia, khiến cho các vị ấy phát tâm bồ-đề vô thượng, trụ yên nơi bồ-đề. Các Bồ Tát ấy được kinh này rồi, liền vì người khác mà giảng rộng, khiến vô lượng chúng sanh được hưởng thọ vị pháp của Đại thừa như thế này. Đó đều là nhờ sức của một vị Bồ Tát mà những ai chưa nghe kinh này thấy đều được nghe, cũng như nhờ sức của vị vua kia mà ai nấy đều được món ăn ngon ít có.

“Lại nữa, thiện nam tử! Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này lưu hành ở xứ nào, nên biết rằng vùng đất đó hẳn là kim cang, người ở đó cũng như kim cang. Nếu ai có thể nghe được kinh này liền không còn thối chuyển đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, có cầu nguyện việc chi ắt đều được thành tựu. Như hôm nay ta tuyên thuyết ra đây, tỳ-kheo các ông nên khéo thọ trì. Nếu những chúng sanh nào chẳng thể nghe được kinh điển như thế này, nên biết là những người ấy rất đáng thương xót. Vì sao vậy? Vì những người ấy chẳng đủ sức thọ trì kinh điển Đại thừa nghĩa lý rất sâu xa này.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai nhập Niết-bàn rồi, trong 40 năm kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này sẽ được lưu hành rộng rãi trong cõi Diêm-phù-đề, sau đó thì đành mai một. Nhưng rồi bao lâu sau nữa sẽ được xuất hiện trở lại?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cho đến khi Chánh pháp của ta còn ở cõi thế được 80 năm, thì trong 40 năm đầu kinh này sẽ đổ cơn mưa pháp lớn ở cõi Diêm-phù-đề.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Vào lúc Chánh pháp

đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, phi pháp tăng trưởng, không có chúng sanh nào làm theo đúng pháp, liệu còn ai có thể nghe nhận, phụng trì, đọc tụng kinh này cho thông thuộc, cùng là cúng dường, cung kính, sao chép, giảng thuyết kinh này? Xin Như Lai thương xót chúng sanh, phân biệt thuyết rộng, khiến chư Bồ Tát nghe rồi thọ trì; thọ trì rồi liền không còn thối chuyển đối với tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Lúc ấy, Phật khen Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông khéo có thể hỏi ta về nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sông Hy-liên<sup>1</sup> mà phát tâm bồ-đề, thì mới có thể ở vào đời xấu ác ấy<sup>2</sup> mà thọ trì kinh điển như thế này, chẳng sanh lòng phỉ báng.

“Thiện nam tử! Như người có thể ở nơi chư Phật Thế Tôn nhiều như số cát một con sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại ưa thích kinh điển này, nhưng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát hai sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại hiểu đúng và tin tưởng, ưa thích, thọ trì, đọc tụng, nhưng cũng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát ba sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh. Tuy có thể vì người khác giảng thuyết nhưng chưa giảng được nghĩa sâu.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bốn sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy

---

<sup>1</sup> Sông Hy-liên (熙連), Sanskrit: Hiraṇyavatī - có chỗ cũng viết là 希連.

<sup>2</sup> Tức là vào lúc Chánh pháp đã diệt như ngài Ca-diếp vừa nêu lên trong câu hỏi trước đó.

mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được một phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này. Tuy là giảng thuyết nhưng cũng chưa được đầy đủ.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát năm sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được tám phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sáu sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được mười hai phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bảy sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được mười bốn phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát tám sông Hằng mà phát tâm bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà không phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, khuyến khích và làm cho người khác sao chép. Tự mình có thể nghe và thọ nhận, lại khuyến khích và làm cho người khác nghe và thọ nhận, đọc tụng thông thuộc, kiên trì ủng hộ; vì lòng thương xót chúng sanh trong thế gian mà cúng dường kinh này, lại khuyến khích và làm cho người khác cúng dường. Đối với các việc như cung kính, tôn trọng, đọc tụng, lễ bái kinh này, lại cũng thực hiện đầy đủ như vậy. Người ấy có thể giảng trọn ý nghĩa kinh này, như là: Như Lai là thường trụ, không biến đổi, rốt ráo yên vui; giảng rộng nghĩa tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; hiểu rõ được chỗ pháp tạng của Như Lai. Người ấy đã cúng dường chư Phật như vậy rồi, kiến lập Chánh pháp vô thượng như thế này và thọ trì, ủng hộ.

“Như có người vừa mới phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nên biết rằng trong đời vị lai người ấy sẽ có khả năng kiến lập được Chánh pháp như thế này và thọ trì, ủng hộ. Cho nên hiện nay các ông có thể biết được những người hộ pháp trong đời vị lai. Vì sao vậy? Vì người vừa mới phát tâm ấy trong đời vị lai ắt sẽ đủ sức hộ trì Chánh pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Có những tỳ-kheo xấu, nghe ta vào Niết-bàn chẳng sanh lo buồn, lại nói rằng: ‘Hôm nay Như Lai nhập Niết-bàn, thật vui thích biết bao! Như Lai ở đời này luôn ngăn trở sự lợi dưỡng của chúng ta. Nay Như Lai đã nhập Niết-bàn, còn ai ngăn trở làm mất sự lợi dưỡng của chúng ta nữa? Nếu chẳng có ai ngăn trở thì chúng ta lại sẽ được sự lợi dưỡng như cũ. Như Lai ở đời này đưa ra những giới cấm rất nghiêm khắc. Nay Như Lai nhập Niết-bàn, chúng ta sẽ buông bỏ hết. Áo cà-sa vốn là pháp thức chúng ta đã thọ lãnh, từ nay chúng ta sẽ bỏ đi như tháo bỏ lá phướn trên ngọn cây.’ Những kẻ như vậy sẽ phỉ báng, chống lại kinh Đại thừa này.

“Thiện nam tử! Nay ông nên ghi nhớ lấy điều này: ‘Chỉ có chúng sanh nào thành tựu đầy đủ vô lượng công đức mới có thể tin được kinh điển Đại thừa này, tin rồi thọ trì. Ngoài ra, trong các chúng sanh khác còn có những người ưa thích pháp. Nếu có thể rộng vì những người ấy mà giảng thuyết kinh này, họ được nghe rồi thì những ác nghiệp đã tạo ra trong vô lượng vô số kiếp đã qua thủy đều tiêu diệt.

“Những ai không tin kinh điển này, ở đời hiện tại sẽ chịu vô số bệnh khổ não hại, nhiều người trong số ấy thường bị người mắng nhiếc, làm nhục. Sau khi qua đời sẽ bị người ta khinh chê, lại sanh làm người mặt mũi hình tướng xấu xí, việc mưu sinh vất vả khó khăn, thường không được đầy đủ, tuy có kiếm được đôi chút cũng chỉ là những món thô xấu, tồi tệ. Rồi đời này qua đời khác họ luôn sanh ra trong những cảnh bần cùng, hạ tiện, sanh vào những nhà tà kiến phỉ báng Chánh pháp. Cho đến lúc lâm chung, hoặc gặp buổi loạn lạc đao binh, vua chúa bạo ngược, hoặc là bị việc xâm hại bức bách bởi những kẻ oán

thù hiềm khích. Dầu họ có bạn lành nhưng phải xa cách không được gặp gỡ. Những thứ cần dùng trong cuộc sống, mong cầu đều chẳng được. Dầu có được đôi chút lợi lạc nhưng thường phải đói khát. Chỉ những kẻ tầm thường, hạ tiện mới giao du với họ; hàng quốc vương, đại thần đều khinh rẻ không biết đến tên tuổi họ. Như họ có nói ra điều gì rất hợp lý cũng chẳng ai tin nhận. Người như vậy không thể sanh về những nơi tốt đẹp, cũng như con chim bị chặt cánh không thể bay đi. Người này cũng thế, trong đời vị lai không thể được sanh về những nơi tốt đẹp trong cõi trời người.

“Nếu ai có thể tin vào kinh điển Đại thừa này, tuy đáng phải thọ hình tướng thô xấu<sup>1</sup> nhưng nhờ công đức của kinh nên sẽ được hình dung đoan chánh, oai nghiêm, sức mạnh ngày càng tăng. Người và chư thiên đều muốn được gặp gỡ, cung kính, yêu mến, chẳng muốn rời xa người ấy. Các bậc quốc vương, đại thần cùng với thân thuộc của họ, nếu nghe người ấy nói ra điều gì đều kính trọng tin theo.

“Trong hàng đệ tử Thanh văn của ta, như ai muốn làm nên việc ít có hơn hết, thì nên vì thế gian mà giảng rộng kinh điển Đại thừa như thế này.

“Thiện nam tử! Ví như sương mù, dù tồn tại cũng không qua khỏi lúc mặt trời mọc. Khi mặt trời hiện ra liền tan biến chẳng còn gì. Thiện nam tử! Nghiệp ác của chúng sanh lại cũng như vậy, tồn tại ở đời cũng không qua khỏi lúc chúng sanh được thấy mặt trời Đại Niết-bàn. Khi mặt trời Đại Niết-bàn xuất hiện liền có thể tiêu trừ hết thảy các nghiệp ác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người cạo tóc xuất gia, tuy mặc áo cà-sa nhưng chưa được thọ mười giới sa-di.<sup>2</sup> Nếu có

---

<sup>1</sup> Nghĩa là do những nghiệp ác đã làm trước đây.

<sup>2</sup> Mười giới của sa-di: 1. Không sát sanh; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không cài hoa, xức dầu thơm, thoa phấn đẹp; 7. Không đàn ca múa hát; 8. Không nằm ngồi trên giường rộng, ghế cao; 9. Không ăn sai giờ, nghĩa là chỉ ăn mỗi ngày một lần trước giờ Ngọ; 10. Không sở hữu, sử dụng tiền, vàng, đồ trang sức quý báu.

người trưởng giả đến thỉnh chúng tăng thì người chưa thọ giới ấy cũng được đi cùng đại chúng. Tuy chưa thọ giới cũng đã được dự vào hàng tăng chúng. Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh phát tâm bắt đầu tu học kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn, sao chép và thọ trì, đọc tụng kinh thì cũng giống như vậy, tuy chưa được đầy đủ các địa vị trong Thập địa<sup>1</sup> nhưng cũng đã dự vào trong hàng Bồ Tát Thập trụ.<sup>2</sup>

“Như có những chúng sanh là đệ tử Phật, hoặc chẳng phải đệ tử Phật, hoặc vì tham lam, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng mà nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi không chê bai, thậm chí chỉ là một bài kệ trong kinh, nên biết rằng những người ấy đã được đến gần quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta dạy rằng có bốn hạng người là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Không có lý nào bốn hạng người ấy đối với những điều Phật đã thuyết dạy lại nói rằng không phải Phật thuyết. Vì vậy mà ta nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Các ông nên cúng dường bốn hạng người ấy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm sao chúng con nhận biết được bốn hạng người ấy để cúng dường?”

Phật dạy Ca-diếp: “Nếu như có người kiến lập, hộ trì Chánh pháp thì những hạng người này sẽ đi theo thưa thỉnh, nên bỏ cả thân mạng mà cúng dường. Như ta thuyết dạy trong kinh Đại thừa này:

*Nếu có người biết pháp,  
Dù người già, người trẻ,  
Nên thành tâm cúng dường,  
Cung kính và lễ bái,*

---

<sup>1</sup> Mười địa (Thập địa): Mười địa vị của Bồ Tát Đại thừa: 1. Hoan hỷ địa; 2. Ly cấu địa; 3. Phát quang địa; 4. Diễm huệ địa; 5. Cực nan thắng địa; 6. Hiện tiền địa; 7. Viễn hành địa; 8. Bất động địa; 9. Thiện huệ địa; 10. Pháp vân địa.

<sup>2</sup> Mười trụ (Thập trụ): 1. Phát tâm trụ; 2. Trì địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sanh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ; 8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử trụ; 10. Quán dẫn trụ.



*Như người bà-la-môn,  
Thờ phụng vị thần lửa.*

*Nếu có người biết pháp,  
Dù người già, người trẻ,  
Nên thành tâm cúng dường,  
Cung kính và lễ bái,  
Cũng như hàng chư thiên,  
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, cúng dường bậc sư trưởng nên làm như vậy. Nay con có chỗ nghi, xin Phật giảng rộng. Như có bậc trưởng lão nghiêm trì giới luật, theo người trẻ tuổi để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, làm sao vị trưởng lão ấy lại nên lễ kính [người trẻ tuổi]? Nếu như [vị ấy] lễ kính [người trẻ tuổi] thì không thể gọi là bậc trì giới.

“Lại như người trẻ tuổi nghiêm trì giới luật, theo người cao niên không giữ giới để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, vậy có nên lễ kính [kẻ phá giới kia] chăng?

“Như có người xuất gia theo người tại gia để học hỏi và thọ nhận những điều chưa được nghe, có nên lễ kính [người tại gia ấy] hay không?

“Theo lý thì người xuất gia không nên lễ kính người tại gia; trong Phật pháp thì người nhỏ tuổi phải cung kính bậc cao niên, vì bậc cao niên đã thọ giới cụ túc trước và thành tựu các oai nghi, cho nên phải cung kính cúng dường. [Nhưng] Phật có dạy: ‘Phật pháp không chấp nhận những kẻ phá giới, họ như cỏ dại trong đám ruộng tốt.’

“Lại như Phật vừa dạy: ‘Nếu có người biết pháp, dù người già, người trẻ, nên thành tâm cúng dường...’ cho đến ‘như hàng chư thiên hầu hạ vị Đế-thích.’ Hai bài kệ ấy là nghĩa thế nào? Lễ nào Phật lại nói ra điều sai trái hay sao? Như Phật có nói: ‘Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ sai phạm.’ Vì sao Như Lai nói ra lời ấy? Lại



trong các kinh khác Thế Tôn có nói: “Ta cho phép trừng trị những kẻ phá giới.” Những lời dạy như thế ắt là không rõ nghĩa.”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ta vì các vị Bồ Tát tu học Đại thừa trong đời vị lai mà dạy hai bài kệ trên, chẳng phải vì hàng đệ tử Thanh văn.

“Thiện nam tử! Như ta đã nói, vào lúc Chánh pháp đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, những kẻ phá giới tăng trưởng, những sự phi pháp phát triển rất mạnh, hết thảy các bậc thánh đều ẩn dật không xuất hiện, những tội trai, tố gái và những vật bất tịnh đều được thọ nhận và chứa trữ. Vào lúc ấy, ắt sẽ có một trong bốn hạng người trên xuất hiện ở thế gian, cạo bỏ râu tóc xuất gia tu đạo. Vị ấy nhìn thấy các tỳ-kheo thọ nhận và chứa trữ tội trai, tố gái và những vật bất tịnh, lại không biết thế nào là thanh tịnh hay không thanh tịnh, cũng không biết thế nào là đúng luật hay không đúng luật. Vị ấy vì muốn điều phục các tỳ-kheo như vậy nên cùng họ giao tiếp gần gũi, nhưng không nhiễm lấy những thói xấu của họ.<sup>1</sup> Từ chỗ sở hành của bản thân cho đến chỗ sở hành của chư Phật, vị ấy đều khéo phân biệt rõ. Tuy thấy những người phạm các giới ba-la-di<sup>2</sup> nhưng vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.<sup>3</sup> Vì sao vậy? Vị ấy nghĩ rằng: “Ta ra

---

<sup>1</sup> Giao tiếp gần gũi nhưng không nhiễm lấy những thói xấu: Nguyên văn chữ Hán diễn đạt khái niệm này là “dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần” (與共和光不同其塵). Về sau, quan điểm “hòa quang đồng trần” trở thành một trong các tôn chỉ của Đại thừa, với ý nghĩa đưa Chánh pháp vào đời sống thế tục để tiếp độ những kẻ lỗi lầm, trụy lạc. Có thể xem tư tưởng này là xuất phát từ đây.

<sup>2</sup> Ba-la-di (Sanskrit: *Pārājika*): Bất cộng trụ pháp, tức bốn tội trọng. Vị tỳ-kheo phạm vào tội ba-la-di thì phải trục xuất, không còn được sống chung với các tỳ-kheo khác trong tăng đoàn. Bốn tội ba-la-di của tỳ-kheo là: 1. Đại dâm giới, 2. Đại đạo giới, 3. Đại sát giới, 4. Đại vọng ngữ giới.

<sup>3</sup> Đoạn này chúng tôi ngờ rằng thiếu đi một ý, vì trong bản dịch của ngài Pháp Hiển có vẻ rõ nghĩa hơn: “時有誦習九部經典犯戒違律。是人雖知彼犯重罪，為護法故方便默然不說其過。而自謙卑從彼受學。（Bấy giờ có người tụng đọc được chín bộ kinh điển của Như Lai nhưng vì phạm vào giới luật, người này tuy biết kẻ ấy đã phạm trọng tội nhưng vì lòng hộ pháp nên dùng phương tiện lặng thinh không nói ra lỗi lầm của kẻ ấy, còn tự hạ mình theo kẻ ấy để học [cho được chín bộ kinh điển của Như Lai].) So sánh thì thấy đoạn văn này đầy đủ và rõ nghĩa hơn.

đòi là để kiến lập và hộ trì Chánh pháp.’ Cho nên vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.

“Thiện nam tử! Người như vậy là vì sự hộ pháp, nên dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới.

“Thiện nam tử! Ví như có vị quốc vương mang bệnh băng hà. Vị trừ quân<sup>1</sup> còn non nớt chưa đủ sức nối ngôi cai trị. Bấy giờ, có một người chiên-đà-la<sup>2</sup> giàu có vô cùng, lại có nhiều quyền thuộc, bèn dùng sức mạnh của mình, nhân lúc đất nước suy yếu mà cướp ngôi vua. Người này làm vua chẳng bao lâu thì những người trong nước, cư sĩ,<sup>3</sup> bà-la-môn... thấy đều chẳng phục, bỏ trốn sang nước khác. Tuy có những người ở lại, họ cũng chẳng muốn nhìn thấy vua ấy. Nếu có những người trưởng giả,<sup>4</sup> bà-la-môn... không rời xứ ấy, chỉ như cây cối sanh trưởng ở nơi nào rồi cũng chết tại nơi ấy.<sup>5</sup>

“Vị vua chiên-đà-la biết rằng người trong nước trốn đi rất nhiều, bèn sai những người chiên-đà-la đi tuần trên các nẻo đường trọn bảy ngày, đánh trống truyền lệnh của vua rằng:<sup>6</sup> ‘Trong hàng bà-la-môn, nếu có ai chịu làm vị thầy ban lễ quán

---

<sup>1</sup> Trừ quân (儲君): Người đã được chọn sẵn để nối ngôi vua nhưng chưa chính thức lên ngôi. Trừ quân thường là vị thái tử, nhưng cũng có khi là một hoàng tử hay hoàng thân.

<sup>2</sup> Chiên-đà-la (Sanskrit: Candāla): Hạng người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời đức Phật, thậm chí không được xem là một giai cấp. Xã hội thời ấy có bốn giai cấp, hay bốn chủng tộc là: sát-đế-ly (hàng vua chúa, quan tướng), bà-la-môn (hàng tu sĩ, thầy tế), phệ-xá (hàng trưởng giả, phú hộ), thủ-đà-la (hàng thợ thuyền, nông dân hoặc thương nhân buôn bán nhỏ). Hạng chiên-đà-la bị đặt ra ngoài bốn giai cấp ấy, bị xem là hạ tiện, không đáng kể đến.

<sup>3</sup> Cư sĩ: Ở đây dùng từ này để chỉ giai cấp thủ-đà-la (Sanskrit: Sūdra), là những người làm ruộng và thợ thủ công... tức là giai cấp thứ tư của Ấn Độ thời cổ.

<sup>4</sup> Trưởng giả: giai cấp phệ-xá (Vaisya), tức là những thương gia giàu có, những người có thể lực, là giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ thời cổ.

<sup>5</sup> Ý nói bất đắc dĩ vì không muốn bỏ quê hương xứ sở nên những người này mới ở lại.

<sup>6</sup> Thời ấy những người truyền lệnh của vua dùng tiếng trống để gọi sự chú ý của đám đông trước khi đọc lệnh, cũng như ở ta trước đây dùng tiếng mõ.

đánh<sup>1</sup> cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng.’

“Nghe được lời ấy, trong hàng bà-la-môn chẳng có ai tìm đến. Thấy đều nói rằng: ‘Không khi nào có một người dòng bà-la-môn lại chịu làm việc ấy!’

“Vua chiên-đà-la lại nói rằng: ‘Nếu trong hàng bà-la-môn chẳng có ai chịu làm thầy ta, ta sẽ buộc những người bà-la-môn và chiên-đà-la ăn ở chung cùng với nhau, cùng làm việc với nhau.<sup>2</sup> Còn nếu có ai đến làm phép quán đánh cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng. Lời nói ấy chẳng phải là giả dối. Thuốc trường sanh thượng diệu cam lộ của cõi trời Tam thập tam thiên do chú thuật mà có được, ta cũng sẽ chia đều cho người ấy cùng hưởng với ta.’

“Lúc ấy có một thầy bà-la-môn tuổi vừa được hai mươi, vâng giữ hạnh thanh tịnh, để tóc dài, thông thạo chú thuật, tìm đến chỗ vua tâu rằng: ‘Đại vương! Tôi chịu làm theo lệnh của ngài.’

“Lúc ấy, vị đại vương lấy làm vui sướng, liền nhận người thanh niên bà-la-môn ấy làm thầy ban phép quán đánh. Nghe được việc ấy, các vị bà-la-môn đều nổi giận, chê trách người trẻ tuổi ấy rằng: ‘Ông là dòng bà-la-môn, sao lại làm thầy truyền pháp cho người dòng chiên-đà-la?’

“Bấy giờ, vua liền chia phân nửa nước cho thầy bà-la-môn trẻ tuổi ấy, cả hai cùng trị nước qua một thời gian dài. Rồi thầy bà-la-môn trẻ tuổi ấy mới bảo vua rằng: ‘Tôi đã bỏ cả phép nhà<sup>3</sup> đến đây làm thầy của vua, đã đem chú thuật vi mật truyền dạy

---

<sup>1</sup> Lễ quán đánh: Nghi lễ do một vị thầy bà-la-môn thực hiện, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và rưới nước bốn biển lên đầu cho vua. Khi một vị vua lên ngôi, cần phải làm lễ quán đánh như một nghi lễ chính thức để được nhân dân thừa nhận sự cai trị của vị vua ấy.

<sup>2</sup> Đây là điều tối kỵ đối với xã hội phân biệt giai cấp lúc bấy giờ, bởi vì những người thuộc giai cấp cao hơn không bao giờ chịu tiếp xúc, giao thiệp với những người thuộc giai cấp thấp hơn mình, huống chi là những người thuộc dòng chiên-đà-la.

<sup>3</sup> Phép nhà: Tức là khuôn phép của đạo Bà-la-môn. Bởi vì đạo ấy chẳng hề nhìn nhận một người chiên-đà-la làm vua. Người bà-la-môn không được làm phép quán đánh cho người chiên-đà-la, nhìn nhận người ấy làm vua.

cho vua, nhưng nay vua chưa xem tôi là người thân.’ Vua hỏi: ‘Như hiện nay chẳng phải tôi đã thân với thầy rồi sao?’ Thầy bà-la-môn nói: ‘Đến nay chúng ta vẫn chưa cùng hưởng vị thuốc trường sanh của vua trước để lại.’ Vua nói: ‘Lành thay, lành thay! Đại sư! Thật tôi chẳng biết điều ấy, nếu thầy cần xin cứ lấy đi.’

“Thầy bà-la-môn trẻ tuổi nghe vua nói lời ấy rồi liền lấy thuốc mang về nhà, mời các đại thần cùng đến dùng với mình. Các quan dùng xong, đồng tâm với vua rằng: ‘Vui thay! Đại sư có thuốc cam lộ bất tử.’ Vua biết điều đó, liền trách thầy: ‘Tại sao đại sư chỉ cùng các quan dùng thuốc cam lộ ấy mà không thấy chia cho trăm?’

“Lúc ấy thầy bà-la-môn trẻ tuổi liền lấy loại thuốc trộn lẫn rất nhiều chất độc đưa cho vua uống. Vua uống xong, chỉ trong giây lát thì hơi thở rối loạn, mê man té nhào xuống đất, chẳng còn biết gì cả, dường như người đã chết.

“Thầy bà-la-môn trẻ tuổi khi ấy liền tôn vị trừ quân của vua trước lên ngôi, bảo vị ấy rằng: ‘Nơi tòa sư tử không nên để cho chiên-đà-la lên ngôi. Xưa nay, ta chưa từng nghe thấy người chiên-đà-la làm vua bao giờ. Nếu người chiên-đà-la trị nước, chặn dân, đó là việc vô lý! Nay ngài nên kế vị tiên vương, lấy Chánh pháp mà trị nước.’

“Bấy giờ, thầy bà-la-môn trẻ tuổi sắp đặt mọi việc xong rồi, liền lấy thuốc giải độc cho người chiên-đà-la, khiến cho được tỉnh lại, rồi đuổi ra khỏi nước. Lúc ấy, thầy bà-la-môn trẻ tuổi tuy làm mọi việc như vậy nhưng chẳng để mất khuôn phép dòng bà-la-môn. Những vị cư sĩ, bà-la-môn khác, khi nghe biết được việc người ấy làm đều khen là việc chưa từng có, ca ngợi rằng: ‘Lành thay, lành thay! Nhân giả có tài khéo léo đuổi được vua chiên-đà-la.’

“Thiện nam tử! Sau khi ta vào Niết-bàn, các vị Bồ Tát hộ trì Chánh pháp cũng làm như thế, dùng sức phương tiện ở chung với những kẻ phá giới, giả làm vị tăng đầu nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, cùng làm công việc giống như họ. Lúc bấy

giờ, nếu Bồ Tát thấy có người phạm nhiều cấm giới nhưng lại có thể trừ những tỳ-kheo xấu ác phá hủy giới cấm, liền đến chỗ người ấy, cung kính lễ bái, cúng dường đủ bốn việc,<sup>1</sup> dâng lên cho họ đủ thứ kinh sách và mọi vật. Như tự mình chẳng có của cải, liền dùng phương tiện đến tìm cầu ở người đàn-việt<sup>2</sup> để có mà dâng cho họ. Vì làm việc như vậy, cho nên phải chứa trữ tám thứ vật bất tịnh.<sup>3</sup> Vì sao vậy? Vì người ấy muốn sửa trị những tỳ-kheo xấu ác, cũng như thầy bà-la-môn trẻ tuổi kia đuổi người chiên-đà-la vậy. Lúc bấy giờ, vị Bồ Tát tuy cung kính lễ bái người ấy, chứa trữ tám thứ đồ vật bất tịnh, nhưng không có tội. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát ấy muốn xua đuổi, trừ diệt những tỳ-kheo xấu, làm cho những vị tăng thanh tịnh được sống yên ổn, rộng truyền kinh điển phương đẳng Đại thừa, làm lợi ích cho tất cả chư thiên và loài người.

“Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, nên trong kinh ta thuyết hai bài kệ trên, khiến chư Bồ Tát đều khen ngợi người hộ pháp, cũng như các hàng cư sĩ, bà-la-môn kia khen ngợi thầy bà-la-môn trẻ tuổi kia, nói rằng: ‘Lành thay, lành thay! Bồ Tát hộ pháp phải là như vậy!’

“Nếu ai thấy người hộ pháp cùng làm công việc với kẻ phá giới mà cho là có tội, nên biết rằng kẻ ấy tự chịu lấy tai ương. Người hộ pháp ấy thật không có tội.

“Thiện nam tử! Như có thầy tỳ-kheo đã phạm giới cấm, nhưng vì lòng kiêu mạn bèn che giấu tội lỗi, chẳng chịu sám hối, nên biết rằng người như vậy mới thật là kẻ phá giới. Còn vị Đại Bồ Tát, vì việc hộ pháp, dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới. Tại sao vậy? Vì không có lòng kiêu mạn, biết bày tỏ và sám hối.

---

<sup>1</sup> Cúng dường đủ bốn việc (Tứ sự cúng dường): là cung cấp đủ bốn thứ cần dùng, bao gồm: 1. Y phục 2. Thức ăn uống 3. Chỗ ở, giường ngủ 4. Thuốc men trị bệnh.

<sup>2</sup> Đàn việt (Sanskrit: *dānapati*): tín chủ, thí chủ, chỉ người do tín tâm mà cúng dường tài vật cho chư tăng.

<sup>3</sup> Tám vật bất tịnh (Bát chủng bất tịnh chi vật, hay Bát bất tịnh): 1. Tội trai, tở gái 2. Vàng 3. Bạc 4. Trân bảo 5. Lúa thóc 6. Kho lẫm 7. Bò, dê, voi, ngựa 8. Mối lợi thu hoạch do sự buôn bán. Tám thứ ấy là chẳng trong sạch đối với người xuất gia giữ tịnh giới.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh ta che lấp chỗ hình tướng mà nói kệ rằng:

*Nếu có người biết pháp,  
Dù người già, người trẻ,  
Nên thành tâm cúng dường,  
Cung kính và lễ bái,  
Như người bà-la-môn,  
Thờ phụng vị thần lửa.  
Lại như đệ nhị thiên,<sup>1</sup>  
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

“Vì nhân duyên ấy, ta không phải vì người tu học trong hàng Thanh văn mà chỉ vì hàng Bồ Tát nói ra kệ ấy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Các vị Đại Bồ Tát như vậy đối với giới luật có phần chểnh mảng. Vậy giới luật mà họ đã thọ từ trước có còn được nguyên vẹn hay chẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nói ra lời ấy. Vì sao vậy? Giới luật mà các vị Bồ Tát ấy đã thọ vẫn còn nguyên vẹn chẳng mất. Ví như có phạm điều chi, vị ấy liền tức thời sám hối. Sám hối rồi liền trở nên thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như cái bờ đê cũ, có lỗ thủng bên này xuyên qua bên kia, tất nhiên nước phải rỉ chảy. Vì sao vậy? Vì không có ai sửa chữa. Nếu có người sửa chữa, ắt nước không còn chảy ra. Bồ Tát cũng thế, tuy cùng với những người phá giới mà bố-tát,<sup>2</sup> thọ giới, tự tứ,<sup>3</sup> làm các việc tăng với họ, nhưng về giới

<sup>1</sup> Đệ nhị thiên: Cõi trời thứ nhì. Các cõi trời trong Tam giới được kể từ dưới lên là: 1. Đệ nhất thiên: Tứ thiên vương thiên 2. Đệ nhị thiên: Đao-lợi thiên hay Tam Thập Tam thiên 3. Đệ tam thiên: Hàng chư thiên hầu hạ quanh vua trời Đế Thích.

<sup>2</sup> Bố-tát (Sanskrit: Upavasatha): Đọc trọn là Ưu-bổ-đà-bà, nghĩa là đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện. Bố-tát tức là thiết giới, tụng giới một tháng hai kỳ, ngày sóc và ngày vọng ( Rằm và mồng một).

<sup>3</sup> Tự tứ, tức là tùy ý. Trong khi chư tăng nhóm họp để bố-tát ( tụng giới), người nào thấy mình có lỗi lầm thì tùy ý khai ra để sám hối, rồi chư tăng cũng tùy ý mà quyết định hình thức cần áp dụng cho người đã phạm lỗi.

luật của mình thì không để cho như bò đê bị thủng lỗ. Vì sao vậy? Nếu không có những người giữ giới thanh tịnh thì chúng tăng phải tổn giảm, những kẻ kiêu mạn, chệnh mảng, biếng nhác ngày càng nhiều hơn. Nếu có những người giữ giới thanh tịnh thì có thể làm cho đầy đủ, không mất đi giới luật căn bản.

“Thiện nam tử! Đối với [việc tu tập] giáo pháp mà trì trệ mới gọi là chệnh mảng; đối với giới luật nếu có chỗ chậm trễ không gọi là chệnh mảng. Vị Đại Bồ Tát đối với giáo pháp Đại thừa này không có tâm biếng nhác, ngạo mạn, đó gọi là giới căn bản. Vì bảo vệ Chánh pháp nên vị ấy dùng nước Đại thừa để tự tắm rửa. Vì vậy nên Bồ Tát tuy thị hiện phá giới cũng không gọi là chệnh mảng.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Trong chúng tăng có bốn hạng người mà Phật đã dạy. Nhưng ví như trái am-la, rất khó phân biệt trái sống với trái chín. Làm sao nhận biết được là người trì giới hay phá giới?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhờ kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, có thể dễ dàng biết được. Vì sao mà nhờ kinh Đại Niết-bàn này có thể biết được? Ví như người làm ruộng gieo trồng lúa nếp, nhổ bỏ cỏ dại. Lấy mắt thường mà xem thì ai cũng gọi là đám ruộng sạch cỏ, nhưng đến khi có hạt thì cỏ và lúa ắt phải khác nhau.

“Cũng vậy, tám việc bất tịnh có thể ô nhiễm chúng tăng. Như vị nào có thể trừ bỏ được tám việc ấy thì dùng mắt thường mà xem cũng biết được đó là vị tăng thanh tịnh.

“Như có những người trì giới và phá giới, trong khi không làm việc ác thì khó dùng mắt thường mà phân biệt. Nếu như việc ác đã biểu hiện ra, liền có thể biết được một cách dễ dàng. Cũng như cỏ dại kia đến lúc có hạt thì dễ phân biệt. Trong chúng tăng cũng thế. Nếu như ai có thể lìa xa tám việc bất tịnh, các pháp độc hại, thì những người ấy gọi là thánh chúng phước điền, xứng đáng cho loài người và chư thiên cúng dường. Chỗ quả báo thanh tịnh không thể lấy mắt thường mà phân biệt được.



“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trong rừng ca-la-ca, thứ cây ấy chiếm đa phần, chỉ xen có một cây trăn-đầu-ca. Hai loại trái cây ấy tương tự như nhau, không thể phân biệt. Vào mùa trái chín, có một cô gái đến hái. Cô hái được chỉ một phần là trái trăn-đầu-ca mà đến mười phần là trái ca-la-ca. Cô chẳng biết việc ấy, liền mang hết ra chợ bán. Có những đứa nhỏ ngu dại chẳng biết phân biệt, mua lấy những trái ca-la-ca, ăn xong thì chết.

“Những người có trí nghe được chuyện ấy, bèn hỏi cô gái ấy rằng: ‘Chị hái những trái cây ấy ở đâu mang lại đây?’ Lúc ấy, cô gái liền nói ra chỗ hái trái cây. Những người ấy liền nói rằng: ‘Chỗ ấy có rất nhiều cây ca-la-ca, nhưng chỉ có một cây trăn-đầu-ca mà thôi.’ Biết như vậy rồi liền cười chê mà bỏ đi.

“Thiện nam tử! Tám pháp bất tịnh ở trong đại chúng lại cũng như vậy. Trong chúng này có rất nhiều người thọ dụng tám phép ấy, chỉ có một người thanh tịnh trì giới, chẳng thọ nhận tám phép bất tịnh. Mặc dầu biết rằng những người khác thọ nhận và chứa trữ vật phi pháp, nhưng người ấy cũng làm việc với họ, chẳng rời bỏ họ, như cây trăn-đầu-ca duy nhất đứng giữa rừng kia.

“Có người ưu-bà-tắc thấy trong chúng tăng có nhiều người không theo đúng pháp, cho nên đối với tất cả đều chẳng cung kính cúng dường. Người ấy nếu muốn cúng dường, trước hết nên hỏi rằng: ‘Đại đức! Tám việc như vậy có nên thọ nhận và chứa trữ hay chẳng? Phật có cho phép hay chẳng? Nếu nói rằng Phật cho phép, thì những người như vậy có được chung cùng với người thanh tịnh mà thi hành các pháp bố-tát, yết-ma và tự tứ chẳng?’

“Người ưu-bà-tắc ấy hỏi như vậy rồi, chúng tăng đều đáp rằng: ‘Đức Phật vì lòng thương xót, có cho phép chứa trữ tám việc như vậy.’ Người ưu-bà-tắc ấy nói rằng: ‘Ồ Kỳ-hoàn tinh xá có những tỳ-kheo nói rằng: Phật cho phép chứa trữ vàng, bạc. Lại có những tỳ-kheo khác nói rằng: Phật không cho phép chứa trữ. Những tỳ-kheo nói rằng ‘cho phép’ và những tỳ-kheo nói rằng ‘không cho phép’, hai nhóm tỳ-kheo ấy chẳng ở chung, chẳng thuyết giới chung và chẳng tự tứ với nhau, cho đến chẳng



uống nước chung một dòng sông. Và đồ vật lợi dưỡng họ cũng chẳng hưởng chung. Như vậy, vì sao các vị lại nói rằng Phật có cho phép? Đức Phật là bậc cao quý nhất trong tất cả các cõi trời, dầu có thân nhận đi nữa thì chúng tăng cũng chẳng nên chứa trữ. Nếu có vị nào thân nhận tám món bất tịnh, thì chớ nên thuyết giới, tụng kinh, yết-ma, làm tăng sự chung với vị ấy. Nếu chung cùng với vị ấy mà thuyết giới, tụng kinh, yết-ma, làm tăng sự, thì khi thác sẽ đọa nơi địa ngục, cũng như những người kia ăn nhấm trái ca-la-ca mà chết vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như ở thành thị có người bán thuốc. Người ấy có món thuốc rất hay, có vị ngọt, lấy ở Tuyết sơn. Người ấy còn bán nhiều món thuốc tạp nhạp khác, cũng có vị ngọt tương tự.

“Lúc ấy, có những người muốn mua thuốc nhưng chẳng biết phân biệt. Họ đến chỗ bán thuốc, hỏi rằng: ‘Ông có món thuốc ở Tuyết sơn chẳng?’ Người bán thuốc đáp là có. Người này dối trá, lấy những món thuốc tạp nhạp mà nói với người mua rằng: ‘Đây là món thuốc rất hay ở Tuyết sơn, có vị ngọt.’ Bấy giờ, những người mua thuốc lấy mắt thường mà nhìn nên không thể phân biệt được, liền mua lấy mang về, lại nghĩ rằng: ‘Nay ta đã có được món thuốc Tuyết sơn rất hay và có vị ngọt.’

“Ca-diếp! Như trong số tăng ở hàng Thanh văn, có kẻ giả danh là tăng, cũng có những vị tăng chân thật, có chư tăng hòa hiệp, hoặc trì giới, hoặc phá giới. Ở trong chúng đây thì hết thảy đều nên cúng dường, cung kính, lễ bái. Người ưu-bà-tắc kia với mắt thường không thể phân biệt, cũng như người mua thuốc chẳng phân biệt được món thuốc ở Tuyết sơn. Ai là người trì giới? Ai là kẻ phá giới? Ai là tăng chân chính? Ai là tăng giả danh? Chỉ người có thiên nhãn mới phân biệt được.

“Ca-diếp! Như người ưu-bà-tắc biết rằng tỳ-kheo nào đó là người phá giới, thì chẳng nên cung cấp đồ thí, chẳng nên lễ bái cúng dường. Nếu biết rằng người ấy thân nạp và chứa trữ tám vật phi pháp, thì cũng chẳng nên cấp thí những đồ cần dùng,

chẳng nên lễ bái, cúng dường. Nếu trong chúng tăng có người phá giới, chẳng nên vì lễ người ấy mặc áo cà-sa mà cung kính lễ bái.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Việc Như Lai nói đó là chân thật, chẳng có giả dối. Con sẽ cúi đầu thọ lãnh, dường như kim cương, vật lạ, trân bảo.

“Như Phật có dạy, các tỳ-kheo nên y theo bốn pháp. Bốn pháp đó là gì? Đó là: (1) Y theo pháp chẳng y theo người, (2) y theo ý nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói; (3) y theo trí tuệ, chẳng y theo [nhận] thức, (4) y theo kinh thật nghĩa rốt ráo, chẳng y theo kinh [quyền thừa] không rốt ráo trọn nghĩa.<sup>1</sup> Bốn pháp như vậy cần phải rõ biết [để nương theo], không [nương theo] bốn hạng người [như Phật đã nói].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Y theo pháp ấy, tức là Đại Bát Niết-bàn của Như Lai. Hết thấy pháp Phật đều là tánh pháp. Tánh pháp ấy tức là Như Lai. Cho nên Như Lai là thường trụ, không biến đổi. Như có ai nói rằng: ‘Như Lai là vô thường’, người ấy không biết, không thấy tánh pháp. Nếu người đã không biết, không thấy tánh pháp thì chẳng nên nương theo.

“Như trên ta đã nói về bốn hạng người ra đời để bảo vệ giữ gìn Chánh pháp, cần nên rõ biết để nương theo họ. Vì sao vậy? Vì những người ấy hiểu rõ tạng bí mật, sâu kín của Như Lai, nên có thể biết Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi. Như nói rằng Như Lai là vô thường, biến đổi, thật không có lý như vậy.

“Bốn hạng người như vậy tức là Như Lai. Vì sao vậy? Vì những người ấy có thể hiểu rõ những mật ngữ của Như Lai và có thể giảng thuyết. Như ai có thể hiểu rõ tạng bí mật sâu thẳm của Như Lai và biết Như Lai là thường trụ không biến đổi, nếu nói rằng người như thế mà vì lợi dưỡng mới nói rằng: ‘Như Lai là

<sup>1</sup> Kinh điển Tiểu thừa do Phật quyền thuyết, dẫn dắt người sơ cơ, nên gọi là chưa trọn nghĩa (bất liễu nghĩa). Bởi vì trong đó vẫn nói lên những lẽ chân thật, đúng đắn, nhưng chỉ là chưa được trọn vẹn, rốt ráo. Kinh điển Đại thừa đạt đến chỗ giải thoát rốt ráo, không còn nghĩa nào khác vượt ngoài đó nữa, nên gọi là trọn nghĩa (liễu nghĩa). Có người cho rằng “bất liễu nghĩa” là “không hiểu nghĩa”, điều này không hợp lý. Vì nếu nói kinh điển Tiểu thừa là “không hiểu nghĩa”, đó chính là không hiểu nghĩa phương tiện của Như Lai.

vô thường' thì thật vô lý. Những người như vậy còn có thể nương theo, hướng chỉ lại chẳng nương theo bốn hạng người mà ta đã nói?

“Y theo pháp, tức là tánh pháp; chẳng y theo người, tức là hàng Thanh văn. Tánh Pháp là Như Lai, hàng Thanh văn là hữu vi. Như Lai là thường trụ, hữu vi là vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu như người phá giới, vì lợi dưỡng mà nói rằng: ‘Như Lai vô thường, biến đổi’, thì không nên nương theo người ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa quyết định.

“Y theo nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói. Nghĩa tức là sáng suốt, hiểu biết trọn vẹn. Hiểu biết trọn vẹn gọi là không thiếu sót, yếu kém. Không thiếu sót, yếu kém tức là đầy đủ. Nghĩa đầy đủ đó, gọi là Như Lai thường trụ không biến đổi. Nghĩa Như Lai thường trụ không biến đổi tức là pháp thường. Nghĩa pháp thường tức là Tăng thường. Đó gọi là y theo nghĩa chẳng y theo lời nói.

“Những văn tự, lời nói như thế nào là không nên nương theo? Đó là những văn từ trau chuốt trong các sách luận, cũng nhiều vô số như kinh điển Phật đã thuyết, nhưng toàn nói những việc tham cầu không chán, gian trá nịnh hót, giả vờ thân cận bợ đỡ để cầu lợi, thường đến nhà cư sĩ mà làm công việc cho họ. Lại còn nói rằng: ‘Phật cho phép các tỳ-kheo chứa trữ tiền và các vật bất tịnh như: vàng, bạc, trân bảo, lúa gạo, kho lẫm, bò, dê, voi, ngựa, buôn bán kiếm lời; rằng vào thời mất mùa đói kém, vì thương xót đệ tử nên Phật cho phép tỳ-kheo để dành đồ vật, tay làm hàm nhai, không thọ nhận mà vẫn có ăn.’ Những lời như vậy đều chẳng nên nương theo.

“Y theo trí tuệ chẳng y theo nhận thức. Nói trí tuệ tức là Như Lai. Như có những người Thanh văn không thể biết rõ công đức của Như Lai, chỗ nhận thức như vậy không nên nương theo. Như người biết rằng Như Lai tức là pháp thân, chỗ trí tuệ chân thật như vậy là nên nương theo.

“Như có người thấy cái thân phương tiện của Như Lai bèn nói rằng thân ấy là do các ấm, giới, nhập<sup>1</sup> không chế, là do thức ăn mà được nuôi lớn. Chỗ nhận thức như vậy chẳng nên nương theo. Do đó mà biết được những chỗ nhận thức chẳng nên nương theo. Như có người nói những lời như trên, cho đến những kinh sách nào nói như vậy đều chẳng nên nương theo.

“Y theo kinh thật nghĩa rất ráo, không y theo kinh [quyền thừa] không rất ráo trọn nghĩa. Kinh không rất ráo trọn nghĩa là nói hàng Thanh văn, nghe đến tạng bí mật sâu xa của Phật Như Lai ắt sanh tâm nghi ngờ, sợ sệt, không biết rằng tạng ấy từ nơi biển đại trí tuệ mà ra, cũng như trẻ con chưa biết phân biệt. Đó gọi là không trọn nghĩa. Kinh thật nghĩa rất ráo là nói hàng Bồ Tát trí tuệ chân thật, tùy theo đại trí vô ngại nơi tự tâm, cũng như người đã trưởng thành hiểu biết tất cả. Đó gọi là rất ráo trọn nghĩa.

“Lại nữa, Thanh văn thừa gọi là không rất ráo trọn nghĩa, Đại thừa vô thượng mới gọi là rất ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: ‘Như Lai là vô thường, biến đổi’, đó gọi là không rất ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: ‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’, đó gọi là rất ráo trọn nghĩa.

“Chỗ thuyết dạy của hàng Thanh văn nên rõ biết, gọi là không rất ráo trọn nghĩa. Chỗ thuyết dạy của hàng Bồ Tát nên rõ biết, gọi là rất ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: ‘Như Lai nhờ ăn uống mà được nuôi lớn’, đó là không rất ráo trọn nghĩa. Nếu nói: ‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’, đó là rất ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: ‘Như Lai nhập Niết-bàn, như củi hết thì lửa tắt’,

---

<sup>1</sup> Ấm, giới, nhập: Ấm là năm ấm, giới là mười tám giới, nhập là mười hai nhập. Năm ấm (cũng gọi là năm uẩn) gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mười tám giới gồm có: sáu căn ở trong (lục căn nội giới), sáu trần ở ngoài (lục trần ngoại giới) và sáu thức ở khoảng giữa (lục thức trung giới). Mười hai nhập là mười hai điều quan hệ mật thiết với nhau: sáu căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) nhập với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); sáu trần lại nhập với sáu căn. Ví dụ như: con mắt nhập với hình sắc gọi là nhãn nhập; hình sắc nhập với con mắt gọi là sắc nhập. Con mắt là căn, hình sắc là trần, đối nhập với nhau thành ra sự thấy...

đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: ‘Như Lai thể nhập pháp tánh’,<sup>1</sup> đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Không nên nương theo pháp của Thanh văn thừa. Vì sao vậy? Như Lai vì muốn hóa độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Thanh văn thừa, cũng như trưởng giả kia dạy con những điều sơ học.

“Thiện nam tử! Thanh văn thừa cũng ví như lúc mới cày ruộng, chưa gặt lúa. Như vậy gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì vậy chẳng nên nương theo Thanh văn thừa. Nên nương theo pháp Đại thừa. Vì sao vậy? Vì Như Lai muốn độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Đại thừa, vì vậy nên nương theo. Như vậy gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Bốn pháp y theo như vậy, cần phải rõ biết.

“Lại nữa, nói y theo nghĩa, nghĩa đó gọi là thật thà thẳng thắn. Thật thà thẳng thắn gọi là sáng tỏ rõ ràng. Sáng tỏ rõ ràng gọi là không thiếu kém. Không thiếu kém gọi là Như Lai.

“Lại nữa, sáng tỏ rõ ràng gọi là trí tuệ. Thật thà thẳng thắn gọi là thường trụ.

“Như Lai thường tồn, gọi là y theo pháp. Pháp gọi là thường, cũng gọi là không bờ bến, không thể nghĩ bàn, không thể cầm nắm, không thể bị trói buộc, nhưng có thể thấy được. Như có người nói rằng: “không thể thấy được”, thì chẳng nên nương theo người ấy. Vì vậy cho nên y theo pháp chẳng y theo người. Như có người nào dùng lời nói vi diệu mà thuyết lẽ vô thường, thì chớ nên nương theo lời ấy. Vì vậy cho nên y theo nghĩa chứ chẳng y theo lời nói, văn tự.

“Nói y theo trí, đó là: chúng tăng là thường, vô vi, không biến đổi, không chứa trữ tám thứ vật bất tịnh. Vậy nên y theo trí tuệ chẳng y theo thức. Như có kẻ nói rằng: ‘Do thức tạo tác nên

---

<sup>1</sup> Như Lai thể nhập pháp tánh: Phật nhập Niết-bàn, tức là Như Lai vào pháp tánh. Pháp tánh là tánh tự nhiên của các pháp, tánh ấy vốn yên lặng, tự nhiên, không biến đổi. Pháp tánh cũng gọi là: chân như, thật tướng, tự tánh thanh tịnh tâm.

thức nhận chịu. Không có chúng tăng hòa hiệp. Vì sao vậy? Hòa hiệp đó gọi là không sở hữu gì cả. Không sở hữu gì cả thì sao gọi là thường? Vì thế nên chỗ nhận thức như vậy không thể nương theo.

“Nói y theo chỗ rốt ráo trọn nghĩa, rốt ráo trọn nghĩa đó gọi là biết đủ, không bao giờ giả hiện oai nghi thanh bạch, không kiêu mạn tự cao, không tham cầu lợi dưỡng. Lại cũng không chấp trước các pháp mà Như Lai tùy nghi phương tiện thuyết dạy. Đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Như ai có thể trụ ở chỗ như vậy thì nên biết rằng người đó đã trụ ở đệ nhất nghĩa.<sup>1</sup> Vì vậy nên gọi là: y theo kinh rốt ráo trọn nghĩa, chẳng y theo kinh không rốt ráo trọn nghĩa.

“Chỗ không rốt ráo trọn nghĩa đó, như trong kinh nói rằng hết thấy đều cháy thiêu, hết thấy đều vô thường, hết thấy đều là khổ, hết thấy đều là không, hết thấy đều là vô ngã, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì không hiểu trọn những nghĩa như vậy, nên chúng sanh đọa vào địa ngục A-tỳ. Vì sao vậy? Vì chấp trước nên không hiểu được rốt ráo trọn nghĩa. Hết thấy đều cháy thiêu, lại hiểu rằng Như Lai dạy Niết-bàn cũng cháy thiêu; hết thấy đều vô thường, lại hiểu rằng Như Lai dạy Niết-bàn cũng là vô thường. Đối với những lẽ khổ, không, vô ngã cũng hiểu sai như vậy! Cho nên gọi là hiểu không rốt ráo trọn nghĩa kinh, chẳng nên nương theo.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Như Lai thương xót tất cả chúng sanh, khéo biết rõ lúc nào nên làm việc gì. Vì biết được lúc thích hợp, nên nói việc khinh là trọng, việc trọng là khinh. Như Lai xét biết có những đệ tử được đàn việt cung cấp những vật cần dùng, không hề thiếu hụt. Đối với những người ấy, Phật không cho phép thân nạp và chứa trữ tôi tố, vàng, bạc, của cải, vật báu cùng là buôn bán đổi chác những vật bất tịnh. Nếu những đệ tử không có đàn việt cung cấp những vật cần

---

<sup>1</sup> Đệ nhất nghĩa: nghĩa lý chân thật rốt ráo, dẫn đến sự giải thoát, cũng gọi là Thắng nghĩa, Chân thật nghĩa.

dùng, gặp khi mất mùa đói khổ, khó tìm món ăn vật uống; vì muốn kiến lập, hộ trì Chánh pháp, Phật cho phép những đệ tử ấy thâu nạp và chứa trữ tôi tố, vàng, bạc, xe cộ, ruộng vườn, lúa thóc và đồi chác mua bán để chi dùng. Mặc dầu được phép thâu nạp và chứa trữ những vật như vậy, nhưng cần phải tịnh thí, làm cho đàn việt thêm lòng tin tưởng.’ Nói như vậy là hợp với bốn pháp như trên, hãy nương theo đó. Như có kinh, luật, luận nào chẳng trái với bốn pháp trên thì cũng nên nương theo.

“Như có người nói rằng: ‘Dù là lúc thích hợp hay không thích hợp, dù là người có thể hộ pháp hay không thể hộ pháp, Như Lai đều cho phép tất cả tỳ-kheo thâu nạp và chứa trữ các vật bất tịnh kia.’” Lời nói như vậy chẳng nên nương theo. Như trong các kinh, luật, luận nào có chỗ nói như vậy thì cũng chẳng nên nương theo.

“Ta vì những chúng sanh mắt thịt mà giảng thuyết bốn pháp nương theo này, chẳng phải vì người có tuệ nhãn.

“Vì vậy mà nay ta giảng thuyết bốn chỗ nương theo: (1) pháp tức là tánh pháp, (2) nghĩa tức là Như Lai thường trụ không biến đổi, (3) trí tức là biết rõ tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, (4) hiểu nghĩa rốt ráo trọn vẹn là thông đạt hết thủy kinh điển Đại thừa.”

## HẾT QUYỂN SÁU

# QUYỂN BẢY

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần bốn<sup>1</sup>

**L**úc ấy Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như vậy có phải là nên nương tựa, y theo bốn hạng người Phật đã nói trên?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Như ta đã nói, nên nương tựa, y theo những người như thế. Vì sao vậy? Vì có bốn thứ ma. Bốn thứ ma ấy là gì? Là ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, và ma của cảnh trời Tha hóa tự tại. Những kinh luật khác mà các loài ma ấy thuyết dạy cũng có người thọ trì.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật vừa nói có bốn thứ ma. Chúng con làm sao có thể phân biệt những điều Phật thuyết dạy với những điều ma thuyết dạy? Có những chúng sanh theo hạnh của ma, lại có những chúng sanh vâng lời Phật dạy, chúng con làm sao biết được?”

Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Bảy trăm năm sau khi ta nhập Niết-bàn, bọn ma Ba-tuần<sup>2</sup> sẽ dần dần làm hư hoại Chánh pháp. Ví như người thợ săn mặc vào y phục người tu hành, Ma vương Ba-tuần cũng vậy. Chúng giả dạng tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, lại hóa hình từ các vị Tu-đà-hoàn đến A-la-hán,<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì từ đây là phẩm Tà chánh, thứ 7 (Tà chánh phẩm, đệ thất). Trong Đại Bát Nê-hoàn kinh thì đây là phẩm Phân biệt tà chánh, thứ 10 (Phân biệt tà chánh phẩm, đệ thập).

<sup>2</sup> Ba-tuần, hay còn gọi là Ba-tuần-du, tên gọi của Ma vương. Ba-tuần (Sanskrit: *pāpīyas*) dịch nghĩa là sát giả, ác giả. Ma Ba-tuần là vị Thiên ma ở cảnh trời Tha hóa tự tại.

<sup>3</sup> Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán: Đó là bốn Thánh quả. Từ thấp đến cao là: 1. Tu-đà-hoàn (Sanskrit: *śrotanni*) dịch nghĩa: Nhập lưu, Dự lưu, là bậc bắt đầu dự vào hàng Thánh quả. 2. Tu-đà-hàm (Sanskrit: *sakṛdāgāmin*), dịch nghĩa: Nhất



cho đến sắc thân Phật. Với hình hài hữu lậu,<sup>1</sup> Ma vương giả làm thân vô lậu để phá hoại Chánh pháp. Đến lúc ma Ba-tuần phá hoại Chánh pháp, chúng sẽ nói rằng: ‘Thuở xưa Bồ Tát ở trên cung trời Đâu-suất,<sup>2</sup> chết đi rồi mới sanh về thành Ca-tỳ-la nơi cung vua Bạch Tịnh.<sup>3</sup> Đó là nhân chỗ cha mẹ ái dục hòa hợp mà sanh ra thân ấy.’

“Hoặc nói rằng: ‘Nếu ai sanh trong cõi người mà được đại chúng chư thiên và nhân loại thế gian cung kính, đó là sự vô lý.’

“Ma lại nói rằng: ‘Từ thuở xưa kia, ngài đã từng tu khổ hạnh và bố thí mọi thứ, như: dầu, mắt, tuỷ não, thành quách, giang sơn, cho đến vợ con. Nhờ vậy, nay ngài được thành Phật đạo. Bởi nhân duyên ấy, ngài được sự cung kính của các loài chúng sanh: loài người, chư thiên, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khản-na-la, ma-hầu-la-già.’

“Nếu có kinh luật nào thuyết dạy như thế, nên biết rằng đó là thuyết của ma.

“Thiện nam tử! Như có kinh luật nào nói rằng: ‘Như Lai Chánh giác thành Phật đã lâu rồi, nay mới thị hiện thành Phật đạo. Vì ngài muốn độ thoát các chúng sanh nên thị hiện có cha mẹ, nương theo chỗ ái dục hòa hợp của cha mẹ mà sanh ra. Ngài

---

lai, còn chia làm hai bậc là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập, và Nhất lai quả, tức là bậc đã chứng quả trọn vẹn. Đây là quả vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. A-na-hàm (Sanskrit: *anāgāmin*), dịch nghĩa: Bất lai, Bất hoàn, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. A-la-hán (Sanskrit: *arhat*), dịch nghĩa là Bất sanh, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử.

<sup>1</sup> Hữu lậu, vô lậu: Thân hình hữu lậu là thân hình còn phiền não: Khi sáu căn đối với sáu trần thì có sự lậu tiết, rỉ ra, cảm xúc. Đó là nói những chúng sanh còn lưu chuyển trong ba cõi. Thân hình vô lậu là thân hình của bậc dứt phiền não, của Thánh nhân, thân tâm chẳng bị níu kéo bởi ngoại duyên.

<sup>2</sup> Đâu-suất thiên: phiên âm từ Phạn ngữ *Tuṣita*, cũng đọc là Đâu-suất-đà, dịch nghĩa là Hỷ Túc hay Diệu Túc, là cõi trời nằm giữa Dạ-ma thiên (*Yāma*) và Lạc Biến hóa thiên. Phần Nội viện của cõi trời này là nơi Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp, nên cũng được xem như một cõi Tịnh độ. Phần Ngoại viện là nơi chư thiên hưởng thụ mọi niềm vui, mọi sự khoái lạc, nên gọi là Hỷ Túc.

<sup>3</sup> Bạch Tịnh: cách gọi tên khác, cũng chỉ vua Tịnh Phạn.

tùy thuận thế gian nên làm việc như vậy.’ Nên biết rằng kinh luật như thế thật là chỗ thuyết dạy của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Lúc mới sanh Như Lai hướng về mười phương đi bảy bước theo mỗi phương. Điều ấy không thể tin.’ Đó là thuyết của ma.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Lúc mới ra đời, Như Lai hướng về mười phương đi bảy bước theo mỗi phương, đó là phương tiện thị hiện của Như Lai.’ Như vậy gọi là kinh luật mà Như Lai đã thuyết.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Khi Bồ Tát sanh ra rồi, vua cha sai người đưa Ngài đến thiên từ.<sup>1</sup> Chư thiên được thờ phụng nơi đó thấy Ngài vào thấy đều bước xuống lễ kính Ngài. Vì vậy nên ai nấy đều tôn xưng ngài là Phật.’

“Lại có kẻ vấn nạn rằng: ‘Chư thiên xuất hiện trước, Phật ra đời sau; như vậy làm sao chư thiên lễ kính Phật?’ Nên biết rằng lời vấn nạn như vậy tức là thuyết của Ma Ba-tuần.

“Như có kinh nói rằng: ‘Khi Phật bước vào miếu thờ thiên thần, các tượng thần và chư thiên nơi ấy như Ma-hê-thủ-la, Đại Phạm thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân thấy đều chấp tay, kính lễ dưới chân Phật.’ Kinh luật như vậy là thuyết của Phật.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kinh luật nói rằng: ‘Khi Bồ Tát làm thái tử, vì lòng tham Ngài đi bốn phương tìm cưới vợ, rồi Ngài ở nơi thâm cung

---

<sup>1</sup> Thiên từ: Miếu, đền thờ các vị thiên thần trong đạo Bà-la-môn.

hưởng thụ năm thứ dục lạc,<sup>1</sup> vui sướng đủ điều.’ Kinh luật như thế là do Ma Ba-tuần nói ra vậy.

“Như có thuyết nói rằng: ‘Bồ Tát đã lìa bỏ lòng tham đối với vợ con, gia thuộc từ lâu, cho đến đối với việc thụ hưởng năm thứ dục lạc thượng diệu ở cõi trời Ba mươi ba<sup>2</sup> ngài cũng chỉ cũng xem như đám dãi nhơ nhớp, huống chi là sự vui thích ở nhân gian? [Vì thế,] ngài cạo bỏ râu tóc, xuất gia tu học đạo.’ Kinh luật như thế là do Phật thuyết.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Khi Phật ở tại thành Xá-vệ, trong tinh xá Kỳ-đà, ngài có cho phép các tỳ-kheo thu nhận và chứa trữ những thứ như nô tỳ, tôi tớ, bò, dê, voi, ngựa, lừa, la, gà, heo, mèo, chó, vàng, bạc, lưu ly, chân châu, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc thạch, ngọc bích, nôi đồng và nôi sắt, mâm đồng lớn và mâm đồng nhỏ, cùng mọi vật dụng...; có cho phép làm ruộng, làm vườn, buôn bán đổi chác, chứa trữ thóc lúa... Vì lòng đại từ thương xót chúng sanh, Phật cho chứa trữ mọi vật ấy và làm mọi việc như vậy.’ Kinh luật như thế là do ma thuyết.

“Như có người nói rằng: ‘Khi Phật ở tại thành Xá-vệ, trong tinh xá Kỳ-đà, xứ sở của quỷ Na-lê-lâu. Lúc ấy, nhân vì ông bà-la-môn Cổ-đê-đức cùng vua Ba-tư-nặc, Như Lai có dạy rằng: Tỳ-kheo chẳng nên thu nhận và chứa trữ vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc thạch, ngọc bích, nô tỳ, tôi tớ, đồng nam, đồng nữ, các loại thú vật như: bò,

---

<sup>1</sup> Năm thứ dục lạc (Ngũ dục): 1. Sắc dục: Mắt ưa thích, chạy theo hình sắc tốt đẹp.

2. Thanh dục: Tai ưa thích, chạy theo tiếng êm dịu, hài hòa. 3. Hương dục: Mũi ưa thích, chạy theo mùi thơm. 4. Vị dục: Lưỡi ưa thích, chạy theo món ngon. 5. Xúc dục: Thân thể ưa thích, chạy theo sự xúc chạm êm ái.

<sup>2</sup> Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên): Tức là Đao-lợi thiên (Sanskrit: *trāyastriṃśa*), thuộc Dục giới. Đao-lợi thiên có 33 cảnh, nên gọi tên như thế. Đế Thích (Thích-đề-hoàn-nhân) là vị vua trời cai quản ngự ở cảnh giữa. Khi sanh lên cảnh trời ấy, chúng sanh đều hưởng mọi sự dục lạc do năm căn cảm xúc với năm trần.

dê, voi, ngựa, lừa, la, gà, heo, mèo, chó, nôi đồng và nôi sắt, mâm đồng lớn và mâm đồng nhỏ, và mọi thứ giường, mùng, chiếu, gối nhiều màu sắc...

“[Vi tỳ-kheo cũng không nên làm] những việc mà người đời cần đến để mưu sinh như làm nhà cửa, làm ruộng, làm vườn, buôn bán, đổi chác, tự làm thức ăn, xay gạo, giã gạo, luyện chú thuật giữ mình, tập luyện chim ưng dùng để đi săn, xem sao đoán mệnh, suy tính việc nên hư, xem tướng kẻ nam người nữ, theo chiêm bao mà đoán những việc lành dữ, [hoặc đoán thai nhi] là nam, là nữ, hay chẳng phải nam chẳng phải nữ... 64 nghề giỏi; lại có 18 phép chú thuật lừa dối người, các thứ nghề khéo léo, hoặc nói vô số việc thông tục của người đời; dùng hương tán, hương bột, hương phết, hương xông, mọi thứ hoa kết lại; làm nghề hót tóc, sửa tóc, gian tà bợ đỡ, tham lợi không chán, vui thích chỗ nào nhiệt, nói chuyện giỡn cười, tham ăn cá thịt, pha chế thuốc độc, dầu thơm, dùng dù lọng quý, đi giày da, làm ra quạt lông, rương tráp, các thứ hình vẽ; chứa trữ lúa thóc, các loại lúa mạch, các loại đậu cùng các thứ dưa, trái...

“[Vi tỳ-kheo cũng không được] gần gũi thân mật với vua chúa, con vua, quan chức cao cấp cùng các phụ nữ, nói cười lớn tiếng hoặc nín lặng, không nói năng chi cả; thường nghi ngờ đối với các pháp, hay nói bậy bạ, chuyện dài, vắn, tốt, xấu, lành, dữ, ưa mặc áo đẹp...

“Nếu người xuất gia tự mình khen ngợi các việc bất tịnh như thế trước mặt thí chủ, lại vào ra, đi chơi đến những chỗ bất tịnh như tiệm bán rượu, nhà dâm nữ, chỗ cờ bạc... những người như vậy, Phật chẳng cho ở chung với các tỳ-kheo. Họ nên ra khỏi tăng đoàn, hoàn tục mà làm hạng tội tử trong thế gian cho người khác sai khiến. Họ ví như cỏ dại lẫn trong đám lúa, cần phải loại bỏ đi.’

“Những kinh luật nào dạy như trên, nên biết rằng đều là thuyết của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận thuyết của Phật, người ấy tức là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Bồ Tát vì muốn cúng dường thiên thần nên vào miếu thần, như những chỗ thờ Đại tự tại thiên, Vi-đà thiên, Ca-chiên-diên thiên...’ [Lời nói như vậy là không đúng, vì] sở dĩ Phật vào những nơi đó là để điều phục cả hàng trời, người. Nếu nói rằng không phải như vậy thì thật vô lý!

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘Bồ Tát không thể vào nơi ngoại đạo tà luận để biết oai nghi của họ, văn chương và kỹ nghệ của họ, không thể hòa hợp với bọn đánh thuê, chẳng nhận sự cung kính của kẻ nam, người nữ, quốc vương, đại thần, cũng chẳng biết pha chế các món thuốc. Vì chẳng biết các việc như vậy mới xưng là Như Lai, nếu biết là thuộc về bọn tà kiến. Lại nữa, Như Lai có lòng bình đẳng đối với kẻ oán và người thân, như có người dùng dao cắt thịt ngài hay có người dùng hương thơm thoa phết lên thân ngài, đối với hai người ấy ngài đều không xem là có sự tốt hơn hay tổn hại gì cả. Ngài chỉ giữ mức khoảng giữa, cho nên mới được xưng là Như Lai.’ Kinh luật như vậy, nên biết rằng đó là chỗ thuyết của ma.

“Như có người nói rằng: ‘Bồ Tát thị hiện vào miếu thờ thiên thần và ở trong pháp ngoại đạo xuất gia tu đạo; thị hiện biết oai nghi, lễ tiết của ngoại đạo và thế nhân, hiểu rõ tất cả văn chương, kỹ nghệ của họ, thị hiện vào thư đường, những chỗ kỹ xảo, khéo hòa hợp với bọn đánh thuê; đối với đại chúng, đồng nam, đồng nữ, hoàng hậu, cung phi, mỹ nữ, nhân dân, trưởng giả, bà-la-môn, vua chúa, đại thần, cho đến hạng bần cùng, ngài là bậc tối tôn tối thượng. Ngài lại được các hạng người ấy cung kính, Ngài cũng có thể thị hiện làm mọi việc vừa kể đó. Tuy ở nơi những người tà kiến, nhưng ngài chẳng có lòng luyến ái, như hoa sen không nhiễm bụi dơ. Vì độ tất cả chúng sanh, ngài khéo thi hành mọi phương tiện ấy, tùy thuận thế pháp.’ Kinh luật như vậy, nên biết chính là chỗ thuyết dạy của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận thuyết của Phật thì người ấy là Đại Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai vì chúng tôi mà giảng thuyết kinh luật. Như nói rằng trong các pháp xấu ác, dù tội nặng, tội

nhẹ hay tội thâu-lan-già<sup>1</sup> thì tánh tội đều là nặng, trong giới luật của chúng tôi hoàn toàn không phạm vào. Từ lâu chúng tôi thọ lãnh và làm theo những pháp mà các ông chẳng tin. Chúng tôi lẽ nào lại bỏ giới luật của mình để theo giới luật của các ông sao? Giới luật của các ông là do ma thuyết; giới luật của chúng tôi mới là do Phật chế định. Đức Như Lai trước đã nói ra pháp ấn chín bộ.<sup>2</sup> Chín cái ấn ấy in sâu vào kinh luật của chúng tôi; chúng tôi chưa hề nghe một câu, một chữ nào về kinh điển Phương đẳng. Như Lai diễn thuyết vô lượng kinh luật, nhưng thuyết kinh Phương đẳng ở nơi nào? Trong kinh luật chúng tôi chưa từng nghe nhắc đến tên mười bộ kinh!<sup>3</sup> Nếu có thì nên biết chắc chắn là do Điều-đạt<sup>4</sup> làm ra. Điều-đạt là người ác, vì muốn

<sup>1</sup> Tội thâu-lan-già, phiên âm từ tiếng Phạn là *sthūlātyayaḥ*, cũng được đọc là tát-thâu-la hay thổ-la-già, Hán dịch nghĩa là đại tội, thô tội hay đại chướng thiện đạo. Trong giới luật xếp đây là một tội nằm trong Lục tụ hoặc Thất tụ, không thuộc trong Ngũ thiên. Nói chung, người phạm các tội ba-la-di (*pārājika*) hoặc tăng-già bà-thi-sa (*saṅghāvasēṣa*) nhưng còn ở mức độ chưa cấu thành tội thì gọi chung là thâu-lan-già. Chẳng hạn, tội trộm cắp nhưng chỉ trộm được số tiền quá ít (ngày xưa là dưới 5 tiền), hoặc mượn đồ vật rồi không trả... hoặc tội giết người nhưng chỉ do cho người dùng thuốc quá liều.v.v... Vì thế, trong giới luật thì thâu-lan-già được xem là nhẹ hơn các tội ba-la-di và tăng tàn, nhưng nặng hơn tất cả các tội khác.

<sup>2</sup> Pháp ấn chín bộ: Chín bộ kinh: 1. Tu-đa-la (*sūtra*), dịch nghĩa là Khế kinh. 2. Kỳ dạ (*geya*), dịch nghĩa là Ứng tụng, hay Trùng tụng, 3. Hòa-ca-la-na (*vyākaraṇa*), cũng đọc là Hoa-già-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký. 4. Già-đà (*gāthā*), dịch nghĩa là Phúng tụng, Cô khởi tụng. 5. Ưu-đà-na (*udāna*), dịch nghĩa là Tự thuyết. 6. Y-đế-mục-đa-già (*itivṛttaka*), dịch nghĩa là Bốn sự. 7. Xà-đà-già (*jātaka*), dịch nghĩa là Bốn sanh. 8. Tỳ-phật-lược (*vaipulya*), dịch nghĩa là Phương quảng. 9. A-phù-đà-đạt-ma (*addhutadharma*), dịch nghĩa là Vị tăng hữu.

<sup>3</sup> Ý nói quyết định chỉ có 9 bộ kinh mà thôi, nhưng theo Đại thừa thì có mười hai bộ kinh, gồm 9 bộ đã kể trên và thêm ba bộ nữa là: 1. Ni-đà-na (*nidāna*), dịch nghĩa là Nhân duyên. 2. A-ba-đà-na (*avadāna*), dịch nghĩa là Thí dụ. 3. Ưu-ba-đê-xá (*upadeśa*), dịch nghĩa là Luận nghĩa. Gọi chung là Mười hai bộ kinh, hay Mười hai bộ kinh Đại thừa, Phương đẳng kinh. Những người không tin nhận các kinh điển Đại thừa cho rằng chỉ có 9 bộ kinh đã kể trên mới là do Phật thuyết, còn những kinh Đại thừa, Phương đẳng chỉ là ngụy tạo!

<sup>4</sup> Điều-đạt: tên khác của Đề-bà-đạt-đa, đệ tử phản nghịch của Phật. Ông vốn có tài năng, cũng đã theo Phật xuất gia, nhưng vì kiêu mạn, tự thấy mình tài giỏi, muốn thay Phật lãnh đạo tăng đoàn nên tìm mọi cách ám hại Phật, sau phải đọa vào địa ngục.

diệt pháp lành nên tạo ra kinh Phương đẳng. Chúng tôi chẳng tin những kinh như vậy, vì chính ma thuyết diễn kinh ấy. Tại sao vậy? Đã phá hoại Phật pháp, lại còn nói lời phải trái đảo điên. Những lời như vậy chỉ có trong kinh của các ông mà chẳng có trong kinh của chúng tôi. Trong kinh luật của chúng tôi, Như Lai có nói rằng: ‘Sau khi ta vào Niết-bàn, ở cõi đời xấu ác sẽ có kinh luật bất chánh gọi là kinh điển Đại thừa Phương đẳng.’

“Ồ đời vị lai, sẽ có những tỳ-kheo xấu như vậy.

“Phật có dạy rằng: ‘Vượt hơn cả chín bộ kinh có kinh điển Phương đẳng.’ Như ai có thể thấu hiểu được nghĩa này, thì nên biết rằng người ấy thấu hiểu kinh luật một cách đúng đắn, lìa xa tất cả những sự vật bất tịnh, [luôn] nhiệm màu trong sáng như vàng trắng tròn.

“Nếu có người nói rằng: ‘Như Lai đối với hết thảy kinh luật, thuyết dạy nghĩa lý nhiều như cát sông Hằng, nhưng trong luật của chúng tôi lại chẳng có những nghĩa lý ấy, nên chúng tôi biết là không có. Nếu là có, tại sao trong luật của chúng tôi không thấy Như Lai giảng thuyết? Vì vậy nên nay chúng tôi không thể tin nhận.’ Nên biết rằng những người nói như vậy là có tội.

“Kẻ ấy lại nói rằng: ‘Kinh luật [của chúng tôi] như thế này mới nên thọ trì. Vì sao vậy? Vì kinh luật ấy giúp tôi được ít tham muốn, biết đủ, dứt trừ phiền não; vì đó là trí huệ Niết-bàn, tạo được nhân pháp lành.’ Người nói như vậy chẳng phải là đệ tử của ta.

“Như có người nói rằng: ‘Vì muốn độ chúng sanh, Như Lai có thuyết giảng kinh Phương đẳng.’ Nên biết rằng, người nói như vậy thật là đệ tử của Phật. Nếu ai chẳng thọ trì kinh Phương đẳng, nên biết rằng người ấy chẳng phải đệ tử Phật, chẳng phải vì Phật pháp mà xuất gia, tức là đệ tử của bọn ngoại đạo tà kiến.

“Kinh luật đúng như [đã phân biệt trên đây] là do Phật thuyết dạy, bằng không phải như vậy tức là do ma thuyết. Nếu ai tùy thuận chỗ thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của



ma. Nếu ai tùy thuận chỗ thuyết của Phật, tất nhiên người ấy là Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai chẳng phải do vô lượng công đức mà thành tựu, ngài vẫn là vô thường, biến đổi, bởi ngài đạt được chỗ pháp Không nên tuyên thuyết lẽ vô ngã, nghịch với thế gian.’ Kinh luật như vậy gọi là chỗ thuyết của ma.

“Như có người nói rằng: ‘Như Lai Chánh giác không thể nghĩ bàn, lại do vô lượng công đức mà thành tựu, cho nên Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.’ Kinh luật như vậy mới là chỗ thuyết dạy của Phật.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyền thuộc của ma. Nếu ai tùy thuận thuyết của Phật tức là Bồ Tát.

<sup>1</sup>“Như có tỳ-kheo thật chẳng phạm tội ba-la-di.<sup>2</sup> Mọi người đều cho rằng phạm tội ba-la-di là giống như cây đa-la bị chặt.<sup>3</sup> Nhưng tỳ-kheo ấy thật không có phạm tội chi cả. Vì sao vậy? Ta thường dạy rằng: ‘Trong bốn tội ba-la-di, nếu phạm một tội thì như hòn đá bị tách ra, không thể gắn liền lại nữa.’ Nếu ai tự nói rằng mình chứng đắc quả thánh<sup>4</sup> thì kẻ ấy gọi là phạm ba-la-di. Vì sao vậy? Vì thật không có chỗ đắc pháp mà cố ý giả hiện hình tướng đắc pháp. Người như vậy là gây nhân tội lỗi, đời sau không được làm người.<sup>5</sup> Đó gọi là ba-la-di.

<sup>1</sup> Nguyên bản có bốn chữ “phục hữu nhân ngôn” ở vị trí đầu câu này, nhưng chúng tôi xét thấy là thừa trong đoạn văn này, vì cả đoạn này đều là lời Phật dạy.

<sup>2</sup> Ba-la-di (Pārājika), Hán dịch là Khí, tức là dứt bỏ, cũng dịch là Cực ác. Đây là loại tội nặng nề nhất, người phạm vào phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (bất cộng trụ).

<sup>3</sup> Cây đa-la khi bị chặt ngang rồi thì không thể đâm chồi được nữa, giống như cây dừa, nên ví với người phạm trọng tội ba-la-di, không còn cứu chữa gì được.

<sup>4</sup> Nguyên bản dùng “quá nhân pháp”, nghĩa là pháp hơn người, đây được dùng để chỉ kẻ vọng xưng đã chứng thánh quả, thuộc tội đại vọng ngữ, vì lời nói dối những việc khác không được xem là đại vọng ngữ, không thuộc tội ba-la-di.

<sup>5</sup> Nguyên bản dùng “thối thất nhân pháp”, chỉ trường hợp làm mất khả năng được tái sanh trong loài người, phải rơi vào các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.



“Như có vị tỳ-kheo ít tham muốn, biết đủ, giữ giới thanh tịnh, ở nơi vắng vẻ yên tĩnh. Đức vua hoặc các quan đại thần nhìn thấy tỳ-kheo ấy, nghĩ rằng vị ấy đã đắc quả A-la-hán, liền đến trước vị ấy mà tán thán, cung kính lễ bái, nói rằng: ‘Vị đại sư như thế này, sau khi bỏ thân sẽ đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Nghe được lời ấy, vị tỳ-kheo liền đáp rằng: ‘Thật tôi chưa được đạo quả sa-môn, xin đại vương đừng xưng tán rằng tôi đã chứng đắc đạo quả. Xin đại vương đừng nói lời [khiến tôi thành kẻ] không tự biết đủ.<sup>1</sup> Không tự biết đủ, đó là khi nghe người khác bảo rằng mình chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề mà lặng thinh chấp nhận. Nếu nay tôi lặng thinh chấp nhận điều ấy, chư Phật sẽ quả trách. Chư Phật thường khen ngợi hạnh tự biết đủ, nên tôi trọn đời vui vẻ tu tập theo hạnh tự biết đủ. Tự biết đủ, đó là tôi tự biết chắc mình chưa chứng đắc đạo quả, nay đại vương xưng tán rằng tôi đã đắc quả, tôi không dám nhận, đó gọi là tự biết đủ.’

“Đức vua nói rằng: ‘Đại sư [khiêm cung như thế] quả thật đã đắc quả A-la-hán, như Phật không khác.’ Liền tuyên cáo với tất cả nhân dân trong thành, ngoài thành, cùng các phi tần trong cung, rằng vị tỳ-kheo ấy đã đắc quả sa-môn. Nhờ vậy, những ai nghe biết thấy đều đem lòng cung kính tin theo, cúng dường tôn trọng vị tỳ-kheo ấy.

“Như vị tỳ-kheo ấy mới thật là người đức hạnh thanh tịnh, là nhân duyên giúp cho nhiều người được phước đức lớn. Tỳ-kheo như vậy thật không hề phạm tội ba-la-di. Vì sao vậy? Vì những người đến trước mặt vị ấy đều tự sanh lòng hoan hỷ, tán thán, cúng dường. Vị tỳ-kheo như vậy sao lại phạm tội? Nếu như nói rằng tỳ-kheo ấy có tội, thì nên biết rằng đó là kinh điển do ma thuyết.

“Lại có tỳ-kheo giảng thuyết theo kinh điển trong kho tàng giáo pháp rất sâu xa của Phật rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; nhờ tánh Phật ấy có thể dứt trừ được các dây trói buộc của

---

<sup>1</sup> Bất tri túc: không biết đủ, nghĩa là mong cầu thái quá, dù được bao nhiêu cũng chẳng đủ. Biết đủ tức là biết hài lòng, thích nghi với hoàn cảnh thật của mình.

vô lượng phiên não, đắc thành quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, chỉ trừ hạng nhất-xiển-đề mà thôi.’ Nếu có đức vua hoặc đại thần thưa hỏi rằng: ‘Tỳ-kheo! Ông sẽ thành Phật hay không thành Phật? Ông có tánh Phật hay chẳng?’ Tỳ-kheo ấy đáp rằng: ‘Hiện nay trong thân tôi quyết định có tánh Phật; còn việc thành Phật hay không chưa thể biết rõ.’ Vua nói: ‘Đại đức! Nếu không phải kẻ nhất-xiển-đề thì chắc chắn sẽ thành Phật.’ Tỳ-kheo ấy đáp rằng: ‘Đúng vậy, quả thật như lời đại vương!’ Dù vị ấy nói chắc rằng mình có tánh Phật, cũng chẳng phạm tội ba-la-di.

“Lại có vị tỳ-kheo, ngay lúc xuất gia, suy xét như thế này: ‘Nay tôi quyết định sẽ thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Người như vậy, dù chưa đắc thành đạo quả vô thượng, nhưng cũng đã được phước vô lượng vô biên. Giả sử có ai nói rằng người ấy phạm ba-la-di, thì tất cả các tỳ-kheo không ai là chẳng phạm. Vì sao vậy? Ta đây thuở xưa trong tám mươi ức kiếp, thường xa lìa tất cả mọi vật bất tịnh, ít tham muốn, biết đủ, trọn vẹn oai nghi, khéo tu theo Chánh pháp vô thượng của Như Lai, nên cũng tự biết chắc rằng mình có tánh Phật. Nhờ đó nay ta đắc thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, được xưng là Phật, có đại từ bi.

“Kinh luật như trên là do Phật thuyết. Nếu những ai không thể tùy thuận theo đó, ấy là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận theo đó tức là Đại Bồ Tát.

“Nếu có kẻ nói rằng: ‘Không có bốn tội ba-la-di, mười ba tội tăng tàn,<sup>1</sup> hai tội không xác định,<sup>2</sup> ba mươi tội xả đọa,<sup>3</sup> chín

<sup>1</sup> Tiếng Phạn là *Saṅghāvaśeṣa*, dịch âm là tăng-già-bà-thi-sa, còn gọi là Tăng tàn, là một tội danh trong giới luật nhà Phật được xếp dưới các tội trọng ba-la-di. Tỳ-kheo mắc tội này thì dựa vào chúng tăng mà thành tâm sám hối. Nếu không sám hối thì xem như mắc tội ba-la-di. Trong giới luật có 13 tội bị xếp vào loại này, nên gọi là mười ba tăng-tàn.

<sup>2</sup> Nhị bất định pháp: Tức là trường hợp phạm tội không thể xác định rõ ràng. Có hai trường hợp không thể xác định được rõ ràng tội danh, do có những yếu tố không rõ, nên có thể bị ghép vào các tội khác nhau. Việc xác định các tội này do chúng tăng quyết định dựa vào ý kiến của một người thứ ba có đủ uy tín và biết rõ sự việc phạm tội.

<sup>3</sup> Tiếng Phạn là *Naihsargik-pātayantika*, dịch âm là Ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Ni-tát-kỳ, Hán dịch nghĩa là Tận xả, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; ba-dật-đề, Hán dịch

mười tội đơn đoạ,<sup>1</sup> bốn tội cần sám hối,<sup>2</sup> hành vi không tốt cần phải học biết để tránh,<sup>3</sup> bảy pháp dứt sự tranh cãi...<sup>4</sup> không có cả tội thâu-lan-già, năm tội nghịch<sup>5</sup> cùng tội nhất-xiển-đề. Như tỳ-kheo phạm một trong những tội ấy thì phải đoạ địa ngục, còn ngoại đạo thì được sanh cõi trời. Vì sao vậy? Vì ngoại đạo không có giới nào để phạm cả. Giới đó là do Như Lai vì muốn cho người ta khiếp sợ nên mới thị hiện thuyết dạy vậy thôi.’

---

nghĩa là đoạ, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đoạ vào địa ngục. Để trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là Xả đoạ. Ba mươi trường hợp phạm loại tội này được gọi là Tam thập xả đoạ.

<sup>1</sup> Tiếng Phạn là *Pāṭayantika*, Hán dịch nghĩa là đoạ, dịch âm là ba-dật-đề, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, chín mươi pháp ba-dật-đề này khác với ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên chỉ cần chí thành sám hối trước chúng tăng. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối đó thì người phạm tội chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

<sup>2</sup> Tiếng Phạn là *Pratideśanīya*, dịch âm là Ba-la-đề-đề-xá-ni, thường gọi tắt là Đề-xá-ni, Hán dịch nghĩa là Đối tha thuyết hướng bỉ hối, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác để cầu sám hối.

<sup>3</sup> Tiếng Phạn là *Śikṣākarānīya*, dịch âm là Thức-xoa-ca-la-ni, Hán dịch nghĩa là ưng đương học, hay ứng học tác, nghĩa là cần phải học. Còn gọi là đột-kiết-la (*Duṣkṛta*), dịch nghĩa là ác tác, nghĩa là những hành vi không tốt. Các giới này thường được gọi chung là Bách chúng học pháp, bởi vì pháp này có một trăm điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi li, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình bày tỏ ra và sám hối.

<sup>4</sup> Là bảy phương pháp hòa giải phải được áp dụng khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các tỳ-kheo. Nếu không tuân theo bảy phương pháp này để dứt sự tranh cãi thì xem là phạm giới.

<sup>5</sup> Tiếng Phạn là *pañcanantaryakarmāṇi*, Hán dịch là Ngũ nghịch hay Ngũ vô gián nghiệp, nghĩa là năm tội nghịch, khi phạm vào phải đoạ địa ngục vô gián, chịu sự khổ sở không gián đoạn. Đây là năm tội nặng nhất đối với mọi chúng sanh, bao gồm: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng.

“Lại có kẻ nói rằng: ‘Phật có dạy: Các tỳ-kheo nếu muốn hành dâm thì nên cởi pháp phục,<sup>1</sup> mặc y phục thế tục rồi hãy làm việc dâm dục. Lại nữa, nên nghĩ tưởng rằng: Nếu ta làm chuyện dâm dục thì không có tội lỗi. Lúc Như Lai còn tại thế, cũng có những tỳ-kheo quen làm chuyện dâm dục, nhưng cũng được giải thoát chân chánh, hoặc sau khi mạng chung được sanh lên cõi trời. Xưa nay thường có những người làm như vậy chứ không chỉ một mình ta. Hoặc có người phạm bốn trọng giới, hoặc có kẻ phạm năm giới, hoặc có kẻ phạm vào tất cả luật nghi bất tịnh, mà còn đạt được giải thoát chân chánh đó thôi! Mặc dù Như Lai có nói rằng kẻ phạm tội đột-cát-la<sup>2</sup> sẽ đọa địa ngục trong một thời gian bằng tám trăm vạn năm ở cõi trời Đao-lợi, nhưng đó cũng là cách Như Lai thị hiện để làm cho người ta khiếp sợ mà thôi. Nếu nói rằng các tội từ ba-la-di cho đến đột-cát-la, nặng nhẹ chẳng khác gì nhau, đó là lời sai trái của các luật sư, lại bảo rằng do Phật chế định. Vậy nên biết chắc rằng đó không phải là lời Phật thuyết dạy.’

“Những lời lẽ như trên chính là kinh luật của ma.

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘Đối với giới luật, dù phạm giới nhỏ cho đến các giới rất nhỏ cũng sẽ bị quả báo khổ sở, kéo dài vô hạn.’

“Đã biết như vậy rồi, hãy khéo thận trọng phòng hộ lấy thân tâm, như con rùa thận trọng co rút vào trong mu rùa.<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Pháp phục: y phục của người xuất gia, vì người xuất gia mặc y phục đúng theo lời Phật dạy nên gọi là pháp phục.

<sup>2</sup> Đột-cát-la, phiên âm từ Phạn ngữ *Duṣkṛta*, dịch nghĩa là ác tác hoặc ác khẩu, tùy theo trường hợp phạm tội thuộc thân nghiệp hay khẩu nghiệp.

<sup>3</sup> Câu này có phần không hợp văn cảnh, vì đoạn trước và đoạn sau đều đang trình bày những cách hiểu sai trái. Trong bản Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, nội dung đoạn này có vẻ như hợp lý hơn, xin trích để quý độc giả tham khảo: 越比尼罪最為微細，若有比丘犯此一一微細律儀，知而藏覆如龜藏六，當知是輩不可習近。(Việt tì-ni tội tối vi vi tế, nhược hữu tỳ-kheo phạm thử nhất nhất vi tế luật nghi, tri nhi tàng phủ như quy tàng lục, đương tri thị bối bất khả tập cận.) Tội việt tì-ni hết sức nhỏ nhặt khó thấy, nếu có tỳ-kheo nào phạm vào bất cứ điều nhỏ nhặt nào trong luật nghi, đã biết là phạm tội lại còn che giấu kỹ như con rùa che giấu đầu đuôi và tứ chi, nên biết rằng hạng người như vậy không thể gần gũi. - So sánh hai đoạn này thì thấy có những từ ngữ

“Nếu như có người dạy luật lại nói rằng: ‘Những việc phạm giới thấy đều không có tội báo gì cả.’ Không nên gằn gủi với người như vậy. Như Phật có thuyết kệ rằng:

*Nếu phạm lỗi không nhận,<sup>1</sup>  
Đều gọi là nói dối.  
Không tin có đời sau,  
Việc ác nào cũng làm.*

“Cho nên đừng gằn gủi với hạng người ấy.

“Trong Phật pháp luôn [giữ gìn sự] thanh tịnh như thế, huống chi phạm tội thân-lan-già, tội tăng-tàn hay tội ba-la-di mà nói là không có tội được sao? Cho nên cần phải phòng hộ giữ mình một cách nghiêm cẩn và sâu sắc đối với những pháp như vậy. Nếu không cần phải giữ gìn phòng hộ thì còn gì gọi là giới cấm?

“Trong kinh điển ta có dạy rằng: Nếu có kẻ phạm từ bốn tội nặng ba-la-di cho đến các tội cực kỳ nhỏ nhất như các tội đột-kiết-la, đều phải trừng trị một cách nghiêm khắc. Nếu chúng sanh chẳng nghiêm giữ giới cấm, làm sao thấy được tánh Phật? Tuy tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng nhất thiết phải nhờ sự trì giới mới thấy được tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật mới thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Trong chín bộ kinh [ta thuyết dạy trước] không có kinh Phương đẳng, cho nên không nói việc có tánh Phật. Mặc dù những kinh ấy không nói, nhưng phải biết rằng thật có tánh

---

tương đồng, nhưng cách diễn đạt ý nghĩa lại khác hẳn nhau. Xin tùy độc giả cân nhắc. So sánh hai đoạn này thì thấy có những từ ngữ tương đồng, nhưng cách diễn đạt ý nghĩa lại khác hẳn nhau. Xin tùy độc giả cân nhắc.

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “若過一法 - nhược quá nhất pháp”, bản Đại Bát Nê-hoàn dùng “若犯微細罪 - nhược phạm vi tế tội” đều không liên quan gì đến việc nói dối. Tham khảo sơ giải thì câu kệ này hàm ý: “Khi thuyết giới (bổ-tát), nếu người có phạm giới mà được hỏi trong ba lần vẫn lặng thinh không đáp thì xem là phạm tội vọng ngữ.” Chính vì nghĩa này mà bản của ngài Pháp Hiển dịch câu thứ hai là “默然妄語者 - mặc nhiên vọng ngữ giả” chứ không phải “是名妄語 - thị danh vọng ngữ”. Tham khảo nghĩa này nên chúng tôi dịch như trên.

Phật. Nếu ai nói như vậy, nên biết rằng người ấy thật là đệ tử của ta.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo như lời dạy trên thì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Nhưng trong chín bộ kinh, chưa từng nghe nói đến điều ấy. Nếu ai nói rằng có tánh Phật, há chẳng phải là phạm ba-la-di sao?”<sup>1</sup>

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như ông vừa nói đó, thật không có việc phạm ba-la-di. Thiện nam tử! Ví như có người nói: ‘Biển cả chỉ có bảy vật báu mà thôi, không có tám thứ báu.’ Người ấy không có tội. Lại như có người nói: ‘Trong chín bộ kinh, không có [nói] tánh Phật.’ Người này cũng không có tội. Vì sao vậy? Trong biển đại trí Đại thừa, ta nói rằng có tánh Phật. Đó là lẽ mà người trong hai thừa [Thanh văn và Duyên giác] không thấy biết được. Cho nên nói không có tánh Phật là không có tội. Cảnh giới ấy là chỗ thấy biết của chư Phật, hàng Thanh văn và Duyên giác không thể hiểu nổi.

“Thiện nam tử! Nếu ai chẳng nghe được pháp tạng hết sức sâu kín của Như Lai thì làm sao biết rằng có tánh Phật?

“Thế nào gọi là pháp tạng hết sức sâu kín? Đó là chỉ kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

“Thiện nam tử! Có những kẻ ngoại đạo nói lý ngã thường, hoặc nói lý ngã đoạn. Như Lai chẳng phải thế, ngài nói lý hữu ngã mà cũng nói lý vô ngã. Đó gọi là Trung đạo. Như có kẻ nói rằng: ‘Phật nói lý Trung đạo: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Bối phiền não che lấp tánh Phật ấy nên chẳng thấy chẳng biết. Vì thế cần phải siêng tu phương tiện để dứt hết phiền não.’ Nếu ai thuyết được như vậy, nên biết rằng người ấy không phạm vào [một trong] bốn tội trọng.<sup>2</sup> Nếu ai không thuyết được như vậy thì gọi là phạm tội ba-la-di.

<sup>1</sup> Ý câu hỏi này là xem việc “nhận có tánh Phật” đồng với việc “vọng xưng chứng thánh”, tức là tội đại vọng ngữ, một trong bốn tội ba-la-di.

<sup>2</sup> Tức là bốn tội ba-la-di, cụ thể là giết người, trộm cắp, dâm dục và vọng ngôn chứng thánh.

“Như có người nói rằng: ‘Tôi đã thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì tôi có tánh Phật. Có tánh Phật, ắt phải thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bởi nhân duyên ấy, nay tôi đã thành tựu Bồ-đề.’ Nên biết rằng người nói như vậy là phạm tội ba-la-di. Vì sao vậy? Tuy có tánh Phật, nhưng vì chưa tu tập các phương tiện thiện pháp nên chưa thấy tánh Phật. Vì chưa thấy tánh Phật nên chưa được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên pháp Phật là thâm sâu, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Có vị vua hỏi rằng: ‘Thế nào là tỳ-kheo phạm vào lỗi vọng xưng chứng thánh?’”

Phật dạy Ca-diếp: “Như có vị tỳ-kheo vì lợi dưỡng, vì món ăn vật uống mà làm theo những cách nịnh hót, gian nguy, dối trá, nghĩ rằng: ‘Làm sao để khiến những người thế gian biết rõ rằng ta là bậc khát sĩ? Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được lợi dưỡng lớn, danh dự lớn.’ Tỳ-kheo ấy vì rất ngu si, trong đêm thường suy nghĩ rằng: ‘Thật ta chưa chứng đắc bốn quả sa-môn.<sup>2</sup> Phải làm thế nào khiến người thế gian tin rằng ta đã chứng đắc bốn quả ấy? Lại làm thế nào để khiến những ưu-bà-tắc và ưu-bà-di cùng nói về ta rằng: ‘Đó là người phước đức, thật là bậc thánh nhân.’ Vị tỳ-kheo suy nghĩ như vậy, chính là người cầu lợi dưỡng chứ không phải cầu pháp. Khi đi lại, lúc vào ra, tới lui, nghỉ ngơi, mặc áo, ôm bát... không để mất oai nghi, lại ngồi một mình nơi chỗ trống trải, vắng lặng, dường như bậc A-la-hán, khiến mọi người thế gian đều nói rằng: ‘Đó là vị tỳ-kheo xứng đáng bậc nhất, ông ấy tinh cần khổ hạnh, tu pháp tịch diệt.’ Người ấy luôn nghĩ rằng: ‘Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được nhiều đệ tử. Mọi người cũng sẽ cúng dường cho ta nhiều áo quần, đồ ăn thức uống, thuốc men, và có nhiều nữ nhân sẽ kính trọng, yêu quý

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “quá nhân pháp”. Đây là cách nói tắt, chỉ vị tỳ-kheo chưa đắc quả nhưng tự cho là mình đã chứng quả, đắc pháp hơn người.

<sup>2</sup> Tức là bốn Thánh quả, gồm Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.



ta.’ Nếu tỳ-kheo hay tỳ-kheo ni nào có việc làm và suy nghĩ như vậy thì phạm vào tội vọng xưng chứng thánh.

“Lại có vị tỳ-kheo, vì muốn kiến lập Chánh pháp vô thượng liên ngôi yên nơi chỗ trống trải vắng lặng. Vị ấy chẳng phải là A-la-hán, nhưng muốn làm cho người ta gọi mình là A-la-hán, là vị tỳ-kheo tốt lành, là vị tỳ-kheo tịch tĩnh, khiến vô lượng người đời sanh lòng tin. Vị ấy nghĩ rằng: ‘Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được vô số tỳ-kheo theo kê cận; nhân đó ta sẽ giáo hóa những tỳ-kheo phá giới cùng những ưu-bà-tắc,<sup>1</sup> khiến cho hết thảy đều giữ giới. Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ kiến lập Chánh pháp, mở mang sáng tỏ pháp Vô thượng của Như Lai, chỉ bày khai mở giáo pháp Phương đẳng Đại thừa, độ thoát hết thảy vô lượng chúng sanh, khéo giải nghĩa chỗ nặng, chỗ nhẹ trong kinh luật mà Như Lai đã thuyết.’

Vị tỳ-kheo ấy lại nói rằng: “Nay ta cũng có tánh Phật. Có kinh điển gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai; theo kinh ấy thì ta chắc chắn sẽ được thành tựu Phật đạo, dứt hết các dây trói buộc là vô lượng phiền não. Ta sẽ thuyết giảng với vô số các vị ưu-bà-tắc rằng: ‘Các ông thầy đều có tánh Phật. Các ông và tôi đây, chúng ta đều có thể trụ yên trong cảnh giới của Như Lai, thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, dứt hết các dây trói buộc của vô lượng phiền não.’ Người nói ra lẽ đó theo cách như vậy không hề phạm vào lỗi vọng xưng chứng thánh. Đó gọi là Bồ Tát.

“Nếu nói rằng phạm tội đột-cát-la đều sẽ đọa địa ngục trong một thời gian tám trăm vạn năm tính theo năm tháng ở cõi trời Đao-lợi, thọ các tội báo, vậy sao lại dám cố ý phạm tội thâm-lan-già? Trong pháp Đại thừa, nếu có tỳ-kheo phạm tội thâm-lan-già thì không nên gần gũi với tỳ-kheo ấy. Thế nào là tội thâm-lan-già theo kinh Đại thừa? Như có vị trưởng giả tạo lập chùa Phật, dùng những dây hoa mà cúng dường Phật. Kế đó, có thầy tỳ-kheo thấy trong chuỗi hoa có sợi dây kết, không hỏi xin mà

<sup>1</sup> Tiếng Phạn là *Upāsaka*, dịch âm là Ưu-bà-tắc, dịch nghĩa là cư sĩ nam, tức là người đệ tử Phật nhưng chưa xuất gia, chỉ thọ giới và tu tập trong đời sống gia đình.



[tự ý] lấy, đó là phạm tội thân-lan-già. Dù [có người] biết đến hay không cũng đều là phạm tội.

“Nếu vì lòng tham mà phá hoại tháp Phật cũng là phạm tội thân-lan-già. Người như vậy không nên gần gũi.

“Như vua, đại thần thấy những tháp thờ hư mục, ý muốn tu bổ, cúng dường xá-lợi. Ví như có người nhặt được trân bảo trong tháp ấy liền gửi cho tỳ-kheo gìn giữ. Được trân bảo rồi, thầy tỳ-kheo ấy tự do sử dụng.<sup>1</sup> Tỳ-kheo như vậy gọi là bất tịnh, thường gây ra nhiều sự tranh chấp. Người cư sĩ tốt không nên gần gũi cúng dường, cung kính tỳ-kheo như vậy. Hạng tỳ-kheo như vậy khác nào những kẻ vô căn, những kẻ lưỡng căn, những kẻ căn tánh không xác định.

“Hạng người căn tánh không xác định thì khi ham muốn người nữ, [căn trong] thân liền biến ra nữ căn; khi ham muốn người nam, [căn trong] thân liền biến ra nam căn.<sup>2</sup> Hạng tỳ-kheo [phạm tội] như vậy cũng ví như kẻ căn tánh xấu xa, chẳng phải nam chẳng phải nữ, [vì tỳ-kheo ấy là] chẳng phải xuất gia cũng chẳng phải tại gia. Không nên gần gũi cúng dường, cung kính hạng tỳ-kheo như vậy.

“Trong đạo Phật, pháp của sa-môn là nên sanh lòng từ bi che chở, nuôi dưỡng chúng sanh, cho đến đối với con kiến cũng nên thí cho sự an ổn không sợ sệt. Pháp của sa-môn là lia xa việc uống rượu, cho đến chẳng ngửi mùi rượu. Pháp của sa-môn là không được nói dối, cho đến trong giấc mộng cũng không nghĩ đến sự nói dối. Pháp của sa-môn là không sanh lòng dâm dục, cho đến trong lúc nằm mộng cũng không sanh lòng dâm dục. Đó là pháp của sa-môn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như có tỳ-kheo

---

<sup>1</sup> Lược ý đoạn này trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì hiểu là: “Vì cung kính nên giao phó tiền bạc cho một vị tỳ-kheo [để lo việc xây tháp], nhưng tỳ-kheo này lại dùng tiền bạc ấy để sử dụng riêng...”

<sup>2</sup> Vì thế nên hạng người này tuy có ham muốn mà không thể hành dâm, ví như vị tỳ-kheo phạm tội kia không có khả năng tu tập Chánh pháp.

nằm mơ thấy mình làm chuyện dâm dục, như vậy có phạm giới chăng?”

Phật dạy: “Không phạm. Nhưng đối với việc dâm dục, nên tưởng đó là việc ô ố như nhớp, cho đến không hề có ý tưởng cho đó là việc trong sạch, thường lia xa mối phiền não lưu luyến người nữ. Nếu khi chiêm bao thấy mình làm chuyện dâm dục, lúc tỉnh giấc nên sanh lòng hối hận.

“Tỳ-kheo khát thực, trong khi [tiếp xúc] thọ nhận đồ cúng dường, nên có tư tưởng như đang gặp lúc đói kém phải ăn thịt con [để sống]! Nếu thấy lòng dâm dục phát sanh phải lia bỏ ngay. Nên biết rằng pháp môn như vậy là kinh luật của Phật thuyết. Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, đó là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận thuyết của Phật, đó gọi là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Phật cho phép tỳ-kheo thường đưa lên một chân, lặng thinh chẳng nói, gieo mình vào lửa dữ, từ trên núi cao mà nhảy xuống, chẳng tránh tai nạn hiểm nguy, uống thuốc độc, tuyệt thực, nằm trên tro trên đất, tự trói tay chân, sát hại chúng sanh, chuyên nghề bùa chú...<sup>1</sup> Những người dòng chiên-đà-la, những kẻ vô căn, lưỡng căn hoặc căn tánh không xác định, cùng những kẻ căn thân chẳng đủ... những hạng người như vậy, Như Lai thấy đều cho phép xuất gia tu đạo.’ Đó gọi là thuyết của ma.

“Phật chỉ cho phép dùng năm loại thức ăn lấy từ loài bò<sup>2</sup> cùng các thứ dầu, đường... Phật cũng cho mặc áo bằng vải dệt từ tơ tằm và đi giày da.<sup>3</sup> Trừ những thứ ấy ra, như có người nói: ‘Phật cho phép mặc áo vải tốt đẹp đắt tiền,<sup>4</sup> Phật cho phép chứa trữ

<sup>1</sup> Đoạn này miêu tả những pháp tu của các phái ngoại đạo vào thời đức Phật.

<sup>2</sup> Năm món lấy từ loài bò (ngũ chủng ngũ vị): Năm món ăn do con bò cái cung cấp: 1. nhũ (sữa tươi). 2. lạp (kem). 3. sanh tô (bơ sống). 4. thực tô (bơ chín). 5. đề-hồ. Nay có nghĩa là những sản phẩm được chế biến từ sữa.

<sup>3</sup> Đoạn này ý nói những phẩm vật có nguồn gốc từ động vật được Phật cho phép dùng, và chỉ hạn chế trong các thứ này mà thôi.

<sup>4</sup> Nguyên bản dùng ma-ha-lăng-già, phiên âm từ Phạn ngữ Mahāraṅga, dịch nghĩa là đại giá y, chỉ các loại áo tốt đẹp, đắt tiền.

tất cả những hạt giống, cây cỏ đều là loài có mạng sống. Phật đã thuyết như vậy rồi mới nhập Niết-bàn.’ Nếu có kinh luật nào nói như vậy, nên biết rằng đó là thuyết của ma.

“Ta chẳng hề cho phép tỳ-kheo thường đưa lên một chân [như bọn ngoại đạo]. Ta vì [truyền] pháp mà cho phép [tỳ-kheo] đi, đứng, ngồi, nằm. Ta cũng không hề cho phép tỳ-kheo uống thuốc độc, tuyệt thực, đốt mình trong đám lửa năm ngọn, trói buộc tay chân, sát hại chúng sanh, chuyên nghề bùa chú, dùng ngọc thạch, ngà voi, giày da, chứa trữ hạt giống, [ta cũng không nói rằng] cây cỏ đều có mạng sống, [ta cũng không cho phép] mặc áo vải tốt đắt giá... Nếu ai nói rằng Thế Tôn nói ra những điều như vậy, nên biết rằng người ấy là quyến thuộc của ngoại đạo, không phải đệ tử của ta.

“Ta chỉ cho phép ăn năm món lấy ở loài bò cùng là dầu, đường, ta cho phép đi giày da, mặc áo bằng vải dệt từ tơ tằm. Ta có dạy rằng bốn đại<sup>1</sup> đều không có thọ mạng. Nếu kinh luật nào nói những điều như vậy, đó là Phật thuyết. Nếu ai tùy thuận thuyết của Phật, nên biết rằng đó là đệ tử chân thật của ta. Nếu ai chẳng theo thuyết của Phật, đó là quyến thuộc của ma. Nếu ai tùy thuận kinh luật của Phật, nên biết rằng người ấy là Đại Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Tướng trạng khác nhau giữa thuyết của ma và thuyết của Phật, nay ta đã vì ông mà phân biệt giảng rộng rõ ràng như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con mới biết rõ được tướng trạng khác nhau giữa thuyết của ma và thuyết của Phật. Nhờ đó con mới thâm nhập được vào những ý nghĩa sâu xa của pháp Phật.”

Phật khen Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam

---

<sup>1</sup> Bốn đại, tức là Tứ đại, gồm đất, nước, gió và lửa. Theo quan điểm ngày xưa, bốn đại là bốn yếu tố căn bản tạo thành vật chất. *Đất* tượng trưng cho sự rắn chắc, *nước* tượng trưng cho sự ẩm ướt, *gió* tượng trưng cho sự chuyển động, và *lửa* tượng trưng cho hơi nóng, nhiệt năng hay năng lượng. Tất cả mọi vật chất trong vũ trụ đều hội đủ 4 yếu tố này với những tỷ lệ cân đối khác nhau.

tử! Ông đã có thể hiểu rõ và phân biệt được như vậy, đó gọi là thông minh trí huệ.”

“Thiện nam tử!<sup>1</sup> Nói về sự khổ, không gọi là thánh đế. Vì sao vậy? Nếu nói rằng khổ là khổ thánh đế, thì tất cả những loài bò, dê, lừa, ngựa cùng chúng sanh ở địa ngục, lẽ ra đều phải có thánh đế!<sup>2</sup>

“Thiện nam tử! Nếu có người không biết được cảnh giới thâm sâu của Như Lai, đối với pháp thân vi mật thường trụ chẳng biến đổi mà cho rằng đó là thân do ăn uống [mà thành] chứ không phải pháp thân, chẳng biết oai lực đại đức của Như Lai. Như vậy gọi là khổ. Vì sao vậy? Vì không biết nên pháp thấy là chẳng phải pháp, chẳng phải pháp thấy là pháp. Nên biết rằng người như vậy ắt phải đọa vào nẻo dữ, luân chuyển mãi trong sanh tử, nuôi lớn các mối phiền não trói buộc, chịu nhiều khổ não.

“Nếu ai biết được rằng Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi, hoặc nghe được hai tiếng thường trụ, dù chỉ nghe qua một lần cũng được sanh lên các cõi trời. Rồi về sau, đến lúc giải thoát rồi mới có thể chứng biết lẽ Như Lai thường trụ, không hề biến đổi. Khi chứng biết rồi liền nói: ‘Thuở xưa tôi đã từng nghe nghĩa ấy, nay được giải thoát mới thật sự chứng biết. Ngày trước vì không biết được vậy nên tôi phải luân chuyển mãi trong sanh tử, lăn lộn không cùng. Từ nay tôi mới có được trí huệ chân thật.’

Nếu biết được vậy, mới thật là tu tập lẽ khổ, được nhiều lợi ích. Nếu không biết vậy thì dù có chuyên cần tu học cũng không được ích lợi gì. Đó gọi là rõ biết lẽ khổ, gọi là Khổ thánh đế. Nếu không thể tu tập như vậy thì gọi là khổ chứ không phải Khổ thánh đế.

---

<sup>1</sup> Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển thì từ đây bắt đầu quyển thứ 5, phẩm Tứ đế thứ 11 (Tứ đế phẩm, đệ thập nhất). Có lẽ Nam bản căn cứ vào đây nên từ chỗ này cũng bắt đầu phẩm Tứ đế, thứ 10 (Tứ đế phẩm, đệ thập).

<sup>2</sup> Từ đoạn này bắt đầu giảng về Tứ đế, cũng gọi là Tứ thánh đế, bao gồm Khổ đế (duḥkhasatya), Tập khổ đế (samudayasatya), Diệt khổ đế (duḥkhanirodhasatya) và Đạo đế (mārgasatya).

“Nói về Khổ tập đế, người nào đối với pháp chân thật không phát sanh trí huệ chân thật, thọ nhận những vật bất tịnh, như tôi trai, tố gái... thường đối với những việc không đúng pháp mà gọi là Chánh pháp, làm cho Chánh pháp phải dứt mất, không thể trụ thế lâu dài. Vì nhân duyên ấy nên không biết được tánh pháp. Vì không biết nên khi luân chuyển trong sanh tử thường chịu nhiều khổ não, không được sanh lên các cõi trời và không được giải thoát chân chánh. Nếu có sự rõ biết sâu xa, không phá hoại Chánh pháp, nhờ nhân duyên ấy liền được sanh lên các cõi trời và được giải thoát chân chánh. Nếu không rõ biết về Khổ tập đế mà nói rằng Chánh pháp là không thường trụ nên là pháp sanh diệt, do nhân duyên ấy trong vô số kiếp phải luân chuyển trong sanh tử, chịu mọi khổ não. Nếu rõ biết rằng pháp là thường trụ, không biến đổi, đó gọi là rõ biết lẽ tập, gọi là Tập thánh đế. Nếu không thể tu tập như vậy, đó gọi là tập chứ không phải Tập thánh đế.

“Nói về Khổ diệt đế, nếu ai thường tu tập, học theo pháp [chấp] không thì là bất thiện. Vì sao vậy? Vì dứt bỏ tất cả các pháp, phá hoại kho tàng giáo pháp chân thật của Như Lai. Tu học như vậy gọi là tu [chấp lẽ] không. Người tu tập [đúng lẽ] khổ diệt thì ngược với cách tu của tất cả ngoại đạo. Nếu nói rằng tu tập [chấp] lẽ không là Diệt đế thì hết thảy ngoại đạo đều tu pháp [chấp] không, lẽ ra đều phải có Diệt đế!

“Như có người nói rằng: ‘Thật có tạng Như Lai, dù không thể thấy được, nhưng nếu trừ dứt hết mọi phiền não thì sẽ thể nhập vào tạng Như Lai.’ Nếu ai phát tâm như vậy, dù chỉ một niệm, nhờ nhân duyên đó đối với các pháp liền được tự tại.

“Nếu người tu tập [những tướng trạng] vô ngã, rốt ráo không vắng lặng [rồi cho đó là] tạng sâu kín của Như Lai, thì trong vô số kiếp sẽ lưu chuyển trong sanh tử, chịu nhiều khổ não. Nếu ai không tu tập theo cách như vậy, thì dù có phiền não cũng mau chóng dứt trừ. Vì sao vậy? Nhờ rõ biết được tạng sâu kín của Như Lai.<sup>1</sup> Đó gọi là Khổ diệt thánh đế. Như ai tu tập lẽ diệt như

---

<sup>1</sup> Chúng tôi đã tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền khi

vậy, ấy là đệ tử của ta. Như ai không tu tập như vậy, đó gọi là tu pháp [chấp] không, chẳng phải tu Diệt thánh đế.

“Nói về Đạo thánh đế, đó là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo cùng Chánh giải thoát. Có những chúng sanh vì lòng điên đảo nên nói rằng: ‘Không có Phật, Pháp, Tăng cùng Chánh giải thoát; sự luân chuyển trong sanh tử chỉ như huyễn hóa.’ Do nhân duyên tu tập kiến giải [sai lầm] như vậy nên phải luân chuyển trong Ba cõi, mãi mãi chịu sự khổ não nặng nề. Nếu có thể sanh tâm thấy rằng Như Lai là thường trụ, không biến đổi; Pháp, Tăng, Giải thoát cũng là như vậy; chỉ nhờ vào một niệm ấy mà trong vô số kiếp liền được những quả báo hoàn toàn theo ý muốn. Vì sao vậy? Thuở xưa chính ta đã vì bốn sự điên đảo, đối với việc không đúng pháp mà cho là Chánh pháp, nên phải chịu vô số quả báo ác nghiệp. Nay ta dứt hết những kiến giải [điên đảo] ấy nên thành Phật Chánh giác. Đó gọi là Đạo thánh đế.

“Như có người nói rằng: ‘Tam bảo<sup>1</sup> là vô thường.’ Tu tập theo kiến giải ấy là sai lầm, chẳng phải Đạo thánh đế. Nếu ai thường tu tập niệm tưởng rằng: ‘Tam bảo là thường trụ’ thì người ấy là đệ tử của ta.

“Dùng sự thấy biết chân chánh mà tu tập bốn pháp thánh đế, đó gọi là Tứ thánh đế.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nay con mới rõ biết được việc tu tập pháp Tứ thánh đế hết sức sâu xa.”<sup>2</sup>

---

chuyển dịch đoạn này. Đây là đoạn văn tương đương: 若復修行於如來性作空無我相, 當知是輩如蛾投火。Nhược phục tu hành ư Như Lai tánh tác không, vô ngã tướng, đương tri thị bối như nga đầu hỏa. (Nếu tu hành mà đối với tánh Như Lai lại khởi lên các tướng trạng không, vô ngã, nên biết những kẻ ấy giống như thiêu thân lao vào ngọn lửa.) Như vậy, hàm ý đoạn này là chỉ rõ những cách tu tập không dựa trên sự rõ biết chân thật về thể tánh Như Lai đều không thể đạt được kết quả.

<sup>1</sup> Tam Bảo: Ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng.

<sup>2</sup> Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh sau đây bắt đầu phẩm Tứ đảo thứ 12 (Tứ đảo phẩm đệ thập nhị). Nam bản cũng phân chia tương tự, sau đây bắt đầu phẩm Tứ đảo thứ 11 (Tứ đảo phẩm đệ thập nhất)

Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Nói về Bốn điên đảo, đối với chỗ không phải khổ mà sanh ra tư tưởng khổ, đó gọi là điên đảo. Không phải khổ, đó là Như Lai; sanh ra tư tưởng khổ, là cho rằng Như Lai vô thường, biến đổi.

“Nếu nói rằng Như Lai là vô thường, đó là tội khổ rất lớn. Như nói rằng Như Lai bỏ thân khổ này mà vào Niết-bàn, dường như củi hết thì lửa tắt, đó gọi là không phải khổ mà sanh ra tư tưởng khổ. Như vậy là điên đảo.

“Giả sử ta nói rằng ‘Như Lai là thường’, như vậy tức là ngã kiến.<sup>1</sup> Do ngã kiến nên có vô lượng tội. Vì vậy nên phải nói rằng ‘Như Lai là vô thường’. Vậy nếu nói Như Lai là vô thường ắt ta phải được vui. Nhưng Như Lai là vô thường thì đó là khổ, nếu đã là khổ thì làm sao được vui? Vì đối với sự khổ mà sanh tư tưởng [cho là] vui nên gọi là điên đảo.

“Đối với sự vui mà sanh tư tưởng [cho là] khổ, đó là điên đảo. Sự vui đó, tức là Như Lai; sự khổ đó, là Như Lai vô thường. Nếu nói ‘Như Lai là vô thường’, đó là đối với sự vui mà sanh ra tư tưởng [cho là] khổ. Như Lai thường trụ, đó gọi là vui. Nếu ta nói rằng ‘Như Lai là thường’, vì sao Như Lai lại nhập Niết-bàn? Nếu nói rằng Như Lai không phải sự khổ, vì sao lại bỏ thân này mà thể nhập cảnh giới Diệt độ? Vì đối với sự vui mà sanh ra tư tưởng [cho là] khổ nên gọi là điên đảo.

“Như trên gọi là sự điên đảo thứ nhất.

“[Đối với sự] vô thường lại tưởng là thường; [đối với sự] thường tồn lại tưởng là vô thường, đó gọi là điên đảo. Vô thường đó, là không tu tập pháp không. Vì không tu tập pháp không nên thọ mạng ngắn ngủi. Nếu nói rằng không tu tập pháp không vắng lặng mà được trường thọ, đó là điên đảo. Đây là sự điên đảo thứ nhì.

“[Đối với sự việc] vô ngã mà tưởng là ngã, [thật có] ngã mà

---

<sup>1</sup> Ngã kiến: kiến chấp cho rằng thực sự có một bản ngã tồn tại độc lập, đối lập với thực tại bên ngoài.



tưởng là vô ngã, đó gọi là điên đảo. Người thế gian nói hữu ngã, pháp Phật cũng nói hữu ngã. Tuy người thế gian nói hữu ngã, nhưng không có tánh Phật. Như vậy gọi là đối với vô ngã mà sanh ra tư tưởng [cho là] có ngã. Đó gọi là điên đảo. Pháp Phật nói có ngã, ngã đó là tánh Phật. Người thế gian nói pháp Phật là vô ngã. Đó gọi là đối với ngã mà sanh ra tư tưởng [cho là] vô ngã. Nếu như nói rằng: ‘Pháp Phật nhất định là vô ngã, cho nên Như Lai dạy đệ tử tập vô ngã’, như vậy là điên đảo. Đó gọi là sự điên đảo thứ ba.

“[Đối với sự việc] tịnh mà tưởng là bất tịnh, bất tịnh lại tưởng là tịnh, đó gọi là điên đảo.

“Tịnh tức là Như Lai thường trụ. Như Lai thường trụ, đó chẳng phải là thân do ăn uống [mà thành], chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân xác thịt, chẳng phải thân [tồn tại nhờ] gân cốt chằng chịt. Như có người nói rằng: ‘Như Lai là vô thường, đó là thân do ăn uống [mà thành], là thân phiền não, là thân xác thịt, là cái thân [tồn tại nhờ] gân cốt chằng chịt. Pháp, Tăng, Giải thoát đều là dứt hết.’ Đó gọi là điên đảo.

“[Đối với sự việc] bất tịnh mà tưởng là tịnh, đó gọi là điên đảo. Như có người nói rằng: ‘Trong thân ta đây không có gì là bất tịnh. Bởi không có gì là bất tịnh, nên chắc rằng sẽ vào được chỗ thanh tịnh. Như Lai dạy rằng phải tu phép quán bất tịnh, đó chỉ là hư vọng mà thôi.’ Như vậy là điên đảo. Đó gọi là sự điên đảo thứ tư.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Kể từ hôm nay con mới được chỗ thấy biết chân chánh. Bạch Thế Tôn! Con tự thấy rằng từ trước đến nay tất cả chúng con chỉ là kẻ tà kiến.<sup>1</sup>

“Bạch Thế Tôn! Trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu có thật có cái ngã hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cái ngã đó, tức là nghĩa của tạng

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì sau đây bắt đầu quyển 8, phẩm Tánh Như Lai thứ 12 (Như Lai tánh phẩm đệ thập nhị). Theo Đại Bát Nê-hoàn kinh thì sau đây cũng bắt đầu phẩm Tánh Như Lai, nhưng là phẩm thứ 13 (Như Lai tánh phẩm đệ thập tam).



Như Lai. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đó tức là ý nghĩa của ngã. Cái nghĩa của ngã đó, từ xưa đến nay thường bị vô lượng phiền não che lấp nên chúng sanh không thấy được.

“Thiện nam tử! Ví như người đàn bà nghèo khó, trong nhà chôn giấu một kho vàng ròng rất lớn, nhưng hết thảy mọi người trong gia đình đều không biết là ở chỗ nào. Lúc ấy có một người ngoài khéo biết phương tiện chỉ bày, liền nói với người đàn bà nghèo rằng: ‘Nay tôi muốn chị làm công, chị có thể cào dọn cỏ rác cho tôi chẳng?’ Người đàn bà đáp: ‘Tôi không thể làm việc ấy. Nếu tôi có thể chỉ cho con tôi chỗ chôn giấu vàng rồi thì tôi sẽ lập tức đi làm việc cho ông.’ Người kia nói: ‘Tôi biết cách, có thể chỉ chỗ chôn vàng cho con chị.’ Người đàn bà nói: ‘Người trong nhà tôi còn không ai biết chỗ, huống chi ông làm sao biết được?’ Người kia nói: ‘Tôi quả thật biết được.’ Người đàn bà liền nói: ‘Tôi cũng muốn thấy, vậy ông hãy chỉ cho tôi.’ Người ấy liền đào ngay trong nhà, lộ ra kho chứa vàng ròng. Người đàn bà thấy vậy hết sức vui mừng, cho là việc kỳ lạ, lấy làm tôn kính ngưỡng mộ người kia.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh lại cũng như vậy. Tất cả chúng sanh đều chẳng thấy được tánh Phật ấy, cũng như người đàn bà nghèo khó kia chẳng biết kho báu của mình chôn ở chỗ nào.

“Thiện nam tử! Nay ta chỉ bày cho hết thảy chúng sanh cái tánh Phật mà họ sẵn có. Tánh Phật ấy bị các phiền não che lấp, cũng như người đàn bà nghèo khó kia có kho vàng ròng nhưng không thể thấy được. Nay Như Lai chỉ bày cho tất cả chúng sanh kho báu tánh giác của họ, ấy là tánh Phật. Thấy việc ấy rồi, lòng họ trở nên vui vẻ, quy ngưỡng Như Lai. Người có tài phương tiện chỉ bày tức là Như Lai. Người đàn bà nghèo khó tức là tất cả vô lượng chúng sanh. Kho vàng ròng ấy tức là tánh Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người đàn bà kia sanh dưỡng được một đứa con, thuở nhỏ mắc bệnh. Người mẹ buồn rầu, chạy đi tìm rước thầy thuốc. Thầy thuốc đến rồi, bèn trộn lẫn ba thứ

thuốc: bơ, sữa và đường phèn rồi cho đứa trẻ uống, dặn dò rằng: ‘Đứa con của cô đã uống thuốc rồi, đừng cho nó bú. Phải đợi thuốc tiêu hết mới cho bú trở lại.’ Liên đó, người đàn bà liền lấy chất đắng bôi lên vú mình và nói với con: “Vú mẹ có bôi chất độc, con đừng đụng tới nữa.” Đứa trẻ khát sữa muốn bú, nhưng nghe nói có độc bèn tránh xa. Đến khi thuốc đứa con uống vào đã tiêu hết, người mẹ mới dùng nước sạch rửa vú của mình, rồi gọi con rằng: ‘Lại đây, mẹ cho bú.’ Đứa trẻ ấy, mặc dù đói khát, nhưng trước đã nghe nói có độc nên không dám lại. Người mẹ lại nói rằng: ‘Vì con uống thuốc nên mẹ phải bôi chất độc lên vú. Nay thuốc ấy đã tiêu, mẹ đã rửa vú sạch rồi, vậy con nên lại đây bú, không còn đắng nữa.’ Nghe như vậy rồi, đứa trẻ liền trở lại bú sữa.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, vì muốn cứu độ tất cả chúng sanh nên ngài dạy tu pháp vô ngã. Tu như vậy rồi, dứt hẳn được tâm chấp ngã mà nhập Niết-bàn. Vì muốn dứt trừ các kiến giải sai lầm của thế gian nên ngài thị hiện pháp xuất thế. Lại vì muốn chỉ bày cho thế gian thấy sự chấp ngã là hư vọng, không chân thật, nên dạy tu pháp vô ngã để làm cho thân được thanh tịnh. Ví như người đàn bà kia, vì [bảo vệ] đứa con nên bôi chất đắng lên vú. Như Lai cũng thế, vì dạy tu pháp không nên nói rằng các pháp đều vô ngã. Lại như người đàn bà kia khi rửa sạch vú rồi bèn gọi con đến cho bú. Nay ta cũng thế, [đến lúc thích hợp nên] thuyết dạy về tạng Như Lai. Vì thế chư tỳ-kheo không nên sợ sệt. Như đứa trẻ kia, nghe mẹ gọi mà trở lại bú sữa. Chư tỳ-kheo cũng vậy, nên tự phân biệt: Tạng sâu kín của Như Lai không thể không có.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật không có cái ngã. Vì sao vậy? Lúc đứa trẻ mới sanh ra không hiểu biết chi cả. Nếu có cái ngã, tất nhiên lúc sanh ra phải tự có hiểu biết. Vì nghĩa đó mà biết chắc là không có cái ngã.

“Nếu nhất định có cái ngã, thì khi người ta đã sanh rồi lẽ ra không hề chết. Nếu nói tất cả chúng sanh đều có tánh Phật thường trụ, thì lẽ ra không có tướng trạng hư hoại. Nếu không

có tướng trạng hư hoại, vì sao lại có sự khác biệt nhau như sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà, với chiên-đà-la và súc vật?

“Nay thấy có rất nhiều nghiệp duyên khác nhau, nhiều cảnh giới khác nhau. Nếu nhất định có cái ngã, thì tất cả chúng sanh lẽ ra chẳng có kẻ hơn người kém. Vì nghĩa đó mà biết chắc là tánh Phật chẳng phải pháp thường còn. Nếu nói rằng tánh Phật nhất định là thường còn, vì duyên có gì lại có những kẻ sát hại, trộm cướp, dâm dục, nói hai lưỡi, nói lời hung dữ, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, sân khuể, tà kiến?

“Nếu tánh ngã là thường, tại sao khi uống rượu rồi người ta lại say sưa mê loạn? Nếu tánh ngã là thường, thì kẻ mù đáng lẽ phải thấy được hình sắc, kẻ điếc nghe được âm thanh, kẻ câm nói được ra lời, kẻ què có thể bước đi! Nếu tánh ngã là thường, thì người ta không nên tránh hầm lửa, nước lụt, thuốc độc, gươm đao, kẻ ác, cầm thú!

“Nếu cái ngã là thường, thì những việc đã trải qua rồi lẽ ra không quên! Nếu không quên, vì sao có người lại tự hỏi rằng: ‘Tôi đã từng gặp người này ở đâu?’ Nếu cái ngã là thường, lẽ ra chẳng có những việc như nhỏ tuổi, lớn tuổi, già nua... hoặc những khi thế lực suy vi, hưng thịnh, nhớ lại chuyện đã qua!

“Nếu cái ngã là thường thì nó trú ngụ ở đâu? Ở trong nước bọt, nước mũi, trong các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng đó chăng? Nếu cái ngã là thường, lẽ ra phải ở khắp trong thân, cũng như chất dầu mè, lan tràn không có chỗ hở! Nếu thân bị chặt đứt, ngay lúc ấy lẽ ra cái ngã cũng phải đứt đoạn!”

Phật dạy Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ví như vị vua kia có một đại lực sĩ. Khoảng giữa hai chân mày lực sĩ ấy có một hạt châu kim cương. Trong khi đấu sức với lực sĩ khác, người ấy lấy đầu mà húc kẻ địch. Nhân đó, hạt châu nơi trán bị lún vào phía trong lớp da, nhưng người ấy hoàn toàn không biết việc ấy. Rồi chỗ trán ấy lại sanh ra ghẻ độc, lực sĩ liền rước lương y đến điều trị cho mình.

“Lúc ấy, có vị thầy thuốc sáng suốt hiểu rành phương dược, liền biết rằng ghẻ độc ấy là do hạt châu nằm trong thân thể.

Hạt châu lún xuống dưới da, nằm yên ở đó. Lúc ấy, vị lương y dò hỏi lực sĩ rằng: ‘Hạt châu gắn nơi trán ông bây giờ ở đâu?’ Lực sĩ kinh hãi, đáp rằng: ‘Đại sư y vương! Hóa ra hạt châu nơi trán tôi đã mất rồi sao? Hạt châu ấy hiện nay ở đâu? Chẳng phải đã có phép thuật ảo hóa gì đó chăng?’ Nói rồi buồn rầu, than khóc.

“Lúc ấy, vị lương y dùng lời êm dịu, khuyên lơn lực sĩ rằng: ‘Ông chớ nên buồn rầu khổ não thái quá. Nhân khi ông giao đấu, hạt bảo châu đã lún vào trong thân thể. Hiện nay nó ở dưới lớp da, ảnh hiện ra ngoài. Trong khi ông giao đấu, vì lòng sân khuể rất mạnh nên hạt châu bị ép vào thân thể mà ông không tự biết.’

“Lúc ấy, lực sĩ không tin lời lương y, nói rằng: ‘Nếu nó ở dưới da, máu mủ bất tịnh, vì sao nó chẳng trôi ra? Nếu nó ở tại trong gân, lẽ ra không thấy được nó. Nay vì sao ông dối gạt tôi?’

“Khi ấy vị lương y lấy kiếng soi trước mặt lực sĩ, hạt châu hiển hiện rõ ràng trong kiếng. Lực sĩ thấy vậy rồi lấy làm kinh quái, cho là việc lạ lùng đặc biệt.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy. Vì họ chẳng hay thân cận thiện tri thức, cho nên dù có tánh Phật nhưng chẳng thấy được. Tánh Phật bị che lấp bởi tham dâm, sân khuể, ngu si, cho nên đọa nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, chiền-đà-la, sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá, thú-đà. Họ sanh vào bao nhiêu hoàn cảnh như vậy, là bởi lòng họ khởi ra mọi thứ nghiệp duyên. Tuy mang thân người, nhưng họ bị điếc, đui, câm, ngọng, què cụt... Trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, họ nhận chịu mọi thứ quả báo. Vì tâm họ bị che lấp bởi tham dâm, sân khuể, ngu si, nên họ không biết đến tánh Phật. Như lực sĩ kia, trong khi hạt châu báu chôn khuất trong người thì cho là đã mất rồi. Chúng sanh cũng thế, vì không thân cận thiện tri thức nên không biết đến kho báu Như Lai vi diệu sâu kín. Họ tu học lẽ vô ngã chỉ như hạng phàm phu, tuy nói lẽ hữu ngã nhưng cũng chẳng biết chân tánh của ngã.<sup>1</sup> Các đệ tử của ta

<sup>1</sup> Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển, đoạn này được dịch là: 於世俗我修無我想, 不解如來良醫方便密教, 作無我想而不

cũng như thế, vì chẳng biết thân cận thiện tri thức, cho nên tu học lẽ vô ngã mà chẳng biết chỗ của vô ngã. Đã không biết được chân tánh của vô ngã, nói chi đến việc có thể biết được chân tánh của hữu ngã?

“Thiện nam tử! Như Lai dạy rằng hết thảy chúng sanh đều có tánh Phật, cũng ví như vị lương y kia chỉ cho người lực sĩ hạt châu kim cương quý giá. Chúng sanh vì bị che lấp bởi vô lượng phiền não nên không thấy biết được tánh Phật. Nếu dứt hết phiền não, bấy giờ sẽ chứng biết rõ ràng tánh Phật, cũng như người lực sĩ kia khi soi trong gương sáng thấy được hạt châu quý báu.

“Thiện nam tử! Tạng Như Lai sâu kín như vậy, không thể suy lường, không thể thuyết giảng, nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như ở Tuyết sơn<sup>1</sup> có một vị thuốc gọi là lạc vị. Vị thuốc ấy rất ngọt, nhưng nằm khuất dưới lùm cây sâu không ai thấy được. Có người nghe mùi thơm, biết rằng ở chỗ đất ấy có món thuốc đó. Thuở xưa có vị vua Chuyển luân<sup>2</sup> vì món thuốc ấy mà tạo ra ở khắp nơi trong Tuyết sơn những cái ống tre để tiếp nhận nó. Cây thuốc ấy khi già chín, từ dưới đất trôi lên chui vào ống tre, mùi vị vừa phải thích hợp. Sau khi vị vua Chuyển luân ấy qua đời, thuốc lại trở nên chua, mặn, ngọt,

---

能知真實之我。 - Ư thế tục ngã tu vô ngã tưởng, bất giải Như Lai lương y phương tiện mật giáo, tác vô ngã tưởng nhi bất năng tri chân thật chi ngã. (Đối với cái ngã của thế tục mà tu tập tư tưởng vô ngã, không hiểu rõ được phương tiện dạy dỗ sâu kín của vị lương y Như Lai, nên tuy khởi tư tưởng vô ngã mà không thể biết được cái ngã chân thật.) Dựa theo đây thì có thể hiểu là đoạn này đại lược muốn chỉ rõ sự khác biệt giữa cái ngã do phàm phu chấp giữ với cái ngã chân thật vô ngã, tức là tánh Phật, hay tánh Như Lai. Qua đó chỉ ra rằng việc tu tập pháp vô ngã nếu không được đặt trên một nhận thức đúng thật về thể tánh Như Lai thì cũng sẽ không khác gì với kẻ phàm phu chấp ngã.

<sup>1</sup> Tuyết Sơn: tức là núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya) ở phía bắc Ấn Độ. Dịch nghĩa là Tuyết Sơn. Gọi như vậy là vì trên đỉnh núi quanh năm bốn mùa đều có tuyết phủ.

<sup>2</sup> Vua Chuyển luân (Chuyển luân vương): vị vua có sức mạnh gồm thâu được tất cả các vua khác, cũng gọi là chuyển luân thánh vương, vì khi vị vua này ra đời thì tự nhiên xuất hiện các báu vật để vua sử dụng, trong đó có cái bánh xe có ngàn cây cãm xe, giúp vua chinh phạt mọi nơi trong thiên hạ.

đắng, cay hoặc nhạt. Thuốc ấy vốn có một mùi vị, nhưng khi người ta mang nó đến xứ này hay xứ khác, nó lại biến thành những mùi vị khác. Khi thuốc ấy còn ở tại núi, mùi vị nó vẫn vừa phải thích hợp, nhưng kẻ phàm nhân ít phước, dù có dùng rìu búa mà chặt đốn, đào xới, tốn công khổ nhọc cũng chẳng được món thuốc ấy. Chỉ khi có Thánh vương xuất hiện ở đời, nhờ nhân duyên phước đức mới được món thuốc ấy với mùi vị vừa phải thích hợp.

“Thiện nam tử! Tạng Như Lai sâu kín, mùi vị cũng như thế. Vì bị rừng cây rậm rạp phiền não<sup>1</sup> che bít, chúng sanh vô minh chẳng thể thấy được. Mùi vị duy nhất của món thuốc kia, ví với tánh Phật. Vì phiền não, cho nên từ nơi tánh Phật ấy, xuất hiện rất nhiều mùi vị khác, như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, trời, người, nam, nữ, chẳng phải nam chẳng phải nữ, sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá, thú-đà.

Tánh Phật là hùng mãnh, không thể hư hoại, cho nên không ai phá hoại được. Như có kẻ phá hoại được, ắt phải làm đứt đoạn tánh Phật. Nhưng tánh Phật như vậy chẳng bao giờ có thể bị đứt đoạn. Nếu nói tánh ấy có thể đứt đoạn thì thật vô lý. Như tánh ngã ấy, chính là tạng Như Lai sâu kín. Tạng sâu kín như vậy không gì có thể làm cho hư hoại, tiêu diệt. Tuy không thể làm hư hoại, nhưng [khi bị che lấp] lại không thể thấy được. Như đã thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, liền chứng biết được nó. Vì nhân duyên ấy, không ai có thể phá hoại được tánh Phật.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu không có kẻ hủy hoại được, lẽ ra không thể có những nghiệp bất thiện?”

Phật dạy Ca-diếp: “Thật có sự giết hại. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh vẫn ở trong năm ấm. Nếu làm hư hoại năm ấm, gọi là giết hại. Nếu có giết hại, tức đọa vào đường dữ. Do nghiệp báo nhân duyên nên có các dòng sát-ly,

---

<sup>1</sup> Rừng cây rậm rạp phiền não (Phiền não tông lâm) phiền não nhiều vô số, ví như cây cối mọc xen nhau trong rừng rậm, nên gọi là rừng cây rậm rạp phiền não (phiền não tông lâm). Cũng viết: Rừng phiền não (Phiền não lâm).

bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà cùng chiên-đà-la, hoặc nam, hoặc nữ, hay chẳng phải nam chẳng phải nữ, các tướng trạng khác nhau ở trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu của chúng sanh, luân chuyển trong vòng sanh tử. Những kẻ chưa đạt quả thánh cố chấp sai lầm rằng có ngã, tướng trạng của cái ngã ấy lớn nhỏ xê xích dường như hạt cỏ, hoặc như hạt gạo, hạt đậu, cho đến ngón tay cái hay ngón chân cái... Cứ như vậy mà hư vọng sinh ra đủ cách suy tưởng, ức đoán. Tướng trạng của vọng tưởng không hề chân thật. Tướng ngã của bậc xuất thế gọi là tánh Phật. Nhận biết cái ngã như vậy gọi là việc lành cao cả hơn hết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người khéo biết nơi chôn giấu kho tàng, bèn lấy dụng cụ sắc bén mà đào đất, xuyên qua những hòn đá, sạn, sỏi, một cách không khó khăn gì. Chỉ khi gặp phải kim cương thì không thể xuyên qua. Vì kim cương là chất mà dao búa không thể làm hư hoại.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy. Tất cả các vị luận sư, thiên ma Ba-tuần, cùng loài người và chư thiên đều không thể hủy hoại được nó. Tướng trạng của năm ấm tức là sinh khởi và tạo tác. Tướng trạng sinh khởi và tạo tác ví như đá sỏi, có thể đâm thủng, phá hoại; tánh Phật ví như kim cương, không ai làm hư hoại được. Vì nghĩa ấy nên làm hư hoại năm ấm gọi là giết hại.

“Thiện nam tử! Nên biết chắc rằng pháp Phật như vậy là không thể nghĩ bàn!”

## HẾT QUYỂN BẢY

# QUYỂN TÁM

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần năm

**T**hiện nam tử! Kinh Phương đẳng như chất cam lộ, mà cũng như thuốc độc.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Vì sao Như Lai nói rằng kinh Phương đẳng ví như cam lộ mà cũng như thuốc độc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông có muốn biết nghĩa chân thật của tạng Như Lai sâu kín hay chăng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Nay con quả thật muốn biết nghĩa chân thật của tạng Như Lai sâu kín.”

Lúc ấy, đức Phật liền thuyết kệ rằng:

*Có kẻ uống cam lộ,  
Hại mạng mà chết yếu,  
Có kẻ uống cam lộ,  
Đời sống được lâu dài.  
Kẻ uống thuốc độc, sống,  
Người uống thuốc độc, chết.*



Vô ngại trí cam lộ,  
Ấy là kinh Đại thừa.

Kinh Đại thừa như vậy,  
Cũng gọi là độc dược.  
Như bơ sữa, đê-hồ,  
Cùng các món đường phèn.  
Tiêu hóa được là thuốc,  
Không tiêu hóa thành độc.

Kinh Phương đẳng cũng thế:  
Cam lộ với người trí,  
Kẻ ngu mê tánh Phật,  
Nếu dùng hóa thành độc.  
Với Thanh văn, Duyên giác,  
Đại thừa là cam lộ.

Như trong các món ăn,  
Sữa là ngon hơn hết.  
Cũng vậy người tinh tấn,  
Nhờ nương theo Đại thừa,  
Đạt cảnh giới Niết-bàn,  
Thành bậc thánh kiệt xuất.

Chúng sanh rõ tánh Phật,  
Đều như Ca-diếp đây,  
Uống cam lộ vô thượng:  
Không sanh cũng không chết.

Ca-diếp! Các ông nên,  
Khéo phân biệt Tam quy.  
Tánh của Tam quy đó,  
Thật là tánh của ngã.  
Nếu biết quán sát kỹ:  
Tánh ngã có tánh Phật.

Nên biết người như vậy,  
Được vào tạng sâu kín,

*Biết ngã và ngã sở,<sup>1</sup>  
Người ấy đã xuất thế.  
Tánh Tam bảo, Phật pháp  
Đáng tôn kính hơn hết.  
Như ta vừa thuyết kệ,  
Tánh ấy nghĩa như vậy.*

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp liền đọc kệ rằng:

*Con quả thật không biết,  
Chỗ quy y Tam bảo.  
Làm cách nào quy ngưỡng,  
Bậc cao nhất chẳng sợ?<sup>2</sup>  
Chẳng biết chỗ Tam bảo,  
Làm sao tu vô ngã?  
Nương Phật như thế nào,  
Cho được sự an ổn?  
Nương theo pháp thế nào?  
Xin vì con giảng rõ.  
Làm sao được tự tại?  
Làm sao không tự tại?  
Quy y Tăng thế nào,  
Được lợi ích cao nhất?  
Thuyết chân thật thế nào,  
Đòi sau thành Phật đạo?  
Nếu đòi sau chẳng thành,  
Làm sao nương Tam bảo?  
Con nay chưa dự biết,  
Thứ tự việc quy y.*

<sup>1</sup> Ngã và ngã sở: ngã là ta, ngã sở là những gì thuộc về ta, những gì mà ta sở hữu. Nếu biết cái ta (ngã) vốn đã là không thật, thì những vật do ta sở hữu (ngã sở) cũng không thật có.

<sup>2</sup> Bậc cao nhất chẳng sợ (Vô thượng vô sở úy): tôn xưng đức Phật, là bậc cao thượng hơn hết, chẳng ai bằng, đã trừ hết mọi lo âu, sầu não, không còn có sự sợ sệt đối với muôn pháp.

Vì sao chưa mang thai,  
Đã khởi ý có con?  
Nếu đang khi có thai,  
Gọi đó là có con.  
Như con ở trong thai,  
Ngày sanh còn không lâu,  
Đó là nghĩa có con.  
Nghiệp chúng sanh cũng thế.  
Theo như lời Phật thuyết,  
Kẻ ngu không hiểu nổi.  
Do chỗ không hiểu đó,  
Chịu sanh tử luân hồi.  
Giả danh ưu-bà-tắc,  
Chẳng biết nghĩa chân thật.  
Xin Phật rộng phân biệt,  
Trừ dứt sạch lòng nghi.  
Như Lai đại trí huệ,  
Xin xót thương phân biệt.  
Thuyết dạy tặng Như Lai,  
Quý báu và sâu kín.

Đức Phật liền nói kệ đáp rằng:

Ca-diếp! Ông nên biết:  
Nay vì ông khai mở,  
Tặng vi diệu sâu kín,  
Khiến ông dứt lòng nghi.  
Hãy hết lòng lắng nghe.  
Ông và chư Bồ Tát,  
Cùng đức Phật thứ bảy,  
Là đồng một danh hiệu.  
Người quy y nơi Phật,  
Ưu-bà-tắc chân chánh,  
Suốt đời chẳng quy y,

*Với các vị thiên thân.  
Người quy y nơi Pháp,  
Liên bỏ việc giết hại.  
Người quy y Thánh tăng,  
Chẳng cầu nơi ngoại đạo.  
Nương Tam bảo như vậy,  
Được chỗ không sợ sệt.*

Bồ Tát Ca-diếp liền đọc kệ bạch Phật rằng:

*Con nương theo Tam bảo,  
Gọi đó là đường chánh.  
Cảnh giới của chư Phật,  
Tam bảo đều như nhau.  
Thường có tánh đại trí.  
Tánh ngã cùng tánh Phật,  
Vốn không hai, không khác.  
Đạo này, Phật khen ngợi,  
Chỗ chánh tấn ở yên,  
Cũng gọi Chánh biến kiến,  
Nên được Phật ngợi khen.  
Con theo đường Vô thượng,  
Bậc Thiện thệ ngợi khen,  
Là cam lộ bậc nhất,  
Vạn hữu thật không có!*

Khi ấy, Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên phân biệt Tam bảo [theo cách] như hàng Thanh văn và phàm phu. Trong pháp Đại thừa không có tướng phân biệt Ba pháp quy y. Vì sao vậy? Ở trong tánh Phật vốn đã có Pháp, có Tăng. Vì muốn hóa độ hàng Thanh văn, phàm phu nên mới phân biệt nói các tướng khác nhau giữa Ba quy y.

“Thiện nam tử! Nếu muốn tùy thuận pháp thế gian thì phải phân biệt có Ba pháp quy y. Thiện nam tử! Bồ Tát nên suy xét như thế này: ‘Nay ta đem thân này quy y với Phật. Ví như với

thân này ta được thành Phật đạo, khi thành Phật rồi ta chẳng nên cung kính lễ bái, cúng dường chư Thế Tôn. Vì sao vậy? Vì chư Phật đều bình đẳng như nhau, đều là chỗ quy y của chúng sanh. Nếu muốn tôn trọng pháp thân xá-lợi,<sup>1</sup> thì nên cung kính các tháp miếu Phật. Vì sao vậy? Vì muốn hóa độ chúng sanh, ta cũng khiến cho chúng sanh đối với thân ta tưởng là tháp miếu mà lễ bái cúng dường. Những chúng sanh như vậy lấy pháp thân ta làm chỗ quy y. Tất cả chúng sanh đều quy y pháp tà ngụy chẳng chân, ta sẽ lần lượt thuyết cho họ nghe những pháp chân thật. Lại có những kẻ quy y tăng không chân thật, ta sẽ làm vị tăng chân chánh cho họ quy y. Như có những ai phân biệt Ba chỗ quy y, ta sẽ là chỗ quy y duy nhất cho họ, không có ba chỗ khác nhau. Đối với kẻ mù từ thuở mới sanh, ta sẽ là mắt của họ. Đối với hàng Thanh văn, Duyên giác, ta cũng sẽ là chỗ quy y chân thật của họ.’

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát như vậy, vì muốn cứu độ vô lượng chúng sanh tà ác cũng như hàng trí giả cho nên làm mọi Phật sự.

“Thiện nam tử! Ví như có người khi vào trận chiến đấu khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Ồ đây ta là người tài giỏi nhất, tất cả quân lính đều nường cậy nơi ta.’

“Lại như có vị vương tử suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ khuất phục tất cả các vương tử khác, ta sẽ nối nghiệp bá vương của Đại vương mà được tùy ý hành xử, làm cho các vị vương tử khác đều phải nường tựa theo ta. Bởi vậy không nên sanh tâm thấp hèn yếu kém.’ Như các vị vua, vương tử, đại thần cũng đều như thế.<sup>2</sup>

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như thế, khởi ý nghĩ này: ‘Làm sao đem cả ba việc đồng vào một thể với ta?’

---

<sup>1</sup> Pháp thân Xá-lợi. Xá-lợi của Phật có hai loại: - Sanh thân Xá-lợi: Tro cốt của Phật sau khi thiêu nhục thân của ngài còn lại, được thờ trong các chùa tháp. - Pháp thân Xá-lợi: Diệu pháp mà Phật để lại, tức là giáo pháp thường trụ mà Phật đã thuyết dạy trong kinh điển.

<sup>2</sup> Câu cuối đoạn này có vẻ như thừa. Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển không có câu này.

Thiện nam tử! Ta chỉ bày ba việc, tức là Niết-bàn. Như Lai đó, gọi là bậc Vô thượng sĩ. Ví như thân người ta, cái đầu là cao nhất, chẳng phải các chi tiết khác như tay, chân... Phật cũng như thế, là bậc cao trổi hơn hết, chẳng phải là Pháp, là Tăng. Vì muốn hóa độ hết thảy chúng sanh trong thế gian nên thị hiện các tướng trạng khác nhau, ví như các nấc trong một cái thang vậy. Vì thế nay ông chớ nên thọ trì [theo cách] như kẻ phàm phu ngu si, hiểu biết [phân biệt các] tướng khác nhau của Tam quy. Ở trong Đại thừa, ông hãy quyết đoán một cách mạnh mẽ, nhanh lẹ, như con dao cứng rắn sắc bén vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con vốn đã biết mà thưa hỏi chứ chẳng phải không biết. Đó là con vì hàng Bồ Tát rất dũng mãnh mà thưa hỏi về chỗ hạnh thanh tịnh không uế nhiễm, muốn được Như Lai vì chư Bồ Tát mà phân biệt rộng thuyết sự việc lạ lùng đặc biệt, xưng dương kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nay Như Lai đem lòng đại bi khéo thuyết giảng, con cũng được trụ yên như vậy trong đó. Chỗ hạnh thanh tịnh của Bồ Tát mà Như Lai thuyết giảng, tức là tuyên thuyết kinh Đại Niết-bàn này vậy.

“Bạch Thế Tôn! Nay con cũng sẽ vì chúng sanh mà hiển dương tạng Như Lai sâu kín ấy, con cũng sẽ rõ biết Ba chỗ quy y chân thật. Nếu chúng sanh nào có thể tin nhận kinh Đại Niết-bàn này, liền tự nhiên thấu rõ được Ba chỗ quy y. Vì sao vậy? Vì tạng Như Lai sâu kín vốn có tánh Phật. Những ai tuyên thuyết kinh điển này, thảy đều nói rằng: ‘Trong thân chúng ta đây đều có tánh Phật.’ Những người như vậy, ắt chẳng tìm cầu ba chỗ quy y ở đâu xa. Vì sao vậy? Trong tương lai, tự thân mình sẽ thành tựu Tam bảo. Vì thế mà hàng Thanh văn, Duyên giác và những chúng sanh khác thảy đều nương theo mình, cung kính lễ bái.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chính vì nghĩa ấy nên phải khéo học hỏi tu tập kinh điển Đại thừa.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch rằng: “Tánh Phật như vậy không

thể nghĩ bàn! Ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp cũng không thể nghĩ bàn!”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã thành tựu trí huệ sâu xa sáng suốt. Nay ta lại sẽ vì ông giảng rõ sự thể nhập vào tạng Như Lai.

“Nếu ngã là tồn tại, vậy là pháp thường còn chẳng lìa sự khổ. Nếu không có ngã thì việc tu hành thanh tịnh thật chẳng có ích lợi gì.

“Nếu nói các pháp thấy đều không có ngã tức là đoạn kiến. Nếu nói rằng có cái ngã tồn tại, tức là thường kiến.

“Nếu nói rằng hết thấy các hành đều không thường còn tức là đoạn kiến. Nếu nói rằng các hành đều thường còn, lại cũng là thường kiến.

“Nếu nói [tất cả các pháp đều là] khổ tức là đoạn kiến, nếu nói [tất cả các pháp đều là] vui, lại cũng là thường kiến.<sup>1</sup>

“Tu tập [theo tư tưởng] tất cả các pháp đều thường tồn sẽ rơi vào đoạn kiến. Tu tập [theo tư tưởng] tất cả các pháp đều đoạn diệt sẽ rơi vào thường kiến. Ví như con sâu đo, phần thân sau phải di chuyển nương theo phần thân trước. Người tu tập [theo các tư tưởng] thường hay đoạn cũng giống như vậy, phải phụ thuộc vào nhân đoạn hay nhân thường.

“Vì nghĩa ấy, tu tập các pháp [môn] khác, khổ gọi là bất thiện;<sup>2</sup> tu tập các pháp [môn] khác, lạc gọi là thiện; tu tập các pháp [môn] khác, vô ngã là phiền não; tu tập các pháp [môn]

---

<sup>1</sup> Chúng tôi đã tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh để hiểu rõ ý câu này: 一切法是苦 是則斷滅說 一切法是樂 是則計常說. Nhất thiết pháp thị khổ, thị tắc đoạn diệt thuyết; nhất thiết pháp thị lạc, thị tắc kế thường thuyết.

<sup>2</sup> Nguyên bản câu này là: Tu dư pháp khổ giả giai danh bất thiện - 修餘法苦者皆名不善。 Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch câu tương đương là: Dị pháp tu khổ giả tắc thuyết bất thiện phần. - 異法修苦者 則說不善分。 So sánh hai bản và tham khảo thêm văn số giải thì hiểu rằng “dư pháp” hay “dị pháp” ở đây chỉ đến các pháp [quyền thừa phương tiện] khác với pháp môn đang được thuyết giảng, tức là pháp trung đạo, pháp Đại thừa.

khác, thường gọi là tạng sâu kín của Như Lai, đó là nói Niết-bàn không có nơi nương náu trú ngụ; tu tập các pháp vô thường khác tức là tiền của; tu tập các pháp thường khác là nói Phật, Pháp, Tăng và giải thoát chân chánh.

“Nên rõ biết chỗ trung đạo của Phật pháp là như vậy, lìa xa cả hai bên [chấp thường và chấp đoạn] để thuyết pháp chân thật.<sup>1</sup> Những kẻ phàm phu ngu si, nếu đối với pháp này không sanh nghi ngại thì như người bệnh gây yếu được ăn váng sữa, khí lực liền trở nên nhẹ nhàng, nhanh nhẹn.

“Các pháp hữu, vô thể tánh không nhất định, ví như bốn đại, tánh chẳng giống nhau, thường trái ngược nhau. Người thầy thuốc khéo biết được yếu tố nào thái quá thì làm cho nó suy yếu đi.<sup>2</sup>

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, đối với chúng sanh cũng như người thầy thuốc, biết được thể tướng khác nhau của các phiền não, bèn vì chúng sanh mà dứt trừ, khai mở chỉ bày tạng Như Lai sâu kín, tánh Phật thanh tịnh thường còn không biến đổi.

“Nếu nói [tánh Phật] là có, trí huệ lẽ ra không thể nhiễm ô. Nếu nói [tánh Phật] là không tức là nói dối.

“Nếu nói [tánh Phật] là có, lẽ ra chẳng nên lặng thinh, cũng chẳng cần tranh luận biện giải, chỉ cần hiểu thấu được tánh chân thật của các pháp.

“Người phàm phu thường tranh luận biện giải nên không hiểu được tạng Như Lai vi diệu sâu kín. Nếu nói lẽ khổ, người ngu liền cho rằng thân này là vô thường, rằng hết thảy đều là khổ, nhưng không biết rằng trong thân vẫn có tánh lạc.

---

<sup>1</sup> Trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển có thêm một câu giúp rõ nghĩa hơn: 計常及斷滅, 是見二俱離. - Kế thường cập đoạn diệt, thị kiến nhị câu ly. (Lìa bỏ cả hai quan điểm chấp thường và chấp đoạn.)

<sup>2</sup> Đoạn này dựa theo quan điểm cho rằng con người sở dĩ có bệnh là do sự tương khắc, không đồng đều của bốn đại, làm cho cơ thể phát triển không hài hòa. Vì thế, vị thầy thuốc chỉ cần điều chỉnh được sự mất cân đối đó là có thể làm cho bệnh tật mất đi.



“Nếu nói lẽ vô thường, người phàm phu lại cho rằng hết thảy các thân đều là vô thường, ví như ngôi gạch, đồ gốm chưa nung. Người có trí nên phân biệt, chẳng nên cố chấp rằng hết thảy là vô thường. Vì sao vậy? Vì trong thân ta vốn có hạt giống tánh Phật.

“Nếu nói lẽ vô ngã, kẻ phàm phu sẽ cho rằng hết thảy pháp Phật đều không có ngã. Người có trí nên phân biệt, nói vô ngã đó chỉ là tên gọi không thật. Biết như vậy rồi, chẳng nên sanh lòng nghi ngại.

“Nếu nói rằng tạng Như Lai sâu kín là rỗng không, vắng lặng, người phàm phu nghe vậy bèn nảy sanh quan niệm đoạn diệt. Người có trí nên phân biệt, [rõ biết] Như Lai là thường tồn, không hề biến đổi.

“Nếu nói rằng giải thoát ví như ảo hóa, kẻ phàm phu sẽ cho rằng đạt được giải thoát chân thật là dần dần diệt mất. Người có trí nên phân biệt, bậc Sư tử trong loài người<sup>1</sup> tuy có đến có đi nhưng vẫn thường trụ không biến đổi.

“Nếu nói rằng vô minh là nhân duyên của các hành, kẻ phàm phu nghe rồi liền phân biệt, nảy sanh ý tưởng [phân biệt] hai pháp minh và vô minh. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là tánh thật.

“Nếu nói rằng các hành là nhân duyên của thức, kẻ phàm phu liền cho rằng đó là hai pháp: hành và thức.<sup>2</sup> Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là tánh thật.

“Nếu nói các pháp thập thiện, thập ác, nên làm, chẳng nên làm, nẻo lành, nẻo dữ, thiện pháp, ác pháp, kẻ phàm phu sẽ cho rằng đó đều là những pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là tánh thật.

---

<sup>1</sup> Nhân trung sư tử (sư tử trong loài người) một tôn hiệu để xưng tán đức Phật, là bậc dũng mãnh hơn hết trong loài người, như sư tử là loài thú oai mãnh hơn hết trong các loài thú. Có khi cũng dùng Nhân hùng sư tử.

<sup>2</sup> Vô minh, hành, thức... là những yếu tố trong Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên), giải thích về sự hình thành và vận hành của tất cả các pháp.

“Nếu nói rằng nên tu hết thảy các pháp khổ, kẻ phàm phu sẽ cho rằng có hai pháp phân biệt. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng hai đó tức là tánh thật.

“Nếu nói rằng hết thảy các hành đều là vô thường, tạng Như Lai sâu kín cũng là vô thường, kẻ phàm phu sẽ cho đó là hai pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là tánh thật.

“Nếu nói rằng hết thảy các pháp đều không có ngã, tạng Như Lai sâu kín cũng không có ngã, kẻ phàm phu sẽ cho đó là hai pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là tánh thật.

“Ngã và vô ngã, tánh chẳng phải hai. Ý nghĩa của tạng Như Lai sâu kín cũng là như vậy, không thể suy lường, vô lượng vô biên, chư Phật thường khen ngợi. Nay trong kinh này ta đã thuyết dạy hết thảy mọi công đức thành tựu.

“Thiện nam tử! Ngã và vô ngã, thể tánh với tướng trạng chẳng phân hai pháp, ông nên cung kính thọ trì như vậy.

“Thiện nam tử! Ông cũng nên bền chí thọ trì, niệm tưởng những kinh điển như thế này. Như trước đây trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la mật ta cũng đã có thuyết dạy rằng ngã và vô ngã không có hai tướng trạng.

“Thiện nam tử! Cũng như do nơi sữa mà sanh ra kem sữa, do nơi kem sữa mà có bơ sống, do nơi bơ sống mà có bơ chín, do nơi bơ chín mà có được đề-hồ. Như vậy, kem sữa là do nơi sữa mà sanh ra, hay là tự nó sanh ra, hay là do món khác mà sanh ra? Cho đến đề-hồ, cũng lại như vậy. Nếu do món khác mà sanh ra, tức là do món ấy làm ra, chẳng phải do nơi sữa mà sanh ra. Nếu chẳng phải do sữa mà sanh ra, thì sữa chẳng có tác dụng gì. Nếu như tự nó sanh ra được, lẽ ra không có việc tuần tự nối tiếp nhau từng món sanh ra! Nếu nối tiếp nhau mà sanh ra, ắt là chẳng sanh ra cùng nhau. Nếu chẳng sanh ra cùng nhau thì năm món ấy ắt chẳng sanh ra cùng lúc. Dù chẳng sanh ra cùng lúc, nhưng nhất định là không phải từ nơi khác mà đến.

“Nên biết rằng trong sữa trước đã có sẵn tướng bơ, nhưng vì chất ngọt ở trong đó nhiều nên tướng ấy tự nó chẳng hiện ra được. Cho đến món đề-hồ cũng lại như vậy. Con bò cái kia nhờ ăn uống, nhờ nhân duyên là nước và cỏ, huyết mạch trong thân chuyển biến mà thành sữa. Nếu nó ăn cỏ ngọt, sữa liền trở nên ngọt. Như nó ăn nhằm cỏ đắng, sữa của nó ắt phải đắng. Ở Tuyết Sơn có một thứ cỏ tên là phi-nhị, nếu con bò cái ăn thứ cỏ đó thì sữa liền hóa toàn đề-hồ, chẳng có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Do nhân duyên là lúa và cỏ, nên màu sắc và mùi vị của sữa có khác.

“Các chúng sanh ở đây, vì nghiệp nhân duyên là sáng suốt và vô minh nên mới phát sanh hai tướng. Nếu vô minh được chuyển hóa thì biến thành sáng suốt. Tất cả các pháp thiện và bất thiện cũng đều như vậy, [thật] không có hai tướng [phân biệt].”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói: ‘Trong sữa có kem sữa.’ Nghĩa ấy là thế nào? Thế Tôn nếu nói rằng trong sữa nhất định có tướng kem, nhưng vì tướng ấy tinh tế nên không thể thấy, vì sao lại nói do nhân duyên là sữa mà sanh ra kem sữa? Như pháp vốn không có, mới gọi là sanh; nếu đã sẵn có, sao gọi là sanh? Nếu nói rằng trong sữa nhất định có tướng kem, thì ở trong hết thảy các loại cỏ, lẽ ra cũng sẵn có chất sữa. Cũng vậy, trong sữa lẽ ra cũng sẵn có cỏ. Như nói rằng trong sữa nhất định không có kem sữa, vì sao nhờ nơi sữa lại sanh ra kem? Nếu [kem sữa] là pháp vốn không có, sau đó mới sanh ra, vậy sao trong sữa lại chẳng sanh ra cỏ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Không thể nói nhất định rằng trong sữa có kem hay trong sữa không có kem. Cũng không thể nói rằng do thứ khác mà sanh ra. Nếu nói rằng trong sữa nhất định có kem, tại sao hai món ấy hình thể và mùi vị khác nhau? Vậy nên không thể nói chắc rằng trong sữa đã có sẵn tánh chất kem. Nếu nói rằng trong sữa nhất định không có kem, tại sao từ nơi sữa chẳng sanh ra [những thứ khác như] sừng thỏ? Khi người ta bỏ chất độc vào sữa thì món kem có thể làm chết người.

Vậy nên không thể nói rằng trong sữa nhất định không có tánh chất kem. Nếu nói rằng kem do thứ khác mà sanh ra, tại sao nước lã chẳng sanh ra kem? Vậy nên không thể nói rằng kem do thứ khác sanh ra.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là cỏ mà con bò cái đã ăn vào, máu của nó chuyển hóa ra màu trắng; khi cỏ và máu đã không còn nữa, nhờ phước lực của chúng sanh mà [chúng] chuyển hóa thành sữa. Sữa ấy do nơi cỏ và máu [bò] mà ra, nhưng không thể nói là hai [thứ khác biệt], chỉ có thể nói là do nhân duyên mà sanh ra thôi. Từ món kem cho tới món đề-hồ cũng đều như vậy. Vì nghĩa ấy cho nên gọi là món ăn do loài bò cung cấp. Món sữa ấy không còn nữa khi có đủ nhân duyên chuyển thành món kem. Nhân duyên là những gì? Như men, như hơi ấm... Vậy nên gọi là do nhân duyên mà có. Cho đến món đề-hồ cũng là như vậy. Cho nên không thể nói nhất định rằng trong sữa không có tướng kem. Nếu nói ngoài món sữa mà có thể do nơi món khác sanh ra từ món kem cho đến món đề-hồ thì thật là vô lý!

“Thiện nam tử! Sự sáng suốt với vô minh cũng vậy. Nếu kết hợp với các mối phiền não trói buộc, đó gọi là vô minh. Nếu kết hợp với tất cả pháp lành, đó gọi là sáng suốt. Cho nên ta nói rằng không có hai tướng. Bởi nhân duyên ấy, trước đây ta có nói rằng: Tuyết sơn có thứ cỏ tên là phi-nhị, nếu bò cái ăn thứ cỏ ấy thì sữa của nó biến thành đề-hồ. Tánh Phật cũng là như thế.

“Thiện nam tử! Vì chúng sanh bạc phước nên chẳng thấy loài cỏ ấy. Tánh Phật cũng vậy, do phiền não che lấp nên chúng sanh chẳng thấy được. Ví như biển cả, tuy cùng một vị mặn, nhưng trong đó lại có một thứ nước ngon quý có vị như sữa. Ví như Tuyết sơn, tuy thành tựu đủ các công đức, sanh ra nhiều loại thuốc, nhưng cũng có loài cỏ độc. Thân chúng sanh cũng vậy, tuy có bốn đại như loài rắn độc, nhưng trong thân ấy cũng có loài thuốc cực kỳ hay quý: đó là tánh Phật, chẳng phải là pháp do người làm ra, chỉ vì phiền não từ bên ngoài che lấp mất mà thôi. Nếu người dù thuộc hàng sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá hay thủ-đà, có thể dứt trừ những phiền não ấy thì đều thấy được tánh Phật, thành đạo Vô thượng.

“Giống như khi trời có sấm sét chuyển mưa thì trên tất cả ngà voi đều sanh ra những vân hoa.<sup>1</sup> Nếu chẳng có sấm sét, vân hoa ấy tất không sanh ra, cũng chẳng có tên gọi. Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy, thường bị hết thảy phiền não che lấp, không thể thấy được. Cho nên ta nói rằng chúng sanh không có ‘ngã’.

“Nếu được nghe kinh điển vi diệu Đại Bát Niết-bàn này, ắt sẽ thấy được tánh Phật, như vân hoa trên ngà voi. Tuy được nghe hết thảy Tam-muội của khế kinh<sup>2</sup> nhưng chẳng nghe được kinh này thì chẳng biết được tướng vi diệu Như Lai, cũng như không có sấm sét thì chẳng thấy được vân hoa trên ngà voi.

“Nếu nghe được kinh này tức là biết được tánh Phật trong tạng sâu kín mà hết thảy các vị Như Lai đều thuyết dạy, cũng như khi trời có sấm sét liền thấy vân hoa trên ngà voi.

“Nếu nghe được kinh này liền rõ biết hết thảy vô lượng chúng

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “一切象牙上皆生華” (nhất thiết tượng nha giai sanh hoa). Có ba cách giải thích. Một thuyết cho rằng ở đây chỉ loài cỏ ngà voi (tượng nha thảo), khi trời có sấm sét thì trở hoa. Thuyết thứ hai cho rằng trong kinh có nói đến loài voi khi nghe tiếng sấm thì trên ngà của chúng trở ra hoa. Thuyết thứ ba nói rằng không có hoa được sanh ra, nhưng là trên các ngà voi hiện lên những đường vân có hình như vân hoa. Chúng tôi xét rằng: Thuyết thứ nhất vô đoán chữ thảo (cỏ), trong kinh văn không có; thuyết thứ hai nói là “trong kinh nói” nhưng không nói là kinh nào, đã thử tìm cũng không thấy. Vì thế, chúng tôi chọn tin theo thuyết thứ ba. Tuy nhiên, tham khảo bản dịch Đại Bát Niết-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển thì ở chỗ này thấy dịch là: 譬如春月興大雲雷而未降雨, 草木華果皆未萌芽, 夏時大雨一切扶疏。Thí như xuân nguyệt hưng đại vân lôi nhi vị hàng vũ, thảo mộc hoa quả giai vị manh nha, hạ thời đại vũ nhất thiết phù sớ. (Ví như vào mùa xuân sấm sét nổi lên nhưng chưa đổ mưa, cây cỏ hoa trái đều chưa nảy mầm, đến mùa hạ trời đổ mưa lớn thì mới giúp ích cho tất cả.) Mặc dù vậy, khi so với bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm thì những đoạn tiếp theo thiếu rất nhiều chi tiết nên ở chỗ này chúng tôi vẫn tin vào bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm hơn.

<sup>2</sup> Khế kinh (Sanskrit: sūtra), dịch âm là Tu-đa-la (修多羅), còn gọi là Khế phạm, Khế tuyền, tức là những kinh văn khế hợp theo căn cơ chúng sanh mà Phật thuyết giảng. Vì tùy theo mỗi hạng chúng sanh đều được phù hợp nên gọi là khế. Cũng hiểu theo hai nghĩa là khế lý (phù hợp về lý lẽ) và khế cơ (phù hợp về căn cơ). Khế kinh chỉ cho hầu hết kinh điển do đức Phật tùy căn cơ của chúng sanh mà thuyết ra, nên cũng thường gọi tất là kinh.

sanh đều có tánh Phật. Vì nghĩa ấy nên nói rằng Đại Niết-bàn gọi là tạng sâu kín của Như Lai, làm cho pháp thân tăng trưởng, cũng như khi có sấm sét thì những vân hoa trên ngà voi có thể phát triển.

“Vì nghĩa lớn lao ấy nên gọi là Kinh Đại Bát Niết-bàn. Như có kẻ nam người nữ nào có thể học hỏi làm theo kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, nên biết rằng những người ấy có thể báo đáp ơn Phật, thật là đệ tử Phật.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Kỳ lạ thay, Thế Tôn! Tánh Phật mà Phật thuyết dạy đó rất thâm sâu, khó thấy, khó thể nhập, như sức của hàng Thanh văn, Duyên giác thật chẳng thấu nổi.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Như chỗ xưng tán của ông đó không trái lời dạy của ta.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật ấy thế nào là rất thâm sâu, khó thấy, khó thể nhập?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có trăm người mù, vì trị bệnh mắt nên tìm đến lương y. Lúc ấy, vị lương y dùng mũi kim vàng mà khơi vào màng mắt, rồi đưa lên một ngón tay, hỏi rằng: ‘Thấy không?’ Người mù nói: ‘Tôi còn chưa thấy.’ Lại đưa lên hai ngón, ba ngón, người mù mới nói rằng đã thấy chút ít.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng như vậy đó, khi Như Lai chưa thuyết dạy, vô lượng Bồ Tát tuy đã thực hành đủ các hạnh ba-la-mật,<sup>1</sup> cho đến hàng Thập trụ<sup>2</sup> vẫn còn chưa thấy được tánh Phật sẵn có. Đến khi Như Lai

<sup>1</sup> Các hạnh ba-la-mật (Sanskrit: pāramitā): dịch âm là Ba-la-mật-da, gọi tắt là Ba-la-mật, Hán dịch nghĩa là đáo bỉ ngạn, nghĩa là “đến bờ bên kia”. Đây là sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát, bao gồm: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

<sup>2</sup> Thập trụ: Hàng Bồ Tát ở địa vị thứ mười là địa vị cao nhất trong mười địa vị, bao gồm: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ.

thuyết dạy rồi, họ liền thấy được đôi chút. Các vị Đại Bồ Tát ấy được thấy [tánh Phật] rồi, thấy đều nói rằng: ‘Lạ thay, Thế Tôn! Chúng con lưu chuyển biết bao lần trong sanh tử, thường bị lẽ vô ngã làm cho lầm lạc, mê loạn.’

“Thiện nam tử! Các vị Bồ Tát như vậy, chúng đắc Thập địa còn chưa thấy rõ được tánh Phật, huống chi hàng Thanh văn, Duyên giác lại có thể thấy được hay sao?

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người nhìn lên con ngỗng trời, con nhận đang bay trên không. Đó là hư không chăng? Là ngỗng trời, là nhận chăng? Nhìn kỹ hồi lâu mới thấy phảng phất hình con ngỗng trời, con nhận. Hàng Bồ Tát Thập trụ lại cũng như thế, đối với tánh Như Lai, chỉ thấy biết đôi chút mà thôi, huống chi người trong hàng Thanh văn, Duyên giác lại thấy biết được sao?

“Thiện nam tử! Ví như người say rượu kia, chân muốn đi xa, nhưng mắt chỉ thấy mập mờ đường đi. Hàng Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, đối với tánh Như Lai chỉ thấy biết đôi chút mà thôi.

“Thiện nam tử! Ví như người khát nước đi giữa đồng hoang. Người ấy khổ bức vì khát, đi khắp nơi tìm nước, thấy một đám cây, trên có những con hạc trắng. Tinh thần người ấy đang mê loạn, không phân biệt được ấy là cây hay là nước. Nhìn kỹ hồi lâu mới biết là hạc trắng với đám cây. Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, đối với tánh Như Lai chỉ thấy biết một phần rất nhỏ mà thôi.

“Thiện nam tử! Ví như có người ở giữa biển cả, rộng đến vô lượng trăm ngàn do-tuần. Người ấy từ xa trông thấy một chiếc thuyền lớn, có đủ lầu gác và những mái chèo, liền nghĩ rằng: ‘Đó là lầu gác, mái chèo hay là hư không?’ Nhìn hồi lâu mới chắc quyết trong lòng, biết đó là lầu gác và những mái chèo. Hàng Bồ Tát Thập trụ, tự trong thân mình thấy được tánh Như Lai cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vương tử thân thể rất yếu đuối, suốt đêm đi chơi bởi, thức cho đến sáng trắng. Bấy giờ, mắt nhìn



tất cả chẳng thấy gì tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ, tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai nhưng cũng như vậy, không được tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một người thư lại<sup>1</sup> của vua, vì bận việc giúp vua đến giữa đêm mới trở về nhà. Nhân khi trời chợp lóe, nhìn thấy một bầy bò, liền nghĩ rằng: ‘Đó là bò chẳng? Hay là đám mây, nhà cửa?’ Nhìn một hồi lâu, rồi tuy cũng cho đó là bò nhưng vẫn còn chưa chắc quyết. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như vậy, vẫn còn chưa chắc quyết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như vị tỳ-kheo trì giới, nhìn vào bát nước không có trùng nhưng lại thấy tướng trùng. Bèn nghĩ rằng: ‘Trong này có vật lay động, đó là trùng chẳng? Hay là bụi đất?’ Nhìn một hồi lâu, tuy biết đó là bụi nhưng cũng không biết một cách thật tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng giống như vậy, chẳng thấy thật tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một người ở trong bóng tối, thoáng thấy đũa trẻ liền nghĩ rằng: ‘Đó là con bò, chim thúu, hay là người ta?’ Nhìn một hồi lâu, mặc dù thấy là đũa trẻ nhưng cũng không thấy được một cách tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy ở nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như thế, không thấy được một cách tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người ở trong đêm tối, thấy bức tượng vẽ Bồ Tát liền nghĩ rằng: ‘Đó là tượng Bồ Tát, tượng Tự Tại Thiên hay là tượng Đại Phạm Thiên mặc áo nhuộm vậy?’ Nhìn một hồi lâu, tuy trong ý biết là tượng Bồ Tát, nhưng cũng không quyết định một cách tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy ở nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như thế, không thấy được một cách tỏ rõ.

“Thiện nam tử! Tánh Phật sẵn có như vậy rất thâm sâu, khó

---

<sup>1</sup> Thư lại: người làm công việc ghi chép, giống như thư ký ngày nay.



thấy biết được, chỉ có Phật thấy biết rõ được, còn hàng Thanh văn, hàng Duyên giác không thể đạt tới. Thiện nam tử! Người có trí nên biết phân biệt hiệu tánh Như Lai như thế.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật như vậy thật vi tế, khó thấy. Làm sao mắt phàm có thể thấy được?”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Như cõi trời Phi tướng phi tướng kia, người trong Hai thừa cũng không biết nổi, nhưng nhờ có lòng tin theo [những điều thuyết dạy trong] Khế kinh mà có thể biết được.

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác nhờ tin theo kinh Đại Niết-bàn này mà tự biết trong thân mình có tánh Như Lai, việc này cũng vậy. Thiện nam tử! Vậy nên phải tinh cần tu tập kinh Đại Niết-bàn. Thiện nam tử! Tánh Phật như vậy chỉ có Phật mới biết được, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt tới.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Hàng phàm phu có tánh chúng sanh chưa chứng thánh thấy đều nói là có ngã. [Nghĩa ấy là thế nào?]”

Phật dạy: “Ví như có hai người bạn thân, một người là con vua, người kia con nhà nghèo hèn. Hai người ấy cùng qua lại chơi thân với nhau. Bấy giờ, người nghèo thấy vị vương tử có một con dao rất tốt, xinh đẹp vô cùng, trong lòng lấy làm ham thích. Về sau, vương tử mang dao ấy trốn sang nước khác. Người nghèo lại đến nhà khác ngủ nhờ một đêm, khi nằm mộng nói mê rằng: ‘Dao! Dao!’ Người gần bên nghe vậy, liền bắt mang đến chỗ vua. Lúc ấy, vua hỏi người ấy rằng: ‘Nhà ngươi nói dao, vậy dao đó ngươi được ở đâu?’ Người ấy đem việc trước thuật lại đầy đủ, tâu rằng: ‘Như nay bệ hạ có cắt xẻo thân thể tôi, phân rã tay chân tôi để tìm dao ấy, thật cũng chẳng có. Vị vương tử kia với tôi vốn là bạn thân, trước cùng nhau chung sống. Tuy mắt tôi thường trông thấy dao, nhưng chẳng dám sờ đến, huống chi là giữ lấy?’ Vua lại hỏi: ‘Trong lúc ngươi nhìn thấy dao, hình dạng nó giống như cái gì?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Thần trông thấy giống như cái sừng dê

đen.’ Vua nghe vậy rồi, vui cười nói rằng: ‘Nay người có thể tùy ý ra đi, đừng lo sợ chi cả. Trong kho tàng của ta còn không có con dao như vậy, huống chi người lại thấy nó khi ở bên vương tử?’

“Lúc ấy, vua liền hỏi quần thần rằng: ‘Các khanh có từng thấy con dao như thế không?’ Vua vừa hỏi xong thì bầy hầu. Triều đình lập một vị vương tử khác lên nối ngôi vua. Vua mới lại hỏi các quan triều thần rằng: ‘Các khanh có từng thấy con dao như thế trong kho chưởng?’ Các quan đáp: ‘Chúng tôi đã từng thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Hình dạng nó giống như cái gì?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Nó giống như cái sừng dê đen.’ Vua nói: ‘Trong kho tàng của ta, chỗ nào lại có con dao hình dạng như thế?’ Lần lượt bốn vị vua nối tiếp nhau đều tra tìm nhưng không biết được gì.

“Sau đó một thời gian, vị vương tử đã trốn đi ngày trước lại từ nước ngoài trở về, được lập làm vua. Khi đã lên ngôi vua rồi lại hỏi các quan rằng: ‘Các khanh có thấy con dao ấy chưởng?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Chúng tôi đều có thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Nó giống như vật chi?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Màu sắc nó trong sạch như hoa ưu-bát-la.’ Lại có người nói: ‘Nó như cái sừng dê.’ Lại có người khác nói: ‘Màu sắc nó đỏ hồng như lửa.’ Lại có kẻ nói: ‘Nó giống như con rắn đen.’ Lúc ấy vua bật cười lớn, nói rằng: ‘Các khanh thấy đều chẳng thấy được hình dạng thật con dao của ta.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như vậy, xuất hiện ở đời thuyết dạy tướng thật của cái ngã. Thuyết xong liền rời đi, cũng ví như vị vương tử cầm con dao quý đẹp mà trốn sang nước khác. Kẻ phàm phu ngu si nói rằng: ‘Tất cả đều có ngã, có ngã’, cũng ví như người nghèo ngủ ở nhà người khác nói mê rằng: ‘Dao! Dao!’ Hàng Thanh văn, Duyên giác hỏi chúng sanh rằng: ‘Tướng của cái ngã như thế nào?’ Đáp rằng: ‘Tôi thấy tướng cái ngã lớn bằng ngón tay cái.’ Có kẻ lại nói: ‘Nó như hạt gạo, hoặc như hạt lúa lép.’ Cũng có kẻ nói: ‘Cái ngã ở trong tim, chiếu sáng như mặt trời.’ Những chúng sanh ấy chẳng biết tướng của cái ngã, cũng như các vị quan kia chẳng biết hình dạng của con dao. Bồ Tát thuyết dạy tướng ngã như vậy, kẻ phàm phu chẳng

hiểu biết, phân biệt ra nhiều cách, tự tạo ra tướng ngã, cũng như hỏi về hình dạng con dao mà đáp rằng giống như sừng dê! Những kẻ phàm phu ấy nối tiếp nhau mà khởi lên các tà kiến. Vì muốn dứt trừ các tà kiến ấy, nên Như Lai mới thị hiện thuyết dạy lẽ vô ngã, cũng như vua kia nói với các quan rằng: “Trong kho tàng của ta chẳng hề có con dao như vậy.”

“Thiện nam tử! Cái ngã chân thật mà hôm nay Như Lai thuyết dạy gọi là tánh Phật. Tánh Phật như vậy trong Phật pháp ví như con dao quý đẹp. Thiện nam tử! Như có kẻ phàm phu có thể khéo giảng nói tánh Phật, tức là tùy thuận pháp Phật vô thượng. Nếu có kẻ khéo phân biệt, tùy thuận tuyên thuyết giảng giải tánh Phật, nên biết rằng đó chính là Bồ Tát hiện tướng.”

[Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp]:<sup>1</sup> “Thiện nam tử! Hết thấy các môn luận khác, cùng những chú thuật, ngôn ngữ, văn tự, đều là thuyết của Phật, chẳng phải của ngoại đạo.”<sup>2</sup>

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Như Lai thuyết dạy căn bản của chữ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ban sơ ta thuyết dạy nửa chữ, lấy đó làm căn bản. Thọ trì các sách luận, chú thuật, văn chương, pháp thật của các ám. Kẻ phàm phu học căn bản của chữ như vậy, rồi sau mới có thể phân biệt được là đúng pháp hay không đúng pháp.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chữ mà Phật dạy đó ý nghĩa như thế nào?”

“Thiện nam tử! Có mười bốn âm, gọi là nghĩa của chữ. Chữ

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu phẩm Văn tự thứ 13 (Văn tự phẩm đệ thập tam). Bản dịch Đại Bát Niê-hoàn kinh cũng phân chia và gọi tên giống như vậy, nhưng đây là phẩm thứ 14 (Văn tự phẩm đệ thập tứ).

<sup>2</sup> Câu này trong bản dịch Đại Bát Niê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển có nội dung khác hẳn: 一切言說咒術記論。如來所說為一切本。 Nhất thiết ngôn thuyết chú thuật ký luận, Như Lai sở thuyết vi nhất thiết bản. (Tất cả những ngôn thuyết, chú thuật, ký luận... đều lấy chỗ thuyết dạy của Như Lai làm căn bản.)

được nói ở đây gọi là Niết-bàn, thường trụ nên không lưu chuyển. Nếu không lưu chuyển ắt là không dứt mất. Nếu là không dứt mất tức là thân kim cang của Như Lai. Mười bốn âm này gọi là căn bản của chữ.<sup>1</sup>

“Âm ác<sup>2</sup> nghĩa là không bị phá hoại. Không bị phá hoại gọi là Tam bảo, ví như chất kim cang. Lại nữa, ác nghĩa là không lưu chuyển, rỉ chảy. Không lưu chuyển, rỉ chảy, tức là Như Lai. Chín lỗ<sup>3</sup> của Như Lai không có những chất rỉ chảy, cho nên gọi là không rỉ chảy. Lại nữa, không có chín lỗ nên không lưu chuyển. Không lưu chuyển tức là thường. Thường tức là Như Lai. Như Lai không tạo tác cho nên không lưu chuyển. Lại nữa, ác nghĩa là công đức. Công đức tức là Tam bảo. Vì thế nên gọi là ác.

“Âm a tức là A-xà-lê. A-xà-lê nghĩa là gì? Nghĩa là ở trong thế gian được xưng là thánh. Sao gọi là thánh? Thánh, gọi là không dính mắc, ít ham muốn, biết đủ, cũng gọi là trong sạch, có thể cứu độ chúng sanh vượt ra ngoài Ba cõi,<sup>4</sup> vượt khỏi biển lớn sanh tử. Đó gọi là thánh.

“Lại nữa, a<sup>5</sup> nghĩa là tiết chế điều độ, tu trì giới hạnh trong sạch, thuận theo oai nghi. Lại nữa, a nghĩa là nương theo bậc thánh, nên học mọi oai nghi trong việc tới lui, cử động, cúng dường, cung kính lễ bái Tam Tôn,<sup>6</sup> hiếu dưỡng cha mẹ, tu học Đại thừa. Những kẻ nam người nữ lòng lành giữ đủ các giới cấm cùng

<sup>1</sup> Từ đoạn này trở đi, Phật lần lượt giảng nghĩa các âm của chữ viết. Chữ viết đang nói ở đây là chữ Phạn (Sanskrit).

<sup>2</sup> Tức chữ a giọng ngắn trong âm tiếng Phạn, có độ ngân ngắn nên gọi là a ngắn. Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là đoản a (短阿). Ở đây dùng chữ ác (𑖇𑖤) có lẽ vì cách phát âm a tắt giọng lại gần giống như chữ ác.

<sup>3</sup> Chín lỗ (cửu khổng): chỉ chín lỗ thông giữa cơ thể với môi trường bên ngoài, gồm 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 lỗ con mắt, miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện.

<sup>4</sup> Tam hữu: Ba cõi có những chúng-sanh quay đi lộn lại, sanh tử luân hồi. Ấy là: Dục-giới, sắc-giới, Vô sắc giới.

<sup>5</sup> Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là trường a (長阿) để phân biệt với chữ a ngắn ở trước.

<sup>6</sup> Tam Tôn: Ba bậc đáng tôn kính: Phật, Pháp, Tăng. thường gọi là Tam bảo.

các vị đại Bồ Tát đều gọi là bậc thánh. Lại nữa, a gọi là răn dạy, như nói rằng: ‘Các ông nên làm việc như thế này, đừng làm việc như thế này.’ Như ai có thể ngăn chặn những pháp trái oai nghi, gọi là bậc thánh. Vì thế nên gọi là a.

“Âm úc<sup>1</sup> tức là tánh Phật,<sup>2</sup> là hạnh trong sạch rộng lớn không như bọt, dường như vầng trăng tròn. [Đó là nghĩa phân biệt] các ông nên làm như thế này, không nên làm như thế này; thế này là đúng nghĩa, thế này là trái nghĩa; thế này là Phật thuyết, thế này là ma thuyết. Vì thế nên gọi là úc.

“Âm y<sup>3</sup> tức là pháp Phật vi diệu, thâm sâu khó được. Như pháp của các vị vua trời Tự Tại, vua trời Đại Phạm thì gọi là tự tại. Như có thể gìn giữ pháp tất được xưng là hộ pháp. Lại nữa, tự tại cũng gọi là bốn vị hộ thế. Bốn vị tự tại<sup>4</sup> như vậy ắt có thể gìn giữ bảo vệ kinh Đại Niết-bàn, lại cũng có thể tuyên thuyết giảng rộng một cách tự tại.

“Lại nữa, y nghĩa là có thể vì chúng sanh thuyết pháp một cách tự tại. Nhưng y nghĩa là tự tại mà thuyết những gì? Đó là thuyết việc tu tập kinh điển Phương đẳng. Lại nữa, y nghĩa là dứt trừ tật đố, cũng như người ta nhổ bỏ cỏ xấu, khiến cho tất cả đều trở nên tốt lành. Vì thế nên gọi là y.

“Âm úc<sup>5</sup> nghĩa là cao quý nhất, vượt hơn tất cả, phát triển cao nhất trong hết thảy các kinh là Đại Niết-bàn. Lại nữa, úc

---

<sup>1</sup> Tức âm y giọng ngắn. Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là đoản y (短伊).

<sup>2</sup> Các bản khác hiện nay đều khắc chữ “Phật pháp”, nhưng chúng tôi tin theo cổ bản. Hơn nữa, đoạn tiếp theo sẽ nói về pháp Phật, nên đoạn này nói tánh Phật cũng là hợp lý.

<sup>3</sup> Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là trường y (長伊).

<sup>4</sup> Bốn vị Tự Tại: Tức bốn vị Hộ Thế Thiên vương, ở lưng chừng núi Tu-di, có phận sự hộ pháp ở bốn phương trong thế giới: 1. Trì Quốc Thiên vương, quản lãnh phương đông 2. Quảng Mục Thiên vương, quản lãnh phương tây 3. Tăng Trưởng Thiên vương, quản lãnh phương nam 4. Đa Văn Thiên vương, quản lãnh phương bắc.

<sup>5</sup> Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là đoản ưu (短憂), tức là chữ ưu ngắn.

nghĩa là tánh Như Lai, hàng Thanh văn, Duyên giác chưa từng được nghe. Ví như trong khắp thủy các chốn, côi Uất-đan-việt về phương bắc là vượt trội hơn hết; nếu Bồ Tát được nghe và thọ trì kinh này thì vượt trội hơn hết trong tất cả chúng. Vì nghĩa ấy, kinh này được gọi là cao quý nhất, vượt trội hơn hết. Vì thế nên gọi là úc.

“Âm ưu,<sup>1</sup> ví như vị của sữa bò là hơn hết trong các vị. Tánh Như Lai lại cũng như thế, là cao quý nhất, hơn hết trong tất cả các kinh, nếu có ai phỉ báng thì nên biết rằng người ấy chẳng khác chi loài bò. Lại nữa, ưu nghĩa là người như thế không có trí huệ, chánh niệm, phỉ báng tạt vi diệu sâu kín của Như Lai. Nên biết rằng người này rất đáng thương xót, lìa xa tạng sâu kín của Như Lai mà nói pháp vô ngã. Vì thế nên gọi là ưu.

“Âm yên<sup>2</sup> tức là Niết-bàn, tánh pháp của chư Phật. Vì thế nên gọi là yên.

“Âm huê là nghĩa Như Lai. Lại nữa, huê tức là trong mọi việc tới lui dừng nghỉ, co lại duỗi ra, mọi cử động của Như Lai không gì là không lợi ích cho hết thủy chúng sanh. Vì thế nên gọi là huê.

“Âm ô gọi là nghĩa phiền não. Phiền não gọi là các lậu. Như Lai đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thủy phiền não. Vì thế nên gọi là ô.

“Âm bào là nghĩa Đại thừa, là nghĩa rốt ráo trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa lại cũng như vậy, là rốt ráo trong các kinh luật. Vì thế nên gọi là bào.

“Âm am là có thể ngăn che hết thủy những vật bất tịnh, ở trong Phật pháp có thể xả bỏ hết thủy vàng bạc, vật báu. Vì thế nên gọi là am.

“Âm a là nghĩa thừa vượt trội hơn hết. Vì sao vậy? Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này là vượt trội hơn hết trong các kinh. Vì thế nên gọi là a.

<sup>1</sup> Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là trường ưu (長憂).

<sup>2</sup> Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là yết (咽).

“Âm ca là khởi lòng đại từ bi đối với chúng sanh, xem như con ruột của mình, như Phật đối với La-hầu-la, tạo nên ý nghĩa mẫu nhiệm hiền thiện. Vì thế nên gọi là ca.

“Âm khư gọi là chẳng phải bạn hiền. Chẳng phải bạn hiền gọi là dơ xấu, tạp nhạp, chẳng tin vào tạng sâu kín của Như Lai. Vì thế nên gọi là khư.

“Âm già gọi là kho chứa. Kho chứa đó là tạng Như Lai sâu kín: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì thế nên gọi là già.

“Âm kính là âm thanh thường còn của Như Lai. Cái gì gọi là âm thanh thường còn của Như Lai? Đó là Như Lai thường trụ chẳng biến đổi. Vì thế nên gọi là kính.

“Âm nga là tướng hư hoại của tất cả các hành. Vì thế nên gọi là nga.

“Âm già tức là nghĩa tu sửa. Điều phục hết thảy chúng sanh nên gọi là nghĩa tu sửa. Vì thế nên gọi là già.

“Âm xa là Như Lai che mát hết thảy chúng sanh, ví như cái lọng lớn. Vì thế nên gọi là xa.

“Âm xà là giải thoát chân chánh, không có tướng già yếu. Vì thế nên gọi là xà.

“Âm thiện là phiền não bao che rậm rạp, ví như rừng rậm. Vì thế nên gọi là thiện.

“Âm nhã là nghĩa trí huệ, biết tánh pháp chân thật. Vì thế nên gọi là nhã.

“Âm trá là trong cõi Diêm-phù-đề thị hiện một nửa thân mà diễn thuyết pháp, ví như một nửa mặt trăng. Vì thế nên gọi là trá.

“Âm thoa là pháp thân đầy đủ, ví như trăng tròn. Vì thế nên gọi là thoa.

“Âm trà, ấy là hạng tăng ngu si, chẳng biết những lẽ thường, vô thường, ví như trẻ con. Vì thế nên gọi là trà.

“Âm tổ là chẳng biết ơn thầy, ví như con dê đực. Vì thế nên gọi là tổ.

“Âm noa là chẳng phải nghĩa thánh, ví như ngoại đạo. Vì thế nên gọi là noa.

“Âm đa là nghĩa Như Lai ở nơi đó bảo các vị tỳ-kheo rằng: ‘Nên lìa sự kính sợ, ta sẽ vì các ông mà thuyết pháp vi diệu.’ Vì thế nên gọi là đa.

“Âm tha gọi là nghĩa ngu si. Chúng sanh lưu chuyển sanh tử, quay lộn như con tầm, con bọ hung.<sup>1</sup> Vì thế nên gọi là tha.

“Âm đà gọi là bố thí lớn, là nói Đại thừa. Vì thế nên gọi là đà.

“Âm đàn là xưng tán công đức, đó là nói Tam bảo, như núi Tu-di cao ngất, rộng lớn, không thể nghiêng ngã. Vì thế nên gọi là đàn.

“Âm na là Tam bảo trụ yên, không nghiêng ngã lay động, ví như cái then cửa. Vì thế nên gọi là na.

“Âm ba gọi là nghĩa điên đảo. Như nói rằng: ‘Tam bảo chẳng đều diệt hết’, nên biết rằng người này tự sanh nghi hoặc. Vì thế nên gọi là ba.

“Âm pha là tai ương của thế gian. Như nói rằng: ‘Lúc thế gian khởi tai ương, Tam bảo cũng diệt mất.’ Nên biết rằng người này ngu si không trí huệ, trái nghịch ý thánh. Vì thế nên gọi là pha.

“Âm bà gọi là Mười sức<sup>2</sup> của Phật. Vì thế gọi là bà.

“Âm phạm gọi là gánh vác việc nặng nề, có thể nhận lãnh

---

<sup>1</sup> Con tầm làm kén, không thể ra ngoài cái kén; con bọ hung chui vào đồng phân, loay hoay mãi cũng không ra khỏi đồng phân.

<sup>2</sup> Mười sức của Phật (Thập lực), cũng gọi là Mười trí lực (Thập trí lực), bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực, 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực, 3. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực, 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực, 5. Tri chủng chủng giải trí lực, 6. Tri chủng chủng giới trí lực, 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực, 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực, 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực, 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.



gánh vác Chánh pháp vô thượng. Nên biết người này là Đại Bồ Tát. Vì thế nên gọi là phạm.

“Âm ma là sự tiết chế, điều độ nghiêm ngặt và cao cả của các vị Bồ Tát, đó là nói Đại thừa Đại Bát Niết-bàn. Vì thế nên gọi là ma.

“Âm da là nghĩa các vị Bồ Tát bất kỳ ở đâu cũng vì chúng sanh giảng nói pháp Đại thừa. Vì thế nên gọi là da.

“Âm ra là nghĩa có thể phá trừ tham dục, sân khuể, ngu si, giảng nói pháp chân thật. Vì thế nên gọi là ra.

“Âm la gọi là Thanh văn thừa chuyển động chẳng dừng, còn Đại thừa trụ yên nên không nghiêng ngã lay động. Là bỏ thừa Thanh văn, tinh cần tu tập Đại thừa vô thượng. Vì thế nên gọi là la.

“Âm hòa là nghĩa Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh tuôn mưa pháp lớn, đó là nói các loại chú thuật, kinh sách của thế gian. Vì thế nên gọi là hòa.

“Âm xa là nghĩa lìa xa ba mũi tên.<sup>1</sup> Vì thế nên gọi là xa.

“Âm sa gọi là nghĩa đầy đủ. Như ai nghe được kinh Đại Niết-bàn này, hẳn là đã được nghe và thọ trì hết thảy kinh điển Đại thừa. Vì thế nên gọi là sa.

“Âm ta là nghĩa vì chúng sanh diễn thuyết Chánh pháp, khiến cho trong lòng vui vẻ. Vì thế nên gọi là ta.

“Âm ha gọi là nghĩa trong lòng vui vẻ. Lại thay, đức Thế Tôn lìa tất cả các hành. Lại thay! Như Lai nhập đại Niết-bàn! Vì thế nên gọi là ha.

“Âm trà gọi là nghĩa của ma. Vô số các ma không thể hủy hoại tạng Như Lai sâu kín. Vì thế nên gọi là trà. Lại nữa, trà là nghĩa cho đến việc tùy thuận thế gian, thị hiện có cha mẹ, vợ con. Vì thế nên gọi là trà.

---

<sup>1</sup> Ba mũi tên (Tam tiễn): Ba mũi tên độc giết hại người, chỉ Ba độc: tham, sân, si.

“Về bốn chữ ‘lỗ, lưu, lư, lâu’ có bốn nghĩa: Phật, Pháp, Tăng và pháp đối đãi. Nói pháp đối đãi tức là tùy thuận thế gian. Ví như Điều-bà-đạt<sup>1</sup> thị hiện phá hoại chúng tăng, hóa ra mọi thứ hình sắc tướng mạo [xấu ác] vì [để nhân đó Phật mới] chế định giới luật. Người có trí huệ thông suốt chẳng nên sanh lòng sợ sệt đối với việc ấy. Đó gọi là hạnh tùy thuận thế gian. Vì thế nên gọi là lỗ, lưu, lư, lâu.

“[Khi người ta phát âm thì] không khí được đưa vào, lưỡi lại [chuyển động kết hợp] với khoang mũi tạo thành âm thanh khác nhau có dài, có ngắn, tùy theo đó mà hiểu nghĩa. Điều là do ở lưỡi và răng mà có sự khác biệt nhau. Nghĩa của chữ như thế có thể làm cho khẩu nghiệp của chúng sanh trở nên trong sạch. Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải như vậy, chẳng phải nhờ ở văn tự rồi sau mới trở nên trong sạch. Vì sao vậy? Vì tánh vốn là trong sạch. Tuy ở trong các ấm, nhập, giới,<sup>2</sup> nhưng chẳng đồng với ấm, nhập, giới. Vì thế mà chúng sanh đều nên quy y nơi tự tánh.

“Các vị Bồ Tát do nơi tánh Phật nên nhìn tất cả chúng sanh không có sự khác biệt nhau. Do đó mà nửa chữ là căn bản của kinh thư, ký luận, văn chương. Lại nữa, nghĩa của nửa chữ tức là căn bản của những lời thuyết dạy về phiền não. Vì thế nên gọi là nửa chữ. Còn trọn chữ mới là căn bản của tất cả những lời thuyết dạy về thiện pháp.

“Ví như ở thế gian, kẻ làm điều ác thì gọi là ‘chẳng nên người’, kẻ tu điều thiện được gọi là ‘nên người’. Hết thầy kinh thư, ký luận như vậy đều là do nơi nửa chữ là căn bản. Nếu nói rằng Như Lai và giải thoát chân chánh đều ở trong nửa chữ thì thật vô lý. Vì sao vậy? Vì lìa khỏi văn tự. Cho nên Như Lai đối với hết thầy các pháp đều không ngăn ngại, không vướng mắc, thật được giải thoát.

<sup>1</sup> Điều-bà-đạt: tên gọi khác của Đề-bà-đạt-đa.

<sup>2</sup> Ấm, nhập, giới: Ba phần cấu tạo nên sự hiện hữu của con người, của chúng sanh. Ấm là Năm ấm (hay Năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: do sáu căn hợp với sáu trần và sáu thức.

“Sao gọi là hiểu rõ nghĩa của chữ? Có người biết rằng Như Lai xuất hiện ở thế gian có thể trừ bỏ nửa chữ, nên gọi là hiểu rõ nghĩa chữ. Như có người chấp chặt nơi nghĩa của nửa chữ, người này chẳng hiểu được tánh Như Lai.

“Sao gọi là nghĩa không có chữ? Người thân cận, tu tập các pháp chẳng lành, đó gọi là không có chữ. Lại nữa, người không có chữ tuy thân cận và tu tập các pháp lành nhưng không biết được Như Lai là thường còn hay không thường còn, lâu dài hay chẳng lâu dài, cùng hai ngôi báu là Pháp và Tăng, đúng luật hay không đúng luật, là kinh hay chẳng phải kinh, là ma thuyết hay Phật thuyết. Nếu không thể phân biệt như vậy thì gọi là chạy theo nghĩa không có chữ. Nay ta đã thuyết xong việc chạy theo nghĩa không có chữ.

“Thiện nam tử! Vậy các ông nên lìa khỏi nửa chữ, khéo hiểu được trọn chữ.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con thật nên học rành số chữ. Nay chúng con đã được gặp bậc thầy vô thượng, được đức Như Lai ân cần khuyên dạy.”

Phật khen Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Kẻ hâm mộ Chánh pháp nên học hỏi như vậy.”

Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp:<sup>1</sup> “Thiện nam tử! Có hai loài chim, một loài tên ca-lân-đê,<sup>2</sup> một loài tên uyên ương, dù khi bay đi hay ngừng đậu đều theo cùng với nhau, chẳng lìa được nhau. Những pháp: khổ, vô thường, vô ngã lại cũng như vậy, chẳng lìa được nhau.”

---

<sup>1</sup> Theo Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh thì từ đây bắt đầu phẩm Điều dụ. Nam bản là phẩm 14, còn trong Đại Bát Nê-hoàn kinh là phẩm 15.

<sup>2</sup> Ca-lân-đê, phiên âm từ Phạn ngữ *Kācalindikāka*, cũng đọc là ca-già-lân-địa, là một loài chim biển rất đẹp, cùng họ với chim uyên ương. Các loài chim này con trống và con mái luôn theo sát nhau, không lúc nào rời xa. Vì thế trong văn chương thường dùng hình ảnh uyên ương để ví những cặp vợ chồng hay tình nhân luôn gắn bó quấn quýt nhau.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao những pháp khổ, vô thường, vô ngã này lại giống như chim uyên ương và chim ca-lân-đề kia?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những pháp khổ, vui khác nhau; có những pháp là thường, vô thường khác nhau; có những pháp khác là ngã, vô ngã khác nhau.

“Cũng ví như hạt nếp khác với hạt mè, hạt mè lại khác với hạt đậu, hạt lúa và cây mía... Các loại ấy, từ phơi mầm cho đến lá hoa đều là vô thường. Đến khi hạt trái khô chín, dùng được mới gọi là thường. Vì sao vậy? Vì là tánh thật.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu những vật ấy là thường thì đồng với Như Lai hay sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nói ra lời ấy. Vì sao vậy? Như nói [ví dụ rằng] đức Như Lai [lớn lao] như núi Tu-di, nhưng có lẽ nào đến lúc kiếp hoại núi Tu-di sụp đổ, Như Lai lại cũng hư hoại như vậy sao?”

“Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nhận giữ ý nghĩa như vậy. Thiện nam tử! Trong tất cả các pháp, chỉ trừ tánh Phật và Niết-bàn, ngoài ra không một pháp nào là thường cả. Chỉ vì thuận theo lẽ thế gian nên mới nói hạt trái là thường.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Đúng như lời Phật dạy.”

Phật bảo Ca-diếp: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thảy các phép định trong Khế kinh mà chưa nghe được kinh Đại Bát Niết-bàn, đều nói rằng hết thảy là vô thường. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thảy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết thân mình vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là thường.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây am-la, khi vừa trở hoa gọi là tướng vô thường. Đến khi có hạt trái, được nhiều lợi ích, mới gọi là thường. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết

thảy các phép định trong Khế kinh nhưng lúc chưa nghe kinh Đại Bát Niết-bàn đều nói rằng hết thảy là vô thường. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thảy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là thường.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chất khoáng vàng, khi nung chảy ra gọi là tướng vô thường. Nung chảy xong đã [tinh luyện] thành vàng ròng, được nhiều lợi ích, mới gọi là thường. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thảy các phép định trong Khế kinh, nhưng lúc chưa nghe kinh Đại Bát Niết-bàn đều nói rằng hết thảy là vô thường. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thảy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là thường.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như những hạt mè khi chưa mang đi ép gọi là vô thường. Khi ép xong thành dầu mè, được nhiều lợi ích, mới gọi là thường. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thảy các phép định trong Khế kinh, nhưng lúc chưa nghe kinh Đại Bát Niết-bàn đều nói rằng hết thảy là vô thường. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thảy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là thường.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như các dòng sông đều chảy về nơi biển. Hết thảy các phép định Tam-muội trong Khế kinh đều quy về kinh Đại thừa Đại Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì rốt ráo khéo dạy rằng có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Vì vậy nên ta nói rằng: Có những pháp là thường, vô thường khác nhau, cho đến [ngã], vô ngã cũng là như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai đã lìa xa mũi tên độc là sự lo nghĩ thương tưởng.

“Lo nghĩ thương tưởng gọi là chư thiên; Như Lai chẳng phải hàng chư thiên. Có lo nghĩ thương tưởng gọi là người; Như Lai

chẳng phải là người. Lo nghĩ thương tưởng gọi là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Như Lai chẳng phải [thuộc về] hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì vậy Như Lai không có lo nghĩ thương tưởng. Vì sao [con từng nghe Phật] nói rằng Như Lai có lo nghĩ thương tưởng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Ví như] cõi trời Vô tưởng gọi là không có sự nghĩ tưởng.<sup>1</sup> Nếu không có sự nghĩ tưởng, ắt là không có thọ mạng. Nếu không có thọ mạng, làm sao có ấm, giới, nhập? Vì nghĩa ấy nên mạng sống ở cõi trời Vô tưởng không thể nói là có chỗ xác định.

“Thiện nam tử! Ví như vị thân cây, nương theo cây mà ở. Người ta không thể nói nhất định rằng vị ấy nương theo cành cây, lóng cây, thân cây hoặc lá cây. Tuy không có chỗ xác định, nhưng không thể nói là không có. Mạng sống ở cõi trời Vô tưởng cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Pháp Phật cũng như thế, rất sâu xa khó hiểu. Như Lai thật không có sự lo buồn, khổ não, nhưng đối với chúng sanh khởi lòng đại từ bi, thị hiện có lo nghĩ thương tưởng, xem tất cả chúng sanh như La-hầu-la, [như đứa con duy nhất của ngài.]

“Lại nữa, thiện nam tử! Mạng sống ở cõi trời Vô tưởng chỉ riêng Phật mới có thể biết rõ mà thôi, ngoài ra không ai biết được. Cho đến ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng<sup>2</sup> cũng vậy.

“Ca-diếp! Tánh Như Lai là thanh tịnh, không nhiễm ô, như thân biến hóa, sao lại có sự lo buồn, khổ não ở nơi nào? Nhưng

---

<sup>1</sup> Vô tưởng thiên: tức là cảnh giới Vô sở hữu xứ (*Asamjñisattvāh*), thuộc cõi Vô sắc giới, nằm dưới cảnh trời cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Người tu hành đạt đến Vô tưởng định thì thần thức vượt đến cảnh giới Vô tưởng thiên.

<sup>2</sup> Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Naiva-samjñānāsamjñā-yatana*): Chư thiên thần ở cảnh trời này chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. Cũng gọi là Hữu đỉnh thiên, là cảnh trời cao nhất trong cõi Vô sắc giới (*Arūpya-dhātu*), cũng là cao nhất trong Ba cõi. Người tu hành đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng định thì thần thức vượt đến cảnh giới Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

nếu nói rằng Như Lai không có sự lo nghĩ thương tưởng, làm sao Ngài có thể làm lợi ích hết thảy chúng sanh, rộng truyền pháp Phật? Nếu nói là không có [sự lo nghĩ thương tưởng], sao có thể nói rằng Như Lai xem tất cả chúng sanh đồng như La-hầu-la? Nếu [nói Như Lai] không xem chúng sanh đồng như La-hầu-la thì đó ắt là lời nói dối trá.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Phật không thể nghĩ bàn, Pháp cũng không thể nghĩ bàn; tánh Phật của chúng sanh không thể nghĩ bàn, mạng sống ở cõi trời Vô tưởng cũng không thể nghĩ bàn. Như Lai có lo nghĩ hay không lo nghĩ, đó là cảnh giới của Phật, không phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Thiện nam tử! Ví như ở giữa không trung thì nhà cửa, bụi đất không thể đứng vững, nhưng nếu nói rằng nhà cửa không nương nơi hư không mà trụ thì thật vô lý. Vì nghĩa ấy, không thể nói rằng nhà cửa trụ nơi hư không hoặc chẳng trụ nơi hư không. Những kẻ phàm phu tuy nói rằng nhà cửa trụ nơi hư không, nhưng hư không ấy thật không có chỗ trụ. Vì sao vậy? Vì tánh [thật vốn] là không trụ.

“Thiện nam tử! Cái tâm cũng thế, không thể nói rằng có trụ nơi ấm, giới, nhập hoặc là không trụ. Mạng sống ở cõi trời Vô tưởng cũng là như vậy, sự lo nghĩ thương tưởng của Như Lai cũng là như vậy. Nếu không có lo nghĩ thương tưởng, sao lại nói rằng xem tất cả chúng sanh đồng như La-hầu-la? Còn nếu nói rằng có, sao có thể nói rằng tánh [Như Lai] đồng với hư không?

“Thiện nam tử! Ví như một ảo thuật gia, dùng phép hóa ra mọi thứ cung điện, các việc như giết hại, nuôi dưỡng, trói buộc, buông thả, cùng là hóa ra vàng, bạc, lưu ly, vật báu, rừng rậm, cây cối... thảy đều không có tánh thật. Như Lai cũng thế, tùy thuận thế gian mà thị hiện sự lo nghĩ thương tưởng, nhưng [đều là] không thật có.

“Thiện nam tử! Như Lai đã vào Đại Niết-bàn, làm sao lại có sự lo buồn, khổ não? Nếu [ai] cho rằng Như Lai vào Niết-bàn là vô thường, nên biết rằng người ấy ắt có sự lo buồn. Nếu [ai] nói

rằng Như Lai chẳng vào Niết-bàn, thường trụ không biến đổi, nên biết rằng người ấy không có sự lo buồn. Như Lai có lo buồn hay không, thật không ai có thể biết được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người hạ lưu chỉ có thể biết việc hạ lưu, không biết được việc của hàng trung lưu, thượng lưu. Người trung lưu biết việc trung lưu, chẳng biết được việc của hàng thượng lưu. Còn người thượng lưu chẳng những biết việc thượng lưu, lại còn biết luôn các việc của hàng trung lưu và hạ lưu.

“Những người trong hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, đều chỉ hiểu biết trong phạm vi của mình mà thôi. Như Lai không phải thế, ngài biết được cả phạm vi của mình và phạm vi của mọi người khác. Cho nên Như Lai gọi là trí huệ không ngăn ngại, tùy thuận thế gian mà thị hiện mọi sự ảo hóa. Phạm phu mất thịt cho [sự ảo hóa] đó là chân thật nhưng lại muốn biết được hết trí vô ngại vô thượng của Như Lai, việc ấy thật vô lý. Có lo buồn hay không, chỉ riêng Phật có thể biết mà thôi. Bởi nhân duyên này, [ta nói] có những pháp hữu ngã, vô ngã khác nhau. Vì thế nói là như tánh của chim uyên ương và chim ca-lân-đê.

“Lại nữa, thiện nam tử! Phật pháp ví như [đôi] chim uyên ương cùng đi với nhau. Chim ca-lân-đê và chim uyên ương, vào giữa mùa hạ, lúc nước dâng lên thì chọn vùng đất cao mà đặt chim con để tiện việc nuôi dưỡng. Sau đó mới trở lại chốn cũ mà yên ổn dạo chơi. Như Lai xuất hiện ở đời cũng vậy, giáo hóa vô lượng chúng sanh, làm cho trụ nơi Chánh pháp. Cũng như chim uyên ương và ca-lân-đê kia chọn vùng đất cao mà đặt chim con, Như Lai cũng vậy, khiến cho chúng sanh làm xong công việc của họ rồi, ngài mới nhập Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Đây gọi là có những pháp khổ, vui khác nhau. Các hành đều là khổ, Niết-bàn là vui, nhiệm mầu bậc nhất vì đã phá trừ hết thảy các hành.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao chúng sanh được Niết-bàn gọi là vui nhất?”



Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ta có dạy, các hành hòa hợp gọi là già chết.<sup>1</sup>

*Cẩn thận không phóng dật,  
Chính là thuốc trường sanh.  
Phóng dật, không cẩn thận,  
Là đi vào cõi chết.*

*Nếu ai không phóng dật,  
Sẽ đạt sự bất tử,  
Những ai thường phóng dật,  
Luôn đi theo đường chết.*

“Nếu người phóng dật thì gọi là pháp hữu vi; pháp hữu vi đó là khổ bậc nhất. Nếu người không phóng dật thì gọi là Niết-bàn, Niết-bàn ấy gọi là cam lộ, an vui bậc nhất. Nếu chạy theo các hành thì gọi là chỗ chết, chịu khổ bậc nhất. Nếu đạt tới Niết-bàn thì gọi là bất tử, thọ hưởng sự an vui mâu nhiệm bậc nhất. Nếu không phóng dật, tuy có gồm tụ các hành cũng gọi là thường, vui, bất tử, thân không bị phá hoại. Thế nào là phóng dật? Thế nào là không phóng dật? Những kẻ phàm phu chưa chứng thánh gọi là phóng dật, là pháp thường [chịu sự già] chết. Thánh nhân xuất thế là không phóng dật, không có sự già chết. Vì sao vậy? Vì vào cảnh Niết-bàn thường tồn, an vui bậc nhất. Vì nghĩa ấy nên có những pháp khổ, vui khác nhau; có những pháp ngã, vô ngã khác nhau.

“Ví như người đứng ở mặt đất ngược nhìn trên không, chẳng thấy dấu chân chim. Thiện nam tử! Chúng sanh cũng thế, [vì] không có thiên nhãn [nên] ở trong phiền não không tự thấy có tánh Như Lai. Cho nên ta mới chỉ dạy lẽ vô ngã sâu kín. Vì sao vậy? Những kẻ không có thiên nhãn chẳng biết được cái ngã chân thật, nên cố chấp sai lầm là có ngã. Do nơi các phiền não

---

<sup>1</sup> Đây chỉ sự già chết (lão tử) là một trong 12 nhân duyên, vốn sanh khởi do sự hiện hữu hòa hợp của các hành. Vì thế, nếu hành giả đạt đến cảnh giới “phá trừ hết thấy các hành” như vừa nói ở đoạn trên thì không còn có sự già chết.

tạo ra những việc hữu vi, tức là vô thường. Cho nên ta nói rằng có những pháp thường, vô thường khác nhau.

*Bạc tinh cân dững mánh,  
Khi ở tại đỉnh núi,  
Đất bằng hay đồng hoang,  
Thường thấy hàng phàm phu.  
Lên điện trí huệ lớn,  
Đài vô thượng vi diệu,  
Tự dứt trừ buồn khổ,  
Còn thấy chúng sanh khổ.*

“Như Lai đã dứt hết vô lượng phiền não, vững vàng trên núi trí huệ, nhìn thấy chúng sanh thường ở trong vô lượng phiền não.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như bài kệ Phật vừa thuyết dạy đó, nghĩa lý không hợp. Vì sao vậy? Vào Niết-bàn rồi thì không có lo buồn, không có vui vẻ. Làm sao lại lên điện đài trí huệ? Làm sao lại vững vàng trên đỉnh núi mà nhìn thấy chúng sanh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Điện trí huệ đó tức là Niết-bàn. Người không lo buồn ấy là Như Lai. Người có lo buồn gọi là phàm phu. Vì phàm phu có lo buồn nên Như Lai không lo buồn. Đỉnh núi Tu-di là nói giải thoát chân chánh. Người chuyên cần tinh tấn ví như núi Tu-di không hề động chuyển. Mặt đất là hạnh hữu vi. Những người phàm phu ở yên trên đất ấy mà tạo tác các hành. Người trí huệ gọi là Chánh giác, lìa khỏi chấp hữu,<sup>1</sup> thường trụ nên gọi là Như Lai. Như Lai thương xót vô lượng chúng sanh thường bị trúng tên độc chấp hữu, cho nên nói là Như Lai có sự lo nghĩ thương tưởng.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói Như Lai có sự lo nghĩ thương tưởng thì không thể xưng là bậc Chánh giác!”

---

<sup>1</sup> Chấp hữu: kiến chấp sai lầm cho rằng thật có sự hiện hữu của những yếu tố thật ra là hư huyền.

Phật dạy: “Ca-diếp! Đó đều là có nhân duyên, tùy nơi nào chúng sanh muốn được giáo hóa, Như Lai thị hiện thọ sanh nơi đó. Tuy thị hiện thọ sanh, nhưng thật không có sanh. Vì vậy Như Lai gọi là pháp thường trụ, như các loài chim ca-lân-đê, uyên ương.<sup>1</sup>

### HẾT QUYỂN TÁM

---

<sup>1</sup> Đây nói pháp thường trụ và pháp thị hiện của Như Lai vốn thật không tách rời nhau, như các loài chim uyên ương, ca-lân-đê luôn đi với nhau thành cặp.

# QUYỂN CHÍN

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần sáu<sup>1</sup>

**P**hật dạy: “Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có những người thấy mặt trăng không hiện ra đều nói rằng trăng lặn, liền sanh ý tưởng rằng trăng đã lặn mất. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có lặn mất. Khi chuyển hiện ra ở nơi khác, chúng sanh nơi đó lại bảo rằng trăng mọc. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có mọc lên. Vì sao vậy? Vì núi Tu-di che khuất, nên chẳng hiện ra. Mặt trăng ấy thường có, tánh nó không có mọc lên hay lặn mất.

“Đức Như Lai, Ứng, Chánh biến tri cũng vậy, xuất hiện trong cõi Tam thiên Đại thiên thế giới này; hoặc ở Diêm-phù-đề thị hiện có cha mẹ, chúng sanh đều bảo rằng Như Lai sanh trong cõi Diêm-phù-đề. Hoặc ở Diêm-phù-đề thị hiện Niết-bàn, tánh Như Lai ấy thật không có Niết-bàn, nhưng chúng sanh đều nói rằng Như Lai thật có vào Đại Niết-bàn, ví như mặt trăng lặn mất.

“Thiện nam tử! Tánh Như Lai thật không có sanh diệt. Vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện sanh diệt.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trăng tròn ở đây, nơi khác thấy là khuyết; mặt trăng khuyết ở đây, nơi khác thấy là tròn.<sup>2</sup> Người

---

<sup>1</sup> Trong Nam bản là phẩm Nguyệt dụ thứ 15, theo bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì đây cũng là phẩm Nguyệt dụ, nhưng là phẩm thứ 16.

<sup>2</sup> Chúng ta không thể không lấy làm ngạc nhiên với sự giải thích này vào thời đức Phật! Mãi cho đến nhiều thế kỷ về sau phương Tây vẫn chưa hiểu đúng được về hiện tượng mọc lặn của mặt trời, mặt trăng, vẫn không thể hình dung đúng rằng trái đất là một quả cầu lơ lửng giữa không trung, nhưng từ thời đó đức Phật đã mô tả hiện tượng mọc lặn, tròn khuyết của mặt trăng không khác gì chúng ta ngày nay!

ở Diêm-phù-đề khi thấy trăng non đều nói là ngày mỏng một, liền sanh ý tưởng rằng trăng non. Khi thấy trăng tròn đều nói là ngày rằm, liền sanh ý tưởng rằng trăng tròn đầy. Nhưng tánh của trăng ấy thật không có tròn khuyết. Do núi Tu-di nên có sự tròn, khuyết.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ở Diêm-phù-đề thị hiện vừa sanh ra, hoặc thị hiện Niết-bàn. Lúc thị hiện mới sanh, ví như trăng non, ai nấy đều bảo đó là đồng tử mới sanh. Ngài đi bảy bước, ví như mặt trăng đêm mỏng hai. Rồi lại thị hiện vào thư đường học tập, ví như mặt trăng đêm mỏng ba. Thị hiện xuất gia, ví như mặt trăng đêm mỏng tám. Ngài phóng ánh sáng vi diệu của đại trí huệ, có thể phá dẹp vô lượng chúng ma, ví như mặt trăng tròn đầy đêm rằm. Hoặc thị hiện ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân mình, rồi thị hiện Niết-bàn, ví như nguyệt thực.

“Như vậy, chỗ thấy của chúng sanh chẳng đồng. Khi thấy trăng khuyết, khi thấy trăng tròn, hoặc có khi thấy nguyệt thực. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có tăng, giảm, không bị che khuất, vẫn luôn tròn đầy. Thân Như Lai cũng vậy, cho nên gọi là thường trụ, không biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trăng tròn, hiện ra ở khắp mọi nơi, từ thành ấp, làng xóm, núi non, đầm nước, giếng, ao hồ, bồn chậu... hết thảy đều có trăng hiện. Có những chúng sanh đi được trăm do-tuần, trăm ngàn do-tuần, đều thấy mặt trăng thường đi theo mình. Kẻ phàm phu ngu si sanh ra ý tưởng sai lầm, nói rằng: ‘Khi ta còn ở nơi thành ấp nhà cửa, đã thấy mặt trăng ấy. Nay đến chỗ đồng hoang trống vắng này cũng thấy. Đó là mặt trăng trước, hay là mặt trăng khác?’ Có những kẻ nghĩ rằng mặt trăng có lớn, có nhỏ, hoặc như cái miệng chậu... Lại có kẻ khác nói rằng: ‘Nó lớn bằng bánh xe.’ Hoặc nói rằng: ‘Nó rộng bốn mươi chín do-tuần.’ Ai nấy đều thấy mặt trăng chiếu sáng, hoặc có kẻ thấy nó tròn tựa như cái mâm vàng. Tánh của mặt

trăng ấy là duy nhất, nhưng chúng sanh mỗi người đều thấy tướng trạng của nó khác nhau.

“Thiện nam tử! Như Lai xuất hiện ở thế gian cũng vậy. Hoặc có người hay chư thiên nghĩ rằng: ‘Hiện nay, Như Lai ở trước mặt ta.’ Lại có những chúng sanh khác cũng nghĩ tưởng rằng: ‘Hiện nay, Như Lai ở trước mặt ta.’ Hoặc có những kẻ cầm điếu thấy Như Lai cũng cầm điếu như họ. Các loài chúng sanh khác nhau, tiếng nói khác nhau, thấy đều bảo rằng Như Lai nói cùng thứ tiếng với họ, ai nấy cũng đều nghĩ rằng: ‘Như Lai ở tại nhà tôi, thọ nhận sự cúng dường của tôi.’ Hoặc có những chúng sanh thấy Như Lai thân tướng rộng lớn vô lượng. Lại có kẻ thấy Như Lai hình tướng nhỏ bé. Hoặc có kẻ thấy Phật có hình tượng Thanh văn. Cũng có kẻ thấy Phật mang hình tượng Duyên giác. Lại có những kẻ ngoại đạo nói rằng: ‘Hiện nay Như Lai xuất gia học đạo ở trong pháp của chúng tôi.’ Hoặc có những chúng sanh lại nghĩ rằng: “Hiện nay Như Lai chỉ riêng vì tôi mà xuất hiện ở thế.”

“Tánh thật của Như Lai ví như mặt trăng kia, tức là pháp thân, là thân không sanh, là thân phương tiện, tùy thuận thế gian mà thị hiện vô số nhân duyên căn bản của nghiệp... Ngài ở khắp mọi nơi thị hiện có sanh ra, như mặt trăng kia. Vì nghĩa ấy cho nên Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như vị vua loài a-tu-la là La-hầu-la lấy tay che khuất mặt trăng, người thế gian đều bảo đó là nguyệt thực. Vua a-tu-la ấy thật không thể nuốt mất mặt trăng, chỉ che khuất ánh sáng thôi. Mặt trăng ấy vẫn tròn đầy không hao khuyết, chỉ vì bàn tay của vua a-tu-la che khuất nên chẳng hiện ra. Nếu bàn tay ấy rút đi, thế gian sẽ cho rằng mặt trăng lại sanh ra, đều nói rằng: ‘Mặt trăng chịu nhiều khổ não.’ Nhưng dù cho trăm ngàn vị vua a-tu-la cũng không thể làm cho mặt trăng khổ não!

“Như Lai cũng thế, ngài thị hiện có những chúng sanh đối với Như Lai sanh lòng thô ác, làm thân Phật chảy máu, phát

khởi Năm tội nghịch,<sup>1</sup> cho đến thành kẻ nhất-xiển-đề.<sup>2</sup> Ngài vì các chúng sanh đời vị lai mà thị hiện những việc phá hoại Chúng tăng, đoạn dứt Chánh pháp và gây ra những khó khăn chướng ngại... [Thật ra, dù] có trăm ngàn vô lượng chúng ma cũng không thể làm cho thân Như Lai chảy máu. Vì sao vậy? Vì thân Như Lai không có máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy. Như Lai là chân thật, không thể quấy nhiễu, phá hoại. Chúng sanh đều cho rằng Pháp, Tăng bị hủy hoại, Như Lai có diệt mất. Nhưng tánh Như Lai chân thật, không biến đổi, không thể phá hoại. Vì tùy thuận thế gian nên thị hiện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hai người giao đấu tranh tài. Nếu dùng dao gây gây ra thương tích, làm chảy máu đối phương, tuy có làm chết người nhưng không hề khởi ý tưởng giết hại. Hình thức tạo nghiệp như vậy là nhẹ chứ không phải nặng. Người đối với Như Lai vốn không có tâm giết hại, tuy làm cho thân Phật chảy máu thì nghiệp này cũng như trên, nhẹ chứ không nặng. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh đời vị lai nên thị hiện nghiệp báo như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y cố sức dạy cho con những phương thuốc căn bản, dạy rằng: ‘Đây là rễ cây thuốc, đây là thân cây thuốc, đây là hoa cây thuốc... Con nên biết rành mọi thứ hình dáng.’ Người con kính vâng lời cha truyền dạy, tinh cần học tập, hiểu rành các thứ thuốc. Về sau, vị lương y ấy chết đi. Người con khóc kể và nói rằng: ‘Cha tôi từng dạy tôi: rễ thuốc như thế này, thân cây thuốc như thế này, hoa cây thuốc như thế này, màu sắc hình dáng như thế này.’

“Như Lai cũng thế, vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chế định giới luật: ‘Nên thọ trì như thế này, đừng phạm vào tội Ngũ

---

<sup>1</sup> Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội): 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hợp Tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Kẻ phạm Năm tội nghịch này, sau khi chết堕 vào Địa ngục Vô gián, nên cũng gọi năm tội ấy là Ngũ Vô gián tội.

<sup>2</sup> Nhất-xiển-đề (icchantika): từ dịch âm tiếng Phạn, chỉ người hoàn toàn không có lòng tin nơi Phật pháp, nên cũng dịch nghĩa là đoạn thiện căn hay tín bất cụ túc.

ngịch, phỉ báng Chánh pháp cùng là nhất-xiển-đề.’ Vì đời vị lai nên khởi ra những việc ấy. Cho nên thị hiện để khiến cho sau khi Phật nhập diệt, các vị tỷ-kheo đều biết như thế này: ‘Đây là Khế kinh, nghĩa lý thâm sâu. Đây là giới luật, có các hình thức nặng nhẹ khác nhau; đây là A-tì-đàm,<sup>1</sup> phân biệt rõ ràng các pháp.’ Cũng như đứa con của vị lương y kia.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như loài người xem mặt trăng, cứ sáu tháng có một lần nguyệt thực. Nhưng trên cõi trời kia, chỉ trong một thời gian ngắn mà chư thiên đã thấy nhiều lần nguyệt thực. Vì sao vậy? Vì ngày ở cõi trời ấy rất dài, còn ngày ở cõi người thì ngắn.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chư thiên thấy đều bảo rằng tuổi thọ của Như Lai là ngắn. Cũng như chư thiên kia trong một thời gian ngắn đã thấy nhiều lần nguyệt thực; Như Lai cũng thế, trong một thời gian ngắn đã thị hiện trăm ngàn vạn ức lần Niết-bàn, dứt trừ ma phiền não, ma ám, ma chết. Cho nên trăm ngàn vạn ức thiên ma<sup>2</sup> thấy đều biết rằng Như Lai vào Đại Niết-bàn. Lại còn thị hiện vô lượng trăm ngàn nhân duyên nghiệp đời trước, tùy thuận mọi tánh của thế gian mà thị hiện vô lượng vô biên như vậy, không thể nghĩ bàn. Cho nên Như Lai là thường trụ, không biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như mặt trăng sáng, chúng sanh đều muốn nhìn ngắm, nên khen mặt trăng là đáng nhìn. Chúng sanh nếu có tham lam, sân khuể, ngu si, thì chẳng được khen là đáng nhìn. Tánh Như Lai cũng như mặt trăng sáng ấy, thuần thiện, trong sạch không nhơ bợn, nên rất đáng xưng là đáng nhìn. Những chúng sanh hâm mộ Chánh pháp đều ngắm nhìn

---

<sup>1</sup> Phiên âm từ Phạn ngữ Abhidharma, tức Luận tạng, cũng đọc là A-tì-đạt-ma.

<sup>2</sup> Ma phiền-não, Ma ám, Ma chết, Thiên ma: đó là bốn loại Ma. 1. Phiền não ma: Do tham, sân, si sanh khởi, làm não hại thân và tâm. 2. Ấm ma (năm ám, hay năm uẩn): bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hợp lại thành thân tâm chúng sanh, là nguyên nhân của vô số khổ não. 3. Tử ma: Sự chết làm dứt mạng căn chúng sanh, là trở ngại không ai vượt qua được. 4. Thiên ma: do vị Tha hóa tự tại thiên (Ma vương) làm chủ, tìm mọi cách để ngăn cản, gây trở ngại cho sự tu tập, hành trì.



ngài không chán, những kẻ ác tâm chẳng thích ngẩng mặt nhìn ngài. Vì nghĩa ấy cho nên nói rằng: ‘Như Lai ví như trăng sáng.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khi mặt trời xuất hiện, có ba mùa khác nhau: mùa xuân, mùa hạ, mùa đông.<sup>1</sup> Ngày mùa đông ngắn, ngày mùa xuân vừa phải, ngày mùa hạ rất dài. Như Lai cũng thế, ở trong cõi Tam thiên đại thiên này, vì những người có đời sống ngắn ngủi và các vị Thanh văn nên thị hiện đời sống ngắn ngủi. Những người này thấy vậy đều nói rằng đời sống của Phật rất ngắn, ví như ngày mùa đông. Phật lại vì chư Bồ Tát mà thị hiện đời sống vừa phải, như trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm, ví như ngày mùa xuân. Duy chỉ có [chư] Phật nhìn thấy Phật có đời sống vô lượng, ví như ngày mùa hạ.

“Thiện nam tử! Giáo lý sâu kín mầu nhiệm của kinh phương đẳng Đại thừa do Như Lai thuyết giảng, thị hiện nơi thế gian để đổ trận mưa pháp lớn. Trong tương lai, nếu có những người có thể thọ trì kinh điển này, mở bày chỉ bảo, phân biệt làm lợi ích chúng sanh, nên biết rằng những người ấy thật là Bồ Tát, ví như đang mùa hạ nóng bức được cơn mưa mát mẻ! Nếu có hàng Thanh văn, Duyên giác nghe được giáo pháp sâu kín mầu nhiệm của Phật Như Lai, ví như trong ngày mùa đông phải chịu nhiều khổ nạn buốt giá. Hàng Bồ Tát nếu nghe được lời dạy bảo sâu kín mầu nhiệm như thế này: ‘Như Lai là thường trụ, tánh không biến đổi, ví như ngày xuân cây cối đâm chồi nảy lộc. Nhưng tánh Như Lai vốn không dài ngắn, chỉ vì thế gian nên thị hiện như vậy, đó là tánh pháp chân thật của chư Phật.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như các ngôi sao, ban ngày chẳng hiện ra. Người ta đều cho rằng ban ngày sao lặn mất. Kỳ thật, sao ấy không có lặn mất. Sở dĩ không hiện ra là vì mặt trời chói sáng. Như Lai cũng thế, Thanh văn, Duyên giác không thể nhìn thấy được, cũng như người đời không nhìn thấy được các ngôi sao ban ngày.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đang khi trời u ám, mặt trời,

---

<sup>1</sup> Thời tiết ở Ấn Độ chỉ có 3 mùa như được trình bày ở đây.

mặt trăng không hiện ra. Người ngu bảo rằng: ‘Mặt trời, mặt trăng đã mất.’ Nhưng mặt trời, mặt trăng thật không mất! Vào lúc Chánh pháp Như Lai diệt mất, Tam bảo cũng hiện ra tướng lặn khuất như vậy, thật không phải diệt mất hẳn. Vậy nên biết rằng Như Lai là thường trụ, không có biến đổi. Vì sao vậy? Vì tánh chân thật của Tam bảo chẳng bị những điều nhơ xấu làm nhiễm ô.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vào tuần trăng tối,<sup>1</sup> sao chổi hiện ra lúc ban đêm, ánh sáng chói lòa, trong chốc lát rồi lặn mất. Chúng sanh thấy vậy rồi sanh ra ý tưởng cho là điềm chẳng lành. Các vị Phật Bích-chi<sup>2</sup> lại cũng như vậy, ra đời vào lúc không có Phật. Chúng sanh thấy vậy rồi, thấy đều cho rằng Như Lai hẳn thật diệt độ, nên sanh lòng lo buồn. Nhưng thân Như Lai thật không có diệt mất, cũng như mặt trời và mặt trăng kia không hề lặn mất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khi mặt trời hiện, sương mù đều tan mất. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này lại cũng như vậy, hiện ra mạnh mẽ trong đời. Nếu như có chúng sanh nào tai nghe qua kinh này một lần, liền có thể diệt trừ được tất cả nghiệp ác vô gián.<sup>3</sup> Cảnh giới rất thâm sâu của Đại Niết-bàn này không thể nghĩ bàn, khéo giảng bày tánh nhiệm mầu sâu kín của Như Lai.

“Vì nghĩa ấy, các thiện nam tử, thiện nữ nhân nên đối với Như Lai sanh tâm thường trụ, không biến đổi, Chánh pháp không dứt mất, Tăng bảo chẳng hề tiêu diệt. Vậy nên phải tu nhiều

---

<sup>1</sup> Tuần trăng tối (hắc nguyệt): Từ ngày mười sáu đến cuối tháng, trăng ngày càng tối hơn. Ngược lại, tuần trăng sáng (bạch nguyệt) là từ mồng một đến ngày rằm, trăng ngày càng sáng hơn.

<sup>2</sup> Phật Bích-chi (Pratyekabuddha), cũng đọc là Bích-chi-ca, dịch nghĩa là Duyên giác, Độc giác. Phật Bích-chi là vị sanh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, nhờ quán xét 12 nhân duyên mà được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác. Vì tự mình tu học vào thời không có Phật, đạt được giải thoát và nhập Niết-bàn nên gọi là Độc giác.

<sup>3</sup> Nghiệp ác vô gián: những nghiệp ác rất nặng nề, phải đọa vào địa ngục Vô gián, nghĩa là phải chịu đựng những hình phạt khổ não không lúc nào gián đoạn.

phương tiện, siêng học kinh điển này. Người như vậy không lâu sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Vì vậy nên kinh này gọi là chỗ thành tựu của vô lượng công đức, cũng gọi là Bồ-đề không thể cùng tận. Vì không cùng tận, nên mới xưng là Đại Bát Niết-bàn. Bởi có ánh sáng lành, nên ví như ngày mùa hạ,<sup>1</sup> và bởi thân không hạn lượng nên gọi là Đại Niết-bàn.

<sup>2</sup>“Lại nữa, thiện nam tử! Như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng là hơn hết, tất cả các loại ánh sáng khác đều không sánh được; hào quang của kinh Đại Niết-bàn lại cũng như vậy, vượt trội hơn hết so với hào quang Tam-muội của các Khế kinh, tất cả đều không sánh được. Vì sao vậy? Vì hào quang của kinh Đại Niết-bàn có thể vào trong các lỗ chân lông của chúng sanh. Dù chúng sanh chẳng có tâm Bồ-đề, nhưng có thể vì họ mà tạo ra nhân duyên Bồ-đề. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói rằng hào quang của kinh Đại Niết-bàn vào tất cả những lỗ chân lông của chúng sanh, dù họ chẳng có tâm Bồ-đề cũng có thể vì họ tạo ra nhân Bồ-đề. Nghĩa ấy chẳng đúng! Vì sao vậy? Thế Tôn! Những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng, những người làm Năm tội nghịch, những kẻ nhất-xiển-đề, nếu hào quang vào trong thân họ tạo ra được nhân Bồ-đề, thì những hạng người như vậy so với những người giữ gìn giới hạnh trong sạch, tu tập các điều lành có khác gì nhau? Nếu chẳng khác nhau, vì sao Như Lai lại giảng nghĩa Bốn pháp nương theo?”<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Lấy ý trong ví dụ trước đây, ngày mùa hạ rất dài, ví như đời sống vô lượng của chư Phật.

<sup>2</sup> Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu phẩm Bồ Tát thứ 16 (Bồ Tát phẩm đệ thập lục). Bản Đại Bát Nê-hoàn kinh đến đây dứt phẩm thứ 16 (quyển 5), bắt đầu quyển 6, phẩm Vấn Bồ Tát thứ 17 nhưng có một đoạn ngắn nội dung không thấy trong bản dịch của ngài Đàm-vô-sám.

<sup>3</sup> Tứ y: Xem lại quyển 6, phẩm 4, phần 3. Đó là: 1. Y theo pháp, chẳng y theo người. 2. Y theo nghĩa, chẳng y theo lời. 3. Y theo trí, chẳng y theo thức. 4. Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa.

“Thế Tôn! Lại như Phật nói rằng: ‘Nếu có những chúng sanh, tai nghe qua kinh Đại Niết-bàn một lần, ắt dứt trừ được các phiền não.’ Vì sao trước đó Như Lai dạy rằng: ‘Có người đã phát tâm ở trước chư Phật nhiều như cát sông Hằng, khi nghe kinh Đại Niết-bàn cũng chẳng hiểu được nghĩa?’ Nếu chẳng hiểu nghĩa, làm sao dứt trừ được tất cả phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề, ngoài ra những chúng sanh khác khi nghe được kinh này rồi, thấy đều có thể tạo được nhân duyên Bồ-đề. Tiếng giảng pháp phát ra hào quang, vào nơi lỗ chân lông rồi thì nhất định người ấy sẽ đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Nếu ai có thể cúng dường cung kính vô lượng chư Phật, mới được nghe kinh Đại Niết-bàn. Những kẻ bạc phước ắt chẳng được nghe. Vì sao vậy? Người có phước đức lớn mới có thể được nghe việc lớn như thế này. Kẻ tiểu nhân hạ tiện ắt chẳng được nghe. Sao gọi là việc lớn? Đó là tạng rất sâu kín của chư Phật, đó là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, cho nên gọi là việc lớn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao người chưa phát tâm Bồ-đề có thể tạo nhân Bồ-đề?”

Phật dạy: “Như ai có nghe kinh Đại Niết-bàn này rồi nói rằng mình chẳng cần phát tâm Bồ-đề, và phỉ báng Chánh pháp. Tức thời người ấy đến đêm nằm ngủ mộng thấy hình tượng La-sát, trong lòng kinh sợ. La-sát nói với người ấy rằng: ‘Này thiện nam tử! Nay nếu ông chẳng phát tâm Bồ-đề, tôi sẽ lấy mạng ông.’ Người ấy hoảng sợ, khi tỉnh giấc liền phát tâm Bồ-đề. Người ấy sau khi mạng chung, nếu ở trong Ba đường dữ<sup>1</sup> cũng như ở các cõi trời, người, vẫn tiếp tục nhớ tưởng tâm Bồ-đề. Nên biết rằng đó là bậc Đại Bồ Tát ma-ha-tát. Vì nghĩa ấy, sức oai thần của kinh Đại Niết-bàn này có thể khiến người chưa phát tâm Bồ-đề tạo nên nhân Bồ-đề.

---

<sup>1</sup> Ba đường dữ (Tam ác đạo, hay Tam ác thú): Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Đó là ba cảnh giới mà những chúng sanh tạo nhiều nghiệp ác phải thọ sanh vào, chịu nhiều khổ não.

“Thiện nam tử! Đó gọi là nhân duyên phát tâm của Bồ Tát, chẳng phải không có nhân duyên. Vì nghĩa ấy, kinh điển Đại thừa mâu nhiệm này quả thật là do Phật thuyết dạy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như giữa hư không, khi kéo mây mưa lớn thì nước mưa trút xuống mặt đất. Trên những cây khô, núi đá, gò nong, cao nguyên... nước chẳng đọng lại mà chảy dồn xuống nơi ruộng vườn, ao hồ, làm cho đầy tràn, lợi ích vô lượng chúng sanh. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng như vậy đó, tưới trận mưa pháp lớn, thấm nhuần khắp chúng sanh.

“Nhưng kẻ nhất-xiển-đề mà phát tâm Bồ-đề là việc không thể có! Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hạt giống đã hư hỏng, dù gặp mưa xuống cho đến trăm, ngàn, vạn kiếp cũng không thể nảy mầm. Nếu mầm sanh ra được, đó là việc không thể có.

“Những kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, dù có được nghe kinh điển vi diệu Đại Bát Niết-bàn này, cũng không hề nảy sanh cái mầm tâm Bồ-đề. Nếu họ nảy sanh ra được, đó là việc không thể có! Vì sao vậy? Những người ấy đã dứt mất hết thấy căn lành, như hạt giống đã hư hỏng, không thể nảy sanh những mầm rễ là tâm Bồ-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hạt minh châu đặt vào chỗ nước đục. Nhờ công năng của hạt châu, nước liền lắng trong. Nhưng nếu ném xuống chỗ bùn lầy, hạt châu cũng không thể làm cho bùn lầy trở nên trong sạch. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng vậy, đối với những chúng sanh phạm Năm tội vô gián cùng Bốn giới cấm nặng, cũng như nước đục, còn có thể lắng trong, [khiến họ] phát tâm Bồ-đề. Nhưng đối với bùn lầy như những kẻ nhất-xiển-đề, dù cho đến trăm ngàn vạn năm cũng không thể làm cho trong sạch, phát tâm Bồ-đề. Vì sao vậy? Những kẻ nhất-xiển-đề này đã dứt hết căn lành, không thể đón nhận giáo pháp. Ví như họ được nghe kinh Đại Niết-bàn này trong trăm ngàn vạn năm, rốt cùng cũng không thể phát tâm Bồ-đề. Vì sao vậy? Vì chẳng có tâm lành.

“Thiện nam tử! Ví như có loại cây thuốc gọi là cây thuốc chúa, vượt trội hơn hết trong tất cả các loại thuốc. Nếu đem hòa với kem sữa, hoặc với mật, với bơ, với nước, với sữa, làm thành thuốc tán, thuốc hoàn, rồi bôi những chỗ ghẻ, xông mình, thoa mắt... khi nhìn thấy hoặc ngửi mùi [thuốc ấy] đều có thể trừ được hết thảy bệnh tật của chúng sanh. Nhưng cây thuốc ấy chẳng hề nghĩ rằng: ‘Tất cả chúng sanh, như ai muốn lấy rễ của ta thì chẳng nên lấy lá, như lấy lá thì đừng lấy rễ. Như ai lấy thân ta thì chẳng nên lấy vỏ, như lấy vỏ thì đừng lấy thân.’ Tuy cây ấy chẳng khởi ý nghĩ như vậy, nhưng nó có thể trừ diệt tất cả bệnh khổ.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng vậy, có thể dứt trừ tất cả nghiệp ác của chúng sanh, như bốn tội ba-la-di, năm tội vô gián, mọi điều ác của người ta, dù là ở trong hay ở ngoài. Những ai chưa phát tâm Bồ-đề, nhân đây liền phát tâm. Vì sao vậy? Vì kinh điển vi diệu này là vua trong các kinh, cũng như cây thuốc kia là vua trong các cây thuốc. Dù ai có tu tập kinh Đại Niết-bàn này hay là chẳng tu, nhưng nếu nghe được danh hiệu của kinh này rồi đem lòng kính tin, thì người ấy dù có bao nhiêu phiền não trọng bệnh cũng đều trừ hết. Chỉ là không thể làm cho những kẻ nhất-xiển-đề ở yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ví như món thuốc hay kia, dù trị được mọi thứ bệnh nặng, nhưng không thể chữa trị cho những kẻ nhất định phải chết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người có ghẻ nơi bàn tay, cầm nắm thuốc độc, chất độc liền theo chỗ ghẻ mà vào trong người. Nếu không có ghẻ thì chất độc chẳng thể vào. Những kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, họ không có nhân Bồ-đề, cũng như người không có ghẻ, chất độc không vào được. Ghẻ đó là ví cho nhân duyên Bồ-đề vô thượng. Chất độc đó là ví cho thuốc hay bậc nhất. Người không có ghẻ đó là ví cho kẻ nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như kim cang, không gì có thể phá hoại nó được, nhưng nó lại có thể phá hoại tất cả mọi vật, chỉ trừ ra mu rùa và sừng dê trắng. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này

cũng vậy, có thể đặt yên vô lượng chúng sanh nơi đạo Bồ-đề, duy không thể khiến cho kẻ nhất-xiển-đề tạo lập nhân Bồ-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như loài cỏ răng ngựa, cây ta-la-sí, cây ni-ca-la, dù cho chặt đứt thân cây vẫn tiếp tục mọc lên như cũ, không phải như cây đa-la, bị chặt rồi thì không mọc lại được. Chúng sanh cũng vậy, nếu được nghe kinh Đại Niết-bàn, dù cho có phạm Bốn giới cấm nặng cùng Năm tội vô gián vẫn có thể phát sanh nhân duyên Bồ-đề. Những kẻ nhất-xiển-đề không phải như vậy, dù có được nghe kinh điển mâu nhiệm này cũng không thể phát sanh nhân duyên đạo Bồ-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây khư-đà-la, cây trăn-đâu-ca, nếu bị chặt ngang rồi thì chẳng mọc lên được nữa, cũng như những hạt giống đã bị hư hỏng. Những kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, dù có được nghe kinh Đại Niết-bàn này nhưng vẫn không thể phát sanh nhân duyên Bồ-đề, như những hạt giống bị hư hỏng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như mưa lớn, nước chẳng đọng lại giữa không trung. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng vậy, rưới cơn mưa pháp xuống khắp nơi, nhưng nước mưa pháp ấy chẳng đọng lại được nơi kẻ nhất-xiển-đề. Kẻ nhất-xiển-đề ấy toàn thể kín chặt, ví như kim cang không cho vật thể bên ngoài xen vào.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có thuyết kệ:

“Chẳng thấy thiện không làm,  
Chỉ thấy ác nên làm,  
Chỗ ấy là đáng sợ,  
Như đường hiểm xấu ác.”

“Bạch Thế Tôn! Bài kệ đó có nghĩa thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chẳng thấy, đó là chẳng thấy tánh Phật. Thiện, tức là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chẳng làm, nghĩa là không gần gũi bạn hiền. Chỉ thấy, là thấy không có nhân quả. Ác, nghĩa là phỉ báng kinh điển phương đẳng Đại thừa. Nên làm, là kẻ nhất-xiển-đề nói không có kinh Phương



đẳng. Vì nghĩa ấy cho nên kẻ nhất-xiển-đề không có lòng hướng về thiện pháp thanh tịnh. Thiện pháp là gì? Đó là Niết-bàn. Người hướng đến Niết-bàn là người có thể tu tập các hạnh hiền thiện. Nhưng kẻ nhất-xiển-đề không có hạnh hiền thiện. Vì vậy, kẻ ấy không thể hướng đến Niết-bàn. Chỗ ấy là đáng sợ, đó là nói sự phỉ báng Chánh pháp. Những ai nên sợ? Là những người có trí tuệ. Vì sao vậy? Vì kẻ phỉ báng Chánh pháp thì không có thiện tâm và không có phương tiện. Đường hiểm xấu ác, đó là nói các hành.”

Ca-diếp lại bạch Phật: “Như Phật có thuyết kệ:

“Sao biết việc đã làm?  
Làm sao được pháp lành?  
Ở đâu không sợ sệt,  
Như đường lớn vua đi?”

“Ý nghĩa bài kệ này như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Biết việc đã làm, nghĩa là bày tỏ, phát lộ các điều ác. Trải qua bao đời sanh tử đã làm các điều ác, nay bày tỏ phát lộ tất cả, cho đến chỗ không cùng tận. Vì nghĩa ấy, ở chỗ ấy là không sợ sệt. Ví như một vị vua, khi dạo chơi trên đường thì bọn trộm cướp ở đó đều chạy trốn hết. Phát lộ như vậy thì các điều ác sẽ dứt tuyệt. Lại nữa, không biết việc đã làm là nói kẻ nhất-xiển-đề đã làm mọi điều ác nhưng chẳng thấy việc họ đã làm. Đó là lòng kiêu mạn của kẻ nhất-xiển-đề. Tuy họ làm nhiều việc ác, nhưng đối với những việc ấy không hề sợ sệt. Vì lẽ ấy nên họ không thể chứng đắc Niết-bàn, ví như những con khỉ bắt lấy mặt trăng dưới nước.

“Thiện nam tử! Ví như có vô lượng chúng sanh cùng lúc đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, các đức Như Lai cũng không thấy kẻ nhất-xiển-đề kia thành đạo Bồ-đề. Vì nghĩa ấy, nên gọi là không biết việc đã làm. Lại nữa, không biết việc của ai đã làm? Đó là không thấy biết những việc mà Phật đã làm. Phật vì chúng sanh thuyết dạy có tánh Phật. Những kẻ nhất-xiển-đề lăn lộn trong vòng sanh tử, không thể thấy biết. Vì nghĩa ấy nên gọi là chẳng thấy những việc mà Phật đã làm.



Lại nữa, kẻ nhất-xiển-đề thấy Như Lai buông bỏ tất cả mà vào Niết-bàn, bèn cho rằng đó thật là vô thường, như dầu hết thì đèn phải tắt. Vì sao vậy? Vì nghiệp ác của kẻ ấy chẳng hề giảm bớt chút nào. Như có các vị Bồ Tát tạo những nghiệp lành, hồi hướng về quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, tuy những kẻ nhất-xiển-đề chê bai, phá hoại, chẳng tin, nhưng các vị Bồ Tát vẫn bố thí cho họ, muốn họ cùng được thành đạo vô thượng. Vì sao vậy? Vì pháp của chư Phật là như thế!

“Làm ác, chẳng thọ liên,  
Như sữa thành ra kem.  
Như tro che phủ lửa,  
Kẻ ngu khinh dễ đập.”

“Nhất-xiển-đề, gọi là không có mắt, nên không thấy con đường của bậc A-la-hán; như bậc A-la-hán thì chẳng đi theo đường sanh tử hiểm ác. Vì không có mắt nên phải báng kinh Phương đẳng, chẳng muốn tu tập; như bậc A-la-hán thì chuyên cần tu tập tâm từ. Những kẻ nhất-xiển-đề lại không tu tập kinh Phương đẳng như vậy.

“Như có người nói: ‘Nay tôi chẳng tin kinh điển Thanh văn, chỉ tin nhận Đại thừa, đọc tụng, giảng nói, như vậy tôi chính là Bồ Tát. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì có tánh Phật nên trong thân chúng sanh có đủ mười sức, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Chỗ tôi thuyết dạy cũng chẳng khác gì Phật thuyết. Nay ông và tôi cùng phá vô lượng phiền não độc dữ, ví như người ta đập bể cái bình đựng nước. Phá xong các mối trói buộc ấy rồi<sup>1</sup> tất sẽ được thấy A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Tuy kẻ ấy giảng nói như vậy, nhưng tự tâm lại chẳng tin rằng mình có tánh Phật. Chỉ vì lợi dưỡng nên theo những gì được nghe mà nói lại thế thôi. Kẻ giảng thuyết như vậy gọi là ác nhân. Những kẻ ác ấy không thọ nhận quả báo nhanh chóng, [mà cần có thời gian] như sữa biến thành kem.

---

<sup>1</sup> Các mối trói buộc (chư kết): Vì các phiền não trói buộc thân tâm cho nên gọi là các mối trói buộc.

“Ví như vị sứ giả của vua, có tài đàm luận, khéo léo về phương tiện, vâng lệnh đến nước khác. Thà chịu mất mạng chứ không quên nói những điều vua đã căn dặn. Người có trí tuệ cũng thế, ở giữa những người phàm phu, không tiếc thân mạng, chỉ cốt tuyên thuyết cho được kinh Đại thừa Phương đẳng, tặng sâu kín của Như Lai: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’”

“Thiện nam tử! Có những kẻ nhất-xiển-đề giả hình dạng như A-la-hán, ở nơi trống trải vắng vẻ mà phỉ báng kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Những kẻ phàm phu thấy vậy đều cho rằng họ thật là A-la-hán, là Đại Bồ Tát ma-ha-tát. Những tỳ-kheo xấu nhất-xiển-đề ấy, ở nơi a-lan-nhã<sup>1</sup> nhưng phá hoại pháp a-lan-nhã. Thấy người khác được lợi, họ liền sanh lòng ganh ghét, nói rằng: ‘Những kinh điển Phương đẳng Đại thừa thấy đều do thiên ma Ba-tuần thuyết dạy.’ Họ cũng nói rằng: ‘Như Lai là pháp vô thường.’ Họ hủy diệt Chánh pháp, phá hoại Chúng tăng, lại nói rằng: ‘Đó là thuyết của Ba-tuần, chẳng phải thuyết thuận theo điều lành.’ Họ tuyên thuyết những pháp tà ác như vậy. Họ làm ác nhưng không chịu quả báo tức thì, [cần có thời gian] cũng như sữa hóa thành kem; như đồng lửa phủ tro kín, kẻ ngu [không biết nên] khinh dễ giảm lên. Những kẻ như vậy, gọi là nhất-xiển-đề. Cho nên phải biết rằng kinh điển vi diệu Phương đẳng Đại thừa chắc chắn thanh tịnh, ví như hạt châu ma-ni,<sup>2</sup> ném vào nước đục thì nước liền lắng trong. Kinh điển Đại thừa lại cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hoa sen, khi ánh nắng soi chiếu thì nở ra. Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy, nếu được nghe thấy mặt trời Đại Niết-bàn, người chưa phát tâm cũng sẽ

<sup>1</sup> A-lan-nhã, a-luyện-nhã (Sanskrit: *aranya*), dịch nghĩa: không nhàn, nhàn cư. Tiếng dùng để chỉ đến những nơi trống vắng như mô mả, đồng hoang, rừng vắng, núi cao... nơi mà những bậc xuất gia tu hành quyết chí đi đến để tập trung tu tập thiền định tịch tĩnh, tránh xa mọi sự tranh chấp. Ngoài cách dùng a-lan-nhã xứ để chỉ những nơi như thế, còn dùng pháp a-lan-nhã và hạnh a-lan-nhã để chỉ pháp tu và công hạnh của những vị này.

<sup>2</sup> Ma-ni (Mani), dịch nghĩa là ly cầu (lìa khỏi sự dơ nhớp), là như ý (theo đúng như ý muốn). Hạt châu ma-ni là loại châu báu quý nhất, được tin là có thể làm cho người chủ sở hữu nó muốn gì cũng được như ý, nên gọi là như ý châu.

phát tâm, tạo nhân Bồ-đề. Vì vậy nên ta nói rằng hào quang của kinh Đại Niết-bàn vào nơi lỗ chân lông rồi ắt tạo thành nhân duyên mâu nhiệm. Kẻ nhất-xiển-đề kia, dù có tánh Phật, nhưng bị vô số tội lỗi như nhớp buộc trời, không thể ra khỏi, ví như con tằm ở trong cái kén. Vì nghiệp duyên ấy không thể phát sanh nhân Bồ-đề mâu nhiệm, phải xoay chuyển mãi trong vòng sanh tử, không lúc nào dứt được!

“Lại nữa, thiện nam tử! Như những loại hoa sen ưu-bát-la, bát-đầu-ma, câu-vật-đầu, phân-đà-ly<sup>1</sup> thủy đều từ nơi bùn lầy mà sanh ra, nhưng chẳng hề bị bùn lầy làm nhiễm ô. Chúng sanh tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn lại cũng như vậy, tuy có phiền não, nhưng rốt cùng chẳng bị phiền não nhiễm ô. Vì sao vậy? Vì biết được tánh, tướng và lực của Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như ở xứ kia thường có nhiều luồng gió trong lành mát mẻ. Khi gió ấy chạm đến lỗ chân lông của chúng sanh thì có thể trừ được mọi sự bứt rứt nóng nảy. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, vào khắp các lỗ chân lông của chúng sanh, tạo ra nhân duyên vi diệu Bồ-đề, chỉ trừ đối với những kẻ nhất-xiển-đề. Vì sao vậy? Vì họ chẳng phải là pháp khí.<sup>2</sup>

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y hiểu rõ tám loại thuốc, trị được tất cả các bệnh, chỉ trừ những kẻ nhất định phải chết. Các phép thiền định Tam-muội trong tất cả kệ kinh lại cũng như vậy, có thể trị tất cả các bệnh phiền não như tham dục, sân hận, ngu si, có thể nhổ bật những mũi tên độc phiền não, nhưng không trị được những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng và Năm tội vô gián.

“Thiện nam tử! Lại ví như vị lương y thông thạo cách dùng

---

<sup>1</sup> Ưu-bát-la, bát-đầu-ma, câu-vật-đầu, phân-đà-ly: Bốn loại hoa sen màu sắc khác nhau. Ưu-bát-la là hoa sen xanh, bát-đầu-ma là hoa sen hồng, câu-vật-đầu là hoa sen vàng, phân đà ly là hoa sen trắng.

<sup>2</sup> Pháp khí: Căn khí của người có thể chấn hưng đạo Phật, nhận lấy pháp tạng để truyền bá cho đời, ví như cái bát (khí) đựng cơm của vị tỳ-kheo. Bạc pháp khí là người có khả năng thọ nhận và rộng truyền các pháp môn của Phật.

tám loại thuốc, có thể trừ mọi thứ bệnh khổ của chúng sanh, duy không thể trị cho kẻ nhất định phải chết.<sup>1</sup> Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, có thể trừ diệt tất cả phiền não của chúng sanh, khiến họ trụ yên nơi nhân mẫu nhiệm thanh tịnh của Như Lai, khiến những kẻ chưa phát tâm liền được phát tâm, duy trừ những kẻ nhất định phải chết là nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y có thể dùng thuốc hay mà trị các người bệnh mù, khiến họ trông thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng, tinh tú và tất cả hình sắc, chỉ không thể trị cho những kẻ mù bẩm sinh. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, có thể khai mở mắt huệ cho người trong hàng Thanh văn, Duyên giác, khiến họ trụ yên nơi kinh điển Đại thừa vô lượng vô biên; đối với người chưa phát tâm, người phạm Bốn giới cấm nặng, Năm tội vô gián, đều có thể khiến cho phát tâm Bồ-đề, duy trừ ra kẻ mù bẩm sinh là nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám cách dùng thuốc, muốn trị tất cả bệnh khổ của chúng sanh, bèn dùng đủ mọi phương thuốc như thuốc gây nôn, thuốc xổ, thuốc xoa, thuốc xông hơi, thuốc nhỏ vào mũi, thuốc tán, thuốc hoàn. Như có người ngu không muốn uống thuốc, vị lương y đem lòng thương xót liền đưa người ấy về nhà, ép phải uống thuốc. Nhờ sức thuốc nên bệnh được dứt. Như có người đàn bà đang lúc sanh con nhưng đứa bé chẳng lọt lòng, liền cho uống thuốc. Uống xong liền sanh con được, và đứa con cũng an ổn không bệnh. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, dù đến nơi nào, vào nhà nào cũng trừ được vô lượng phiền não của chúng sanh. Đối với những kẻ chưa phát tâm, phạm Bốn giới cấm nặng, Năm tội vô gián, đều có thể khiến cho phát tâm, chỉ trừ ra những kẻ nhất-xiển-đề.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng và Năm tội vô gián, gọi là phạm những điều ác

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “tát tử” (nhất định phải chết). Theo Nam bản thì chỗ này dùng cách phiên âm Phạn ngữ là a-tát-xà (asādhya). Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 giải thích rằng từ này chỉ những bệnh không thể trị được (bất khả trị bệnh).

nặng nhất, như cây đa-la bị chặt đứt ngọn, vĩnh viễn không mọc trở lại. Nếu những kẻ ấy chưa phát tâm Bồ-đề, làm sao có thể khiến họ tạo nhân Bồ-đề?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những chúng sanh ấy, như trong giấc mộng thấy mình đọa địa ngục, chịu các khổ não, liền sanh lòng hối hận: ‘Buồn thay cho chúng ta! Tự mình chuốc lấy tội này! Nếu nay tôi được thoát khỏi tội này, nhất định sẽ phát tâm Bồ-đề. Nay tự mắt tôi nhìn thấy, thật là nguy khổ quá mức!’ Sau khi tỉnh mộng, những kẻ ấy liền biết Chánh pháp, được quả báo lớn.

“Như đứa trẻ kia, dần dần lớn lên thường suy nghĩ rằng: ‘Vị thầy thuốc ấy rất hay, hiểu rõ các phương thuốc. Khi ta còn ở trong thai, ông ấy cho mẹ ta uống thuốc. Nhờ thuốc ấy, mẹ ta được an ổn. Nhờ nhân duyên ấy ta được toàn mạng. Lạ thay cho mẹ ta! Bà chịu khổ não lớn, mang ta trong thai trọn đủ mười tháng. Sau khi sanh ta ra rồi, bà đặt ta ở chỗ khô, tự bà nằm chỗ ướt, dọn bỏ những chất đại tiểu tiện dơ dáy của ta, cho ta bú mớm, nuôi dưỡng ta, chăm sóc ta. Vì lẽ ấy, ta phải báo ân, hết lòng nuôi mẹ, hầu hạ đêm ngày, tùy thuận phụng dưỡng.’ Những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng và Năm tội vô gián, đến lúc lâm chung, nếu họ nhớ tới kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này, dù có phải đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ hay sanh lên cõi trời, cõi người, kinh điển này đều sẽ tạo nhân Bồ-đề cho họ, chỉ trừ bọn nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y và người con của ông đều hiểu biết sâu sắc, giỏi hơn các vị lương y khác, thông thạo chú thuật vô thượng trừ độc. Như có rắn độc, rồng hay bò cạp, họ liền dùng chú thuật, niệm chú vào thuốc làm cho chúng trở nên hiền lành. Nếu dùng thuốc ấy mà bôi lên giày da, khi giày ấy chạm phải trùng độc thì chất độc tiêu tan, duy trừ một thứ độc gọi là nọc rồng lớn. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, như có chúng sanh phạm Bốn giới cấm nặng, Năm tội vô gián, kinh này có thể tiêu diệt tội báo, khiến các chúng sanh ấy trụ yên nơi Bồ-đề, cũng như thuốc bôi ở giày da làm tiêu các thứ độc. Đối với những chúng sanh chưa phát tâm,

kinh này liền khiến cho phát tâm và trụ yên nơi đạo Bồ-đề. Món thuốc oai thân kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này có thể diệt trừ các độc, khiến chúng sanh được an vui, chỉ không trừ được một thứ độc nọc rồng lớn: đó là những kẻ nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người kia, đem món thuốc độc còn mới, bôi lên một cái trống lớn, rồi đánh trống ấy lên giữa đám đông người. Mọi người tuy vô tình nghe tiếng trống ấy nhưng đều phải chết, chỉ trừ một người là không thể chết đột ngột. Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, bất kỳ ở nơi đâu, giữa các chúng sanh, có ai nghe tiếng giảng kinh này thì các tham dục, sân khuể, ngu si thảy đều tiêu diệt. Trong đó tuy có người vô tình mà nghĩ tưởng đến kinh Đại Niết-bàn này, nhờ sức nhân duyên ấy vẫn có thể trừ diệt phiền não, làm cho các mối trói buộc phải tự tan biến. Cho đến những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng và Năm tội vô gián, khi nghe kinh này rồi cũng tạo ra được nhân duyên Bồ-đề vô thượng, dần dần sẽ dứt hết phiền não, chỉ trừ kẻ không thể chết đột ngột là hạng nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đêm tối, tất cả mọi công việc thảy đều ngừng nghỉ. Nếu công việc nào chưa xong, phải chờ đến trời sáng. Người học Đại thừa, tuy tu tất cả pháp thiên định trong Khế kinh, nhưng phải chờ đợi mặt trời Đại thừa Đại Niết-bàn, nghe giáo lý sâu kín của Như Lai, rồi mới có thể tạo nghiệp Bồ-đề, trụ yên nơi Chánh pháp. Ví như trời mưa thấm nhuần và làm nảy nở tất cả các hạt giống lớn lên kết thành trái ngọt, trừ dứt nạn đói, mọi người được no đủ, vui vẻ. Mưa pháp vô lượng của tạng Như Lai sâu kín cũng vậy, có thể trừ được tám thứ bệnh nhiệt.<sup>1</sup> Kinh này ra đời, ví như trái cây kia, có nhiều lợi ích, làm cho tất cả được an lạc, khiến chúng sanh thấy được tánh Phật, như trong hội Pháp hoa có tám ngàn Thanh văn riêng được Phật thọ ký, sẽ được quả lớn.

“Ví như mùa thu thu hoạch, mùa đông chứa trữ, rồi không

<sup>1</sup> Tám thứ bệnh nhiệt tức là tám nỗi khổ của chúng sanh (Bát khổ), bao gồm: sanh, lão, bệnh, tử, xa người yêu mến, gần kẻ oán thù, mong cầu chẳng được, năm ấm chẳng điều hòa.

còn công việc gì nữa cả. Những kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, đối với các pháp lành họ chẳng có công việc gì để làm nữa cả.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một vị lương y, nghe có con nhà kia bị loài phi nhân<sup>1</sup> bắt, bèn lấy thuốc hay rồi sai bảo một người rằng: ‘Ông mau đem thuốc này cho người ấy. Nếu người ấy gặp các quỷ thần dữ, nhờ sức thuốc này chúng sẽ lánh xa. Nếu ông chậm trễ, tôi sẽ tự đi, chớ nên để người ấy phải chết uổng mạng. Nếu bệnh nhân ấy được thấy sứ giả và oai đức của tôi, thì liền dứt được khổ não, vui vẻ an ổn.’ Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy. Nếu trong hàng tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di cùng các ngoại đạo, có những người đủ sức thọ trì kinh điển này, đọc tụng thông thạo, lại vì người khác phân biệt giảng rộng, như tự mình sao chép hay nhờ người khác sao chép, thì những người ấy đều tạo ra nhân duyên Bồ-đề. Như những kẻ phạm Bốn giới cấm, Năm tội nghịch, hoặc bị tà quỷ độc ác bắt giữ, nếu nghe được kinh điển này thì tất cả những điều ác đều tiêu diệt, cũng như tà ma ác quỷ khi gặp lương y liền phải tránh xa. Nên biết rằng những người ấy thật là Đại Bồ Tát. Vì sao vậy? Nhờ được nghe kinh Đại Niết-bàn này trong chốc lát, lại sanh ra ý tưởng Như Lai là thường tồn.

“Được nghe kinh này trong chốc lát còn như vậy, huống chi là sao chép, thọ trì, đọc tụng? [Cho nên những người được nghe kinh này], chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề, còn lại đều là Đại Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như những kẻ điếc chẳng nghe được âm thanh. Những kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, dù muốn lắng nghe kinh điển vi diệu này cũng không nghe được. Vì sao vậy? Là vì bị điếc.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một vị lương y thông đạt hết các phương thuốc, lại thêm biết rộng vô số chú thuật. Vị lương y ấy đến gặp vua, tâu rằng: ‘Đại vương! Nay ngài đang có bệnh phải chết.’ Vua đáp rằng: ‘Khanh chẳng thấy được những gì trong bụng trẫm, làm sao nói rằng trẫm có bệnh phải chết?’

---

<sup>1</sup> Phi nhân: Chẳng phải người, loài chúng sanh không có thân xác như người.



Lương y đáp: ‘Như ngài không tin, vậy nên uống thuốc xổ. Sau khi xổ ra rồi, tự ngài sẽ thấy biết.’ Vua không chịu uống thuốc xổ. Lúc ấy, vị lương y dùng sức chú thuật, khiến hậu môn của vua lở loét, lại có cả trùng và máu lẫn theo ra khi vua đi tiêu. Thấy vậy rồi, vua lấy làm khiếp sợ, khen ngợi vị lương y ấy rằng: ‘Giỏi thay, giỏi thay! Trước khanh đã nói, nhưng trẫm không tin. Nay mới biết khanh làm chuyện lợi ích lớn cho thân trẫm đây vậy.’ Vua liền cung kính vị lương y dường như cha mẹ.

“Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, đối với các chúng sanh, dù có tham dục hay không tham dục, kinh này có thể làm cho phiền não của họ đều rơi rụng. Các chúng sanh ấy, cho đến trong giấc mộng được thấy kinh này, thấy đều cung kính cúng dường, cũng như vị vua kia cung kính vị lương y. Vị đại lương y ấy, khi biết người bệnh nhất định phải chết thì không điều trị. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, không trị được những kẻ nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như lương y thông thạo tám phương pháp dùng thuốc ắt có thể liệu trị hết thảy các bệnh, chỉ không thể trị cho kẻ nhất định phải chết. Chư Phật và chư Bồ Tát cũng vậy, có thể cứu độ cho hết thảy những người có tội, chỉ không cứu được những kẻ nhất định phải chết là nhất-xiển-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phương pháp mầu nhiệm trong sách thuốc, lại còn hiểu biết rộng hơn cả tám phương pháp ấy nữa. Trước hết, ông đem sự hiểu biết của mình mà dạy cho con, khiến con biết rõ tất cả mọi thứ cây thuốc trên cạn, dưới nước hoặc ở nơi núi rừng. Cứ như vậy, ông dần dần dạy cho con đủ tám phép trị bệnh, sau đó lại dạy đến những phương thuật khác mầu nhiệm và cao trổi hơn hết.

“Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri cũng vậy, trước hết ngài dạy cho con là các vị tỳ-kheo về phương tiện dứt trừ tất cả phiền não, tu học quán tưởng toàn thân vốn không bền vững, đó là ví như dưới nước, trên cạn, hoặc ở nơi núi rừng. Dưới nước là ví thân chịu khổ [mong manh] như bọt nước. Trên cạn là ví thân



không bền vững, như thân cây chuối. Ở nơi núi rừng là ví như ở trong phiền não mà tu tập phép tướng vô ngã. Vì nghĩa ấy, thân được gọi là vô ngã. Như vậy, Như Lai dần dần dạy cho các đệ tử giáo pháp chín bộ kinh, khiến cho thông thuộc rõ biết. Kế đó, ngài mới dạy về tạng Như Lai sâu kín. Ngài thuyết cho các đệ tử nghe: ‘Như Lai là thường tồn.’ Như vậy, Như Lai thuyết Kinh Đại thừa Điển Đại Niết-bàn, ngài tạo nhân Bồ-đề cho các chúng sanh đã phát tâm hoặc chưa phát tâm, chỉ trừ bọn nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này là vô lượng vô số như vậy, không thể nghĩ bàn, chưa từng có! Nên biết rằng kinh này là vị lương y cao trổi hơn hết, đáng tôn trọng nhất, đứng đầu trong tất cả kinh điển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một chiếc thuyền lớn từ bờ biển bên này lướt sang bờ biển bên kia, lại từ bờ biển bên kia trở về bờ biển bên này. Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri lại cũng như vậy, ngài nương chiếc thuyền quý Đại thừa Đại Niết-bàn, đi qua lại mà cứu độ chúng sanh. Bất kỳ ở đâu, hễ có những chúng sanh có thể cứu độ, ngài đều khiến cho họ được thấy thân Như Lai. Vì nghĩa ấy, Như Lai được xưng là vị thuyền sư<sup>1</sup> cao trổi hơn hết. Cũng giống như khi có thuyền tất phải có thuyền sư, đã có thuyền sư tất phải có những chúng sanh vượt biển. Như Lai thường trụ, hóa độ chúng sanh lại cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người ở giữa biển cả, dùng thuyền [buồm] vượt biển. Nếu được gió thuận, trong chốc lát có thể đi được vô số do-tuần. Nếu không có gió, dù bao nhiêu năm cũng chẳng rời khỏi vị trí ban đầu. Đến lúc thuyền hư hoại, sẽ bị chìm xuống nước mà chết. Chúng sanh cũng vậy, ở giữa biển lớn sanh tử ngu si, nương theo thuyền “các hành”. Nếu gặp được luồng gió Đại Bát Niết-bàn mạnh mẽ, ắt sẽ mau tới bờ đạo pháp Vô thượng. Nếu không gặp gió, ắt sẽ lưu chuyển lâu dài trong vô lượng sanh tử. Rồi khi thuyền “các hành” tan rã, sẽ đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có những người không gặp

---

<sup>1</sup> Thuyền sư: người chỉ huy con tàu trên biển, như thuyền trưởng ngày nay.

được gió lớn, phải ở lâu giữa biển cả, bèn tự nghĩ rằng: ‘Nay chúng ta chắc phải chết tại đây.’ Đang khi nghĩ như vậy thì bỗng gặp luồng gió thuận, liền theo đó mà vượt biển. Họ lại nói rằng: ‘Vui thích thay, ngọn gió này thật chưa từng có! Giúp chúng ta yên ổn qua khỏi được tai nạn giữa biển cả.’ Chúng sanh cũng vậy, ở lâu trong biển cả sanh tử ngu si, khốn khổ cùng lụy. Trong khi chưa gặp cơn gió Đại Niết-bàn này, hẳn phải nghĩ rằng: ‘Chúng ta chắc chắn sẽ phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.’ Đang khi nghĩ như vậy thì bỗng gặp luồng gió Đại thừa Đại Niết-bàn, liền thuận theo gió mà đi, vào được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, mới biết là chân thật, phát sanh ý tưởng cho là kỳ lạ, khen ngợi rằng: ‘Vui thích thay! Chúng ta từ xưa nay chưa từng nghe thấy tạng sâu kín như thế này của Như Lai.’ Lúc ấy họ liền phát sanh lòng tin trong sạch đối với kinh Đại Niết-bàn này.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như con rắn lột da, có chết mất chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không.”

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài dùng phương tiện thị hiện xả bỏ thân độc dữ. Có thể nói rằng Như Lai là vô thường, diệt mất chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không thể.”

“Trong cõi Diêm-phù-đề này, Như Lai dùng phương tiện mà xả bỏ xác thân, cũng như con rắn kia lột bỏ bộ da cũ. Cho nên Như Lai gọi là thường trụ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng gặp được loại vàng ròng tốt, tùy ý làm ra đủ món đồ dùng. Như Lai cũng vậy, ở trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, ngài có thể thị hiện mọi thứ sắc thân, vì muốn giáo hóa chúng sanh vượt thoát khỏi sanh tử. Cho nên Như Lai gọi là thân không giới hạn. Tuy ngài thị hiện đủ mọi thân hình, nhưng vẫn gọi là thường trụ, không biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây am-la và cây diêm-phù, mỗi năm thay đổi ba lần: trong khi nở hoa màu sắc sáng lên rực rỡ, lúc đâm chồi lá xanh um rậm rạp, vào mùa rụng lá lại trông giống như khô chết.

“Thiện nam tử! Ý ông thế nào? Cây ấy có thật là khô chết hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải.”

“Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ở trong Ba cõi ngài thị hiện ba loại thân: có khi sơ sinh, có lúc trưởng thành, đến lúc lại vào Niết-bàn. Nhưng thân Như Lai thật chẳng phải là vô thường.”

Bồ Tát Ca-diếp khen rằng: “Lành thay! Đúng như lời Phật dạy, Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.”

Thiện nam tử! Lời sâu kín của Như Lai rất sâu xa, khó hiểu. Ví như vị đại vương bảo quân thân: ‘Đem tiên-đà-bà<sup>1</sup> đến đây.’ Chỉ một tiếng tiên-đà-bà mà có bốn nghĩa: một là muối, hai là cái bát, ba là nước, bốn là ngựa. Bốn món ấy đều gọi cùng một tên. Vị quan có trí tuệ khéo hiểu được tiếng ấy. Như khi vua tắm rửa, gọi tiên-đà-bà thì dâng nước. Như khi vua dùng cơm, gọi tiên-đà-bà thì dâng muối. Khi vua ăn xong muốn uống nước, gọi tiên-đà-bà thì dâng bát. Khi vua muốn dạo chơi, gọi tiên-đà-bà thì dâng ngựa. Như vậy, vị quan có trí tuệ khéo hiểu được bốn cách nói sâu kín của đại vương.

“Kinh Đại thừa này cũng vậy, có đủ bốn lẽ vô thường...<sup>2</sup> Vị quan Đại thừa có trí tuệ phải khéo hiểu được bốn lẽ ấy. Như khi Phật ra đời, vì chúng sanh thuyết giảng Niết-bàn của Như Lai, người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp lẽ thường còn nên mới thuyết dạy tư tưởng vô thường, khiến các vị tỳ-kheo tu tập phép quán tưởng vô thường.

---

<sup>1</sup> Tiên-đà-bà: phiên âm từ Phạn ngữ saindhava, nghĩa thường dùng là thạch diêm (muối), nhưng theo đoạn này thì gồm đủ bốn nghĩa là diêm, khí, thủy, mã (muối, bát đựng, nước, ngựa). Các bản luận giải thường trích dẫn ví dụ này với tên là “nhất danh tứ thật” (một tên bốn nghĩa).

<sup>2</sup> Đó là các lẽ vô thường, khổ, vô ngã và không.

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘Chánh pháp sắp diệt.’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp lẽ vui thú nên thuyết dạy tư tưởng khổ, khiến các vị tỳ-kheo thường tu phép quán khổ.

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘Nay ta bệnh khổ, Chúng tăng bị phá hoại.’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp ngã nên thuyết dạy tư tưởng vô ngã, khiến các vị tỳ-kheo tu tập phép quán vô ngã.

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘Cái gọi là không đó chính là giải thoát chân chánh. Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai nói giải thoát chân chánh không có Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, khiến các vị tỳ-kheo tu học phép quán không. Vì nghĩa ấy, giải thoát chân chánh gọi là không, cũng gọi là chẳng động. Gọi là chẳng động, đó là trong giải thoát không có khổ não. Cho nên chẳng động tức là giải thoát chân chánh, không có hình tướng. Gọi là không có hình tướng, nghĩa là không có các loại hình sắc, âm thanh, hương vị, xúc cảm. Cho nên gọi là không hình tướng. Giải thoát chân chánh thường tồn không biến đổi. Trong giải thoát ấy không có sự vô thường, nóng bức, biến đổi. Cho nên giải thoát chân chánh gọi là thường trụ, không biến đổi, trong mát.

“Có khi Phật lại dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Như Lai.’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai thuyết dạy pháp thường tồn, khiến các vị tỳ-kheo tu pháp thường chân chánh. Nếu các vị tỳ-kheo có thể thuận theo đó mà tu học, nên biết rằng những người ấy thật là đệ tử của ta, khéo biết rõ tạng sâu kín của Như Lai, như vị quan có trí tuệ của đại vương kia hiểu rõ được ý vua.

“Thiện nam tử! Như vị vua kia còn có lời sâu kín, huống chi Như Lai lại chẳng có sao? Thiện nam tử! Cho nên giáo pháp sâu kín của Như Lai thật khó rõ biết được. Chỉ những người có trí tuệ mới có thể hiểu được pháp Phật rất thâm sâu, chẳng phải hạng phàm phu ở thế gian có thể đủ sức tin nhận.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây ba-la-xa, cây ca-ni-ca,

cây a-thúc-ca, gặp khi nắng hạn chẳng sanh hoa trái. Cho đến các loài vật khác trên cạn dưới nước cũng đều khô héo, xác xơ, không được thấm nhuần ướm át, không thể tăng trưởng. Tất cả các loại cây thuốc đều không còn hiệu nghiệm.

“Thiện nam tử! Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy. Sau khi ta diệt độ, nếu có những chúng sanh không chịu cung kính thì kinh này không có oai đức. Vì sao vậy? Vì các chúng sanh ấy không biết được tạng sâu kín của Như Lai. Vì sao vậy? Vì các chúng sanh ấy kém phước đức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi Chánh pháp Như Lai sắp diệt mất, bấy giờ sẽ có nhiều tà-kheo làm điều xấu ác, không rõ biết tạng sâu kín của Như Lai, lười nhác chậm chạp, không thể đọc tụng, tuyên dương, phân biệt Chánh pháp của Như Lai. Ví như kẻ trộm cướp ngu si, vất bỏ những món quý báu, lại đi gánh vác cỏ rơm! Vì họ chẳng hiểu tạng sâu kín của Như Lai, cho nên đối với kinh này lười nhác chẳng siêng năng. Thật nguy hiểm đáng thương thay! Đòi vị lai đáng lo sợ thay! Khổ thay cho chúng sanh, không siêng năng nghe và thọ trì kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này. Chỉ có các vị Đại Bồ Tát mới có thể đối với kinh này nắm được nghĩa lý chân thật, không trói buộc nơi văn tự, tùy thuận không trái nghịch, vì chúng sanh mà thuyết giảng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cô gái chăn bò kia muốn bán sữa, vì tham lợi nên thêm vào hai phần nước, rồi bán cho cô chăn bò khác. Cô này mua được sữa rồi lại thêm vào hai phần nước nữa, đem bán cho một cô gái ở gần thành. Mua sữa rồi, cô gái ở gần thành lại thêm vào hai phần nước, rồi đem bán cho cô gái ở trong thành. Cô gái ở trong thành mua sữa rồi lại thêm vào hai phần nước, kể đem ra chợ bán. Lúc ấy, có một người cưới vợ cho con, cần loại sữa tốt để đãi khách liền đến chợ để mua, nhưng cô gái bán sữa ấy đòi giá đắt hơn gấp nhiều lần. Người ấy nói rằng: ‘Sữa của cô pha nhiều nước, chẳng đúng như lời hứa của cô. Nhưng ngay hôm nay tôi cần đãi khách nên mới mua.’ Người ấy nhận lấy sữa, về nhà nấu thành món cháo sữa nhưng

nếm chẳng có vị sữa. Tuy chẳng có vị sữa, nhưng so với vị đắng thì vẫn hơn cả nghìn lần. Vì sao vậy? Vì vị sữa là hơn hết trong tất cả các mùi vị.

“Thiện nam tử! Sau khi ta vào Niết-bàn, lúc Chánh Pháp chưa dứt, còn khoảng tám mươi năm, bấy giờ ở cõi Diêm-phù-đề kinh này sẽ được lưu truyền khắp nơi. Lúc ấy có những tỳ-kheo xấu ác cướp lấy kinh này rồi chia ra nhiều phần, có thể làm mất đi màu sắc, hương thơm và vị ngon của Chánh pháp. Những kẻ xấu ác ấy, tuy cũng đọc tụng kinh điển này, nhưng làm mất đi nghĩa lý cốt yếu sâu kín của Như Lai, đưa vào những lời lẽ hoa mỹ vô nghĩa của thế gian. Họ chép đoạn trước ra sau, đoạn sau ra trước, rồi lại chép đoạn trước và đoạn sau vào giữa, chép đoạn giữa vào nơi đoạn trước và đoạn sau. Nên biết rằng các tỳ-kheo xấu ác ấy là bạn hữu của ma. Họ thâm nhận và chứa trữ mọi vật bất tịnh, nói rằng: ‘Như Lai có cho phép tôi chứa trữ tất cả.’ Như cô gái chăn bò kia pha thêm nhiều nước vào sữa, các tỳ-kheo xấu ác cũng vậy, họ pha lẫn những lời thế tục làm sai lầm [ý nghĩa] kinh này, khiến nhiều chúng sanh chẳng nhận được sự thuyết dạy chân chánh, chẳng có được bản chép kinh chân chánh, cũng chẳng được nhận giữ kinh này một cách chân chánh để tôn trọng, ngợi khen, cúng dường cung kính. Các tỳ-kheo xấu ác ấy vì lợi dưỡng nên không thể truyền bá, lưu hành kinh này một cách rộng rãi. Chỗ truyền bá lưu hành của họ thật quá ít ỏi, không đáng kể.

“Như cô gái chăn bò nghèo khổ kia bán sữa qua nhiều người, cho đến khi nấu thành cháo thì chẳng còn mùi vị của sữa. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, lưu chuyển nhiều nơi mà trở nên mỏng manh, nhạt nhẽo, chẳng còn khí vị. Tuy chẳng còn khí vị, nhưng vẫn còn hơn các kinh khác cả ngàn lần. Cũng như mùi vị sữa kia so với vị đắng vẫn còn hơn cả ngàn lần. Vì sao vậy? Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này, so với kinh điển của Thanh văn là bậc cao trời, cũng như sữa bò là vị ngon hơn hết trong tất cả các mùi vị. Vì nghĩa ấy nên gọi kinh này là Đại Niết-bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả mọi người, ai cũng cầu được làm thân nam tử. Vì sao vậy? Vì tất cả người nữ đều phải chịu mọi sự xấu kém.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như nước tiểu của con muỗi thì không thể làm cho khắp cõi đất này thấm ướt. Lòng dục khó thỏa của người nữ cũng giống như vậy. Ví như mang hết thảy cõi đất này vo lại thành những viên nhỏ như hạt cải, với số đàn ông nhiều như số hạt cải ấy cùng ăn nằm với một người đàn bà cũng không thể đủ! Giả sử đàn ông nhiều đến như số cát sông Hằng cùng làm việc dâm dục với một người đàn bà, cũng không thể đủ!

“Thiện nam tử! Ví như biển cả, hết thảy nước mưa trên trời đổ xuống và nước ở trăm sông đều chảy dồn về, nhưng biển vẫn chưa từng đầy tràn. Người đàn bà cũng thế, ví như tất cả [loài người] đều là đàn ông, cùng ăn nằm với một người đàn bà cũng vẫn không đủ!<sup>1</sup>

“Lại nữa, thiện nam tử! Như cây a-thúc-ca, cây ba-trá-la, cây ca-ni-ca, đến mùa xuân trở hoa, loài ong đến hút lấy hết vị tinh tế trong sắc đẹp và hương thơm của các hoa ấy, nhưng vẫn không biết chán. Người đàn bà ham muốn đàn ông cũng như thế, chẳng hề biết chán.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên những kẻ nam người nữ được nghe kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này thường nên chê bỏ thân tướng nữ nhân và cầu được thân nam tử. Vì sao vậy? Vì kinh điển Đại thừa này có tướng trượng phu, ấy là tánh Phật. Nếu ai không biết tánh Phật ắt không có tướng nam tử. Vì sao vậy? Vì chẳng tự biết mình có tánh Phật.

“Như ai không biết được tánh Phật, ta gọi những người ấy là

---

<sup>1</sup> Ở đây muốn nhấn mạnh ý nghĩa là tính dục không bao giờ có thể thỏa mãn hoàn toàn. Bởi vì sự thỏa mãn tính dục cũng chính là nguyên nhân làm sanh khởi tính dục ở mức độ cao hơn, và vòng lẩn quẩn như thế sẽ mãi mãi tồn tại, phát triển, trừ khi người tu có thể đoạn trừ tận gốc rễ của tính dục. Trong nhiều kinh điển khác, đức Phật thường đưa ra ví dụ người khát uống nước muối, càng uống lại càng khát nhiều hơn nữa.



nữ nhân. Như ai tự biết mình có tánh Phật, ta nói rằng người ấy có tướng trượng phu.<sup>1</sup>

“Như có những người nữ nào có thể biết rằng tự thân mình quyết có tánh Phật, nên biết rằng những người ấy tức là nam tử.

“Thiện nam tử! Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này gồm thâu các công đức vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vì thuyết giảng được tạng sâu kín của Như Lai. Cho nên những kẻ nam người nữ nào muốn mau chóng biết được tạng sâu kín của Như Lai thì nên tùy phương tiện mà siêng năng tu tập kinh này.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy, như vậy! Đúng như lời Phật dạy, nay con nhờ có tướng trượng phu nên được vào tạng sâu kín của Như Lai. Hôm nay đức Như Lai vừa khai ngộ cho con, nhân đó con chắc chắn sẽ được thông đạt.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông tùy thuận pháp thế gian mà nói như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa: “Con chẳng tùy thuận pháp thế gian.”

Phật khen Ca-diếp rằng: “Lành thay, lành thay! Nay ông đã biết được mùi vị của pháp cao trổi hơn hết, rất thâm sâu khó biết, thế mà ông được biết. Như loài ong hút lấy mùi vị tinh tế nhất, ông cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như nước tiểu của con muỗi chẳng thể thấm ướt khắp cõi đất này. Sự lưu hành phân bố của kinh này trong tương lai cũng vậy, [không thể nào đủ khắp]. Cũng như nước tiểu của loài muỗi, kinh này về thuở Chánh pháp sắp diệt sẽ bị mất đi ở cõi đất này trước hết. Nên biết rằng đó tức là tướng suy của Chánh pháp.

---

<sup>1</sup> Theo cách phân biệt như nêu trong đoạn này thì sự khác biệt giữa hình tướng nam nữ không còn quan trọng nữa, cũng không có ý nghĩa gì trong sự xác định năng lực giải thoát của một người.



“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vừa qua hết mùa hạ, tháng đầu mùa thu trời mưa liên miên nhiều ngày. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, vì các vị Bồ Tát ở phương Nam mà sẽ tuôn mưa pháp thấm đẫm khắp nơi. Khi Chánh pháp sắp dứt mất, kinh này sẽ đến xứ Kế Tân,<sup>1</sup> đầy đủ không thiếu, được chôn giấu trong lòng đất. Hoặc có người tin, hoặc có người không tin, pháp vị cam lộ của kinh điển Phương đẳng Đại thừa này cũng sẽ nằm sâu trong lòng đất. Kinh này mất đi rồi, tất cả các kinh điển Đại thừa cũng đều sẽ dứt mất. Nếu như ai có được kinh này, đầy đủ không thiếu, đó là bậc cao quý vượt trội giữa loài người. Các vị Bồ Tát nên biết rằng Chánh pháp vô thượng của Như Lai còn chẳng bao lâu nữa sẽ dứt mất.”

### HẾT QUYỂN CHÍN

---

<sup>1</sup> Nước Kế Tân, tiếng Phạn là Gāndhāra, cũng phiên âm là Kiền-dà-la, là một nước thuộc Ấn Độ thời cổ, nằm ở phía bắc lưu vực Ngũ Hà, vùng hạ du sông Kabul, thuộc tây bắc Ấn Độ ngày nay.

# QUYỂN MƯỜI

## PHẨM TÁNH NHƯ LAI

### Phẩm thứ tư - Phần bảy

Lúc ấy, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Nay Thuần-đà còn có lòng nghi, xin Như Lai phân biệt [giảng nói] lần nữa để dứt trừ lòng nghi của ông ấy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông ấy có lòng nghi như thế nào hãy nói ra đi, ta sẽ dứt trừ cho.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thuần-đà có lòng nghi rằng: ‘Như Lai thường trụ là nhờ sức thấy biết được tánh Phật. Nếu thấy tánh Phật rồi là thường, thì lúc chưa thấy đáng lẽ phải là vô thường. Nhưng nếu trước đã vô thường, về sau đáng lẽ cũng như thế. Vì sao vậy? Như những vật ở thế gian trước vốn là không, nay lại thành có, rồi từ có trở lại thành không. Những vật như vậy đều là vô thường. Theo nghĩa ấy thì chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác chẳng khác gì nhau.’”

Lúc ấy, Thế Tôn liền thuyết kệ rằng:

Vốn là có mà nay thành không,  
Vốn là không mà nay thành có,  
Nếu nói trong Ba đời có pháp,<sup>1</sup>  
Thật không thể có nghĩa như thế!

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi ngợi khen rằng: “Lành thay! Đúng như lời dạy của Thế Tôn. Nay con mới hiểu rằng chư Phật, Bồ

---

<sup>1</sup> Ba đời (Tam thế), tức là quá khứ, hiện tại và vị lai.

Tát, Thanh văn, Duyên giác có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy rằng tánh của chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác vốn không khác biệt. Xin Như Lai phân biệt giảng rộng để làm lợi ích an vui cho hết thảy chúng sanh.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ. Ta sẽ vì các ông mà giảng nói.

“Thiện nam tử! Ví như một người con nhà trưởng giả kia, nuôi rất nhiều bò sữa, có đủ các sắc lông, thường giao cho một người chăn giữ, chăm sóc. Một hôm, người ấy muốn cúng tế nơi đền thờ nên vắt hết sữa của các con bò, cho vào một cái thùng. Người ấy thấy sữa toàn một màu trắng, lấy làm kinh quái, nghĩ rằng: ‘Bò có màu lông khác nhau, vì sao sữa lại chỉ có một màu?’ Người ấy liền suy nghĩ rằng: ‘Như vậy, tất cả đều do nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh nên khiến cho sữa chỉ có một màu.’

“Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cũng vậy, thấy đều đồng một tánh Phật, cũng như chất sữa kia [cùng một màu] vậy. Vì sao thế? Vì thấy đều dứt sạch phiền não. Nhưng chúng sanh vẫn nói rằng Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác đều có khác biệt. Có những vị Thanh văn và người phàm phu có lòng nghi đối với Ba thừa: ‘Tại sao không khác nhau?’ Các chúng sanh ấy lâu về sau mới tự hiểu ra rằng tất cả Ba thừa đều đồng một tánh Phật, cũng như người chủ bò kia tỉnh ngộ mà hiểu rằng màu sắc của sữa là do nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chất khoáng vàng được nung luyện sạch hết cặn bẩn thành vàng ròng, từ đó mới có giá trị vô cùng. Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cũng thế, đều được thành tựu cùng một tánh Phật. Vì sao vậy? Vì dứt trừ phiền não, cũng như khoáng vàng kia lọc bỏ những chất cặn bẩn. Vì nghĩa ấy nên tất cả chúng sanh đều cùng một tánh Phật chẳng khác gì nhau. Vì trước được nghe tạng sâu kín của Như

Lai nên sau mới thành Phật, tự nhiên được rõ biết, cũng như ông trưởng giả kia biết được sữa chỉ có một màu. Vì sao vậy? Vì đã dứt sạch vô số phiền não.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, thì Phật với chúng sanh có khác gì nhau? Thuyết giảng như vậy thật quá sai lầm! Nếu như chúng sanh đều có tánh Phật, vì nhân duyên gì mà những người như ông Xá-lợi-phất đều vào Niết-bàn bậc hạ? Hàng Duyên giác đều vào Niết-bàn bậc trung? Hàng Bồ Tát lại vào Niết-bàn bậc thượng? Tất cả mọi người nếu cùng một tánh Phật, vì sao chẳng cùng vào Niết-bàn của Như Lai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Niết-bàn mà chư Phật Thế Tôn chứng đắc không phải chỗ chứng đắc của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì nghĩa ấy, Đại Bát Niết-bàn gọi là sự hiện hữu tốt đẹp. Thế gian dù không có Phật vẫn có những người trong Hai thừa chứng đắc hai bậc Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Nghĩa ấy như thế nào?”

Phật dạy: “Trải qua vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp mới có một đức Phật ra đời chỉ bày giảng rõ Ba thừa.

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói đó, Bồ Tát với hàng Nhị thừa chẳng khác biệt nhau. Trước đây, ở tạng sâu kín của Như Lai trong kinh Đại Niết-bàn này đã có thuyết giảng nghĩa đó. Các vị A-la-hán chưa phải [đạt đến] sự hiện hữu tốt đẹp. Vì sao vậy? Vì tất cả các vị A-la-hán [cuối cùng] đều sẽ đạt đến Đại Niết-bàn này. Vì nghĩa ấy nên Đại Bát Niết-bàn mới có được niềm vui hoàn toàn, rốt ráo. Vì thế nên gọi là Đại Bát Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Như Phật vừa dạy, nay con mới biết được nghĩa khác nhau và chẳng khác nhau. Vì sao vậy? Vì tất cả Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác, [cuối cùng rồi] trong đời vị lai đều sẽ về nơi Đại Bát Niết-bàn, cũng như các dòng nước đều về nơi biển cả. Cho nên hàng Thanh văn, Duyên giác thấy đều gọi là thường, chẳng phải vô thường. Vì nghĩa ấy nên có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là tánh khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng Thanh văn ví như sữa, hàng Duyên giác ví như kem sữa, hàng Bồ Tát ví như bơ sữa, chư Phật Thế Tôn ví như đê-hồ.<sup>1</sup> Vì nghĩa ấy, trong kinh Đại Niết-bàn này ta nói bốn loại tánh khác biệt nhau.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch: “Tánh tướng của tất cả chúng sanh là như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như con bò cái mới sanh con, sữa và máu chưa phân biệt. Tánh phàm phu lẫn lộn các phiền não cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch: “Trong thành Câu-thi-na có người dòng chiên-đà-la tên là Hoan Hy. Phật có thọ ký cho người ấy rằng, nhờ một lần phát tâm mà sẽ mau chóng được thành đạo Vô thượng Chánh giác trong thế giới này, nằm trong số một ngàn đức Phật sẽ ra đời. Vì sao Như Lai chẳng thọ ký cho những người như tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... được sớm thành Phật đạo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những Thanh văn, Duyên giác hoặc Bồ Tát phát thệ nguyện rằng: ‘Tôi sẽ hộ trì Chánh pháp rất lâu, rồi sau mới thành Phật đạo vô thượng.’ Vì [những người] phát nguyện nhanh chóng mới thọ ký [cho họ] nhanh chóng [thành Phật].

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như nhà buôn kia có một vật báu vô giá, mang đến chợ bán. Những kẻ ngu nhìn thấy không biết, chê cười. Người chủ vật báu nói to rằng: ‘Hạt châu báu của tôi đây giá trị vô cùng.’ Họ nghe rồi lại cười nữa, thấy đều bảo nhau rằng: ‘Đây chẳng phải hạt châu thật, chỉ là pha lê thôi.’

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy. Nếu nghe việc mau chóng thọ ký, ắt sẽ biếng nhác, chê cười, khinh dễ, như những kẻ ngu kia chẳng biết vật báu thật.

---

<sup>1</sup> Sữa, kem sữa, bơ, đê-hồ... là các món ăn lần lượt được chế biến từ sữa bò, trong đó đê-hồ là món tinh khiết nhất, ngon và quý nhất.

“Trong đời vị lai sẽ có những tỳ-kheo không chịu chuyên cần tu tập thiện pháp; họ bần cùng khổ khổ, bức thiết vì nỗi đói khát, vì thế mới xuất gia để được no ấm tấm thân. Tâm ý họ dễ dãi, đời sống gian tà, bỏ dõ nịnh hót. Nếu họ nghe hàng Thanh văn được Như Lai thọ ký sớm thành Phật, ắt họ sẽ cười to, khinh mạn, chế nhạo. Nên biết rằng đó là bọn phá giới, họ tự nói rằng chúng đắc quả thánh.

“Vi lẽ ấy nên tùy theo sự phát nguyện nhanh chóng mà được thọ ký nhanh chóng. Người [phát tâm] hộ trì Chánh pháp [dài lâu] thì thọ ký lâu xa mới thành Phật.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát làm thế nào để quyến thuộc khỏi bị hư hoại?”

Phật bảo Ca-diếp rằng: “Như những Bồ Tát nào chuyên cần tinh tấn, dốc lòng hộ trì Chánh pháp, nhờ nhân duyên ấy, quyến thuộc khỏi bị hư hoại.”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Do nhân duyên nào mà môi miệng của chúng sanh khô khan, nóng phỏng?”

Phật dạy Ca-diếp rằng: “Như ai không biết rằng Tam bảo là thường tồn, do nhân duyên ấy môi miệng họ bị khô khan, nóng phỏng. Ví như người trong miệng khó chịu, chẳng phân biệt được sáu vị: ngọt, đắng, cay, chua, mặn và nhạt. Tất cả chúng sanh ngu si không trí tuệ, chẳng biết Tam bảo là pháp thường tồn, nên gọi là môi miệng khô khan, nóng phỏng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh chẳng biết Như Lai là thường trụ, nên biết rằng họ là những kẻ đui mù bám sanh. Những ai biết rằng Như Lai là thường trụ, dù chỉ có mất thịt nhưng ta cũng gọi họ là có thiên nhãn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như ai có thể biết rằng Như Lai là thường, nên biết rằng những người ấy tu tập kinh điển này đã lâu. Ta nói rằng những người ấy có thiên nhãn. Dù ai có thiên nhãn mà không biết rằng Như Lai thường tồn thì ta gọi những kẻ ấy là người mang mất thịt. Hạng người ấy thậm chí không

biết được thân thể tay chân của chính họ, cũng không thể làm cho kẻ khác biết được. Vì nghĩa ấy nên gọi là người mang mất thịt.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như Lai thường vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh, đủ mọi hình tướng, chủng loại, như loài có hai chân, bốn chân, nhiều chân, hoặc không có chân, Phật chỉ dùng một giọng nói mà thuyết pháp với họ, nhưng chúng sanh loài nào cũng hiểu được, thảy đều ngợi khen rằng: ‘Hôm nay Như Lai vì tôi mà thuyết pháp.’ Bởi nghĩa ấy nên gọi Như Lai là cha mẹ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như người kia sanh một đứa con mới được mười sáu tháng. Tuy có nói chuyện, nhưng trẻ chưa thể hiểu được. Cha mẹ muốn dạy trẻ nói, trước hết phải nói một giọng theo nó, rồi dần dần mới dạy nó. Vậy giọng nói theo như trẻ của cha mẹ có gọi là không đúng hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải vậy.”

“Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai cũng vậy, tùy theo đủ loại tiếng nói của chúng sanh mà thuyết pháp, vì muốn giúp cho họ trụ yên nơi Chánh pháp. Tùy theo ý muốn của chúng sanh mà thị hiện đủ mọi hình tướng. Như Lai nói theo đồng một giọng nói với chúng sanh, vậy có gọi là không đúng hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải vậy. Vì sao? Vì chỗ thuyết dạy của Như Lai dường như tiếng sư tử rống, tùy theo đủ mọi âm thanh của thế gian mà diễn giải, thuyết giảng giáo pháp mẫu nhiệm.”

# PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI

## Phẩm thứ năm<sup>1</sup>

**L**úc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày trên trán, Thế Tôn phóng ra hào quang đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, chiếu đến thân Thuần-đà. Thuần-đà chạm hào quang ấy rồi liền cùng với quyến thuộc mang những thức ăn ngon đến chỗ Phật, muốn được cúng dường Như Lai và các vị tỳ-kheo tăng lần sau cùng. Những bát đĩa đủ loại chứa đầy thức ăn được đưa đến phía trước đức Phật.

Lúc ấy có những vị thiên nhân oai đức lớn đến gần phía trước mặt và vây quanh bảo Thuần-đà rằng: “Thuần-đà! Hãy đứng lại đó, chớ vội cúng dường.”

Đang lúc ấy, Như Lai lại phóng ra vô lượng vô biên đủ loại hào quang. Đại chúng chư thiên chạm phải hào quang này rồi liền để cho Thuần-đà đi đến chỗ Phật mà dâng hiến lễ cúng.

Lúc ấy, chư thiên và tất cả chúng sanh thấy đều tự mang những vật thực cúng dường của mình đến phía trước Phật, quỳ mọp xuống bạch Phật rằng: “Nguyện đức Như Lai cho phép chư tỳ-kheo thọ nhận các món ăn này.”

Lúc ấy, chư tỳ-kheo biết là đã đúng giờ, bèn đắp y, ôm bát, định tâm an ổn. Lúc ấy, Thuần-đà vì Phật và chư Tăng mà sắp xếp các tòa sư tử quý báu, treo các phướn, lọng bằng lụa, chuỗi ngọc hương hoa... Lúc ấy, cõi Tam thiên đại thiên được trang nghiêm vi diệu, dường như cõi nước An Lạc ở phương tây.<sup>2</sup>

Bấy giờ Thuần-đà đứng trước Phật, ưu bi thăm đạm, bạch Phật một lần nữa: “Nguyện được Như Lai đem lòng thương xót, trụ lại cõi thế này một kiếp hoặc một kiếp giảm.”

<sup>1</sup> Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 10, phẩm Đại chúng thưa hỏi thứ 17 (Nhất thiết đại chúng sở vấn đệ thập thất). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền thì từ đây bắt đầu phẩm Tùy hỷ thứ 18, thuộc quyển 6.

<sup>2</sup> Cõi nước An Lạc ở phương tây: Tức là Cực Lạc thế giới của đức Phật A-di-đà.



Phật bảo Thuần-đà: “Như ông muốn ta trụ lâu cõi thế, vậy hãy mau cúng dường lần cuối cùng để cho trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật<sup>1</sup> của ông.”

Bấy giờ, tất cả các vị Đại Bồ Tát và chư thiên, loài người, tuy khác miệng mà đồng âm, thảy đều nói lên những lời này: “Lạ thay, Thuần-đà! Người được phước đức lớn, có thể khiến Như Lai thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng cao trội hơn hết. Chúng ta đây không có phước nên mọi lễ vật bày ra phải bị dẹp bỏ.”

Bấy giờ, muốn làm cho tất cả đại chúng đều được thỏa lòng, từ mỗi lỗ chân lông nơi thân của Thế Tôn liền hóa ra vô lượng chư Phật, mỗi đức Phật có vô lượng chư tỳ-kheo tăng [vây quanh]. Chư Thế Tôn ấy và vô lượng đại chúng thảy đều thị hiện thọ nhận các món cúng dường của chư thiên và loài người. Đức Thích-ca Như Lai tự ngài thọ nhận bữa cơm mà Thuần-đà cúng dường.

Lúc ấy, món cơm vừa nấu chín mà Thuần-đà dâng lên được lấy ở nước Ma-kiệt-đà,<sup>2</sup> chứa đầy tám hộc.<sup>3</sup> Nhờ sức thần của Phật mà có thể làm cho tất cả chúng hội đều no đủ.

Bấy giờ, Thuần-đà nhìn thấy như vậy rồi, trong lòng lấy làm vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tất cả đại chúng cũng vậy. Lại nương theo ý Phật, tất cả đại chúng đều nghĩ rằng: “Nay Như Lai đã thọ nhận đồ dâng cúng của chúng ta, ắt không bao lâu nữa sẽ vào Niết-bàn.” Nghĩ như vậy rồi, ai nấy đều cảm thấy buồn vui lẫn lộn.

Khi ấy, đất đai ở rừng cây tuy nhỏ hẹp nhưng nhờ sức thần

---

<sup>1</sup> Đàn Ba-la-mật hay Đàn-na Ba-la-mật (dānapāramitā), dịch nghĩa: Bồ thí độ hay Thí độ, một hạnh trong sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát.

<sup>2</sup> Ma-kiệt-đà (Magadha), cũng đọc là Ma-già-đà hay Ma-kiệt-đề, hoặc Ma-yết-đà, là một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật. Có thời Ma-kiệt-đà đã từng là quốc gia lớn nhất, kinh đô là thành Vương Xá (Rjagraha). Vào thời đức Phật, vua Tần-bà-sa-la trị vì nước Ma-kiệt-đà, bị con là thái tử A-xà-thế soán ngôi và giam vào ngục cho đến chết. Vị trí hiện nay của Ma-kiệt-đà là thuộc về Nam Bihar, miền Bắc Ấn Độ.

<sup>3</sup> Hộc: đơn vị đo lường ngày xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

của Phật nên mỗi khoảng đất như đầu kim cũng đều có vô lượng chư Phật Thế Tôn cùng quyến thuộc ngồi thọ thực. Món ăn của tất cả các vị đều không khác biệt nhau.

Lúc ấy, chư thiên, loài người, a-tu-la đều than khóc sâu thẳm, cùng nói ra lời này: “Hôm nay Như Lai đã thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng do chúng ta dâng hiến. Thọ cúng dường rồi ngài sẽ vào Niết-bàn. Rồi đây chúng ta còn biết cúng dường cho ai? Chúng ta sắp vĩnh biệt đức Điều ngự vô thượng, sẽ trở nên tối tăm như những kẻ mù lòa.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì muốn an ủi tất cả đại chúng liền nói kệ rằng:

*“Các ông đừng sầu thảm,  
Pháp Phật đều như vậy.  
Ta vào cõi Niết-bàn,  
Đã qua vô lượng kiếp.  
Thường hưởng vui tốt bậc,  
Vĩnh viễn nơi yên ổn.  
Nay phải hết lòng nghe,  
Ta dạy pháp Niết-bàn.  
Ta đã lià ăn uống,  
Không có sự đói khát.  
Nay ta vì các ông,  
Thuyết giảng nguyện tùy thuận,  
Khiến cho toàn đại chúng,  
Đều được vui an ổn.  
Nghe xong, nên tu hành,  
Phật và Pháp thường trụ.  
Ví như quạ, chim cú<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Quạ và chim cú: Chim quạ đi ăn ban ngày, chim cú đi ăn ban đêm, hai loài trái ngược nhau không thể cùng chung sống. Đoạn này ý nói vì đây là điều không thể có nên việc Như Lai dứt tất cả mà vào Niết-bàn vĩnh viễn cũng là không thể có, nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chỉ thị hiện Niết-bàn mà thôi. Các đoạn tiếp theo đưa ra những điều không thể có cũng đều đồng một ý tương tự

*Cùng đậu chung một cây,  
Như anh em thân thiết,  
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.*

*Như Lai thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Chúng sanh thường tôn kính,  
Sao dứt vào Niết-bàn?*

*Giả sử rắn, chuột, sói,  
Cùng ở chung một hang,  
Thương nhau như anh em,  
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.*

*Như Lai thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Chúng sanh thường tôn kính,  
Sao dứt vào Niết-bàn?*

*Giả sử hoa thất diệp,  
Tỏa hương hoa bà-sư;  
Trái cây ca-lưu-ca,  
Biến thành trái trăn-đầu,<sup>1</sup>  
Ta mới vào Niết-bàn.*

*Như Lai thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Sao lại bỏ từ bi,  
Vào mãi nơi Niết-bàn?*

*Giả sử nhất-xiển-đề,  
Ngay đời này thành Phật,  
Thọ hưởng vui bậc nhất,  
Ta mới vào Niết-bàn.*

---

như đoạn này.

<sup>1</sup> Ca-lưu-ca (cũng đọc là ca-lu-ca hay ca-la-ca) và trăn đầu (hay trăn-đầu-ca) là hai thứ trái rất giống nhau, rất khó phân biệt, nhưng trái ca-lưu-ca có độc, ăn vào phải chết, còn trái trăn-đầu là loại trái ăn được. (Xem lại quyển sáu).

Như Lai thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Sao lại bỏ từ bi,  
Vào mãi nơi Niết-bàn?

Giả sử toàn đại chúng,  
Cùng lúc đều thành Phật,  
Lià hẳn mọi lỗi lầm,  
Ta mới vào Niết-bàn.

Như Lai thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Sao lại bỏ từ bi,  
Vào mãi nơi Niết-bàn?

Như nước tiểu loài muỗi,  
Uớt dẫm khắp mặt đất,  
Núi non, trăm sông suối,  
Ngập tràn cả biển lớn.  
Nếu có chuyện như vậy,  
Ta mới vào Niết-bàn.

Lòng bi thương tất cả,  
Đồng như La-hầu-la,  
Chúng sanh thường tôn kính,  
Sao dứt vào Niết-bàn?

Các ông vì lẽ ấy,  
Nên hâm mộ Chánh pháp.  
Chẳng nên sanh sầu não,  
Than khóc và kể lể.

Muốn thành hạnh chân chánh,  
Nên tu Như Lai thường,  
Nên quán pháp thế này:  
Lâu dài, không biến đổi.

Lại nên nghĩ thế này:  
Tam bảo đều thường trụ.

*Liên được che chở lớn,  
Như cây khô sanh quả.<sup>1</sup>*

*Đó gọi là Tam bảo.  
Bốn chúng<sup>2</sup> nên nghe kỹ.  
Nghe rồi nên vui vẻ,  
Liên phát tâm Bồ-đề.*

*Có thể biết Tam bảo  
Là thường trụ, chân thật,  
Đó là nguyện cao nhất,  
Của tất cả chư Phật.*

“Như có những tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di có thể nương theo lời nguyện cao nhất của Như Lai mà phát nguyện, nên biết rằng những người ấy không hề ngu si, đủ sức thọ lãnh sự cúng dường. Nhờ sức nguyện ấy, quả báo công đức là cao trội nhất trong thế gian, cũng như bậc A-la-hán. Nếu có những ai không thể quán tưởng lễ Tam bảo thường tồn, thì đó là hạng chiên-đà-la.<sup>3</sup> Những ai có thể biết lễ Tam bảo thường trụ, nhân duyên thật pháp thì lìa được khổ não, đạt được an vui, không phải chịu những sự nhiễu hại hoặc tai nạn.”

Lúc ấy, đại chúng gồm chư thiên, loài người và a-tu-la nghe pháp ấy rồi, sanh lòng vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tâm họ trở nên thuần thực hiền hòa, khéo trừ được những thứ che chướng,<sup>4</sup> không còn có tâm phân biệt cao thấp, oai đức thanh tịnh, vẻ mặt vui tươi, biết rằng Phật là thường trụ. Cho nên họ bày ra những

---

<sup>1</sup> Nguyện lực có thể làm cho cây khô sanh ra hoa trái, ý nói sức gia hộ không thể nghĩ bàn của Tam bảo.

<sup>2</sup> Bốn chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni là hai chúng đệ tử xuất gia của Phật, nam và nữ. Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di là hai chúng đệ tử tại gia của Phật, nam và nữ.

<sup>3</sup> Chiên-đà-la (Candala): Trong xã hội Ấn Độ xưa, theo quan điểm của đạo Bà-la-môn, chiên-đà-la là hạng người hèn hạ hơn hết, ở dưới cả bốn giai cấp trong xã hội: Sát-lỵ, Bà-la-môn, Phệ-xà, Thủ-đà-la.

<sup>4</sup> Tức là phiền não, vì phiền não che lấp trí tuệ, làm cho những gì chân chánh không thể hiển lộ.

món cúng dường của chư thiên, rải các thứ hoa, hương bột, hương thoa, và trôi lên những khúc nhạc trời để cúng dường Phật.

Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ông có thấy việc ít có trong đại chúng này chăng?”

Ca-diếp thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, con đã thấy! Con thấy các đức Như Lai nhiều vô lượng vô biên không thể kể xiết, thọ nhận thức ăn uống của đại chúng chư thiên và loài người cúng dường. Con lại thấy chư Phật thân tướng cao lớn đẹp đẽ ngồi nơi chỗ ngồi chỉ bằng đầu cây kim, lại có rất nhiều người vây quanh mà vẫn không đụng chạm, chướng ngại. Con lại thấy đại chúng thấy đều phát lời thệ nguyện nói ra mười ba bài kệ. Con cũng biết trong đại chúng ai nấy đều tự nghĩ rằng: ‘Hôm nay đức Như Lai riêng thọ nhận sự cúng dường của tôi.’

“Giả sử thức ăn uống mà Thuần-đà phụng hiến đó nghiền nát thành những hạt bụi rất nhỏ, rồi cúng dường cho mỗi vị Phật chỉ một hạt bụi đó thôi cũng không đủ số, nhưng nhờ sức thần của Phật mà được đầy đủ cho đến hết thấy đại chúng. Chỉ có chư Đại Bồ Tát và những vị như Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi mới có thể biết được việc ít có như vậy. Đó là chỗ phương tiện thị hiện của Như Lai. Đại chúng Thanh văn và hàng a-tu-la thấy đều biết rằng Như Lai là pháp thường trụ.”

Lúc ấy, Thế Tôn bảo Thuần-đà rằng: “Sự việc ông thấy hôm nay có phải là kỳ lạ ít có hay chăng?”

Thuần-đà thưa: “Quả thật vậy, Thế Tôn! Trước con đã thấy vô lượng chư Phật đầy đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân, bây giờ còn được thấy các vị Đại Bồ Tát tướng mạo quý lạ, cao lớn đẹp đẽ, lại chỉ thấy riêng thân Phật [uy nghiêm] như cây thuốc chúa<sup>1</sup> có các vị Đại Bồ Tát vây quanh.”

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng dược thụ (藥樹), trong các kinh văn khác thường dùng dược thọ vương (藥樹王) hay dược vương thọ (藥王樹), đều để chỉ thân ứng hiện độ sanh của chư Phật, Bồ Tát, vì các ngài thị hiện cứu thoát mọi khổ nạn cho chúng sanh, ví như cây thuốc chúa là quý nhất trong các loại cây thuốc, có khả năng trị liệu tất cả các loại bệnh tật.

Phật bảo Thuần-đà: “Lúc nãy ông nhìn thấy vô lượng chư Phật đều là do ta hóa hiện để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, khiến họ được vui vẻ; còn các vị Đại Bồ Tát ấy thì chỗ tu hành đạt đến đều không thể nghĩ bàn, có thể làm được vô số Phật sự.

“Thuần-đà! Nay ông đã thành tựu hạnh Bồ Tát ma-ha-tát, được trụ ở hàng Thập địa, đã làm xong những việc cần làm.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, chỗ tu tập của Thuần-đà đã thành tựu hạnh Bồ Tát, con cũng mừng cho ông ấy. Nay đức Như Lai vì muốn chiếu ánh sáng lớn cho vô lượng chúng sanh đời vị lai nên thuyết giảng kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này.

“Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa giảng thuyết trong tất cả Khế kinh là hữu dư hay vô dư?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ý nghĩa trong các pháp ta thuyết giảng là hữu dư, cũng là vô dư.”

Thuần-đà bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói kệ:

*Những gì mình có,  
Bố thí hết thảy,  
Chỉ được khen ngợi,  
Không hề thiệt mất.*

“Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào? Trì giới và phá giới có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Chỉ trừ [việc bố thí cho] một người, còn ngoài ra hết thảy sự bố thí đều đáng khen ngợi.”

Thuần-đà hỏi rằng: “Tại sao gọi là chỉ trừ một người?”

Phật dạy: “Đó là người phá giới như đã thuyết giảng trong kinh này.”

Thuần-đà lại bạch Phật: “Nay con chưa hiểu, xin Phật dạy rõ.”

---

<sup>1</sup> Nghĩa hữu dư, nghĩa vô dư: Nghĩa hữu dư là nghĩa còn có thể bổ khuyết cho đầy đủ. Nghĩa vô dư là nghĩa trọn vẹn, tuyệt đối, không thể thêm bớt, thay đổi.

Phật bảo Thuần-đà: “Nói phá giới đó là hạng nhất-xiển-đề. Ngoài ra, hết thảy những chỗ bố thí đều đáng khen ngợi, được quả báo lớn.”

Thuần-đà lại thưa hỏi: “Nói nhất-xiển-đề nghĩa là thế nào?”

Phật dạy: “Thuần-đà! Như có tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di nói ra những lời thô ác, phỉ báng Chánh pháp, tạo nghiệp nặng như vậy mà vĩnh viễn không hối cải, lòng không chút hổ thẹn. Những người như vậy gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

“Như có những kẻ phạm Bốn tội trọng, làm Năm tội nghịch, tự biết chắc rằng mình đã phạm tội nặng như vậy, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, hổ thẹn, không chịu bực lộ, đối với Chánh pháp không hề có lòng mến tiếc, ủng hộ, xây dựng, lại chê bai khinh dể, nói ra nhiều điều sai trái. Những người như vậy, cũng gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘Không có Phật, Pháp, Tăng’, đó cũng gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

“Chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề như thế, ngoài ra bố thí cho tất cả đều đáng khen ngợi.”

Lúc ấy, Thuần-đà lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nói phá giới là nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Thuần-đà! Nếu phạm Bốn giới cấm nặng cùng Năm tội nghịch, phỉ báng Chánh pháp, những người như vậy gọi là phá giới.”

Thuần-đà lại hỏi: “Phá giới như vậy, còn có thể cứu vớt được chăng?”

Phật dạy: “Thuần-đà! Nếu có nhân duyên thì có thể cứu vớt được. Chẳng hạn như vẫn chưa cải bỏ pháp phục, trong tâm thường tự biết hổ thẹn, sợ sệt, luôn tự trách mình rằng: ‘Chao ôi! Sao ta phạm tội nặng như thế? Quái lạ thay! Sao ta tạo nghiệp khổ như thế?’ Trong lòng liên cải hối, sanh tâm hộ pháp, muốn tạo lập Chánh pháp, nghĩ rằng: ‘Nếu có ai hộ pháp, tôi sẽ cúng dường. Nếu có ai đọc tụng kinh điển Đại thừa, tôi sẽ đến thưa hỏi



[người ấy] và thọ trì, đọc tụng. Khi đọc tụng thông suốt rồi, tôi lại sẽ vì người khác phân biệt giảng rộng.’ Ta dạy rằng người như vậy chẳng phải là phá giới.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ví như mặt trời hiện ra có thể trừ được tất cả những sự mờ mịt, tối tăm. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này xuất hiện hưng thịnh ở thế gian cũng vậy, có thể trừ được các tội mà chúng sanh đã làm trong vô lượng kiếp. Cho nên kinh này dạy rằng: ‘Ứng hộ Chánh pháp được quả báo lớn, cứu vớt những kẻ phá giới.’

“Như có ai hủy báng Chánh pháp mà có thể tự cải hối, trở về với pháp, tự xét rằng tất cả những điều bất thiện mà mình đã làm đó như tự hại chính mình, bèn sanh lòng lo sợ, kinh hãi, hổ thẹn, [nghĩ rằng:] ‘Trừ Chánh pháp này ra, không còn chỗ cứu hộ nào khác. Vậy nên phải trở về với Chánh pháp.’ Nếu [ai] có thể quay về nương tựa [Chánh pháp] theo lời ta dạy như thế, thì bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Người ấy cũng được xưng là xứng đáng thọ nhận sự cúng dường. Nếu ai đã phạm những tội ác kể trên mà trải qua một tháng hoặc mười lăm ngày không khởi tâm quay về nương tựa [Chánh pháp], bộc lộ [lỗi lầm], thì việc bố thí cho người ấy được quả báo rất ít ỏi.

“Người phạm Năm tội nghịch cũng vậy, nếu có thể sanh tâm hối lỗi, trong lòng luôn biết hổ thẹn: ‘Nay tôi đã làm nên nghiệp bất thiện, thật là khổ lớn! Tôi nên tạo lập và hộ trì Chánh pháp.’ Người như vậy không gọi là phạm Năm tội nghịch, nếu bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Như ai phạm tội nghịch rồi chẳng sanh lòng quay lại nương tựa [Chánh pháp], hộ pháp, nếu bố thí cho người ấy thì phước đức không đáng kể.

“Lại nữa, thiện nam tử! Về kẻ phạm tội nặng, ông nay hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rộng. Nên sanh tâm như thế này: ‘Chánh pháp là kho tàng sâu kín của Như Lai, cho nên tôi sẽ hộ trì, xây dựng.’ Bố thí cho người như vậy sẽ được quả báo tốt đẹp.

“Thiện nam tử! Ví như có người đàn bà mang thai gần sanh, gặp khi trong nước loạn lạc, liền trốn sang nước khác, ở trong

một cái miếu thờ thần rồi sanh con tại đó. Khi nghe nước cũ của mình đã được yên ổn sung túc, liền dắt con định trở về. Giữa đường gặp một con sông nước ngập tràn chảy xiết. Cô vì bé con nên không đủ sức lội qua sông, nhưng tự nghĩ rằng: ‘Ta thà cùng chết với con chứ quyết không bỏ con để lội qua sông một mình.’ Trong lúc suy nghĩ như vậy thì [đuối sức nên] cả hai mẹ con đều phải chết chìm. Sau khi chết, cô được sanh lên cõi trời. Đó là nhờ lòng thương con [nên khởi lòng lành] quyết đưa con qua sông, chứ cô ấy vốn tánh xấu ác. Nhờ thương con mà [khởi lòng lành nên] được sanh lên cõi trời.<sup>1</sup>

“Kẻ phạm bốn giới cấm nặng, năm tội vô gián, nếu sanh lòng hộ pháp thì cũng như vậy. Tuy trước đã tạo nghiệp bất thiện nhưng nhờ hộ pháp nên được trở thành ruộng phước cao trổ nhất ở thế gian. Người hộ pháp ấy có quả báo vô lượng như vậy.”

Thuần-đà lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu kẻ nhất-xiển-đề có thể tự cải hối, cung kính cúng dường, ngợi khen Tam bảo. Bố thí cho kẻ ấy có được quả báo lớn hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói ra lời ấy. Thiện nam tử! Ví như có người kia ăn trái am-la rồi nhả hạt xuống đất. Nhưng người ấy lại nghĩ rằng: ‘Trong cái hạt này chắc có vị ngọt.’ Liên nhặt hạt lên, đập ra mà ném. Thấy vị rất đắng, liền sanh lòng hối tiếc. Lại vì sợ mất giống, người ấy liền nhặt hết những mảnh hạt ấy rồi trồng xuống đất, siêng năng chăm sóc, tùy theo lúc thích hợp mà tưới bằng bơ, dầu, sữa. Ý ông thế nào? Hạt ấy có thể mọc lên chăng?”

Thuần-đà thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể được! Ví như có được cơn mưa tốt lành nhất cũng không thể mọc mầm lên được!”

---

<sup>1</sup> Một ví dụ tương tự đã được ông Thuần-đà nêu ra khi đối đáp với ngài Văn-thù-sư-lợi. Xin xem lại trang 229, Tập 1. Các ví dụ này là những minh họa rõ nét cho giáo lý về “cận tử nghiệp”, cũng là một cơ sở quan trọng trong giáo pháp Tịnh độ. Theo đó, người đã tạo nhiều nghiệp ác nhưng nếu chí thành sám hối, tu tập pháp niệm Phật thường xuyên cho đến lúc lâm chung thì sẽ được Phật A-di-đà và Thánh chúng tiếp dẫn. Những ai còn hoài nghi về pháp môn Tịnh độ có thể xem đây như một dẫn chứng về sự thuyết dạy của Phật trong kinh điển Đại thừa cũng hoàn toàn phù hợp với giáo nghĩa về Tịnh độ.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Kẻ nhất-xiển-đề kia lại cũng như vậy, căn lành đã bị cháy mất cả rồi, còn do đâu mà được trừ tội? Thiện nam tử! Nếu còn có thể phát sanh lòng lành thì không gọi là nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên quả báo của hết thảy mọi việc bố thí chẳng phải là không khác nhau. Vì sao vậy? Bố thí cho hàng Thanh văn thì được quả báo khác. Bố thí cho Bích-chi Phật lại được quả báo khác nữa. Chỉ có sự bố thí [cúng dường] đức Như Lai là được quả báo cao nhất. Cho nên ta dạy rằng: ‘Tất cả các việc bố thí chẳng phải là không có khác biệt.’”

Thuần-đà thưa hỏi: “Vì sao Như Lai thuyết bài kệ ấy?”

Phật dạy: “Thuần-đà! Vì có nhân duyên ta mới thuyết kệ ấy. Trong thành Vương Xá có một ưu-bà-tắc lòng tin không trong sạch, phụng sự bọn ngoại đạo Ni-kiền.<sup>1</sup> Người ưu-bà-tắc ấy có đến hỏi ta về nghĩa bố thí. Vì nhân duyên đó ta mới thuyết bài kệ ấy. Ta cũng vì chư Đại Bồ Tát nên thuyết giảng nghĩa của kho tàng [Chánh pháp] sâu kín.”

Thuần-đà lại hỏi: “Thế Tôn! Như bài kệ ấy, ý nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Nói ‘hết thảy’ là [muốn chỉ đến một] ít phần trong tất cả. Nên biết rằng Đại Bồ Tát là bậc anh hùng trong nhân loại, thâm nhiếp những kẻ nghiêm trì giới luật, bố thí cho đủ mọi sự cần dùng; lại trừ bỏ kẻ phá giới như trừ bỏ loài cỏ dại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như trước đây ta có thuyết kệ rằng:

*“Hết thảy các sông,  
Đều có khúc quanh.  
Hết thảy rừng rậm,  
Đều là cây cối.*

*Hết thảy người nữ,  
Lòng không ngay thẳng,*

---

<sup>1</sup> Ni-kiền, hay Ni-kiền-đà (Nigaṇṭha), Hán dịch nghĩa là Ly hệ giả, là phái tu ngoại đạo không mặc quần áo (lỏa thể), vì cho rằng y phục là sự ràng buộc.

*Hết thủy tự tại,  
Đều được an vui.”*

Lúc ấy, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén tay áo bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, kính lễ dưới chân Phật rồi nói kệ rằng:

*“Chẳng phải hết thủy sông,  
Đều là chảy uốn khúc,  
Chẳng phải hết thủy rừng,  
Đều là cây cối hợp.*

*Chẳng phải mọi người nữ,  
Lòng đều không ngay thẳng,  
Hết thủy người tự tại,  
Chưa hẳn được an vui.*

“Thế Tôn! Phật giảng thuyết kệ ấy chắc hẳn còn chưa hết nghĩa. Xin Phật rủ lòng thương xót giảng giải nhân duyên ấy.

“Vì sao vậy? Trong cõi Tam thiên đại thiên này có một cái bãi tên là Câu-da-ni. Dưới bãi có một con sông ngay thẳng không uốn khúc, tên là Ta-bà-da, thẳng như đường dây mực, chảy vào Tây hải. Trong các kinh khác Phật chưa từng nói đến tướng trạng sông này. Nguyện đức Như Lai nhân kinh Phương đẳng này và kinh A-hàm mà nói nghĩa còn lại, để cho các vị Bồ Tát hiểu sâu nghĩa ấy.

“Thế Tôn! Ví như có người trước đã biết khoáng vàng, nhưng sau chẳng biết vàng ròng. Như Lai cũng thế, ngài hiểu biết tường tận các pháp, nhưng chỗ diễn thuyết chưa trọn hết nghĩa. Tuy Như Lai giảng nghĩa chưa trọn hết, nhưng nên tùy phương tiện để hiểu được ý thú.

“Hết thủy rừng rậm đều là cây cối, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có rất nhiều cây quý bằng vàng, bạc, lưu ly mà người ta cũng gọi là rừng!

“Hết thủy người nữ lòng không ngay thẳng, câu này cũng

chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có những phụ nữ khéo giữ gìn giới cấm, thành tựu công đức, có lòng đại từ bi.

“Hết thầy tự tại đều được an vui, câu này cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì chỉ có bậc Thánh đế Thích-ca được nuôi dưỡng trong Chánh pháp, là đấng Pháp vương Như Lai, không tùy thuộc ma chết, không thể dứt mất, [mới thật là tự tại an vui]. Còn những vị Phạm vương, Đế-thích, chư thiên... tuy có được tự tại nhưng đều là vô thường. Nếu là thường trụ, không biến đổi mới đáng gọi là tự tại. Như thế tức là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông khéo được tài biện thuyết không ngăn ngại.<sup>1</sup> Hãy ngừng lại, lắng nghe đây!

“Vấn-thù-sư-lợi! Ví như vị trưởng giả, thân thường có bệnh khổ. Lương y chẩn mạch, làm cho món thuốc cao. Bấy giờ người bệnh vì lòng tham nên muốn uống nhiều thuốc ấy. Lương y liền bảo rằng: ‘Nếu có thể tiêu hóa được mới nên uống nhiều, còn ông thân thể suy yếu, chớ nên uống nhiều. Nên biết rằng thuốc cao ấy là cam lộ mà cũng là độc dược. Nếu uống nhiều mà không tiêu hóa tức là độc dược.’

“Thiện nam tử! Nay ông chớ nên cho rằng lời của lương y ấy là trái nghĩa lý, làm mất sự hiệu nghiệm của món thuốc cao. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài vì [muốn giáo hóa] các vị quốc vương, hậu phi, thái tử, vương tử, đại thần nên nhân lúc vua Ba-tư-nặc cùng vương tử và các hậu phi của vua ấy có lòng kiêu mạn, liền điều phục họ bằng cách thị hiện cho họ hoảng sợ, cũng như vị lương y kia. Cho nên mới thuyết kệ rằng:

*“Hết thấy các sông,  
Đều có khúc quanh.  
Hết thấy rừng rậm,  
Đều là cây cối.  
Hết thấy người nữ,*

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “lạc thuyết chi biện”, tức một trong Bốn biện tài không ngăn ngại (Tứ vô ngại biện), còn gọi là Lạc thuyết vô ngại biện, chỉ tài biện luận khéo tùy theo căn cơ chúng sanh để giúp người nghe nắm hiểu được Chánh pháp.

*Lòng không ngay thẳng.  
Hết thầy tự tại,  
Đều được an vui.”*

“Văn-thù-sư-lợi! Nay ông nên biết, những điều Như Lai thuyết dạy không hề sai sót. Như cỡi đất này có thể bị đảo ngược, nhưng lời nói của Như Lai không hề có chỗ sai sót. Vì nghĩa ấy, hết thầy những điều Như Lai thuyết giảng đều còn có nghĩa khác.”

Lúc ấy Phật khen ngợi Văn-thù-sư-lợi rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông biết nghĩa ấy đã lâu, nhưng vì lòng thương xót tất cả, muốn cho chúng sanh được trí huệ nên ông mới hỏi rộng Như Lai về nghĩa của bài kệ ấy.”

Lúc ấy, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi liền đối trước Phật đọc kệ rằng:

*Với lời người khác,  
Tùy thuận chẳng nghịch.  
Đừng xét kẻ khác,  
Làm hoặc chẳng làm.  
Chỉ tự xét mình:  
Thiện hay bất thiện.*

“Thế Tôn! Ngài thuyết giảng về món thuốc pháp đó, chẳng phải là thuyết chánh. ‘Với lời người khác tùy thuận chẳng nghịch’, nguyện xin Như Lai rủ lòng thương, thuyết giảng lẽ chân chánh. Vì sao vậy? Thế Tôn thường nói: ‘Tất cả các môn học của ngoại đạo, chín mươi lăm thứ, đều hướng theo nẻo ác.’ Các đệ tử Thanh văn đều noi theo đường chân chánh, khéo hộ trì cấm giới, gìn giữ oai nghi, thủ hộ các căn. Những người như vậy rất hâm mộ đại pháp, đi theo đường lành. Tại sao trong chín bộ kinh, Như Lai chê bai họ, quở trách họ? Như nghĩa của bài kệ ấy là hướng về đâu?”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Thiện nam tử! Ta nói bài kệ ấy chẳng phải vì hết thầy chúng sanh, chỉ vì vua A-xà-thế lúc đó

mà thôi. Nếu chẳng có nhân duyên, chư Phật Thế Tôn không hề nói lẽ trái ngược. Vì có nhân duyên nên ta mới thuyết như vậy.

“Thiện nam tử! Vua A-xà-thế giết cha rồi liền đến chỗ ta, muốn khuất phục ta nên cất vấn rằng: ‘Này Thế Tôn, thế nào là ngài thật có trí hiểu biết tất cả, hay ngài không phải hiểu biết tất cả? Nếu là hiểu biết tất cả, thì Điều-đạt trong vô số kiếp trước thường ôm lòng ác theo đuổi Như Lai để giết hại, vì sao Như Lai còn cho phép ông ấy xuất gia?’

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì vua A-xà-thế mà nói kệ rằng:

*Với lời người khác,  
Tùy thuận chẳng nghịch,  
Đừng xét kẻ khác,  
Làm hoặc chẳng làm,  
Chỉ tự xét mình:  
Thiện hay bất thiện.*

“Ta lại bảo vua ấy rằng: ‘Đại vương! Nay ông đã giết cha, làm nên tội nghịch, là tội vô gián nặng nhất,<sup>1</sup> lẽ ra nên bộc lộ [sám hối] để cầu sự trong sạch. Vì có gì lại chỉ thấy lỗi lầm của người khác?’

“Thiện nam tử! Vì nghĩa đó, ta vì vua ấy mà thuyết bài kệ này.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ta cũng vì những kẻ nghiêm giữ cấm giới, [tự mình] thành tựu oai nghi nhưng [thường lưu ý] thấy những lỗi lầm của người khác nên mới thuyết bài kệ này. Lại nữa, nếu ai biết tiếp nhận lời khuyên dạy của người khác mà lìa xa mọi việc ác, lại khuyên dạy người khác khiến cho lìa bỏ mọi việc ác, những người ấy đúng là đệ tử Phật.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn vì Văn-thù-sư-lợi mà thuyết kệ rằng:

---

<sup>1</sup> Vô gián: không gián đoạn. Những kẻ phạm vào 5 tội nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng, làm thân Phật chảy máu) sau khi chết phải đọa vào địa ngục Vô gián (còn gọi là địa ngục A-tỳ), chịu sự hành hạ, đau đớn mãi mãi không gián đoạn.

*“Ai cũng sợ đao trượng,  
Không ai không tham sống,  
Suy mình ra người khác,  
Đừng giết hại, đánh đập.”*

Liên đó, Văn-thù-sư-lợi liên đối trước Phật nói kệ rằng:

*“Không phải ai cũng sợ trượng,  
Không phải ai cũng tham sống,  
Suy mình hiểu được người khác,  
Siêng năng khéo làm phương tiện.*

“Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết bài kệ nói pháp như trên cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Ví như các vị A-la-hán hoặc [các món báu như] ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thần chủ kho tàng của vị Chuyển luân Thánh vương, dù cho hàng chư thiên, loài người cùng a-tu-la có cầm gươm bén mà hại cũng không thể được.<sup>1</sup> Những bậc dũng sĩ, liệt nữ, ngựa chúa, thú chúa hay vị tỳ-kheo trì giới, dù có đối mặt với điều gì cũng không bao giờ sợ sệt. Vì nghĩa ấy, Như Lai thuyết bài kệ trên cũng chưa trọn nghĩa. Như nói “suy mình ra người khác” cũng là chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Nếu vị A-la-hán lấy mình mà so với kẻ khác, ắt là có những tư tưởng chấp ngã và thọ mạng. Nếu vị ấy có tư tưởng chấp ngã và thọ mạng, hẳn phải lo giữ gìn, bảo vệ. Người phạm phu ắt phải xem hết thấy A-la-hán đều là những kẻ còn tu hành. Nếu như vậy thì là tà kiến. Nếu có tà kiến, sau khi chết lẽ ra phải sanh vào địa ngục A-tỳ. Lại nữa, không thể có việc vị A-la-hán đối với chúng sanh lại khởi tâm gây hại; và vô số chúng sanh cũng không thể làm hại được vị A-la-hán.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói tư tưởng chấp ngã đó, là nói đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không có tư tưởng giết hại, là nói A-la-hán có tâm bình đẳng. Đừng cho rằng đức Thế Tôn không có nhân duyên mà nói ra lẽ trái ngược.

“Ngày trước, trong thành Vương Xá có một người thợ săn

---

<sup>1</sup> Ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thần chủ kho tàng là bốn món quý do oai đức của vị Chuyển luân Thánh vương mà hóa hiện ra, nên không thể làm hư hoại mất.



giỏi, giết được nhiều con hươu, thỉnh ta đến ăn thịt. Lúc ấy, tuy ta có nhận lời mời thỉnh ấy nhưng đối với chúng sanh luôn khởi lòng đại bi xem như [con mình là] La-hầu-la, nên mới thuyết kệ rằng:

*“Nếu người muốn trường thọ,  
Sống mãi ở thế gian,  
Theo pháp không gây hại,  
Thọ mạng đồng chư Phật.”*

Và cũng vì thế ta mới thuyết bài kệ này:

*Ai cũng sợ đao trượng,  
Không ai không tham sống,  
Suy mình ra người khác,  
Đừng giết hại, đánh đập.*

Phật lại dạy: “Lành thay, lành thay! Văn-thù-sư-lợi! Ông đã vì các vị Đại Bồ Tát mà thưa hỏi Như Lai về nghĩa lý sâu kín như vậy.”

Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ thưa hỏi rằng:

*“Kính cha mẹ thế nào,  
Thuận theo và tôn trọng,  
Vì sao tu pháp ấy,  
Đọa vào ngục Vô gián?”*

Đức Như Lai liền đọc kệ đáp lời Văn-thù-sư-lợi:

*“Nếu xem tham ái là mẹ,  
Vô minh lại lấy làm cha,  
Tùy thuận tôn trọng như thế,  
Chắc chắn đọa ngục Vô gián.”*

Lúc ấy, Như Lai vì Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi mà thuyết lại bài kệ này:

*“Mọi việc phụ thuộc người khác,  
Tất phải gọi đó là khổ.”*

*Mọi việc do mình tự quyết,  
Đó là tự tại an vui.  
Những ai kiêu căng khinh mạn,  
Thế lực hết sức bạo ác.  
Những người hiền lành lương thiện,  
Ai ai cũng mến cũng thương.”*

Liên đó, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Bài kệ mà Như Lai thuyết đó cũng chưa trọn nghĩa. Nguyên Như Lai rủ lòng thương xót nói rõ nhân duyên. Vì sao vậy?”

“Như người con của vị trưởng giả, trong khi theo học với thầy, có tùy thuộc ông thầy hay chẳng? Nếu nói tùy thuộc ông thầy thì nghĩa ấy không hợp [với bài kệ trên].<sup>1</sup> Nếu nói không tùy thuộc, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Nếu nói được tự tại, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Cho nên chỗ thuyết của Như Lai còn chưa trọn nghĩa.

“Lại nữa, Thế Tôn! Ví như vị vương tử kia không có sự học hỏi luyện tập mọi thứ, đến khi làm việc chẳng được thành công. Như vậy cũng là [tự quyết] tự tại, nhưng thường phải khổ vì ngu si, tối tăm. Vị vương tử như vậy mà nói là tự tại [an vui] thì cũng không hợp nghĩa, còn như nói phụ thuộc người khác [đều là khổ] thì nghĩa ấy cũng không thích hợp. Vì những nghĩa ấy nên chỗ Phật thuyết như trên vẫn còn chưa trọn nghĩa. Cho nên, hết thấy phụ thuộc người khác chưa hẳn đã là khổ, hết thấy do mình tự quyết chưa hẳn đã được vui.

“Những ai kiêu căng khinh mạn, thế lực hết sức bạo ác,’ điều này cũng là chưa trọn nghĩa.

“Bạch Thế Tôn! Có những nữ nhân tánh khí mạnh mẽ, vì

---

<sup>1</sup> Vì bài kệ trên nói rằng “phụ thuộc người khác là khổ” nên không hợp nghĩa trong trường hợp này, vì theo thầy học thì sự phụ thuộc đó không thể gọi là khổ. Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh nói ý này rõ hơn: 俯仰進止悉由於師。道藝既成永得安樂。” Phủ ngưỡng tấn chỉ tất do sư, đạo nghệ ký thành vĩnh đắc an lạc. ([Kê đi học nghệ thì] mọi sinh hoạt, hành vi đều phụ thuộc ông thầy, nhưng khi đã thành nghệ thì được an vui mãi mãi.)

lòng kiêu mạn mà xuất gia học đạo, nghiêm giữ cấm giới, thành tựu oai nghi, gìn giữ các căn chẳng cho vọng động. Như vậy thì ‘hết thấy kiêu căng khinh mạn’ chưa hẳn đã là bạo ác.

“Những người hiền lành lương thiện, ai ai cũng mến cũng thương’, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Ví như có người trong lòng phạm Bốn cấm giới nặng, nhưng không xả bỏ y phục người tu, kiên trì giữ theo oai nghi, những người hộ trì Chánh pháp thấy vậy đều chẳng ưa thích. Người ấy đến lúc mạng chung, ắt đọa địa ngục. Như có người hiền lành đã lỡ phạm cấm giới nặng, những người hộ pháp thấy vậy liền đuổi ra khỏi Tăng đoàn, khiến phải bỏ đạo mà trở lại thế tục. Vì nghĩa ấy nên những người hiền lành lương thiện chưa hẳn đã được tất cả mọi người thương mến.”

Lúc ấy, Phật bảo Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi rằng: “Vì có nhân duyên nên trong bài kệ ấy Như Lai mới thuyết giảng không trọn nghĩa. Lại cũng có nhân duyên nên chư Phật Như Lai mới thuyết giảng pháp này.

“Thuở ấy, thành Vương Xá có một cô gái tên là Thiện Hiền. Nhân khi về thăm nhà cha mẹ, cô có đến chỗ ta mà quy y Tam bảo, rồi nói ra lời này:

*“Hết thấy phụ nữ,  
Đều chẳng tự do,  
Hết thấy đàn ông,  
Tự tại không ngại.”*

“Lúc ấy, ta biết được trong lòng cô gái ấy, mới vì cô mà thuyết giảng bài kệ như vậy.<sup>1</sup>

“Văn-thù-sư-lợi! Lành thay, lành thay! Nay ông có thể vì tất cả chúng sanh mà hỏi Như Lai về nghĩa sâu kín như vậy.”

Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ rằng:

---

<sup>1</sup> Tức là bài kệ vừa nói ở cuối quyển 10: “Hết thấy phụ thuộc người khác, tất phải gọi đó là khổ. Hết thấy do mình tự quyết, đó là tự tại an vui. Những ai kiêu căng khinh mạn, thế lực hết sức bạo ác. Những người hiền lành lương thiện, ai ai cũng mến cũng thương.

*“Hết thấy mọi chúng sanh,  
Đều sống nhờ ăn uống.  
Hết thấy người sức mạnh,  
Trong lòng không tật đố.  
Hết thấy do ăn uống,  
Nên mắc nhiều bệnh khổ,  
Hết thấy do tu tịnh,  
Nên được hưởng an vui.*

“Như vậy, bạch Thế Tôn, hôm nay thọ nhận Thuần-đà cúng dường món ăn thức uống, Như Lai há không có điều lo sợ hay sao?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lại vì Bồ Tát Văn-thù mà đọc kệ rằng:

*Chẳng phải mọi chúng sanh,  
Đều sống nhờ ăn uống,  
Chẳng phải người sức mạnh,  
Đều không lòng tật đố.  
Chẳng phải đều do ăn,  
Nên mắc phải bệnh hoạn,  
Chẳng phải ai tịnh hạnh,  
Cũng đều được an vui.*

“Văn-thù-sư-lợi! Nếu ông có bệnh thì ta cũng vậy, ắt cũng phải có bệnh khổ. Vì sao vậy? Các vị A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát, Như Lai, thật không có việc ăn uống. Chỉ vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thọ dụng vật thực mà vô lượng chúng sanh dưng hiến, khiến họ được trọn vẹn hạnh bố thí, để cứu giúp những cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu nói rằng Như Lai sáu năm khổ hạnh nên thân thể gầy yếu, thật không thể có. Chư Phật Thế Tôn tự mình đã vượt khỏi các cảnh giới hiện hữu, không giống như kẻ phàm phu, làm sao thân thể lại phải gầy yếu? Chư Phật Thế Tôn đã tinh cần tu tập, được thân kim cang [kiên cố], chẳng giống như thân mong manh dễ hư hoại của người đời. Các đệ tử của ta cũng vậy, không thể nghĩ bàn, không phụ thuộc vào sự ăn uống.

“Hết thầy người sức mạnh, trong lòng không tạt đổ, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Như người thế gian có khi trọn đời chẳng hề sanh lòng tạt đổ, nhưng cũng chẳng có sức mạnh gì!

“Hết thầy do ăn uống, nên mắc nhiều bệnh khổ, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Cũng có những người mắc bệnh do các điều kiện bên ngoài, chẳng hạn như bị thương do mũi nhọn, gươm, đao, giáo, kích...

“Hết thầy do tu tịnh, nên được hưởng an vui, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Thế gian cũng có những kẻ ngoại đạo, mặc dù tu hạnh thanh tịnh nhưng chịu nhiều khổ não.

“Vì nghĩa ấy, chỗ thuyết giảng của Như Lai hết thầy đều chưa trọn nghĩa. Đó gọi là Như Lai chẳng phải không có nhân duyên mà thuyết ra kệ ấy. Thật có nhân duyên nên mới thuyết giảng.

“Ngày trước, ở nước Ưu-thiên-ni có một người bà-la-môn tên là Cổ-đê-đức, đến chỗ ta ở, muốn thọ pháp Bát quan trai.<sup>1</sup> Lúc đó ta bèn thuyết với ông ấy bài kệ này.”<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Nguyên bản dùng “đệ tứ Bát giới trai pháp”, chỉ pháp tu Bát quan trai, hay Bát trai giới: tức là Tám giới, bao gồm: tức là tám điều giới bao gồm: 1. Không giết hại sinh mạng. 2. Không trộm cướp, lường gạt, chiếm đoạt những thứ thuộc về người khác không tự ý đưa cho mình. 3. Giữ Phạm hạnh thanh tịnh, không phạm vào việc dâm dục. 4. Không nói dối, không nói lời không chân thật. 5. Không uống các thứ rượu. 6. Không thoa phết các loại dầu thơm, phấn sáp lên thân thể. 7. Không đi xem, nghe các trò ca múa, đàn hát. 8. Không ngồi nằm trên giường ghế cao rộng. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ Bát quan trai thường là trong một khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện nay có tổ chức việc tu tập Bát quan trai giới mỗi tháng một hoặc hai lần, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi. Sở dĩ gọi là “đệ tứ” vì giới luật có hai hình thức là tận hình thọ (thọ giới suốt đời) và nhật dạ thọ (thọ giới trong thời gian một ngày một đêm); giới tận hình thọ có Ngũ giới, Thập giới và Cụ túc giới là 3 loại, nên giới nhật dạ thọ là Bát giới được xem là thứ tư.

<sup>2</sup> Đoạn tương ứng trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển có nội dung khác biệt và có vẻ như hợp lý hơn, xin trích để độc giả tiện tham khảo: 時有半頭梵志與諸同止修天祠齋法來詣佛所，為降伏彼令捨異見而說此偈。 - Thời hữu Bán Đầu Phạm chí dữ chư đồng chỉ tu thiên tử trai

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Những gì gọi là nghĩa trọn vẹn? Thế nào gọi là nghĩa bao gồm hết thảy?”

“Thiện nam tử! Trừ ra các pháp trợ đạo,<sup>1</sup> còn các thiện pháp an vui thường tồn đều gọi là bao gồm hết thảy. Các pháp này gọi là bao gồm hết thảy, cũng gọi là nghĩa trọn vẹn. Ngoài ra các pháp khác đều có nghĩa trọn vẹn, cũng có nghĩa chưa trọn vẹn. [Hôm nay] ta muốn khiến cho những thiện nam tử ưa chuộng Chánh pháp được rõ biết những ý nghĩa trọn vẹn và chưa trọn vẹn như thế.”<sup>2</sup>

Bồ Tát Ca-diếp trong lòng hết sức vui sướng, vô cùng phấn khích, liền đối trước Phật bạch rằng: “Kỳ lạ thay, Thế Tôn! Ngài xem chúng sanh đều bình đẳng, [hết lòng thương yêu] như La-hầu-la!”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Chỗ thấy của ông nay rất sâu xa, mầu nhiệm!”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nguyện Như Lai thuyết giảng chỗ được công đức của kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này.”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Như có ai được nghe tên kinh này thì các vị Thanh văn, Bích-chi Phật không đủ sức tuyên thuyết chỗ được công đức của người đó; chỉ có chư Phật mới có thể biết. Vì sao vậy? Cảnh giới của chư Phật là không thể nghĩ bàn. [Chỉ nghe tên kinh mà còn được công đức như thế], huống chi là những người thọ trì, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh này?”

---

pháp lai nghệ Phật sở, vị hàng phục bỉ linh xả dị kiến nhi thuyết thử kệ. (Bấy giờ có Phạm chí Bán Đầu cùng những người đồng đạo giữ gìn trai pháp tu theo đạo thờ thiên thần, [ta] vì muốn hàng phục bọn họ, muốn làm cho họ từ bỏ kiến giải sai lầm nên mới thuyết bài kệ này.) Phạm chí Bán Đầu cũng là Bà-la-môn Cổ-dê-đúc, chỉ là tên dịch nghĩa thay vì phiên âm. Bài kệ trên nói rằng “Chẳng phải ai tịnh hạnh cũng đều được an vui” là chỉ đến việc các ông này tin theo tà kiến, tuy giữ trai pháp thờ phụng thiên thần nhưng vẫn không được an vui.

<sup>1</sup> Tức 37 pháp trợ đạo, hay Tam thập thất đạo phẩm.

<sup>2</sup> Câu tương đương trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển có vẻ như hợp lý hơn: 諸餘眾生樂聞法者, 如來為彼或有餘說, 或無餘說。 - Chư dư chúng sanh nhạo văn pháp giả, Như Lai vị bỉ hoặc hữu dư thuyết, hoặc vô dư thuyết. (Đối với các chúng sanh khác ưa thích được nghe Chánh pháp, Như Lai vì những người ấy mà thuyết nghĩa chưa trọn vẹn, hoặc thuyết nghĩa trọn vẹn.)

Bấy giờ, chư thiên, loài người và a-tu-la liền đối trước Phật, khác miệng đồng lời mà tụng kệ rằng:

*Chư Phật khó nghĩ bàn,  
Pháp, Tăng cũng như thế.  
Cho nên nay khuyến thỉnh,  
Xin Phật tạm nán lại.  
Tôn giả Đại Ca-diếp,  
Cùng với ngài A-nan,  
Và đồ chúng hai vị,  
Giây lát sẽ đến đây.*

*Lại vua nước Ma-già,  
Đại vương A-xà-thế,  
Hết lòng kính tín Phật,  
Cũng chưa đến nơi đây.*

*Thỉnh nguyện đức Như Lai,  
Thương xót trụ giây lát,  
Ở giữa đại chúng này,  
Dứt lưới nghi chúng con.*

Lúc ấy, Như Lai vì đại chúng mà nói bài kệ này:

*Trưởng tử trong pháp ta,  
Ấy là Đại Ca-diếp,  
A-nan siêng, tinh tấn,  
Dứt được các mối nghi.*

*Các ông nên xét kỹ  
A-nan bậc nghe nhiều,  
Tự nhìn được hiểu rõ,  
Lẽ thường và vô thường.*

*Vậy các ông chớ nên,  
Ôm lòng lo buồn quá.*

Lúc ấy, đại chúng đem mọi phẩm vật mà cúng dường Như Lai. Cúng dường Phật rồi, ai nấy đều phát tâm A-nậu-đa-la

Tam-miêu Tam-bồ-đề. Các vị Bồ Tát số nhiều vô lượng vô biên như cát sông Hằng đều được chứng đắc địa vị Sơ địa.<sup>1</sup>

Bấy giờ, đức Thế Tôn thọ ký riêng cho Văn-thù-sư-lợi, Bồ Tát Ca-diếp và Thuần-đà. Thọ ký riêng rồi, Phật dạy rằng:

“Các vị thiện nam tử! Mỗi người nên tự tu hành trong tâm, cẩn thận đừng phóng dật. Nay ta thấy đau ở lưng, khắp thân thể cũng đều đau. Vậy ta muốn nằm như đứa trẻ thơ, cũng như kẻ thường đau yếu.

“Văn-thù và các ông nên vì Bốn bộ chúng<sup>2</sup> mà thuyết rộng Đại pháp. Nay ta đem pháp này giao phó lại cho các ông. Khi nào Ca-diếp và A-nan đến đây, các ông lại sẽ giao phó Chánh pháp này cho hai người ấy.”

Lúc ấy, Như Lai nói xong mấy lời này rồi, vì muốn điều phục chúng sanh nên hiện thân có bệnh, nằm nghiêng về bên mặt, giống như người bệnh.<sup>3</sup>

## HẾT QUYỂN MƯỜI

---

<sup>1</sup> Sơ địa: địa vị đầu tiên trong Thập địa, là mười địa vị tu chứng của hàng Bồ Tát.

<sup>2</sup> Bốn bộ chúng, cũng như Bốn chúng, bao gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni; hai chúng tại gia là ưu-bà-tắc (nam cư sĩ) và ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

<sup>3</sup> Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển đến đây là chấm dứt, hết quyển 6. Nam bản từ sau đây cũng bắt đầu phẩm Hiện bệnh thứ 18 (Hiện bệnh phẩm đệ thập bát.)





# MỤC LỤC

<b>Đôi dòng nhân dịp tái bản năm 2015 / 2019.....</b>	<b>5</b>
<b>LỜI NÓI ĐẦU .....</b>	<b>7</b>
<b>QUYỂN MỘT</b>	
PHẨM THỌ MẠNG - Phần thứ nhất .....	31
<b>QUYỂN HAI</b>	
PHẨM THỌ MẠNG - Phần thứ hai .....	67
<b>QUYỂN BA</b>	
PHẨM THỌ MẠNG - Phần thứ ba .....	109
PHẨM THÂN KIM CANG .....	130
PHẨM CÔNG ĐỨC DANH TỰ.....	142
<b>QUYỂN BỐN</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ nhất .....	145
<b>QUYỂN NĂM</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ hai .....	173
<b>QUYỂN SÁU</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ ba .....	203
<b>QUYỂN BẢY</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ tư .....	233
<b>QUYỂN TÁM</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ năm.....	265
<b>QUYỂN CHÍN</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ sáu .....	301
<b>QUYỂN MƯỜI</b>	
PHẨM TÁNH NHƯ LAI - Phần thứ bảy.....	331
PHẨM ĐẠI CHÚNG THỪA HỎI.....	337

## Lời thưa

**T**rong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: “Pháp thí thắng mọi thí.” Thực hành Pháp thí là chia sẻ, truyền rộng lời Phật dạy đến với mọi người. Mỗi người Phật tử đều có thể tùy theo khả năng để thực hành Pháp thí bằng những cách thức như sau:

1. Cố gắng học hiểu và thực hành những lời Phật dạy. Tự mình học hiểu càng sâu rộng thì việc chia sẻ, bố thí Pháp càng có hiệu quả lớn lao hơn. Nên nhớ rằng **việc đọc sách còn quan trọng hơn cả việc mua sách.**
2. Phải trân quý kinh điển, sách vở in ấn lời Phật dạy. Khi có điều kiện thì mua, thỉnh về nhà để tự mình và người trong gia đình đều có điều kiện học hỏi làm theo. Không nên giữ làm của riêng mà phải sẵn lòng chia sẻ, truyền rộng, khuyến khích nhiều người khác cùng đọc và học theo. Không nên để kinh sách nằm yên đóng bụi trên kệ sách, vì **kinh sách không có người đọc thì không thể mang lại lợi ích.**
3. Tùy theo khả năng mà đóng góp tài vật, công sức để hỗ trợ cho những người làm công việc biên soạn, dịch thuật, in ấn, lưu hành kinh sách, **để ngày càng có thêm nhiều kinh sách quý được in ấn, lưu hành.**

Thông thường, việc chi tiêu một số tiền nhỏ không thể mang lại lợi ích lớn, nhưng nếu sử dụng vào việc giúp lưu hành kinh sách thì lợi ích sẽ lớn lao không thể suy lường. Đó là vì đã giúp cho nhiều người có thể hiểu và làm theo lời Phật dạy. Mong sao quý Phật tử khắp nơi đều lưu tâm đóng góp sức mình vào những việc như trên.

## TINH YẾU THỰC HÀNH PHÁP THÍ

- *Mua thỉnh kinh sách về đọc, tự mình sẽ được rất nhiều lợi ích.*
- *Chia sẻ, truyền rộng bằng cách cho mượn, biếu tặng kinh sách đến nhiều người thì lợi ích ấy càng tăng thêm gấp nhiều lần.*
- *Đóng góp công sức, tài vật để hỗ trợ công việc biên soạn, dịch thuật, giảng giải, in ấn, lưu hành kinh sách thì công đức lớn lao không thể suy lường, vì có vô số người sẽ được lợi ích từ việc lưu hành kinh sách.*